

P

4017

P

PHÁ ÁM MÃN NGUYÊN

PHÁ

..

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Người vẫn nạn(địch nhân)dựa vào 3 phần luận thức của người lập luận mà vạch ra những lỗi lầm để bác bỏ chủ trương của đối phương, gọi là Phá. Ngôn luận mà mình dùng để bác bỏ chủ trương của đối phương, có đủ sức thuyết phục và chính xác, có thể đánh đổ lập luận của địch, thì gọi là Năng phá. Vì Năng phá là vạch ra những lỗi lầm của người khác để đánh đổ chủ trương lập luận của họ, cho nên Năng phá tức là phá tà. Và để phân biệt với “Tự năng phá”(phá luận sai) nên Năng phá cũng được gọi là “Chân năng phá”(phá luận đúng). Năng phá giúp đối phương thấy rõ được chỗ sai lầm của mình, cho nên nó có tác dụng ngộ tha (làm cho người khác hiểu).

[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiên thích]. (xt. Tự Năng Phá, Chân Năng Phá).

PHÁ ÁC NGHIỆP ĐÀ LA NI

Thần chú phá trừ các nghiệp ác, 1 trong 3 loại Đà la ni.

Khi tụng trì chú này thì tất cả sự sợ hãi, độc hại, ác quỷ, hùm sói... đều không làm hại được. Người phá phạm hạnh, làm 10 nghiệp ác, mà được nghe thần chú này thì trừ sạch nhớp nhúa, trở lại thanh tịnh. Ngoài ra, nếu người nghiệp ác sâu nặng, xưng niệm danh hiệu bồ tát Quan thế âm và tụng trì chú này thì tiêu trừ được nghiệp chướng và thấy Phật hiện tiền.

Toàn văn thần chú Phá ác nghiệp đà la ni là (Đại 20, 35 thượng): “Na mô Phật đà, Na mô Đạt ma, Na mô Tăng già, Na mô Quán thế âm bồ đề tát đỏa ma ha tát đỏa, Đại từ đại bi duy nguyện mãn ngã cứu hộ

khổ não diệt cứu nhất thiết bố úy chúng
sinh linh đặc đại hộ, đa diệt tha, đà hô nị,
diêm bà nị đām bà nị a bà hi, mô hô nị, an
trà lê, ban trà lê, du tì đế, ban trà la bà tư
nị hưu hưu lâu lâu, an trà lê đầu đầu lâu
lâu, ban trà lê, chu chu lâu lâu, nị lê trà lê,
đậu đậu phú phú, ban trà la bà tư nị thân
trì, niễn trì, nị niễn trì, tát bà a da yết đa
tát bà niết bà bà đà già, a bà da, tì li đà, bệ
điện sa ha.

[X. kinh Thỉnh Quan thế âm bồ tát tiêu
phục độc hại đà la ni chú; Ma ha chi quán
Q.2].

PHÁ ÁM MÃN NGUYÊN

Năng lực phá tội tãm, đáp ứng đầy đủ

4018

P

các nguyện vọng. Là tính chất của danh hiệu đức Phật A di đà, có năng lực phá tan vô minh và đáp ứng đầy đủ nguyện vọng của chúng sinh.

[X. luận Vãng sinh Q.hạ].

PHÁ CHÍNH MỆNH

.....

Chỉ cho tà mệnh, nghĩa là mưu sinh trái với chính pháp của Phật và với luân lí đạo đức thế gian.

[X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 2]. (xt. Tà Mệnh).

PHÁ ĐÀN TÁC PHÁP

.....

Cũng gọi Phá đàn pháp.

Cách thức phá bỏ đàn tu pháp trong Mật giáo, sau khi tu xong pháp và đã thực hành pháp Kết nguyện.

Cách thức ấy là: Khi thực hành pháp Kết nguyện xong, miệng tụng kệ Pháp thân, tay cầm chày 1 chĩa hoặc cầm đũa gấp lửa chọc thủng pháp đàn, quán tưởng chữ (haô) phong luân thổi bay chữ (a) địa luân để biểu thị rằng địa luân đã bị phá tan. Những vật cúng trên đàn sẽ được thả xuống sông, hoặc bố thí cho những người nghèo khó, nhờ đó mà những điều mong cầu sẽ được như nguyện.

[X. kinh Văn thù sư lợi bảo tạng đà la ni; luận Đại trí độ Q.18; Bí tạng kí].

PHÁ ĐỊA NGỤC

.....

Nhờ vào Phật lực và pháp lực mà thoát khỏi được cái khổ địa ngục, gọi là Phá địa ngục. Lời văn xướng tụng phá địa ngục, gọi là Phá địa ngục văn. Người thâm tín Tam bảo thì được sinh vào đường thiện; người không những không tin mà còn phỉ báng, phá hoại Phật pháp thì rơi vào đường ác;

thuyết phá địa ngục chính đã xuất phát từ quan niệm ấy. Trong các loại kinh Bản sinh và kinh Thí dụ thường nói rằng: “Khi bị sa vào thành ngục La sát hoặc vào địa ngục, nếu dốc lòng xưng niệm “Na mô Phật” thì liền thoát nạn”.

[X. Từ đồng nữ duyên trong kinh Tạp bảo tạng Q.1; phẩm Dạ ma thiên cung trong kinh Hoa nghiêm Q.19 (bản dịch mới); Phật tổ thống kê Q.33].

PHÁ ĐỊA NGỤC ẤN

.....

Cũng gọi Đa la bồ tát phá địa ngục ấn. Chỉ cho ấn khế có năng lực mở toang cửa địa ngục và khiến chúng sinh chịu khổ được giải thoát.

Theo kinh Quán tự tại bồ tát tùy tâm chú, khi kết ấn này, 2 ngón giữa và 2 ngón áp út co lại để trong lòng bàn tay, dựng đứng 2 ngón cái, 2 ngón trỏ, 2 ngón út, cách nhau khoảng nửa tấc và đối diện nhau. Do tâm đại từ đại bi của bồ tát Quán thế âm thương xót chúng sinh, nên khi kết ấn này thì cửa địa ngục mở toang, tất cả chúng sinh chịu khổ đều được giải thoát và vua Diêm la cũng sinh tâm vui mừng.

[X. kinh Giáo vương Q.thượng (bản 2 quyển); Từ vân toàn tập Q.16].

PHÁ ĐỊA NGỤC PHÁP

.....

Pháp môn tu trì nhờ vào công năng bản thể, ấn khế, chân ngôn, Đà la ni... của Phật và Bồ tát để cứu giúp người chết thoát khỏi các khổ địa ngục. Theo các kinh và nghi quỹ thì các pháp môn ấy gồm có:

Quang minh chân ngôn phá địa ngục pháp, Phật đảnh tôn thắng đà la ni phá địa ngục pháp, Bảo khiếp ấn đà la ni phá địa ngục pháp, Đại tùy cầu đà la ni phá địa ngục pháp, Địa tạng bồ tát phá địa ngục pháp v.v...

PHÁ ĐỊA NGỤC PHÁP

P

4019

PHÁ ĐỊA NGỤC VẤN

Chỉ cho những bài văn đọc tụng nương vào pháp lực nguyện cầu thoát khỏi khổ nạn địa ngục. Những bài văn này chủ yếu được rút ra từ các kinh như:

1. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới)

quyển 19 (Đại 10, 102 thượng):

“Nhuộc nhân dục liễu tri

Tam thế nhất thiết Phật

Ứng quán pháp giới tính

Nhất thiết duy tâm tạo”.

(Nếu người muốn biết rõ

Tất cả Phật ba đời

Nên quán tính pháp giới

Hết thảy do tâm tạo).

2. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại

12, 273 thượng):

“Kì Phật bản nguyện lực

Văn danh dục vãng sinh

Giai tất đảo bỉ quốc

Tự trí bất thoái chuyển”.

(Sức bản nguyện Phật kia

Nghe tên muốn vãng sinh

Đều được đến nước Phật

Từ đó không trở lui).

3. Kinh Quán Vô lượng thọ nói:

“Người xưng niệm Nam mô A di đà Phật,

diệt trừ được các tội, thoát khỏi khổ địa

ngục”.

4. Chân ngôn quang minh: “Án a mô

già vĩ lự tá nãng”... Ai nghe thần chú này từ

2 đến 7 biến thì tất cả tội chướng đều được

diệt trừ. Nếu có người rơi vào đường ác, hành

giả dùng chân ngôn này gia trì trên cát 108

biến, rồi đem cát ấy rắc lên thi thể người

chết, hoặc rải trên mộ, thì người chết nhờ

sức gia trì ấy liền được ánh sáng chiếu rọi

vào mình, trừ diệt các tội báo, lìa bỏ thân

khổ đau mà sinh về Tịnh độ cực lạc phương

Tây, hóa sinh trong hoa sen, cho đến khi

thành Phật không còn bị đọa lạc nữa.

[X. kinh Bất không quyên sách thần biên
chân ngôn Q.28].

PHÁ GIỚI

Phạm: Du#zila.

Cũng gọi: Phạm giới.

Đổi lại: Trì giới.

Hủy phá giới luật đã nhận giữ.

Luận Đại trí độ quyển 91 nêu ra 2 loại
phá giới:

1. Nhân duyên bất cù túc giới: Nhân
duyên không đầy đủ mà phá giới. Như người
nghèo cùng, cơm áo thiếu thốn, sinh tâm
trộm cắp mà phá giới.

2. Nhân duyên cù túc giới: Nhân duyên
đầy đủ mà phá giới. Như người tuy cơm áo
đầy đủ nhưng vì tâm thích thói xấu, ưa làm
việc ác nên hủy phạm giới cấm.

Kinh Tì ni mẫu quyển 3 (Đại 24, 812
trung) nói: “Phạm giới có 7 thứ: Ba la di,
Tăng già bà thi sa, Ni tát kì ba dật đề, Ba
dật đề, Thâu lan gia, Ba la đề xá ni và Đột
cát la”.

[X. luật Ma ha tăng kì Q.33; luật Thập
tụng Q.33].

PHÁ GIỚI NGŨ QUÁ

Năm cái hại mà người phá hoại giới luật
phải chuốc lấy là:

1. Tự hại mình.
2. Bị kẻ trí chê cười.
3. Tiếng xấu đồn xa.
4. Lúc sắp chết sinh hồi hận.
5. Sau khi mệnh chung rơi vào địa ngục.

PHÁ HẠ

.....

I. Phá Hạ.

Cũng gọi Phá an cư.

Hạ an cư chưa kết thúc mà nửa chừng
bỏ dở.

PHÁ HẠ

4020

P

Trong 9 tuần (90 ngày), chúng tăng không được ra ngoài khu vực đã được kết giới. Nếu nửa chừng mà bỏ thì không thể đạt thành viên mãn, nên gọi là Phá hạ.

II. Phá Hạ.

Chỉ cho việc an cư đã qua được nửa mùa hạ.

[X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 4; môn Thời tiết trong Thiên lâm tượng khí tiên].

PHÁ HÒA HỢP TĂNG

.....

Gọi tắt: Phá tăng.

Phá hoại sự đoàn kết của chúng tăng, 1 trong 5 tội nghịch. Có 2 loại:

1. Phá pháp luân tăng: Lập ra tà pháp để phá hoại chúng tăng đang cùng nhau nghe pháp của đức Phật.

2. Phá yết ma tăng: Cùng ở trong 1 khu vực kết giới mà lập yết ma riêng để phá hoại sự hòa hợp của chúng tăng.

[X. luật Tứ phần Q.46; luật Ngũ phần Q.25; luật Thập tụng Q.36].

PHÁ HỮU

.....

Phá vòng luân hồi sinh tử trong 3 cõi.

“Hữu” chỉ cho Tam hữu hoặc Nhị thập ngũ hữu. Phá hữu là phá sự sống chết trong Tam hữu hoặc Nhị thập ngũ hữu(tức 3 cõi). Như lai vì mục đích phá vòng sinh tử trong 3 cõi mà ra đời, nên Ngài cũng được tôn xưng là Phá hữu Pháp vương.

[X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa; kinh Tâm địa quán Q.1].

PHÁ HỮU PHÁP VƯƠNG

Chỉ cho đức Phật.

Đức Phật dùng phương tiện thiện xảo của trí vô ngại để phá sự chấp trước của chúng sinh cho muôn vật là thực có, khiến họ trút bỏ sinh tử mà ra khỏi 3 cõi, vì thế

Phật được tôn xưng là Phá hữu Pháp vương.

[X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh

Pháp hoa; kinh Tâm địa quán Q.1]. (xt.

Phá Hữu).

PHÁ KIẾN

.....

Dùng tà kiến phá hoại chính kiến.

Ngoại đạo dùng 62 thứ tà kiến để phá

hoại chính kiến của đức Phật. Phá kiến cũng

tức là hủy báng Phật pháp. Trong Phật pháp,

Phá kiến là tội rất nặng.

PHÁ LẠC TĂNG

.....

Chỉ cho vị tăng phá hoại giới luật bị đọa

lạc, vì đã mất hết tự giác, giống như cửa nẻo

bị hư hỏng nên mất hết gia sản.

PHÁ LẬP

Cũng gọi Già chiếu.

Phá vạn pháp để hiển bày lí chân không,

gọi là Phá; bàn về duyên khởi của vạn pháp

để làm rõ nghĩa diệu hữu, gọi là Lập. Đây

tức là Không môn và Hữu môn.

Như tông Tam luận y theo Không môn

mà phá các pháp, tông Pháp tướng y theo

Hữu môn mà lập các pháp, cả 2 đều thuộc

“Phá lập”.

[X. Tông kính lục Q.8].

PHÁ MA

.... .

Phạm: Māra (-sainya)-pramardana;

Māra-pramathana.

Đồng nghĩa: Hàng ma.

Đánh dẹp quân ma.

Khi đức Thích ca ngồi thiền định dưới

gốc cây Bồ đề, thành bậc Chính giác, thì

thường có ma Ba tuần đến quấy nhiễu,

nhưng sau bị đức Thế tôn hàng phục và phải

PHÁ MA

P

4021

rút lui. Đây là 1 trong 8 tướng thành đạo của Phật.

Trong luận Phật tính, 8 tướng thành đạo được chia ra làm 14 việc, trong đó, việc thứ 11 là nói về phá quân ma. Từ Phá ma ở đây tương đương với từ “Hàng phục chư ma chúng” trong phẩm Chuyển thân thanh tịnh thành bồ đề của luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính quyển 4. Ma ở đây ví dụ cho phiền não, thế nên diệt trừ phiền não cũng gọi là Phá ma.

[X. Ma ha chi quán Q.8, phần cuối].

PHÁ MÔN

Phá cửa. Chỉ cho vị tăng bị đuổi ra khỏi giáo đoàn hoặc tông phái. Đây là hình phạt rất nặng, tương đương với hình phạt tội Ba la di. Lại trường hợp thầy trục xuất đệ tử ra khỏi cổng chùa, cắt đứt quan hệ thầy trò, cũng gọi là Phá môn.

PHÁ NHAN VI TIỂU

.....

Nụ cười mỉm. Trong hội Linh sơn, đức Phật cầm cành hoa Kim ba la đưa cao lên để dạy đại chúng, không ai hiểu được ý Phật muốn nói gì, chỉ có tôn giả Ma ha Ca diếp mỉm cười, vì thế đức Thế tôn đem “Chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm” truyền cho ngài Ma ha Ca diếp.

(xt. Niêm Hoa Vi Tiểu).

PHÁ PHẠM PHU

Chỉ cho kẻ phạm phu căn tính ngu độn, kém cỏi.

Trong Thiên lâm, mỗi khi bậc thầy dùng từ ngữ trên để mắng trách người học 1 cách thống thiết, chính là mong cho họ 1 ngày kia sẽ trở thành người có tài năng.

Vân môn lục quyển trung (Đại 47, 555 hạ) chép: “Su cầm gậy chỉ vào cái lồng đèn nói: Có thấy không? Nếu nói thấy thì đó là phá phạm phu, còn nếu nói không thấy thì

2 con mắt ở đâu? Ông hiểu thế nào?”

PHÁ PHÁP

.....

Đồng nghĩa: Báng pháp.

Chúng sinh dùng tà kiến phá hủy chính pháp của Như lai.

[X. phẩm Dũng xuất trong kinh Pháp hoa Q.5]. (xt. Di Đoan).

PHÁ PHÁP BIẾN

.....

Cũng gọi Phá chư pháp biến, Năng phá pháp biến, Phá biến.

Phá hết pháp chấp. Dùng 3 pháp quán Không Giả Trung để phá trừ hết các pháp chấp. Đây là pháp thứ 4 trong Thập thừa quán pháp do tông Thiên thai thành lập.

Tâm đã an trụ nơi lí của pháp giới, nhưng vì còn chấp trước nên chưa thể ngộ nhập, nay phải phá hết các chấp trước ấy. Tuy gọi là phá pháp, nhưng chỉ trừ cái bệnh chấp trước, chứ không phải phá trừ pháp ấy.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5, phần cuối]. (xt. Thập Thừa Quán Pháp).

PHÁ PHÁP LUÂN TĂNG

Lập ra tà pháp để chia rẽ chúng tăng đang sống với nhau 1 cách hòa hợp, đoàn kết, 1 trong 2 loại Phá hòa hợp tăng.

Chỉ cho việc Đề bà đạt đa lập ra 5 thứ tà pháp để li gián chúng tăng đang cùng nhau nghe, học giáo pháp của đức Phật.

[X. Tứ phân luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3]. (xt. Phá Hòa Hợp Tăng).

PHÁ TÀ HIỂN CHÍNH

Cũng gọi Phá tà thân chính, Tồi tà hiển chính, Phá hiển, Phá thân.

PHÁ TÀ HIỂN CHÍNH

4022

P

Phá dẹp tà đạo, nêu rõ chính lí.

Trong vũ trụ bao la, có vô lượng vô biên các pháp, nhưng thu tóm lại thì không ngoài 2 thứ Tà và Chính. Người bị vướng mắc vào đường tà thì trôi lăn trong thế giới tối tăm; người thấy rõ con đường chính thì tiêu dao trong cõi sáng sủa. Bởi thế, các bậc Thánh hiền ngày trước đã đem lòng từ bi lân mẫn phá dẹp tà thuyết, hiển bày chính lí để hoàn thành đại sự chuyển mê khai ngộ.

Các tông phái Phật giáo đều lấy phá tà hiển chính làm mục đích chủ yếu, đặc biệt tông Tam luận rất coi trọng việc này.

Thuyết Phá tà hiển chính của tông Tam luận có khác với các tông khác. Thông thường, các tông cho rằng phá tà hiển chính là đối với tà đạo cần phải bài xích, bác bỏ; đối với chính lí phải làm cho sáng tỏ; thế nên, ngoài việc phá tà cần phải hiển chính. Nhưng tông Tam luận thì chủ trương lập và phá đồng thời, nghĩa là khi phá tà tức là đã hiển chính rồi, ngoài phá tà ra không cần có hiển chính. Khi các pháp tà như tà đạo, tà kiến, tà chấp đã bị phá bỏ, thì chính lí Trung đạo, Thực tướng các pháp tự nhiên hiển bày. Tông Tam luận còn cho rằng các tông khác chủ trương ngoài việc phá tà, còn có hiển chính riêng, thì hiển chính ấy lại trở thành thiên chấp; như vậy, phá tà của người khác, nhưng mình lại rơi vào tà thì không thể gọi là phá tà chân chính được.

Trong Tam luận huyền nghĩa, Đại sư Gia tường thuộc tông Tam luận, chia Phá tà hiển chính làm 4 loại để thuyết minh là: Phá chẳng thu, Thu chẳng phá, Cũng phá cũng thu và Chẳng phá chẳng thu. Loại thứ 4 là phương pháp Phá tà hiển chính chân thực.

[X. Đại thừa huyền luận Q.5; Trung quán luận số Q.1, 3, 10; Bách luận số Q.thượng, trung; Tam luận du ý nghĩa].

PHÁ TÀ LUẬN

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Pháp luân soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 52.

Đầu quyển có bài tựa “Tương đương Pháp lâm pháp sư tập” của ông Ngu thế nam.

Nội dung sách này phê bình, bác bỏ tà thuyết của Đạo giáo. Năm Vũ đức thứ 4 (621) đời Đường, quan Thái sử là Phó dịch dâng sớ tâu vua Cao tổ rằng chùa, tháp, tăng, ni nhiều chỉ có hại cho đất nước. Ông nêu ra 11 điều, trong đó, ông cực lực bài bác Phật giáo, chủ trương phế bỏ Phật giáo và buộc sa môn hoàn tục. Bấy giờ, ngài Pháp lâm vâng sắc chỉ soạn sách này bác bỏ luận điệu của Phó dịch và tà thuyết của Đạo giáo.

PHÁ TAM MUỘI DA

.....

Tội báng pháp, 1 trong 3 loại tội nặng do Mật tông chế định.

Theo Mật giáo, hành giả đã thụ giới pháp rồi mà sinh tâm nghi ngờ hoặc sinh tà kiến đối với Mật tạng, thì phạm tội phá Tam muội da.

[X. Đại nhật minh số Q.9].

PHÁ TÁO ĐẠO (?-?)

Hòa thượng Phá tảo đạo ở Tung sơn, sống vào đời Đường, là đệ tử của Thiền sư Tung nhạc Tuệ an.

Sư là người rất kì lạ, không ai biết họ, tên, lời nói và việc làm của sư rất khó lường được. Bấy giờ, trong núi có ngôi miếu rất thiêng, chính giữa miếu chỉ đặt 1 lò bếp, người từ các nơi xa gần đến cúng lễ nườm nượp không ngớt và rất nhiều con vật bị giết để cúng thần. Một hôm, sư dẫn chư tăng vào miếu, cầm gậy gõ lên lò bếp 3 cái nói

PHÁ TÁO ĐẠO

P

4023

(Đại 51, 232 hạ): “Chà! Lò bếp này chỉ là đất sét, chứ thần thánh ở đâu, linh thiêng chỗ nào? Tại sao giết hại sinh vật như vậy?”. Nói xong, sư lại đập 3 gậy nữa, cái lò bếp (táo) rơi xuống(đọa)và vỡ nát(phá). Lát sau, có 1 người mặc áo xanh, đội mũ cao đến trước sư vái chào.

Sư hỏi: Ngươi là ai?

Đáp: Tôi vốn là thần táo ở miếu này, chịu nghiệp báo đã lâu, hôm nay nhờ ngài nói pháp vô sinh nên tôi được thoát khỏi chỗ này, sinh về cõi trời, đến xin lạy tạ.

Sư nói: Đó là tính của ông vốn có, chẳng phải do ta nói mới có.

Thần lại lễ rồi biến mất.

Sư vốn không cho ai biết họ tên của sư, nhân việc này, từ đó người ta gọi sư là Phá táo đọa(Đập vỡ lò bếp rơi xuống).

[X. Tổng cao tạng truyện Q.19; Cảnh đức truyện đăng lục Q.4].

PHÁ TẶC QUÁN TỰ TẠI

Cũng gọi Kịch sao Quan âm.

Một trong 40 ứng thân của Bồ tát Quan âm.

Hình tượng vị Bồ tát này tay trái giơ lên, cầm cái bao đựng cây kịch, dài bằng chiều cao của thân, tay phải xòe ra, để ở eo bên phải.

Theo kinh Thiên quang nhãn bí mật pháp, nếu muốn thu phục tất cả nghịch tặc thì nên tu pháp Kịch sao (.....). Ấn tướng của vị tôn này là: Tay trái kết ấn 3 chĩa, giơ lên; tay phải nắm lại thành quyền, đặt ở cạnh sườn.

PHÁ TĂNG KIỀN ĐỘ

Pàli: Saígha-bheda-khandaka.

Cũng gọi Điều đạt sự.

Kiên độ phá hòa hợp tăng, là kiên độ thứ 5 trong 20 kiên độ.

Nội dung kiên độ này thuật lại việc Đề

bà đạt đa(Điều đạt) đặt ra 5 việc phi pháp
đổi lập với giáo pháp của đức Phật để phá
hoại sự hòa hợp của chúng tăng và lập tăng
đoàn riêng ở núi Già da.

(xt. Nhị Thập Kiên Độ).

PHÁ THÂN

Cũng gọi Thân phá.

Phá nghĩa là phá tà; Thân nghĩa là tỏ rõ,
tức là phá tà hiển chính.

Tam luận huyền nghĩa lập ra 3 nghĩa để
giải thích:

1. Tương vi thích: Phá bệnh mê giáo
của người ngoài, nên gọi là Phá; làm sáng tỏ
giáo môn nhị đế(chân đế và tục đế)của đức
Phật, nên gọi là Thân.
2. Trì nghiệp thích: Làm sáng tỏ chính
giáo của đức Phật thì tà mê tự phá, nên gọi
là Thân phá.
3. Y chủ thích: Luận chủ làm sáng tỏ
Phật pháp nên gọi là Thân phá.

(xt. Phá Tà Hiển Chính).

PHÁ TÍCH HIỂN BẢN

Phá thù tích ở Già da để hiển bày bản
địa từ lâu xa, 1 trong 10 thứ Hiển bản.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.9].

PHÁ TÌNH

.....

Đồng nghĩa: Phá tà.

Nghĩa là muốn biết bản tính của sự lí,
thì trước hết phải phá cái tình cảm mê chấp
đối với sự lí ấy.

PHÁ TƯỚNG TAM MUỘI

Cũng gọi Vô tướng tam muội.

Tam muội quán xét hết thấy các pháp
đều vô tướng, đều như mộng huyễn, không

PHÁ TƯỚNG TAM MUỘI

4024

P

thể nắm bắt, không thể chấp trước, là 1 trong 108 Tam muội.

[X. luận Đại trí độ Q.47].

PHÁ TRAI

....

Phá hủy giới Trai. Trong 8 giới Trai thì giới không ăn quá Ngọ là chính, nếu người đã thụ giới này mà vi phạm thì gọi là Phá trai. Tội phá trai chắc chắn sẽ rơi vào địa ngục, hoặc phải đọa làm loài rồng.

Cứ theo Vu lan bồn kinh số kí quyển hạ, thì loài quỷ có cổ họng nhỏ như lỗ kim, còn bụng lại to bằng quả núi là do phá trai ăn đêm và ăn cấp thức ăn của chúng tăng mà bị quả báo bụng to, họng nhỏ như vậy.

PHÁ YẾT MA TĂNG

.....

Cùng ở chung 1 khu vực kết giới mà tự ý làm pháp yết ma Bồ tát thuyết giới riêng biệt, phá hoại sự hòa hợp của chúng tăng. Đây là 1 trong 2 thứ phá hòa hợp tăng và là 1 trong 5 tội nghịch.

PHA

Cũng gọi Bà, Phục, Hòa.

Chữ Tát đàm (va). Biến khẩu thanh thứ 4 trong những biến khẩu thanh của phụ âm trong Tát đàm, 1 trong 50, 1 trong 42 chữ cái Tát đàm.

Tổng hợp sự giải thích trong các kinh luận thì chữ này có nhiều nghĩa.

1. Nghĩa ngôn thuyết: Giải thích trên bề mặt theo hình tướng của chữ.

2. Nghĩa ngôn thuyết bất khả đắc: Giải thích sâu kín theo nghĩa chữ.

Hai cách giải thích sâu cạn trên đây đều theo chữ đầu của tiếng Phạm: Vākya, Vac hoặc Vāda.

3. Nghĩa âm thanh tối thượng thừa:

Giải thích theo các chữ đầu của tiếng Phạm: Vara-yāna hoặc Variwiha-yāna (tối

thượng thừa).

4. Nghĩa vũ đại pháp vũ: Tươi trận mưa pháp lớn. Giải thích theo chữ đầu trong tiếng Phạm: Varwaja(mưa trút xuống).

5. Nghĩa phổ sinh an trụ.

Ngoài ra để phân biệt chữ Phạ (va) này với chữ Phạ (ba), xưa nay thường gọi chữ Phạ này là chữ (va) ngôn thuyết. Lại vì hình chữ của 2 chữ này gần giống nhau, rất dễ lẫn lộn, cho nên cũng gọi chữ trước là chữ Phạ (va) hình bán nguyệt, chữ sau là chữ Phạ (ba) hình hoa sen.

Trong Mật giáo, khi nói về chủng tử của 6 đại(đất, nước, lửa, gió, không, thức)thì dùng chữ Phạ (va) này làm chủng tử của nước (thủy đại).

Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Kim cương đỉnh (Đại 18, 339 thượng) nói: “ Chữ Phạ (va) nghĩa là hết thảy các pháp dứt bật nói năng(Nhất thiết pháp ngữ ngôn đạo đoạn).”

Phẩm Văn tự trong kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển 8 (Đại 12, 654 hạ) nói: “Hòa(Phạ) nghĩa là đức Như lai Thế tôn vì chúng sinh mà tưới xuống trận mưa pháp lớn, nên gọi là Hòa”.

[X. kinh Quang tán bát nhã Q.7; kinh Hoa nghiêm Q.76 (bản dịch mới); phẩm Tự mẫu kinh Văn thù sư lợi vân Q.thượng, kinh Đại nhật Q.2; luận Đại trí độ Q.48; Đại nhật kinh số Q.7].

PHẠ CA

.....

Phạm: Vākya.

Cũng gọi Bạc ca.

Đồng nghĩa: Bạt cừ (Phạm: Varga).

Nghĩa chương, bộ, phẩm, lời...

Câu xá luận số quyển 5 (Đại 41, 552 thượng) nói: “Tiếng Phạm Phạ ca, Hán dịch: Chương, là giải thích về nghĩa rốt ráo, như chương nói về các hành vô thường...”.

PHẠ CA

P

4025

PHẠ DÃ PHÊ

.....

Phạm: Vâyave.

Một loại xe của thần gió không bị trói buộc. Phê biểu thị Tam muội không lời, là nghĩa rớt ráo không.

Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 7 nói rằng: Loại xe của thần gió xưa nay vốn không bị ràng buộc, thực sự được giải thoát, trong chỗ rớt ráo không, xoay chuyển vô ngại, đi lại nhanh chóng, có khả năng chuyên chở hết thấy chúng sinh.

PHẠ ĐỀ

.....

Phạm: Patnì.

Cũng gọi Ba đế.

Hán dịch: Thê nữ, Nữ.

[X. Tính linh tập Q.8; Bí tạng kí].

PHẠ NHẬT LA

Phạm: Vajra.

Cũng gọi Bạt chiết la, Phạt chiết la, Chước ca la.

Hán dịch: Kim cương, Kim cương chử.

Kim cương chử(chày kim cương) là 1 thứ vũ khí của người Ấn độ đời xưa, dùng để diệt quân địch khi xung trận.

Trong Mật giáo, Kim cương chử được dùng làm vật cầm tay của các vị tôn, cũng là đạo cụ tu pháp của hành giả Chân ngôn.

(xt. Kim Cương, Kim Cương Chử).

PHẠ SÔ HÀ

Phạm: Vakwu hoặc Vaikwu.

Cũng gọi Bác xoa hà, Bà xoa hà, Bà sai hà, Bà du hà.

Tên sông, thời xưa Trung quốc gọi là Qui thủy(sông Qui) hoặc sông Ô hử, bắt nguồn từ dãy núi Hindu Kush, từ phía tây bắc chảy qua vùng Trung á rồi đổ vào Hàm hải (Aral sea).

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1, thì 27 nước như Đổ hóa la v.v... đều thuộc lưu vực sông này, đây là 1 trong vài con sông lớn ở vùng Trung á. Xét về vị trí của sông này trong tư liệu qua các đời thì hiện nay là sông Oxus (Amu Daria River).

[X. phẩm Diêm phù châu trong kinh Khởi thế; luận A tì đàm tì bà sa Q.2].

PHẠ SAI NI MÃ LẠP CÁCH (?-?)

Tạng: Pa-tshab ĩi-ma-grags.

Cũng gọi Phiên dịch quan (Tạng: Spatshab lo-tsa-ba).

Tên 1 học giả thuộc phái Trung quán, người vùng Bang do nhĩ (Tạng: Fphan-yul) phía bắc Lạp tát (Tạng: Lhasa), Tây tạng. Ông tham học kinh luận khắp nơi trong suốt 23 năm.

Theo Thanh sách (Tạng: Deb-ther sion-po), ông là người cùng thời đại với ông Long yết lỗ (Tạng: Khrom-bsher, 1100-1170) và hoạt động tích cực ở khoảng tiền bán thế kỉ XII. Ông chủ yếu phiên dịch các bộ luận thuộc hệ thống Trung quán và phần nhiều ông dịch các tác phẩm của ngài Nguyệt xúng (Phạm: Candrakirti). Ông là người có công trong việc truyền bá rộng rãi học thuyết của hệ thống Trung quán.

Các dịch phẩm của ông có: Tịnh minh cú (Phạm: Mùlamadhyamakavftti Prasannapadà-nàma), Nhập trung luận (Phạm: Madhyamakàvatàra) của ngài Nguyệt xúng, luận Lục thập tụng như lí (Phạm: Yuktiwawtikà) và Bí mật tập hội (Phạm: Guhyasamàja) của ngài Long thụ.

[X. Deb-ther sion-po (The Blue Annals)].

PHẠ SAI NI MÃ LẠP CÁCH

4026

P

PHẠ TÁT ĐÁT LA

Phạm:Vastra.

Cũng gọi Bà tham.

Hán dịch: Y(áo).

Loại áo mặc tốt.

Luật của Hữu bộ cũng dùng từ Phạ tát
đát la để gọi áo chur tăng.

[X. phẩm Phân biệt công đức trong kinh
Pháp hoa Q.5; Căn bản Thuyết nhất thiết
hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.6; Du già
luận kí Q.6, phần cuối].

PHẠ THÁP KHÁP LÍ Á

Vidhushekhara Bhattacharya (1878-1959)

Học giả Phật giáo Ấn độ, người huyện

Mã nhĩ đạt hách thuộc bang Bengal.

Lúc đầu, ông học tiếng Phạm, Nhân
minh, Triết học Phệ đàn da... Sau ông học
chữ Hán, Tây tạng, Pàlivà chuyên nghiên
cứu Phật học. Ông từng giữ các chức Giáo
sư tiếng Phạm tại trường Đại học Vishwa-
Bhàràti(Đại học Quốc tế), Chủ nhiệm
bộ môn văn học tiếng Phạm của viện
Nghiên cứu thuộc Đại học Calcutta, đồng
thời được tặng bằng Tiến sĩ danh dự của
trường Đại học Calcutta và danh hiệu
Giáo thụ quốc gia do Chính phủ Ấn độ
tặng.

Ông chủ yếu đem các bộ luận Hán
dịch như: Quảng bách luận của ngài Đề
bà và Đại thừa nhị thập tụng của bồ tát
Long thụ dịch lại bằng tiếng Phạm để
bảo tồn nguyên văn. Ngoài ra, ông còn
biên soạn bộ “Ấn độ Phật giáo bộ phái
sử luận”, những kinh điển do vua A dục
khắc trên vách núi, những văn tuyền
Phạm, Tạng..., đồng thời, hiệu đính các
bộ luận Biện trung biên, Nhân minh nhập
chính lí...

PHẠ TƯ TIÊN

... ..

Phạ tư, Phạm: Vasiwiha.

Pàli: Vaseiīha.

Cũng gọi Bà tâu tiên.

Vị tôn ngồi ở phía đông Ngoại kim cương bộ, trên Mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo, là 1 trong 6 Hỏa thiên, 1 trong 28 bộ chúng, nguyên là vị tiên ở thời đại Phệ đà của Ấn độ.

Hình tượng vị tôn này ở trần, tay phải cầm hoa sen, tay trái cầm chuỗi hạt, chân phải xếp bằng, đầu gối chân trái dựng đứng, hình Tam muội da là chuỗi hạt.

Ở viện Hư không tạng, vị tôn này là người tiên khổ hạnh ở trần, tay trái cầm gậy và đứng, tay phải dáng như búng ngón tay, hình Tam muội da là gậy tiên.

[X. kinh Anh vũ trong Trung a hàm Q.38; Đại nhật kinh số Q.6, 16; Đại nhật kinh số diễn nghĩa sao Q.53].

PHẢ

..

Cũng gọi Ba, Bá.

Chữ Tất đàm (pa), 1 trong 50, 1 trong 42 chữ cái Tất đàm, nghĩa là Đệ nhất nghĩa đế.

Kinh Phóng quang bát nhã quyển 4 (Đại 8, 26 trung) nói: “Ba là Đệ nhất nghĩa đế trong các pháp nê hoàn”.

Phẩm Quảng thừa trong kinh Ma ha bát nhã ba la mật (Đại 8, 256 thượng) nói: “Chữ Ba là Đệ nhất nghĩa của tất cả pháp”.

Phẩm Thích tự mẫu kinh Du già kim cương đỉnh (Đại 18, 339 thượng) nói: “Chữ Phả là Đệ nhất nghĩa đế của tất cả pháp bất khả đắc”.

Bởi vì Đệ nhất nghĩa đế tiếng Phạm là: Paramārtha, mà Pa là âm đầu trong Paramārka, cho nên nói chữ Palà Đệ nhất nghĩa đế.

PHẢ

P

4027

Ngoài ra, theo kinh Hoa nghiêm quyển 76 (bản dịch mới) thì Pa có nghĩa là chiếu khắp pháp giới (Phạm: Dharmadhātu-talasambheda). Phẩm Văn tự kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì cho rằng chữ Pa là nghĩa điền đảo.

[X. phẩm Nhập pháp giới kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm; phẩm Tự mẫu kinh Văn thù vãn; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; phẩm Bách tự thành tựu trì tụng kinh Đại nhật Q.6; luận Đại trí độ Q.48].

PHA

Cũng gọi Phát, Ba, Phá, Sa phả.

Chỉ cho chữ Tất đàm (pha), 1 trong 50, 1 trong 42 chữ cái Tất đàm.

Về nghĩa chữ này trong kinh điển có 2 cách giải thích:

1. Phả là chữ đầu của tiếng Phạm Phala (Hán âm: Phả la; Hán dịch: Quả). Căn cứ theo nghĩa “Quả” mà lập các thuyết như sau:

- Phẩm Quảng thừa kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 cho rằng chữ Phả có nghĩa là vào khắp các pháp bất khả đắc.
- Luận Đại trí độ quyển 48 dựa vào phẩm Quảng thừa trên đây mà giải thích là: Nếu nghe chữ Phả thì biết rõ nhân quả của tất cả pháp đều không.
- Phẩm Thị thư kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 thì nói: Khi xướng chữ Phả liền được quả nhập vào âm thanh hiện chứng (Phạm: Phala-pratisākwàtkriyā-zabda).

2. Phả là chữ đầu của tiếng Phạm Phena (Hán âm: Bái nô; Hán dịch: Tụ mạt – đám bọt nước). Dựa theo nghĩa bọt nước mà lập các thuyết sau:

- Phẩm Thích tự mẫu kinh Du già kim cương đĩnh nói: Chữ Phả nghĩa là tất cả các

pháp không bền chắc, giống như đám bọt nước, rất dễ tan biến.

- Phẩm Cù duyên kinh Đại nhật quyển 2 cũng giải thích nghĩa chữ Phả là đám bọt nước.

[X. phẩm Học tập kỹ nghệ kinh Phật bản hạnh tập Q.11; phẩm Quán kinh Quang tán bát nhã Q.7; phẩm Tự mẫu kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.7].

PHẢ LA ĐỌA

Phạm: Bharadvāja.

Cũng gọi Phả la tra.

Hán dịch: Lợi căn tiên nhân, Biện tài, Mãn, Mãn chính.

Một trong 6 họ Bà la môn, hoặc 1 trong 18 họ Bà la môn ở Ấn độ xưa.

Cứ theo phẩm Tựa kinh Diệu pháp liên hoa thì đức Phật Nhật nguyệt đăng minh mang họ Phả la đọa.

[X. Pháp hoa nghĩa số Q.2, 3; Pháp hoa văn cú Q.3; Pháp hoa huyền tán Q.2].

PHẢ LẶC CỬ NOA

Phạm: Phalguna.

Pàli: Phagguja.

Cũng gọi Phả lạc bối na, Phả la ngộ nị, Phả cầu na, Khu lạc cụ noa, Phả lạc noa, Phả la ngu na, Phả cầu.

Hán dịch: Mạnh xuân.

Tên gọi tháng 12 của lịch Ấn độ, tương đương với khoảng thời gian từ ngày 16 tháng 12 đến ngày 15 tháng giêng năm sau của âm lịch Trung quốc. Vào ngày trăng tròn trong tháng này chính là lúc sao Dực (Phạm: Uttara-phalguni) xuất hiện, cho nên gọi là Phả lạc cử noa. Tháng này rơi vào mùa đông nên rất lạnh.

[X. kinh Thập nhị duyên sinh tường thụ Q.thượng; kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Xá

PHẢ LẶC CỬ NOA

4028

P

đầu gián thái tử nhị thập bát tú; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Thập Nhị Nguyệt Danh).

PHẢ NI ĐA

Phạm:Phàjita.

Chỉ cho nước mía được nấu lần đầu tiên.

Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 3 (Đại 17, 17 thượng) nói: “Pháp trong trắng sinh ra giống như nước mía, bỏ mía vào nồi đun lên, khi sôi thì chất dơ bần nổi lên mặt, lần đầu tiên gọi là Phả ni đa. Nấu lần thứ 2 thì nước ấy đặc dần, gọi là Phả lữ. Nấu lần thứ 3 thì màu của nó trắng ra, gọi là Thạch mật (đường phèn)”.

PHÁCH CHƯỞNG

Cũng gọi Kim cương phách, Phách thủ.

Vỗ tay phát ra tiếng. Đây là cách làm cho Thánh chúng vui vẻ, đẹp lòng khi tu pháp trong Mật giáo. Hai tay vỗ đều vào nhau, gọi là Tề chỉ phách chưởng, Bình đẳng phách chưởng. Các ngón tay phải vỗ vào bàn tay trái, gọi là Sâm si phách chưởng.

Phách chưởng có các nghĩa: Trừ chướng, đánh thức, vui vẻ... Vỗ tay trước khi tu pháp, biểu lộ sự vui mừng khi bản tôn giảng lâm; vỗ tay sau khi tu pháp biểu thị việc tu pháp đã đầy đủ trọn vẹn. Tông Chân ngôn của Nhật bản thường cử hành pháp tu này.

PHÀM PHU

Phạm: Pphag-jana.

Hán âm: Tất lật thác ngật na.

Hán dịch: Dị sinh.

Gọi tắt: Phàm.

Chỉ cho người tầm thường. Nói theo giai vị tu hành thì những người có kiến thức nông cạn, chưa thấy lí Tứ đế, đều gọi phàm phu.

Theo Đại nhật kinh sơ quyển 1, phàm

phu vì vô minh nên tùy theo nghiệp mà chịu quả báo, không được tự tại, rơi vào các ngã và sinh làm các loài khác nhau, bởi thế, đúng ra từ ngữ “Pftthag-jana” phải được dịch là “Dị sinh”(sinh làm các loài khác nhau). Nhưng các ngài Bồ đề Lưu chi, Chân đế, Cấp đa... thì đều dịch là Mao đạo phàm phu, Anh nhi phàm phu, Tiểu nhi phàm phu. Anh nhi phàm phu và Tiểu nhi phàm phu đều bắt nguồn từ tiếng Phạn Bà-la-pftthag-jana (Hán âm: Bà la tất lật thác ngật na), Bà-la có nghĩa là “ngu”.

Ngoài ra, đối với các bậc thánh Tứ hướng, Tứ quả mà nói thì những người chưa kiến đạo(tức chưa thấy được lí Tứ đế)đều gọi là phàm phu. Trong đó, tông Câu xá cho Tứ thiện căn là Nội phàm, Tam hiền là Ngoại phàm. Tam hiền trở xuống là Đễ hạ phàm phu(phàm phu dưới giai vị Thập tín, là hàng phàm phu thấp nhất). Đại thừa thì cho trước Sơ địa là phàm phu, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng(Tam hiền) là Nội phàm. Thập tín là Ngoại phàm. Ngoại phàm trở xuống gọi là phàm phu. Còn đối với Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật(Tứ thánh)mà nói thì những người sống chết trôi lăn trong 6 đường đều gọi là Lục phàm, tức bao gồm hữu tình ở địa ngục cho đến chúng sinh các cõi trời.

Ý nghĩa nội hàm của danh từ Phàm phu, gọi là Phàm phu tính, Dị sinh tính, gọi tắt là Phàm tính. Độc tử bộ cho rằng thể của Phàm phu là Kiến hoặc ở cõi Dục; Kinh bộ không lập thể của Phàm phu nhưng cho rằng phàm phu là phần vị sai biệt tương tục của Thánh pháp; tông Duy thức thì cho rằng phàm phu là 1 trong 24 pháp Bất tương ứng hành, là tác dụng giả lập của chúng tử do phân biệt mà sinh khởi Phiền não chướng và Sở tri chướng.

PHÀM PHU

P

4029

[X. phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa Q.2;
kinh Đại bát niết bàn Q.17 (bản Bắc); kinh
Phạm võng Q.thượng; luận Phật tính Q.3].
(xt. Di Sinh).

PHẨM PHU THẬP TRÙNG VỌNG

Mười lớp mê vọng bất giác trong thức A
lại da của phàm phu.

Trong Thiên nguyên chú thuyết tập đồ
tự quyền hạ, phần 2, ngài Tông mật chia sự
bất giác này làm 10 lớp và mỗi lớp đều dùng
giác mộng để ví dụ. Đó là:

1. Lớp thứ nhất: Hết thấy chúng sinh
đều có chân tâm bản giác; như 1 người giàu
sang, đẹp đẽ và thông minh ở ngay trong
nhà của mình.
2. Lớp thứ hai: Nếu chân tâm bản giác
chưa được sự mở bày của thiện tri thức thì
pháp tính xưa nay là bất giác; như người
ngủ trong nhà không tự biết.
3. Lớp thứ ba: Vì là bất giác nên liền
khởi vọng niệm; như trong giấc ngủ thấy có
cảnh mộng.
4. Lớp thứ tư: Vì sinh khởi vọng niệm
nên có tướng năng kiến; như các niệm tướng
trong mộng.
5. Lớp thứ năm: Vì sinh ra tướng năng
kiến(tướng hay thấy)nên căn, thân, thể giới
theo đó mà vọng hiện; như trong mộng lại
thấy có thân chịu khổ ở nơi khác và thấy
các cảnh tượng tốt, xấu.
6. Lớp thứ sáu: Thấy các cảnh tượng
nhưng không biết đó là huyễn cảnh từ vọng
niệm của mình sinh khởi, lại chấp là có thật,
gọi là Phá chấp; như trong chiêm bao thấy
những cảnh vật mình thấy là có thật, đó là
vì bất giác.
7. Lớp thứ bảy: Đã chấp pháp là có
thật thì liền thấy mình và người khác nhau,
gọi là Ngã chấp; như trong giấc mộng tự
nhận thân chịu khổ ở nơi khác là thân của

chính mình.

8. Lớp thứ tám: Chấp 4 đại giả hòa hợp làm Ngã, cho nên tham đắm những cảnh thuận ý mình muốn, làm lợi ích cho Ngã, mà giận ghét những cảnh trái với ý mình muốn, sợ chúng làm tổn hại đến Ngã, vì tình ngu si này mà sinh ra các thứ so đo tính toán; như trong giấc mộng ở các chỗ khác, đối với những cảnh thuận, nghịch mà mình thấy, cũng theo đó mà sinh tâm tham, sân.

9. Lớp thứ chín: Vì khởi tâm tham, sân nên tạo các nghiệp thiện, ác; như trong chiêm bao hoặc đánh đập, cướp giết, mắng chửi lẫn nhau, hoặc ban ân bố đức cho nhau.

10. Lớp thứ mười: Nghiệp lực thiện, ác như bóng theo hình, cho nên bị nghiệp trôi buộc trong 6 đường và hiện ra các cảnh khổ, vui; như trong mộng mơ vì trộm, cướp, đánh đập, chửi mắng mà bị xử phạt gông cùm, hoặc do thi ân bố đức mà được quả báo tiến cử làm quan.

Mười lớp mê vọng trình bày ở trên là gốc ngọn của phàm phu, nhưng sau khi tỉnh ngộ, siêng năng tu chứng thì lại có 10 lớp phản vọng qui chân.

PHÀM PHU THIỀN

Loại thiền định tu hành với mục đích làm cho tinh thần sáng khoái, mong cầu hạnh phúc.

Trong Thiền nguyên chư thuyết tập đồ tự quyền thượng, phần 1, ngài Tông mật cho rằng người tu loại thiền định này tuy có tâm chính tín nhân quả, nhưng vì niệm tưởng ưa cõi trên, chán cõi dưới mà tu, cho nên gọi là Phàm phu thiền.

PHÀM TĂNG

... ..

I. Phàm Tăng.

Cũng gọi: Ngu phàm tăng.

PHÀM TĂNG

4030

P

Đổi lại: Thánh tăng.

Chỉ cho hàng tăng chúng bình phàm,
chưa chứng Thánh quả.

Lương cao tăng truyện quyển 3 (Đại 50, 339 hạ) nói: “Nghiêm (Trí nghiêm) tuy giới hạnh thanh cao nhưng tu hành chưa được rốt ráo. Khi ngài tịch, lúc đầu, đưa thi hài của ngài về phía nghĩa địa Phàm tăng thì nặng trĩu không nhấc lên được. Sau chuyển hướng đưa về phía nghĩa địa Thánh tăng thì trở nên nhẹ nhàng như muốn lướt đi”.

II. Phàm Tăng.

Chỉ cho vị tăng đảm nhiệm chức Pháp sư mà chưa giữ chức Tăng cương. Đây là chức vụ tăng chúng của Phật giáo Nhật bản.

PHÀM TẬP

Chỉ cho những hành động phải trái, thiện ác mà phàm phu tập quen.

Thiền nguyên chú thuyết tập đô tự quyển hạ, phần 1 (Đại 48, 407 trung) nói: “Dần dần trừ bỏ phàm tập, từng bước hiển bày Thánh đức, như gió thổi mạnh, biển dậy sóng thì hình bóng không thể hiện được, nếu gió dứt thì sóng lặng, hình bóng dần dần hiện rõ”.

PHÀM THÁNH

.....

Phàm phu và Thánh giả. Thánh giả cũng gọi là Thánh nhân, tức chỉ cho những người từ giai vị Kiến đạo trở lên. Tiểu thừa chỉ cho người từ Dự lưu hướng trở lên, Đại thừa chỉ cho người từ Sơ địa trở lên; còn người từ Kiến đạo trở xuống thì gọi là Phàm phu.

Về phương diện bản chất, Phàm phu và Thánh giả hoàn toàn bình đẳng, không có gì khác nhau, cho nên nói Phàm Thánh nhất như, Phàm Thánh bất nhị. Trong 10 cõi mà Phật giáo Đại thừa chủ trương, thì

cõi: Địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, a tu la, người và trời, gọi là Lục phàm; còn Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật, gọi là Tứ thánh; gọi chung lại là Lục phàm tứ thánh. Lục phàm là quả báo hữu vi; Tứ thánh là quả thánh vô vi.

(xt. Phàm Phu, Thánh Nhân).

PHÀM THÁNH NHẤT NHƯ

.....

Cũng gọi Phật phàm nhất thể, Phàm thánh bất nhị.

Chỉ cho bản tính của phàm phu và thánh nhân là bình đẳng, đồng nhất; chỉ do hoạt động của ý thức có mê hoặc hay không mà làm cho phàm và thánh khác nhau mà thôi. Tức có mê hoặc là phàm phu, không mê hoặc là thánh nhân.

[X. Chú duy ma kinh Q.4; Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu]. (xt. Phàm Thánh).

PHÀM TIỂU

.....

Có 2 nghĩa:

1. Chỉ cho phàm phu. Phàm phu tức là tiểu nhân, nên gọi là Phàm tiểu.
2. Chỉ cho phàm phu và Tiểu thừa, gọi chung là Phàm tiểu.

Quán Vô lượng thọ kinh sơ quyển 1 (Đại 37, 250 thượng) nói: “Nay đã có Thánh giáo này để làm minh chứng, chẳng biết tất cả hành giả thời nay hiểu ý như thế nào mà đối với những lời bàn của kẻ phàm tiểu lại sinh tâm tin nhận như vậy?”

PHÀM TIỂU BÁT ĐẢO

.....

Chỉ cho 8 thứ kiến chấp điên đảo của phàm phu và Tiểu thừa.

1. Chẳng phải thường chấp là thường.
2. Chẳng phải vui chấp là vui.
3. Chẳng phải ta chấp là ta.
4. Chẳng phải sạch chấp là sạch.

PHÀM TIỂU BÁT ĐẢO

P

4031

5. Thường chấp là chẳng phải thường.

6. Vui chấp là chẳng phải vui.

7. Ta thì chấp chẳng phải ta.

8. Sạch thì chấp chẳng phải sạch.

(xt. Bát Điền Đảo).

PHẠM TÍNH

... ..

Cũng gọi Phạm phu tính, Dị sinh tính.

Chỉ cho tính của phạm phu còn vọng kiến mê lầm, chưa thấy lí Tứ đế. Là 1 trong 24 pháp Bất tương ứng hành của tông Pháp tướng.

(xt. Dị Sinh Tính).

PHẠM

Phạm: Brahman.

Hán âm: Phạm ma, Bà la hạ ma, Bội át ma, Bạt lạm ma.

Hán dịch: Tịch tĩnh, Thanh tịnh, Li dục.

I. Phạm.

Nguyên lí tối cao của tư tưởng Bà la môn giáo chính thống ở Ấn độ.

Cứ theo Lê câu phê đà (Phạm: Fg-veda) thì Kì đảo chủ (Phạm: Bfhaspati) là thần tối thượng, sáng tạo vũ trụ, là nguyên lí sinh thành muôn vật. Lại theo thần thoại về sáng tạo trong Phạm thư (Phạm: Bràhmaia) thì Kì đảo chủ là nguyên lí căn bản hình thành vạn hữu, rồi từ đó, dung hợp các nguyên lí trên mà diễn biến thành Sinh chủ (Phạm: Prajapati) được sùng bái là thần cách căn bản. Lúc đầu, Phạm là chỉ cho các bài ca tán tụng, những lời tế, lời chú... đồng thời được xem là bản chất của Phạm có năng lực thần bí. Từ thời đại Phê đà đến Phạm thư là thời đại tế tự vạn năng và từ đó trở về sau, Phạm trở thành nguyên lí sáng tạo, nguồn gốc của thế giới, được coi là 1 vật sáng tạo của Sinh chủ. Từ đó, Sinh chủ và Phạm được coi là đồng nhất. Về sau, Sinh chủ mất dần sắc thái nhân cách thần, dần dần chỉ còn đơn

thuần là nguyên lí thể giới. Đến khi sự sùng bái Phạm hưng khởi thì Phạm thay thế Sinh chủ làm nguyên lí thể giới vạn hữu, còn Sinh chủ thì được coi là nguyên lí trung tính vốn có tồn tại nơi Phạm và địa vị ở dưới Phạm (Phạm: Brahman svayaôbhù), rồi lấy Phạm làm chủ thể mà lập thuyết sáng tạo vũ trụ, lại tiến thêm bước nữa chủ trương Phạm và Ngã (Phạm: Àtman) là một. Đây là quan niệm trung tâm ở thời đại Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad) về triết học Phiếm thân luận, là tư tưởng căn bản của tông giáo và triết học Ấn độ.

(xt. Bà La Môn Giáo, Phạm Ngã Nhất Như).

II. Phạm.

Phạm có nghĩa là thanh tịnh, làm những việc thanh tịnh, đặc biệt là việc dứt tâm dâm dục, gọi là Phạm hạnh; người hành dâm dục gọi là Phi phạm hạnh. Mười giới thanh tịnh, gọi là Phạm tịnh thập giới. Âm thanh màu nhiệm của Phật, Bồ tát, gọi là Phạm âm thanh, Phạm thanh, Phạm âm; tiếng vang của Phạm âm gọi là Phạm hưởng. Tướng Phạm âm là 1 trong 32 tướng của đức Phật. Pháp thân thanh tịnh của Phật gọi là Phạm thân. Phật đường già lam gọi là Phạm sát, Phạm vũ, Phạm các; quả chuông treo của chùa viện gọi là Phạm chung. Phật học cũng gọi Phạm học, Ấn độ cũng gọi là Phạm độ. Phạm hạnh tiên sinh là danh xưng khác của vị tăng; Phạm nghi chỉ cho uy nghi của chư tăng.

III. Phạm.

Chỉ cho tiếng Phạm. Chẳng hạn như sách vở được viết bằng tiếng Phạm, gọi là Phạm bản; Phạm giáp chỉ cho kinh điển tiếng Phạm được viết trên lá bói.

IV. Phạm.

Gọi đủ: Phạm thiên.

Các vị trời ở cõi Sắc lià dâm dục, được thanh tịnh, gọi chung là Phạm thiên.

Luận Đại trí độ quyển 35 (Đại 25, 315

PHẠM

4032

P

hạ) nói: “Sắc giới đều gọi là Phạm, (...) Cõi Phạm là cõi đầu tiên của Sắc giới”.

PHẠM ÂM

I. Phạm Âm.

Cũng gọi Phạm thanh.

Chỉ cho âm thanh của Phật và Bồ tát, 1 trong 32 tướng hảo của Phật.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 4 thì Phạm âm vi diệu của Phật có 5 tính chất:

1. Rền vang như sấm.
2. Trong suốt vang xa, người nghe đều vui mừng.
3. Khiến người sinh tâm kính ái.
4. Rõ ràng dễ hiểu.
5. Người muốn nghe mãi, không cảm thấy chán.

[X. phẩm Diệu âm bồ tát kinh Pháp hoa Q.7; kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

II. Phạm Âm.

Một trong các thứ Phạm báỉ(đọc canh, tán tụng).

(xt. Tứ Cá Pháp Yếu).

PHẠM ÂM TƯỚNG

Phạm: Brahma-svara.

Pàli: Brahmassara.

Cũng gọi Phạm thanh tướng, Phạm âm thâm viễn tướng, Đắc Phạm âm thanh tướng, Thanh như Phạm vương tướng, Hoàng nhã Phạm thanh tướng.

Tướng Phạm âm thanh tịnh, vi diệu của Phật, 1 trong 32 tướng của Ngài.

Phạm âm của Phật vang dội tròn đầy, như đánh trống trời, mâu nhiệm, tối thắng; lại như tiếng hót của chim Ca lãng tần già, khiến cho người nghe sinh tâm ưa thích, được vô lượng lợi ích. Đây là diệu tướng chiêu cảm được nhờ trong vô lượng kiếp, khi còn ở địa vị tu nhân, đức Phật đã không bao giờ nói ác khẩu, toàn nói lời chân thật dịu dàng, nói lời tốt đẹp, không chê bai Chính pháp,

khiến cho người nghe tùy theo căn cơ đều được lợi ích, đều sinh tâm thiện, thường muốn nghe mãi...

(xt. Tam Thập Nhị Tướng).

PHẠM BÁI

Phạm: Bả và.

Cũng gọi Thanh bái, Tán bái, Kinh bái, Phạm khúc, Phạm phóng, Thanh minh.

Gọi tắt: Phạm.

Dùng điệu nhạc để tụng kinh, tán vịnh, ca tụng công đức của Phật.

Bái, gọi đủ là Bái nặc, là dịch âm từ tiếng Phạm Bả và nghĩa là ngợi khen. Vì dựa theo nhạc điệu tán vịnh của Phạm độ (Ấn độ) nên gọi Phạm bái.

Tuy đức Thế tôn cấm chỉ không được đọc tụng văn kinh bằng giọng điệu giống như thanh điệu Bà la môn, nhưng vì thanh bái có công dụng làm giảm bớt sự mỏi mệt của thân tâm và giúp nhớ dai, vì thế đức Phật cũng cho phép xướng tụng. Sau khi đức Phật nhập diệt thì Phạm bái được lưu hành khắp nơi.

Khi Phật giáo truyền vào Trung quốc, các nhà truyền dịch kinh văn thì nhiều, nhưng các nhà truyền tụng Thanh bái thì hiếm. Bởi vì tiếng Phạm là tiếng đa âm, mà tiếng Hán là tiếng đơn âm, nếu dùng tiếng Phạm để vịnh tiếng Hán thì tiếng dài mà vẫn hệt; còn nếu dùng nhạc khúc tiếng Hán mà vịnh tiếng Phạm thì vẫn ngắn, lời dài. Cho nên dùng nhạc khúc Hán để ca vịnh tiếng Phạm hoặc ngược lại, đều không dễ dàng.

Tương truyền, nguồn gốc tán bái của Trung quốc là do Trần tư vương Tào thực đời Tào Ngụy đến du ngoạn núi Ngũ sơn (thuộc huyện Đông a, tỉnh Sơn đông), nghe lời tán của Phạm thiên trong hư không, thâm hiểu ý nghĩa, ông bèn mô phỏng âm tiết của PHẠM ÂM

P

4033

PHẠM BÁI

lời tán ấy mà viết thành Phạm bá. Sau đó, ông dựa theo kinh Thái tử thụ ứng bản khởi, soạn lời tạo âm mà viết thành bài “Thái tử tụng”, tiếp theo, ông soạn khúc “Bồ tát thiêm tử tụng”: Đây là khúc Phạm bá Phạm Hán hỗn hợp đầu tiên. Về sau, các ngài Chi khiêm, Khang tăng hội đời Ngô cũng ứng dụng Phạm bá và chế tác các bài: Tán bồ tát liên cú Phạm bá và Nê hoàn Phạm bá... Từ đó về sau Phạm bá mới được lưu hành rộng rãi.

Lương cao tăng truyện quyển 13 nêu tên 11 vị, từ ngài Bạch pháp trở xuống, rất giỏi về Phạm bá. Từ đời Đông Tấn về sau, Phạm bá khá thịnh hành ở miền Nam, Trung quốc. Cảnh lăng vương Tiêu tử lương đời Nam Tề tận lực cổ xúy Phạm bá, ông sáng tác rất nhiều về bộ môn này. Đến đời Đường, Phạm bá dần dần thịnh hành trong dân gian, trong số 9 chức vị ở Đạo tràng dịch kinh, Phạm bá được dành cho 1 chức.

Phạm bá chủ yếu được dùng trong 3 trường hợp:

1. Trong nghi thức giảng kinh: Thông thường được cử hành trước và sau khi giảng kinh.
2. Lục thời hành đạo: Tức thực hành trong các khóa tụng kinh vào lúc sáng sớm và chiều tối.
3. Đạo tràng sám pháp: Nhằm mục đích giáo hóa, dắt dẫn quần chúng, nghi thức Phạm bá trong trường hợp này đặc biệt chú trọng ca hát, ngâm vịnh, tán thán...

Về sau, tùy theo địa phương mà âm điệu Phạm bá có khác nhau, chủ yếu chia ra 2 miền Nam và Bắc, mỗi miền có đặc trưng riêng. Từ đời Đường trở về trước, Phạm bá lưu hành gồm có:

1. Như lai bá: Cũng gọi Như lai phạm,
Hành hương phạm(xương lúc dâng hương tán
Phật). Tức những câu kệ: Như lai diệu sắc
thân, Thế gian vô dữ đẳng; Vô tử bất tư nghi,
Thị cố kim kính lễ. Như lai sắc vô tận, Trí
tuệ diệc phục nhiên; Nhất thiết pháp thường
trụ, Thị cố ngã qui y.(Kinh Thắng man).

2. Vân hà bá: Cũng gọi Vân hà phạm.
Tức những câu kệ: Vân hà đắc trường thọ,
Kim cương bất hoại thân? Phục dĩ hà nhân
duyên, Đắc đại kiên cố lực? Vân hà ư thử
kinh, Cứu cánh đáo bỉ ngạn? Nguyên Phật
khai vi mật, Quảng vị chúng sinh thuyết.
(Kinh Niết bàn quyển 3, bản Nam).

3. Xử thế bá: Cũng gọi Xử thế phạm.
Tức bài kệ: Xử thế gian như hư không,
Nhược liên hoa bất trước thủy; Tâm thanh
tịnh siêu ư bỉ, Khê thủ lễ Vô thượng thánh.
(Kinh Siêu nhật nguyệt minh quyển thượng).

Thông thường, Phạm bá được chia làm
3 tiết:Sơ bá: Phần văn kệ được xưng lúc
bắt đầu pháp sự, tức câu kệ đầu: “Như lai
diệu sắc thân” trong Như lai bá.Trung bá:
Văn kệ được xưng khi đang cử hành pháp
sự, tức câu đầu “Như lai sắc vô tận” của bài
kệ thứ 2 trong Như lai bá.Hậu bá: Bài kệ
của Xử thế bá được xưng khi pháp sự kết
thúc. Những bài kệ Phạm bá này được gọi
là Phạm âm kệ.

Nội dung Phạm bá cóLục cú tán và
Bát cú tán. Lục cú tán chủ yếu là bài Hương
tán: Lô hương sạ nhiệt, pháp giới môn huân
v.v... được xưng vào lúc bắt đầu pháp sự để
cung thỉnh chư Phật. Còn Bát cú tán thì
như các bài Tam bảo tán, A di đà Phật tán,
Dược sư Phật tán v.v... thường được xưng
lúc pháp sự đang diễn tiến và sau khi tụng
kinh. Khi xưng Phạm bá có dùng các thứ
pháp khí như chuông, mõ, thanh la, tiêu,
cảnh, linh... hòa theo âm điệu trầm bổng du
dương, tạo thành nhạc khúc đặc biệt của
Phật giáo.

Phạm bá được truyền đến Nhật bản vào

đầu thời đại Nại lương, là 1 trong 4 pháp
yếu của Phật giáo xứ Phù tang. Đến thời đại
Bình an thì có 2 dòng lớn là Tiến lưu và Đại
nguyên lưu rất thịnh hành. Tiến lưu thuộc

4034

P

hệ thống tông Chân ngôn và Đại nguyên lưu thuộc hệ thống tông Thiên thai.

[X. phẩm Thọ mệnh kinh Niết bàn (bản Bắc); Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.9; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 4; Tổng cao tạng truyện Q.3, 25; thiên Bái tán trong Pháp uyển châu lâm Q.36; Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Thích thị yếu lãm Q.thượng; truyện Lạc na ma đề trong Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí Q.2].

PHẠM BẢN

Cũng gọi Phạm giáp, Phạm kinh, Phạm điển.

Chỉ cho những bản kinh điển tiếng Phạm được viết trên lá bời, vỏ cây hoa, giấy v.v... Ở Ấn độ, tiếng Phạm được bắt đầu sử dụng từ khoảng thế kỉ VI trước Tây lịch, tất cả sách vở về tông giáo, học thuật nói chung đều được ghi chép bằng tiếng Phạm. Kinh điển bằng tiếng Phạm bắt đầu xuất hiện vào lúc nào thì vẫn chưa được xác định. Thời Đông Hán, song song với sự truyền bá Phật giáo, Phạm bản cũng liên tục được truyền vào Trung quốc, nhưng vì chỉ chú trọng đến bản dịch của các kinh, hơn nữa, do chiến tranh liên miên nên nguyên bản đều đã bị thất lạc. Còn ở Ấn độ thì vì sự xâm lăng và tàn phá của tín đồ Hồi giáo vào thế kỉ XII nên Chính pháp bị hủy hoại, Phạm bản cũng hư nát gần hết!

Năm 1890, Thượng úy Bower người Anh có tìm được bản kinh Khổng tước vương chú viết tay trên vỏ cây hoa ở Khố xa tại Tân cương. Về sau, các ông A. Stein, P. Pelliot... lại phát hiện các Phạm bản viết tay xưa ở các vùng Tân cương, Đôn hoàng... Kinh điển Phật bằng tiếng Phạm hiện nay

có khoảng hơn 500 loại. Các thứ ngôn ngữ được sử dụng trong Phạm bản không hoàn toàn giống nhau, trong đó, kinh Kim cương bát nhã, kinh A di đà, Du già sư địa luận Bồ tát địa và các chú thích về Luận bộ đại khái đều được viết bằng tiếng Phạm cổ điển chính thức. Nhưng, các bài kệ tụng trong các kinh Pháp hoa, Vô lượng thọ, Thập địa và Phổ hiền bồ tát hành tán v.v... thì, về mặt văn pháp, có rất nhiều điểm khác với tiếng Phạm thuần túy và được gọi là Già đà phương ngôn (Gāthādialekt), Phật giáo Phạm ngữ (Buddhist Sanscrit) hoặc là 1 trong các loại Chuyển ngoa ngữ (Phạm: Apabhraṅga). Phần Trường hàng (văn xuôi) trong kinh Phật bản hạnh tập dị bản (Phạm: Mahāvastu) cũng sử dụng Già đà phương ngôn, còn phần Trường hàng trong các kinh Bát nhã, Pháp hoa thì ngôn ngữ gần giống với tiếng Phạm thuần túy.

[X. Phạm văn Phật điển nghiên cứu đích nhị phương diện (Sơn điền Long thành, Long cốc Đại học luận tùng 287); Sanskrit Buddhist Literature of Nepal, preface, by R.Mitra; Catalogue of the Buddhist Sanskrit Manuscripts, historical introduction, by C. Bendall; Geschichte der indischen Literatur, Bd. II, by M. Winternitz]. (xt. Phạm Giáp).

PHẠM CA DI THIÊN

Phạm: Brahma-kāyika-deva.

Từ ngữ gọi chung các tầng trời Sơ thiên của cõi Sắc. Kinh Trường a hàm quyển 20 dịch là Phạm thân thiên. Huyền ứng âm

PHẠM CA DI THIÊN

Kinh Pháp Hoa bản tiếng Phạm

P

4035

nghĩa quyển 3 dịch là Tịnh thân thiên.

[X. kinh Đạo hành bát nhã Q.1]. (xt.

Phạm Chúng Thiên).

PHẠM CHÍ

Phạm: Brāhmaṇa.

I. Phạm Chí.

Hán âm: Bà la môn, Phạm sĩ.

Hán dịch: Tịnh duệ, Tịnh hạnh.

Cũng gọi Tịnh hạnh giả, Tịnh hạnh phạm chí.

Chỉ cho người Bà la môn, sống thanh tịnh, cầu được sinh về cõi Phạm thiên.

Theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 18 thì Bà la môn lẽ ra phải đọc là Bà la hạ ma noa, chỉ cho người tu tập theo pháp của Phạm thiên. Bà la môn tự nhận mình sinh ra từ miệng Phạm thiên, là dòng họ cao quý nhất trong 4 dòng họ, cho nên đặc biệt lấy tên là Phạm.

Theo Du già luận kí quyển 19 phần đầu thì “Phạm” là tiếng Ấn độ, Hán dịch là Tịch tĩnh, Niết bàn; “Chí” là tiếng Trung quốc, quyết chí cầu Phạm, cho nên ghép chung 2 chữ lại thành là Phạm chí (nửa Ấn nửa Tàu).

Các Phạm chí thấy ghi rải rác trong kinh điển như Phạm chí Trường thảo, Phạm chí Loa kế... đều là Bà la môn, sau trở thành đệ tử nổi tiếng của đức Phật. Ngoài ra, con gái của Phạm chí, hoặc cô gái tu theo đạo Phạm, gọi là Phạm nữ.

[X. kinh Mã ấp trong Trung a hàm Q.48; kinh Tăng nhất a hàm Q.9; kinh Pháp cú Q.hạ; Đại nhật kinh số Q.4]. (xt. Bà La Môn).

II. Phạm Chí.

Từ gọi chung tất cả những người xuất gia của ngoại đạo Ấn độ.

Luận Đại trí độ quyển 56 (Đại 25, 461 trung) nói: “Phạm chí chỉ cho tất cả những người xuất gia của ngoại đạo. Hoặc người chỉ theo đạo Phạm mà không xuất gia,

cũng gọi là Phạm chí”.

III. Phạm Chí.

Đổi lại với “Ni kiền” mà gọi Bà la môn tại gia là Phạm chí.

Theo Pháp hoa văn cú kí quyển 9 thượng, người tại gia thờ Phạm thì gọi là Phạm chí, còn ngoại đạo xuất gia thì gọi chung là Ni kiền. Nhưng Pháp hoa kinh yếu giải quyển 5 thì ngược lại cho rằng ngoại đạo tại gia gọi là Ni kiền, còn ngoại đạo xuất gia thì gọi là Phạm chí.

PHẠM CHÍ A BẠT KINH

Cũng gọi Phật khai giải phạm chí A bạt kinh, A bạt ma nạp kinh, A bạt kinh. Phật văn phạm chí A bạt kinh, Giải phạm chí A bạt kinh, Phật khai giải A bạt phạm chí kinh. Kinh, 1 quyển, do cư sĩ Chi khiêm dịch vào khoảng năm Hoàng vũ thứ 2 đến năm Kiến hưng thứ 2 (223-253) đời Ngô, thời Tam quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này thuật lại chuyện người đệ tử của Bà la môn Phí ca sa tên là A bạt đã có cử chỉ vô lễ và nói những lời khiếm nhã đối với đức Phật, A bạt bị Phật phá dẹp tâm kiêu mạn. Sau khi trở về, A bạt đem chuyện ấy kể lại cho thầy mình nghe, lại bị thầy quở trách.

Kinh A ma trú trong Trường a hàm quyển 20 là bản dịch khác của kinh này. Ngoài ra nội dung của Ambaiiha S. trong Trường bộ (Dìgha-nikàya) 3 bằng tiếng Pàli cũng tương đương với kinh này.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.5, 15].

PHẠM CHÍ ÁT BA LA DIÊN VẤN CHỨNG TÔN KINH

Cũng gọi Phạm chí Át la diên vấn chứng tôn kinh, Phạm chí vấn chứng tôn kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc đàm vô

PHẠM CHÍ A BẠT KINH

4036

P

lan dịch vào khoảng năm Thái nguyên thứ 6 đến năm Thái nguyên 20 (381-395) đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này thuật lại việc Bà la môn Át ba la diên (Phạm: Assalâyano) cùng với 500 Bà la môn khác cùng đến vườn ông Cấp cô độc trong khu rừng cây của Thái tử Kì đà để vận hỏi đức Phật về luận thuyết Chung tính bình đẳng, Tự tính thanh tịnh, đức Phật dùng việc xuống suối tắm gội, vua được bày tội hiên và các thí dụ về lửa, sinh ra, mặt trời, mặt trăng, cha mẹ hội hợp v.v... để giải thích người ta sinh ra là bình đẳng, chỉ do việc làm cao thượng hoặc xấu xa mà khiến người ta trở thành sang, hèn khác nhau mà thôi.

Kinh này là bản dịch khác của kinh A nhiếp hòa trong Trung a hàm quyển 37 và nội dung cũng tương đương với bài kinh 93 trong Trung bộ (Majjhima-nikâya) bằng tiếng Pali thuộc Nam truyền.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].

PHẠM CHUNG

Cũng gọi Đại chung, Điều chung, Chàng chung, Hồng chung, Kinh chung.

Chỉ cho quả chuông lớn của các chùa viện.

Phạm nghĩa là thanh tịnh, vì chuông được dùng vào việc Phật, mà Phật thì là thanh tịnh, do đó chuông được gọi là Phạm chung(chuông thanh tịnh). Các chùa viện

lớn ở Trung quốc
phần nhiều đều có xây lâu để treo Phạm
chung. Nguồn gốc của Phạm chung ở Trung
quốc không được rõ, có lẽ bắt đầu được
tạo vào đời Hậu Chu (giữa thế kỉ X) về
sau, chủ yếu được đúc bằng đồng xanh.
Chuông có hình dáng không nhất định,
thông thường cao khoảng 4 thước và đường
kính chừng 2 thước (Tàu). Phần trên cùng
của Phạm chung gọi là Long đầu(đầu rồng)
có quai để treo, phần gần miệng Phạm
chung có những cái núm để đánh.

[X. Quảng hoàng minh tập Q.28; Tục
cao tăng truyện Q.29]. (xt. Chung).

PHẠM CHỨNG THIÊN

Phạm: Brahma-pàriwadya-deva.

Hán âm: Phạm ba lê sa thiên.

Cũng gọi: Phạm thân thiên.

Tầng trời thứ nhất trong các tầng trời
thuộc cõi Sắc. Vì tầng trời này là nơi Thiên
chúng do Đại Phạm vương thống lãnh cư
trú, nên gọi là Phạm chúng thiên. Thiên
chúng ở đây thân cao nửa do tuần, sống lâu
nửa kiếp. Ngoài ra, kinh Trường a hàm
quyển 20 cũng dịch Phạm ca di thiên (Phạm:
Brahman-kàyika-deva) là Phạm thân
thiên, là tên gọi chung của các tầng trời Sơ
thiên thuộc cõi Sắc.

[X. luận Phật địa Q.5; luận Câu xá Q.8,
11; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2]. (xt. Phạm
Thiên).

PHẠM CỔ NÔNG (1881-1952)

.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện
Gia hưng, tỉnh Chiết giang, hiệu Kí đông,
Huyền am, bút danh Hải thi đạo nhân. Lúc
còn trẻ, ông từng du học ở Nhật bản, sau
khi về nước, ông dốc hết tâm lực vào việc
hoằng pháp.

Năm Dân quốc 20 (1931), ông giữ chức
Tổng biên tập của Thượng hải Phật học

PHẠM CỔ NÔNG

Phạm chung

(được đúc vào đời Minh)

P

4037

thư cục. Năm Dân quốc 24 (1935), ông làm Chủ bút tờ Nhật báo Phật giáo, là tờ Nhật báo đầu tiên của Phật giáo Trung quốc. Năm Dân quốc 40 (1951), ông giữ chức Lâm trưởng của Thế giới Phật giáo cư sĩ lâm.

Ông có các tác phẩm: Huyền am văn tập, Cổ nông Phật học vấn đáp, Hải triều âm văn khố, Phật học bách khoa từng thư và phiên dịch luận Phát thú.

PHẠM CUNG

Vốn chỉ cho cung điện của Phạm thiên, sau được dùng làm tên gọi chung các chùa viện Phật giáo.

Phẩm Hóa thành dụ kinh Pháp hoa quyển 3 (Đại 9, 23 thượng) nói: “Cung điện Phạm thiên sáng chói rực rỡ, gấp bội ánh sáng thường”.

[X. Lương cao tăng truyện quyển 13].

PHẠM DIỄN NA QUỐC

Tên 1 vương quốc xưa trong dãy núi Hindu Kush, nay thuộc lãnh thổ nước Afghanistan.

Phạm diễn na, tên tiếng Phạm

là Bamiyan, cũng gọi Phạm dương, Vọng diễn, Phàm diễn, hiện nay thường gọi là Ba mẽ an (Bamian), Ba mẽ ương, Ba mẽ dương. Nước này chính là con đường giao thông từ nước Kiện đà la đến các nước Đồ hóa la, Du na..., đại đô thành nước này nằm dựa vào sườn núi, sản xuất lúa mì, chăn nuôi gia súc, khí hậu rất lạnh, phong tục cứng cõi. Vào thời các vua Tùy dựng đế và Đường thái tông, nước này từng đến triều cống Trung quốc.

Vào thế kỉ III trước Tây lịch, vua A dục từng phái Truyền đạo sư đến nước này truyền bá Phật pháp. Về sau, vua Ca nị sắc ca xây dựng già lam, Phật giáo dần dần hưng thịnh. Vua cho đục mở rất nhiều hang động và tạc những pho tượng Phật bằng đá rất

lớn. Quần thể hang động này được gọi là Ba mẽ dương thạch quật(được đục mở từ khoảng thế kỉ III đến thế kỉ VII). Pho tượng Phật ở hang đá phía đông cao 53m và tượng Phật ở hang phía tây cao 35m, là 2 pho tượng lớn nhất trong quần thể hang động này. Ở đây có tới cả nghìn hang đá lớn nhỏ, chủ yếu khắc tượng Phật, hiện còn sót lại 1 số các bức bích họa, Phật khám, thiên tinh, tượng phi thiên... là 1 trong những di tích quan trọng của mỹ thuật Phật giáo.

Vào đầu thế kỉ XIII, nước Phạm diễn na bị Thành cát tư hãn chinh phục, tiếp sau đó lại bị tín đồ Hồi giáo xâm chiếm và phá phách, khiến cho Phật giáo nước này phải suy vong. Đầu thế kỉ XX, có rất nhiều nhà khảo cổ đến đây nghiên cứu các di tích Phật giáo. Nhưng rất đau xót là vào tháng 3 năm 2001 vừa qua, toàn bộ khu di tích Phật giáo ở Bamian đã bị Hồi giáo Taliban cường tín dùng chất nổ và hỏa tiễn phá hủy hoàn toàn, khiến cho cả thế giới phải phẫn nộ và lên án!(Người dịch).

[X. Đại đường đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2; Vãng ngữ thiên trúc quốc truyện; Tùy thư tây vực liệt truyện; Notice Archéologique de la valléeBamiyan, 1923, par A.Foucher].

PHẠM DIỄN NA QUỐC

Toàn cảnh quần thể hang động Bamian

4038

P

PHẠM ĐÀN

Phạm, Pàli: Brahma-daiḍa.

Cũng gọi Phạm đất.

Hán dịch: Mặc sấn, Phạm pháp, Phạm thiên pháp trị, Phạm trượng.

Một cách trị tội các tĩ khuru hoặc tĩ khuru ni phạm giới.

Duy ma kinh lược số quyển 1 (Đại 38, 568 thượng) nói: “Phạm đàn là phép trị tội của Phạm thiên, tức lập riêng 1 cái đàn, bắt người phạm pháp vào trong đó, các Phạm chúng không được nói chuyện với người ấy”.

Về sau, đức Phật cũng phỏng theo pháp này mà chế định pháp trị tội đối với tĩ khuru, tĩ khuru ni vi phạm giới luật.

Cứ theo kinh Du hành trong Trường A hàm quyển 4, đức Phật bảo ngài A nan: “Sau khi ta nhập Niết bàn, nếu tĩ khuru Xiển nộ (Pàli: Channa, tức Xa nặc) không thuận theo uy nghi, không chịu nghe lời răn dạy, thì ông nên cùng với đại chúng dùng pháp Phạm đàn mà trị phạt, đồng thời, bảo các tĩ khuru khác không được nói chuyện và làm việc chung với Xiển nộ”.

Xa nặc là 1 trong nhóm 6 tĩ khuru thường làm những việc xấu xa, không hòa hợp với chúng tăng, vì thế mà đức Phật đã chế định pháp Phạm đàn này để răn dạy các tĩ khuru khác.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.37; luật Ngũ phần Q.30; luận Đại trí độ Q.2; Phạm võng kinh Pháp tạng số Q.6; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.7]. (xt. Phạm Phạt).

PHẠM ĐÀN CHỈ ĐA NA LÂM

Chỉ cho khu rừng trong đó có các vị tiên và Phạm chí ở ẩn. Khu rừng này thường phát ra mùi thơm ngào ngạt.

[X. luận Thích ma ha diển Q.5].

PHẠM ĐẠO

Chỉ cho sự tu hành thiền tịnh để đoạn trừ dâm dục.

Kinh Tạp thí dụ (Đại 4, 529 trung) nói: “Phạm thiên vương này đã dứt sạch hết các thứ dâm dục, sân hận, vì thế nói rằng: “Nếu có người tu hành thiền định, đoạn trừ dâm dục thì gọi là Thực hành Phạm đạo”.

[X. luận Đại trí độ Q.8]. (xt. Phạm).

PHẠM ĐẠO SINH (?-?)

Nhà điêu khắc tượng Phật Trung quốc sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh. Lúc khởi công xây cất chùa Vạn phúc (1661), bản sơn của tông Hoàng bá của Nhật bản, Thiên sư Ân nguyên đặc biệt mời Phạm đạo sinh từ Trung quốc sang Nhật bản để tạc tượng Phật theo kiểu tượng Hoàng bá. Phương pháp tạc tượng của ông rất đặc thù nên đã có ảnh hưởng rất sâu đậm đối với giới điêu khắc Nhật bản thời Giang hộ.

PHẠM ĐIỂN

Từ ngữ chỉ chung cho các kinh điển của Phật giáo. Bởi vì những kinh điển của Phật giáo truyền đến Trung quốc từ Phạm độ (Ấn độ), cho nên gọi là Phạm điển. Ngoài ra, những sách vở được viết bằng tiếng Phạm cũng gọi là Phạm điển. (xt. Phạm Bản).

PHẠM ĐIỂN

Tượng Vi Đà Thiên do Phạm Đạo Sinh tạc

P

4039

PHẠM GIÁP

Cũng gọi Kinh pháp.

Chỉ cho bản kinh viết bằng tiếng Phạm trên lá bói.

Thời xưa chưa có giấy, những sách vở phần nhiều được viết trên lá của cây Bối đa la (Phạm:Pattra). Những lá bói được phơi khô, cắt xén theo 1 khuôn khổ nhất định, viết văn kinh xong, rồi chồng lên nhiều lớp. Sau đó, để khỏi lẫn lộn và rơi mất, người ta dùng 2 miếng ván gỗ mỏng đặt ở phía trên và phía dưới lớp lá bói để kẹp lại(giáp)và buộc bằng dây cho chặt, gọi là Phạm giáp.

Ngoài ra, những kinh điển bắt chước theo hình thức này, cũng gọi là Phạm giáp.

[X. kinh Tín lực nhập ấn pháp môn Q.5; Trình nguyên tân định thích giáo mục lục Q.16].

PHẠM GIỚI NGŨ SUY

Gọi tắt: Ngũ suy.

I. Phạm Giới Ngũ Suy.

Chỉ cho 5 thứ suy hao của người vi phạm giới luật.

Cứ theo kinh Du hành trong Trường a hàm quyền 2 và Thích thị yếu lãm quyền thượng, thì 5 thứ suy hao của người phạm giới là:

1. Cầu tiền của không được như ý.
2. Nếu có được tiền của thì cũng hao tổn hết ngay.
3. Không được mọi người yêu kính.
4. Tiếng xấu lan truyền rộng khắp.
5. Sau khi chết rơi vào địa ngục.

[X. kinh Bát nê hoàn Q.thượng; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.3].

II. Phạm Giới Ngũ Quá.

Cũng gọi Phạm giới ngũ quá, Phá giới ngũ quá.

Gọi tắt: Ngũ quá.

Chỉ cho 5 lỗi của người phạm giới.
Cứ theo luật Tứ phần quyển 59, thì người
phá giới có 5 thứ lỗi sau đây:

1. Tự làm hại mình.
2. Bị người trí chê cười.
3. Tiếng xấu đồn xa.
4. Lúc sắp chết sinh tâm hối hận.
5. Sau khi chết đọa vào đường ác.

(xt. Ngũ Quả).

PHẠM HẠNH

Phạm: Brahma-carya.

Pàli: Brahma-cariya.

Hán dịch: Tịnh hạnh.

Chỉ cho hạnh thanh tịnh mà người xuất
gia và tại gia tu tập.

Bà la môn giáo chia đời người làm 4
thời kì, trong đó, thời kì thứ nhất gọi là
Phạm hạnh kì (Phạm: Brahma-carin),
trong thời kì này, người Bà la môn phải
giữ giới cấm dâm dục, học Phệ đà và những
nghỉ thức cúng tế... Trong Phật giáo thì
giữ gìn các giới đã thụ nói chung, gọi là
Phạm hạnh.

Theo kinh Thập thượng trong Trường
a hàm quyển 9, có đầy đủ thiên định,
thuận, nghịch đều không chướng ngại
trong 8 giải thoát, thì gọi là Phạm hạnh
cụ túc.

Kinh Đại phương quảng đại tập quyển
7 và kinh Đại bảo tích quyển 86 thì cho
rằng thực hành Bát chánh đạo là Phạm
hạnh.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 15 (bản
Bắc) cho rằng 4 tâm Vô lượng (từ, bi, hỷ, xả)
là Phạm hạnh, trụ trong 7 thiện pháp, gọi
là Phạm hạnh cụ túc...

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.30; luận
Du già sư địa Q.29; Pháp hoa huyền nghĩa
Q.4; Pháp hoa nghĩa sơ Q.7]. (xt. Ngũ
Hạnh).

PHẠM GIỚI NGŨ SUY

4040

P

PHẠM HOÀNG

Từ tôn xưng đức Phật.

Đức Phật đản sinh ở phía bắc Phạm độ (Ấn độ), là Hoàng đế của các pháp, cho nên gọi là Phạm hoàng. Phía tây bắc Phạm độ tức là vườn Lam tì ni ở tây bắc Ấn độ, nay thuộc lãnh thổ nước Nepal.

[X. bài Tựa trong Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết].

PHẠM HỌC TÂN LƯƠNG

Tác phẩm, khoảng 1.000 quyển, do tôn giả Âm quang Từ vân người Nhật bản biên soạn và theo sự suy đoán của các học giả cận đại thì sách được hoàn thành vào năm Minh hòa thứ 3 (1766).

Nội dung sách này sưu tập các chữ Phạm và những tư liệu tham khảo để giúp cho việc học tập, nghiên cứu tiếng Phạm được tiện lợi. Toàn sách được chia làm 7 bộ: Bản thuyên, Mạt thuyên, Thông thuyên, Biệt thuyên, Lược thuyên, Quảng thuyên và Tạp thuyên. Bộ thứ nhất thu chép các bản Phạm và các sách vở viết trên lá bổi do các sư mang về. Bộ thứ hai sưu tập các bản dịch về danh hiệu Phật, văn kệ, Đà la ni... Bộ thứ ba thu chép các văn hiến về biểu đồ chữ Phạm, sách vở tiếng Phạm như: Tất đàm chương, Tất đàm tự kí... Bộ thứ tư thu chép 29 bộ sách liên quan đến Phạm ngữ học như: Phạm ngữ thiên tự văn, Phiên dịch danh nghĩa đại tập... Bộ thứ năm chủ yếu nói rõ về thể chữ, cách viết, phù hiệu chữ Phạm. Bộ thứ sáu giải thích về danh hiệu của Phật, danh hiệu Pháp tạng... Bộ thứ bảy thu chép các văn hiến tham khảo về tiếng Phạm như: Tất đàm sáng học sao, Ngoại quốc văn tự, Kỉ hành...

Đây là bộ sách tham khảo mà người nghiên cứu tiếng Phạm cần phải có, nó bao gồm tất cả các tư liệu ở Nhật bản

đương thời, xứng đáng được gọi là sự nghiệp to lớn mà thời bấy giờ không có gì sánh được. Nguyên bản hiện được cất giữ ở chùa Cao quý tại Hà nội, phủ Đại phản, Nhật bản.

PHẠM KHIẾP ẮN

Chỉ cho ấn thứ 8 trong “Tùy cầu bát ấn” của bồ tát Đại tùy cầu thuộc Mật giáo, tức là Nhất thiết Như lai tùy tâm chân ngôn ấn. Ấn tướng là: Năm ngón của 2 tay mở ra, tay trái ngửa lên, đặt ở trước ngực; tay phải úp lên tay trái, 2 tay hợp 1, bàn tay hơi co.

Ngoài ra, bồ tát Bát nhã và bồ tát Văn thù cũng kết thủ ấn này.

PHẠM KÌ (1296-1370)

Thiền sư Trung quốc sống vào đời Nguyên, người Tượng sơn, Minh châu (Chiết giang), họ Chu, tự Sở thạch, tiểu tự Đàm diêu.

Sư xuất gia năm lên 9 tuổi, 16 tuổi thụ giới Cụ túc, năm 22 tuổi làm thị giả ở chùa Đạo tràng và trông coi Tạng kinh. Một hôm, sư xem kinh Thủ lãng nghiêm có chỗ tỉnh ngộ, nhưng không hiểu được ý trong văn kinh và vẫn còn vướng mắc nơi danh tướng. Sau, sư đến Kính sơn tham học ngài Nguyên tẩu Hành đoan, lúc đầu trong lòng vẫn còn nhiều mối ngờ. Bấy giờ, vua Anh tông ban sắc triệu người viết giỏi, sư được chọn vào cung. Một hôm, sư nghe tiếng trống trên lầu phía tây thành, sư hoát nhiên triệt ngộ, được nói pháp ngài Nguyên tẩu, lúc đó sư 29 tuổi. Về sau, sư lần lượt trụ ở các chùa Phúc trấn ở Hải diêm, chùa Vĩnh tộ ở Thiên ninh, chùa Báo các ở núi Phượng sơn tại Hàng châu, chùa Bản giác ở Gia hưng... Năm PHẠM HỌC TÂN LƯƠNG

P

4041

Chí chính thứ 7 (1347), sư
được vua ban hiệu Phật Nhật
Phổ Chiếu Tuệ Biện Thiên Sư.

Đầu năm Hồng vũ đời Minh,
sư được vua ban sắc thuyết
pháp ở Trường sơn (tức núi
Chung sơn ở phía đông bắc huyện
Giang ninh, tỉnh Giang tô).

Năm Hồng vũ thứ 3 (1370) sư
thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi.

Sư để lại các trứ tác: Sở thạch Phạm kì
ngũ lục 20 quyển, Tây trai tịnh độ thi 3
quyển, Thượng sinh kệ, Bắc du Phương
sơn tây trai 3 tập, Họa Thiên thai tam
thánh thi.

[X. Sở thạch Phạm kì thiên sư ngũ lục
tự; Phật nhật phổ chiếu tuệ kiện thiên sư
tháp minh; Thích thị kê cô lược tục tập
Q.2; Nam Tông Nguyên Minh thiên lâm
tăng bảo truyện Q.10; Tục đăng chính
thống Q.15].

PHẠM KINH

Phạm: Brahma-sùtra.

Cũng gọi Phệ đàn đa kinh (Phạm:
Vedànta-sùtra), Căn bản tư duy kinh
(Phạm: Sariraka-sùtra).

Thánh điển căn bản của học phái Phệ
đàn đa (Phạm: Vedànta) trong 6 phái Triết
học Ấn độ, do Bạt đa la diển na (Phạm:
Bàdaràyaṇa) soạn vào khoảng thế kỉ I trước
Tây lịch và trở thành hình thức nhất định
trong khoảng thời gian từ năm 400 đến 450
Tây lịch.

Kinh này gồm có 4 thiên, 16 chương,
555 bài tụng, văn tự mỗi bài tụng rất đơn
giản, nhưng nếu không được giải thích
truyền trao thì khó mà hiểu được ý nghĩa
hàm súc của nó. Vì thế các học giả đời sau
đều giải thích rộng rãi, mỗi người mỗi ý lại
tạo thành nhiều thuyết lộn xộn, do đó đã

hình thành nhiều hệ phái Phệ đàn đa. Đây là 1 đặc điểm lớn để nghiên cứu kinh này. Nội dung kinh này noi theo phương thức minh tướng của Phệ đà, tổng hợp các tư tưởng căn bản về hình nhi thượng học của các Triết gia Áo nghĩa thư, phê phán, chỉnh lí thêm, rồi chỉ ra rằng đấng Phạm tuyệt đối là nguyên nhân, là động lực cho sự sinh thành, tồn tục và huyễn diệt của thế giới. Sự sáng tạo thế giới là sự biểu hiện huyễn hóa của Phạm, tức là Phạm sinh ra hư không, hư không sinh ra gió, gió tạo ra lửa, lửa sinh ra nước, nước sinh ra đất mà hình thành thế giới. Đó là quá trình hình thành, còn quá trình huyễn diệt của thế giới thì đi ngược chiều; chỉ có bậc Thượng trí mới có khả năng đem Chân ngã hợp nhất với Phạm mà ra khỏi vòng luân hồi của “Ngã cá thể”.

Điểm nổi bật trong toàn bộ kinh là 1 mặt làm sáng tỏ học thuyết của mình, mặt khác, phê bình, công kích và bác bỏ giáo lí của các phái khác trong cùng thời đại, đặc biệt đối với học thuyết của phái Số luận (Phạm: Sàôkhya) thì thái độ công kích rất kịch liệt. Ngoài ra, các phái Du già, Thắng luận, Phật giáo, Kì na giáo, phái Thú chủ, phái Thuận thế... cũng thường bị công kích. Phần nói về Phật giáo phần nhiều tập trung ở chương 2 của thiên thứ 2. Kinh này cùng với Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad), Bạc già phạm ca (Phạm: Bhagavad-gità) v.v... đều là những kinh điển trọng yếu về mặt văn hóa và lịch sử của Ấn độ.

Kinh này có rất nhiều sách chú thích, quan trọng hơn cả thì có:

- Phạm kinh chú của Zaikara, nói rõ về “Bất nhị nhất nguyên luận” Phạm Ngã nhất thể tuyệt đối.
- Phạm kinh chú của Ràmànujaja, nói rõ về “Chế hạn nhất nguyên luận”, trong đó, mối quan hệ giữa Phạm và Ngã giống như

bộ phận và toàn thể.
PHẠM KINH
Bút tích của
ngài Phạm Kỳ

4042

P

-Phê đàn đa tinh yếu(Phạm:Vedantasàra)
củaSadànanda.

[X. Ànandàzrama Sanskrit Series,
1900; The Brahmasùtras ofBàdaràyaia,
1923-1924, by S.K. Belvalkar].

PHẠM LỊCH

Lịch pháp của Ấn độ. Phạm vốn không
có nghĩa là Ấn độ, nhưng các nhà Phật học
Trung quốc cho rằng Tất đàm là văn tự Ấn
độ, do Phạm thiên tạo ra, cho nên gọi là
Phạm tự, vì thế “Phạm” trở thành đại danh
tự chỉ cho Ấn độ. Còn từ Phạm lịch là chỉ
chung cho lịch pháp của Ấn độ, đã được sử
dụng từ bao giờ thì không rõ.

[X. Phật giáo Đại học học báo 27]. (xt.
Phật Quốc Lịch Tượng Biên, Phật Giáo Lịch
Pháp).

PHẠM LUÂN

Pàli: Brahma-cakka.

Tên gọi khác của Pháp luân. Có nhiều
cách giải thích:

1. Lúc đức Phật mới thành Phật, Phạm
thiên vương thỉnh Phật chuyển pháp luân,
cho nên Pháp luân được gọi là Phạm luân.
2. Phật là bậc Chân Phạm, bánh xe pháp
do bậc Chân Phạm vương quay chuyển gọi
là Phạm luân.
3. Vì bánh xe pháp có năng lực diệt trừ
các phiền não, nên gọi là Phạm luân.
4. Vì người đời cho Phạm là tôn quý, nên
tôn xưng Pháp luân là Phạm luân.
5. Phạm nghĩa là thanh tịnh, sự thuyết
pháp của đức Phật thanh tịnh, nên gọi là
Phạm luân.
6. Vì đức Phật dùng 4 tâm Phạm hạnh
(4 tâm Vô lượng) để quay bánh xe pháp, cho
nên gọi là Phạm luân.

Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 25 phân
biệt giữa Phạm luân và Pháp luân như sau:
Phạm luân hiển bày 4 tâm vô lượng, nhờ tu

4 tâm vô lượng mà được đạo, hiển bày Tứ thiên, tu thiên định Thánh đạo; còn Pháp luân thì hiển bày pháp Tứ đế, nhờ pháp khác mà được đạo, hiển bày 37 phẩm, tu trí tuệ Thánh đạo.

[X. luận Đại trí độ Q.8; luận Câu xá Q.24]. (xt. Pháp Luân).

PHẠM MA

Từ gọi chung cho Phạm và Ma. Phạm là Phạm vương, đứng đầu cõi trời Sơ thiên, đại biểu cho các vị trời ở cõi Sắc. Còn Ma là Tha hóa tự tại thiên, đứng đầu tầng trời thứ 6 của cõi Dục, đại biểu cho các vị trời ở cõi Dục.

[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa]. (xt. Đại Phạm Thiên, Tha Hóa Tự Tại Thiên).

PHẠM MA DU KINH

Cũng gọi Phạm ma dụ kinh.

Kinh, 1 quyển, do cư sĩ Chi khiên dịch vào khoảng từ năm Hoàng vũ thứ 2 đến năm Kiến hưng thứ 2 (223-253) đời Ngô, được thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này thuật lại việc Bà la môn Phạm ma du (Phạm: Brahmàyu) hoài nghi về 32 tướng của đức Phật. Về sau, nhân thấy được 32 tướng như tướng lưỡi rộng dài, tướng mã âm tàng... của đức Phật, Bà la môn Phạm ma du rất vui mừng, khen ngợi và quy y đức Phật. Phật liền nói về yếu chỉ của đạo cho Phạm ma du nghe, nghe xong, tâm của Phạm ma du được mở tỏ, chứng quả A na hàm, ít lâu sau thì mệnh chung.

Kinh này là bản dịch khác của kinh Phạm ma trong Trung a hàm quyển 41, nội dung cũng tương đương với bài kinh 91 trong Trung bộ (Majjhima-nikàya) tiếng Pàli Nam truyền.

PHẠM MA DU KINH

P

4043

[X. Lịch Đại tam bảo kỉ Q.7; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

PHẠM MA NAN QUỐC VƯƠNG KINH

Cũng gọi Phạm ma nan vương kinh.

Kinh, 1 quyển, được dịch vào đời Tây Tấn, nhưng không rõ tên dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 14.

Nội dung kinh này ghi lại chuyện vua nước Phạm ma nan không biết con của mình tên là Quân lân nho xuất gia tu đạo đã chứng được quả A la hán, chỉ thấy Quân lân nho siêng năng tu hành, ăn uống thanh đạm, nên cúng dường Quân lân nho khác với chúng tăng. Thấy thế, đức Phật mới bảo Quân lân nho nói cho quốc vương nghe về yếu chỉ Tứ đế. Sau khi nghe pháp, tâm nhà vua được mở tỏ và chứng quả Tu đà hoàn.

Nhân dịp này, đức Phật cũng bảo tôn giả A nan dạy các tỉ khuru khi nhận thức ăn, áo mặc của thí chủ, muốn cho thí chủ được phúc, thì không được phân biệt thức ăn ngon hay không ngon. Đồng thời Phật cũng sai A nan nói rõ cho chúng hiểu sự quan trọng của “tặng bạt” khi thụ thực, nghĩa là chúng tăng thụ thực đều bình đẳng.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.3; Chúng kinh mục lục Q.3 (Pháp kinh); Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.4].

PHẠM MA NI

Phạm: Brahma-maị.

Hán dịch: Tịnh châu.

Chỉ cho các loại ngọc quý.

Ma ni là phiên âm của tiếng Phammaị, cũng gọi Mạt ni, Phạm nghĩa là thanh tịnh. Nay thêm chữ “Phạm” ở trước “ma ni” để nêu rõ sự trong sạch, thuần khiết của nó.

Ngoài ra, ngọc báu như ý của Đại phạm thiên vương cũng gọi Phạm ma ni.

[X. Di lặc thương sinh kinh số Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. (xt. Ma Ni).

PHẠM MA TAM BÁT LA

Một trong 28 bộ chúng. Mặt của vị này như thiên nữ, đầu đội mũ trời, tay trái úp vào cạnh rốn, tay phải cầm phát trần trắng để ở ngang ngực, đeo chuỗi anh lạc như người trời.

(xt. Nhị Thập Bát Bộ Chúng).

PHẠM NẠN

Chương nạn của người tu hạnh thanh tịnh, là 1 trong 2 thứ nạn của tứ khuru. Khi tứ khuru tu phạm hạnh, bị tình cảm của vợ con người thế tục quấy nhiễu, hoặc bị dâm nữ cám dỗ... đều là chương nạn của hạnh thanh tịnh cho nên gọi là Phạm nạn.

[X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 4].

PHẠM NGÃ NHẤT NHƯ

Phạm: Brahma-àtma-aikyam.

Phạm và Ngã là một. Đây là tư tưởng căn bản về thế giới quan của Bà la môn chính thống ở Ấn độ mà tiêu biểu là Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad).

Áo nghĩa thư chủ trương nguyên lí căn bản của vũ trụ là Phạm (Phạm: Brahman) và bản thể của cá nhân là Ngã (Phạm: Àtman) là cùng 1 thể, không khác. Theo nguyên lí căn bản này thì hết thảy muôn vật phát sinh theo 1 trình tự nhất định, linh hồn của nhân loại cho đến tất cả sinh vật tùy theo nghiệp lực mà mỗi loài đều có hình thức luân hồi khác nhau. Mục

PHẠM NGÃ NHẤT NHƯ

4044

P

đích cao nhất của nhân sinh là làm thế nào để thoát ra khỏi vòng luân hồi ấy. Muốn vậy thì điều kiện tiên quyết là phải hiểu rõ chân lí căn bản: “Phạm Ngã Nhất Như”, đồng thời, tiêu diệt nghiệp lực, thì lập tức chấm dứt luân hồi đau khổ của kiếp người.

Trong Bách đạo phạm thư (Phạm: Zatapatha-brahmaṃa) và Tiên đa quý da áo nghĩa thư (Phạm: Chāndogyaupaniwad), hai Triết gia Áo nghĩa thư là Thiêm địch nhĩ da (Phạm: Zaiḍilya, sống vào khoảng thế kỉ VI, VII trước Tây lịch) và Ô đạt lạp khách (Phạm: Uddālaka, sống vào khoảng thế kỉ VI, VII trước Tây lịch) mới nêu rõ căn cứ của 2 mệnh đề “Ta là Phạm” (Phạm: Ahaḥ brahmāsmi) và “Cái ấy là người” (Phạm: Tat tvam asi). Tư tưởng này trở thành học thuyết trung tâm của phái Phê đàn đa (The Vedanta School) là phái kế thừa Áo nghĩa thư. Phái Thương yết la (Phạm: Saṅkara) cũng coi Phạm tối cao và Ngã đồng nhất này là chân thực, ngoài ra đều là ảo ảnh (māyā) cả.
(xt. Phạm, Áo Nghĩa Thư).

PHẠM NGƯ TU

Chùa nằm ở đặc khu Đông lai, núi Phũ sơn, thuộc tỉnh Khánh thượng nam tại Hàn quốc, do ngài Nghĩa tương, Sơ tổ Hoa nghiêm giáo ở Hải đông, sáng lập vào năm Vũ liệt thứ 2 (655) đời vua Thái tông nước Tân la, là 1 trong 31 bản sơn của Phật giáo Hàn quốc, sơn hiệu là Kim tinh sơn.

Niên hiệu Văn lộc năm đầu (1592) chùa bị thiêu hủy trong chiến tranh xâm lược của quân Nhật. Năm Quang hải quân thứ 5 (1613), chùa được xây dựng lại. Trong chùa hiện có tòa Đại hùng bảo điện rất nguy nga hoành tráng và khá nhiều lầu gác, là 1 trong những ngôi chùa nổi tiếng hiện

nay của Hàn quốc. Chùa này có 33 chùa phụ thuộc.

[X. Triều tiên Phật giáo thông sử; Triều tiên tự sát tam thập nhất bản sơn tả chân thiếp].

PHẠM NGŨ

Sanskrit.

Cũng gọi Thiên trúc ngữ.

Văn tự tiêu chuẩn của Ấn độ cổ đại, thuộc ngữ hệ Ấn Âu. Các sách như: Phệ đà, Phạm thư, Sâm lâm thư, Áo nghĩa thư và kinh điển của Phật giáo Bắc truyền đều được viết bằng ngữ văn này.

Sanskrit bắt nguồn từ chữ Saôskfta (nghĩa là hoàn thành). Trung quốc và Nhật bản căn cứ vào truyền thuyết cho rằng ngôn ngữ này là do Phạm thiên sáng tạo ra, cho nên gọi là Phạm ngữ hoặc Thánh ngữ. Để phân biệt với tục ngữ thông dụng trong dân gian, Phạm ngữ được gọi là Nhã ngữ. Nói theo nghĩa rộng, Phạm ngữ được chia làm 2 loại là: Phệ đà Phạm ngữ (Vedic Sanskrit) và Cổ điển Phạm ngữ (Classical Sanskrit). Phệ đà Phạm ngữ là ngôn ngữ Thánh điển (Phệ đà) của Bà la môn giáo; còn Cổ điển Phạm ngữ là do nhà Văn pháp học Ba nhĩ ni (Phạm: Pàṇini) qui định thêm về văn pháp mà tập đại thành.

Cứ theo sự nghiên cứu của các học giả cận đại, thì vào khoảng 2.000 năm trước

PHẠM NGŨ TỰ

Cổng Nhất trụ của chùa Phạm ngữ

P

4045

Tây lịch, dân tộc Aryan từ phía tây bắc xâm nhập Ấn độ, đuổi hết thổ dân địa phương mà chiếm lấy khu vực Ngũ hà (Phạm: Pañjáb) để định cư. Ở đây, họ đã biên tập Lê câu phệ đà (Phạm: Fg-veda) đầu tiên trong 4 Phệ đà. Sau đó không lâu, họ lại tiếp tục soạn thuật Phạm thư để giải thích những lời tế trong Phệ đà, rồi đến Sâm lâm thư và Áo nghĩa thư để phát huy ý nghĩa thâm sâu của lời tế; cuối cùng là “Bản kinh” (Phạm:Sùtra) nói sơ lược về yếu nghĩa của Phạm thư. Ngôn ngữ được sử dụng trong các Thánh điển trên đây được gọi chung là Cổ đại Phạm ngữ (Ancient Sanskrit), Phệ đà Phạm ngữ, tức ngôn ngữ Thánh điển ở khoảng 1.500 năm đến 500 năm trước Tây lịch. Tương đối với ngôn ngữ Thánh điển này, ngôn ngữ được sử dụng trong 2 tác phẩm Sử thi lớn của Ấn độ là Mahàbhàrata và Ràmàyaia thì thuộc loại Phạm ngữ cổ điển, nhưng vì có bao hàm rất nhiều ngôn ngữ thông tục, nên đặc biệt được gọi là “Phạm ngữ Tự sự thi” (Epic Sanskrit).

Về các sách Văn pháp của Phạm thư thì từ xưa đã có “Tự vựng” (Phạm: Nighaïta), luận “Ni lộc đa” (Phạm: Nirukta), tức sách chú thích “Tự vựng” được soạn vào thế kỉ V Tây lịch. Về sau, Ba nhĩ ni căn cứ vào luận Ni lộc đa và tham khảo các sách Văn pháp khác, rồi dùng ngữ pháp của “Bản kinh” mà soạn thành luận Thanh minh kí, đây tức là luận Tì già la (Phạm:Vyàkaraia), sau lại chú thích thêm Patañjali làm cho văn pháp của cổ Ấn độ được xác lập vững chắc. Do đó, Phạm ngữ Phệ đà đã diễn tiến theo thời đại,

dần dần phát triển
thành Phạm ngữ cổ
điển với hình thức nhất
định và cũng dần dần trút bỏ những dụng
ngữ dung tục.

Trong 18 loại Thánh điển Phú lan na
(Phạm: Purāṇa) thì Ái kinh (Phạm:
Kāma-sāstra) và các Thánh điển Phật giáo
như: Phật sử hành tảo (Phạm: Buddhacarita),
Đại sự (Phạm: Mahāvastu), Bản
sinh mạn (Phạm: Jātakamālā) v.v... đều
được viết bằng Phạm ngữ cổ điển. Và, để
phân biệt với Phạm ngữ cổ, tiếng Phạm
được sử dụng trong các kinh điển của Phật
giáo đặc biệt được gọi là Phạm ngữ Phật
giáo (Buddhist-Sanskrit). Lại nữa, vì Phạm
ngữ được sử dụng trong kinh Phật giáo đã
lẫn lộn với rất nhiều tục ngữ, không còn
là Phạm ngữ thuần túy, tạo nên 1 hình
thái hết sức phức tạp, cho nên cũng gọi là
Phạm ngữ Phật giáo hỗn tạp (Buddhist
Hybrid Sanskrit).

Vào khoảng thế kỉ VIII Tây lịch, người
Ấn độ tiến xuống miền Nam, mang theo
Phạm ngữ với họ đến tận các nước vùng
Đông Nam Á, kết quả, đối với văn học Đạt
la tì đồ (Phạm: Drāviḍa) ở Nam Ấn độ và
văn học các nước vùng Đông Nam Á, Phạm
ngữ đều đã có ảnh hưởng rất lớn. Vào khoảng
thế kỉ X, do sự phát đạt của các loại ngôn
ngữ địa phương tại Ấn độ cận đại, cùng với
sự xâm lăng của tín đồ Hồi giáo, Phạm ngữ
đã dần dần mất thế đứng và cuối cùng chỉ
còn tồn tại trong địa vị của 1 ngôn ngữ cổ
điển mà thôi.

Tóm lại, Phạm ngữ là thứ ngôn ngữ có
hệ thống Văn pháp rất phức tạp; trong giới
PHẠM NGỮ

Bản viết tay Lê câu phê đà bằng tiếng Phạm

4046

P

trí thức Ấn độ hiện đại, Phạm ngữ phần nhiều vẫn còn được dùng để viết sách. Về phần chữ cái (Phạm: Akwara) của Phạm ngữ thì có 47 âm, nếu thêm vào 3 âm là: Aô,a# và kwa, thì thành 50 âm. Các danh từ, đại danh từ và hình dung từ được chia làm 3 môn là: Tính, Số và Cách. Trong đó, về Tính thì có nam tính, nữ tính và trung tính; Số thì có số đơn, số đôi và số kép; Cách thì có thể cách, nghiệp cách, cụ cách, vi cách, tông cách, thuộc cách, y cách và hô cách. Mỗi 1 chữ Phạm tùy theo Tính, Số, Cách khác nhau mà vĩ ngữ phải được thay đổi. Động từ thì có Chủ động và Bị động; Thời thì có quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng đều có biến đổi vĩ ngữ...

Ở Trung quốc có khá nhiều sách vở để nghiên cứu Phạm ngữ như: Phiên Phạm ngữ, 10 quyển (Bảo xướng), Nhất thiết kinh âm nghĩa (Huyền ứng, Tuệ lâm, Hi lân), Hoa nghiêm kinh âm nghĩa (Tuệ uyển), Tát đàm tự kí (Trí quảng), Phạm ngữ thiên tự văn (Nghĩa tịnh), Phiên dịch danh nghĩa tập (Pháp vân)...

[X. phẩm Chấp mị giả nghi tắc trong kinh Đại phương quảng bồ tát Văn thù sư lợi căn bản nghi quỹ Q.18; luận Đại tì bà sa Q.79, 172; A History of Ancient Sanskrit Literature by Max Müller; Buddhist India by Rhys Davids]. (xt. Phật Giáo Phạm Ngữ).

PHẠM NGỮ TẬP DANH

Cũng gọi Tát đàm tự dẫn.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Lễ ngôn soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 54.

Nội dung sách này ghi chép những chữ Phạm dịch ra chữ Hán đối chiếu được sử dụng hằng ngày. Phần ngữ vựng bắt đầu từ các bộ phận của thân thể, rồi đến sắc hương

vị xúc, động tĩnh hành chỉ, số mục, các mùa trong năm, chim thú, dược thảo, y phục, thân tộc... gồm 1.250 chữ Hán – Phạm đối chiếu, đều có âm tiếng Phạm và hình chữ Tất đàm.

PHẠM NGŨ THIÊN TỰ VĂN

Cũng gọi Đường tự thiên man thánh ngữ, Phạm Đường thiên tự văn.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh soạn vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 54.

Sách dạy tiếng Phạm, gồm 1.000 chữ Phạm được dịch ra chữ Hán đối chiếu, bắt đầu từ các chữ: Thiên, địa, nhật, nguyệt... Ý nghĩa của 1.000 chữ liên tục với nhau và nối vắn nhau, cứ 4 chữ thành 1 câu, giống như loại sách học chữ Hán Tam Thiên Tự: “Thiên trời, địa đất, Tử mất tồn còn, Tử con tôn cháu, Lục sáu tam ba, Gia nhà quốc nước, Tiên trước hậu sau v.v...”.

Cuối sách có chép riêng phần “Phạm Đường Tiêu Túc” gồm 300 chữ dịch đối chiếu.

PHẠM PHẠT

I. Phạm Phạt.

Chỉ cho pháp trị phạt Phạm đàn trong Thiên lâm.

Theo Thích thị yếu lãm quyển hạ, Phạm phạt có 2 pháp:

1. Mặc sấn: Tất cả mọi người không được tiếp xúc, chuyện trò với kẻ phạm tội.
2. Diệt sấn: Người phạm trọng tội mà tâm không hối hận thì đại chúng không thể dung thứ, không thể ở chung với người ấy, đại chúng cử tội rồi đuổi ra khỏi chùa.

[X. luật Tứ phần Q.57].

II. Phạm Phạt.

Pháp trị tội của Phạm thiên.

Trước cung điện của Phạm vương, thiết lập 1 cái đàn(cái nền cao), trong Thiên chúng

PHẠM NGŨ TẬP DANH

P

4047

nếu có ai phạm pháp thì bắt đứng trên cái đàn ấy, các Thiên chúng khác không được qua lại và chuyện trò với người ấy.

(xt. Phạm Đàn).

PHẠM PHỤ THIÊN

Phạm: Brahma-purohita.

Cũng gọi Phạm phú lâu thiên.

Tầng trời thứ 2 trong các tầng trời Sơ thiên thuộc cõi Sắc, là tướng phụ tá của Đại phạm thiên.

Tên cũ là Phạm tiên hành thiên, Phạm tiên ích thiên. Vì khi Phạm vương đi đâu, thiên chúng cõi này đều phải xếp hàng trước sau đi thị vệ, cho nên gọi là Phạm tiên hành thiên. Lại vì khi ở trước Phạm vương thì thiên chúng này thường nghĩ đến lợi ích của Phạm vương, cho nên gọi là Phạm tiên ích thiên. Tất cả thiên chúng ở tầng trời này đều là bày tôi phụ giúp Đại Phạm thiên vương, vì thế nên gọi là Phạm phụ thiên.

Đại Phạm vương làm chủ cõi trời Sơ thiên, thân dân của Đại Phạm là Phạm chúng thiên và Phạm phụ thiên.

[X. luận Đại tì bà sa Q.98; Huyền ứng âm nghĩa Q.18; Câu xá tụng số thể phẩm Q.1].

PHẠM PHÚC

Phạm: Brāhma-puiyatva.

Phúc đức của Đại Phạm thiên. Người muốn có được phúc đức như Đại Phạm thiên, phải tu các hạnh thù thắng sau đây:

1. Xây tháp cúng dường xá lợi Phật.
2. Làm chùa, bố thí vườn rừng, cúng dường chư tăng 4 phương.
3. Tạo cơ hội cho các đệ tử Phật đã phá hòa hợp được hòa hợp trở lại.
4. Đối với hết thầy hữu tình phải tu 4 tâm vô lượng (từ, bi, hỷ, xả).
5. Xả bỏ thân mình để cứu mệnh sống

của cha mẹ, mệnh sống của Như lai.

6. Xuất gia trong Chính pháp.

7. Độ cho người khác xuất gia.

8. Thỉnh Pháp sư đến thuyết pháp ở các nơi chưa có ai thuyết pháp.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.21].

PHẠM PHỤC

Áo mặc của Phạm thiên, hoặc áo mặc của người phạm hạnh(tức ca sa). Các vị trời cõi Sắc đều mặc áo này.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.35]. (xt. Ca Sa).

PHẠM SÁT

Phạm: Brahmakwetra.

Đồng nghĩa: Phạm uyển.

Phạm nghĩa là thanh tịnh; Sát, nói đủ là Sát ma, Chế đa la, nghĩa là cõi, chốn. Phạm sát vốn chỉ cho cõi Phật. Về sau, Phạm sát được dùng để chỉ cho già lam, chùa viện của Phật giáo.

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Tự Viện, Già Lam).

PHẠM TÁN

Phạm: Stotra.

Bài văn khen ngợi công đức của Phật, Bồ tát bằng tiếng Phạm.

Những bài ca tán thịnh hành ở Ấn độ gồm có: Tứ bách tán, Nhất bách ngũ thập tán của ngài Mã minh(có thuyết nói của ngài Ma hí lí chế tra); ngài Trần na dựa vào Ngũ bách ngũ thập tán(150 bài tán), mỗi bài họa thêm 1 bài tụng mà thành Tạp tán tam bách tụng(300 bài tán và tụng xen lẫn nhau). Rồi ngài Thích ca đề bà lại thêm vào cho 150 bài tán của ngài Trần na mỗi bài 1 bài tụng nữa mà tập thành “Tạp tán tứ bách

PHẠM TÁN

4048

P

ngũ thập tụng”(450 bài tán và tụng xen lẫn nhau). Ngoài ra còn có Tô hiệt lí li khư (Phạm: Suhfdalekha, Mật hữu thư) của ngài Long thụ và Phật sở hành tán của ngài Mã minh.

Những bài ca tán của Phật giáo Ấn độ là 1 thể loại văn học thi ca cung đình (Phạm: Kāvya), phỏng theo ngữ pháp của thi phẩm Anh hùng ca “Ma la da na” (Phạm: Rāmāyaja), đồng thời, dùng âm luật phú vịnh để họa theo. Do đó, những tác phẩm thuộc loại ca tán ấy, khi được dịch sang Hán văn, thì có bản chỉ dịch lấy ý, mà cũng có bản chỉ dịch theo âm Phạm thôi. Chẳng hạn như các bài: Tam thân phạm tán, Phật tam thân tán, Phật nhất bách bát danh tán, Phật cát tường đức tán, Bát đại linh tháp phạm tán, Tán pháp giới tạng, Bát đại linh tháp danh hiệu kinh v.v...

[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Xuất tam tạng kí tập Q.4; Geschichte der indischen Literatur, Bd. II, by M.

Winternitz; Sanskrit Literature by A.A.

Macdonell].

PHẠM TĂNG

Chỉ cho các vị tăng từ các nước Tây vực, hoặc Ấn độ đến Trung quốc; hoặc chỉ vị tăng tu hành giữ giới thanh tịnh(tức tu Phạm hạnh).

Nhưng về sau, từ Phạm tăng cũng dần dần được sử dụng để chỉ chung cho giới tăng sĩ, bởi vì người xuất gia tu hành Phật đạo đều lấy việc xa lìa trần tục, xả bỏ tạp nhiễm, dứt trừ dâm dục làm gốc.

[X. luận Câu xá Q.8; Tục cao tăng truyện Q.25 chương Thích viên thông].

PHẠM TÂM

Chỉ cho tâm tu phạm hạnh. Phạm hạnh nghĩa là hành vi thanh tịnh, tức người xuất gia hay tại gia tu tập 4 phạm hạnh hoặc tu

thiền định, xả bỏ dâm dục, giữ thân tâm trong sạch, được sinh về cõi Sắc và cõi Vô sắc.

[X. kinh Quán sát chư pháp hành Q.1; Ma ha chỉ quán Q.1]. (xt. Phạm Hạnh).

PHẠM TẦU

Chỉ cho vợ của 1 vị tăng. Đây là từ ngữ có tính cách châm biếm, mỉa mai. Bởi vì người xuất gia tu đạo là phải giữ gìn giới hạnh thanh tịnh, không được lấy vợ, không được dâm dục, gọi là Phạm tăng (tăng trong sạch). Nếu tăng lấy vợ là tăng đã phá giới cấm của Phật, nên vợ của vị tăng ấy được gọi 1 cách châm biếm là Phạm tầu, còn chính vị tăng có vợ thì được gọi là “Hỏa trạch tăng”(tăng ở trong nhà lửa), có ý vị châm biếm và mỉa mai hơn cả từ “Phạm tầu”!

Tại Trung quốc, vào cuối đời Đường đã có hiện tượng tăng sĩ lấy vợ, tình trạng này kéo dài đến đời Tống mới chấm dứt, vì nhà vua hạ lệnh cấm chỉ việc này.

Cứ theo Phật tổ thống kê quyển 43, thì vào niên hiệu Ung hi năm đầu (984), vua Tống thái tông ban chiếu chỉ cấm tăng sĩ lấy vợ, trong sắc lệnh có câu “Các quan lại địa phương phải triệt để răn cấm tăng nhân lấy vợ để làm sáng tỏ và thuận với chính giáo”.

PHẠM THẮT

Phòng ốc trong chùa viện, là nhà ở của những người tu Phạm hạnh.

PHẠM THẾ

Phạm, Pàli: Brahmaloaka.

Cũng gọi Phạm sắc giới, Phạm thế thiên, Phạm thế giới, Phạm giới.

PHẠM THẾ

P

4049

Chỉ cho thế giới do Phạm thiên vương thống lãnh, chi phối. Từ ngữ này cũng có thể được dùng để gọi chung các vị trời ở cõi Sắc, vì những người sống ở thế giới này đã dứt bỏ dâm dục, nên xưa nay ở Ấn độ hạnh li dục, thanh tịnh được gọi là Phạm hạnh.

[X. kinh Phật tạng Q.hạ].

PHẠM THÍCH TỨ VƯƠNG

Cũng gọi Phạm thích tứ thiên.

Từ ngữ gọi chung Phạm thiên, Đế thích thiên và Tứ thiên vương.

Phạm thiên đứng đầu các tầng trời Sơ thiên của cõi Sắc; Đế thích thiên làm chủ cung trời Đao lợi của cõi Dục. Phạm thiên và Đế thích gọi chung là Phạm thích. Còn Tứ thiên vương là: Trì quốc thiên ở phương đông, Quảng mục thiên ở phương tây, Tăng trưởng thiên ở phương nam và Đa văn thiên ở phương bắc. Phạm, Thích, Tứ vương đều là các vị thiện thần giữ gìn Phật pháp.

[X. phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển)].

PHẠM THIÊN

Phạm: Brahmà.

Hán âm: Bà la hạ ma, Một la hàm ma, Phạm ma.

Hán dịch: Thanh tịnh, Li dục.

Trong tư tưởng Ấn độ, “Phạm” được xem là nguồn gốc của muôn vật, là thần sáng tạo ra vũ trụ vạn hữu, cùng với Thấp bà (Phạm: Ziva) và Tì thấp nô (Phạm: Viwü), gọi chung là Tam đại thân của Bà la môn giáo và Ấn độ giáo.

Cứ theo pháp điển Ma nô (Phạm: Manusmfti) thì Phạm thiên sinh ra từ thai vàng (Phạm noãn), vốn có 5 đầu, tương truyền 1 đầu bị thần Thấp bà hủy hoại, còn lại 4 đầu, có 4 tay, lần lượt cầm kinh điển

Phê đà, hoa sen, cái thìa(muỗng)và tràng hạt hoặc chiếc bát. Phật giáo xếp Phạm thiên vào Sơ thiên thiên thuộc cõi Sắc. Thông thường, Phạm thiên được chia làm 3 loại là: Phạm chúng thiên (Phạm: Brahmapàriwadya), Phạm phụ thiên (Phạm: Brahma-purohita) và Đại Phạm thiên (Phạm: Mahà-brahmam), được gọi chung là Phạm thiên. Trong đó, Đại Phạm thiên vương thống lãnh các thần dân của Phạm chúng thiên và Phạm phụ thiên.

Lại Phạm thiên mà người ta thường gọi phần lớn là chỉ cho Đại Phạm thiên vương, cũng gọi Phạm vương, tên là Thi khí (Phạm: Zikhin), hoặc Thế chủ (Phạm:Prajàpati). Theo truyền thuyết xưa của Ấn độ thì vào lúc kiếp sơ, Phạm thiên từ cõi trời Quang âm sinh xuống, tạo tác ra muôn vật. Trong Phật giáo thì Phạm thiên và Đế thích thiên đều là các vị thần hộ pháp của Phật giáo. Đức Thế tôn từng lên cung trời Đao lợi nói pháp độ cho thân mẫu, khi Ngài trở xuống thế giới Sa bà này thì Phạm vương tay cầm phật trần trắng đứng hầu bên phải đức Phật.

Đại Phạm thiên vương thân cao 1,5 do diên, tuổi thọ 1,5 kiếp, cung điện Đại Phạm thiên vương ở, gọi là Phạm vương cung. Mật giáo xếp Phạm thiên làm 1 trong 12 vị trời giữ gìn phương trên. Tượng Phạm thiên trong Mật giáo có 4 mặt 4 tay; 2 tay bên phải cầm hoa sen và tràng hạt, 2 tay bên trái cầm quân trì(cái bình báu) và bắt ấn chữ Ân, đầu đội mũ búi tóc và ngồi trên cỗ xe do 7 con ngỗng kéo. Ngoài ra, pháp tu cúng dường Đại Phạm thiên, gọi là Phạm thiên cúng.

PHẠM THIÊN

Đại Phạm Thiên

4050

P

[X. luận Đại trí độ Q.10; luận Đại tì bà sa Q.98; Đại nhật kinh số Q.5; Trung luận số Q.1, phần cuối; Đại đường tây vực kí Q.4].
(xt. Đại Phạm Thiên).

PHẠM THIÊN GIỚI

Gọi tắt: Phạm giới.

Chỉ cho trời Sơ thiên thuộc cõi Sắc.

Trong Phạm thiên giới gồm có: Phạm thiên (Phạm:Brahmà), Phạm chúng thiên (Phạm:Brahma-pàriwadya) và Phạm phụ thiên (Phạm:Brahma-purohita), cũng gọi chung là Phạm thân thiên (Phạm: Brahma-kàyika) hoặc Phạm thể thiên. Ở cõi trời này tất cả các phiền não căn bản đều đã lắng sạch, chỉ còn là trạng thái hoàn toàn thanh tịnh, vắng lặng.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.12 (bản dịch cũ); kinh Đại kiên cố bà la môn duyên khởi Q.hạ; kinh Đại cát nghĩa thần chú Q.3; Diệu cát tường căn bản trí Q.hạ]. (xt. Phạm Thiên).

PHẠM THIÊN HỎA LA CỨU DIỆU

Phạm: Brahma-horavagraha.

Nghi quỹ, 1 quyển, do ngài Nhất hạnh (683-727) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 21, riêng phần Đồ tượng được đưa vào tập 92.

Sách này nói về nghi quỹ các tinh tú trong Mật giáo, nội dung giải thích tác pháp tế bái 9 vì sao(Cửu diệu) như phương vị cúng tế, vật cúng, chân ngôn tụng trì v.v... đồng thời nói rõ mối quan hệ lãnh dữ giữa các ngôi sao tương ứng với năm, tháng... có phụ thêm hình vẽ 9 ngôi sao.

PHẠM THIÊN NỮ

Phạm: Brahmì.

Hán âm: Một la ca nhị, Mạt la hi nhị, Mạt la nhị.

Cũng gọi Phạm thiên phi, Phạm thiên hậu.

Vợ của Phạm thiên. Cũng có thuyết xếp

vị Thiên nữ này vào 1 trong 7 vị Mẫu thiên. Kinh Đại nhật, Đại nhật kinh số phần nhiều gọi vị tôn này là Đại Phạm minh phi. Trong Mật giáo, Phạm thiên nữ được liệt vào hàng bộ chúng của viện Ngoại kim cương thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới.

Về hình tượng, vị Thiên nữ này thân màu da người, cánh tay phải co, bàn tay nắm lại; tay trái co lại, cầm hoa sen để ở ngang ngực.

Phạm thiên vốn lìa dục trong sạch, nên không có vợ, nhưng trong Mật giáo gọi vợ là biểu thị cái đức chủ về Phạm thiên nữ tính. Trong Mạn đồ la do A xà lê Thiệt vô úy truyền, Phạm thiên nữ và Đại Phạm thiên cùng ngồi ở lớp thứ 3 về phía đông của Mạn đồ la.

[X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7, 10; Thai mạn đại sao Q.7; Bí tạng kí]. (xt. Đại Phạm Thiên).

PHẠM THIÊN PHÁP

Phương pháp trị phạt được thi hành bởi Phạm thiên. Tức lập 1 cái đàn riêng để giữ kẻ phạm pháp, các Phạm chúng khác không được tiếp xúc, giao du với phạm nhân.

[X. Duy ma kinh lược số Q.1]. (xt. Phạm Đàn).

PHẠM THIÊN TRẠCH ĐỊA PHÁP

Cũng gọi Phạm thiên trạch địa kinh. Tác phẩm, 1 quyển, không rõ tác giả, được thu vào Đại chính tạng tập 18.

Sách này y cứ vào nội dung của kinh Đại Phạm thiên vương nội bí mật mà trình bày sơ lược về việc đức Như lai từng là 1 vị tiên nhân trì chú trong năm trăm vạn

PHẠM THIÊN TRẠCH ĐỊA PHÁP

P

4051

năm ở đời quá khứ, Ngài thường đi đến các ngọn núi, ở ẩn trong tịnh thất. Khi du hành, Ngài thấy 42 địa tướng có lợi cho việc thành tựu các pháp và cách chọn đất theo 42 địa tướng ấy.

Kinh Đại Phạm thiên vương nội bí mật mà sách này y cứ, cho đến nay, không thấy có bản Hán dịch nào.

PHẠM THIÊN VƯƠNG

Cũng gọi Sa bà thế giới chủ, Thế chủ thiên.

Chỉ cho Đại Phạm thiên của trời Sơ thiên thuộc cõi Sắc.

Phạm thiên vương tên là Thi khí, thâm tín Chính pháp, mỗi khi có Phật ra đời thì Phạm thiên vương là người đầu tiên đến thỉnh Phật quay bánh xe pháp. Phạm thiên vương thường đứng hầu bên phải đức Phật, tay cầm phát trần trắng.

[X. kinh Tạp a hàm Q.44; phẩm Tựa kinh Pháp hoa]. (xt. Đại Phạm Thiên).

PHẠM THƯ

I. Phạm Thư.

Phạm: Brahmaja.

Hán âm: Bà la môn na.

Sách giải thích thánh điển Phệ đà (Phạm: Fg-veda) của Bà la môn giáo.

Phệ đà, nói theo nghĩa hẹp là chỉ cho Bản tập (Phạm: Saôhita) của Phệ đà; còn nói theo nghĩa rộng thì bao gồm cả Bản tập và Phạm thư (nghĩa rộng), gọi chung là Phệ đà. Phạm thư là bộ sách đặt nền tảng vững chắc cho 3 giềng mối cốt yếu của Bà la môn giáo là: Phệ đà thiên khái, Tế tự vạn năng và Bà la môn chí thượng. Phệ đà bản tập ghi chép các bài ca tán, lời tế và lời chú được xướng tụng khi cúng tế.

Phạm thư cũng được chia ra 2 phần là phần nghĩa rộng và phần nghĩa hẹp. Phần nghĩa rộng bao gồm các qui định về cách

thực hành nghi thức cúng tế, hoặc giải thích ý nghĩa của các bài ca tán, các lời tế, thuyết minh nguồn gốc và nghĩa sâu xa của sự cúng tế.

Nội dung của Phạm thư nghĩa rộng lại được chia làm 3 phần: Phạm thư (nghĩa hẹp), Sâm lâm thư (Phạm: Àraiyaka) và Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad). Trong đó, Phạm thư (nghĩa hẹp) cũng lại chia làm 2 phần là: Nghi quĩ (Phạm: Vidhi) và Thích nghĩa (Phạm: Artha-vàda). Nghi quĩ qui định thứ tự của sự cúng tế và cách sử dụng các bài ca tán; còn Thích nghĩa thì giải thích ý nghĩa các bài ca tán, nguồn gốc và ý nghĩa của sự cúng tế cũng như nguồn gốc của các lời tế... Sâm lâm thư và Áo nghĩa thư thì cùng khảo xét về ý nghĩa của việc cúng tế và đời sống con người, cho nên rất trọng phương diện lí luận. Trong đó, Áo nghĩa thư đặc biệt đi sâu vào lĩnh vực tìm hiểu triết lí, nên còn có cái tên riêng là Phệ đàn đa (Phạm: Vedànta).

Phạm thư được viết theo hình thức văn xuôi, trong sách sử dụng rất nhiều thần thoại và truyền thuyết. Về niên đại thành lập Phạm thư thì ước chừng vào khoảng 1.000 đến 600 năm trước Tây lịch, tức là khoảng thời gian mà trung tâm văn hóa của người Aryans từ lưu vực sông Ấn độ dời về phía đông đến đồng bằng sông Hằng. Đây là sản phẩm của thời kì mà hệ thống nghi thức cúng tế phức tạp của Phệ đà được chỉnh lí hoàn bị. Phạm thư có thể là sách về thần học, nhưng đồng thời cũng là tư liệu quý giá để tìm hiểu các vấn đề của xã hội Ấn độ đương thời như: Chế độ chủng tính, chủ nghĩa Bà la môn chí thượng, sự biến đổi thần thoại, tập đại thành tư tưởng Triết học, Nhất nguyên manh nha trong Áo nghĩa thư... Nhưng rất tiếc là những vấn đề ấy chỉ được ghi chép 1 cách vụn vặt

PHẠM THƯ

4052

P

có giới hạn mà thôi. Hiện nay còn 50 bộ, trong đó, chủ yếu là Ái đạt la thị Phạm thư (41 chương) phụ thuộc Lê câu Phệ đà và Bách đạo Phạm thư (100 chương) phụ thuộc Dạ nhu phệ đà.

(xt. Phệ Đà).

II. Phạm Thư.

Phạm: Bràhmì, Bràhmì-lipi.

Cũng gọi Phạm mị thư.

Một trong những thể chữ xưa nhất được dân tộc Aryan sử dụng tại Ấn độ cổ đại từ sau thế kỉ VI trước Tây lịch. Những Pháp sắc của vua A dục được khắc trên các cột đá và vách núi, những đồng tiền cổ (khoảng 300 năm trước Tây lịch) được đào thấy ở vùng Sagar của Ấn độ, đều được viết bằng thể chữ này. Trong những di vật của thế kỉ IV Tây lịch, người ta cũng phát hiện không ít thể chữ này.

Loại văn tự này tuy Ấn độ đã vốn có từ xưa, nhưng theo sự nghiên cứu của các nhà khảo cổ cận đại thì loại chữ này cùng 1 ngữ hệ với văn tự của dân tộc Semitic, do những thương gia Ấn độ đem về truyền bá, đến khoảng năm 500 trước Tây lịch thì hoàn thành được 47 chữ cái. Lúc đầu, văn tự này vẫn theo tập quán của dân tộc Semitic viết ngay từ phải sang trái, lối viết này được thấy trên các đồng tiền cổ đào được ở Sagar, nhưng trong các Pháp sắc của vua A dục thì lại được viết từ trái sang phải và đặc biệt được gọi là “Cổ đại khổng tước vương triều văn tự”(văn tự của triều đại Khổng tước đời xưa). Loại văn này được lưu hành trên toàn cõi Ấn độ và truyền đến cả Tích lan.

(xt. Phạm Tự).

PHẠM THỪA

Thừa thanh tịnh. Chỉ cho Bồ tát thừa, vì Bồ tát lấy sự thanh tịnh làm căn bản và

tu hạnh từ, bi, hỷ, xả nên gọi là Phạm thừa, là 1 trong 5 thừa(Thiên thừa, Phạm thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Chư Phật Như lai thừa) theo kinh Lăng già a bát đa la bảo quyển 2; là 1 trong 3 thừa(Thiên thừa, Phạm thừa, Thánh thừa) theo kinh Đại bảo tích quyển 94.

(xt. Thừa).

PHẠM TIÊN (1292-1348)

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Nguyên, người Tượng sơn, Minh châu (Chiết giang), họ Từ, tự Trúc tiên, hiệu là Lai lai thiền tử, Tịch thắng chàng, Tư qui tâu.

Sư xuất gia năm 8 tuổi ở viện Tư phúc tại Ngô hưng (tỉnh Chiết giang). Năm 18 tuổi, sư y chỉ vào ngài Thụy vân ẩn ở Linh sơn thụ giới Cụ túc. Sau ít lâu, sư đi thăm viếng những ngôi chùa nổi tiếng và tham học các ngài Hối cơ Nguyên hi, Vân ngoại Vân tự, Nguyên tẩu Hành đoan, Trung phong Minh bản... sau, sư nói pháp ngài Cổ lâm Thanh mậu.

Năm Thiên lịch thứ 2 (1329), sư theo ngài Minh cực Sở tuần vượt biển Đông sang Nhật bản, được Bắc điều Cao thời và Túc lợi Tôn thị kính tin. Năm sau, sư đến Liêm thương, nhận chức Đệ nhất tọa ở chùa Kiến trường; về sau, sư trụ trì các chùa Tịnh diệu và chùa Tịnh trí. Năm Kiến vũ thứ 2 (1335), sư trở thành Tổ khai sơn của chùa Vô lượng. Năm Lịch ứng thứ 4 (1341), sư trụ ở chùa Nam thiên tại Kinh đô (Kyoto), chùa này liền được triều đình phong là Đệ nhất thiên hạ. Về sau, sư lại lần lượt trụ ở viện Lăng già, chùa Chân như, chùa Kiến trường v.v...

Năm Chính bình thứ 3 (1348), sư thị tịch, thọ 57 tuổi, 39 tuổi đạo. Đệ tử nói pháp có các vị Đại niên Pháp diên, Xuân đình Mai thọ. Pháp hệ của sư gọi là Trúc tiên phái(cũng gọi Cổ lâm phái, Mai lâm môn

PHẠM TIÊN

P

4053

đồ), là 1 trong 24 dòng của Thiền tông Nhật bản.

Sư có các tác phẩm: Trúc tiên hòa thượng ngữ lục, Thiên trụ tập, Lai lai thiền tử ca, Lai lai thiền tử đông độ tập, Cổ lâm hòa thượng hành thực (mỗi thứ có 1 quyển).

[X. Bản triều cao tăng truyện Q.27; Diên bảo truyền đăng lục Q.5; Phù tang ngũ sơn kí Q.2, 3, 5].

PHẠM TRẦN (?-?)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tống, người Tiền đường, vốn tên là Hữu trăn, hiệu Nam bình.

Sau khi thụ giới Cụ túc, sư theo học ngài Tứ minh Tri lễ, ngài Tri lễ truyền hết các học thuyết của tông Thiên thai cho sư, ngoại trừ Ma ha chỉ quán ngài không truyền mà bảo sư phải tự đọc lấy.

Sư đọc hơn 20 lần, sau đó, ngài Tri lễ mới ấn khả.

Năm Hoàng hựu thứ 3 (1051), sư đến chùa Thượng thiên trúc, năm sau về Kim sơn. Năm Hi minh thứ 5 (1072), nhận lời thỉnh của quan Thái thú Hàng châu, sư đến giảng ở chùa Hưng giáo tại Nam bình.

Sư có tài hùng biện, thường dựa vào các vấn đề quán tâm, quán Phật... để mở rộng các cuộc bàn luận, đối đáp với các vị thuộc phái “Hậu sơn ngoại” như Tịnh giác Nhân nhạc... nổi tiếng 1 thời. Tác phẩm “Thích thập loại” của sư mở ra 1 trường phái trừ tác rất đặc biệt, các tác phẩm khác của sư đều theo hình thức sáng tác này.

Sau khi sư tịch, vào khoảng năm Sùng trinh, được đặt thụy hiệu là “Thực Tướng Pháp Sư”.

Sư để lại các tác phẩm: Thích thập loại, Chư văn loại tập, Độc giáo kí, Tự dư tập, Lạc bang văn loại, Thập bất nhị môn tông

biệt chỉ qui(sách này đã thất lạc).

PHẠM TRỌNG

... ..

Phạm trọng tội. Tức là vi phạm 4 tội nặng của giới Tiểu thừa, hoặc 10 tội nặng của giới Đại thừa. Bốn tội nặng là: Dâm dục, trộm cướp, giết hại và nói dối. Mười tội nặng là: Giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối, bán rượu, nói lời của 4 chúng, khen mình chê người, bòn sẻn hủy nhục, lòng tức giận không chịu ăn năn, hủy báng Tam bảo.

(xt. Thập Trọng Cấm Giới, Tứ Ba La Di).

PHẠM TRỌNG YÊM (989-1052)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc sống vào đời Tống, người đất Ngô, tự là Hi văn.

Năm lên 2 tuổi, ông mồ côi cha, nhà nghèo, mẹ tái giá. Khi vừa lớn khôn, ông cảm thấy khổ tâm, khóc lóc từ giã mẹ, đến ở nhờ nhà tăng trong làng, gắng sức học hành.

Về sau, ông thi đỗ Tiến sĩ, ra làm quan giữ chức Bí các hiệu lí. Ông thường mạnh dạn bàn bạc việc nước, hàng sĩ phu đương thời đều bắt chước và chuộng khí tiết của ông. Thời vua

Nhân tông, ông được phong làm tướng, trấn giữ Thiểm tây, phòng ngự Tây hạ, quân địch không dám xâm phạm. Sau bị bọn nịnh thần dèm pha, ông bị đày đi Thanh châu và giáng chức làm Hộ bộ thị lang.

Năm Hoàng hựu thứ 4 (1052) ông qua đời, hưởng thọ 64 tuổi, được tặng Binh bộ thượng thư, thụy hiệu là “Văn chính”.

PHẠM TRỌNG YÊM

Phạm Trọng Yêm

4054

P

Từ nhỏ ông đã sống trong chùa, sớm được nghe chính pháp, giữ gìn giới luật thanh tịnh, khắc khổ chuyên cần. Tuy làm quan nhưng ông thích găn gũi các bậc cao tăng, tham cứu pháp thiền, ưa làm việc từ thiện và thích bố thí, lập nghĩa điền để giúp đỡ người trong dòng họ và hàng ngày cấp dưỡng cho vài mươi gia đình đến nhờ cậy. Ngày ông mất, mọi người đều thương tiếc, trai gái đứng trên đường khóc như đám tang người thân.

PHẠM TỰ

Văn tự do Phạm thiên chế ra, thông dụng ở Ấn độ cổ đại, cũng tức là văn tự Tất đàm được phát triển từ tự mẫu Phạm thư (Brahmi) mà thành.

Theo truyền thuyết của Ấn độ thì Phạm tự là do Phạm thiên chế ra, nhưng theo sự nghiên cứu thời gần đây thì Phạm tự và hình thái ban đầu của văn tự Phoenicia thông dụng ở Âu châu hiện nay đều thuộc ngữ hệ Semitik. Vào khoảng 800 năm trước Tây lịch, những thương gia Ấn độ tiếp xúc với tiếng Aramaic ở vùng Mesopotamia kết quả là 22 chữ cái Semitik đã được các thương gia ấy đem truyền về Ấn độ, rồi các Bà la môn chỉnh lí, bổ sung, đến khoảng 500 năm trước Tây lịch mới hoàn thành 47 chữ cái.

Về cách viết, chữ Phạm vốn được viết ngang từ phải sang trái, nhưng về sau đổi thành viết ngang từ trái sang phải. Cách viết này do thời đại và địa phương khác nhau mà dần dần cũng thay đổi. Khoảng thế kỉ I Tây lịch, miền Bắc Ấn độ có khuynh hướng dùng hình vuông, miền Nam có khuynh hướng dùng hình tròn. Đến khoảng thế kỉ

IV thì 2 miền Bắc,
Nam đã có sự khác nhau rõ ràng. Từ thế kỉ
IV đến thế kỉ V, hệ thống miền Bắc phát
triển thành văn tự Cấp đa (Phạm: Gupta),
rồi đến thế kỉ VI thì thành văn tự Tất đàm.
Ngoài ra còn sản sinh nhiều thứ văn tự
khác như văn tự Nàgari ở Trung Ấn độ
vào thế kỉ VII, văn tự Zàradà từ thế kỉ
VIII trở đi, cuối cùng đến thế kỉ XI thì
hoàn thành Phạm tự được dùng để xuất
bản các bản Phạm hiện nay, tức là văn tự
Deva-nàgari. Từ thế kỉ XI trở đi, Phạm
tự được truyền vào Tây tạng, Tây vực... và
trở thành loại văn tự đặc biệt.

Còn hệ thống văn tự miền Nam cũng
phát triển thành nhiều loại văn tự, như
văn tự Khiếp quan, văn tự Ca na lạp
(Phạm: Kàṛāra), văn tự Thiếp như cô
(Phạm: Telugu), văn tự Yết lãng già
(Phạm: Kālīga, văn tự Các lan đặc cấp
(Phạm: Grantha), văn tự Tamil, văn tự
Vaiiaouttuv.v... Các loại văn tự của Tích
lan, Miến điện, Thái lan, Cao miên, Lào...
được dùng để chép kinh hoặc in ấn hiện
nay đều thuộc hệ thống Phạm tự miền
Nam Ấn độ. Nhưng, ngoài các loại Phạm
tự thuộc hệ thống 2 miền Nam, Bắc như
đã nói ở trên, còn có các loại văn tự nằm
ngoài hệ thống Phạm tự (Phạm tự) như
Lục thập tứ thư được liệt kê trong phẩm
Thị thư của kinh Phương quảng đại trang
nghiêm quyển 4; Lục thập tự mẫu của Kì
na giáo điển v.v...

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Tất đàm tạng
Q.1; Catalogue of the Buddhist Sanskrit
Manuscripts, palaeographie, by C. Bendall;
A Sanskrit-English Dictionary, introduction,
by M. Monier-Williams; Buddhist India, by
PHẠM TỰ

Bát Nhã Tâm Kinh được viết bằng chữ Phạm trên lá bời

P

4055

Rhys Davids; On Yuan Chwang, by T. Watters; Manuscript Remains of Buddhist Literature found in E. Turkestan, general introduction, by R. Hoernle]. (Xt. Phạm Thu, Tát Đàm).

PHẠM VÕNG GIỚI

Tức 10 giới nặng và 48 giới nhẹ được ghi trong kinh Phạm võng quyển hạ. Trong giới Đại thừa, giới Phạm võng không phân biệt tại gia hay xuất gia, mà tất cả đều có thể thụ trì.

(xt. Thập Trọng Cấm Giới, Bồ Tát Giới).

PHẠM VÕNG GIỚI PHẨM

Gọi đủ: Phạm võng kinh Lô xá na Phật thuyết bồ tát tâm địa giới phẩm đệ thập.

Tên gọi khác của kinh Phạm võng. Kinh Phạm võng hiện nay chỉ là 1 tác phẩm nói về giai vị, giới luật của Bồ tát trong kinh Phạm võng(quảng bản), vì thế gọi là Phạm võng giới phẩm.

(xt. Phạm Võng Kinh).

PHẠM VÕNG HỘI

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Pháp hội chuyên giảng diễn và đọc tụng kinh Phạm võng để cầu siêu cho vong linh người chết.

Theo kinh Phạm võng quyển hạ, vào ngày mất của cha mẹ, anh em, Hòa thượng A xà lê... cho đến 21, 49 ngày liên tiếp, nên giảng nói, đọc tụng kinh điển Đại thừa.

[X. Đông đại tự yếu lục Q.8].

PHẠM VÕNG KINH

I. Phạm Võng Kinh.

Tạng: Chos-kyi rgya-mo saís-rgyas
rnam-par snaí-mdsad-kyis byaí-chub
sems-dpa#i sems-kyi gnas bзад-pa
le#u bcu-pa.

Gọi đủ: Phạm võng kinh Lô xá na Phật thuyết bồ tát tâm địa giới phẩm đệ thập.

Cũng gọi Phạm võng kinh Bồ tát tâm địa phẩm, Phạm võng giới phẩm. Kinh, 2 quyển, tương truyền do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 24.

Nội dung kinh này nói về các giai vị tu đạo của Bồ tát và 10 giới nặng, 48 giới nhẹ mà Bồ tát thụ trì. Cứ theo bài tựa của ngài Tăng triệu trong kinh Phạm võng, Quảng bản của kinh này gồm có 61 phẩm, 120 quyển, kinh này là phẩm thứ 10. Giáo môn của chư Phật trùng trùng vô tận, trang nghiêm pháp thân không bị ngăn ngại, giống như mạng lưới(võng)Nhân đà la của Đại Phạm thiên vương, lớp lớp giao thoa xen lẫn nhau không cùng tận, cho nên kinh này được gọi là kinh Phạm võng.

-Quyển thượng: Từ tầng trời Đệ tứ thiên, đức Phật Thích ca tiếp dắt đại chúng về cung Tử kim cương quang minh ở thế giới Liên hoa tạng, chiêm ngưỡng đức Phật Lô xá na và thưa hỏi về nhân hạnh của Bồ tát, đức Phật Lô xá na liền đối trước trăm nghìn Phật Thích ca nói rộng về 40 pháp môn: 10 tâm phát thú, 10 tâm trưởng dưỡng, 10 tâm kim cương và 10 địa.

-Quyển hạ: Nói về 10 giới nặng và 48 giới nhẹ của Bồ tát. Đây là các giới pháp do đức Phật Thích ca chỉ dạy dưới gốc cây Bồ đề ở cõi Diêm phù đề trong thế giới Sa bà.

Kinh này được xem là kinh điển bậc nhất về luật Đại thừa, rất được giới Phật giáo Trung quốc và Nhật bản coi trọng. Ngài Tối trừng của Nhật bản đã lấy kinh này làm căn cứ, dựa vào đó mà xử đoán các vấn đề có liên quan đến giới luật đương thời.

PHẠM VÕNG KINH

4056

P

Ngoài ra, kinh này vốn do đức Phật Lô xá na tuyên thuyết, đức Phật Thích ca nói lại dưới gốc cây Bồ đề, vì thế nên được xếp vào loại kinh Hoa nghiêm. Bởi lẽ không rõ sự thực lịch sử về sự lưu truyền và người phiên dịch, vả lại, trong lời văn phần nhiều dẫn dụng các kinh khác, nên cũng được suy đoán là không phải dịch từ bản tiếng Phạm, mà là do người Trung quốc ngụy tạo và thời đại biên soạn có lẽ vào khoảng những năm cuối đời Lưu Tống. Xưa nay kinh này thường được lưu hành quyển hạ, gọi là Phạm võng bồ tát giới kinh, Bồ tát giới bản, Đa la giới bản, Bồ tát ba la đề mộc xoa kinh, Phạm võng kinh Lô xá na Phật thuyết bồ tát thập trọng tứ thập bát khinh giới.

Kinh này có rất nhiều sách chú thích như: Bồ tát giới nghĩa số, 2 quyển, do ngài Trí khải soạn vào đời Tùy; Thiên thai bồ tát giới số, 3 quyển, do ngài Minh khoáng san bỏ vào đời Đường; Phạm võng kinh bồ tát giới bản số, 6 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường; Bồ tát giới bản số, 3 quyển, do ngài Nghĩa tịch, người Tân la soạn.

[X. Kim cương đính kinh đại du già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết Q.thượng; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; luận Hiền giới Q.trung].

II. Phạm Võng Kinh.

Pàli: Brahmajàla-sutta.

Kinh, được viết bằng tiếng Pàli, thuộc tạng Kinh của Thượng tọa bộ phương Nam, tương đương với kinh Phạm động và kinh Phạm võng lục thập nhị kiến bản Hán dịch trong Trường a hàm quyển 14.

Nội dung kinh này do 2 bộ tập thành:

-Bộ thứ nhất: Tán thán hạnh trì giới vi tế của Như lai. Lại chia giới làm 3 thứ là:

Tiểu giới, Trung giới và Đại giới.

-Bộ thứ hai: Tán thán pháp môn vi diệu, cực kì hiếm có mà đức Phật đã giảng nói. Trước khi tuyên thuyết pháp vi diệu, hiếm có này, đức Như lai nói về 62 kiến chấp của ngoại đạo, 62 kiến chấp bao hàm tất cả các thuyết của Bà la môn chính thống và các học phái khác.

[X. The Dīgha Nikāya, vol. I, by T.W.

Rhys Davids and J.E. Carpenter]. (xt. Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến Kinh).

PHẠM VÕNG KINH BỒ TÁT GIỚI BẢN SỚ

Cũng gọi Phạm võng giới bản sớ, Phạm võng giới sớ, Phạm võng Pháp tạng sớ.

Kinh sớ, 6 quyển, hoặc 3 quyển, do ngài Hiền thủ Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 40.

Nội dung sách này lập 10 môn để giải thích rõ giới bản của Bồ tát trong kinh Phạm võng quyển hạ, đó là: Giáo khởi sở nhân, Chư tạng sở nhiếp, Nhiếp giáo phân tề, Hiền sở vi cơ, Năng thuyết giáo thể, Sở thuyên tông thú, Thích kinh đề mục, Giáo khởi bản mật, Bộ loại truyền dịch và Tùy văn giải thích.

Đặc sắc của bộ kinh này là ở chỗ giải thích các giới tương 1 cách rất cặn kẽ rõ ràng; trong 10 giới nặng, mỗi giới lập ra 10 môn, còn 48 giới nhẹ thì chia làm 8 môn.

Toàn bộ sách trích dẫn 80 thứ kinh luật luận, trong đó có bao gồm những kinh đã bị thất lạc từ xưa như: Kinh Cư sĩ thỉnh tăng phúc điền, kinh Tỉ khuru ứng cúng pháp hành v.v...

Về các sách chú thích bộ sớ này thì có:

Kỉ yếu 6 quyển (Phượng đàm), Nhật châu sao 50 quyển (Ngưng nhiên).

PHẠM VÕNG KINH CỔ TÍCH KÍ

Cũng gọi Phạm võng cổ tích kí, Phạm võng kinh cổ tích.

Kinh sớ, 3 quyển, hoặc 2 quyển, 4 quyển, do ngài Thái hiền người Tân la biên tập,

PHẠM VÕNG KINH CỔ TÍCH KÍ

P

4057

được thu vào Đại chính tạng tập 40.

Nội dung sách này chú thích kinh Phạm võng, chia làm 7 môn: Thời xứ, Cơ căn, Tạng nhiếp, Phiên dịch, Tông thú, Đề danh và Bản văn.

Sách này tham khảo các bộ Sớ của các ngài Trí Khải, Pháp tạng, Nghĩa tịch... mà lập kiến giải riêng. Khác với Bồ tát giới nghĩa sớ của ngài Trí Khải là tác phẩm chỉ được tông Tịnh độ dùng làm chỗ y cứ, bộ sách này của ngài Thái hiền từ xưa đã được các tông: Luật, Chân ngôn, Pháp tướng... coi trọng.

PHẠM VÕNG KINH HỢP CHÚ

Cũng gọi Phạm võng kinh Tâm địa phẩm hợp chú, Phạm võng hợp chú.

Kinh sớ, 3 quyển hoặc 7 quyển, do ngài Trí húc (1599-1655) soạn vào đời Minh, ngài Đạo phưởng hiệu đính, hoàn thành vào năm Sùng trịnh thứ 10 (1637), được thu vào Vạn tục tạng tập 60.

Đây là tác phẩm chú thích phẩm Bồ tát tâm địa trong kinh Phạm võng. Vì muốn nói rõ nội dung của kinh Phạm võng, nên ngài Trí húc soạn sách này để bàn về thặng nghĩa của Tính, Nhân, Duyên, Thê, Tướng, Kỳ, Quả... của “giới thê vô tác”, đồng thời, giải thích sơ lược về 10 giới nặng 48 giới nhẹ và mối quan hệ giữa các nghi tắc của giới luật này với những đức mục phổ thông như hiếu, thuận v.v...

Ngoài ra, tác giả còn thiết lập 10 môn để nói rõ về giới tướng:

1. Tùy văn thích nghĩa.
2. Tính giá trọng khinh.
3. Thất chúng liệu giản.
4. Đại tiểu đồng dị.
5. Thiện thức khai giá.
6. Dị thực quả báo.
7. Quán tâm lí giải.

8. Sám hối hành pháp.

9. Tu chứng sai biệt.

10. Tính ác pháp môn.

PHẠM VŨNG LỤC THẬP NHỊ KIẾN KINH

Cũng gọi Phạm võng kinh, Lục thập nhị kiến kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào khoảng năm Hoàng vũ thứ 2 đến năm Kiến hưng thứ 2 (223-253) tại nước Ngô thời Tam quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này nói về việc đức Phật biết hết các pháp sâu xa mà nhiệm không thể nghĩ bàn, nhưng Ngài không chấp trước bất cứ một pháp nào, mà cũng chẳng hề quan tâm đến sự khen chê của ngoại đạo. Ngài nói rõ cho các vị tỉ khuru nghe về 62 kiến giải mà ngoại đạo chấp trước 1 cách thiên lệch. Sáu mươi hai kiến giải tà vọng này móc nối chằng chịt như mạng lưới (võng) của Phạm thiên, các ngoại đạo chìm đắm trong đó, như cá bị mắc lưới, không thể gỡ ra được, vì thế gọi là kinh Phạm võng lục thập nhị kiến (kinh 62 kiến giải chằng chịt như mạng lưới của Phạm thiên).

Những bản cùng loại với kinh này gồm có: Kinh thứ nhất trong Trường bộ bản Pàli; kinh Phạm động trong Trường a hàm quyển 14 bản Hán dịch. Ngoài ra cũng có kinh Lục thập nhị kiến do ngài Trúc pháp hộ dịch, nhưng rất tiếc bản dịch này đã bị thất lạc.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. (xt. Phạm Võng Kinh).

PHẠM VŨNG SÁM PHÁP

Cũng gọi Phạm võng kinh sám hối hành pháp.

Sám pháp, 1 quyển, do ngài Ngẫu ích

PHẠM VŨNG SÁM PHÁP

4058

P

Trí húc (1599-1655) soạn vào đời Minh,
được thu vào Vạn tục tạng tập 107.

Sách này y cứ vào nội dung của kinh

Phạm võng mà được soạn thuật, gồm có 10
môn:

1. Nghiêm đạo tràng.
2. Tịnh tam nghiệp.
3. Hương hoa cúng dường.
4. Tán lễ qui y.
5. Trần tội hối trừ.
6. Lập thế tụng giới.
7. Khổ đáo lễ Phật.
8. Trọng tu nguyện hành.
9. Toàn nhiều tự qui.
10. Tọa niệm thực tướng.

Nội dung sách này không chỉ giới hạn
trong yếu nghĩa của kinh Phạm võng mà
có nhiều chỗ cũng trích dẫn các kinh khác
như hội Thắng man phu nhân và hội Di
lặc sở vấn trong kinh Đại bảo tích..., thỉnh
thoảng cũng đề cập đến ý chỉ của tông
Thiền thai.

PHẠM VÕNG TAM TRÙNG BẢN MẶT

Cũng gọi Tam trùng bản mặt, Tam trùng
bản mặt thành đạo.

Ba lớp gốc ngọn. Tức chỉ cho 3 lớp thành
đạo của đức Phật Lô xá na và Phật Thích ca
nói trong kinh Phạm võng.

Theo kinh Phạm võng, đức Phật Lô xá
na ngồi kết già trên đài hoa sen trong thế
giới Liên hoa đài tạng rộng lớn trang
nghiêm. Thế giới này do 1.000 cánh hoa
sen lớn tạo thành, trong mỗi cánh sen có 1
thế giới, trong mỗi thế giới có trăm ức núi
Tu di, 4 châu thiên hạ và Nam diêm phù
đề. Từ nơi thân của Phật Lô xá na biến
hóa ra 1.000 Phật Thích ca, mỗi Phật Thích
ca ngồi trên 1 cánh sen trong thế giới nghìn
cánh sen; nghìn Phật Thích ca, mỗi Phật
lại biến hóa ra trăm ức bồ tát Thích ca,

mỗi bồ tát Thích ca ngồi dưới gốc cây Bồ
đề ở cõi Nam diêm phù đề tuyên thuyết
pháp môn Tâm địa của Bồ tát.

Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1003
hạ) nói:

“Nay ta là Lô xá na,
Ngồi kết già trên hoa sen;
Trên nghìn hoa sen xung quanh,
Lại hiện ra nghìn Thích ca;
Một cánh hoa trăm ức cõi,
Mỗi cõi có một Thích ca,
Đều ngồi dưới gốc Bồ đề,
Đồng thời thành Đẳng chính giác”.

Tông Thiên thai căn cứ vào bài kệ trên
đây mà lập ra thuyết “Tam trùng bản mặt
thành đạo”, tức là 3 lớp thành đạo từ gốc
đến ngọn.

-Lớp thứ nhất: Chỉ cho sự thành đạo
của Phật Lô xá na trên đài hoa sen.

-Lớp thứ hai: Chỉ cho sự thành đạo của
1.000 Phật Thích ca trên 1.000 cánh hoa
sen.

-Lớp thứ ba: Chỉ cho sự thành đạo của
trăm nghìn ức Thích ca trên trăm nghìn ức
cánh sen trong trăm nghìn ức cõi nước.
Giữa các đức Phật trên đài hoa sen, trên
nghìn cánh sen, trên trăm nghìn ức cánh
sen đều có mối quan hệ gốc ngọn với nhau,
vì thế gọi là Tam trùng bản mặt. Trong Bồ
tát giới kinh nghĩa sơ của ngài Trí khải có
trình bày rõ về mối quan hệ ấy và giải thích
bằng “Lưỡng trùng bản tích”, tức cho rằng
đức Xá na trên đài sen là “Bản”, còn các
đức Thích ca trên nghìn cánh hoa và trên
trăm nghìn ức cánh hoa đều là “Tích”.
Nghìn đức Thích ca là Bản trong Tích, trăm
nghìn ức đức Thích ca là Tích trong Tích.
Như vậy, trên đài sen, trên nghìn cánh sen
và trên trăm nghìn ức cánh sen cùng tạo
thành 3 lớp gốc ngọn, mỗi mỗi đức Phật
đều thành Chính giác, gọi là Tam trùng
bản mặt thành đạo.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7, phần

đầu]. (xt. Liên Hoa Tạng Thế Giới).
PHẠM VĨNH TAM TRÙNG BẢN MẶT

P

4059

PHAN

Phạm:Patàkà.

Hán âm: Ba đa ca.

Phạm:Ketu.

Hán âm: Kế đô.

Pàli:Paiàkà.

Danh từ chỉ chung các loại cờ xí. Vốn là vật được các viên tướng sử dụng để thống lĩnh các binh chủng và nêu cao uy thế của quân đội trên chiến trường. Còn trong Phật giáo thì phan được dùng để hiển bày uy đức hàng ma của Phật và các Bồ tát, đồng thời là vật dùng để trang nghiêm điện Phật, cho nên làm phan cúng dường Phật và Bồ tát được rất nhiều phúc đức.

Cứ theo điều Bồ thí Phật phan duyên trong kinh Soạn tập bách duyên quyển 7, ở đời quá khứ, tử khuru Ba đa ca làm lá phan dài để cúng dường đức Phật Tỳ bà thi, được quả báo trong 91 kiếp không bị đọa vào các đường ác, được sinh trong cõi người, cõi trời, hưởng mọi phúc lạc.

Kinh Quán đảnh quyển 11 cũng nói rằng, người làm phan được phúc báo lia 8 nạn khổ, sinh về Tịnh độ của chư Phật trong 10 phương. Kinh Quán đảnh quyển 12 thì cho rằng tạo phan 5 sắc sẽ thoát khỏi các nạn khổ và mạng sống lâu dài.

Tại Trung quốc, vào đời Tùy, phan được sử dụng để cúng dường trong mọi Phật sự. Hình dáng lá phan là: Đầu phan làm hình tam giác, thân phan hình dài liên tiếp, dưới đầu và 2 bên thân phan có những tua rủ xuống, gọi là tay phan, còn phần dưới thân phan cũng có những tua rủ xuống, gọi là chân phan.

Về nguyên liệu để làm phan thì có nhiều loại như: Gấm, lụa, là, đồng đàn mỏng, ngọc báu, gỗ v.v... Về màu sắc thì có: Trắng, đỏ, vàng, xanh, vàng lợt, hồng... đó là loại phan

chỉ có 1 màu duy nhất. Nhưng Mật giáo thì thường dùng phan 5 màu: Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen. Năm màu biểu thị 5 hành, lần lượt tượng trưng cho 5 tạng trong thân thể. Dùng phan 5 màu để thờ Phật tức là mong bồi dưỡng 5 tạng để được sống lâu, thế nên khi tu pháp cầu sống lâu thường sử dụng phan 5 màu. Ngoài, ra còn có phan 8 màu, phan 9 màu, phan nhiều màu lẫn lộn...

Về kích thước thì được chia làm 2 loại là phan lớn, phan nhỏ, đều có khuôn khổ nhất định. Lại tùy theo nơi treo phan mà phan có các tên gọi khác nhau như Kim đường phan (Trung đường phan, Phật điện phan), Giảng đường phan, Di lạc đường phan (các loại trên đây được gọi chung là Đường phan). Các Đường phan phần nhiều được may bằng gấm và lụa. Loại phan dùng trong pháp cầu mưa, gọi là Đình phan, phần nhiều được làm bằng ngọc, tơ và dùng màu xanh. Phan treo trên tòa của Đạo sư và Giảng sư, gọi là Cao tòa phan; phan treo ở 4 góc của Thiên cái (tàn lọng lớn) gọi là Thiên cái phan...

Lại tùy theo cách sử dụng mà chia ra các loại: Quán đảnh phan, Tục mệnh phan, Thọ mệnh phan, Tiên vong phan, Mệnh quá phan (dùng trong lễ cầu siêu cho người chết); Tống táng phan, cũng gọi Tứ bản phan (dùng trong nghi lễ đưa ma), Thí ngã quý phan (dùng trong lễ cúng thí quý đỏi – chủ yếu dùng phan làm bằng giấy)...

Sau hết, căn cứ vào hình vẽ mà chia làm 4 loại phan:

1. Hội phan: Phan vẽ các hình tượng Phật, Bồ tát, Minh vương, chư thiên.
2. Chủng tử phan: Phan viết các chữ chủng tử của Phật, Bồ tát để thay thế cho hình tượng vẽ.
3. Tam muội da hình phan: Cũng gọi Phật pháp phan. Phan vẽ hình Tam muội da của Phật và Bồ tát.
4. Chàng phan: Phan có hình 6 góc hoặc

8 góc.
PHAN

4060

P

Trong các kinh điển còn nói về nhiều loại phan, như Long tử phan nói trong phẩm Bồ tát giới của kinh Văn thù sư lợi vân quyển thượng, Sư tử phan, Mạc yết la phan, Long phan, Yết lộ đồ phan, Ngưu vương phan v.v... được nói trong Hữu bộ ni đà na mục đặc ca quyển 5.

[X. kinh Tạp a hàm Q.25; kinh Đà la ni tập Q.3; kinh Đại bát niết bàn Q.trung (bản 3 quyển); Kinh luật dị tướng Q.6; A dục vương tạo bát vạn tứ thiên tháp kí trong Thích ca phỏ Q.5; Mật giáo pháp cụ tiện lãm].

PHAN DUYÊN

.....

Phạm: Ālambana.

Phan là kéo lại, leo trèo, vin theo. Phan duyên có nghĩa là tâm bám dính vào 1 đối tượng nào đó (cảnh sở duyên).

Chúng sinh khởi các vọng tưởng, tâm vọng vin theo các pháp. Vọng tưởng đã có chỗ vin theo thì thiện ác đã rõ; thiện ác đã rõ thì yêu ghét nổi lên. Do đó mà trong thì kết thành các phiền não, ngoài thì sinh muôn tật bệnh. Đây đều do tác dụng của tâm phan duyên mà ra.

[X. phẩm Vấn tật trong kinh Duy ma Q.trung; kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm Q.1; Ma ha chỉ quán Q.5, thượng].

PHAN GIÁC

.....

Chỉ cho tâm tán loạn chạy theo cái biết đối với ngoại cảnh.

Ma ha chỉ quán quyển 5, thượng (Đại 46, 57 hạ) nói:

“Tâm phan giác rong ruổi,

Đều từ vọng tưởng sinh.
Hết như xoay vòng lửa,
Ngừng tay vòng lửa dứt;
Nhu sóng lớn cuồn nộ,
Gió lặng thì sóng yên”.

(xt. Phan Duyên).

PHÁN

..

Phân biệt, so sánh giữa cái này với cái kia để làm sáng tỏ nghĩa lí. Bởi thế, trong các sách chú giải kinh Phật mới có các danh từ như Khoa phán, Phán giáo...

PHÁN BẰNG THỨC

Chứng minh thư do nhà nước chứng nhận và cấp phát cho tăng sĩ. Như Độ điệp là giấy Chứng minh do Chính phủ cấp phát cho vị tăng đệ chứng nhận vị ấy đã xuất gia được độ. Còn Miễn đình do (cũng gọi Miễn đình sao) là Chứng minh thư do chính quyền địa phương cấp phát cho những người đã nộp tiền miễn đình và phê chuẩn cho được miễn trừ quân dịch.

[X. điều Thánh tiết trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.1; điều Quả đáp trong Thiên uyển thanh qui Q.1]. (xt. Độ Điệp).

PHẢN BẢN HẠNH NAM (1899-1973)

Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Cương sơn, Nhật bản.

Năm 1929, ông tốt nghiệp Tiến sĩ Văn học ở trường Đại học Đông kinh, ông từng làm Giáo sư trường Đại học Lập chính và Giám đốc sở Nghiên cứu văn hóa Pháp hoa. Ông thuộc tông Nhật liên và là người có uy tín lớn đối với giáo học Hoa nghiêm đương thời tại Nhật bản.

Ông có các tác phẩm: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí dịch chú, Hoa nghiêm giáo học đích nghiên cứu, Pháp hoa kinh dịch chú, Đại tì bà sa luận dịch chú.

PHÁN BẰNG THỨC

Phan có đỉnh ngọc

P

4061

PHẢN HỒN HUƠNG

Hương làm cho hồn trở về. Tên của 1 loại hương, mùi thơm của nó có năng lực làm cho người chết sống lại, vì thế gọi là Phản hồn hương.

Cứ theo Hán thư Đông phương sóc thập châu, vào năm Chinh hòa thứ 3 (90 trước Tây lịch) đời vua Vũ đế, nước Nguyệt chi có cống hiến cho Vũ đế nhà Hán 4 lạng Phản hồn hương.

Ngoài ra, Bản thảo cương mục quyển 16 cho rằng, Tử uyển còn có tên là Phản hồn thảo(cỏ Phản hồn), chính là 1 loại khác của hương này.

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.18; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.34].

PHẢN LƯU TỨ VỊ

Cũng gọi Thủy giác tứ vị, Thủy giác phản lưu tứ vị.

Chỉ cho 4 vị: Bất giác, Tương tự giác, Tùy phần giác và Cứu cánh giác do luận Đại thừa khởi tín lập ra. Bốn vị này theo thứ lớp ngược dòng vô minh sinh tử mà trở về nguồn gốc Chân như tịch diệt, cho nên gọi là Phản lưu tứ vị(4 vị ngược dòng). Trong 4 vị này, Bất giác chỉ cho phàm phu, Tương tự giác chỉ cho Nhị thừa và hàng Bồ tát Tam hiền, Tùy phần giác chỉ cho hàng Bồ tát từ Sơ địa đến Cửu địa, còn Cứu cánh giác thì chỉ cho Bồ tát Thập địa.

[X. luận Thích ma ha diễn Q.3; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu].
(xt. Bản Giác).

PHẢN SAO

Lật trái mặt trước của ca sa vắt lên vai bên phải.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2 (Đại 54, 215 thượng) nói: “Làm việc riêng ở chỗ vắng, được tùy ý phản sao. Nếu đứng trước tôn dung thì cần phải tề

chỉnh, vắt góc áo bên phải lên vai trái, cho rủ xuống phía sau lưng, không được vắt lên khuỷu tay”.

Theo luật Thập tụng quyển 19 thì có lần đức Phật và các vị tỉ khuru vào nội thành Xá vệ nhận sự cúng dường. Lúc ấy, Lục quần tỉ khuru phản sao y vào nhà cư sĩ, các cư sĩ thấy cách mặc áo ấy giống như vương công, đại thần nên chê trách. Đức Phật nghe biết việc này liền răn dạy các tỉ khuru không được phản sao y vào nhà cư sĩ, nếu không thì phạm tội Đột các la.

[X. Di sa tác ngũ phần giới bản].

PHẢN TỤC

Chỉ cho vị tăng trở về làm người thế tục.

Kinh Đại bảo tích quyển 88 (Đại 11, 507 thượng) chép: “Các tỉ khuru nói: (...) Chúng con không thể tu được pháp này, muốn trở về thế tục. Vì sao? Vì thức ăn của tín thí khó tiêu”.

Ngoài ra, giữa 2 từ ngữ Hoàn tục và Qui tục có nghĩa khác nhau. Hoàn tục là vị tăng phạm tội bị đuổi về nhà; còn Qui tục nghĩa là vị tăng tự nguyện bỏ tăng để trở về tục.

[X. Cư gia tất huê lại học chi nam thiên].

PHẢN XUẤT SINH TỬ

Ra khỏi sinh tử, 1 trong 7 loại sinh tử, do Nhiếp đại thừa luận sư lập ra.

Nghĩa là nếu chúng sinh phát tâm tu hành, bỏ vọng về chân thì có thể ra khỏi sinh tử mà đến Niết bàn.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7, phần 1; Đại minh tam tạng pháp số Q.30]. (xt. Thất Chủng Sinh Tử).

PHẢN XUẤT SINH TỬ

4062

P

PHẠM ĐÀU

... ..

Chức vụ của vị tăng trông nom cơm cháo cho đại chúng trong Thiên lâm, dưới quyền vị Điền tọa.

Vị này có trách nhiệm chu toàn các việc như kiểm tra số chúng tăng, xem xét lúa gạo tốt hay xấu, phân biệt nước uống trong hay đục, rau cải nhiều ít, củi than có hay không, cho đến chùi rửa các dụng cụ nhà bếp, xử lý các thực phẩm hư thiu v.v...

[X. điều Phạm đầu trong Huyền trụ thanh qui; môn Chức vị trong Thiên lâm tượng khí tiên; điều Phạm đầu trong Tăng đường thanh qui Q.5].

PHẠM KHÁNH

... ..

Chiếc khánh dùng để báo hiệu giờ thụ trai của chư tăng.

PHẠM SÀNG

Cũng gọi Phạm trác.

Cái mâm dùng để bưng thức ăn của chư tăng.

Lâm tế lục (Đại 47, 503 trung) ghi: “Ngài Phổ hóa đập đổ phạm sàng, sư nói: Quá thô tháo!”.

[X. môn Khí vật trong Thiên lâm tượng khí tiên].

PHẠM PHẬT ĐOÁN TỔ

Đồng nghĩa: Sát Phật sát tổ, Siêu Phật việt tổ.

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Nấu Phật nướng tổ, biểu thị cơ pháp linh hoạt của bậc thầy. Nghĩa là lĩnh hội được ý nghĩa chân thực của Phật pháp mà không dính mắc vào các hình tượng Phật và tổ.

Lời tựa của ngài Phổ chiếu trong Bích nham lục (Đại 48, 139 thượng) nói: “Cầm kiền chùy nấu Phật nướng tổ, tưng ra cái

mũi hướng thượng của nạp tăng”.

PHAO KHƯỚC HOÀNG KIM PHÙNG LỤC CHUYÊN

Tiếng dùm trong Thiên lâm.

Vứt bỏ vàng thoi lượm lấy ngói vỡ.

Hoàng kim là vật quý trọng, ví dụ Phật tính mà mọi người đều sẵn có; còn Lục chuyên, tức gạch ngói, là những vật hèn mọn tầm thường, ví dụ sự mê chấp của vọng tưởng phân biệt. Nghĩa là vứt bỏ tính Phật sẵn có mà giữ lấy vọng tưởng phân biệt, đó là cái ngu si khờ dại của chúng sinh.

Hư đường hòa thượng ngũ lục quyển 3 (Đại 47, 1005 trung) chép: “Vị tăng hỏi: Khi cây đổ dây khô thì ngôn cú (nói năng) qui về chỗ nào? Sư nói: Vứt bỏ vàng thoi lượm lấy ngói vỡ (Phao khước hoàng kim phùng lục chuyên).

PHÁP

..

Phạm: Dharma

Pàli: Dhamma.

Hán âm: Đạt ma, Đà ma, Đàm ma, Đàm vô, Đàm.

I. Pháp.

Trong kinh điển Phật giáo, danh từ Pháp được sử dụng trong rất nhiều trường hợp và ý nghĩa cũng không đồng nhất. Nói 1 cách tổng quát thì Pháp có 2 định nghĩa là nhậm trì tự tính, quĩ sinh vật giải.

1. Nhậm trì tự tính: Tất cả sự vật, hiện tượng luôn giữ gìn bản tính riêng của chúng, không thay đổi.

2. Quĩ sinh vật giải: Tất cả sự vật đều duy trì tự tính riêng biệt của chúng, như

PHANH PHẬT ĐOÁN TỔ

P

4063

những khuôn mẫu khiến người ta dựa vào đó làm căn cứ mà hiểu 1 hiện tượng nhất định.

Nói theo nghĩa “Nhậm trì tự tính” thì Pháp là chỉ cho tất cả cái tồn tại có đầy đủ tự tính, bản chất riêng biệt; nói theo nghĩa “Quĩ sinh vật giải” thì Pháp chỉ cho những tiêu chuẩn của sự nhận thức, như qui phạm, pháp tắc, đạo lí, giáo lí, giáo thuyết, chân lí, thiện hành v.v...

Tóm lại, Pháp chỉ chung cho hết thảy mọi sự vật, mọi hiện tượng–cụ thể hay trừu tượng–có tự tính, bản chất riêng biệt làm căn cứ, khuôn mẫu khiến người ta nhìn vào là có thể nhận thức và lí giải được.

[X. kinh Tạp a hàm Q.31; kinh Chư pháp bản trong Trung a hàm Q.28; phẩm Cú nghĩa trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.4; phẩm Sát na trong kinh Đại thừa lãng già Q.5; kinh Đại bảo tích Q.52; luận Đại trí độ Q.48].

II. Pháp.

Chỉ cho cảnh sở duyên(đối tượng phân biệt) của thức thứ 6(ý thức), cũng gọi Pháp xứ (Phạm:Dharmàyatana) hoặc Pháp giới (Phạm: Dharma-dhātu).

[X. luận Đại tì bà sa Q.73; luận Câu xá Q.1; phẩm Xứ trong luận Pháp uẩn túc Q.10].

III. Pháp.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Hàm ý tính chất, thuộc tính.

Trong Nhân minh, danh từ sau (hậu trần) của Tông(mệnh đề)gọi là Pháp(thuộc tính); danh từ trước(tiền trần)của Tông gọi là Hữu pháp(có thuộc tính). Như lập Tông: Âm thanh là vô thường, thì “vô thường” (Pháp)là thuộc tính của âm thanh (Hữu pháp).

[X. Nhân minh luận số minh đăng sao Q.2, phần đầu; Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.2]. (xt. Tà Chính, Thê).

PHÁP ÁI

.....

I. Pháp Ái.

Người đã được pháp(giác ngộ)do tâm sinh vui mừng nên thương xót những người còn mê chưa được pháp; hoặc chỉ cho tâm niệm từ bi thương xót của chư Phật, Bồ tát đối với chúng sinh.

II. Pháp Ái.

Đảm trước các thiện pháp mà mình đã chứng ngộ.

Pháp quán thứ 10(Vô ái pháp, Li ái pháp, Trừ ái pháp, Ái pháp bất sinh) trong Thập thừa quán pháp của tông Thiên thai, dùng từ ngữ này để chê trách những người chưa chứng chân thực mà đảm trước pháp tương tự.

PHÁP ÁN

.....

I. Pháp Án.

Phạm: Dharma-mudrà.

Đồng nghĩa: Pháp bản mật, Pháp bản, Tướng, Ưu đàn na (Phạm: Udàna).

Chỉ cho dấu ấn, đặc chất của Phật pháp.

Án cũng có nghĩa là chân thực bất biến, là chuẩn mực chứng minh sự chân chính của Phật pháp, cho nên gọi là Pháp ấn.

Pháp hoa nghĩa số quyển 6 của ngài Cát tạng cho rằng, ấn là ấn định các pháp không thể dời đổi. Lại lấy văn làm ấn, dùng văn để quyết định lí, nếu lí và văn tương ứng với nhau thì đó là lí chân thực, nên gọi là Pháp ấn. Như “Nhất thiết hành vô thường, Nhất thiết pháp vô ngã và Niết bàn tịch tĩnh” trong kinh Tạp a hàm quyển 10, được gọi là Tam pháp ấn. Hoặc “Nhất thiết hành vô thường, Nhất thiết hành khổ, Nhất thiết pháp vô ngã và Niết bàn tịch tĩnh”, được gọi là Tứ pháp ấn, Tứ ưu đàn na. Nếu lại thêm “Nhất thiết pháp không” vào nữa,

thì gọi là Ngũ pháp ấn.
PHÁP ẤN

4064

P

Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 8, thượng, thì Tam pháp ấn là Pháp ấn của Tiểu thừa, còn Đại thừa thì chỉ có 1 pháp ấn “Chư pháp thực tướng” gọi là Nhất thực tướng ấn.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.18; kinh Đại bát niết bàn Q.13 (bản Bắc); kinh Bồ tát địa trì Q.8; luận Đại trí độ Q.32; Câu xá luận quang kí Q.1].

II. Pháp Ấn.

Gọi đủ: Pháp ấn đại hòa thượng vị.

Chỉ cho vị Tăng cương cao nhất ở Nhật bản, tức là ngôi vị Tăng chính. Chức vị của chư tăng ở Nhật bản vốn có 3 bậc:

Mãn vị, Pháp sư vị và Đại pháp sư vị. Hai chức Tăng cương và Phạm tăng đều có thể được trao cho 3 chức vị này, không chia vị hiệu, cũng không có tôn ti. Vào năm Trinh quán thứ 6 (864), ngài Chân nhã tâu lên Thiên hoàng Thanh hòa, ngoài 3 bậc trên, xin chế định thêm 3 chức vị nữa là: Pháp kiều thượng nhân vị, Pháp nhãn hòa thượng vị và Pháp ấn đại hòa thượng vị, là những chức vị trên Luật sư. Chức Pháp ấn đại hòa thượng vị phải do cấp bậc Tăng chính đảm nhiệm, chức Pháp nhãn hòa thượng vị phải do cấp bậc Tăng đồ đảm nhiệm và chức Pháp kiều thượng nhân vị thì do cấp bậc Luật sư đảm nhiệm. Từ đó, chế độ Tăng chức ở Nhật bản mới có vị hiệu và tôn ti.

(xt. Tăng Quan).

PHÁP BA LA MẬT BỒ TÁT

Phạm: Dharma-vajrì.

Hán âm: Đạt ma phạ nhật li.

Hán dịch: Pháp kim cương.

Vị Bồ tát an vị ở phía tây đức Đại nhật Như lai, trong nguyệt luân ở chính giữa, thuộc hội Thành thân, trên Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo, là 1 trong 4 bồ tát

Ba la mật, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Thanh tịnh kim cương, Liên hoa kim cương. Chủng tử là (hri#), hình Tam muội da là chày 1 chĩa hoặc hoa sen đỏ.

Hình tượng là hình tướng thiên nữ, toàn thân màu da người, mặc áo yết ma, 2 tay kết Di đà định ấn để ở dưới rốn, trên tay ấn dựng 1 cọng hoa sen, trên hoa có hộp đựng kinh tiếng Phạm. Chân ngôn là: “Án đạt ma phạ nhật lí ngật lí”. Trong các hội Vi tế, Cúng dường, Hàng tam thế yết ma v.v... thì hình Tam muội da, hình tượng, chân ngôn... đều khác nhau.

Vị Bồ tát này dùng Nhất thiết pháp trí của tự tính thanh tịnh, quan sát khắp thế giới hữu tình, dứt trừ phiền não tham nhiễm, hiển bày tâm thanh tịnh vô cầu.

[X. kinh Đại giáo vương Q.2 (bản 3 quyển); Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2]. (xt. Tứ Ba La Mật Bồ Tát).

PHÁP BẢO

.....

I. Pháp Bảo.

Chỉ cho tất cả giáo pháp do đức Phật nói được ghi chép trong 3 tạng kinh điển, 1 trong Tam bảo.

(xt. Tam Bảo).

II. Pháp Bảo (?-?).

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, là đệ tử của Đại sư Huyền trang. Năm Vĩnh huy thứ 5 (654) đời vua Cao tông, ngài Huyền trang dịch luận Câu xá,

PHÁP BẢO
Bồ tát Pháp ba la mật

P

4065

su soạn số 30 quyển để giải thích rõ nghĩa của luận ấy. Su và su Phổ quang là 2 môn đệ ưu tú của ngài Huyền trang. Sau, su và su Thăng trang đến ở chùa Phúc tiên tại Đông đô và chùa Tây minh tại Tây kinh đảm nhiệm chức chứng nghĩa trong trường dịch kinh của ngài Nghĩa tịnh.

Su có các tác phẩm: Luận Nhất thừa Phật tính 6 quyển, Đại bát niết bàn kinh số 2 quyển (hoặc 1 quyển), Thích thiên thứ đệ pháp môn, Hội không hữu luận, Câu xá luận bảo số 30 quyển.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.4; Lục học tăng truyện Q.23; Khai nguyên thích giáo lục Q.9].

PHÁP BỊ

.....

Chỉ cho bức màn treo ở phía trước điện Phật. Ngoài ra, tấm vải dùng để phủ bàn ghế trong nhà Thiên cũng gọi là Pháp bị. [X. môn Khí vật trong Thiên lâm tượng khí tiên].

PHÁP BÌNH

.....

Chỉ cho chiếc bình dùng để đựng nước thơm trong pháp hội Bồ tát.

[X. môn Khí vật trong Thiên lâm tượng khí tiên].

PHÁP CÁCH SÙNG BÁI

Phạm:Dharma Ràja Pùjà.

Chỉ cho 1 dòng Phật giáo ở Ấn độ sùng bái pháp “Không” của Bát nhã.

Vào đầu thời đại Vương triều Ba la (Phạm:Pàla), từ thế kỉ IX đến thế kỉ XII, Phật giáo Ấn độ chia thành 2 dòng Quý tộc và Bình dân. Dòng Quý tộc lấy tư tưởng Bát nhã làm trung tâm, còn dòng Bình dân thì nghiêng về các pháp tu Mật giáo như Kim cương thừa (Phạm:Vajra-yàna), Thời luân thừa (Phạm: Kàlacakra-yàna), Di

hành thừa (Phạm: Sahaja-yàna) Tu
nghiem đạo v.v... Nhưng vua Pháp hộ
(Phạm: Dharmapàla, ở ngôi 780-815) thì
cực lực bài xích Mật giáo tả đạo và chủ
trương hoàng dương tư tưởng Bát nhã,
đồng thời, dốc sức vào việc phổ biến hóa
Phật giáo.

Cứ theo tác phẩm “Không phú lan na”
(Phạm: Zùnya Pràja) của ngài Ramai cho
biết, thì Pháp cách sùng bái phát sinh sau
thời vua Pháp hộ vào khoảng thế kỉ X.
Nhưng, vào thế kỉ VIII, người Hồi giáo
từng xâm lăng Ấn độ, rồi đến đầu thế kỉ
XII lại xâm lăng 1 lần nữa, lần này họ
tiêu diệt vương triều Ba la, cực lực bài trừ
Phật giáo, giết hại tăng ni, phá hoại các
chùa viện ở vườn Lộc dã, ở Phật đà già da
và Na lan đà. Trong hoàn cảnh bi đát ấy,
để bảo tồn tín ngưỡng của mình, những
người theo Pháp cách sùng bái phải thay
hình đổi dạng thành những tín đồ của
tông giáo Kì đặc giống như Ấn độ giáo.
Qua những ngôn ngữ đượm sắc thái tư
tưởng không của Bát nhã thấy rải rác trong
tác phẩm Không phú lan na, mà người ta
biết được rằng đây chính là 1 phái Phật
giáo, không sai, mặc dầu trong ngôn ngữ
chưa biểu hiện rõ họ là những tín đồ Phật
giáo.

Pháp cách sùng bái hiện nay vẫn còn
tồn tại trong hạ tầng xã hội ở vùng tây nam
Bengal. Những tín điều của họ được ghi
chép bằng tiếng Phạm và tiếng Bengal. Bản
tôn mà họ thờ cúng cũng là thân tượng kì
 lạ, hoặc là phiến đá, hoặc là 1 bình nước
đầy, thường được đặt trong chùa, tháp, dưới
gốc cây hay ở những chỗ đồng hoang. Khi
lễ bái, trước hết, họ tẩy rửa tượng thân sạch
sẽ, dâng đèn, hoa, hương, quả... Nghi thức
cúng bái này cũng giống với nghi thức của
Ấn độ giáo. Điểm khác nhau là ở chỗ Bản
tôn của Pháp cách sùng bái thì quay mặt
PHÁP CÁCH SÙNG BÁI

4066

P

về hướng đông. Ngoài ra, Pháp cách sùng bái mỗi năm tổ chức đại lễ 1 lần, họ tấu nhạc và ca múa rất tung bừng trong suốt 12 ngày.

[X. Ghanàrama s Dharma-Maígala; Manikganguli's Dharma-Maígala; Ramai-Paiđita's Dharma pùjavidhàna; Ramacarita by H.P. Zàstri; History of Bengali Language and Literature by D.C. Sen].

PHÁP CÁI

.....

Cũng gọi Thiên cái.

Chỉ cho cái lọng dùng trong các pháp hội. Ở Trung quốc, lọng được làm bằng lụa, ở Nhật bản thì Pháp cái được làm bằng giấy dầu.

Trong Thiên lâm, khi vị Tân trụ trì nhập viện, thị giả cầm lọng che trên đầu vị Tân trụ trì trên đường vào viện. Ngoài ra, khi pháp hội được cử hành ngoài trời, Pháp cái được dùng để che đầu của Đạo sư.

[X. môn Khí vật trong Thiên lâm tượng khí tiên].

PHÁP CẢNH

Cũng gọi Pháp xứ, Pháp giới.

Đối tượng của các giác quan, 1 trong 6 cảnh.

Thông thường chỉ cho tất cả pháp, tức toàn thể 6 cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, hoặc đặc biệt chỉ cho đối tượng của ý thức.

(xt. Lục Cảnh).

PHÁP CHẤP

Cũng gọi: Pháp ngã chấp, Pháp ngã kiến.

Gọi tắt: Pháp ngã, Giả danh ngã.

Đổi lại: Ngã chấp.

Chấp trước các pháp tồn tại có thực thể cố định bất biến. Còn chấp trước con người

có bản chất tồn tại, có thực thể cố định bất biến, thì gọi là Ngã chấp. Hai thứ kiến giải trên đều thuộc mê vọng.

Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương con người chẳng phải có thực, chỉ có pháp là thực có, đó gọi là Pháp ngã chấp. Còn Đại thừa thì cho rằng các pháp đều do nhân duyên sinh, không thực có tự tính, chủ trương có ngã pháp chỉ là tà chấp, do đó, Đại thừa đề xướng Pháp vô ngã, Pháp không.

Luận Thành duy thức quyển 2 chia Pháp chấp làm 2 loại:

1. Câu sinh pháp chấp: Do nhân hư vọng huân tập ở bên trong từ vô thủy đến nay, nên Pháp chấp có cùng 1 lúc với thân (câu sinh), chứ không phải đợi tà giáo và tà phân biệt mới có. Câu sinh ngã chấp lại chia làm 2 thứ là Thường tương tục và Hữu gián đoạn:

a) Thường tương tục: Thức Mạt na thứ 7 duyên theo thức A lại da thứ 8 mà khởi tướng tự tâm, rồi chấp là thực pháp.

b) Hữu gián đoạn: Thức thứ 6 duyên theo uẩn, xứ, giới do thức biến hiện mà khởi tướng tự tâm, rồi chấp là thực pháp.

2. Phân biệt pháp chấp: Do những duyên hiện tại ở bên ngoài như tà giáo và tà phân biệt mà khởi lên pháp chấp. Phân biệt pháp chấp cũng có 2 thứ:

a. Duyên theo tướng của uẩn, xứ, giới do tà giáo nói mà khởi lên tướng của tự tâm, rồi phân biệt, tính toán, so đo mà chấp làm thực pháp.

b. Duyên theo tướng của tự tính: Do tà giáo nói mà khởi lên tướng của tự tâm, rồi phân biệt, tính toán, so đo mà chấp làm thực pháp.

Trong 2 loại Pháp chấp nói trên, thì Câu sinh pháp chấp đến giai vị Tu đạo mới diệt trừ được; còn Phân biệt pháp chấp thì đến **PHÁP CHẤP**

P

4067

giai vị Kiến đạo mới đoạn trừ được.

Ngoài ra, ngài Hộ pháp cho rằng Pháp chấp chỉ có ở 2 thức thứ 6 và thứ 7, nhưng ngài An tuệ thì chủ trương chỉ có thức thứ 7 là không có Pháp chấp, còn 7 thức kia (tức 5 thức trước, thức thứ 6 và thức thứ 8) thì đều có Pháp chấp.

[X. luận Đại tì bà sa Q.9; luận Thành duy thức Q.5; luận Nhiếp đại thừa Q.7 (bản dịch đời Lương); luận Du già sư địa Q.74; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, 2, phần cuối]. (xt. Nhị Chấp, Ngã Chấp).

PHÁP CHIẾN

Trong Thiên lâm, các Thiên sư thường dùng những câu hỏi, đáp rất sắc bén về pháp nghĩa để xét nghiệm lẫn nhau, giống như thế gian tranh chiến với nhau, nên gọi là Pháp chiến. Ngoài ra, khi bắt đầu kết chế(hạ an cư), 5 vị Trụ trì, Thủ tọa, Thư kí, Phó tự và Tri khách, mỗi vị đều nêu ra 1 công án, giao cho chúng tăng thảo luận, cũng gọi là Pháp chiến hoặc Pháp vấn.

Trong Thiên lâm, Pháp chiến và Vấn đáp rất khó phân biệt. Nhưng nói 1 cách đại thể thì Pháp chiến phần nhiều do 2 vị Thiên sư đã ngộ đạo dùng cơ phong hỏi, đáp thiết tha để chứng nghiệm cho nhau; còn Vấn đáp là phương pháp trọng yếu của bậc thầy sử dụng để dẫn dắt người học.

[X. điều Niên phần hành sự trong Hành trì quĩ phạm Q.1]. (xt. Vấn Đáp).

PHÁP CHIẾU

Cũng gọi Ngũ hội pháp sư.

Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Tịnh độ, sống vào đời Đường.

Trong năm Vĩnh thái đời vua Đại tông nhà Đường, sư từng đến Đông Ngô, vì mến mộ phong cách thanh cao của ngài Tuệ viễn

nên sư vào Lô sơn tu Tam muội niệm Phật. Trong lúc thiền định, sư được Phật khai thị, sư bèn đến Nam nhạc thờ ngài Thừa viễn làm thầy.

Niên hiệu Đại lịch năm đầu (766), sư đến Di đà đài phát nguyện mỗi năm 3 tháng hạ siêng tu pháp môn Tam muội Bát chu, cùng năm ấy sư còn thụ pháp Ngũ hội niệm Phật tụng kinh. Năm Đại lịch thứ 2 (767), sư ở tại chùa Vân phong thuộc Hành châu, siêng năng tu tập. Một hôm, trong bát cháo bỗng hiện rõ đám mây lành 5 sắc, trong mây hiện ra chùa Đại thánh trúc lâm. Một ngày khác, trong bát cháo lại cảm được tướng thù thắng của Tịnh độ và các chùa trên núi Ngũ đài. Mùa hạ năm Đại lịch thứ 4 (769), sư vào chùa Hồ đông (có chỗ gọi chùa Tương đông), tu Ngũ hội niệm Phật ở trên lầu cao trong chùa, lại cảm được đức Phật A di đà và chúng thánh Văn thù, Phổ hiền...

Tháng 4 năm Đại lịch thứ 5 (770), sư đến chùa Phật quang trên núi Ngũ đài, bỗng có 2 đồng tử dẫn đi đến chỗ cảnh vật đã thấy hiện trong bát cháo trước kia, 2 vị bồ tát Văn thù, Phổ hiền đều trao pháp môn niệm Phật cốt yếu cho sư, sư liền dựng bia tại chỗ đó để ghi lại việc này, khiến những người nghe biết đều phát tâm bồ đề.

Sư sáng lập

Ngũ hội niệm

Phật, dốc sức vào

sự nghiệp hoằng

pháp, nhờ đó, từ

trong cung đình

đến ngoài xã hội

đều thực hành

pháp môn niệm

Phật. Sau khi sư

tịch, vua ban thụ

hiệu cho sư là “Đại Ngộ Hòa Thượng”.

PHÁP CHIẾU

Pháp Chiếu

4068

P

Có thuyết cho rằng sư là hậu thân của ngài Thiên đạo và tôn sư làm Tổ thứ 4 của Liên tông.

Sư để lại các tác phẩm: Tịnh độ ngũ hội niệm Phật tụng kinh quán hành nghi, 3 quyển, Tịnh độ ngũ hội niệm Phật lược pháp sự nghi tán, 1 quyển.

[X. truyện Pháp chiếu trong Tổng cao tăng truyện Q.21; truyện Trí quân trong Tổng cao tăng truyện Q.27; Tịnh độ vãng sinh truyện Q.hạ; Tân tu vãng sinh truyện Q.hạ; Tân biên cô kim vãng sinh Tịnh độ bảo châu tập Q.1; Lạc bang văn loại Q.3].

PHÁP CHỦ

Thuyền pháp, tức dùng thuyền bè ví dụ Phật pháp có công năng đưa chúng sinh qua biển sinh tử, nên gọi là Pháp chủ.

PHÁP CHỦ

.....

I. Pháp Chủ.

Người đứng đầu trong Phật pháp. Vốn là danh từ tôn xưng đức Phật, về sau được chuyển dụng để chỉ cho người đứng đầu trong pháp hội nói pháp.

Kinh Đại không trong Trung a hàm quyển 49 (Đại 1, 739 trung) nói: “Thế tôn là Pháp bản(gốc của pháp), Thế tôn là Pháp chủ. Pháp là do đức Thế tôn mà có”.

Tại Nhật bản, thời cận đại, những vị đứng đầu trong các tông phái Phật giáo đều được gọi là Pháp chủ(hoặc Quản trưởng, Môn chủ).

[X. kinh Tạp a hàm Q.1; Thắng man bảo quật Q.trung, phần cuối].

II. Pháp Chủ.

Một chức Tăng quan ở thời đại Nam Bắc triều, Trung quốc. Chức Pháp chủ ở đây chỉ trông nom công việc của 1 ngôi chùa. Như vua Vũ đế nhà Tống thỉnh sa môn Đạo du vào thuyết pháp trong nội cung, rồi ban sắc

cho làm Pháp chủ của chùa Tân an. Đồng thời, ban sắc cho ngài Pháp viện làm Pháp chủ chùa Trương cung.

[X. truyện Đạo du trong Lương cao tăng truyện Q.7; truyện Pháp viện trong Lương cao tăng truyện Q.8; Phật tổ thống kê Q.36].

III. Pháp Chủ.

Chỉ cho người chủ trì trong Pháp hội.

PHÁP CHỨNG

.....

I. Pháp Chứng.

Từ ngữ gọi chung 5 chứng xuất gia.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 205 thượng) nói: “Nếu vì những người tại gia thì chỉ nói sơ lược về 5 giới cấm, còn đối với hàng Pháp chứng thì nói rộng về 7 thiên”.

II. Pháp Chứng (?-?)

Tên vị tăng dịch kinh người nước Cao xương ở thời đại Đông Tấn.

Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2, thì vào thời vua An đế (ở ngôi 397-417) nhà Đông Tấn, sư từng dịch kinh Phương đẳng đàn đặc đà la ni 4 quyển.

PHÁP CỔ

... ..

I. Pháp Cổ.

Trống pháp. Ví dụ Phật pháp có năng lực khuyến bảo chúng sinh làm các việc thiện, giống như tiếng trống trong quân ngũ có công năng thôi thúc binh lính tiến lên, cho nên gọi là Pháp cổ.

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 3 hạ) nói: “Thổi pháp loa lớn, đánh pháp cổ lớn”.

[X. kinh Đại tập Q.56; kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

II. Pháp Cổ.

Chỉ cho quả trống lớn được sử dụng trong các chùa viện Thiên tông.

Tại Pháp đường đặt 2 trống, trống ở góc

PHÁP CỔ

P

4069

đông bắc gọi là Pháp cổ; trồng ở góc tây bắc gọi là Trà cổ. Pháp cổ dùng để thông báo cho đại chúng biết trước khi pháp hội được cử hành, hoặc thông báo giờ vị Trụ trì thường đường, tiểu tham, phổ thuyết, nhập thất v.v...

[X. môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên].

PHÁP CÚ KINH

... ..

Pàli: Dhamma-pada.

Cũng gọi Pháp cú tập kinh, Pháp cú tập, Pháp cú lục, Đàm bát kinh, Đàm bát kệ. Kinh, 2 quyển, 39 phẩm, 752 bài tụng (nay có 758 bài tụng), do ngài Pháp cứu, người Ấn độ soạn, ngài Duy kì nan, người nước Ngô dịch vào thời Tam quốc (có thuyết cho rằng do các ngài Chi khiêm và Trúc tướng diễm dịch vào năm 224), được thu vào Đại chính tạng tập 4.

Nội dung thu chép những bài kệ do đức Phật nói trong các kinh mà biên tập thành. Nguyên bản của kinh này có nhiều loại: Loại 1.000 bài tụng, 900 bài tụng, 700 bài tụng, 500 bài tụng v.v... Năm Hòa vũ thứ 3 (224) đời vua Tôn quyền nước Ngô, ngài Duy kì nan đem về 26 phẩm, 500 bài tụng, sau lại thêm vào 13 phẩm, thành 39 phẩm, 752 bài tụng. Kinh này hiện còn 4 bản khác là:

-Kinh Pháp cú (Pàli:Dhamma-pada).

-Phẩm Ưu đà na (Phạm:Udàna-varga, cũng gọi Ô đà nam phẩm).

-Ched-du brjod-pa#i tshoms (bản dịch Tây tạng).

-Kinh Pháp tập yếu tụng, 4 quyển, do ngài Thiên tức tai dịch vào đời Tống (thuộc hệ tiếng Phạm, được thu vào Đại chính tạng tập 4).

Trong các bản trên, bản Pàli gồm 26 phẩm, 423 bài tụng(1 bài trùng lặp), rất

giống với bản do ngài Duy kì nan thỉnh về Trung quốc.

Về kinh Pháp cú viết bằng tiếng Phạm, theo Câu xá luận quang kí quyển 1, thì Ấn độ lưu hành bản Ưu đà nam do ngài Pháp cứu sưu tập. Năm 1892, ông F.Grenard đã phát hiện 1 phần bản tiếng Phạm ở vùng Hòa điền tại Tân cương viết trên vỏ cây hoa bằng chữ Khư lô sắt tra. Theo sự nghiên cứu của học giả người Pháp là ông É.Senart, thì sách này có thể đã được viết từ thế kỉ II trở về trước, được xem là bản kinh Phật viết tay xưa nhất hiện còn. Về sau, những đoạn kinh Phật bằng tiếng Phạm cũng liên tục được tìm thấy ở các vùng Khố xa, Đôn hoàng...

Những đoạn kinh này được ông N.P.Chakravarti biên tập thành sách, đề là L'Udanavarga Sanskrit (Phẩm Ưu đà na tiếng Phạm) ấn hành 21 phẩm trước vào năm 1930. Bản dịch Tây tạng và kinh Pháp tập yếu tụng giống nhau, đều có 33 phẩm. Hai bản này chỉ có hơn 200 bài kệ giống với bản Pàli mà thôi.

Ngoài ra, vào thời Tây Tấn, ngài Pháp cự và Pháp lập cùng dịch kinh Pháp cú thí dụ 4 quyển (thuộc hệ Pàli, được thu vào Đại chính tạng tập 4). Kinh này cũng gọi: Pháp dụ kinh, Pháp cú dụ kinh, Pháp cú bản mật kinh, cũng chia làm 39 phẩm. Tích truyện Thí dụ của mỗi phẩm nêu ra 1 số kệ tụng trong kinh này để giải thích nhân duyên của tích truyện, tất cả có 68 loại thí dụ.

Ngài Phật âm (Pàli: Buddha-ghosa) soạn Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapadañihakathà) để giải thích nghĩa của 422 bài tụng trong kinh Pháp cú bằng tiếng Pàli, đồng thời nói rõ nhân duyên của kinh này, tổng cộng có 299 loại thí dụ.

Còn Ưu đà na phẩm chú giải (Tạng: Ched-du-brjod-pa#i tshoms-kyi rnampar#

grel-pa) được thu vào A tì đạt ma bộ
(Tạng: Míon-pa) trong Đan châu nhĩ
PHÁP CÚ KINH

4070

P

(Tạng: Bstan-#gyur) của Đại tạng kinh Tây tạng và bản Hán dịch kinh Xuất diệu 30 quyển (thuộc hệ tiếng Phạm, được thu vào Đại chính tạng tập 4) đều là sách giải thích về nhân duyên thí dụ của phẩm Ưu Đà Na.

Kinh Pháp cú là tác phẩm phản ánh sự thể nghiệm sâu sắc, đầy đủ về đời sống thực tiễn của con người, là cuốn sách nhập môn hay nhất của Phật giáo. Năm 1855, nhà học giả Đan mạch là ông V. Fausbøll đã xuất bản nguyên văn Pàli và phụ thêm bản dịch. Đây là lần đầu tiên Phật giáo được giới thiệu với phương Tây, sau đó, được dịch sang các thứ tiếng Anh, Pháp, Đức. Rồi đến ông W. Rockhill dịch phẩm Ưu Đà Na tiếng Tây tạng sang tiếng Anh, ông Herman Beckh thì ấn hành nguyên văn Tây tạng, S. Beal dịch kinh Pháp cú thí dụ ra Anh văn. Tại Nhật bản thì năm 1915, phòng Nghiên cứu Triết học Ấn độ thuộc Văn khoa của trường Đại học Đế quốc ở Đông kinh ấn hành kinh Pháp cú đối chiếu Pàli-Hán.

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; luận Đại tì bà sa Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.7; truyện Duy kì nan trong Lương cao tăng truyện Q.1, Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9, 10; A History of Pàli Literature by B.C. Law; Le Manuscrit kharowihì du Dhammapada (Journal asiatique 1898) par E. Senart; Bemerkungen zu dem Kharowihì-Manuskript des Dhammapada, par H. Lüders; Zum Manuskript Dutreme de Rhins (Zeitsch. Morgenl. Gesell; LX. 3. 1906) par O. Franke].

PHÁP CÚ THÍ DỤ KINH

Phạm: Dharmapadavadàna-sùtra.

Cũng gọi Pháp cú bản mạt kinh, Pháp cú dụ kinh, Pháp dụ kinh, Pháp cú thí

kinh.

Kinh, 4 quyển, do các ngài Pháp cụ, Pháp lập cùng dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 4.

Kinh này do gom chép khoảng 2 phần 3 số bài kệ của kinh Pháp cú rồi thêm vào những tích truyện thí dụ mà được tạo thành. Nội dung từ phẩm Vô thường đến phẩm Cát tường có tất cả 39 phẩm, mỗi phẩm ghi chép từ 1 đến 5 hoặc 6 truyện Thí dụ, đồng thời, nêu lên 1 số kệ tụng của kinh Pháp cú để giải thích nhân duyên của các truyện Thí dụ ấy.

(xt. Pháp Cú Kinh).

PHÁP CỤ

Cũng gọi Đạo cụ, Phật cụ, Tăng cụ.

Chỉ cho những vật dụng cần thiết cho việc tu học Phật đạo, tức như 3 áo, 6 vật của tỳ khưu cho đến kiềng chày, thẻ, tích trượng, bình, tràng hạt, phất trần, quạt v.v... Ngoài ra, Pháp cụ cũng chỉ chung cho những vật được dùng trong các pháp tu của Mật giáo, như lò hương, cây đèn, tràng hạt, tràng hoa, phan, phướn, chuông, khánh v.v...

[X. Cổ sự loại uyển tông giáo bộ]. (xt.

Pháp Khí).

PHÁP CÚNG DƯỜNG

I. Pháp Cúng Dường.

Cũng gọi Pháp cúng.

Một trong 3 thứ cúng dường.

Đức Phật nói pháp, chúng sinh tùy theo căn cơ nghe rồi tin hiểu, tu hành thực tiễn, nuôi lớn các thiện căn, giữ gìn chính pháp và nói lại cho mọi người nghe, gọi là Pháp cúng dường.

Phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm quyển 40 (Đại 10, 845 thượng) nói: “Thiện nam tử! Trong các thứ cúng dường, cúng dường pháp là hơn hết”.

PHÁP CÚNG DƯỜNG

P

4071

II. Pháp Cúng Dường.

Cúng dường pháp là cúng dường Pháp bảo trong Tam bảo, tức là cúng dường giáo lí do đức Phật nói, hoặc cúng dường kinh điển.

PHÁP CỤ (?-?)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào cuối đời Tây Tấn.

Năm Vĩnh gia thứ 2 (308), khi ngài Trúc pháp hộ dịch kinh Phổ diệu thì sư làm Bút thụ để ghi chép. Ngoài ra, sư còn dịch kinh Lôu thán, kinh Đại phương đẳng Như lai tạng và cùng dịch với sư Pháp lập kinh Pháp cú thí dụ và kinh Phúc điền.

Những bộ Kinh lục sau Lịch đại tam bảo kỉ như: Khai nguyên thích giáo lục, Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục... đều cho rằng, sau khi ngài Pháp lập thị tịch, một mình sư dịch hơn 130 bộ kinh điển, nhưng trong Xuất tam tạng kí tập thì không thấy ghi việc này.

PHÁP DANH

.....

Cũng gọi Pháp hiệu, Pháp húy, Giới danh.

Tên trong Phật pháp. Chư tăng sau khi cử hành nghi thức cạo tóc xuất gia thì được sư phụ đặt cho tên riêng, khác với tên người thế tục (tục danh). Còn người tại gia thì lúc qui y thụ giới hoặc lúc làm lễ chôn cất cũng được chư tăng trao cho Pháp danh.

Người được trao cho Pháp danh trong Phật giáo là chứng tỏ rằng người ấy đã là đệ tử xuất gia hoặc tại gia của đức Phật, sống theo nếp sống đạo hạnh, đúng với lời dạy của đức Phật, có như thế mới có lợi ích cho bản thân và làm rạng rỡ cho Phật pháp.

[X. Quảng hoằng minh tập Q.27; Đại từ

ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.9; Phật tổ lịch đại thông tải Q.10; Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí Q.2; môn Xung hô trong Thiên lâm tượng khí tiên].

PHÁP DAO (?-?)

... ..

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Lưu Tống, người Hà đông, họ Dương.

Thừa nhỏ sư rất ham học, đi muôn dặm tìm thầy, thông suốt các kinh và các sách vở khác. Khoảng năm Cảnh bình (423-424), đời Lưu Tống, sư đi về Duyện dự ở miền Nam, rồi đến chùa Tiểu sơn tại Ngô hưng trụ trong 19 năm, nếu không vì Phật sự thì không ra khỏi cổng chùa. Mỗi năm, sư mở pháp hội giảng kinh 1 lần, người các nơi về tham học rất đông, sư Đàm bản là bậc học vấn nổi tiếng đương thời cũng theo sư nghiên cứu các kinh Nê hoàn, Thắng man...

Năm Đại minh thứ 6 (462), sư vào Kinh đô, dừng nghỉ ở chùa Tân an. Tuy tuổi đã cao, nhưng sư vẫn sống đạm bạc, giới hạnh thanh bạch, chuyên cần thuyết giảng. Sư chủ trương “Tiệm ngộ” đối kháng với học thuyết đề xướng “Đôn ngộ” của ngài Trúc đạo sinh đương thời. Sư từng vâng sắc chỉ đến Kinh đô để cùng với sư Đạo du, đệ tử của ngài Đạo sinh, trình bày về nghĩa đôn tiệm.

Khoảng năm Nguyên huy, sư thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Niết bàn nghĩa sớ, Pháp hoa nghĩa sớ, Đại phẩm bát nhã nghĩa sớ, Thắng man nghĩa sớ.

PHÁP DIÊN

Chỉ cho nơi ngồi thuyết pháp.

Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 trung) nói: “Khi ấy, đức Như lai trải tòa ngồi, giảng nói pháp nghĩa sâu xa, đại chúng thanh tịnh trong pháp diên được

PHÁP DIÊN

4072

P

nghe những điều chưa từng nghe”.

[X. điều Tôn túc nhập viện trong Thiên viện thanh qui Q.7].

PHÁP DIỄN (?-1104)

.....

Thiền sư Trung quốc, thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Bắc Tống, người Ba tây, Miên châu (nay là huyện Miên dương, tỉnh Tứ xuyên), họ Đặng.

Năm 35 tuổi sư mới xuất gia thụ giới Cụ túc. Sau đó, sư đến Thành đô cầu học, sư học các luận Bách pháp, Duy thức và nghiên cứu nghĩa sâu xa của các bộ luận này. Một hôm, sư sinh ngờ vực đối với giáo môn, muốn thân chứng thể ngộ, nên vượt sông Hoài, sông Chiết xuống miền Nam, tham vấn khắp các bậc tôn túc về mỗi ngờ của mình, nhưng cuối cùng vẫn không phá vỡ được. Sư lại đến tham yết ngài Viên chiếu Tông bản, hỏi về những cổ tắc công án xưa nay, rồi lại tham vấn ngài Pháp viễn ở núi Phù sơn, sau đó, sư theo Thiền sư Bạch vân Thủ đoạn, miệt mài tham cứu, bỗng nhiên triệt ngộ, được ấn khả. Sư vâng lời phân tòa, mở bày cho những người đến học.

Mới đầu, sư trụ ở núi Tứ diện, sau dời đến núi Bạch vân. Về già, sư trụ ở núi Thái bình, sau lại dời đến chùa Đông thiên ở núi Ngũ tổ tại Kì châu. Ngày 25 tháng 6 năm Sùng ninh thứ 3 (1104), sư thượng đường từ biệt đồ chúng, cạo tóc, tắm gội sạch sẽ rồi thị

tịch, thọ hơn 80

tuổi, người đời

gọi sư là Ngũ Tổ

Pháp Diễn. Sư có

rất nhiều đệ tử

nói pháp, nổi

tiếng hơn là các

vị: Phật nhãn

Thanh viên,
Thái bình Tuệ
cần và Viên ngộ Khắc cần, được gọi là
“Pháp Diễn Hạ Tam Phật”(3 vị Phật dưới
tòa Pháp diễn).

[X. Pháp diễn thiên sư ngữ lục tự; Ngũ
đăng hội nguyên Q.19; Liên đăng hội yếu
Q.16; Thích thị kê cổ lược Q.4; Thiên học
tư tưởng sử Q.hạ].

PHÁP DIỄN TỨ GIỚI

Chỉ cho 4 đức mục lớn: Thế, Phúc, Qui
cử và Hảo ngữ do Thiên sư Ngũ tổ Pháp
diễn (?-1104) thuộc tông Lâm tế đề xướng.
Đó là: Có thế lực không nên ý hết, có phúc
không nên hưởng hết, có phép tắc không
nên thi hành hết và có lời hay không nên
nói hết.

[X. Thiên uyển mộng câu Q.hạ].

PHÁP DIỄN THIÊN SƯ NGŨ TỔ NGŨ LỤC

Cũng gọi Ngũ tổ Pháp diễn thiên sư ngữ
lục, Ngũ tổ lục.

Ngũ lục, 3 quyển, do ngài Pháp diễn (?-
1104) soạn vào đời Bắc Tống, các vị Tài
lượng... biên tập, được thu vào Đại chính
tạng tập 47.

Nội dung sách này gồm các phần: Sơ
trụ tứ diện sơn ngữ lục do ngài Tài lượng
biên tập, Thứ trụ Thái bình ngữ lục do
ngài Thanh viên biên tập, Thứ trụ Hải hội
ngữ lục do ngài Cảnh thuận biên tập,
Hoàng mai Đông sơn Diễn hòa thượng ngữ
lục do ngài Duy khánh biên tập, kệ tụng,
tán...

Căn cứ vào bài tựa phụ lục mà biết được
bộ Ngũ lục này được biên tập khoảng 10
năm trước khi ngài Pháp diễn thị tịch.

PHÁP DIỆT

.....

I. Pháp Diệt.

Đồng nghĩa: Tam bảo diệt, Kinh đạo

PHÁP DIỆT

Pháp Diễn

P

4073

diệt tận, Bạch pháp ẩn trệ.

Chỉ cho sự diệt vong của Phật pháp.

Tức là sau khi đức Như lai nhập diệt, giáo pháp của Ngài tồn tại trải qua 3 thời kì:

Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp, sau đó dần dần diệt hết.

(xt. Chính Tượng Mạt).

II. Pháp Diệt.

Chỉ cho quá trình hoại diệt của các pháp hữu vi.

Hữu bộ của Tiểu thừa cho rằng, pháp thể của pháp hữu từ vị lai sinh đến hiện tại, rồi hoại diệt trong khoảng sát na để trở về quá khứ, quá trình pháp thể hoại diệt ấy gọi là Pháp diệt. Khi pháp thể sinh ra liền diệt ngay trong sát na ấy, thì gọi là Sát na diệt. Sát na diệt của pháp chẳng phải do bất cứ nguyên nhân nào, mà do chính bản chất của pháp xưa nay vốn là sát na diệt, đây gọi là Pháp diệt bất đãi nhân (Pháp diệt chẳng đợi nguyên nhân). Chỉ trừ Kinh lượng bộ, còn Tiểu thừa, Đại thừa đều chủ trương thuyết “Sát na diệt” này.

PHÁP DĨNH (416-482)

.....

Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Nam Tề, người Đôn hoàng, họ Sách.

Năm 13 tuổi, sư y vào ngài Pháp hương xuất gia ở chùa Công phủ tại Lương châu, gắng sức học luật và các kinh luận. Cuối năm Nguyên gia, sư đến chùa Tân đình ở Kim lăng, vua Hiếu vũ nhà Tống cử sư giữ chức “Đô ấp Tăng chính”. Sau, sư từ chức rồi về chùa Đa bảo. Sau khi lên ngôi, vua Cao đế nhà Tề lại ban sắc cử sư làm “Tăng chủ”. Năm 482 sư tịch, hưởng thọ 67 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Thập tụng tỉ khuru ni giới bản, Thập tụng luật yết ma

tập sự.

[X. Lương cao tăng truyện Q.11].

PHÁP DUNG (594-657)

.....

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, là Tổ khai sáng tông Nguru đầu, người Diên lăng, Nhuận châu (nay là huyện Trấn giang, tỉnh Giang tô), họ Vi.

Năm 19 tuổi, sư thông suốt kinh, sử, tình cờ xem kinh Bát nhã, liền qui tín Phật pháp, rồi vào núi Mao sơn lễ Pháp sư Cảnh xin xuất gia. Trong 20 năm, sư chuyên cần tu tập, không hề trễ nải, thâm nhập được pháp môn vi diệu.

Năm Trinh quán 17 (643), sư lập riêng 1 Thiền thất ở Nham hạ, phía bắc chùa U thê, núi Nguru đầu, ẩn tu thiền quán, tăng chúng các nơi đến tham học có hơn trăm người. Tổ Đạo tín nghe tiếng sư, bèn đến trao cho sư pháp môn Đôn giáo do tổ Tăng xán truyền lại. Về sau, sư dùng núi này làm trung tâm của pháp hệ, gọi là tông Nguru đầu, truyền đến ngài Tuệ trung thì ngưng, được tất cả 6 đời, gọi là Nguru đầu lục tổ, cực thịnh 1 thời, đến đời Tông về sau thì suy dần.

Năm Trinh quán 21 (647), sư giảng kinh Pháp hoa ở Nham hạ, cảm được trời mưa hoa báu. Năm Vĩnh huy thứ 3 (652), Ấp tế thỉnh sư đến chùa Kiến sơ giảng kinh Đại phẩm bát nhã,

mặt đất bỗng
nhiên rúng động.

Giảng xong, sư trở
về núi.

Tháng giêng
năm Hiên khánh
thứ 2 (657), sư thị
 tịch, thọ 64 tuổi.

Đệ tử nổi pháp là
sư Trí nham.

[X. Tục cao tăng truyện Q.26; Cảnh đức
truyền đăng lục Q.4; Phật tổ thống kê Q.39;

Phật tổ lịch đại thông tải Q.12].
PHÁP DĨNH
Pháp Dung

4074

P

PHÁP DŨNG

... ..

Cũng gọi Đàm vô kiệt.

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Lưu Tống, người nước Hoàng long, U châu (nay là huyện Triều dương, tỉnh Nhiệt hà), họ Lí.

Sư xuất gia từ nhỏ, tu hành khổ hạnh, giữ giới, tụng kinh; sư thường nghe việc các ngài Pháp hiển, Bảo vân đi đến nước Phật nên lập thế nguyện quên mình vì Phật pháp.

Khoảng năm Vĩnh sơ (420-422), sư chiêu tập 25 vị đồng chí với mình là các ngài Tăng mãnh, Đàm lãng v.v... sắm các pháp cụ như phan, phướn để cúng dường, rồi phát xuất từ miền Bắc Trung quốc đi về hướng tây. Tại nước Kế tân, sư tìm được kinh Quan thế âm thụ kí bằng tiếng Phạm, sau khi về nước, sư dịch kinh này ở Dương châu.

Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 10 thì sư đi Tây vực hơn 20 năm. Khoảng cuối năm Nguyên gia (424-453), sư đến Giang tả theo việc dịch kinh. Đồng thời, sư thuật lại các việc ở Tây vực mà soạn thành sách Ngoại quốc truyện 5 quyển.

[X. Lương cao tăng truyện Q.3; Pháp uyển châu lâm Q.14, 65; Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.5].

PHÁP DUYÊN

.....

I. Pháp Duyên.

Nhân duyên sinh khởi hết thấy pháp.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển 14 (Đại 12, 694 hạ) nói: “Không thấy cha mẹ, vợ con, thân thuộc, thấy hết thấy pháp đều từ nhân duyên sinh, đó gọi là Pháp duyên”.

[X. luận Đại trí độ Q.20].

II. Pháp Duyên.

Kết duyên với Phật pháp, như qui y Tam bảo...

III. Pháp Duyên.

Đồng nghĩa: Pháp quyền.

Chỉ cho anh em, con cháu thuộc cùng 1 pháp hệ.

(xt. Pháp Quyền).

PHÁP DUYẾT

.....

Đồng nghĩa: Pháp hí.

Chỉ cho sự vui thích do lắng nghe hoặc tư duy về Phật pháp mà phát sinh.

Kinh Quán Vô lượng thọ (Đại 12, 341 thượng) nói: “Vì vua ăn miến mật và được nghe pháp, nên nét mặt tươi tắn, vui vẻ”.

PHÁP DƯỢC

.....

Thuốc pháp, vì Phật pháp có năng lực cứu chữa các bệnh khổ của chúng sinh nên gọi là Pháp dược.

Kinh Quán đảnh quyển 12 (Đại 21, 532 hạ) nói: “Nếu các thế giới trong 10 phương ở đời vị lai, có những người bị các khổ não bức bách mà không ai cứu hộ, thì ta sẽ ban cho pháp dược, khiến các tật bệnh được chữa lành, không còn lo khổ, đến được Phật đạo”.

Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 48, 63 thượng) nói: “Phật như thầy thuốc giỏi, pháp như phương thuốc hay (...). Nhưng nếu uống Pháp dược mà không giữ giới cấm, thì cũng chẳng có cách nào chữa khỏi được các bệnh khổ phiền não”.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Đại bát niết bàn Q.4 (bản Bắc)].

PHÁP ĐÀ LA NI

Cũng gọi Văn trì đà la ni, Pháp tổng trì.

Nghe giáo pháp của đức Phật và nhớ giữ không quên, 1 trong các Đà la ni.

PHÁP ĐÀ LA NI

P

4075

Kinh Bồ tát địa trì quyển 8 (Đại 30, 934 thượng) nói: “Thế nào là pháp Đà la ni? Nghĩa là Bồ tát đã chứng được năng lực trí tuệ nhớ nghĩ như thế, thì đối với danh cú vị thân, dù chưa từng được nghe, chưa từng tu tập, nhưng vẫn trang nghiêm và ứng dụng theo thứ lớp, vô lượng chương cú, trải vô lượng kiếp, vẫn nhớ giữ không quên”.

[X. luận Du già sư địa Q.45; Đại thừa nghĩa chương Q.11]. (xt. Đà La Ni).

PHÁP ĐẠO

.....

Cũng gọi Pháp đạo tiên nhân.

Người Thiên trúc. Trong núi Linh thứu có 500 vị tiên tưng trì minh chú, tu pháp Kim cương ma ni mà được thần thông, chỉ trong chốc lát, có thể đi khắp 10 phương rồi trở về, thọ mệnh vô lượng, lợi ích trời người. Pháp đạo là 1 trong 500 vị tiên ấy, từng cỡi mây tía qua Trung quốc, Bách tế, rồi đến Nhật bản, ở trên núi Pháp hoa, quận Ân nam, nước Bá ma, thường tụng kinh Pháp hoa, tu các pháp quán, mang theo tượng Thiên thủ Đại bi bằng đồng, xá lợi Phật, bát báu v.v...

[X. Nguyên hạnh thích thư Q.18; Bản triều cao tăng truyện Q.74].

PHÁP ĐĂNG

.....

I. Pháp Đăng.

Đồng nghĩa: Pháp quang, Pháp cự.

Đèn pháp. Nghĩa là pháp của Phật có năng lực chiếu phá cảnh giới u mê tăm tối, giống như ánh đèn xóa tan bóng đêm.

Kinh Tâm địa quán quyển 2 (Đại 3, 299 hạ) nói: “Pháp bảo giống như ngọn đèn sáng”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.2 (bản dịch mới); Lương cao tăng truyện Q.18].

III. Pháp Đăng.

Thụy hiệu của ngài Thanh lương Thái khâm, thuộc tông Pháp nhãn đời Tống.
(xt. Thái Khâm).

PHÁP ĐĂNG VỊ LIỄU

... ..

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này là cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Thanh lương Thái khâm (Pháp đăng) với 1 vị tăng.

Ngũ đăng hội nguyên quyển 10 (Vạn tục 138, 175 hạ) ghi: “Sư nói: Ta vốn muốn sống trong núi để giấu sự vụng về kém cỏi, nhưng hiềm vì tiên sư có công án giải quyết chưa xong(vị liễu) nên ta phải trở ra để giải quyết.

Lúc đó có vị tăng hỏi: Thế nào là công án của tiên sư chưa giải quyết xong?

Sư liền đánh, nói: Ông nội không rõ, để họa đến con cháu.

Vị tăng hỏi: Lỗi ở chỗ nào?

Sư nói: “Lỗi ở ta, họa đến ông”.

PHÁP ĐIỆN

.....

I. Pháp Điện.

Chỉ cho Pháp đường, nơi diễn nói đại pháp, tuyên dương tông chỉ và cử hành tất cả pháp sự.

II. Pháp Điện.

Chỉ cho chính pháp của đức Phật, vì chính pháp là nơi nương tựa của các bậc Thánh hiền, cho nên dùng Điện đường để ví dụ chính pháp.

Kinh Niết bản (bản Bắc) quyển 19 (Đại 12, 480 thượng) nói: “Pháp điện muốn hư nát, pháp chày muốn ngã đổ”.

PHÁP ĐỒ

.....

Chỉ cho đồ chúng tu học Phật pháp.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển

1 (Đại 54, 206 thượng) nói: “Luận đoán

PHÁP ĐỒ

4076

P

nặng nhẹ, chỉ dùng vài hàng làm phương tiện nói tội, không nhọc đến nửa ngày. Đây là phép thú tội của pháp đồ vùng Nam hải phương tây”.

PHÁP ĐỒ (437-500)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Nam Tề, người Hoàng long (Nông an, Cát lâm). Sư xuất gia từ nhỏ, ban đầu sư học ở miền Bắc, lấy khổ hạnh làm chính. Vào những năm cuối đời Lưu Tống, sư xuống miền Nam, học ở Giang đô. Khoảng năm Thái thủy (465-471) đời Minh đế nhà Lưu Tống, các danh sĩ đương thời như Minh tăng thiệu... cất nhà tranh ở ẩn tại Nhiếp sơn (núi Thê hà ở Nam kinh), gặp sư đến đây giảng kinh Vô lượng thọ, ông Minh tăng thiệu thỉnh sư về ở nhà ông, kính sư như bậc thầy. Sau khi Minh tăng thiệu qua đời, sư dùng nhà ông làm chùa, lấy hiệu là Tinh xá Thê hà, rồi cùng với người con thứ của ông Minh tăng thiệu tên Trọng chương cùng tạo khám thờ Phật để an vị pho tượng Phật Vô lượng thọ ngồi, cao 3 trượng, 1 thước, 5 tấc.

Năm Vĩnh nguyên thứ 2, sư thị tịch, thọ 64 tuổi.

[X. Lương cao tăng truyện Q.8].

PHÁP ĐƯỜNG

Chỉ cho Giảng đường trong Thiền lâm, tọa lạc ở phía sau điện Phật và phía trước nhà Phương trượng, 1 trong 7 tòa nhà trong toàn già lam.

Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 12 và Cảnh đức truyền đăng lục quyển 4, thì ở Trung quốc từ xưa, ngoài Phật điện cũng có Pháp đường. Cho đến thời Thiền sư Bách trượng Hoài hải mới định ra qui chế Thiền lâm, phỏng theo điện Thái cực của triều đình mà kiến lập Pháp đường. Chính giữa thiết lập một tòa cao, 4 phía đều trông

thấy, nhưng đời sau phía sau tòa, đặt 1 bức bình phong lớn bằng gỗ, làm mất ý nghĩa ban đầu. Hoặc có thuyết cho rằng Pháp đường trong Thiền viện là mô phỏng kiểu kiến trúc Thiện pháp đường của trời Đế Thích.

Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn 111, 466 thượng) nói: “Không kiến thiết Phật điện, chỉ tạo lập Pháp đường”. Căn cứ vào đó có thể biết trong Thiền lâm thời xưa không có Phật điện, chỉ có Pháp đường. Về sau mới xây Phật điện ở phía trước Pháp đường. Hoặc trong các chùa viện nhỏ thì Phật điện và Pháp đường được dùng chung.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.50; chương Tôn tổ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; Thiền uyển thanh qui Q.5, 7, 9; môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Giảng Đường).

PHÁP GIẢ

.....

Nghĩa là các pháp do nhân duyên hòa hợp mà sinh, chỉ có cái tên giả chứ không có thực thể.

(xt. Tam Giả Thi Thiết, Giả).

PHÁP GIỚI

.....

Phạm: Dharma-dhātu.

Pàli: Dhamma-dhātu.

Hán âm: Đạt ma đà đô.

Chỉ cho tất cả đối tượng(cảnh sở duyên) của ý thức, 1 trong 18 giới.

Cứ theo luận Câu xá quyển 1 thì 3 uẩn:

Thụ, tướng, hành, cùng với vô biểu sắc và vô vi pháp, gọi là Pháp giới. Trong 12 xứ thì Pháp giới được gọi là Pháp xứ. Còn trong 18 giới thì 17 giới kia cũng được gọi là Pháp.

Bởi vậy, theo nghĩa rộng thì Pháp giới là chỉ cho tất cả các pháp hữu vi và vô vi.

PHÁP GIỚI

P

4077

Theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 18 thì Pháp giới có 3 nghĩa:

1. Nhân sinh ra các thánh pháp.
2. Thể tính chân thực của các pháp.
3. Các pháp đều có phần hạn của chúng, do đó mà phân biệt được tướng trạng của mỗi pháp.

Pháp giới cũng chỉ cho chân như hoặc chỉ cho tất cả các pháp. Theo Phổ hiền hành nguyện thì Pháp giới có 5 môn: Pháp giới hữu vi, pháp giới vô vi, pháp giới vừa hữu vi vừa vô vi, pháp giới chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi và pháp giới vô chướng ngại, do đó mà lập ra 5 lớp Pháp giới khác nhau là: Pháp giới pháp, pháp giới nhân, pháp giới nhân pháp dung hợp, pháp giới nhân pháp đều vắng bật và pháp giới không chướng ngại.

Chủng loại của pháp giới tuy nhiều nhưng tất cả đều qui về Nhất chân pháp giới, đây chính là tâm thanh tịnh nguyên sơ của chư Phật và chúng sinh, cũng gọi là Nhất tâm pháp giới, Nhất chân vô ngại pháp giới.

Nếu đứng về phương diện hiện tượng và bản thể mà nhận xét, thì Pháp giới có thể được chia làm 4 nghĩa, gọi là Tứ pháp giới.

Đó là:

1. Sự pháp giới: Hiện tượng giới bao gồm muôn pháp thiên sai vạn biệt, mỗi pháp đều có tự thể riêng và phần hạn khác nhau.
2. Lí pháp giới: Hiện tượng các pháp tuy nhiều, nhưng thể tính chân thực của chúng thì thường trụ bất biến, bình đẳng nhất như, là cảnh giới tuyệt đối.
3. Lí sự vô ngại pháp giới: Giữa hiện tượng và bản thể có sự quan hệ nhất thể bất nhị, mỗi mỗi pháp tương tức tương nhập, viên dung vô ngại.
4. Sự sự vô ngại pháp giới: Tất cả mọi

hiện tượng đều tác dụng hỗ tương, một tức tất cả, tất cả tức một, trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại.

Mật giáo lấy 6 yếu tố (6 đại): Đất, nước, lửa, gió, không, thức làm thể tính của pháp giới; 6 yếu tố này là thân Tam ma da của đức Đại nhật Như lai. Cung điện của Ngài là Pháp giới cung; định vị của Ngài là Pháp giới định, ấn khê của Ngài là Pháp giới định ấn, năng lực gia trì của Ngài gọi là Pháp giới gia trì. Trong 5 trí thì Đại nhật Như lai biểu thị Pháp giới thể tính trí.

Ngoài ra, tông Thiên thai gọi chung 10 giới: Địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, A tu la, người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật là Thập pháp giới. Đây là nói theo nghĩa phần hạn sai biệt của các tướng pháp giới. Lại nữa, Pháp giới cũng là 1 trong 12 tên của Thực tướng. Mười hai tên là: Chân như, Pháp giới, Pháp tính, Bất hư vọng tính, Bất biến dị tính, Bình đẳng tính, Li sinh tính, Pháp định, Pháp trụ, Thực tế, Hư không và Bất tư nghị giới.

[X. kinh Tạp a hàm Q.16; hội Bị giáp trang nghiêm trong kinh Đại bảo tích Q.23; kinh Đại bát nhã Q.360; kinh Hoa nghiêm Q.1, 3 (bản dịch cũ); luận Đại tì bà sa Q.71; luận Đại thừa khởi tín; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Bồ đề tâm].

PHÁP GIỚI AN LẬP ĐỒ

Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Nhân triều biên chép vào năm Vạn lịch 12 (1584), đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 150.

Nội dung trình bày về thứ tự kiến lập thể giới, gồm 115 tắc, chia làm 7 chương: Lược minh Nam châu, Quảng bộ đại địa, Biến quán tam giới, Đại thiên kiếp lượng, Du chư Phật sát, Nghiên cùng pháp giới và Pháp giới tổng luận.

PHÁP GIỚI DUY TÂM

Tất cả muôn pháp trong pháp giới đều do tâm biến tạo.

PHÁP GIỚI DUY TÂM

4078

P

Kinh Hoa nghiêm quyển 19 (Đại 10, 102
thượng) nói:

“Nhuộc nhân dục liễu tri
Tam thể nhất thiết Phật
Ứng quán pháp giới tính
Nhất thiết duy tâm tạo”.

(Nếu người muốn biết rõ
Hết thấy Phật ba đời
Nên xét tính Pháp giới
Tất cả do tâm tạo).

PHÁP GIỚI DUYÊN KHỞI

.....

Cũng gọi Pháp giới vô tận duyên khởi,
Thập thập vô tận duyên khởi, Thập huyền
duyên khởi, Vô tận duyên khởi, Nhất thừa
duyên khởi.

Duyên khởi quan của giáo nghĩa Hoa
nghiêm, nội dung của pháp giới Sự sự vô
ngại trong 4 pháp giới.

Tông Hoa nghiêm chủ trương hiện
tượng giới tuy có muôn nghìn sai khác,
nhưng pháp tính (Phạm: Dharmatà) là
thực thể, tức tất cả pháp duyên khởi đều là
thực thể, ngoài hiện tượng không có thực
thể và ngoài thực thể không có hiện tượng,
đây chính là Thực tướng của Pháp giới
(Phạm: Dharma-dhātu). Sự hình thành
của Pháp giới là từ 1 pháp mà thành tất cả
pháp, từ tất cả pháp sinh khởi 1 pháp, cho
nên 1 là tất cả (nhất tức nhất thiết), tất cả là
1 (nhất thiết tức nhất), tương nhập tương
tức, viên dung vô ngại, lớp này lớp khác
đan dệt vào nhau, không cùng không tận:
Đó là pháp giới duyên khởi.

Pháp giới duyên khởi có thể được
thuyết minh theo 2 phương diện Nhiễm
(ô nhiễm) và Tịnh (thanh tịnh). “Nhiễm
pháp duyên khởi” là thuyết minh duyên
khởi trong thế giới mê, tức trạng thái vô
minh. Còn “Tịnh pháp duyên khởi” thì

thuyết minh duyên khởi trong thế giới ngộ, tức trạng thái chân như. Giáo nghĩa Hoa nghiêm lại tiến thêm bước nữa mà phát huy pháp Duyên khởi rất tỉ mỉ, rõ ràng, như nói rõ yếu chỉ của Tam tính nhất thể, Nhân môn lục nghĩa, Lục tướng viên dung, Tứ chủng pháp giới...

Ngoài ra, đứng trên phương diện bản thể mà luận về duyên khởi là thuyết Nhất niệm tam thiên của tông Thiên thai; còn đứng trên phương diện hiện tượng mà luận về tương tức tương nhập là Pháp giới duyên khởi luận của tông Hoa nghiêm. Đây là Duyên khởi luận của Thực Đại thừa được hoàn thành trên cơ sở kế thừa Nghiệp cảm duyên khởi luận của Phật giáo Tiểu thừa và A lại da thức duyên khởi luận của Quyền Đại thừa.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn; Hoa nghiêm kinh sư huyền kí Q.3, phần cuối; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1, 4, 13]. (xt. Pháp Giới, Duyên Khởi Luận).
PHÁP GIỚI ĐĂNG LƯU

.....

Cũng gọi Pháp giới truyền lưu.

Chỉ cho giáo pháp của đức Phật lưu xuất từ thể tính chân như bình đẳng của pháp giới.

Luận Thủ trọng (Đại 32, 506 hạ) nói: “Sự huân tập của tính nghe này rất thanh tịnh, vì nó là thể tính của pháp giới đăng lưu. Pháp giới tức là pháp thân của Như lai”.

PHÁP GIỚI ĐỊNH ÁN

.....

Cũng gọi Đại nhật định ấn.

Chỉ cho ấn khế của đức Đại nhật Như lai trong Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.

Ấn tướng là bàn tay phải ngửa lên, đặt ở trên bàn tay trái, đầu 2 ngón cái chạm nhau. Trong đó, 5 ngón tay phải biểu thị 5

PHÁP GIỚI ĐỊNH ÁN

P

4079

đại của Phật giới, 5 ngón tay trái biểu thị 5 đại của chúng sinh giới; 2 tay chồng lên nhau tượng trưng cho nghĩa chúng sinh và Phật chẳng phải là 2, đầu của 2 ngón cái (ngón không) chạm vào nhau biểu thị nghĩa Không đại dung thông vô ngại, vì tướng ấy vắng lặng không lay động nên gọi là Pháp giới định ấn.

Phẩm Đà la ni trong kinh Thủ hộ cho rằng ấn này là ấn Tam muội thù thắng bậc nhất; còn phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4 và phẩm Mật ấn trong kinh Nhất tự đính luân vương thì cho rằng ấn này là Đại bát ấn và Như lai bát ấn của đức Phật Thích ca mâu ni.

[X. Đại nhật kinh số Q.13, 20; Chư nghi quỹ bảm thừa lục Q.11]. (xt. Định Ấn).

PHÁP GIỚI GIA TRÌ

Chỉ cho thực tướng của chư Phật, của chân ngôn và của chúng sinh gia trì lẫn nhau. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao quyển 2 (Vạn tục 37, 17 thượng) nói: “Tì phú la nghĩa là rộng lớn, tức là vô cùng sâu rộng, không thể lường được; tự thể các pháp rộng lớn như thế gọi là Tì phú la pháp giới. Chư Phật thực tướng, chân ngôn thực tướng và chúng sinh thực tướng đều là Tì phú la pháp giới, vì những thực tướng này lại gia trì lẫn nhau, nên gọi là Pháp giới gia trì vậy”.

[X. Đại nhật kinh số Q.9].

PHÁP GIỚI QUÁN

.....

Chỉ cho pháp quán nhằm ngộ nhập chân lí của pháp giới do ngài Đỗ Thuận – Sơ tổ tông Hoa nghiêm – lập ra. Pháp quán này có 3 lớp:

1. Chân không quán: Quán xét tất cả các pháp vốn không có thực tính, sắc tức là không, không tức là sắc, không và sắc

không trở ngại lẫn nhau và vắng bật không
dấu vết. Pháp quán này tương đương với
Lí pháp giới trong 4 pháp giới.

2. Lí sự vô ngại quán: Quán xét sự pháp
sai biệt và lí tính bình đẳng hiển nhiên tồn
tại, cả 2 tương tức, tương nhập, viên dung
vô ngại. Pháp quán này tương đương với Lí
sự vô ngại pháp giới.

3. Chu biến hàm dung quán: Quán
xét mọi sự mọi vật lớn nhỏ dung nhau,
một nhiều tương tức, hòa nhập vào nhau,
giao thoa lẫn nhau 1 cách vô ngại tự tại.
Pháp quán này tương đương với Sự sự vô
ngại pháp giới.

[X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn].

(xt. Pháp Giới Tam Quán).

PHÁP GIỚI QUÁN MÔN

Cũng gọi Tu đại phương quảng Phật Hoa
nghiêm pháp giới quán môn, Hoa nghiêm
pháp giới quán môn.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đỗ Thuận
(557-640) soạn vào đời Đường, được thu vào
Đại chính tạng tập 45.

Nội dung sách này nói về 3 pháp quán:

1. Chân không quán: Bao gồm: Hội
sắc qui không quán, Minh không tức sắc
quán, Không sắc vô ngại quán, Mãn tuyệt
vô kí quán.

2. Lí sự vô ngại quán: Bao gồm: Lí biến
ư sự môn, Sự biến ư lí môn, Y lí thành sự
môn, Sự năng hiển lí môn, Dĩ lí đoạt sự môn,
Sự năng ẩn lí môn, Chân lí tức sự môn, Sự
pháp tức lí môn, Chân lí phi sự môn, Sự
pháp phi lí môn.

3. Chu biến hàm dung quán: Bao gồm:
Lí như sự môn, Sự như lí môn, Sự hàm lí
sự môn, Thông cục vô ngại môn, Quảng
hiệp vô ngại môn, Biến dung vô ngại môn,
Nhiếp nhập vô ngại môn, Giao thiệp vô
ngại môn, Tương tại vô ngại môn, Phổ dung
vô ngại môn.

PHÁP GIỚI QUÁN MÔN

4080

P

Tác phẩm này không phải lưu thông riêng biệt mà được thu chép vào trong các sách khác, hoặc được chép phụ trong các sách chú thích. Chẳng hạn như trong Phát bồ đề tâm chương của ngài Pháp tạng, Pháp giới huyền kính của ngài Trùng quán, Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn của ngài Tông mật v.v... đều có chép phụ thêm sách này.

Còn về tác giả của sách này thì xưa nay cũng có nghi vấn. Theo nhà học giả Nhật bản là ông Cảnh dã Hoàng dương thì tác giả của sách này có lẽ không phải ngài Đổ thuận mà có thể do ngài Trí chính soạn thuật, hoặc do 1 đệ tử nào khác.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục 1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương số mục lục, Chư tông chương số lục Q.1, 2].

PHÁP GIỚI TAM QUÁN

.....

Cũng gọi Tam trùng pháp giới, Tam trùng pháp giới quán, Tam trùng quán môn, Tam trùng pháp giới quán môn.

Gọi tắt: Tam trùng quán.

Chỉ cho 3 pháp quán: Chân không quán, Lí sự vô ngại quán và Chu biến hàm dung quán của tông Hoa nghiêm.

1. Chân không quán: Quán xét bản tính của các pháp tức là không. Nhưng cái “Không” của Chân không quán chẳng phải là Không đoạn diệt, cũng chẳng phải cái không lia sắc, mà quán sắc chẳng phải thực sắc, tất cả sắc là chân không; quán không chẳng phải đoạn không, mà tất cả không là huyền sắc, để đạt đến cảnh giới Khôngsắc chẳng ngăn ngại nhau. Đây là quán Lí pháp giới.

2. Lí sự vô ngại quán: Nếu chỉ quán về sự thì sẽ khởi tâm thế tục, mà tham đắm cảnh hưởng lạc, nếu chỉ quán về lí thì khởi

tâm xuất thế, mà ưa thích cảnh tiểu quả vô lậu. Cho nên, nếu quán sự và lí song song thì có thể đạt đến cảnh giới viên dung vô ngại, tâm không thiên chấp, bi và trí hỗ trợ cho nhau, thành tựu hạnh vô trụ mà chứng vô trụ xứ. Đây là quán Lí sự vô ngại pháp giới.

3. Chu biến hàm dung quán: Dùng sự nhìn sự để quán lí toàn là sự, dùng lí nhìn sự để quán sự toàn là lí, lí có thể dung chứa sự, 1 và nhiều không trở ngại nhau, lớn và nhỏ dung nhau, mâu nhiệm không thể lường được. Đây là quán Sự sự vô ngại pháp giới.

[X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn tụng].
(xt. Tam Trùng Quán Môn, Chân Không Quán, Lí Sự Vô Ngại Quán).

PHÁP GIỚI THÂN

.....

Chỉ cho pháp thân của Phật.

Pháp giới tức là chúng sinh giới; Thân tức là thân của chư Phật. Thân chư Phật giáo hóa làm lợi ích cho chúng sinh giới, gọi là Pháp giới thân.

Kinh Quán Vô lượng thọ Phật (Đại 12, 334 thượng) nói: “Chư Phật Như lai là Pháp giới thân, nhập vào trong tâm tướng của hết thảy chúng sinh”.

[X. phần Định thiện nghĩa trong Quán Vô lượng thọ Phật kinh số Q.3].

PHÁP GIỚI THỂ TÍNH TAM MUỘI QUÁN

Cũng gọi Tự luân quán, Nhập pháp giới quán.

Chỉ cho pháp quán trong Mật giáo lấy chủng tử hoặc các chữ chân ngôn của Bản tôn làm đối tượng để quán tưởng.

Tam ma địa nghi quỹ (Đại 18, 331 thượng) nói: “Kết ấn Tam ma địa, vào Pháp giới thể tính tam muội, tu tập 5 chữ Toàn đà la ni (...) cứ quán tưởng trở đi trở lại cho đến khi thấy được chỗ chân thực của mỗi

PHÁP GIỚI THÂN

P

4081

chữ. Chỗ thấy tuy trước sau có khác nhau, nhưng chỗ chứng thì đều về một”.

(xt. Tỳ Luân Quán).

PHÁP GIỚI THỂ TÍNH TRÍ

Phạm: Dharma-dhātu-svabhāvajñāna.

Các pháp vô tận gọi là Pháp giới; chỗ nương của các pháp gọi là Thể; tính tự nhiên của các pháp không hoại diệt, gọi là Tính; trí có khả năng quyết đoán các pháp vô tận 1 cách rõ ràng, gọi là Pháp giới thể tính trí, là 1 trong 5 trí do Mật giáo thành lập. Nếu đem năm trí phối hợp với 5 bộ và 5 đức Phật thì trí này được phối với Đại nhật Như lai trong 5 Phật của Phật bộ.

[X. Bí tạng kí]. (xt. Ngũ Trí).

PHÁP GIỚI THỨ ĐỀ SƠ MÔN

Gọi tắt: Pháp giới thứ đệ.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Trí Khải soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 46.

Nội dung sách này trình bày giáo nghĩa A tì đàm và danh mục của các pháp, đồng thời, nói rõ về thứ lớp sâu cạn của các giáo học để làm thêm bậc cho những người tu tập Tam quán. Từ Sơ môn Danh sắc đến Tam niệm xứ tổng cộng gồm 60 môn.

PHÁP GIỚI TÔNG

.....

Chỉ cho tông Hoa nghiêm, hoặc chỉ cho 1 trong 5 tông do ngài Tỳ quĩ ở chùa Hộ thân thành lập vào đời Bắc Tề.

Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1 (Đại 45, 480 hạ) nói: “Pháp sư Hộ thân lập 5 loại giáo: (...); loại thứ 5 gọi là Pháp giới tông, tức chỉ cho Pháp giới tự tại vô ngại được thuyết minh trong kinh Hoa nghiêm”.

(xt. Hoa Nghiêm Tông).

PHÁP GIỚI VIÊN DUNG

Chỉ cho sự tồn tại của pháp giới chân như tròn đầy và dung hợp thành 1 thể. Đây

là pháp quán Sự sự vô ngại pháp giới được nói trong Thập huyền lục tướng của tông Hoa nghiêm.

[X. Quan âm huyền nghĩa Q.thượng; Quan âm huyền nghĩa kí Q.1].

PHÁP GIỚI VÔ DUYÊN

.....
Chỉ cho chúng sinh trong pháp giới không có duyên với Phật pháp; hoặc chỉ cho công hạnh của Phật khởi Đại bi vô duyên rộng khắp pháp giới.

PHÁP GIỚI VÔ SAI BIẾT LUẬN SỚ

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng (643-712) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 44.

Trang trong sách này đề là: “Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận sơ tinh tự”, thông thường gọi là Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận sơ. Đây là sách chú thích bộ “Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận”, do ngài Đề vân bát nhã dịch. Về niên đại soạn thuật, có lẽ bộ sách này đã được viết vào năm Thiên thụ thứ 2 (691), lúc đó ngài Pháp tạng 49 tuổi. Lại có thuyết cho rằng sách này được soạn tiếp theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí và sau Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí, khi ấy ngài Pháp tạng đã 54 tuổi.

Nội dung sách này chia làm 2 phần:

Huyền đàm và Tùy văn giải nghĩa. Phần Huyền đàm lại chia ra 10 môn: Giáo khởi sở nhân, Minh tạng sở nhiếp, Hiển giáo phân tề, Giáo sở bị cơ, Năng thuyên giáo thể, Sở thuyên tông thú, Thích luận đề mục, Tạo luận duyên khởi, Truyền dịch do trí và Tùy văn giải thích.

PHÁP GIỚI TÔNG

4082

P

PHÁP HẠ

.....

Cũng gọi Pháp lạc, Giới lạc, Pháp tuệ,
Hạ lạc.

Gọi tắt: Lạc.

Chỉ cho số năm sau khi tử khuru hoặc tử
khuru ni thụ giới Cụ túc.

Tử khuru là người xa lìa thế tục, không
dùng năm tháng của thế tục để tính tuổi.

Theo qui chế hạ an cư, ngày 16 tháng 7 âm
lich là ngày đầu năm mới, ngày cuối cùng
của hạ an cư (ngày 15 tháng 7) là ngày cuối
năm, gọi là Phật lạc nhật. Từ sau ngày thụ
giới Cụ túc trở đi, căn cứ vào số Pháp hạ
nhiều hay ít mà chia ra Thượng lạc, Trung
lạc và Hạ lạc. Thời xưa căn cứ vào đây mà
qui định vị thứ của tử khuru, gọi là Lạc
thứ, đó là cơ sở để phân biệt cấp bậc lớn
nhỏ. Nếu trong trường hợp số Pháp hạ
của 2 người bằng nhau, thì xét theo ngày
tháng thụ giới Cụ túc; nếu ngày tháng cũng
bằng nhau, thì xét theo giờ khắc để quyết
định.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.24; chương
Tiết lạc trong Sắc tu bách trượng thanh qui
Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.hạ; môn Bạ khoán
trong Thiên lâm tượng khí tiên].

PHÁP HẢI

I. Pháp Hải.

Biển pháp. Nghĩa là Phật pháp rộng lớn,
sâu thẳm, mông mênh như biển cả.

Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cật
(Đại 14, 519 hạ) nói:

“Tam bảo xuất hiện nơi thế gian,
Như lai thuyết pháp độ chúng sinh;
Cuối cùng chẳng cầu thường vắng lặng,
Thượng trí cứu vớt lão tử khổ,
Kính lễ Pháp hải đức vô biên”.

II. Pháp Hải(?-?).

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời

Đường, người huyện Khúc giang, tỉnh Quảng đông.

Lần đầu tiên, sư tham kiến Lục tổ, hỏi về nghĩa “Tức tâm tức Phật” và ngay nơi đó sư đại ngộ. Sau, sư thu chép những lời nói pháp của Lục tổ ở chùa Đại phạm tại Thiều châu thành kinh Pháp bảo đàn. Những ngữ yếu, nhân duyên xuất thế của Lục tổ mà sư ghi chép có lí thú rất sâu xa, sau trở thành tông kinh của Thiền tông và được lưu hành rất rộng rãi.

PHÁP HIẾN (423-497)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Nam triều, người Diên thủy, tỉnh Tây hải, họ Từ.

Sư xuất gia ở Lương châu, vào thời Lưu Tống, sư đến trụ ở chùa Thượng định lâm tại Kiến Khang. Sư thông suốt các kinh luật. Năm Nguyên huy thứ 3 (475), sư đi đến Tây thực, rồi đến Vu điền, muốn vượt qua dãy núi Thông lãnh để sang Ấn độ, nhưng vì đường xá quá khó khăn nên sư đành trở lại. Sư thỉnh về được 1 chiếc răng và 15 viên xá lợi của Phật, 1 quyển kinh Quan thế âm sám hối trừ tội chú (bản tiếng Hồ) và 1 pho tượng bằng đồng của nước Cưu tư. Ngoài ra, sư còn thỉnh được phẩm Đề bà đạt đa của kinh Diệu pháp liên hoa tại quận Cao xương, rồi trở về kinh thành, lúc đó sư đã 55 tuổi.

Năm Vĩnh minh thứ 8 (490) đời Nam Tề, sư cùng với sư Thiền phóng Pháp ý ở chùa Ngõa quan cùng dịch kinh Quan thế âm sám hối trừ tội chú 1 quyển. Sau, sư lại dịch Diệu pháp liên hoa kinh Đề bà đạt đa phẩm (Bản dịch này sau được ngài Cưu ma la thập đưa vào kinh Diệu pháp liên hoa do ngài dịch).

Trong năm Vĩnh minh, vua ban sắc cho sư làm chức Tăng chủ. Cuối năm Kiến vũ (497), sư thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi.

PHÁP HẢI

P

4083

Sư có tác phẩm: Tây vực hành kí.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kí Q.11].

PHÁP HIỀN

I. Pháp Hiền(?-626).

Thiền sư Việt nam, thuộc Thiền phái Tì ni đa lưu chi, nguyên quán huyện Châu diên, tỉnh Sơn tây, họ Đỗ.

Ban đầu, sư lễ ngài Quán duyên, trụ trì chùa Pháp vân, xin xuất gia và thụ giới Cụ túc. Sau, gặp lúc Thiền sư Tì ni đa lưu chi, người Ấn độ, từ Trung quốc đến Việt nam, sư được ngài khai thị, liền trở thành đệ tử của ngài và được truyền tâm ấn.

Về sau, sư vào chùa Từ sơn hoằng dương Thiền pháp, làm cho Thiền tông Việt nam từ đó trở nên hưng thịnh. Sư thị tịch vào năm 626.

[X. Việt nam Phật giáo lược sử (Bồ đề thụ số 248)].

II. Pháp Hiền(?-1000).

Danh tăng người Trung Ấn độ ở chùa Na lan đà.

Cứ theo Phật tổ thống kê quyển 33 thì lúc đầu sư có tên là Pháp thiên, đến Trung quốc vào năm Khai bảo thứ 6 (973). Sư dâng lên vua bản dịch Thánh vô lượng thọ kinh thất Phật tán mà sư dịch chung với ngài Pháp tiến (người Ấn độ) ở chùa Khai nguyên tại phủ Hà trung, được vua triệu vào cung ban cho sư áo đỏ.

Năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) sư nhận lời mời của ngài Pháp tiến vào phủ Hà trung dịch kinh. Năm sau, sư dời đến chùa Long hưng tại Phu châu, dịch kinh Vô lượng thọ quyết định quang minh vương. Năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982), sư lại được vua ban hiệu Truyền Giáo Đại Sư. Và sư lại dâng vua bản dịch kinh Cát tường trì thể do chính sư mang đến

Trung quốc. Vua từng viết bài tựa “Tam tạng Thánh giáo” được in ở đầu các kinh do sư dịch.

Năm Hàm bình thứ 4 (1000) sư thị tịch, vua ban thụy hiệu là Huyền Giác Đại Sư. Kinh điển do sư dịch gồm 120 bộ. Cũng có thuyết cho rằng sư và ngài Pháp thiên là 2 người khác nhau.

PHÁP HIỂN (?-?)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đông Tấn, người Vũ dương, Bình dương (tỉnh Sơn tây), họ Cung, có thuyết cho rằng sư sinh vào năm Hàm khang thứ 6 (340) đời Đông Tấn.

Sư xuất gia năm 3 tuổi, 20 tuổi thụ giới Cụ túc. Năm Long an thứ 3 (399), sư cùng các bạn đồng học là Tuệ cảnh, Đạo chính, Tuệ ứng, Tuệ ngôi v.v... rời thành Trường an, băng qua vùng sa mạc, vượt dãy núi Thông lãnh đến Thiên trúc cầu pháp. Lúc bấy giờ sư đã 60 tuổi. Sau khi chiêm bái các nơi Phật tích, sư ở lại thành Hoa thị (Phạm: Pàlaliputra, nay là thành phố Patna, thuộc tiểu bang Bihar) học 3 năm, 2 năm học ở vùng hạ du sông Hằng gần Calcutta, sau đến Tích lan học 2 năm, rồi qua Sumatra. Sư đã học luật, Trường a hàm, Tạp a hàm, kinh Niết bàn v.v...

Năm Nghĩa hi

thứ 9 (413), sư trở về

nước sau hơn 10

năm du học. Sư

mang về rất nhiều

kinh điển bằng tiếng

Phạm. Rồi ở chùa

Đạo tràng, sư cùng

với ngài Phật đà bạt

đà la hợp lực cùng

dịch các kinh luật

luận như sau: Luật

Ma ha tăng kì, kinh

Đại bát nê hoàn,

PHÁP HIỂN

Pháp Hiền

4084

P

kinh Tạp tạng, luận Tạp a tì đàm tâm...

Ngoài ra, sư còn soạn bộ Phật quốc kí (cũng gọi Cao tăng Pháp hiển truyện) ghi lại những điều mắt thấy tai nghe trong cuộc hành trình cầu pháp từ các nước vùng Trung á đến Ấn độ đương thời. Đây là tác phẩm có ý nghĩa quan trọng về mặt văn hiến.

Sau, sư thị tịch ở Tân tự tại Kinh châu, khoảng năm Nghĩa hi 14 đến niên hiệu Cảnh bình năm đầu (418-423), thọ 86 tuổi, có thuyết nói thọ 82 tuổi.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 3, 8; Lương cao tăng truyện Q.3; Ngụy thư thích lão chí Q.20; Lịch đại tam bảo kí Q.7].

PHÁP HIỂN TRUYỀN

Cũng gọi Cao tăng Pháp hiển truyện, Phật quốc kí, Lịch du Thiên trúc kí truyện, Cao tăng truyện.

Truyện kí, 1 quyển, do ngài Pháp hiển soạn vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 51.

Nội dung sách này ghi lại quá trình ngài Pháp hiển đi qua các nước Tây vực đến Ấn độ cầu pháp. Đây là bộ sách xưa nhất trong các bộ du kí của những vị cao tăng Trung quốc sang Ấn độ cầu pháp hiện còn. Bộ sách này cùng với các bộ: Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang và bộ Nam hải kí qui nội pháp truyện của ngài Nghĩa tịnh đều là những tư liệu quan trọng về lịch sử, địa lí của thời Trung cổ.

Vào thế kỉ XIX, sách này rất được các học giả Âu tây coi trọng và đã được dịch ra các thứ tiếng sau đây:

-“Foekoue Ki ou Relation des royaumes bouddhiques” Paris, 1836 par A. Rémusat.

-“Travels of Fa-hian and Sung yun, Buddhist Pilgrims from China to India” London, 1869, by S. Beal.

-“Record of the Buddhistic Kingdoms,

London, 1877, by H.A. Giles.

-“A Record of the Buddhistic Kingdoms,
being an Account by the Chinese Monk
Fa-hsien” Oxford, 1886, by J.Legge.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.15; Cao tăng
truyện Q.3; Đại đường nội điển lục Q.3;
Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục
Q.30].

PHÁP HIÊU

... ..

I. Pháp Hiệu.

Cũng gọi Giới danh, Pháp húy, Pháp
danh.

Tên do thầy đặt cho sau khi xuất gia thụ
giới.

(xt. Pháp Danh).

II. Pháp Hiệu.

Chỉ cho thụ hiệu của các sư sau khi tịch.

PHÁP HOA BÁT DIỆP

Tám cánh hoa của diệp pháp.

Theo Mật giáo thì hoa sen của diệp
pháp tượng trưng cho nhục đoàn tâm (trái
tim) của chúng sinh. Bởi vậy, giống như
nhục đoàn tâm có 8 múi, hoa sen của diệp
pháp cũng có 8 cánh, gọi là Pháp hoa bát
diệp.

[X. Pháp hoa bí lược yếu sao Q.1].

PHÁP HOA BÁT GIẢNG

Cũng gọi Ngự bát giảng hội, Ngự bát
giảng.

Gọi tắt: Bát giảng.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Chỉ cho pháp hội giảng diễn cúng dường
kinh Pháp hoa. Bộ kinh Pháp hoa có 8
quyển, được chia ra 8 tòa giảng thuyết, mỗi
tòa giảng thuyết một quyển, vì thế gọi là
Pháp hoa bát giảng. Loại pháp hội này có
nguồn gốc tại Trung quốc, sau thịnh hành
ở Nhật bản.

PHÁP HOA BÁT DIỆP

P

4085

Cứ theo truyện Tuệ minh đời Đường trong Pháp hoa truyện kí quyển 3 (Đại 51, 58 trung) ghi: “Người trời nói: Tôi muốn trở về cõi trời gấp, xin sư hãy chia bộ kinh ra giảng làm 8 lần. Ngài Tuệ minh nói: Trì tụng 7 quyển thì chia làm 7 tòa giảng, cần gì phải chia làm tám? Người trời đáp: Đức Phật nói kinh Pháp hoa trong 8 năm, nếu giảng 8 năm thì lâu quá. Tôi muốn mở 8 tòa giảng coi như là nói 8 năm, như vậy có thể tóm lược ý chỉ của Phật. Ngài Tuệ minh chấp nhận, bèn chia 7 quyển kinh làm 8 hội giảng”. Đó là nguồn gốc của việc chia kinh Pháp hoa làm 8 hội để giảng.

Ngoài ra, tại Nhật bản, có nơi thêm kinh Vô lượng nghĩa vào phần mở đầu và kinh Quán phổ hiền vào phần kết thúc của 8 quyển kinh Pháp hoa mà chia làm 10 tòa để giảng thuyết, gọi là Pháp hoa thập giảng. Cũng có khi thêm kinh Vô lượng nghĩa và kinh Quán phổ hiền vào 28 phẩm kinh Pháp hoa, rồi mỗi ngày giảng 1 phẩm thành 30 hội giảng, gọi là Pháp hoa tam thập giảng; hoặc cũng có ngày giảng 2 phẩm. Những pháp hội này đều gọi là Pháp hoa hội, Pháp hoa vấn đáp giảng.

[X. Duệ sơn đại sư truyện, Nhật bản kỉ lược hậu thiên Q.13, Phù tạng lược kí Q.23, 26, 29; Nguyên hanh thích thư Q.2; Thất đại tự niên biểu].

PHÁP HOA HUYỀN LUẬN

Cũng gọi Pháp hoa kinh huyền luận.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Cát tạng (549-623) soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 34.

Sách này dựa theo giáo chỉ Tam luận để giải thích rõ yếu nghĩa của kinh Pháp hoa.

Nội dung bao gồm:

1. Hoàng kinh phương pháp: Nói về

- cách thức hoằng truyền kinh Pháp hoa.
2. Đại ý: Nói về 16 nguyên do đức Phật tuyên thuyết kinh Pháp hoa.
 3. Thích danh: Giải thích ý nghĩa đề kinh “Diệu pháp liên hoa”.
 4. Lập tông: Nói rõ về tông chỉ của kinh Pháp hoa.
 5. Quyết nghi: Bàn về điểm giống nhau và khác nhau giữa 3 bộ kinh Bát nhã, Tịnh danh và Pháp hoa.
 6. Tùy văn thích nghĩa: Lần lượt giải thích đại cương của 28 phẩm kinh Pháp hoa.

Trong sách này, tác giả có trưng dẫn các thuyết của nhiều nhà như: Tăng duệ, Tuệ quán, Đạo lãng, Lưu cầu, Cư ma la thập, Tăng triệu, Câu na bạt ma, Đạo sinh, Tuệ viên, Bồ đề lưu chi v.v...

[X. Pháp hoa luận sớ Q.thượng; Tân biên chú tông giáo tạng tổng lục Q.1; Tam luận tông chương sớ].

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA

Gọi đủ: Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa.

Gọi tắt: Pháp hoa kinh huyền nghĩa, Huyền nghĩa, Diệu huyền.

Tác phẩm, 10 quyển (hoặc 20 quyển) do Đại sư Trí Khải tông Thiên thai giảng vào năm Khai hoàng 13 (593) đời Tùy ở chùa Ngọc tuyên, Kinh châu, ngài Quán đính ghi chép, được thu vào Đại chính tạng tập 33.

Sách này giải thích đề kinh “Diệu pháp liên hoa” và nói rõ nghĩa lí sâu xa mâu nhiệm của kinh Pháp hoa. Nội dung chia làm 2 phần: Thất phiên cộng giải và Ngũ trùng các thuyết, tức Ngũ trùng huyền nghĩa(Thích danh, Biện thể, Minh tông, Luận dụng, Phán giáo) được chia làm 2 môn Thông và Biệt để giải thích.

-Thông thích: Lập 7 khoa: Tiêu chương, Dẫn chứng, Sinh khởi, Khai hợp, Liệu giản, PHÁP HOA HUYỀN LUẬN

4086

P

Quán tâm và Hội dị để giải thích chung về đại cương của bộ kinh, gọi là Thất phiên cộng giải(7 lược giải chung).

-Biệt giải: Căn cứ vào Ngũ trùng huyền nghĩa(5 lớp nghĩa sâu kín)nói trên mà giải thích riêng từng lớp một, gọi là Ngũ trùng các thuyết, gồm có 5 chương:

1. Thích danh: Giải thích rõ về 5 chữ đề kinh “Điều pháp liên hoa kinh”, trong đó bao hàm 2 điều nghĩa Đãi và Tuyết, Tích môn và Bản môn.
2. Biện thể: Nói rõ thực tướng các pháp là thể của kinh này.
3. Minh tông: Nhân mạnh Nhất thừa chân thực, lấy nhân quả của Phật thừa làm tông chỉ của kinh này.
4. Luận dụng: Lấy đoạn nghi sinh tín, tăng đạo tồn sinh là tác dụng của kinh này.
5. Phán giáo: Lập thuyết 5 thời 8 giáo, nhận kinh này là giáo pháp đề hồ, thuần viên độc diệu.

Nội dung “Thất phiên cộng giải(7 lược giải chung)và Ngũ trùng các thuyết(5 lớp nói riêng)” được đồ biểu như sau:

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA

2. Biệt thích

Thông thích

(Thất phiên cộng giải)

1. Tiêu chương
2. Dẫn chứng
3. Sinh khởi
4. Khai hợp
5. Liệu giản
6. Quán tâm
7. Hội dị

Biệt thích

(Ngũ trùng các thuyết)

1. Thích danh
2. Biện thể
3. Minh tông

4. Luận dụng
5. Phán giáo
1. Lược thị
2. Chính thích
1. Pháp
(Tam pháp diệu)
- Tích môn
1. Cảnh diệu
2. Trí diệu
3. Hành diệu
4. Vị diệu
5. Tam pháp diệu
6. Cảm ứng diệu
7. Thần thông diệu
8. Thuyết pháp diệu
9. Quyển thuộc diệu
10. Lợi ích diệu
- Bản môn
1. Bản tích
2. Thập diệu
2. Diệu
- Diệu pháp
1. Phán thông biệt
2. Định tiên hậu
3. Xuất cữ
4. Chính giải
- Liên hoa
1. Định pháp thí
2. Dẫn cữ giải
3. Xuất kinh luận
4. Chính giải
- Kinh
1. Thông thích
(Đãi Tuyệt nhị diệu)

P

4087

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH TIÊM

Cũng gọi Thiên thai Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm, Pháp hoa thích tiêm, Huyền nghĩa thích tiêm, Huyền tiêm, Thích tiêm, Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa thích tiêm.

Tác phẩm, 20 quyển (hoặc 10 quyển), do ngài Trạm nhiên (711-782) soạn vào năm Quảng đức thứ 2 (764) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 33.

Đây là tác phẩm giải thích bộ Pháp hoa huyền nghĩa của ngài Trí Khải. Trước hết chia toàn văn của bộ Pháp hoa huyền nghĩa thành những tiết, rồi sau đó giải thích ý văn và nghĩa chữ, những điểm quan trọng có diễn giải bổ sung thêm.

Trong sách này có nhiều chỗ phê bình và bác xích thuyết của các ngài Cát tạng tông Tam luận, Khuy cơ tông Pháp tướng, Pháp tạng, Tuệ uyển, Trừng quán... tông Hoa nghiêm, trong khi nỗ lực làm sáng tỏ chân ý của tông Thiên thai. Đời sau, những người nghiên cứu nghĩa sâu xa của kinh Pháp hoa, phần nhiều dùng sách này làm kim chỉ nam.

[X. Thiên thai tông chương sớ; Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; Phật tổ thống kê Q.10, 25, 47; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.39].

PHÁP HOA HUYỀN TÁN

Cũng gọi Diệu pháp liên hoa kinh huyền tán, Pháp hoa kinh huyền tán, Huyền tán.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Từ ân Khuy cơ (623-682) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 34.

Sách này theo lập trường Duy thức học của tông Pháp tướng để giải thích kinh Pháp hoa, y cứ vào chủ trương Nhất thừa phương tiện, Tam thừa chân thực của luận

Nhiếp đại thừa mà phê phán thuyết của các tông Thiên thai, Hoa nghiêm... Trong sách có dẫn dụng luận Pháp hoa của ngài Thế thân, Chú pháp hoa kinh của ngài Lưu cầu, Chú vô lượng nghĩa kinh của ngài Tuệ biểu v.v...

Nội dung sách này trước hết nói về nguyên nhân hưng khởi của kinh Pháp hoa, kế đến nói rõ về tông chỉ kinh Pháp hoa, giải thích lí do đặt tên và thứ tự của các phẩm kinh, cuối cùng là giải thích văn kinh.

Sách này có bản dịch Tây tạng đề là “Diệu pháp liên hoa chú”, được thu vào Đại tạng kinh Tây tạng.

Về các sách chú thích Pháp hoa huyền tán thì có: Pháp hoa huyền tán nghĩa quyết 1 quyển, Pháp hoa huyền tán nhiếp thích 4 quyển, Pháp hoa huyền tán quyết trạch kí 8 quyển.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Pháp tướng tông chương số].

PHÁP HOA KINH AN LẠC HẠNH NGHĨA

Cũng gọi An lạc hạnh nghĩa, Pháp hoa an lạc hạnh.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tuệ tư (515-577) soạn vào đời Trần thuộc Nam triều, được thu vào Đại chính tạng tập 46.

Sách này y cứ vào hạnh Tam muội được chỉ bày trong phẩm An lạc hạnh của kinh Pháp hoa mà nói rõ về việc thực hành Pháp hoa tam muội gồm có 2 loại: Hữu tướng hạnh và Vô tướng hạnh.

1. Hữu tướng hạnh: Dựa vào phẩm Phổ hiền khuyến phát trong kinh Pháp hoa mà nói về hạnh quán tướng Phổ hiền, nhấn mạnh việc tinh tiến đọc tụng kinh Pháp hoa.

2. Vô tướng hạnh: Chuyên tu thiền định, thể nhập tam muội trong hết thấy

PHÁP HOA HUYỀN TÁN

4088

P

các pháp “tâm tướng vắng lặng, rốt ráo chẳng sinh”.

Ngài Tuệ tư suốt đời thực hành nghĩa “không” của Bát nhã mà đạt được ý chỉ sâu xa của Phật pháp. Vì muốn cho mọi người tu hành đều được sự lợi ích của chính pháp, nên ngài đem sự thể nghiệm của bản thân trình bày thành sách này. Kết quả không những phát huy tu thiền và niệm Phật, mà còn là nhân tố khai sinh ra giáo quán Thiên thai. Đối với lịch sử giáo lý của Phật giáo Trung quốc, tác phẩm này đã ảnh hưởng rất lớn.

PHÁP HOA KINH NGHĨA KÍ

Cũng gọi Pháp hoa nghĩa kí, Pháp hoa nghĩa số, Pháp hoa kinh số, Pháp hoa số, Diệu pháp liên hoa kinh nghĩa kí, Diệu pháp liên hoa kinh nghĩa số, Pháp hoa kinh nghĩa số, Pháp hoa quang trạch số.

Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Pháp vân (467-520) soạn vào đời Lương, được thu vào Đại chính tạng tập 33.

Đây là sách chú thích kinh Diệu pháp liên hoa, trước hết, giải thích đề kinh, kế đến, bàn về tông chỉ của kinh, đem chia văn kinh thành 3 phần: Phần Tựa, phần Chính tông và phần Lưu tông, rồi giải thích nghĩa văn của 27 phẩm, từ phẩm Tựa trở xuống đến phẩm Phổ hiền khuyến phát. Dưới mỗi phẩm đều có lập khoa để nói rõ về trình tự đức Phật thuyết kinh Pháp hoa. Đặc biệt sách này giải thích rõ ràng thêm về ý nghĩa của 2 trí Quyền và Thực trong phẩm Phương tiện và nghĩa 3 xe (xe bò, xe nai và xe dê) trong phẩm Thí dụ. Nhưng không giải thích về phẩm Đề bà đạt đa và phần Trùng tụng trong phẩm Phổ môn, bởi vì, thời bấy giờ kinh Pháp hoa vẫn chưa có phẩm Đề bà đạt đa. Còn phần 16 vương tử nói kệ trong phẩm Hóa thành dụ cũng

bị lược bớt.

Chỉ trừ bộ Pháp hoa kinh sớ (bản xưa) của ngài Trúc đạo sinh, bộ Pháp hoa kinh nghĩa kí này là xưa nhất so với các bộ chú giải kinh Pháp hoa hiện còn ở Trung quốc. Ngoài ra, bộ Pháp hoa kinh nghĩa sớ của Thái tử Thánh đức, Nhật bản và các bộ Pháp hoa sớ của ngài Trí Khải, ngài Cát tạng v.v... không nhiều thì ít đều có chịu ảnh hưởng của tác phẩm này.

[X. Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.13].

PHÁP HOA KINH SỚ

I. Pháp Hoa Kinh Sớ.

Cũng gọi Pháp hoa kinh lược sớ, Pháp hoa nghĩa sớ, Diệu pháp hoa kinh lược sớ, Diệu pháp liên hoa kinh sớ, Diệu pháp liên hoa kinh lược sớ.

Kinh sớ, 2 quyển, do ngài Trúc đạo sinh soạn vào đời Lưu Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 150.

Sách này được hoàn thành ở tinh xá Đông lâm tại Lô sơn vào năm Nguyên gia thứ 9 (432), trong đó, ngài Trúc đạo sinh chỉnh lí các bài giảng của thầy là Đại sư Cưu ma la thập, rồi thêm phần kiến giải của riêng mình để nói rõ về chân nghĩa Nhất thừa của kinh Pháp hoa và chia văn kinh làm 3 đoạn: Nhân, Quả và Người để thuyết minh về nhân quả Nhất thừa.

Đây là sách chú thích còn giữ được nguyên hình bản dịch kinh Pháp hoa của ngài Cưu ma la thập. Chẳng hạn, trong sách này không có phẩm Đề bà đạt đa, nên chỉ là hình thái kinh Pháp hoa 27 phẩm và trong phẩm Phổ môn cũng không có phần kệ trùng tụng... đây đều là giữ được hình thái xưa nhất của kinh Pháp hoa. Rồi đến sự giải thích về Diệu pháp, Tam nhất khai hiển, Cửu viễn hiển bản... đều giống với chủ trương của môn hạ ngài La thập. Ngoài ra, sách này tuy có bàn về Viên lí, Trung đạo nhưng chưa được rõ

PHÁP HOA KINH SỚ

P

4089

ràng như Thiên thai, Hoa nghiêm...

Nhưng vấn đề Thiên thai, Hoa nghiêm...

kế thừa tư tưởng của sách này thì không còn nghi ngờ gì nữa.

Trong những tác phẩm của ngài Trúc đạo sinh, sách này là bản duy nhất hiện còn và cũng là sách chú thích kinh Pháp hoa xưa nhất còn lại ở Trung quốc. Lời văn lưu loát, trong sáng và ý tưởng phong phú; tác giả cũng còn dùng những tự cú của các kinh sách khác như kinh Dịch... 1 cách rất khéo léo, khiến cho phần giải thích giáo nghĩa thêm linh hoạt, mới mẻ. Phong cách ưu việt của tác phẩm này đã trở thành khuôn mẫu cho những sách chú thích kinh điển ở đời sau. Có thuyết cho rằng sách này không phải do ngài Trúc đạo sinh soạn, mà là do người khác ngụ tạo; nhưng theo truyện Đạo sinh trong Xuất tam tạng kí tập quyển 15, thì ngài Đạo sinh có soạn các bộ nghĩa sớ của các kinh như: Kinh Duy ma, Pháp hoa, Nê hoàn, Tiểu phẩm bát nhã v.v... Hơn nữa, ở đầu quyển và cuối quyển của Pháp hoa kinh nghĩa kí đều ghi 4 chữ: “Trúc Đạo Sinh Soạn”. Điều này chứng tỏ thuyết trên đã không có cơ sở chính xác. Ngoài ra, sách này còn có 3 loại bản dịch đào được ở hang động Đôn hoàng, đều được thu vào Đại chính tạng tập 85.

II. Pháp Hoa Kinh Sớ.

Cũng gọi pháp hoa kinh nghĩa kí, Pháp hoa quang trạch sớ, Pháp hoa sớ, Pháp hoa nghĩa sớ.

Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Pháp vân, chùa Quang trạch, soạn vào đời Lương, được thu vào Đại chính tạng tập 33.

(xt. Pháp Hoa Kinh Nghĩa Kí).

PHÁP HOA KINH THẬP THẮT DANH

Mười bảy tên của kinh Pháp hoa.

Trong tác phẩm Pháp hoa kinh luận của mình, ngài Thế thân có nêu ra 17 tên gọi khác nhau của kinh Pháp hoa để hiển bày ý nghĩa sâu xa mà nhiệm không thể nghĩ bàn của kinh này. Đó là:

1. Vô lượng nghĩa kinh (Phạm: Mahànirdeza): Đức Phật muốn nói về lí Nhất thực tướng của Pháp hoa, nên trước hết Ngài nói Vô lượng nghĩa xứ, đem vô lượng nghĩa này qui về lí Nhất thực tướng.

2. Tối thắng tu đa la (Phạm: Sùtrànta): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, là diệu pháp hơn hết trong Tam tạng, không có kinh nào sánh bằng.

3. Đại phương quảng kinh (Phạm: Mahà-vaipulya): Kinh Pháp hoa chỉ bàn về lí Nhất thừa thực tướng, đầy đủ 3 nghĩa: Đại(rộng lớn), Phương(chính lí) và Quảng(trùm khắp).

4. Giáo bồ tát pháp (Phạm: Bodhisattvāvavāda): Kinh Pháp hoa chỉ bàn về lí Nhất thừa thực tướng mà đức Như lai dùng để giáo hóa tất cả Bồ tát đã thành tựu thiện căn, tùy thuận pháp khí, khiến chứng được quả vị Phật.

5. Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm (Phạm: Sarva-buddha-parigraha): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng mà đức Phật đã tự chứng đắc và được hết thảy chư Phật hộ niệm. Tuy muốn mở bày cho chúng sinh, nhưng vì căn cơ của họ còn thấp kém, nên Ngài tạm thời im lặng không vội nói ra.

6. Nhất thiết chư Phật bí mật pháp (Phạm: Sarva-buddha-rahasya): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, pháp này rất sâu xa, huyền nhiệm, là pháp bí mật của hết thảy chư Phật và chỉ có chư Phật chứng biết được.

7. Nhất thiết chư Phật chi tạng(Phạm: Sarva-buddha-nigūḍha): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, công đức Tam muội của tất cả các đức Như lai đều

bao hàm trong kinh này.
PHÁP HOA KINH THẬP THẤT DANH

4090

P

8. Nhất thiết chư Phật bí mật xứ
(Phạm: Sarva-buddha-guhya-sthàna):
Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, đó là tạng bí mật của hết thầy chư Phật. Vì thiện căn của chúng sinh chưa chín mùi, chưa đủ khả năng để lãnh nhận diệu pháp, nên đức Phật không vội diễn nói cho họ.
9. Năng sinh nhất thiết chư Phật kinh
(Phạm: Sarva-buddha-jàti): Kinh Pháp hoa chỉ bàn về lí Nhất thừa thực tướng, chư Phật trong 3 đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) đều nhờ pháp này mà thành tựu đạo quả Đại bồ đề.
10. Nhất thiết chư Phật chi đạo tràng
(Phạm: Sarva-buddha-bodhi-maḍḍa):
Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, đó là đạo tràng của tất cả chư Phật; người nghe pháp này thì có thể thành tựu được đạo quả Bồ đề.
11. Nhất thiết chư Phật sở chuyên pháp luân (Phạm: Sarva-buddhadharma-cakra-pravartana): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, chư Phật ra đời đều dùng pháp môn này để quay bánh xe pháp diệt trừ phiền não chướng cho hết thầy chúng sinh, làm cho họ được giải thoát.
12. Nhất thiết chư Phật kiên cố xá lợi
(Phạm: Sarva-buddhaika-ghana-zarira):
Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, đó là xá lợi của Pháp thân Phật mà từ xa xưa đến nay không đổi dời, không hư hoại.
13. Nhất thiết chư Phật đại xảo phương tiện kinh (Phạm: Sarvopàyakauzalya):
Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, chư Phật nhờ pháp môn này mà đã thành tựu Đại bồ đề, trở lại dùng phương tiện thiện xảo rộng lớn

diễn nói pháp Nhân, Thiên, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát khiến chúng sinh ngộ nhập cảnh giới Phật.

14. Thuyết nhất thừa kinh (Phạm: Ekayāna-nirdeśa) Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, hiển bày thể tính bồ đề rốt ráo của chư Phật, chẳng phải là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác có thể chứng được.

15. Đệ nhất nghĩa trụ (Phạm: Paramārtha-nirhāra-nirdeśa): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, đó là chỗ an trụ tốt cùng của Pháp thân Như lai.

16. Diệu pháp liên hoa kinh (Phạm: Saddharma-puṣṭarika): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng. Kinh này dùng hoa sen làm thí dụ, bởi vì Diệu pháp tức là quyền thực nhất thể, mà hoa sen thì hoa quả đồng thời.

17. Tối thượng pháp môn (Phạm: Dharma-paryāya): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, vô lượng pháp nghĩa được hiển bày trong các kinh đều chứa đựng trong kinh này, vì thế kinh này là thù thắng hơn hết trong các kinh.

PHÁP HOA LINH NGHIÊM TRUYỆN
Cũng gọi Pháp hoa kinh linh nghiêm truyện.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Liễu viên (Liễu nhân), người Cao li soạn, được thu vào Vạn tục tạng tập 134.

Nội dung sách này tường thuật 107 sự tích linh nghiêm có liên quan đến kinh Pháp hoa từ xưa đến nay, tức là sao chép những sự tích lạ lùng nhất trong 3 bộ sách: Hoàng tán Pháp hoa truyện, do ngài Tuệ tường soạn vào đời Đường, Pháp hoa kinh hiển ứng lục, do ngài Tông hiệu soạn vào đời Nam Tống và Hải đông truyền hoàng lục, do ngài Chân tịnh người Cao li soạn.

[X. Đông vực truyền đăng mục lục

Q.thượng].
PHÁP HOA LINH NGHIÊM TRUYỀN

P

4091

PHÁP HOA LUẬN SỐ

Tác phẩm, 3 quyển (hoặc 2 quyển), do ngài Cát tạng (549-623) soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 40.

Đây là sách chú giải bộ luận Pháp hoa của ngài Thế thân. Ngài Cát tạng soạn rất nhiều sách chú thích kinh Pháp hoa và trong những tác phẩm ấy của ngài, người ta nhận thấy ảnh hưởng của bộ luận Pháp hoakhá sâu đậm, sách này là 1 trong những tác phẩm ấy.

Nội dung sách này nhằm chỉ ra sự sai lầm của những giáo phán Tứ tông, Ngũ thời... ở thời đại Nam Bắc triều, như đã hiểu sai ý chỉ mà hạ thấp kinh Pháp hoa là Vô thường giáo hoặc Phú tướng thường trụ giáo. Bởi thế, ngài Cát tạng đã đứng trên lập trường của tông Tam luận để làm sáng tỏ ý chỉ Nhất thừa thực tướng trong kinh Pháp hoa. Sách này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử giáo lí của Phật giáo.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Chư tông chương số lục Q.1; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ].

PHÁP HOA MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Pháp hoa kinh mạn đồ la, Pháp hoa biến tướng.

Bức Mạn đồ la khắc hoặc vẽ về những cảnh tượng được miêu tả trong kinh Pháp hoa.

Tại Trung quốc, từ xưa, tín ngưỡng kinh Pháp hoa đã rất thịnh hành, cho nên có không ít những bức tranh vẽ hoặc chạm trổ về những cảnh tượng được miêu tả trong kinh Pháp hoa, như trong các hang động Vân cương và Long môn ở huyện Đại đồng, tỉnh Hà nam, có tháp Đa bảo được khắc vào thời đại Lục triều, trong tháp có đức Phật Thích ca và đức Phật Đa bảo cùng ngồi; trong

động Thiên
Phật ở huyện
Đôn hoàng
tỉnh Cam túc
cũng có những
bức bích họa
Pháp hoa biến
tướng được vẽ
vào thời đại
Đường, Tống.

Trong đó, bức
bích họa ở hang thứ 8 trong động Thiên
Phật tại Đôn hoàng là tranh biến tướng
của phẩm Tựa kinh Pháp hoa; rồi đến các
bức bích họa trong các hang 74, 81, 102,
117, 120F, 168 v.v... đều là tranh vẽ biến
tướng của các phẩm Pháp hoa. Trong các
hang 97, 111, 135C... thì có các bức tranh
vẽ và điêu khắc tháp Đa bảo.

Trong Mật giáo, khi tu pháp kinh Pháp
hoa thì dùng Mạn đồ la Pháp hoa, trong
đó, vẽ đức Phật Thích ca và Phật Đa bảo
làm Bản tôn. Theo Quán trí nghi quỹ thì
Mạn đồ la Pháp hoa có 3 lớp: Lớp trong
cùng(nội viện) vẽ hoa sen 8 cánh, trên đài
sen có vẽ ngôi tháp, trong tháp vẽ đức Phật
Thích ca và đức Phật Đa bảo cùng ngồi 1
tòa, trên mỗi cánh sen trong 8 cánh an trí
1 vị Bồ tát, ở mỗi góc trong 4 góc của lớp
trong(nội viện)cũng đều an trí 1 vị Bồ tát.
Ở lớp thứ 2 an trí 12 vị Bồ tát và 4 bồ tát
Cúng dường. Lớp thứ 3 vẽ Tứ thiên vương,
Long vương v.v... Ở 4 góc của Mạn đồ la
vẽ 4 vị Đại minh vương.

[X. Pháp hoa kinh truyện kí Q.6; Chư A
xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại vật lục
Q.hạ; Les Grottes du Touen Houang. 1, 3,
4, 6, par P. Pelliot].

PHÁP HOA NGHĨA SỐ

Cũng gọi Pháp hoa kinh nghĩa số, Pháp

PHÁP HOA NGHĨA SỐ

Mạn Đồ La Pháp Hoa

4092

P

hoa kinh số, Diệu pháp liên hoa kinh nghĩa số.

Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 34.

Trong sách này, ngài Cát tạng đứng trên lập trường tông Tam luận để giải thích kinh Pháp hoa, ngài cũng trích dẫn nhiều kinh luật luận để chú thích thêm. Toàn sách lập thành 3 nghĩa: Bộ loại bất đồng, Phẩm thứ sai biệt và Khoa kinh phân tề để nói về đại cương kinh Pháp hoa, sau đó, lần lượt giải thích kinh văn từ phẩm Tựa đến phẩm 28.

1. Bộ loại bất đồng: Nêu 7 trường hợp để chỉ rõ bộ loại các kinh, lấy bản kinh 28 phẩm làm bản đầy đủ.

2. Phẩm thứ sai biệt: Lập thành 5 nghĩa:

-Nói về nguyên do sinh khởi của các phẩm.

-Nói rõ về nghĩa nhiều hay ít.

-Bàn về thứ tự trước sau của các phẩm.

-Nói rõ về lí do các phẩm có hay không.

-Giải thích riêng về phẩm Tựa.

3. Khoa kinh phân tề: Nêu lên các thuyết khác và kiến giải của mình về sự phân khoa của các kinh. Kế đó, giải thích 28 phẩm của kinh.

-Quyển 1 đến quyển 6, giải thích 3 phẩm, từ phẩm Tựa trở xuống.

-Quyển 7, giải thích phẩm Tín giải.

-Quyển 8, giải thích 3 phẩm, từ phẩm Dược thảo dụ trở xuống.

-Quyển 9, giải thích 6 phẩm, từ phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trở xuống.

-Quyển 10, giải thích 6 phẩm, từ phẩm An lạc hạnh trở xuống.

-Quyển 11, giải thích 6 phẩm, từ phẩm Tùy hỉ công đức trở xuống.

-Quyển 12, giải thích 5 phẩm còn lại.

Trong đó, chỉ thiếu có phần kệ trùng tụng của phẩm Phổ môn.

Đây là bộ sách sơ giải rất có giá trị đối với việc nghiên cứu kinh Pháp hoa.

[X. Tân biên chú tông giáo tạng tổng lục Q.1; Tam luận tông chương số].

II. Pháp Hoa Nghĩa Sớ.

Cũng gọi Thượng quan Pháp hoa sớ.

Tác phẩm, 4 quyển, do Thái tử Thánh đức người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 56.

Nội dung sách này giải thích văn nghĩa của kinh Pháp hoa. Trước hết trình bày đại ý của toàn kinh, kế đến giải thích đề kinh, nêu 3 phân khoa, sau cùng, giải thích 27 phẩm của kinh. Về cách chia khoa và giải thích ý kinh, sách này chủ yếu lấy bộ Pháp hoa nghĩa kí của ngài Pháp vân, chùa Quang trạch đời Lương làm căn cứ.

III. Pháp Hoa Nghĩa Sớ.

Tác phẩm, 8 quyển, là tên khác của Pháp hoa kinh nghĩa kí.

PHÁP HOA NGŨ BÁCH VẤN LUẬN

Cũng gọi Pháp hoa kinh ngũ bách vấn luận, Ngũ bách vấn luận, Thích nghi.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tràm nhiên (711-782) soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 100.

Đây là sách chú thích kinh Pháp hoa vào thời Trung đường, tác giả đứng trên lập trường của tông Thiên thai để bác xích và vấn nạn thuyết của ngài Từ ân thuộc tông Pháp tướng trong tác phẩm Pháp hoa huyền tán. Toàn sách được viết theo hình thức vấn đáp, tổng số có khoảng 500 câu, vì thế gọi là Ngũ bách vấn luận.

Nội dung sách này là sự tranh luận giữa 2 nhà Thiên thai Nhất thừa và Pháp tướng Ngũ tính. Những vấn đề cốt lõi trong cuộc tranh luận này là: Nhị thừa định tính có thành Phật hay không; Quyền Thực của Nhất thừa, Tam thừa; luận về Tam xa, Tứ xá; về 4 loại Thanh văn của Pháp hoa; về 4

ý thú của luận Nhiếp đại thừa; về phần
PHÁP HOA NGŨ BÁCH VẤN LUẬN

P

4093

Chính tông, lưu thông của phẩm thọ lượng
trong kinh Pháp hoa v.v...

Ngoài ra, sách này cũng thảo luận thêm
về những kiến giải bất đồng giữa 2 nhà Từ
ân và Thiên thai đối với các vấn đề quan
trọng khác.

PHÁP HOA NGŨ TRÙNG HUYỀN NGHĨA

Năm lớp nghĩa huyền diệu của kinh

Pháp hoa do ngài Trí Khải tông Thiên thai
thành lập.

Ngũ trùng là: Thích danh, Biện thể,
Minh tông, Luận dụng và Phán giáo. Ngũ
trùng này được ngài Trí Khải sử dụng để giải
thích tất cả các kinh.

1. Thích danh: Dùng pháp và dụ để đặt
tên. Pháp là diệu pháp, dụ là liên hoa. Nghĩa
là pháp quyền, thực, thập giới, thập như, rất
vi diệu không thể nghĩ bàn, cho nên phải
tạm mượn thí dụ để làm cho sáng tỏ, đem
diệu pháp để dụ cho quyền thực nhất thể,
dùng hoa sen để dụ cho hoa quả đồng thời.
Đó là dùng pháp và dụ để đặt tên, nên gọi là
Diệu pháp liên hoa kinh.

2. Biện thể: Lấy thực tướng làm thể.
Nghĩa là thực tướng Trung đạo là cái thể
mâu nhiệm(diệu thể)được kinh Pháp hoa
giải bày, vì thế nên nói Thực tướng là thể.

3. Minh tông: Lấy nhân quả Nhất thừa
làm tông. Nhất thừa là Nhất thực tướng;
Tông là nghĩa cốt yếu. Nghĩa là tu hạnh thực
tướng là nhân, chứng lý thực tướng là quả,
vì thế nói nhân quả Nhất thừa là Tông.

4. Luận dụng: Lấy dứt ngờ sinh tin làm
dụng. Dụng là lực dụng, nghĩa là dùng diệu
pháp Đại thừa để mở bày căn cơ viên mãn;
đối với Tịch môn khiến cho dứt trừ mọi
ngờ quyền giả mà sinh lòng tin chân thực;
đối với Bản môn thì dứt mọi ngờ gần(Phật
mới thành gần đây) mà sinh lòng tin xa(Phật
đã thành từ lâu), vì thế nên nói dứt ngờ sinh

tin là dụng.

5. Phán giáo: Lấy Đề hồ vô thượng làm giáo tướng. Lời dạy của bậc Thánh gọi là “Giáo”, phân biệt giống nhau hay khác nhau gọi là “Tướng”. Nghĩa là kinh Pháp hoa thuần là Viên giáo và rất mâu nhiệm, khác hẳn với các giáo Tiểu thừa thiên chấp, cũng như Đề hồ thượng vị khác hẳn với các vị: Nhũ, lạc, sinh tô và thực tô, vì thế nên nói Đề hồ vô thượng là giáo tướng.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1]. (xt. Ngũ Trùng Huyền Nghĩa, Bản Tích Nhị Môn).

PHÁP HOA NHẤT THỪA

Chỉ cho giáo pháp Nhất thừa chân thực nói trong kinh Pháp hoa.

Cứ theo sự phán giáo của tông Thiên thai thì chỉ có Nhất thừa giáo của kinh Pháp hoa mới là giáo pháp rốt ráo, còn Tam thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát chỉ là giáo pháp phương tiện giả lập tạm thời, nhằm mục đích làm nổi bật giáo lý Nhất thừa chân thực mà thôi. Do đó, tông Thiên thai chủ trương chỉ sau khi nghe kinh Pháp hoa mới biết được là Tam thừa hòa nhập với Nhất thừa.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 8 thượng) nói: “Chỉ có pháp Nhất thừa, không hai cũng không ba”.

PHÁP HOA NHỊ DIỆU

Cũng gọi Đãi tuyệt nhị diệu.

Chỉ cho Tương đãi diệu và Tuyệt đãi diệu. Đây là dụng ngữ phán giáo của tông Thiên thai. Tức là:

1. Tương đãi diệu: Cái này và cái kia đối đãi nhau, gọi là Tương đãi; đối lại với Tho, gọi là Diệu. Nghĩa là những giáo pháp đã nói trong 4 thời(Hoa nghiêm, Lộ uyển, Phương đẳng, Bát nhã), 3 giáo(Tạng, Thông, PHÁP HOA NHỊ DIỆU

4094

P

Biệt) là Thô, còn giáo pháp được nói trong kinh Pháp hoa là Diệu. Tức là cái Thô của 4 thời, 3 giáo được dùng để làm cho cái Diệu của Pháp hoa nổi bật hẳn lên, cho nên gọi là Tương đãi diệu.

2. Tuyệt đãi diệu: Pháp hoa xóa bỏ Tam thừa quyền giả để nêu tỏ Nhất thừa chân thực, nhưng Tam thừa tức Nhất thừa (Phật thừa), cả hai vốn chỉ là một. Thực tức là quyền, quyền tức là thực, dứt các tướng thô, không còn tướng đối đãi, cho nên gọi là Tuyệt đãi diệu.

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 thượng đến Q.6 thượng; Ma ha chỉ quán Q.3 thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.4, 5; Chỉ quán nghĩa lệ Q.hạ; Tứ minh giáo hành lục Q.3; Pháp hoa huyền nghĩa tư kí Q.2; Pháp hoa huyền nghĩa giảng nghĩa Q.2]. (xt. Tương Đãi Diệu).

PHÁP HOA NIẾT BÀN THỜI

Chỉ cho thời thứ 5 trong 5 thời pháp giáo của tông Thiên thai.

Tông Thiên thai căn cứ vào thứ tự thuyết pháp trước sau của đức Phật mà phân loại các kinh điển của Phật giáo làm 5 thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa Niết bàn.

Sau khi đức Thế tôn thành đạo hơn 40 năm, Ngài nhận thấy căn cơ của chúng sinh đã thuần thực, nên Ngài mới nói kinh Pháp hoa trong 8 năm trên núi Linh thú, khép lại Quyền môn phương tiện mà mở ra pháp Nhất thừa chân thực, đồng thời, thụ kí cho hàng Nhị thừa thành Phật, đó là thời Pháp hoa. Rồi khi sắp nhập diệt, trong khoảng 1 ngày 1 đêm, đức Phật lại giảng kinh Niết bàn cho hàng đệ tử hiện tiền và chúng sinh đời mạt pháp nghe. Trong thời pháp cuối cùng này, đức Phật tuyên dương chân lí: “Tất cả chúng sinh đều có Phật

tính, Như lai thường trụ không biến đổi”, đó là thời Niết bàn. Vì kinh Pháp hoa và Niết bàn đều nói về giáo lý Đại thừa, lại cùng được phối hợp với vị đề hồ, cho nên mới gộp chung làm 1 thời mà gọi là thời Pháp hoa Niết bàn.

(xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

PHÁP HOA SÁM PHÁP

Chỉ cho nghi thức đọc tụng kinh Pháp hoa để sám hối tội chướng, đây là tu pháp quan trọng của tông Thiên thai.

Khi thực hành pháp sám này, trước hết phải giữ cho thân thể thanh khiết, trang nghiêm đạo tràng, kể đến, lễ bái khuyên thỉnh chư Phật, sám hối tội lỗi của 6 căn (mắt tai mũi lưỡi thân ý), rồi tụng kinh Pháp hoa, thực hành quán tưởng v.v... trong vòng 21 ngày.

Cứ theo Phật tổ thống kê quyển 37 thì ngay từ năm Thiên gia thứ 4 (563) thời Nam triều, vua Văn đế nhà Trần đã tu pháp sám này ở điện Thái cực trong nội cung. Đến đời Tùy, ngài Trí Khải dựa theo kinh Quán phổ hiền và kinh Pháp hoa mà soạn thành Pháp hoa tam muội sám nghi 1 quyển. Về sau, có “Pháp hoa sám pháp” (cũng gọi Pháp hoa tam muội, Pháp hoa sám) được rút ra từ tác phẩm Pháp hoa tam muội sám nghi trên đây mà lưu hành riêng.

(xt. Pháp Hoa Tam Muội).

PHÁP HOA SƠN

I. Pháp Hoa Sơn.

Núi ở cách huyện Hàng tỉnh Chiết giang về mạn tây bắc 17 km. Trong núi này có linh tích của vị tăng Pháp hoa ở đời Tấn và suối Pháp hoa. Dưới chân núi có chùa Pháp hoa, nhà điện cực kì nguy nga, tráng lệ. Về mùa thu, khách thập phương về lễ bái rất đông.

PHÁP HOA SƠN

P

4095

II. Pháp Hoa Sơn.

Cũng gọi Bạch tước sơn.

Núi ở cách huyện Ngô hưng tỉnh Chiết giang 16 km về phía tây bắc. Đồi Lương, có vị tử khuru ni tên Đạo tích tụng kinh Pháp hoa ở núi này, vì có đàn chim sẻ vây quanh nên sáng lập chùa Bạch tước, do đó, núi cũng được đặt tên là Bạch tước sơn. Tại đây, có 10 thắng cảnh như đường tùng, suối hồ v.v...

PHÁP HOA TAM BỘ KINH

Chỉ cho 3 bộ kinh: Vô lượng nghĩa, Diệu pháp liên hoa và Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp.

1. Kinh Vô lượng nghĩa: 1 quyển, do ngài Đàm ma già đà da xá dịch vào đời Tiêu Tê. Ý chỉ của kinh này nói về pháp Thực tướng. Các ngài Tuệ cơ và Trí khải đều cho rằng kinh này là “Vô lượng nghĩa giáo bồ tát pháp” được biểu thị trong kinh Pháp hoa. Trong tác phẩm Pháp hoa nghĩa số quyển 2 của mình, ngài Cát tạng cũng đã dựa vào 5 nghĩa: Xứ đồng, chúng số đại đồng, thời tiết đồng, nghĩa đồng và lời nói của người dịch kinh, mà cho rằng kinh này chính là kinh đã được biểu thị trong Pháp hoa. Xưa nay, kinh này vốn được xem là kinh mở đầu của kinh Pháp hoa.

2. Kinh Diệu pháp liên hoa: 7 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần. Bộ kinh này được lưu truyền rất rộng, ngài Trí khải đã nương vào kinh này mà sáng lập tông Thiên thai.

3. Kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp: Gọi tắt: Kinh Quán Phổ hiền, 1 quyển, do ngài Đàm ma mật đa dịch vào đời Lưu Tống. Kinh này nương theo phẩm Phổ hiền bồ tát khuyến phát–phẩm cuối cùng của kinh Pháp hoa– mà nói về phương

pháp và công đức quán tưởng bồ tát Phổ
hiền, được coi là kinh kết thúc của kinh
Pháp hoa.

PHÁP HOA TAM ĐẠI BỘ BỒ CHÚ

Cũng gọi Thiên thai tam đại bộ bồ chú,

Tam đại bộ bồ chú, Đại bộ bồ chú.

Tác phẩm, 14 quyển, do ngài Tông nghĩa
soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục
tạng tập 43, 44.

Sách này chú thích bù vào những chỗ
còn thiếu sót trong 3 bộ số giải kinh Pháp
hoa (Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa, Diệu
pháp liên hoa kinh văn cú và Ma ha chỉ quán)
của Đại sư Trí Khải và giải thích rõ thêm
những chỗ nói còn sơ lược trong 3 bộ Pháp
hoa huyền nghĩa thích tiêm, Chỉ quán phụ
hành truyền hoằng quyết v.v... của ngài Kinh
khê Trạm nhiên.

Nội dung 3 quyển đầu là chú thích phần
Huyền nghĩa và Thích tiêm, gồm hơn 550
hạng mục. Từ quyển thứ 4 đến quyển thứ
10, chú thích kinh Pháp hoa, Pháp hoa văn
cú và Pháp hoa văn cú kí, gồm hơn 1.500
hạng mục. Từ quyển 11 đến quyển 14 là
chú thích Ma ha chỉ quán và Chỉ quán phụ
hành truyền hoằng quyết, gồm hơn 850
hạng mục.

[X. Phật tổ thống kê Q.21; Pháp hoa sơ
tư kí Q.1; Chỉ quán tư kí Q.1, phần đầu].

PHÁP HOA TAM MUỘI

Phạm: Saddharma-puṭṭarīkasamādhī.

Cũng gọi Pháp hoa sám pháp, Pháp hoa
sám.

Chỉ cho Tam muội được chia ra từ Bán
hành bán tọa tam muội trong 4 loại Tam
muội do tông Thiên thai thành lập.

Pháp tu Tam muội này y cứ vào kinh
Pháp hoa và kinh Quán Phổ hiền, lấy 21
ngày làm 1 thời hạn, hành đạo tụng kinh,

PHÁP HOA TAM MUỘI

4096

P

hoặc đi hoặc đứng hoặc ngồi, lúc nào cũng tư duy quán xét lí thực tướng Trung đạo.

Pháp tu này lấy sám hối diệt trừ tội chướng làm chính, cho nên ngày đêm 6 thời (sáng sớm, giữa trưa, chiều tối, canh 1, canh 3, canh 5) cần phải tu tập Ngũ hối (sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỷ, hồi hướng và phát nguyện).

Có 3 phương pháp tu tập:

1. Thân khai già: Nên đi và ngồi (khai), không nên đứng và nằm (già).

2. Khẩu thuyết mặc (nói năng và im lặng): Miệng tụng kinh điển Đại thừa, không xen lẫn các việc khác.

3. Ý chỉ quán: Chia làm 2 thứ: Hữu tướng hành và Vô tướng hành.

a) Hữu hành tướng: Y cứ vào phẩm Khuyến phát, dùng tán tâm trì tụng kinh Pháp hoa, không nhập thiền định, bất luận là ngồi, đứng hay đi đều phải nhất tâm tụng niệm kinh Pháp hoa, ngày đêm 6 thời sám hối tội chướng của 6 căn.

b) Vô hành tướng: Y cứ vào phẩm An lạc hành, nhập thiền định sâu xa, quán chiếu 6 căn để thấu suốt thực tướng Trung đạo của 3 đế (Không, Giả, Trung).

Cứ theo Pháp hoa tam muội sám nghi và Ma ha chỉ quán quyển 2, thượng, của ngài Trí Khải, bất cứ ai muốn thấy sắc thân của Bồ tát Phổ hiền, đức Phật Thích ca và phân thân của chư Phật, cho đến muốn diệt trừ hết thảy tội chướng và muốn ngay đời này được vào ngôi vị Bồ tát, thì đều phải tinh cần tu tập Pháp hoa tam muội.

[X. Pháp hoa văn cú kí Q.2, phần cuối; Pháp hoa nghĩa số Q.12 (Cát tạng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.10, phần cuối; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2, phần 2; Pháp hoa truyện kí Q.2; Phật tổ

thống kê Q.6; Tùy Thiên thai trí giả đại sư
biệt truyện; Tứ minh tôn giả giáo hành
lục Q.2].

PHÁP HOA TAM MUỘI ĐƯỜNG

Cũng gọi Sám pháp đường, Bán hành
bán tọa tam muội đường, Pháp hoa đường,
Tam muội đường.

Chỉ cho tòa nhà thờ bồ tát Phổ hiền để
tu Pháp hoa tam muội.

Trong các chùa viện thuộc tông Thiên
thai, Pháp hoa tam muội đường phần nhiều
được thiết lập song song với Thường hành
đường(nơi tu Thường hành tam muội), hoặc
có hành lang liên kết nhau, thường được gọi
là Đám đường. Lối kiến trúc này thịnh hành
ở Trung quốc.

Tại Nhật bản, viện Pháp hoa tam muội
đầu tiên được thiết trí ở Đông tháp trên núi
Tỉ duệ, về sau trở nên phổ biến và được
kiến lập ở khắp nơi.

PHÁP HOA TAM MUỘI KINH

I. Pháp Hoa Tam Muội Kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Trí nghiêm dịch
vào năm Nguyên gia thứ 4 (427) đời Lưu
Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 9.
Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật
nói phương pháp tu hành tam muội Pháp
hoa cho công chúa Lợi hành nghe.

Một hôm, đức Phật đang trụ ở núi Kì
xà quật, gần thành La duyệt kì, Quốc vương
La duyệt là Biện thông, cùng với công chúa
Lợi hành và những người phụ nữ khác, đến
thỉnh giáo đức Phật. Đức Phật liền tuyên
thuyết hành pháp tam muội Pháp hoa cho
vua và công chúa nghe. Sau khi nghe pháp,
công chúa đắc đạo, rồi cùng với nhà vua và
đoàn tùy tùng đều phát tâm xuất gia và
được đức Phật thụ kí.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Đại đường
nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo
lục Q.5].

II. Pháp Hoa Tam Muội Kinh.

PHÁP HOA TAM MUỘI KINH

P

4097

Kinh, 6 quyển, là bản đầu tiên trong 6 bản dịch kinh Pháp hoa.

Về bản dịch kinh này có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 5 thì kinh này do ngài Chi cương lương tiếp dịch tại Giao châu (Bắc Việt nam) vào niên hiệu Cam lộ năm đầu (265) đời Tam quốc. Nhưng kinh này đã bị thất lạc.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.14].

PHÁP HOA TAM MUỘI SÁM NGHI

Cũng gọi Pháp hoa tam muội hành pháp, Pháp hoa tam muội nghi, Pháp hoa kinh tam muội nghi.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí Khải soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 46. Dưới tên sách có phụ đề “Pháp hoa tam muội hành sự vận tướng bổ trợ nghi lễ Pháp hoa kinh nghi thức”.

Nội dung sách này, ngài Trí Khải kế thừa tinh thần tam muội Pháp hoa của ngài Tuệ tư, rút lấy những nghĩa lí tinh túy trong các kinh điển Đại thừa như kinh Pháp hoa, kinh Quán phổ hiền... mà soạn thành nghi thức phương tiện tu hành tam muội Pháp hoa. Đồng thời, giải thích rõ pháp môn đầy đủ công đức của chư Phật mà nhập vào chính vị của Bồ tát, bao gồm lễ bái, sám hối, hành đạo, tụng kinh, tọa thiền... trong khoảng 21 ngày.

[X. Tùy Thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện; Duyệt tạng tri tân Q.42; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

PHÁP HOA THẤT DU

Chỉ cho 7 loại thí dụ được sử dụng trong kinh Pháp hoa:

1. Hỏa trạch dụ: Ví dụ nhà lửa. Lửa ví dụ 5 trước ác, 8 khổ não... Nhà ví dụ 3 cõi (Dục, Sắc, Vô sắc). Nghĩa là chúng sinh ở

trong 3 cõi bị 5 trược, 8 khổ bức bách, không được an ổn, giống như ngôi nhà lớn đang bị lửa thiêu đốt, người trong nhà không thể nào ở yên được. Đây là ví dụ trong phẩm Thí dụ.

2. Cùng tử dụ: Ví dụ đứa con nghèo cùng. Nghĩa là hàng Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác), không có công đức và pháp tài (6 độ, muôn hạnh) của Đại thừa để trang nghiêm; giống như đứa con nghèo cùng, sống cuộc đời lây lất, cơm không đủ no bụng, áo chẳng đủ che thân. Đây là ví dụ trong phẩm Tín giải.

3. Dược thảo dụ(cũng gọi Vân vũ dụ): Ví dụ cỏ thuốc. Cỏ thuốc ví dụ căn tính của chúng sinh Tam thừa. Cỏ có 3 loại: Cỏ nhỏ, cỏ vừa, cỏ lớn, theo thứ tự ví dụ cho người trời, Thanh văn Duyên giác, bồ tát Tạng giáo. Cỏ thuốc tuy có nhỏ, vừa và lớn khác nhau, nhưng nếu được mưa tưới tắm thì đều phát triển tốt tươi, chữa khỏi các bệnh; ví dụ người Tam thừa tuy căn tính có cao thấp khác nhau, nhưng nếu được những trận mưa pháp của Như lai thấm nhuần thì thành bậc Đại y vương, cứu độ tất cả chúng sinh. Đây là ví dụ trong phẩm Dược thảo dụ.

4. Hóa thành dụ: Ví dụ thành biến hóa. Có người muốn đến Bảo sở(Niết bàn, Cực lạc), nhưng giữa đường cảm thấy mệt mỏi muốn trở về, có 1 người dẫn đường sáng suốt, phương tiện hóa ra 1 tòa thành trì để họ tạm nghỉ ngơi, nhiên hậu đưa họ tiếp tục đi đến Bảo sở; ví dụ hàng Nhị thừa mới được nghe giáo pháp Đại thừa, nhưng nửa chừng bỗng quên mất, do đó phải trôi lăn trong dòng sinh tử. Vì thế, đức Phật mới tạm đặt phương tiện, giúp họ dứt trừ Kiến, Tư hoặc trước để tạm thời chứng Niết bàn chân không, làm nơi nghỉ ngơi trong chốc lát để cuối cùng đến được Bảo sở cứu cánh(ví dụ lí thực tướng, tức chỉ cho Đại niết PHÁP HOA THẮT DỤ

4098

P

bàn rót ráo). Đây là ví dụ trong phẩm Hóa thành dụ.

5. Y châu dụ: Ví dụ hạt châu trong chéo áo. Cũng gọi Hệ châu dụ. Có người đến nhà bạn uống rượu say, nằm ngủ, người bạn tốt lấy hạt châu báu để vào trong chéo áo của người ấy, nhưng người ấy không hay biết gì, cam chịu nghèo khổ. Sau được người bạn mách bảo mới biết trong áo mình có hạt châu báu, từ đó trở nên rất giàu có và sung sướng suốt đời; ví dụ hàng Nhị thừa thừa xưa ở nơi đức Phật Đại thông, từng gieo nhân Đại thừa, nhưng bị vô minh che lấp, nên không tự tỏ ngộ được. Sau nhờ đức Như lai dùng phương tiện mở bày mới chứng quả Đại thừa, lợi lạc vô cùng. Đây là ví dụ trong phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí.

6. Kế châu dụ, cũng gọi Đính châu dụ: Ví dụ hạt châu trong búi tóc. Kế châu chỉ cho hạt châu ở trong búi tóc của Luân vương. Luân vương ví dụ đức Như lai; búi tóc(kế) ví dụ giáo pháp phương tiện tạm thời (Quyền giáo) của hàng Nhị thừa; hạt châu ví dụ thực lí Nhất thừa. Hạt châu ở trong búi tóc cũng như thực lí ẩn trong Quyền giáo; ví dụ trong hội Pháp hoa, đức Như lai xóa bỏ Quyền giáo, nêu tỏ Thực lí, thụ kí cho hàng Nhị thừa được thành Phật, cũng giống như Luân vương lấy hạt châu trong búi tóc ra để ban cho công thần. Đây là ví dụ trong phẩm An lạc hạnh.

7. Y tử dụ, cũng gọi Y sư dụ: Ví dụ thuốc và người con. Thuốc ví dụ đức Như lai; người con ví dụ hàng Tam thừa. Nghĩa là các con không biết, uống nhầm thuốc độc, tâm thần điên loạn, người cha dùng phương tiện cho các con uống thuốc tốt để chữa lành bệnh; ví dụ hàng Tam thừa tin

nhận Quyền giáo, không được chính đạo, đức Như lai bày các phương tiện, khiến họ dùng thuốc pháp Đại thừa, mau đoạn diệt phiền não, trừ hết bệnh khổ. Đây là ví dụ trong phẩm Như lai thọ lượng.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.28].

(xt. Thí Dụ).

PHÁP HOA TÔN GIẢ (?-680)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, vị Tổ thứ 6 của tông Thiên thai, người Tấn vân, Xứ châu (Chiết giang), họ Trương.

Năm 18 tuổi, được gặp 1 vị tăng người Ấn độ nên sư lập chí xuất gia, sau đó, sư đến chùa Quốc thanh trên núi Thiên thai thờ ngài Quán đĩnh làm thầy. Sư bẩm tính thông minh, rất có tài văn chương, thi phú. Sau khi thụ giới Cụ túc, được đặt pháp danh là Trí uy, sư tu học và tham cứu nhiều năm, định tuệ trọn đủ và được lãnh nhận tâm yếu.

Niên hiệu Thượng nguyên năm đầu (674), sư vào núi Thương lãnh, Phổ thông, nhưng vì nơi đây chật hẹp nên sư lại dời đến núi Luyện đan ở Hiên viên, phát sạch gai góc, gọi chỗ này là Pháp hoa. Người học tụ về khoảng 300 người tu tập Thiền định, hơn 760 người nghe giảng.

Niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680) sư thị tịch. Người đời gọi là Pháp hoa tôn giả.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.6; Phật tổ thống kí Q.7]. (xt. Trí Uy).

PHÁP HOA TÔNG

I. Pháp Hoa Tông.

Chỉ cho tông Thiên thai, vì tông này lấy kinh Pháp hoa làm tông chỉ nên cũng gọi là tông Pháp hoa.

(xt. Thiên Thai Tông).

II. Pháp Hoa Tông.

Chỉ cho tông Nhật liên của Nhật bản, vì tông này lấy kinh Pháp hoa làm kinh y cứ

PHÁP HOA TÔNG

P

4099

chủ yếu, nên cũng gọi là tông Pháp hoa.

(xt. Nhật Liên Tông).

PHÁP HOA TRUYỀN KÍ

Cũng gọi Đường pháp hoa truyện, Pháp hoa kinh truyện kí, Pháp hoa kinh truyện.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Tăng tường soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 51.

Nội dung sách này trình bày về nguyên do, việc truyền dịch và sự linh nghiệm của kinh Pháp hoa, gồm 12 khoa: Bộ loại tăng giảm, Ấn hiển thời dị, Truyền dịch niên đại, Chi phái biệt hành, Luận thích bất đồng, Chư sư tự tập, Giảng giải cảm ứng, Phúng tụng thắng lợi, Chuyên độc diệt tội, Thư tả cứu khổ, Thính văn lợi ích và Y chính cúng dường.

Các sách được trích dẫn trong tác phẩm này gồm hơn 20 loại như: Luận Đại trí độ, Pháp hoa nghĩa số (Đạo sinh), Tây vực truyện v.v...

PHÁP HOA VĂN CÚ

Gọi đủ: Diệu pháp liên hoa kinh văn cú.

Gọi tắt: Pháp hoa kinh văn cú, Văn cú, Diệu cú.

Tác phẩm, 10 quyển (hoặc 20 quyển), do Đại sư Thiên thai Trí Khải thuyết giảng ở chùa Quang trạch tại Kim lăng, vào niên hiệu Trinh minh năm đầu (587) đời Trần thuộc Nam triều, ngài Quán đĩnh ghi chép, được thu vào Đại chính tạng tập 34.

Nội dung sách này giải thích từng câu của kinh Pháp hoa. Trong sách phần nhiều vận dụng phương pháp chú thích riêng do tông Thiên thai sáng tạo, gọi là Thiên thai tứ thích (4 cách chú thích của tông Thiên thai) để giải thích:

1. Nhân duyên thích: Căn cứ vào nhân duyên đức Phật nói pháp và chúng sinh nghe pháp để giải thích văn kinh.

2. Ước giáo thích: Dùng 5 vị, 8 giáo để giải thích các giáo pháp Thiên, Viên, Đại, Tiểu.

3. Bản tích thích: Chia kinh Pháp hoa làm Bản môn và Tích môn để giải thích nghĩa lí khác nhau của kinh.

4. Quán tâm thích: Đem mỗi sự kiện được nói trong kinh thu nhiếp vào tâm mình để quán xét về lí thực tướng.

Trong sách này có nhiều lí luận công kích luận thuyết của các sư khác, như căn cứ vào sự phân khoa trong phẩm Tựa để luận phá thuyết của ngài Đạo bằng và 6 vị khác; căn cứ vào “Thuyết vô lượng nghĩa” mà luận phá thuyết của ngài Đạo sinh và 4 vị khác. Căn cứ vào “Thập như thực tướng” trong phẩm Phương tiện mà vấn nạn thuyết của ngài Quang trạch và 3 vị khác. Căn cứ vào “Thị chân thực tướng” trong phẩm Pháp sư mà luận phá thuyết của ngài Đạo sinh và 10 vị khác. Nhất là thuyết của ngài Pháp vân ở chùa Quang trạch bị nạn vấn ở nhiều điểm.

Về chú sớ của sách này thì có Pháp hoa văn cú kí, 30 quyển, do ngài Tràm nhiên soạn vào đời Đường.

[X. Tục cao tăng truyện Q.17; Tổng cao tăng truyện Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.7, 10, 25, 45, 47].

PHÁP HOA VĂN CÚ KÍ

I. Pháp Hoa Văn Cú Kí.

Cũng gọi Pháp hoa kinh văn cú kí, Diệu pháp liên hoa kinh văn cú kí, Văn cú kí, Pháp hoa văn cú sớ, Diệu pháp liên hoa kinh văn cú sớ kí, Diệu pháp liên hoa kinh văn cú sớ, Thiên thai pháp hoa sớ kí, Diệu lạc kí.

Tác phẩm, 30 quyển (hoặc 10, 20 quyển), do ngài Tràm nhiên soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 34.

PHÁP HOA VĂN CÚ KÍ

4100

P

Đây là sách chú thích bộ Pháp hoa văn cú của ngài Trí Khải, tổ khai sáng tông Thiên thai. Trong nguyên bản Pháp hoa văn cú, ngài Trí Khải chỉ chia khoa kinh Pháp hoa 1 cách sơ lược, ngài Trạng nhiên lại chia thêm thành các đoạn nhỏ, đồng thời, giải thích thêm những chỗ mà ngài Trí Khải giải thích chưa được rõ ràng. Ngoài ra, sách này còn nhấn mạnh chủ trương của tông Thiên thai mà bác bỏ luận thuyết của ngài Cát tạng của tông Tam luận, Pháp tạng, Trùng quán của tông Hoa nghiêm, Khuy cơ của tông Pháp tướng v.v..., lại bài xích việc đặt phẩm Chúc luy của kinh Pháp hoa ở cuối bộ kinh mà chủ trương nên đặt ở trước kinh và đề ra thuyết “Bát bất khả”.

Theo truyện Hàm quang trong Tông cao tăng truyện quyển 27 và lời Bạt ở cuối sách này, thì tác giả có đến núi Ngũ đài để hội kiến ngài Hàm quang, cứ đó mà suy đoán thì có lẽ sách này đã được hoàn thành vào khoảng năm Đại lịch thứ 9, 10 (774-775). Còn theo tư liệu của các sư Đạo thúy và Hạnh mãn – môn đệ của ngài Trạng nhiên – ghi thì các vị này từng nghe ngài Trạng nhiên giảng bộ Pháp hoa văn cú ở Tì lăng. Như vậy, sách này chính là bản mà ngài Trạng nhiên đã giảng ở chùa Diệu lạc tại Tấn lăng, cho nên đời sau mới gọi sách này là Diệu lạc kí. Nguyên bản của sách này trong Đại tạng ở chùa Khai nguyên là 10 quyển. Trong năm Vạn lịch (1573-1619) đời Minh, để tiện cho việc học tập, nghiên cứu, ngài Thiệu giác đem cả 3 bộ: Kinh Pháp hoa, Pháp hoa văn cú và Pháp hoa văn cú kí hợp lại làm một, chính là bộ Pháp hoa văn cú hội bản 30 quyển lưu hành hiện nay.

II. Pháp Hoa Văn Cú Kí.

Cũng gọi Pháp hoa kinh nghĩa toàn,
Pháp hoa kinh số nghĩa toàn, Pháp hoa số
nghĩa toàn, Pháp hoa văn cú nghĩa quyết,
Pháp hoa văn cú đông xuân, Thiên thai
pháp hoa số nghĩa toàn.

Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Trí độ soạn
vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng
tập 45.

Đây cũng là sách chú thích bộ Pháp
hoa văn cú của ngài Trí Khải. Soạn giả Trí
độ là môn nhân của ngài Trạm nhiên, tinh
thông Thiên thai, Câu xá, Duy thức... Nội
dung sách này trước hết nói tổng quát về
Thích danh, Biện thể, Minh tông, Minh
dụng và Phán giáo trong Pháp hoa huyền
nghĩa, kể đến theo chính văn chú thích
kinh Pháp hoa. Đồng thời bình luận về
Pháp hoa văn cú của Đại sư Trí Khải và
Pháp hoa văn cú kí của ngài Trạm nhiên.
Đây là điển tịch cơ bản để nghiên cứu Pháp
hoa tam đại bộ.

PHÁP HÒA (?-?)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tiền
Tần, người Huỳnh dương (Hà nam).
Lúc nhỏ, sư cùng học với ngài Đạo an,
thờ ngài Phật đồ trưng làm thầy. Nhân lánh
nạn chiến tranh, sư vào đất Thục, sau sư
vào Quan trung trụ ở chùa Dương bình,
tham dự công việc dịch kinh tại Trường an
do ngài Đạo an chủ trì. Rồi tại Lạc dương,
sư cùng với ngài Tăng già đề bà nhuận sắc
văn dịch các bộ luận A tì đàm tâm, Tì bà
sa a tì đàm... Sau, nhận lời thỉnh của Tấn
vương Diệu tự đời Tiền Tần, sư đến trụ ở
Bồ phản (Sơn tây) để giảng thuyết. Sư tịch
năm 80 tuổi.

[X. Lương cao tăng truyện Q.1, 5].

PHÁP HOÀNG

Cũng gọi Thái thượng pháp hoàng, Thiên
định pháp hoàng.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Chỉ cho các vị Thiên hoàng Nhật bản

PHÁP HOÀNG

P

4101

cao tóc xuất gia vào cửa Phật. Bắt đầu từ năm 749, Thiên hoàng Thánh vũ nhường ngôi đến xin ngài Hành cơ thụ giới Bồ tát, đến Thiên hoàng Linh nguyên năm 1713, tính ra có 40 người. Còn các Thân vương xuất gia thì gọi là Nhập đạo Thân vương. Thân vương sau khi xuất gia, gọi là Pháp thân vương; ngôi chùa mà Pháp hoàng và Pháp thân vương ở, gọi là Cung môn tích. Ngoài ra, Nội thân vương(chị em gái hoặc công chúa của Thiên hoàng)xuất gia thì gọi là Ni cung; ngôi chùa họ ở, gọi là Tì khuru ni ngự sở.

[X. Đế vương biên niên kí Q.14, 15].

PHÁP HỘ

.....

I. Pháp Hộ (?-?).

Phạm: Dharmarakwa.

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tây Tấn. Sư vốn là người nước Nguyệt chi, nhưng tổ tiên sống ở Đôn hoàng.

Niên hiệu Thái thủy năm đầu (265) đời Vũ đế, sư đến Trung quốc, dịch nhiều bộ kinh và giảng kinh không biết mỗi mội, người đời gọi sư là Trúc pháp hộ, cũng gọi là Đôn hoàng bồ tát.

(xt. Trúc Pháp Hộ).

II. Pháp Hộ (?-?).

Pàli: Dhammapàla.

Học giả Phật giáo Ấn độ đời xưa. Năm sinh và năm mất của ngài muộn hơn so với ngài Phật âm (Phạm: Buddhaghowa) là người sống vào thế kỉ V. Ngài trụ ở chùa Ba đa la đề đà (Pàli:Padaratittha) ở miền duyên hải phía đông nam Ấn độ và 1 ngôi chùa được xây dựng vào thời vua A dục ở vùng Na già ba đặc na (Phạm: Nagapatthana). Ngài chú thích kinh Tỳ thuyết, kinh Như thị ngữ, kinh Thiên cung sự, kinh Ngã quý sự, Trưởng lão kệ, Trưởng

lão ni kê và Nhã dụng tạng, gồm 7 bộ, gọi chung là Viên mãn thích luận.

Ngoài ra, ngài còn soạn bộ Viên mãn không luận, trong đó, ngài giải thích Thanh tịnh đạo luận của ngài Phật âm và Giải thoát đạo luận của ngài Ưu ba đề sa (Pàli: Upatissa) để luận phá kiến giải của phái Vô úy sơn tự ở Tích lan, đồng thời, cung cấp tư liệu Phật giáo đương thời ở Nam Ấn độ và Tích lan.

III. Pháp Hộ (936-1058).

Phạm: Dharma-pàla.

Cao tăng Ấn độ, người nước Ca thập di la, họ Kiều thi ca, dòng dõi Bà la môn.

Thừa nhỏ, sư học kinh điển 4 Phệ đà và các sách khác. Sau, sư xuất gia ở chùa Kiên cố khải cung (Phạm: Vikramazila) tại nước Ma già đà, Trung Ấn độ. Sư từng theo các ngài Hi hữu thừa, Diệu ý tôn, Bồ thí khải... học các môn Tì ni, Thanh minh, Tam thừa... Sau, sư cầu các danh sư học kinh luận Đại thừa.

Niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004) đời vua Tống Chân tông, sư cùng Pháp huỳnh là Giác cát tường trí đến Biện kinh, Trung quốc, dâng hiến xá lợi Phật và kinh tiếng Phạm viết trên lá bối, được vua ban cho áo đỏ và vàng sắc dịch kinh. Năm Cảnh đức thứ 4, vua lại ban hiệu “Truyền Phạm Đại Sư”. Niên hiệu Thiên thánh năm đầu (1023) đời vua Nhân tông, sư dâng sắc dịch kinh Kim điệp thiên trúc do sứ thần Nam hải tiến cống. Năm Cảnh hựu thứ 2 (1035), sư và ngài Duy tịnh soạn chung Thiên trúc tự nguyên 7 quyển. Niên hiệu Chí hòa năm đầu (1054), sư được ban hiệu “Phổ Minh Từ Giác Truyền Phạm Đại Sư”.

Năm Gia hựu thứ 3 (1058) sư tịch, thọ 96 tuổi, được ban thụy hiệu là “Diễn Giáo Tam Tạng”. Từng được liệt vào chức “Ngân Thanh Quang Lộc Đại Phu Thí Quang Lộc Khanh”.

Sư dịch được 35 bộ 270 quyển kinh
luận như: Luận Đại thừa tập bồ tát học,
PHÁP HỘ

4102

P

kinh Đại thừa bồ tát tạng chính pháp,
kinh Như lai bất tư nghị bí mật đại thừa,
kinh Đại thừa đại phương quảng Phật
quan v.v...

[X. Phật Tổ thống kê Q.44, 45; Tổng
cao tăng truyện Q.3; Đại trung tường phù
pháp bảo lục Q.15; Tổng hội yếu cảo
Q.200].

PHÁP HỘI

.....

Cũng gọi Pháp sự, Phật sự, Trai hội, Pháp
yếu.

Chỉ cho các Pháp hội được cử hành vào
những ngày lễ của Phật giáo. Vào những ngày
này, chư tăng và tín đồ hội họp ở 1 nơi nhất
định, trang nghiêm đạo tràng, tụng niệm lễ
bái, thiết trai cúng dường, thí thực, giảng
kinh, thuyết pháp, tán thán công đức của
Phật và Bồ tát...

Có rất nhiều loại pháp hội, nhưng chính
thức và tiêu biểu nhất trong 1 năm là những
pháp hội sau đây:

-Ngày mùng 1 tháng giêng là pháp hội
Thánh đản đức Phật Di lặc.

-Ngày mùng 9 tháng giêng là pháp hội
cúng Phật trai thiên.

-Ngày 19 tháng 2 là pháp hội Thánh đản
bồ tát Quán thế âm.

-Ngày 15 tháng 4 (ngày mùng 8 tháng 4)
là pháp hội Thánh đản đức Phật Thích
ca.

-Ngày 19 tháng 6 là pháp hội kỉ niệm bồ
tát Quán thế âm thành đạo.

-Ngày 15 tháng 7 là pháp hội Vu lan bồn.

-Ngày 29 tháng 7 là pháp hội Thánh đản
bồ tát Địa tạng.

-Ngày 19 tháng 9 là pháp hội kỉ niệm bồ
tát Quán thế âm xuất gia.

-Ngày 29 tháng 9 là pháp hội Thánh đản
đức Phật Dược sư.

-Ngày 17 tháng 11 là pháp hội Thánh
đản đức Phật A di đà.

-Ngày mùng 8 tháng 12 là pháp hội kỉ
niệm đức Phật Thích ca thành đạo.

[X. luật Ma ha tăng kì Q.3, 27; Hữu bộ tỉ
nại da tập sự Q.24, 33, 40; Hữu bộ mục đắ
ca Q.8, 10; Phật tổ thống kỉ Q.33].

PHÁP HUYNH

.....

Cũng gọi Huynh đệ tử, Sư huynh.

Sư anh. Tức chỉ cho người cùng một pháp
hệ, cùng một trang lứa nhưng xuất gia trước
mình.

Môn Xung hô trong Thiên lâm tượng
khí tiên nói: “Người cùng theo học một thầy
nhưng xuất gia trước mình, gọi là Pháp
huynh”.

(xt. Pháp Quyển).

PHÁP HỮU NGÃ VÔ TÔNG

Tông phái chủ trương thuyết “Hết thầy
pháp đều có thực trong 3 đời (quá khứ,
hiện tại, vị lai), pháp thể hằng có, nhưng
hoàn toàn không có cái Ta chủ quan”. Đây
là tông thứ 2 trong 10 tông theo sự phán
giáo của tông Hoa nghiêm. Các bộ phái
của Tiểu thừa như: Tát bà đa bộ, Tuyệt
son bộ, Đa văn bộ, Hóa địa bộ... đều thuộc
tông này.

Tông này chia các pháp làm 5 vị, 75
pháp, cho rằng 3 đời thực có, pháp thể hằng
có, nhưng Ngã chỉ là cái tên của các pháp
giả hòa hợp. Do lập trường chỉ thừa nhận
có “pháp” chứ không thừa nhận có “ngã”,
cho nên tông này được gọi là Pháp hữu ngã
vô tông.

[X. Hoa nghiêm Nhất thừa giáo nghĩa
phân tề chương Q.1]. (xt. Thập Tông).

PHÁP HỠ

I. Pháp Hỷ.

Cũng gọi Pháp duyệt.

PHÁP HỠ

P

4103

Khi nghe giáo pháp của đức Phật, vì khởi tâm tin mà sinh lòng vui mừng.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 2 (Đại 9, 403 trung) nói: Âm thanh của đức Phật có năng lực làm cho người nghe sinh lòng vui mừng, khiến mọi người được pháp hỷ”.

[X. Tán A di đà kệ].

II. Pháp Hỷ (?-?).

Phạm: Dharmanandi.

Hán âm: Đàm ma nan đề.

Hán dịch: Pháp hỷ.

Cao tăng người nước Đâu khư lạc, đến Trung quốc vào khoảng năm Kiến nguyên (365-370) đời Phù Tản, tham dự công việc dịch kinh.

(xt. Đàm Ma Nan Đề).

PHÁP HỶ CHÍ

Gọi đủ: Danh công pháp hỷ chí.

Tác phẩm, 4 quyển, do ông Hạ thụ phương soạn vào đời Minh, ông Phùng định kiểm xét lại, được thu vào Vạn tục tạng tập 150.

Trong tập truyện kí này, tác giả thu chép tiểu sử của 208 vị danh sĩ các thời đại, từ Đông phương sóc đời Tây Hán đến Dương duy trình đầu đời Nguyên. Theo Tứ khố toàn thư tổng mục thì sách này có 3 quyển, đầu quyển có lời tựa của các ông Trúc quan hành, Trâu do quang, Cố hiến thành, Ngô lượng... và bài tựa của tác giả.

Nội dung lấy việc tham thiền làm chủ yếu. Theo bài tựa của chính tác giả thì tập truyện kí “Vật ngoại anh hào lục” do Ngọc phạm sơn soạn nói về những người tham thiền là sai lầm, không nên đọc, vì thế tác giả phát tâm soạn sách này, gom góp những ngôn hành, lịch sử thư, văn tập, tăng sử, ngữ lục... của các bậc danh sĩ nhiều đời để biên soạn thành. Các truyện trong sách này

đều rất ngắn, lại không ghi xuất xứ, chỉ nói sơ qua về thân thế và sự nghiệp của các nhân vật rồi phụ thêm một vài lời có liên quan đến Phật giáo.

Những nhân vật được ghi chép trong sách này chiếm quá nửa số danh sĩ của các đời, nhưng không bao gồm các Hoàng đế và Vương thất hữu quan, từ thời Trung đường trở về sau, Thiên tông hưng thịnh, rất nhiều nhân sĩ qua lại với các Thiên sư, cho nên chủ đích của việc biên soạn sách này là ghi lại những người tham thiền học đạo. Tuy nhiên, tác giả không giới hạn những nhân vật trước đời Đường, bởi vậy, ngoài những người tham thiền học đạo ra, sách này cũng ghi chép cả những nhân vật chẳng có liên hệ gì với Phật giáo.

Tâm học Dương minh ở đời Minh từng lưu hành 1 thời, lúc bấy giờ có rất nhiều cư sĩ tham thiền, tác giả sách này cũng là 1 trong số đó, nhưng người ta không được biết nhiều về thân thế của ông. Ngoài sách này ra, họ Hạ còn có các trứ tác: Thê chân chí, 4 quyển, Trà đồng, 2 quyển và Kì tính thông, 14 quyển.

[X. Tứ khố toàn thư tổng mục Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên)].

PHÁP HỖ THỰC

Phạm: Dharma-prity-àhàra.

Chỉ cho Phật pháp. Người tu hành nhờ nghe Phật pháp mà sinh tâm hoan hỷ, tăng trưởng thiện căn, bỏ ích tuệ mệnh, giống như thực phẩm của thế gian, nuôi lớn thân tâm. Là 1 trong Nhị thực, 1 trong Cửu thực.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.41; kinh Pháp hoa Q.4]. (xt. Nhị Thực, Thực).

PHÁP KHẢN (551-623)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tùy,

PHÁP KHẢN

4104

P

người Huỳnh dương (thuộc tỉnh Hà nam),
họ Trịnh.

Ban đầu, sư tu hành ở chùa Linh nham,
núi Thái sơn, sau sư theo Pháp sư Uyên
học tập các bộ luận Thập địa, Địa trì... Về
sau, sư đến Kiến kang, theo cư sĩ Tào ti-
đê tử tại gia của ngài Chân đế- nghiên cứu
luận Nhiếp đại thừa. Năm Nhân thọ thứ 2
(602), đời Tùy, sư vâng sắc chỉ của vua Văn
đế đưa xá lợi đến Tuyên châu (huyện Tuyên
thành, tỉnh An huy) và Lê châu (thuộc tỉnh
Hà nam), cảm được điềm lạ. Vua Dạng đế
từng xây cất chùa Nhật nghiêm ở Trường
an, thỉnh các bậc cao tăng trong nước về
luận đạo, sư cũng vâng sắc về tuyên giảng
Duy thức. Đến đầu đời Đường, sư được lập
làm 1 trong “Mười vị Đại đức” lãnh đạo
giới Phật giáo.

Cuối đời, sư dời đến ở chùa Đại hưng
thiện, tận lực hoằng dương luận Nhiếp đại
thừa. Năm Vũ đức thứ 6 (623), sư thị tịch,
hưởng thọ 73 tuổi.

[X. Tục cao tăng truyện Q.11].

PHÁP KHÍ

... ..

I. Pháp Khí.

Người có khả năng tu hành Phật đạo.

Phẩm Đề ba đạt đa trong kinh Pháp hoa
(Đại 9, 35 hạ) nói: “Thân người nữ ô uế,
không phải là pháp khí”.

Trong Sơn đường tứ khảo cũng chép:

“Nhị tổ Tuệ khả hầu ngài Đạt ma đã lâu
nhưng không được nghe ngài dạy bảo, sư
liền chặt tay mình để cầu pháp, ngài Đạt
ma biết đó là bậc pháp khí, nên đem áo bát
truyền cho”.

[X. kinh Đại bảo tích Q.38; kinh Đại tập
Q.10; Thích thị yếu lãm Q.hạ].

II. Pháp Khí.

Cũng gọi Phật khí, Phật cụ, Đạo cụ.

Nói theo nghĩa rộng thì tất cả những dụng cụ dùng cho các loại Phật sự như trang hoàng Phật đàn, pháp hội, tu pháp, cầu nguyện, cúng dường, hoặc đem theo bên mình như tràng hạt, tích trượng v.v... đều được gọi chung là Pháp khí.

Nói theo nghĩa hẹp thì Pháp khí đặc biệt được chỉ cho những dụng cụ đặt ở bàn thờ Phật, nhất là những khí cụ được dùng trong các tu pháp của Mật giáo; có rất nhiều loại, về cách dùng, cỡ lớn nhỏ và hình dáng đều khác nhau. Tức cùng có tên là Pháp khí nhưng tùy theo nguyên liệu, phương pháp chế tạo, hoặc do tông phái, thời đại khác nhau, mà hình thức của các Pháp khí cũng rất khác nhau.

Thông thường, mỹ thuật Phật giáo lấy Pháp khí làm tiêu chuẩn. Nếu phân loại theo cách sử dụng thì Pháp khí có thể được chia làm 8 loại:

1. Trang nghiêm cụ: Những thứ dùng để trang hoàng điện Phật, đạo tràng như: Phan, phướn, lọng, màn che, tràng hoa, khám thờ Phật, bình cắm hoa, lò hương v.v...
2. Cúng Phật khí: Những khí cụ cúng Phật như: Hương hoa, lò hương, chân đèn, lồng đèn, bát đựng cơm cúng, bình trà, bình nước (tĩnh bình, quân trì) lẵng hoa, mâm, bàn v.v...
3. Báo thời khí: Dụng cụ thông báo giờ giấc, cử hành các pháp sự cúng dường như: Chuông lớn, trống, khánh, chiêng, thanh la, nã bạt, chuông lắc, mõ, mộc bản v.v... Những Pháp khí này được chế tạo rất đẹp, đặc biệt có giá trị mỹ thuật cao. Ngoài nghệ thuật chế tạo, còn khắc tên, niên đại, văn khắc, về mặt sử liệu, có ý nghĩa rất phong phú.
4. Dung trí khí: Những khí vật để cất chứa hoặc trang trí các đạo cụ như: Bình đựng xá lợi, hòm (rương) chứa kinh, hòm đựng ca sa, hộp để giới điệp...
5. Huê hành khí: Những khí vật tặng

sĩ mang theo mình như: Tràng hạt (xâu
chuỗi), bát, tích trượng, như ý(vật dùng để
PHÁP KHÍ

P

4105

gãi ngứa ở những chỗ tay không với tới), phát trần v.v...

6. Mật giáo pháp cụ: Cũng gọi Đại đàn cụ, dùng trong các pháp tu của Mật giáo như: Luân bảo(bánh xe báu), Yết ma kim cương, Kim cương chữ (chày kim cương), Kim cương linh (chuông kim cương), Kim cương bàn (mâm kim cương), Lục khí (6 thứ: Lò hương, bát đựng nước thơm, hộp đựng hương, lẵng đựng hoa, chân đèn và bát đựng cơm cúng)cùng 4 cây cọc dùng để kết giới...

Về cách sử dụng, hình dáng, chủng loại của các pháp cụ Mật giáo đều do giáo nghĩa trong nghi quỹ của Mật giáo qui định.

Thông thường, so với Pháp khí của Hiển giáo, thì các pháp cụ của Mật giáo mang đậm tính cách thần bí và tượng trưng.

Chẳng hạn như cây chày 1 chĩa là tượng trưng cho Nhất chân như, chày 3 chĩa tượng trưng cho Tam mật(thân mật, ngữ mật, ý mật), hoặc tượng trưng cho Tam thân(Pháp thân, Báo thân, Hóa thân), hoặc biểu thị Tam bộ(Phật bộ, Kim cương bộ, Liên hoa bộ); chày 5 chĩa tượng trưng cho Ngũ trí (Đại viên kinh trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí, Pháp giới thể tính trí), Ngũ Phật(thuộc Kim cương giới: Tì lô giá na Như lai, A súc Như lai, Bảo sinh Như lai, A di đà Như lai; thuộc Thai tạng giới: Đại nhật Như lai, Bảo chàng Như lai, Khai phủ hoa vương Như lai, Vô lượng thọ Như lai, Thiên cổ lô âm Như lai). Những loại pháp cụ này của Mật giáo phần nhiều được đúc bằng đồng, có mạ vàng, rất tinh vi, đẹp đẽ và, dĩ nhiên, giá trị nghệ thuật rất cao.

PHÁP KHÔNG

.....

Cũng gọi Pháp vô ngã (Phạm: Dharmanairàtmya).

Chỉ cho tự tính của các pháp là không, 1

trong Nhị không, 1 trong Tam không.
Pháp không có 2 nghĩa: Hết thấy pháp
đều vô ngã; hết thấy pháp đều do nhân
duyên giả hòa hợp.

Luận Đại tì bà sa quyển 9 (Đại 27, 45
trung) ghi: “Tôn giả Thế hữu nói: Tôi không
định nói các pháp đều không, mà định nói
hết thấy các pháp đều vô ngã”.

Bởi vì, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ
trương pháp thể là hằng có, cho nên không
nói các pháp đều không, mà là quán tất cả
pháp vô ngã để đối trị ngã kiến. Nhưng,
phẩm Diệt pháp tâm trong luận Thành thực
quyển 12 và luận Du già sư địa quyển 93 thì
cho rằng các pháp 5 uẩn không có tự tính
thực tại bất kiến, cho nên là không.

Còn Đại thừa nghĩa chương quyển 1 thì
căn cứ vào 4 tông mà phân biệt nghĩa không
như sau:

1. Tông Tì đàm lập tính: Chỉ nói về
sinh không, chứ không nói đến pháp không.

2. Tông thành thực phá tính: Nói rõ cả
sinh không và pháp không, cho rằng khổ,
không, vô thường... tập thành các pháp, gọi
là Pháp hòa hợp. Trong các pháp hòa hợp,
“Không” chẳng có tính nhất định, cho nên
là Pháp không.

3. Tông Bát nhã phá tướng: Cũng nói
sinh không và pháp không, cho rằng không
cần phải đợi đến khi khổ, không, vô
thường... lìa tan hoại diệt mới là “không”
mà các pháp giả hợp ngay trước mắt chính
là “không”.

4. Tông Hiện thực: Cũng nói sinh
không và pháp không, chia làm 2 môn:

a) Y trì môn: Pháp vọng tưởng vốn
không, gọi là Chúng sinh không; chỗ
nương chân thật vắng lặng, gọi là Pháp
không.

b) Duyên khởi môn: Thể chân như tịch
diệt, gọi là Pháp không; Duyên dụng vắng
lặng, gọi là Chúng sinh không.

Trên đây, cái “không” của tông Phá tính

là “Tích không”; cái “không” của tông Phá
PHÁP KHÔNG

4106

P

tướng là “Thể không”; còn về tông Hiền thực thì Sinh không và Pháp không của môn Y trì là “Tam tính tam vô tính”, Pháp không và Sinh không của môn Duyên khởi là “Thể dụng của Chân như”.

[X. luận Đại trí độ Q.6, 31; luận Du già sư địa Q.90; luận Hiền dương thánh giáo Q.16]. (xt. Nhị Không, Không, Vô Ngã).

PHÁP KHÔNG QUÁN

.....

Pháp quán xét muôn vật đều do nhân duyên, điều kiện giả hòa hợp, không có thực thể, là 1 trong Nhị không quán. Đây là pháp quán của Bồ tát Đại thừa.

(xt. Không).

PHÁP KHỞI BỒ TÁT

Pháp khởi; Phạm: Dharmodgata.

Cũng gọi Pháp hỉ bồ tát, Pháp cơ bồ tát, Bảo cơ bồ tát, Pháp thượng bồ tát, Pháp dừng bồ tát, Đàm vô kiết bồ tát.

Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 45 (bản dịch mới) thì bồ tát Pháp khởi trụ ở núi Kim cương, tương đương với thuyết bồ tát Văn thù trụ ở núi Ngũ đài thịnh hành tại Trung quốc từ đời Đường đến nay. Có thuyết cho rằng núi Kim cương tức là Kim cương sơn ở tỉnh Giang nguyên, Hàn quốc hiện nay.

Hình tượng bồ tát

Pháp khởi có 3 mặt 8 tay, mỗi mặt đều hiện vẻ giận dữ, sau lưng có những ngọn lửa, tay thứ 1 bên trái, tay thứ 1 bên phải bắt ấn Mã đầu, tay thứ 2 bên trái và tay thứ 2 bên phải cầm búa và cầm gậy. Pho tượng này hiện được thờ ở chùa Tịnh lưu li tại Sơn thành, Nhật bản.

(xt. Kim Cương Sơn)

PHÁP KIỂM

.....

Thanh kiếm pháp. Phật pháp được ví dụ như thanh kiếm. Kiếm vốn là thứ vũ khí chế ngự kẻ địch; cũng thế, Phật pháp có năng lực dẹp tan ma quân phiền não của chúng sinh, cho nên gọi là Pháp kiếm.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng) nói: “Thôi loa pháp, cầm kiếm pháp”.

Bát chu tán (47, 448 hạ) nói:

“Pháp kiếm tức danh hiệu Di Đà,
Xưng niệm một lần trừ hết tội”.

PHÁP KIÊU

I. Pháp Kiêu.

Cây cầu pháp. Ví dụ Phật pháp có năng lực đưa chúng sinh qua sông sinh tử, giống như chiếc cầu đưa người sang bờ bên kia.

Kinh Trường a hàm quyển 2 (Đại 1, 12 hạ) nói: “Phật là Thuyền trưởng đưa người vượt biển, pháp là cây cầu giúp người qua sông, theo con đường Đại thừa độ tất cả trời, người”.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 13 (Đại 10, 65 hạ) nói: “Chúng sinh ngu si không thấy tính, mờ mịt điên cuồng trong nguy hiểm, đức Phật thương xót dựng pháp kiêu”.

II. Pháp Kiêu.

Gọi đủ: Pháp kiêu thượng nhân vị.

Một ngôi vị tăng ở Nhật bản, giữ chức luật sư, có trách nhiệm lãnh đạo tăng ni.

Chức vụ này bắt đầu được đặt ra từ năm

864. Bấy giờ, có các ngài Tuyên giáo đại

sur: Tối giáo, Nguyệt hiệu, Minh triết,

Quang thiện... đã từng giữ chức Pháp kiêu

thượng nhân vị luật sư. Còn các ngài Tuệ

duệ, Chân tuệ, Chính tiến, Đạo xương,

Đạo thuyên, Hưng chiếu, Thường hiệu...

PHÁP KIÊU

Bồ tát Pháp Khởi

P

4107

thì giữ chức Pháp kiêu thượng nhân vị
quyền luật sư.

[X. Tam đại thực lục Q.8, 48; Phù tang
lược kí Q.20, 23].

PHÁP KINH (?-?)

... ..

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời
Lương thời Nam Bắc triều, người đất Thái
nguyên, họ Tôn, trụ ở chùa Trường sa, Kinh
châu.

Sư xuất gia năm lên 7 tuổi, năm 13 tuổi
cùng với bạn đồng học là sư Trí uyên lên
tòa cao thuyết pháp mà không sợ. Sư mở
mang ngôi chùa Trường sa rất to lớn, có
khoảng 1.500 gian lớn nhỏ, chúng tăng trên
1000 vị. Hai đời vua triều Hậu Lương đều
tôn sư giữ chức Tăng chính lãnh đạo giáo
đoàn. Sư thị tịch ở chùa này, thọ 76 tuổi.

[X. Tục cao tăng truyện Q.16].

PHÁP LÃNG

I. Pháp Lãng (?-?).

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tấn.

Sư đã từng đi Ấn độ cầu pháp, sau khi trở
về nước, chuyên truyền giáo học Pháp tướng.

(xt. Khang Pháp Lãng).

II. Pháp Lãng (507-581).

Cao tăng Trung quốc, sống vào thời Nam
triều, người huyện Bái, Từ châu (nay là huyện
Bái đông, tỉnh Giang tô), họ Chu, hiệu Hưng
hoàng.

Sư xuất gia năm 21 tuổi. Ban đầu, sư
theo Thiền sư Đại minh Bảo chí tham
thiền, rồi lại theo ngài Tăng thuyên học
giáo học Tam luận, kinh Hoa nghiêm, kinh
Đại phẩm v.v...

Tháng 11 năm Vĩnh định thứ 2 (558),
đời Trần, sư vâng sắc vua Vũ đế vào kinh
đô trụ trì chùa Hưng hoàng, tuyên giảng
các kinh luận như Hoa nghiêm, Đại phẩm,
Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn

luận... trong hơn 20 năm, đồ chúng theo học thường tới hơn nghìn người, nổi tiếng nhất có 25 vị được gọi là “Nhị thập ngũ triết”(25 nhà hiền triết)như: Cát tạng, La vân, Pháp an, Tuệ triết, Pháp trừng, Đạo trang, Trí củ, Tuệ giác, Chân cảm, Minh pháp sư, Tiểu minh pháp sư, Khoáng pháp sư v.v...

Năm Thái kiến 13 (581) sư thị tịch, thọ 75 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Trung luận huyền nghĩa, 1 quyển, Tứ tất đàn nghĩa, 1 quyển. [X. Thắng man bảo quật Q.thượng, phần đầu; Trung luận tự số (Cát tạng); Tục cao tăng truyện Q.7; Tam luận tổ sư truyện tập Q.hạ].

III. Pháp Lăng (?-?).

Cao tăng người Tân la (Triều tiên). Vào thời Nữ vương Thiện đức (ở ngôi 623-646), sư đến Trung quốc, tham học Thiền sư Đạo tín–vị Tổ thứ 4 của Thiền tông Trung quốc– và được tâm pháp của ngài. Sau khi về nước, sư tận lực xiển dương Thiền chỉ, là người đầu tiên truyền đạo Thiền ở Hải đông. Sau khi thị tịch, sư được đặtthụy hiệu “Trí Chứng Đại Sư”.

[X. Hải đông kim thạch uyển Q.2; Triều tiên kim thạch tổng lãm thượng; Triều tiên Thiền giáo khảo].

PHÁP LẠC

Niềm vui pháp. Nghe nhận Phật pháp để nuôi lớn tuệ mệnh của pháp thân mà sinh vui mừng, nên gọi là Pháp lạc. Ngoài ra, làm các việc thiện để chứa góp phúc đức, tự lấy đó làm niềm vui, cũng gọi Pháp lạc.

Luận Duy thức quyển 10 (Đại 31, 57 hạ) nói: “Tự thụ dụng (...) suốt khoảng vị lai, hằng tự thụ dụng pháp lạc rộng lớn”.

[X. phẩm Bồ tát kinh Duy ma; Nhiếp đại thừa luận thích Q.13 (bản dịch đời Lương)].

PHÁP LẠC

4108

P

PHÁP LẠP

.....

Cũng gọi Pháp tuế, Hạ lập, Pháp hạ, Giới lập, Tăng lập, Tọa lập, Tọa hạ pháp lập. Chỉ cho số tuổi hạ của chúng tăng từ sau khi thụ giới Cụ túc.

Trong Thiên môn, hàng năm, từ ngày 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7 âm lịch, các chùa viện phần nhiều có tổ chức hạ an cư và lấy ngày sau chót của hạ an cư làm ngày cuối cùng của 1 năm, tức là ngày nhận tuổi hạ của chúng tăng. Từ ngày 16 tháng 7 âm lịch là bắt đầu năm mới, cho nên, tỉ khuru, tỉ khuru ni, tính từ sau khi thụ giới Cụ túc, mỗi năm đến ngày kết thú hạ an cư là thêm được 1 tuổi đạo, gọi là Pháp lập. Căn cứ vào số Pháp lập nhiều hay ít mà lập Thượng lập, Trung lập và Hạ lập khác nhau để định ngôi thứ lớn, nhỏ, gọi là Lạp thứ. Vị tăng có tuổi hạ cao nhất, gọi là Nhất lập, Cự lập hay Mãn lập.

PHÁP LÂM (572-640)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Dĩnh xuyên (nay là huyện Hứa xương, tỉnh Hà nam), họ Trần.

Theo Tục cao tăng truyện quyển 24 thì sư xuất gia từ nhỏ, sư học rộng, nghiên cứu cả Phật học, Nho học, tư tưởng của Bách gia, đặc biệt sư tinh thông Tam luận (Trung luận, Bách luận và Thập nhị môn luận). Niên hiệu Nhân thọ năm đầu (601) đời Tùy, sư đến Trường an học đạo thuật. Niên hiệu Nghĩa ninh năm đầu (617), sư đổi áo tăng sĩ mặc áo đạo sĩ và đến ở Đạo quán. Vì sư vốn thông hiểu tư tưởng Lão Trang, lời nói thanh cao kì lạ, nên đạo tục đều kính phục và theo sư rất đông.

Niên hiệu Vũ đức năm đầu (618) đời vua Đường cao tổ, sư quay về với cửa Phật. Năm

Vũ đức thứ 4 (621), sư trụ ở chùa Tế pháp tại Kinh đô, lúc đó, quan Thái sử Phó dịch tâu lên vua 11 điều kể sách xin bãi bỏ Phật pháp, sư bèn dâng thư nói rõ sự sai trái của Phó dịch, đồng thời, soạn luận Phá tà (1 quyển) để luận nạn, Phó dịch đuối lí không đối đáp được, vua tạm gác việc bãi bỏ Phật pháp. Sau, để chống lại luận điệu bài Phật của nhóm Lí trọng khanh, sư lại soạn luận Biện chính (8 quyển), bẻ gãy tà luận của họ. Sau đó, sư vâng sắc trụ trì chùa Long điền và giữ chức Bút thụ trong trường dịch kinh. Mùa đông năm Trinh quán 13 (639), do lời dèm pha của đạo sĩ Tần thế anh, sư bị hạ ngục, sau, vua ra lệnh đày sư đến chùa Ích bộ tăng, nhưng khi đi đến chùa Bồ đề ở Bách lao quan thì sư bị bệnh mà tịch, thọ 69 tuổi. Sư để lại các loại tác phẩm như thi phú, tán tụng, bi chí, kí truyện, Tam giáo hệ phổ và giáo pháp Đại thừa v.v... gồm hơn 30 quyển.

[X. Quảng hoằng minh tập Q.11; Đường hộ pháp sa môn Pháp lâm biệt truyện Q.3; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8, 13; Cựu đường thư bản kỉ 1; Cựu đường thư liệt truyện 29].

PHÁP LẬP (?-?)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tấn. Khoảng thời gian vua Huệ đế và Hoài đế trị vì (290-311), sư và sư Pháp cự cùng dịch kinh Pháp cú dụ và kinh Phúc điền. Riêng sư có dịch các kinh nhỏ hơn trăm loại, nhưng phần lớn đã bị thất lạc trong loạn Vĩnh gia.

PHÁP LÊ (569-635)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, Tổ của Tướng bộ tông, người Triệu châu (huyện Triệu, tỉnh Hà bắc), họ Lí. Sư y vào ngài Linh dụ chùa Diễn thông xuất gia năm 15 tuổi. Sau khi thụ giới Cụ
PHÁP LÊ

P

4109

túc, sư theo Luật sư Tĩnh hồng học luật Tứ phần. Ít lâu sau, sư lại theo ngài Hồng uyên ở Hằng châu nghe giảng về Luật học. Hai năm sau, sư lại đi đến Giang nam học luật Thập tụng.

Vào cuối đời Tùy, sư trở về miền Bắc.

Nhân lúc loạn lạc, sư ở ẩn để nghiên cứu nghĩa sâu xa của Luật bộ. Trong năm Vũ đức đời Đường, sư mở lớp giảng ở Lâm chương, Kí châu, tuyên giảng luật Tứ phần, học tăng các nơi về nghe giảng rất đông, nhiều người thành đạt, nổi tiếng nhất là các vị: Minh đạo, Đàm quang...

Năm Trinh quán thứ 9 (635), sư tịch ở chùa Nhật quang tại Lâm chương, thọ 67 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Tứ phần luật số, Yết ma số, Xả sám nghi kinh trọng tự.

[X. Tục cao tăng truyện Q.22].

PHÁP LĨNH (?-?)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Ngụy Tấn, là đệ tử của ngài Tuệ viễn.

Vì nhận thấy kinh sách về Thiên và Luật còn thiếu, nên ngài Tuệ viễn sai đệ tử là các vị Pháp lĩnh, Pháp tịnh... sang Tây Trúc cầu pháp.

Vào năm Thái nguyên 17 (392) đời vua Hiếu đế nhà Đông Tấn, đoàn của sư Pháp lĩnh lên đường Tây du, 17 năm sau sư mới trở về. Những kinh điển sư mang về được dịch ở Trường an và Giang nam. Sư Tuệ biện— đệ tử của ngài Pháp lĩnh cũng phụ giúp việc phiên dịch luật Tứ phần ở Trường an.

[X. bài Tựa luật Tứ phần; Tuệ viễn truyện trong Lương cao tăng truyện].

PHÁP LOA

.....

Phạm: Dharma-zaikha.

Zaikha (loa), Hán âm: Thương khu.

Hán dịch: Kha, Bối, Lễ bối.

Chỉ cho cái tù và (cũng là 1 loại nhạc khí) ở Ấn độ, làm bằng vỏ ốc, thổi để triệu tập quần chúng hoặc khi ra trận.

Loa khi được thổi, tiếng vang đi rất xa và mạnh mẽ, dùng để ví dụ âm thanh đức Phật nói pháp, khắp đại chúng đều nghe rõ, hơn nữa, âm thanh ấy còn có năng lực hàng phục quân ma, cho nên gọi là Pháp loa.

Trong Mật giáo, loa là vật cầm tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm. Loa cũng được dùng trong các pháp hội. Ngoài ra, đối với những nhà Tu nghiệm đạo ở Nhật bản, loa là 1 pháp khí rất quan trọng. Lúc tu đạo ở trong núi rừng, thổi Pháp loa để khỏi bị thú dữ đuổi theo.

[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; kinh Bất không quyên sách thân biến chân ngôn Q.18; phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4; luật Ngũ phần Q.18].

PHÁP LONG TỰ

.....

Cũng gọi Pháp long học vấn tự, Ban cư tự.

Chùa ở xã Ban cư, quận Sinh câu, huyện Nại lương, Nhật bản, là 1 trong 7 ngôi chùa lớn ở Nam đô, do Thái tử Thánh đức sáng lập, thuộc tông Thánh đức của Phật giáo Nhật bản.

Chùa này qua các thời đại đều được bảo trì. Đến giữa thời Nại lương, chùa được kiến trúc thêm rất qui mô và trở thành trung tâm giáo học Duy thức, Tam luận. Hiện nay chùa này là Đại bản sơn của tông Pháp tướng.

Chùa được chia làm Đông viện và Tây viện. Tây viện hiện có các kiến trúc như: Kim đường, tháp 5 tầng, trung môn, hành lang v.v... là những kiến trúc của thời Phi
PHÁP LONG TỰ

Pháp Loa

4110

P

điều, là 1 trong những kiến trúc bằng gỗ của Phật giáo xưa nhất tại Nhật bản. Cách bố cục, kết cấu, hình thức... của chùa đều chịu ảnh hưởng lối kiến trúc của thời Nam Bắc triều ở Trung quốc.

PHÁP LÔI

.....

Sấm pháp, ví dụ Phật pháp có năng lực phá trừ sự mê vọng của chúng sinh làm cho họ mở tỏ, giống như tiếng sấm khiến người ngủ say bừng tỉnh. Cũng ví dụ pháp âm của đức Phật mạnh mẽ vang rền như tiếng sấm.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng) nói: “Pháp lôi vang động, pháp điện sáng lòa”.

Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ quyển thượng (Đại 37, 96 hạ) nói: “Trí pháp vô ngại, giáo hóa chúng sinh, sấm trời vang dậy, cây cỏ nảy mầm; nghe được pháp âm, ngộ đạo nhanh chóng”.

PHÁP LUÂN

Phạn: Dharmacakra.

Pàli: Dhammacakka.

Bánh xe pháp, ví dụ giáo pháp của đức Phật, có 3 nghĩa:

1. Tội phá: Vì Phật pháp có công năng phá trừ tội ác của chúng sinh, giống như bánh xe báu của Chuyển luân Thánh vương có thể nghiền nát núi non nham thạch, cho nên ví dụ là Pháp luân.

2. Triển chuyển: Vì đức Phật nói pháp không dừng ở 1 người nào, cũng không vương mắc ở 1 chỗ nào, giống như bánh xe quay mãi không dừng, cho nên gọi là Pháp luân.

3. Viên mãn: Vì giáo pháp do đức Phật nói đầy đủ không thiếu, giống như bánh xe tròn trịa, nên gọi là Pháp luân.

Luận Đại trí độ quyển 25 (Đại 25, 245

thượng) nói: “Đức Phật quay bánh xe pháp, tất cả trời và người trong thế gian không bị trở ngại, không bị ngăn che (...) gặp được Pháp luân của Phật thì tất cả phiền não, tà kiến, nghi hối, độc hại thấy đều tiêu diệt”.

Pháp luân cũng gọi là Phạm luân, trong các kinh luận có nêu ra nhiều ý nghĩa khác nhau về từ ngữ này:

1. Phạm nghĩa là thanh tịnh, mà pháp của đức Phật nói cũng thanh tịnh, nên gọi Phạm luân.
2. Phật là đấng Đại phạm, Phật dùng Phạm âm để nói pháp, nên gọi Phạm luân.
3. Lúc đức Phật vừa mới thành đạo, Phạm thiên đến khuyến thỉnh Ngài chuyển pháp luân, vì thế gọi là Phạm luân.
4. Đức Phật dùng 4 tâm Phạm hạnh (4 tâm vô lượng): Từ, bi, hỷ, xả để tuyên thuyết đại pháp, cho nên gọi là Phạm luân.
5. Người Ấn độ thời xưa rất tôn quý Phạm thiên, vì tùy thuận thế gian, nên gọi là Phạm luân.

Nhưng cũng có thuyết cho rằng giữa 2 từ Pháp luân và Phạm luân có ý nghĩa khác nhau:

-Phạm luân chỉ dạy pháp Tứ vô lượng tâm và pháp Tứ thiên định của Thánh đạo thiên định.

-Pháp luân chỉ dạy pháp Tứ thánh đế

PHÁP LUÂN
Kim đường của Tây viện và tháp 5 tầng ở chùa Pháp long

P

4111

và 37 phẩm trợ đạo của Thánh đạo trí tuệ. Lại về tự tính của Pháp luân thì các bộ nói cũng đều khác nhau. Trong đó, 10 bộ như: Thuyết nhất thiết hữu bộ, Đa văn bộ, Kinh lượng bộ... chủ trương lấy Bát chính đạo làm thể của Pháp luân. Còn 10 bộ như: Đại chúng bộ, Pháp tạng bộ, Âm quang bộ... thì chủ trương lấy lời Phật nói làm thể của Pháp luân. Thuyết này được thấy trong luận Đại tì bà sa quyển 182, 183, luận Câu xá quyển 24, chương Tổng liệu giản trong Đại thừa nghĩa chương quyển 1, phần đầu và kinh Đại bát niết bàn quyển 14 (bản Bắc).

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 3 thì lại dựa vào sự cạn sâu của thuyết Ngũ giáo mà bàn về thể tính bất đồng của Pháp luân, nghĩa là Tiểu thừa giáo lấy Bát chính đạo làm thể của Pháp luân; Thủy giáo lấy trí vô phân biệt làm thể của Pháp luân; Chung giáo lấy chân lí làm thể của Pháp luân; Đôn giáo lấy chỗ lí và trí đều bật, lời và ý đều dứt làm thể của Pháp luân; còn Viên giáo thì lấy Vô tận pháp môn làm thể của Pháp luân.

[X. luận Đại trí độ Q.8; luận Tạp a tì đàm tâm Q.10]. (xt. Tạng Trung, Chuyển Pháp Luân).

PHÁP LUÂN TĂNG

Phạm: Dharmacakra-saôgha.

Nói theo nghĩa rộng, Pháp luân tăng là chỉ cho vị tăng vâng theo giáo pháp của Phật dạy mà tu hành; còn nói theo nghĩa hẹp thì Pháp luân tăng là chỉ cho sa môn ở giai vị Kiến đạo.

Thuyết nhất thiết hữu bộ đặc biệt gọi vị tăng vào giai vị Kiến đạo là Pháp luân tăng, vì Pháp luân có đủ 5 tướng của cái bánh xe ở thế gian sau đây:

1. Tật tốc nhi hành: Đi rất nhanh chóng.

Giai vị Kiến đạo có 15 tâm, mỗi tâm là 1 sát na, giống như chiếc bánh xe của Chuyển luân Thánh vương quay rất nhanh.

2. Hữu thủ xả: Có lấy và bỏ. Kiến đạo bỏ cảnh Khổ đế, lấy cảnh Tập đế; không hẳn cùng 1 lúc thấy được lí Tứ đế; giống như Chuyển luân Thánh vương lấy bánh xe trước mà bỏ bánh xe sau.

3. Hàng vị phục: Hàng mà chưa phục.

Người ở giai vị Kiến đạo thấy cái chưa thấy, đoạn cái chưa đoạn.

4. Trấn dĩ phục: Trấn áp đã phục. Bậc Kiến đạo khi đã đoạn được phiền não thì không bị lui mất.

5. Chuyển thượng hạ: Chuyển trên dưới.

Giai vị Kiến đạo trước quán xét Khổ đế ở cõi dưới, sau quán xét Khổ đế ở cõi trên.

Vì 5 tướng trên nên sa môn ở giai vị Kiến đạo được gọi là Pháp luân tăng. Nhưng, Kinh bộ thì cho rằng cả 3 giai vị Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo đều gọi là Pháp luân, nghĩa là pháp môn Tam chuyển thập nhị hành tướng đều là Pháp luân.

Ngoài ra, Đề bà đạt đa vọng thuyết Ngũ pháp, lập giáo đoàn riêng, gọi là Pháp luân tăng, hợp chung với Pháp yết ma tăng, gọi là Nhị chủng phá hòa hợp tăng.

[X. luận Câu xá Q.18, 24; luận Thuận chính lí Q.43; Câu xá luận quang kí Q.18].

(xt. Kiến Đạo).

PHÁP LUẬN MỤC LỤC

Tên đầy đủ: Tổng minh đế sắc Trung

PÁP LUẬN MỤC LỤC

Pháp Luân

4112

P

thư thị lang Lục trùng soạn Pháp luận
mục lục.

Mục lục, 16 pho, 103 quyển (hoặc 93
quyển), do quan Trung thư thị lang Lục trùng
soạn vào thời vua Minh đế (ở ngôi 465-472)
nhà Tống, Trung quốc.

Bộ sách này đã mất, chỉ còn bài Tựa
được thu chép trong bộ Xuất tam tạng kí
tập quyển 12 của ngài Tăng hựu soạn vào
đời Lương, nhờ đó mà được biết trong Pháp
luận mục lục có nhiều vấn đề liên quan
đến Phật giáo.

Nội dung sách bao gồm:

1. Pháp tính tập 15 quyển.
2. Giác tính tập 7 quyển.
3. Bát nhã tập 6 quyển.
4. Pháp thân tập 4 quyển.
5. Giải thoát tập 1 quyển.
6. Giáo môn tập 12 quyển.
7. Giới tạng tập 8 quyển.
8. Định tạng tập 4 quyển.
9. Tuệ tạng tập 7 quyển.
10. Tập hành tập 10 quyển.
11. Nghiệp báo tập 6 quyển.
12. Sắc tâm tập 9 quyển.
13. Vật lí tập 3 quyển.
14. Lục tự tập 2 quyển.
15. Tập luận tập 6 quyển và
16. Tà luận tập 3 quyển.

Tất cả hơn 250 thiên. Những tác phẩm
được thu vào bộ sách này, phần nhiều cũng
được xếp vào Hoàng minh tập.

PHÁP LUẬT

Chỉ cho những qui chế, giới luật và
thanh qui trong nội bộ giáo đoàn Phật
giáo, hoặc các qui định khác có liên
quan.

Tăng yết ma quyển hạ (Đại 40, 536 hạ)
nói: “Tìm tòi nghiên cứu pháp luật của Tu
đa la tì ni và phải ứng dụng pháp luật ấy mà

không được trái phạm”.

PHÁP LƯỢNG

.....

Chỉ cho chiều cao của các pho tượng Phật,
Bồ tát được đo lường, phổ thông có tượng
cao 1 trượng 6, có tượng cao nửa trượng 6...
gọi chung là Pháp lượng.

Kinh Quán Vô lượng thọ (Đại 12,344
hạ) nói: “Phật A di đà, (...) biến hiện tự tại,
hoặc hiện thân lớn đầy trong hư không, hoặc
hiện thân nhỏ cao 1 trượng 6 thước”.

Sự biểu trưng về tôn thân của Phật và
Bồ tát khác với thân thể của con người, cho
nên phải có qui định về pháp lượng để làm
mức thước cho việc tạo tượng.

[X. kinh Đà la ni tập Q.4, 10; Hậu Hán
tây vực truyện; Tạo tượng lượng đặc kinh
giải].

PHÁP LƯU

... ..

Cũng gọi Pháp thủy.

Dòng pháp, ví dụ sự truyền thừa chính
pháp của đức Phật liên tục như dòng nước.
Về sau, Pháp lưu được dùng để chỉ cho pháp
hệ, dòng phái.

Kinh Tạp a hàm quyển 25 (Đại 2, 179
trung) nói:

“Cầu pháp đã gãy nát,
Dòng pháp không còn chảy;
Biển pháp đã khô cạn,
Núi pháp đã lở đổ”.

Trên đây là lời cảm thán của A la hán
Tu la tha.

Kinh Lăng già a bát đa la bảo quyển 4
(Đại 16, 507 hạ) nói:

“Bác bỏ luận hữu nhân,
Nêu rõ nghĩa vô minh;
Nghĩa vô sinh sáng tỏ,
Dòng pháp chảy không ngừng”.

[X. kinh Đại Phật đảnh thủ lăng nghiêm
Q.8, bài tựa trong Tứ phần luật san phồn
bổ khuyết hành sự sao].

PHÁP LƯU

P

4113

PHÁP MẠN ĐỒ LA

Phạm: Dharma-maḍḍala.

Hán âm: Đạt ma mạn đồ la.

Cũng gọi Chủng tử mạn đồ la, Tự mạn đồ la.

Gọi tắt: Pháp mạn.

Một trong 4 loại Mạn đồ la của Mật giáo thiết lập.

Phạm những Mạn đồ la có liên quan văn tự, ngôn ngữ, nghĩa lí trong các kinh luận và các chữ chân ngôn, chủng tử của chư Phật, Bồ tát, thì đều gọi là Pháp mạn đồ la. Hành giả Mật giáo, khi tu pháp, nếu không đủ khả năng lập Đại mạn đồ la, vẽ đầy đủ hình tượng của chư tôn, thì dùng Pháp mạn đồ la để tu.

[X. Lí thú thích Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.6, 13; luận Thập trụ tâm Q.10]. (xt. Tự Mạn Đồ La, Mạn Đồ La).

PHÁP MÃN (579-645)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Đơn dương, họ Tôn. Sư xuất gia năm 8 tuổi, lúc đầu theo học Thiền sư Anh, sau, vào núi Mao sơn nghe Pháp sư Minh giảng Tam luận. Năm 23 tuổi, sư nghe ngài Thực công, người Cao li, thuyết giảng. Sau khi ngài Thực công tịch, gặp lúc loạn lạc ở cuối đời Tùy, nên sư ẩn tu. Ba năm sau, sư đến Chiết giang, trụ ở chùa Lương an, giảng kinh Pháp hoa và Tam luận.

Niên hiệu Trinh quán năm đầu (627), sư trở về Đơn dương, giảng kinh Hoa nghiêm, kinh Niết bàn. Ít lâu sau, sư lại đến Cối kê trụ ở chùa Tĩnh lâm giảng kinh Hoa nghiêm.

Cứ theo sự khảo chứng của ngài Đạo đình đời Tống, sư phân lập giáo thuyết của 1 đời đức Phật làm 2 giáo:

1. Thích ca kinh: Chỉ cho các kinh Pháp

hoa, Niết bàn do ứng theo căn cơ mà thuyết giảng.

2. Lô xá na kinh: Chỉ cho kinh Hoa nghiêm, do thuận theo pháp tính mà thuyết giảng.

Năm Trinh quán 19 (645), sư thị tịch ở chùa Nhất âm, hưởng thọ 67 tuổi.

Sư có tác phẩm: Hoa nghiêm kinh số 7 quyển.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Tục cao tăng truyện Q.15]. (xt. Lô Xá Na Kinh).

PHÁP MỆNH

.....

I. Pháp Mệnh.

Cũng gọi Pháp thân tuệ mệnh.

Pháp chỉ cho lí thể, Tuệ chỉ cho trí dụng.

Lí thể ví dụ cho thân thể; Trí dụng ví dụ cho thọ mệnh, cho nên gọi là Pháp thân tuệ mệnh, gọi tắt là Pháp mệnh.

II. Pháp Mệnh.

Thọ mệnh của Tăng già(giáo đoàn Phật giáo)cũng gọi là Pháp mệnh.

PHÁP MÔN

Phạm: Dharma-paryàya.

Chỉ cho Phật pháp, giáo pháp. Giáo pháp do đức Phật nói là khuôn phép cho thế gian, nên gọi là Pháp. Pháp này là cửa ngõ vào đạo của các bậc hiền thánh, nên gọi là môn.

Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung, phần đầu (Đại 44, 252 trung) nói: “Pháp nghĩa là khuôn phép để hiểu sự vật; Môn nghĩa là cửa ngõ của Thánh trí”.

Ngoài ra, Pháp môn cũng hàm ý là vô lượng vô tận cá tính sai biệt, như thường nói, vì chúng sinh có 8 vạn 4 nghìn phiến não, nên đức Phật nói 8 vạn 4 nghìn pháp môn...

PHÁP MÔN

4114

P

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.10; kinh Duy ma Q.8; phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; Hoa nghiêm đại số Q.2; Ma ha chỉ quán Q.1].

PHÁP MÔN ĐẠI NGHĨA

Cũng gọi Đại thừa đại nghĩa chương, Curu ma la thập pháp sư đại nghĩa.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Curu ma la thập soạn vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 45.

Nội dung sách này, ngài Curu ma la thập căn cứ vào ý nghĩa cao sâu trong các kinh Đại thừa mà soạn ra 18 điều mục để trả lời những câu hỏi của ngài Tuệ viên ở Lô sơn.

-Quyển thượng: Hỏi đáp về chân Pháp thân, các loại Pháp thân, thọ lượng của Pháp thân, tu tập 32 tướng và Thụ quyết.

-Quyển trung: Hỏi đáp về Pháp thân cảm ứng, Pháp thân Phật dứt hết tập khí, tạo sắc pháp, La hán thụ quyết, niệm Phật tam muội, Tứ tướng và pháp tính.

-Quyển hạ: Hỏi đáp về thực pháp hữu, phân phá không, hậu thức truy ức tiền thức, biến học và trụ thọ nghĩa.

[X. Đại đường nội điển lục Q.3; điều Tuệ viên trong Lịch đại tam bảo kỉ Q.7].

PHÁP MÔN SỪ QUỖ

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Bạch nham Tịnh phù thuộc tông Tào động soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 147.

Nội dung sách này bàn về vấn đề các tông Vân môn, Pháp nhãn và pháp hệ của ngài Thiên hoàng Đạo ngộ trong lịch sử Thiền tông Trung quốc. Các tác phẩm: Tuyệt phong quang lục, Tụng cổ liên châu thông tập, Phật tổ thống kỉ, Huyền yếu quang tập... đều cho rằng ngài Thiên hoàng Đạo ngộ không phải thuộc pháp

hệ Thanh nguyên Hành tư. Nhưng tác giả Bạch nham Tịnh phù khảo chứng biên niên, suy xét tinh lí, cho rằng ngài Thiên hoàng Đạo ngộ là môn nhân của Thiền sư Thạch đầu Hi thiên(người nối pháp ngài Thanh nguyên); hơn nữa, Thiên hoàng Đạo ngộ và Thiên vương Đạo ngộ chỉ là 1 người, rồi từ đó mà có tông Vân môn và tông Pháp nhãn.

PHÁP MÔN THANH THỨC NHỊ THẬP TỨ ĐIỀU

Chỉ cho bộ Tăng chế do ngài Thích đạo an soạn. Nội dung gồm 3 phần:

1. Qui định phép Hành hương, Định tọa, Thượng kinh, Thượng giảng.
2. Qui định việc hành đạo 6 thời trong ngày và việc ăn uống.
3. Qui định các pháp Bồ tát, Sai sứ, Hối quá...

PHÁP MÔN TỰ

Chùa ở trấn Sùng chính, huyện Phù phong, tỉnh Thiểm tây, do bảo tồn xá lợi của đức Phật mà nổi tiếng, nhưng không rõ được sáng lập năm nào.

Ban đầu, chùa được gọi là A dục vương tự. Từ thời Bắc Ngụy về sau, số tăng chúng tu học ở chùa này lên đến vài trăm vị. Vào thời Pháp nạn Chu vũ, chùa bị phá hoại, đến cuối năm Đại nghiệp đời Tùy lại bị chiến tranh tiêu hủy hoàn toàn.

Năm Trinh quán thứ 5 (631) đời Đường, chùa được xây dựng lại, tìm được 2 tấm bia cổ và xá lợi trên nền cũ. Hàng ngày có tới vài vạn người ở các vùng lân cận đến lễ bái, chùa bỗng trở thành nổi tiếng ở đương thời. Đến năm Hiên khánh thứ 4 (659), người ta lại tìm được thêm 8 viên xá lợi nữa, từ đó, vua thường đến chùa này rước xá lợi vào cung để cúng dường, chiêm lễ.

PHÁP MÔN TỰ

P

4115

Năm Nguyên hòa 14 (819), vua lại rước xá lợi vào cung để cúng dường trong 3 ngày nhân dịp rằm tháng giêng. Bấy giờ, quan Hình bộ thị lang là Hàn dũ dâng “Phật cốt biểu” can ngăn vua, vua nổi giận, giáng chức làm Thứ sử Triều châu; tháng 3 cùng năm, Hàn lâm học sĩ Trương trọng tổ vâng sắc soạn văn bia “Phật cốt” ở chùa này.

[X. truyện Chí thông trong Tống cao tăng truyện Q.23; Phật tổ thống kê Q.41; Pháp uyển châu lâm Q.38; Tư trị thông giám Q.240].

PHÁP NẠN

Cũng gọi Báng Phật, Báng pháp, Phá Phật, Vương nạn, Hủy pháp, Phế thích, Phế Phật, Diệt Phật.

Chỉ cho những tai nạn trong đó Phật giáo bị những người làm chính trị hoặc tín đồ của các tôn giáo khác bức hại.

Ở Ấn độ, sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 300 năm, vua A dục lúc đầu không tin Phật pháp nên ra sức phá hoại, sau mới sám hối tội lỗi và phục hưng Phật giáo. Mấy trăm năm sau, vua nước Kim nhĩ thuộc miền Đông Ấn độ là Thiết thương ca cũng bức hại chúng tăng, phá hoại tháp Phật, chặt cây Bồ đề ở chỗ đức Phật thành đạo. Cuối thế kỉ II trước Tây lịch, vua Phất sa mật đa la nước Ma yết đà diệt Phật. Thế kỉ XI đến thế kỉ XII, Vương triều Du na (Phạm:Sena) kì thị Phật giáo. Đến khi Hồi giáo xâm lăng Ấn độ, sau khi tiêu diệt Vương triều Du na, họ tận diệt luôn cả Phật giáo. Vào những năm cuối thế kỉ XVI, vua Ràjasihadê I của Tích lan, làm cho khắp hòn đảo này không còn bóng 1 vị tỉ khuru.

Ở Tây tạng, vào đầu thế kỉ X, vua Lãng đạt ma (Tạng:Glai-dar-ma) cũng phá hoại

Phật giáo 1 cách rất tàn bạo.

Tại Trung quốc, lịch sử Phật giáo có ghi “Tam Vũ nhất Tông pháp nạn”, nghĩa là Pháp nạn do 3 ông vua Vũ và 1 ông Tông gây ra (tức Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy, Vũ đế nhà Bắc Chu, Vũ tông nhà Đường và Thế tông nhà Hậu Chu). Ba ông vua này đều trọng Đạo giáo mà bài xích Phật giáo. Cuối đời Thanh, Phật giáo cũng bị đàn áp. Sau tất cả các Pháp nạn trên đây, chỉ trong 1 thời gian ngắn, Phật giáo lại được phục hưng và tiếp tục phát triển. Nhưng Pháp nạn nặng nề và kéo dài nhất là Pháp nạn thời Mao trạch đông cộng sản gần đây. Bắt đầu bị đàn áp 1 cách có hệ thống và rất tinh vi từ năm 1949, cho đến nay, Phật giáo Trung quốc hầu như bị tuyệt diệt.

Ở Triều tiên thì có vua Yên sơn nhà Lí phá hoại Phật giáo. Còn tại Nhật bản thì thời Minh trị Duy tân Phật giáo cũng bị hủy hoại rất kịch liệt.

Tóm lại, những Pháp nạn của Phật giáo phần nhiều do những người cầm quyền vì tin theo tông giáo hoặc 1 tín ngưỡng khác mà bức hại Phật giáo, hoặc do tín đồ của các tông giáo khác gây ra.

PHÁP NGÃ

Cũng gọi Pháp ngã chấp, Pháp ngã kiến, Pháp chấp.

Chỉ cho sự vọng chấp các pháp huyễn hóa là có thực, tức là chấp trước các pháp sắc, tâm có thể tính chân thực.

[X. luận Tam vô tính Q.hạ; Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (bản dịch đời Lương)].

(xt. Nhị Ngã Kiến, Pháp Chấp).

PHÁP NGÃ CÂU HỮU TÔNG

Cũng gọi Ngã pháp câu hữu tông.

Chỉ cho tông phái chủ trương “Ngã” và “Pháp” đều có thật, 1 trong 10 tông do tông Hoa nghiêm phân lập. Đó là các bộ phái:

PHÁP NGÃ CÂU HỮU TÔNG

4116

P

Độc tử bộ, Pháp thượng bộ, Hiền trụ bộ,
Chính lượng bộ, Mật lâm sơn bộ, Kinh lượng
bộ... trong 20 bộ phái Tiểu thừa.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.1]. (xt. Thập Tông).

PHÁP NGHIÊM

Pháp, gọi đủ là Bí pháp, Diệu pháp, Kì
đảo pháp. Khi tu các pháp này đều có hiệu
nghiệm thì gọi là Pháp nghiêm.

Mục đích tu các pháp trên là cầu khởi
bệnh, cầu mưa, cầu được mùa, cầu quốc thái
dân an, thế giới hòa bình v.v...

[X. Tu nghiêm cổ sự tiện lãm (Nhật vinh);
Kì đảo cổ sự lược chí (Nhật thuận)].

PHÁP NGUYỆT (653-743)

Phạm: Dharmacandra.

Hán âm: Đạt ma chiến niết la.

Cao tăng người Đông Ấn độ, có chỗ nói
sư là người nước Ma đề.

Sư từng du học ở Trung Ấn độ, thông
hiểu Tam tạng và y học. Sau, sư đến nước
Cru tư dạy học. Do sự tiến cử của quan
Tiết độ sứ An tây, năm Khai nguyên 20
(732), sư đến kinh đô Trường an, Trung
quốc, công hiến các bộ sách thuốc, phương
thuật, y phương bằng tiếng Phạm và kinh
Đại uy lực Ô xu sắt ma minh vương gồm 3
bộ, 4 quyển, do ngài A chất đạt tẩn (Vô
năng thắng), người Bắc Ấn độ dịch ở An
tây. Còn sư thì dịch Phương dược bản thảo
và Phổ thông trí tạng Bát nhã ba la mật đa
tâm kinh 1 bộ. Năm Khai nguyên 23 (735),
sư biên soạn thành Ngự chú Kim cương
bát nhã ba la mật đa kinh tuyên diễn 2
quyển.

Về sau, gặp lúc loạn lạc, sư dời đến ở
chùa Kim luân tại nước Vu điền. Năm
Thiên bảo thứ 2 (743), sư thị tịch, thọ 91
tuổi.

[X. Tục khai nguyên thích giáo lục

Q.thượng; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14].

PHÁP NGŨ

... ..

Chỉ cho ngôn ngữ dùng để tuyên dương chính pháp, hoặc chỉ cho giáo thuyết của đức Phật.

Luận Du già sư địa quyển 88 cho rằng, Như lai y theo Quan đái đạo lí, Tác dụng đạo lí, Nhân thành đạo lí và Pháp nhĩ đạo lí để tuyên giảng chính pháp. Do đó, Như lai cũng được gọi là Pháp ngữ giả.

Ở Trung quốc, vào thời Đường, Tống, những lời nói có vần được sử dụng để diễn nói Phật pháp mà hình thành thể văn gọi là “Kệ”. Đến đời sau, trong Thiên lâm, những lời khai thị của chư Tổ và các Thiền sư đều được gọi là Pháp ngữ.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.35 (bản Bắc); kinh Đại bảo tích Q.82; kinh Đại bát nhã Q.569; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.5, 6; luật Ma ha tăng kì Q.26; Khảo tín lục Q.4; Thiền quan sách tiến chư tổ pháp ngữ tiết yếu; môn Kinh lục trong Thiên lâm tượng khí tiên].

PHÁP NHÃN

.....

I. Pháp Nhãn.

Phạm: Dharma-cakwu.

Pàli: Dhamma-cakkhu.

Chỉ cho mắt trí tuệ có khả năng thấy được thực tướng của tất cả các pháp và thấu suốt các pháp duyên sinh sai biệt 1 cách rõ ràng. Là 1 trong Ngũ nhãn.

Bồ tát vì hóa độ chúng sinh, dùng Pháp nhãn thanh tịnh quan sát khắp các pháp, tu hành chứng đạo; lại biết rõ các pháp môn phương tiện thích hợp với mỗi chúng sinh, nên có thể giúp chúng sinh tu hành chứng đạo.

PHÁP NHÃN

P

4117

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Đại trí độ Q.33; luận Du già sư địa Q.14]. (xt. Ngũ Nhãn).

II. Pháp Nhãn.

Gọi đủ: Pháp nhãn đại hòa thượng vị.

Chỉ cho cấp bậc Tăng đồ, Tăng quan ở Nhật bản. Chức vị này được đặt ra ở Nhật bản vào năm 864, đồng thời với các chức Pháp ấn, Pháp kiều... Đến đời sau, các vị tăng điều khắc tượng Phật cũng có thể được giữ chức này.

III. Pháp Nhãn (885-958).

Tức là Thiền sư Pháp nhãn Văn ích, Tổ của tông Pháp nhãn, sống vào thời Ngũ đại, Trung quốc, từng được vua nhà Nam Đường ban hiệu “Tĩnh Tuệ Đại Sư”. Sau khi sư thị tịch, được đặt thụy hiệu “Đại Pháp Nhãn”.

(xt. Văn Ích).

PHÁP NHÃN TỊNH

.....

Phạm: Dharmacakwu-vizuddha.

Cũng gọi Tịnh pháp nhãn, Thanh tịnh pháp nhãn.

Chỉ cho con mắt có khả năng thấy suốt chân lý các pháp mà không nghi ngờ, không bị chướng ngại.

Cứ theo Duy ma kinh lược số quyển 4 của ngài Cát tạng, thì hàng Sơ quả Tiểu thừa thấy lý Tứ Thánh đế và bậc Sơ địa Đại thừa được pháp chân thực vô sinh, đều gọi là Pháp nhãn tịnh.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 66, trước giai vị Kiến đạo vẫn chưa hoàn toàn dứt hết vọng hoặc, những hành giả đoạn trừ 5 phẩm hoặc của cõi Dục mà vào giai vị Kiến đạo, sinh pháp nhãn thanh tịnh, thì được quả Dự lưu; các hành giả đoạn trừ các phẩm hoặc thứ 6, thứ 7, sinh pháp nhãn thanh tịnh, thì được quả Nhất lai. Còn những

hành giả đã đoạn trừ cả 9 phẩm hoặc ở cõi Dục, cho đến đoạn trừ các vọng hoặc của cõi Vô sở hữu xứ, sinh pháp nhãn thanh tịnh, thì chứng quả Bất hoàn.

Pháp nhãn nói ở đây khác với Pháp nhãn trong Ngũ nhãn. Pháp nhãn trong Ngũ nhãn tương đương với Pháp nhãn tịnh của Đại thừa, chỉ Bồ tát mới có, chứ hàng Nhị thừa thì không. Và lại, Pháp nhãn của Tiểu thừa thì hàng Sơ quả thấy lý Tứ Thánh đế, còn Pháp nhãn của Đại thừa thì phải là bậc Sơ địa đã được pháp vô sinh chân thực mới có.

[X. kinh Pháp hoa Q.7; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luật Tứ phần Q.32; Chú Duy ma cật kinh Q.1].

PHÁP NHÃN TÔNG

.....

Một trong Ngũ gia thất tông của Thiền tông Trung quốc, do Thiền sư Pháp nhãn Văn ích (885-958) sáng lập.

Thiền sư Văn ích thuộc pháp hệ ngài Thanh nguyên Hành tư, tham yết ngài La hán Quế sâm và được tâm ấn vào năm Thanh thái thứ 2 (935) đời Hậu Đường, từ đó về sau, ngài lần lượt trụ ở các nơi như: Viện Sùng thọ, Thiền viện Báo ân, Đại đạo tràng thanh lương... xiển dương pháp Thiền. Ngài chủ trương Lý sự viên dung, không tìm cầu bên ngoài, tất cả đều do tâm tạo. Học chúng từ khắp nơi vân tập, phát triển dần thành 1 phái, lấy các vùng Chiết giang, Phúc kiến làm trung tâm giáo hóa. Đệ tử nổi pháp có 63 vị, trong đó, nổi tiếng hơn cả là các sư: Thiên thai Đức thiền, Thanh lương Thái khâm, Linh ẩn Thanh tủng, Qui tông Nghĩa nhu, Bách trượng Đạo thường, Vĩnh minh Đạo tiêm, Báo ân Pháp an, Báo ân Tuệ minh, Báo từ Hành ngôn, Báo từ Văn toại, Tịnh đức Trí quân, Qui tông Sách chân v.v... Sư Đức thiền được Trung ý vương Ngô việt kính ngưỡng nên pháp Thiền rất thịnh. Sư Thái

khâm truyền pháp cho Vân cư Đạo tề,
PHÁP NHÃN TỊNH

4118

P

dưới Đạo tề có Vân cư Khế hoàn, Linh ản Văn thắng, Thụy nham Nghĩa hải, Quảng tuệ Chí toàn, Đại mai Cư hi, Nam minh Duy túc... Sư Hành ngôn mở rộng tông môn, học chúng từ khắp nơi tụ về, thường đến hơn 2 nghìn người. Sư Trí quân lần lượt trụ ở chùa Thê hiền tại Lô sơn, đạo tràng Tịnh đức hoằng truyền pháp môn “Bất nhị”. Sư Sách chân thì chú tịch chùa Qui tông ở Lô sơn, chùa Phụng tiên ở Kim lăng và Đạo tràng Báo ân, xiển dương pháp Thiên của Tông tổ.

Tông phong Văn ích phồn thịnh 1 thời, đạo pháp lan truyền khắp nơi, nổi tiếng nhất là môn phái Thiên thai Đức thiêu, đứng đầu là ngài Vĩnh minh Diên thọ, kế đến là các vị Trường thọ Minh ngạn, Ngũ vân Chí phùng, Báo ân Vĩnh an, Quang khánh Ngô an, Tề vân Ngô trăn... gồm hơn 100 bậc cao tăng thạc đức.

Ngài Vĩnh minh Diên thọ lúc đầu tu Pháp hoa sám ở chùa Quốc thanh trên núi Thiên thai, sau dời về đạo tràng Vĩnh minh tiếp hóa đồ chúng. Ngài biên soạn Tông kính lục 100 quyển, Duy tâm quyết 1 quyển để trình bày rõ yếu quyết của Phật pháp. Rồi soạn tiếp tác phẩm Vạn thiện đồng qui, đề xướng “Thiền Tịnh Song Tu”, được người đời xem như đức Di lạc giáng sinh. Vua Quang tông nước Cao li cảm kích, từng viết thư đến ngài xin làm đệ tử. Chư tăng Cao li cũng đến theo học ngài rất đông, có 36 vị đặc pháp, nhờ đó mà Thiền phong Pháp nhãn được lưu truyền ở Hải đông (Cao li).

Vào đầu đời Tống, tông Pháp nhãn cực thịnh, nhưng từ giữa đời Tống trở đi thì tông này suy vi dần, cho đến cuối cùng thì dứt hẳn. Tại Trung quốc, tông Pháp nhãn tồn tại không quá 100 năm, nhưng tại Cao li thì

vẫn còn hưng thịnh.

Về phương diện giáo học, đặc trưng lớn nhất của tông Pháp nhãn là sự dung hợp Thiền chỉ với tư tưởng Tịnh độ. Ngoài ra, các Thiền sư của tông này rất ưa niêm đề cổ tắc công án, trong các tác phẩm cá nhân thường có phụ thêm phần Trứ ngữ cho các cổ tắc, đây là 1 đặc sắc nữa của tông này. Như trong bộ Cảnh đức truyền đăng lục 30 quyển, do Thiền sư Vĩnh an Đạo nguyên biên soạn, có thu chép rất nhiều Trứ ngữ (lời bàn) về những cổ tắc của các Thiền sư tông Pháp nhãn. Còn đặc điểm tiếp hóa người học của các bậc thầy thuộc tông này là “Tiên lợi tế”, nghĩa là tùy thuận căn cơ của người học mà chân thành, khẩn thiết dìu dắt họ 1 cách tự tại, giúp họ được lợi ích mau chóng (tiên lợi tế).

Như Tắc 7 trong Bích nham lục (Đại 48, 147 thượng) ghi: “Tuệ siêu hỏi ngài Pháp nhãn Văn ích: Phật là thế nào? Ngài Văn ích đáp: Ông là Tuệ siêu! Ngay câu nói đó, Tuệ siêu đại ngộ”.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.13; Cảnh đức truyền đăng lục Q.24-26; Liên đăng hội yếu Q.26-28; Ngũ tông nguyên; Ngũ gia tông chỉ toàn yếu Q.hạ; Ngũ gia tham tường yếu lộ môn Q.5].

PHÁP NHÃN TỨ CƠ

Chỉ cho 4 cơ pháp của tông Pháp nhãn được dùng để chỉ dẫn người học.

1. Tiến phong tương trụ: Hai mũi tên chạm nhau. Nghĩa là sự tiếp hóa của sư gia khế hợp với từng loại căn cơ của người học, giống như 2 mũi tên từ 2 bên bắn ra chạm vào nhau.

2. Mẫn tuyệt hữu vô: Dứt bặt có và không. Nghĩa là cơ pháp của sư gia làm cho người học vượt thoát kiến giải phân biệt nhị nguyên có và không.

3. Tụ thân niêm xuất: Tùy theo đối tượng mà đưa ra cơ pháp để tiếp hóa. Nghĩa

là chân như Phật tính vốn hiển hiện trong
PHÁP NHÃN TỨ CƠ

P

4119

những hiện tượng thiên sai vạn biệt ở thế gian, bậc sư gia tùy theo tính Phật của mọi người hiện thành ở trước mắt mà đưa ra cơ pháp thích hợp, nhờ đó mà có thể tùy duyên điểm hóa cho tất cả.

4. Tùy lưu đặc diệu: Sư gia dựa theo (tùy lưu) căn khí của người học, vận dụng cơ pháp tiếp hóa 1 cách linh hoạt khéo léo, để giúp người học thể nhận được Phật tính vi diệu (đặc diệu).

[X. Ngũ gia tông chỉ toàn yếu Q.hạ].

PHÁP NHÃN VĂN ÍCH THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Gọi đủ: Kim lãng thanh lương viện Văn ích thiên sư ngũ lục.

Cũng gọi: Đại trí tạng đạo sư ngũ lục.

Ngũ lục, 1 quyển, do ngài Pháp nhãn Văn ích soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung sách này ghi chép các pháp ngữ: Thướng đường, thị chúng, vấn đáp, cơ duyên, cử cổ, đại cổ, kệ tụng... của Thiên sư Pháp nhãn Văn ích – Tổ khai sáng tông Pháp nhãn – khi ngài trụ ở viện Sùng thọ, Thiên viện Báo ân và Thiên viện Thanh lương.

Theo Tổ đình sự uyển quyển 6 thì sách này được ghi chép vào đời Tống và được thu vào phần thứ 5 của bộ Ngũ gia ngữ lục do ngài Ngữ phong Viên tín và Quách ngưng chi biên soạn vào đời Minh.

PHÁP NHÃN

Nhãn là chỉ cho sự chịu đựng những cảnh trái ngược mà trong lòng không sinh khởi sân hận. Còn Pháp nhãn là đối với các pháp nghĩa sâu xa, màu nhiệm được nói trong các kinh, chẳng những không sợ hãi mà còn siêng năng học tập, đọc tụng. Là 1 trong Nhị nhãn, 1 trong Tam nhãn, 1 trong Lục nhãn, 1 trong Thập nhãn.

Đại thừa nghĩa chương quyển 11 (Đại 44,

685 trung) nói: “An trụ trong thực tướng các pháp gọi là Nhẫn”.

Pháp nhẫn thông thường được chia làm 2 loại: Khổ pháp nhẫn và Đạo pháp nhẫn, Khổ pháp nhẫn là chỉ cho sự tin chịu lí Khổ để ở cõi Dục khi vào giai vị Kiến đạo. Còn Đạo pháp nhẫn là chỉ cho sự tin chịu lí Đạo để ở cõi Dục khi tiến vào giai vị Kiến đạo. Ngoài ra, hàng Bồ tát Đại thừa ở giai vị Kiến đạo của Sơ địa tin chịu lí vô sinh, thì gọi là Vô sinh pháp nhẫn. (xt. Nhị Nhẫn, Thập Nhẫn, Tam Nhẫn, Lục Nhẫn, Nhẫn).

PHÁP NHĨ

... ..

Cũng gọi Pháp nhiên, Tự nhiên, Thiên nhiên, Tự nhĩ, Pháp nhĩ tự nhiên, Tự nhiên pháp nhĩ.

Chỉ cho trạng thái tự nhiên, thiên nhiên của các pháp(muôn vật), không trải qua bất kì sự tạo tác nào. Tức chỉ cho tướng trạng của sự vật xưa nay vốn như thế.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 3, thì nghĩa Pháp nhĩ có thể nhận xét về 2 phương diện:

1. Nhận xét về sự tồn tại của tất cả các pháp: Hết thấy các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, dù nước chảy xuống thấp, lửa bốc lên cao, đều là việc tự nhiên như thế.
2. Nhận xét theo lí chân như của các pháp: Các pháp vốn tùy duyên mà sinh khởi, tính của các pháp xưa nay vốn bình đẳng thường nhiên.

Theo luận Du già sư địa quyển 88, thì Pháp nhĩ là đạo lí thứ 4 trong 4 đạo lí, là đạo lí tự nhiên biểu trưng cái tướng vốn như thế của mỗi sự vật, như tính của lửa vốn nóng, tính của nước vốn ướt...

Tịnh độ chân tông của Nhật bản cho rằng nhờ nguyện lực của đức Phật A di

PHÁP NHĨ

4120

P

đà mà tự nhiên được vắng sinh Cực lạc,
gọi là Pháp nhĩ vắng sinh. “Pháp nhĩ” trong
trường hợp này có nghĩa là tự nhiên và
tha lực.

(xt. Tự Nhiên Pháp Nhĩ).

PHÁP NHỮ

.....

Sữa pháp. Ví dụ hương vị của chính pháp
nuôi lớn pháp thân của người tu hành Phật
đạo, cũng như sữa mẹ nuôi lớn con trẻ, nên
gọi là Pháp nhũ.

Oánh sơn thanh qui quyền hạ (Đại 82,
438 thượng) nói: “Cung kính đức Thích ca
mâu ni Như lai để đáp đền thâm ân pháp
nhũ”.

PHÁP NHƯ (638-689)

.....

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời
Đường, người Thượng đẳng (huyện Trường
tri, tỉnh Sơn tây), họ Vương.

Thừa nhỏ sư thờ ngài Thanh bố minh
(Huệ minh) ở Dương lễ (huyện Lễ, tỉnh Hồ
nam) làm thầy. Năm 19 tuổi, sư xuất gia ở
Kì châu, huyện Hoàng mai, núi Song
phong, theo hầu Ngũ tổ Hoàng nhãn suốt
16 năm và được nối pháp của ngài.

Năm Hàm hanh thứ 5 (674), sau khi
Ngũ tổ thị tịch, sư đi lên miền Bắc, đến
chùa Thiếu lâm ở núi Tung sơn trụ lại 3
năm. Năm Thùy củng thứ 2 (686), sư mở
tòa giảng pháp ở chùa Thiếu lâm. Niên hiệu
Vĩnh xương năm đầu (689), sư thị tịch,
hưởng dương 52 tuổi.

Trong truyện kí “Đường trung nhạc sa
môn Pháp như thiền sư hành trạng”, trong
6 đời truyền thừa của Thiền Bắc tông, ngài
Pháp như được xếp vào đời thứ 6 sau chư
Tổ: Bồ đề đạt ma, Tuệ khả, Tăng xán, Đạo
tín và Hoàng nhãn. Đây là tư liệu rất quý
báu về thuyết truyền đăng của hệ thống

Thiền Bắc tông, Trung quốc.

PHÁP NIÊM XỨ

.....

Phạm: Dharma-smfty-upasthàna.

Pàli: Dhammesu dhammànupassì

viharatì àtápì sampajàno satimà.

Cũng gọi Pháp niệm trụ.

Chỉ cho pháp quán Vô ngã, 1 trong Tứ niệm xứ.

Hết thấy các pháp đều do nhân duyên sinh, không có tự tính, nhưng chúng sinh điên đảo, đối với các pháp thiện, ác thường làm chấp có Ngã, cho Ngã có khả năng làm thiện, làm ác. Nhưng trong pháp thiện, ác vốn không có Ngã, nếu pháp thiện là Ngã thì pháp ác lẽ ra phải là Vô ngã; nếu pháp ác là Ngã, thì lẽ ra pháp thiện phải là Vô ngã. Vì muốn cho chúng sinh biết lí nhân duyên tính không, nên đức Phật chỉ dạy họ pháp quán Vô ngã.

[X. kinh Niệm xứ trong Trung a hàm

Q.24; luận Câu xá Q.23; luận Đại trí độ

Q.19]. (xt. Tứ Niệm Trụ).

PHÁP PHẪNG (1904-1951)

Danh tăng Trung quốc thời hiện đại,

người huyện Hình, tỉnh Hà bắc, họ Vương.

Năm 18 tuổi (1921), sư theo Trưởng lão

Thị ngạn ở núi Nam nhạc xuất gia, sau đến

chùa Pháp nguyên y vào Pháp sư Đạo giai

thụ giới Cụ túc. Năm 1922, sư đến học tại

viện Phật học Vũ xương, được gán gửi Đại

sư Thái hư. Sau khi tốt nghiệp, sư lần lượt

làm giáo sư ở viện Phật học Vũ xương, viện

giáo lí Bách lâm, viện giáo lí Hán Tạng, 3

lần làm chủ biên tạp chí Hải Triều Âm,

chủ trì thư viện Phật học uyển thế giới, trợ

giúp Đại sư Thái hư 1 cách đặc lực trong

việc thiết lập bộ Nghiên cứu của viện Phật

học thế giới.

Năm 1943, sư cùng với 2 vị Đạt cư và

Bạch tuệ du học Ấn độ, theo học tại trường

PHÁP PHẪNG

P

4121

Đại học Vishwa
Bharati (International
University).

Ba năm sau,
sư sang Tích lan,
theo học ngài

Kirwatatuduwe,
Prasekene người
Tích lan. Sư là vị
tăng tài kiệt xuất
trong hàng xuất
gia, thông thạo

các thứ tiếng Anh, Nhật, Phạm, Pàli... Sau,
sư xúc tiến việc thiết lập viện Tam tạng
Pàli ở Tây an và việc trao đổi học tăng
giữa Tích lan và Trung quốc.

Năm Dân quốc 36 (1947), sau khi Đại
sư Thái hư thị tịch, sư kế thừa trụ trì chùa
Tuyệt đậu. Năm Dân quốc 38 (1949), sư
nhận chức trụ trì chùa Đại qui sơn ở Hồ
nam, sau đó, đến Vũ xương xây tháp thờ xá
lợi của Đại sư Thái hư, dự định mở rộng
thêm viện Phật học Vũ xương. Nhưng, cục
diện chính trị và xã hội thay đổi, chiến sự
gia tăng cường độ, cảm thấy dự án của sư
không thể thực hiện được, nên cuối cùng,
sư quyết định trở sang Tích lan để nhận chức
Giáo sư Đại học Tích lan, chủ giảng về môn
Phật học Trung quốc. Khi có dịp, sư cũng
đến Mã lai á, Tân gia ba và Thái lan giảng
diễn Phật pháp. Ngoài ra, sư còn dành thời
gian biên soạn và ấn hành bộ “Thái Hư Đại
Sư Toàn Thư”.

Năm Dân quốc 40 (1951), sư lâm bệnh
và tịch tại Tích lan, hưởng dương 48 tuổi.
Sư để lại các tác phẩm: Duy thức sử quan
cập kì triết học, Nam truyền A tì đạt ma
nhiếp nghĩa luận.

PHÁP PHÁP TÍNH PHÂN BIẾT LUẬN

Phạm: Dharmadharmatà-vibhaíga,

hoặc Dharmadharmatà-vibhàga.

Tác phẩm, tương truyền do ngài Di lặc (Phạm:Maitreyanàtha), người Ấn độ soạn vào thế kỉ IV.

Nguyên bản tiếng Phạm của luận này chỉ được tìm thấy 1 phần nhỏ, khoảng 1 phần 5 của toàn bộ, không có bản dịch Hán, chỉ có bản dịch Tây tạng. Cứ theo sự truyền thừa của Tây tạng thì luận này cùng với Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Trung biên phân biệt luận, Hiện quán trang nghiêm luận, Bảo tích luận... đều là 1 trong 5 bộ sách của ngài Di lặc, cho nên rất được coi trọng.

Cách kết cấu của luận này rất ngắn gọn và trong sáng. Nội dung bàn về tư tưởng Duy thức và quan niệm về pháp, đại khái có thể chia làm 4 phần:

1. Pháp (Phạm:Dharma) và Pháp tính (Phạm:Dharmatà) bao hàm tất cả; sự biện biệt (Phạm:Vibhàga) giữa Pháp và Pháp tính, bàn về định nghĩa và sự quan hệ giữa Pháp và Pháp tính.
 2. Sự tự giác của Pháp.
 3. Sự tự giác của Pháp tính.
 4. Sự tự giác của chuyển y(từ lập trường Pháp chuyển đổi sang lập trường Pháp tính).
- PHÁP QUẢ (?-?)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào thời Bắc Ngụy, người Triệu quận (huyện Triệu, tỉnh Hà bắc).

Năm 40 tuổi sư mới xuất gia. Sư giữ giới hạnh rất tinh nghiêm, siêng giảng diễn kinh điển. Trong năm Hoàng thủy (396-397), vua Thái tổ nhà Bắc Ngụy thỉnh sư về kinh đô, sắc giữ chức Đạo nhân thống, lãnh đạo chúng tăng. Sư thường được bàn quốc sự với vua, Thái tổ rất tâm đầu hợp ý và càng kính trọng sư. Đến vua Thái tông, lần lượt ban cho sư các tước hiệu “Phụ Quốc Nghi Thành Tử”, “Trung Tín Hầu”, “An Thành Công”, sư đều cô từ không nhận.

PHÁP QUẢ
Pháp Phẳng

4122

P

Sư không những có công đóng góp vào việc hưng thịnh của Phật giáo ở thời Bắc Ngụy, mà còn có công cố vấn trong các kế hoạch phát triển đất nước, mang lại an lạc cho nhân dân của triều đình.

Trong năm Thái thường (416-423), sư thị tịch, thọ hơn 80 tuổi. Hoàng đế đến viếng 3 lần và truy tặng thụy hiệu “Lão Thọ Tướng Quân Triệu Hồ Linh Công”.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.7; thiên Bắc Ngụy trong Chi na Phật giáo sử nghiên cứu].

PHÁP QUYẾN

.....

Cũng gọi Đồng môn, Đồng tham, Pháp thuộc, Pháp thân, Pháp duyên, Đạo hữu, Đạo cụ.

Chỉ chung cho những người cùng tu hành đạo Phật, chủ yếu chỉ cho huynh đệ, đệ tử cùng theo 1 thầy, cùng trong 1 tông phái hoặc cùng học 1 pháp môn.

Cứ theo Truyền pháp đường bi trong Bạch thị trường khánh tập quyển 41 ghi, có người từng hỏi Thiên sư Duy khoan (755-817) ở chùa Hưng thiên về sự quan hệ đạo thuộc. Ngài Duy khoan nói rằng: Từ Tứ tổ Đạo tín trở về sau, Chính pháp tuy có các đời truyền nối, nhưng vẫn có gia phong và chi phái khác nhau, giống như ngành trên, ngành dưới ở thế gian. Còn về mối quan hệ pháp quyến giữa các gia phong, chi phái thì cũng giống như quan hệ chú bác, anh em của thế tục.

Từ đầu đời Đường trở đi, giữa các phái có sự tranh chấp về dòng chính, dòng phụ. Trong các tông môn, Thiên tông đặc biệt coi trọng mối quan hệ tương thừa giữa thầy và trò.

Trong pháp quyến, những vị có tuổi tác, thành tích, chức vị cao, gọi là Thượng pháp

quyển, còn những vị chỉ lớn hơn về tuổi tác thì gọi là Pháp huynh. Ngoài ra, khi có vị nhận lệnh trụ trì 1 chùa viện, hàng huynh đệ pháp quyến của vị Tân trụ trì làm 1 lá số chúc mừng chùa viện ấy, gọi là Pháp quyến số. Còn những dịp như ngày đầu năm mới, kết hạ, giải hạ... pháp quyến của vị Trụ trì đến lễ vị Trụ trì thì gọi là Pháp quyến nhân sự.

[X. điều Tôn túc thiên hóa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3; Thiên uyển thanh qui Q.6; môn Xung hô trong Thiên lâm tượng khí tiên; môn Văn số trong Thiên lâm tượng khí tiên].

PHÁP SAI BIỆT TƯƠNG VI QUÁ

Cũng gọi Pháp sai biệt tương vi nhân (Phạm: Dharma-vizewa-viruddha-hetu).

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Là lỗi trái với ý nghĩa của danh từ sau (hậu trần), 1 trong 14 lỗi thuộc về Nhân, 1 trong 33 lỗi của Nhân minh.

Pháp chỉ cho hậu trần(danh từ sau)của Tông(mệnh đề), Sai biệt chỉ cho tân từ(hậu trần) của Tông; đổi lại với tiền trần(danh từ trước), “tự tính” của Tông mà đặc biệt gọi hậu trần là “sai biệt”.

Trong Nhân minh, về trường hợp này, nếu đem ý ngầm của mình mà trình bày 1 cách công khai trên luận thức thì sợ bị lỗi, cho nên người lập luận mới dùng những chữ mập mờ gián tiếp để bày tỏ, hòng lừa được đối phương (người địch luận), nhưng cuối cùng lại tự chuốc lấy lỗi về mình.

Chẳng hạn như phái Số luận đối với đệ tử Phật lập luận:

Tông: Mắt là bị một cái khác dùng.

Nhân: Vì có tính cách chứa chất mà thành.

Dụ: Ví như đồ nằm.

Vì học phái Số luận thừa nhận “bản ngã” là 1 thực tại có thật, nhưng đệ tử Phật thì chủ trương “Vô ngã”, không thừa

PHÁP QUYỀN

P

4123

nhận bản ngã. Cho nên trong luận thức trên, người lập luận không dám dùng từ “bản ngã” 1 cách trực tiếp, sợ mắc lỗi, mà dùng “một cái khác” để thay thế. Mục đích của người lập luận ở đây là thành lập 1 bản ngã, nên cố ý dùng những chữ mập mờ, mong phù hợp với “ba tướng” của Nhân, nhưng chính vì sự mập mờ ấy trong hậu trần của Tông mà trái với 2 tướng sau của Nhân, cho nên gọi là lỗi Pháp sai biệt tương vi.

[X.Nhân minh nhập chính lý luận; Nhân minh nhập chính lý luận số Q.hạ; Nhân minh nhập chính lý luận nghĩa đoán; Nhân minh luận số thụ nguyên kí Q.6; Nhân minh nhập chính lý luận ngộ tha môn thiện thích (Trần đại tề)]. (xt. Tứ Tương Vi, Nhân Minh).

PHÁP SIÊU (456-526)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào thời Nam triều, người Vô tích, Tấn lăng (thuộc tỉnh Giang tô), họ Mạnh.

Năm 11 tuổi, sư theo ngài Tăng hộ xuất gia ở chùa Linh căn, sau sư theo ngài Trí xứng ở chùa An lạc chuyên học luật Thập tụng. Sau khi ngài Trí xứng thị tịch, sư vâng sắc chỉ giữ chức Đô ấp Tăng chính.

Năm Phổ thông thứ 6 (525), vua Lương vũ đế thỉnh sư tuyên giảng về Luật ở điện Bình đẳng, vua thân hành đến thụ học.

Năm Phổ thông thứ 7 (526), sư thị tịch, thọ 71 tuổi. Vua Vũ đế ban sắc an táng sư ở chùa Khai thiện tại núi Chung sơn.

Sư có tác phẩm: Xuất yếu luật nghi 14 quyển.

PHÁP SỐ

.....

Cũng gọi Danh số, Sự số.

Chỉ cho những danh từ trong Phật giáo

có chữ chỉ số đứng trước. Như: Tam giới (3 cõi), Tứ đế(4 đế), Ngũ uẩn(5 uẩn), Lục độ(6 độ), Bát chính đạo(8 chính đạo), Thập nhị nhân duyên (12 nhân duyên), Ngũ vị thất thập ngũ pháp(5 vị 75 pháp) v.v... Thông thường các số này được ghi theo hình thức tăng 1 số từ 1 theo thứ tự đến 2, 3, 4 v.v...

Kinh Tập a hàm, kinh Bản sự... lấy pháp số làm trung tâm để giải thích các kinh nói về pháp số. Kinh Pháp tập danh số cũng là kinh điển liệt kê pháp số. Lí sư chính đời Đường biên soạn Pháp môn danh nghĩa tập, Nhất như đời Minh biên soạn Đại minh tạng pháp số... đều là các trứ tác sưu tập các pháp số. Ngoài ra, các sách đồng loại còn có: Đại tạng pháp số, Tạng thừa pháp số, Chư thừa pháp số... lưu hành rất rộng.

PHÁP SƯ

.....

Phạm: Dharma-bhàṭṭaka.

Pàli: Dhamma-kathika.

Cũng gọi Thuyết pháp sư, Đại pháp sư.

Chỉ cho những người thông hiểu Phật pháp và có khả năng dắt dẫn chúng sinh tu hành.

Nói theo nghĩa rộng thì Pháp sư là chỉ chung cho đức Phật và các vị đệ tử của Ngài, còn nói theo nghĩa hẹp thì danh từ Pháp sư chuyên chỉ cho các bậc tu hành thông hiểu kinh hoặc luật, gọi là Kinh sư hoặc Luật sư.

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 18 (bản Bắc), Phật, Bồ tát và các vị Đại đệ tử của Phật đều biết pháp sâu xa vi diệu, lại biết rõ cả căn cơ lợi độn của chúng sinh mà tùy nghi thuyết giảng cho họ nghe, nên gọi là Đại pháp sư.

Liên quan đến vấn đề tư cách của Pháp sư thì, theo luận Du già sư địa quyển 81, luận Thập trụ tì bà sa quyển 7 và Hoa nghiêm kinh sơ quyển 43 của ngài Trừng

PHÁP SƯ

4124

P

quán, Pháp sư phải có những điều kiện sau đây:

1. Có đủ 10 đức: Thông hiểu pháp nghĩa, có khả năng diễn thuyết, ở trong chúng không e sợ, tài hùng biện thao thao, có phương tiện khéo léo, tu hành đúng như pháp, đầy đủ uy nghi, dũng mãnh tinh tiến, thân tâm không mỏi mệt, thành tựu sức nhĩn nhục.

2. Thực hành 4 pháp:

a) Học rộng nghe nhiều, có tài văn chương.

b) Biết rõ tướng sinh diệt của các pháp thế gian, xuất thế gian.

c) Được thiên định, trí tuệ; trong các loại kinh pháp, có thể tùy thuận.

d) Lời nói và việc làm phải ăn khớp với nhau.

Phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa quyển 4 và phẩm Pháp sư công đức quyển 6, căn cứ vào khả năng chuyên môn và lĩnh vực hoằng pháp khác nhau mà chia Pháp sư làm 5 loại: Thụ trì, đọc kinh, tụng kinh, giảng diễn và biên chép.

Ngoài ra, ở Trung quốc, các bậc đạo cao đức trọng, học vấn uyên thâm như các ngài Đạo an, Tuệ viễn... được gọi là Pháp sư. Nhưng, đối với các nhà phiên dịch kinh, luật, luận có những cống hiến lớn lao, vượt trội như các ngài Cưu ma la thập, Huyền trang... thì phần nhiều được gọi là Tam tạng pháp sư để phân biệt với cách xưng hô Thiên sư, Luật sư v.v...

[X. kinh Tạp a hàm Q.1, 12; kinh Phạm võng Q.hạ; luật Ngũ phần Q.3; Thập địa kinh luận Q.11; luận Thuận chính lí Q.44; Pháp hoa văn cú Q.8, phần đầu; Thích thị yếu lãm Q.thượng]. (xt. Ngũ Chúng Pháp Sư).

PHÁP SƯ THẬP ĐỨC

.....
Mười đức của vị Pháp sư.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh số quyển 43 của ngài Trùng quán thì 10 đức của vị Pháp sư là:

1. Thiện tri pháp nghĩa: Thông hiểu nghĩa của các pháp. Tức là Bồ tát dùng trí vô ngại, biết rõ yếu nghĩa của tất cả các pháp.
2. Năng quảng tuyên thuyết: Có khả năng thuyết giảng 1 cách rộng rãi. Tức là Bồ tát dùng trí tuệ biện tài, tuyên thuyết diệu pháp của đức Như lai cho chúng sinh nghe 1 cách rộng khắp.
3. Xử chúng vô úy: Đứng trước đại chúng không sợ hãi. Tức là Bồ tát ở giữa đại chúng khéo nói các pháp yếu, có khả năng giải đáp mọi vấn nạn, không hề sợ hãi.
4. Vô đoạn biện tài: Tài biện luận thao thao. Tức Bồ tát có biện tài vô ngại, diễn nói tất cả các pháp, trải vô lượng kiếp, như dòng nước chảy, không gián đoạn.
5. Xảo phương tiện thuyết: Diễn nói khéo léo. Tức Bồ tát có phương pháp thích hợp, tùy theo các loại trình độ, giảng giải tất cả pháp, làm cho mọi người đều thông hiểu.
6. Pháp tùy pháp hành: Tu hành đúng như pháp. Tức Bồ tát nói pháp, khiến tất cả chúng sinh làm theo đúng như pháp, tùy thuận tu các hạnh thù thắng.
7. Uy nghi cụ túc: Đầy đủ uy nghi. Tức trong 4 uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm, Bồ tát đều cẩn trọng giữ gìn, không thiếu sót, trái phạm, khiến mọi người kính ngưỡng.
8. Dũng mãnh tinh tiến: Mạnh mẽ tiến lên. Tức Bồ tát phát tâm mạnh mẽ, tiến tu tất cả thiện pháp, dắt dẫn chúng sinh cùng tiến, không lui sụt.
9. Thân tâm vô quyện: Thân tâm không mỗi mệ. Tức thân tâm Bồ tát

nghiêm trang, tu các hạnh thù thắng,
thường khởi từ tâm tiếp đất chúng sinh,
PHÁP SƯ THẬP ĐỨC

P

4125

không hề biếng nhác mỗi môt.

10. Thành tựu nhãn lực: Tức Bồ tát nhờ sức tu tập tất cả hạnh nhĩn nhục mà thành tựu Vô sinh pháp nhãn.

(xt. Pháp Sư).

PHÁP SỰ

.....

Cũng gọi Pháp yếu, Phật sự.

Chỉ cho các việc làm có liên quan đến Phật pháp như tụng kinh, giảng kinh, trai hội... hoặc chỉ cho sự tu hành.

Pháp trụ kí (Đại 49, 14 thượng) nói: “Nay ở trong Chính pháp của đức Phật Thích ca mâu ni làm các pháp sự, để gieo trồng mầm lành”.

[X. kinh Lăng nghiêm Q.1]. (xt. Pháp Hội).

PHÁP SỰ TÁN

.....

Cũng gọi Tịnh độ pháp sự tán.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Thiện đạo soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung sách này nói về cách thức đọc tụng kinh A di đà, là hình thức sám hối, cúng dường theo lối văn kinh có xen lẫn văn tán, phân nhiều được sử dụng trong tông Tịnh độ mỗi khi có pháp sự.

-Quyển thượng: Trước hết, nêu kệ phụng thỉnh, khai bạch, triệu thỉnh, tam lễ, biểu bạch, tán văn...; kế đến, nói về thứ tự hành lễ như: Hành đạo tán Phạm kệ, tán văn, thất chu hành đạo (đi nhiều 7 vòng), phi tâm sám hối (dãi bày sám hối), phát nguyện v.v...

-Quyển hạ: Chia toàn văn kinh A di đà làm 17 đoạn, mỗi đoạn đều có văn tán, đồng thời nói về các nghi thức: Sám hối 10 điều ác, hậu tán, nhiều 7 vòng, tán Phật chú nguyện, 7 lễ kính và tùy ý...

Sách này dựa theo pháp Bát chu tam muội để nói rõ pháp tắc tụng kinh hành đạo. Trong sách cũng viện dẫn tướng địa ngục nói trong các kinh Hiền ngu, kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ), kinh Địa ngục, kinh Quán Phật tam muội...

PHÁP TÀI

.....

Đôi lại: Thế tài.

Chỉ cho Phật pháp, giáo pháp. Vì giáo pháp của đức Phật có năng lực nhuần thấm tinh thần và nuôi lớn tuệ mệnh của chúng sinh, giống như của báu(tài bảo) thế gian, nên ví dụ gọi là Pháp tài.

Phẩm Phật quốc kinh Duy ma (Đại 14, 537 hạ) nói: “Pháp vương pháp lực vượt quần sinh, thường đem pháp tài để bố thí”.

PHÁP TÀI VƯƠNG TỬ

Chỉ cho vị Vương tử vì gặp nhân duyên xấu ác mà lui mất Chính tâm trụ.

Cứ theo phẩm Hiền thánh học quán trong kinh Bồ tát anh lạc quyển thượng, nếu trong 1 kiếp, 2 kiếp, cho đến 10 kiếp liên tiếp, mà không gặp thiện tri thức, thì ắt sẽ lui mất tâm bồ đề. Như trong hội đầu tiên của đức Phật Thích ca có 8 vạn người lui mất tâm này. Trong đó, 3 người là Tịnh mục thiên tử, Pháp tài vương tử và Xá lợi phất, vì gặp nhân duyên xấu ác nên lui vào con đường bất thiện của phàm phu. Kinh này cho rằng Pháp tài vương tử và Xá lợi phất là 2 người khác nhau, nhưng Khởi tín luận bản sơ thỉnh tập kí quyển 15, phần đầu, thì cho rằng Pháp tài vương tử và Xá lợi phất là cùng 1 người, nghĩa là Pháp tài vương tử là tiền thân của ngài Xá lợi phất.

[X. luận Đại trí độ Q.12; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần cuối; Đại thừa tứ luận huyền nghĩa Q.2].

PHÁP TÀI VƯƠNG TỬ

4126

P

PHÁP TẠNG

.....

I. Pháp Tạng.

Cũng gọi Phật pháp tạng, Như lai tạng.

Pháp là pháp tính, Tạng là hàm chứa.

Pháp tạng chỉ cho vô lượng diệu đức hàm chứa trong Như lai tạng.

II. Pháp Tạng.

Chỉ cho giáo pháp của đức Phật. Vì giáo pháp hàm chứa nhiều nghĩa, cho nên gọi là Pháp tạng(kho giáo pháp). Hoặc chỉ cho Thánh giáo, kinh điển chứa đựng những giáo pháp ấy. Vì kinh điển chứa đựng nhiều pháp môn, nên gọi Pháp tạng.

III. Pháp Tạng.

Cũng gọi Bảo tạng, Kinh tạng, Luân tạng, Kinh đường.

Chỉ cho nơi cất chứa kinh điển.

(xt. Kinh Tạng).

IV. Pháp Tạng.

Phạm: Dharmākara.

Hán âm: Đàm ma ca, Đàm ma ca lưu.

Hán dịch: Pháp bảo xứ, Pháp xứ, Pháp tính, Tác pháp.

Cũng gọi Pháp tạng tử khru.

Chỉ cho pháp danh của đức Phật A di đà khi chưa thành đạo.

Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng, đã nhiều kiếp lâu xa trong quá khứ, vào thời đức Thế tự tại vương Như lai, có 1 vị Quốc vương nghe đức Như lai nói pháp, liền phát tâm vô thượng bồ đề và bỏ ngôi vua xuất gia, hiệu là Pháp tạng. Chưa bao lâu, Ngài đã thấy được 2 trăm 10 ức cõi nước của chư Phật, nên phát 48 thế nguyện lớn. Vì giáo pháp mà Ngài nghe từ đức Thế tự tại vương Như lai nói, Ngài giữ gìn không mất và tích tụ ngày càng nhiều, cho nên kinh Vô lượng thọ dịch là Pháp tạng (Phạm: Dharmākara).

Hội Vô lượng thọ Như lai trong kinh Đại bảo tích đời Đường dịch là Pháp xứ; kinh Đại thừa Vô lượng thọ trang nghiêm đời Tống dịch là Tác pháp; còn luận Đại trí độ thì dịch là Pháp tích.

(xt. A Di Đà Phật).

V. Pháp Tạng (546-629).

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Bắc Chu và Tùy, Đường, người Dĩnh âm, Dĩnh xuyên, họ Tuân.

Sư xuất gia năm 22 tuổi. Nhờ thông thạo ngôn ngữ của bộ tộc Tiên ti, nên được vua Vũ đế nhà Bắc Chu biết đến. Sau, sư vào ngọn Tử cái núi Chung nam cất am riêng tu thiền. Khoảng năm Kiến đức (572- ?), Vũ đế hủy diệt Phật pháp. Đến khi Tuyên đế lên ngôi, sư về kinh đô xin khôi phục Phật pháp, vua hạ lệnh cho sư để tóc, làm tăng Bồ tát và trụ trì chùa Trắc trĩ, sư phản đối kịch liệt. Từ đó, sư lại về núi ẩn tu. Đến đời Tùy, vua Văn đế phục hưng Phật pháp, sư mới lại xuất hiện, làm Thượng tọa ở chùa Thái bình cung. Năm Trinh quán thứ 3 (629) đời Đường, sư thị tịch, thọ 84 tuổi.

[X. Tục cao tăng truyện Q.19].

VI. Pháp Tạng (643-712).

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, là Tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm, tự là Hiền thủ, hiệu Quốc nhất Pháp sư, cũng gọi Hương tượng đại sư, Khang tạng quốc sư. Ngài họ Khang, tổ tiên gốc người Khang cư, đến đời ông nội cả họ mới dời đến Trung quốc, sinh sống tại Trường an.

Thủa nhỏ, sư thờ ngài Trí nghiêm làm thầy, nghe giảng kinh Hoa nghiêm, thâm nhập được huyền chỉ của kinh. Sau khi ngài Trí nghiêm thị tịch, sư mới y vào ngài Bạc trần xuống tóc xuất gia lúc 28 tuổi.

Sư thông thạo ngôn ngữ các nước Tây vực và kinh sách tiếng Phạm, nên sư vâng sắc chỉ tham dự trường dịch kinh của ngài

Nghĩa tịnh. Sư lần lượt phiên dịch hơn
10 bộ kinh như Hoa nghiêm (bản dịch
PHÁP TẠNG

P

4127

mới), Đại thừa nhập Lăng già... Sư từng giảng nghĩa sâu xa của Hoa nghiêm thập huyền duyên khởi cho Hoàng hậu Vũ tắc thiên nghe, chỉ vào con sư tử bằng vàng trong nội điện làm ví dụ, Võ hậu nhờ đó hiểu rõ. Sau, sư cũng nhân sự kiện này mà soạn thành Kim sư tử chương. Sư cả đời tuyên giảng kinh Hoa nghiêm hơn 30 lượt, dốc sức vào việc tổ chức hoàn bị giáo học Hoa nghiêm. Ngoài ra, sư còn chú thích các kinh luận như: Lăng già, Mật nghiêm, Phạm võng, luận Đại thừa khởi tín... đồng thời sư phỏng theo pháp thức của tông Thiên thai, đem phân loại các hệ thống tư tưởng Phật giáo làm Ngũ giáo và Thập tông. Sư cho rằng tư tưởng Hoa nghiêm là cao nhất, triết học Hoa nghiêm là thực hiện thế giới lí tưởng ngay trong thế giới hiện thực.

Tháng 11, niên hiệu Tiên thiên năm đầu (712), sư thị tịch ở chùa Đại tiền phúc, hưởng thọ 70 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí 20 quyển, Hoa nghiêm liệu giản, Hoa nghiêm ngũ giáo chương, Đại thừa mật giáo kinh số 4 quyển, Phạm võng kinh số, Đại thừa khởi tín luận số, Hoa nghiêm cương mục, Hoa nghiêm huyền nghĩa chương.

Các vị đệ tử nổi tiếng của sư gồm có:

Hoành quán, Văn siêu, Trí quang, Tông nhất, Tuệ uyển...

[X. Hiền thủ đại sư bi truyện; Tống cao tăng truyện Q.5; Phật tổ thống kí Q.29; Phật tổ lịch đại thông tải Q.15].

VII. Pháp Tạng (1573-1635).

Thiền sư Trung quốc thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Minh, người Lương Khê (nay là huyện Vô tích, tỉnh Giang tô), họ Tô, hiệu Hán nguyệt, tự U mật.

Sư xuất gia năm 15 tuổi, lớn lên, sư thích tu thiền, đọc Cao phong ngữ lục sinh ngữ, chuyên tâm tham cứu, trải hơn 10 năm. Một hôm, sư nghe tiếng tre gãy mà đại ngộ.

Năm Thiên Khải thứ 4 (1624), sư đến chùa Kim túc tham vấn ngài Mật vân Viên ngộ, được ngài truyền tâm ấn. Sau đó, sư giảng pháp ở Thiền viện Tam phong trong núi Ngu sơn tại Tô

châu, người đời gọi sư là Tam phong Tạng công.

Sư đã từng trụ ở các ngôi chùa nổi tiếng như chùa Đại từ Bắc thiên, chùa An ẩn ở Hàng châu, chùa Thánh ẩn ở Tô châu...

Sư cực kì thông minh, học thông cả Nho và Phật, chuyên tâm tu thiền, tham cứu nhiều năm, nhưng kiến giải có khác, nên đề xướng thuyết mới. Sư biên soạn Ngũ tông nguyên ☐◎

v · 1/2, chỉ trích tông Tào động đương thời và phê bình tông chỉ của Ngũ gia, chỉ truyền mỗi 1 sự kiện là Thích ca cầm hoa mà thôi. Thuyết này đã làm cho mọi người kinh ngạc và gây ra nhiều cuộc tranh luận. Ngài Mật vân Viên ngộ đã gửi thư răn bảo sư, nhưng không khiến được sư thay đổi ý kiến.

Tháng 7 năm Sùng Trinh thứ 8 (1635), sư thị tịch, thọ 62 tuổi.

Đến đời Thanh, khoảng năm Ung chính (1723-1735), vua ra chính lệnh cho rằng thuyết mới của sư là ma nói, đồng thời, tiêu hủy hết sách của sư và đuổi hết đồ đệ, dòng Tam phong từ đó tuyệt tích.

Sư có các tác phẩm: Quảng lục 30 quyển,

Hoàng giới pháp nghi 3 quyển, Ngũ lục 30 quyển.

[X. Ngũ đăng nghiêm thống Q.24; Ngũ đăng toàn thư Q.65].

PHÁP TẠNG

Pháp Tạng (Tam Phong)

4128

P

PHÁP TẠNG BỘ

.....

Phạm: Dharmaguptaka.

Pàli: Dhammaguttika.

Cũng gọi Đam vô khuất đa ca, Đam ma quật đa, Đạt ma cập đa, Đam vô đức bộ, Pháp hộ bộ, Pháp mật bộ, Pháp chính bộ, Pháp kính bộ.

Tên của 1 phái thuộc Thượng tọa bộ, 1 trong 20 bộ phái Tiểu thừa.

Về nguồn gốc phát sinh ra bộ này, có nhiều thuyết khác nhau:

Theo thuyết của luận Dị bộ tông luân thì trong khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt, Pháp tạng bộ đã từ Hóa địa bộ phân phái ra (khoảng 184-84 trước Tây lịch kỉ nguyên), còn kinh Xá lợi phát vấn và Phật giáo sử Ấn độ (Tàranàtha) thì đều chủ trương bộ này phân phái ra từ Thuyết nhất thiết hữu bộ. Trong “Giáo đoàn phân liệt tường thuyết”(Nói rõ về sự chia rẽ của Giáo đoàn) do Luận sư Thanh biện (Phạm:Bhavya), người Nam Ấn độ, soạn vào thế kỉ VI Tây lịch, có nêu ra 3 thuyết, trong đó, thuyết thứ nhất cho rằng Pháp bộ tạng trực tiếp từ Thượng tọa bộ phân phái ra, còn thuyết thứ 2 và thứ 3 thì đều chủ trương từ Phân biệt thuyết bộ chia ra.

Về nguồn gốc tên gọi của bộ này, theo chú thích trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyền hạ, Bộ chấp dị luận sơ và Dị bộ tông luân luận thuật kí, thì bộ chủ của bộ này tên là Pháp tạng, và lại, chữ “Tạng” hàm chứa ý nghĩa hộ trì Chính pháp, vì thế đặt tên là Pháp tạng bộ. Nhưng, kinh Xá lợi phát vấn thì cho rằng ngài Mục kiền la ưu bà đề xá là Tổ của phái này.

Trên phương diện giáo nghĩa, Pháp tạng bộ lập thuyết 5 tạng và 4 tướng.

-Năm tạng: Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng, Cẩm chú tạng và Bồ tát tạng.

-Bốn tướng: Sinh tướng, Trụ tướng, Di tướng và Diệt tướng. Trong đó, Sinh, Trụ, Di là hữu vi, còn Diệt thì thuộc Vô vi.

Cứ theo luận Di bộ tông luân thì tông nghĩa chủ yếu của bộ này gồm có:

1. Sự giải thoát của Phật và Nhị thừa tuy giống nhau, nhưng Thánh đạo thì có khác.
2. Các ngoại đạo không có khả năng chứng được 5 thần thông.
3. Thân của các bậc A la hán đều là vô lậu.
4. Đức Phật chú trọng ở Tăng đoàn, bởi thế, xây dựng tháp Phật được quả báo rất lớn. Còn những chủ trương khác của bộ này đại khái cũng giống với các chủ trương của Đại chúng bộ.

Luật điển của Pháp tạng bộ là luật Tứ phần, chư tăng thuộc bộ này mặc ca sa màu đen, có thuyết cho rằng áo màu đỏ. Pháp tạng bộ đặc biệt xem trọng tạng Bồ tát và tạng Cẩm chú, đây chính là nguồn gốc của Mật giáo Đại thừa sau này.

[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.22; kinh Tì ni mẫu Q.6; Đại tì khru tam thiên uy nghi Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.1, 3, 9; Tam luận huyền nghĩa; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu; Đại đường tây vực kí Q.12; Xuất tam tạng kí tập Q.3]. (xt. Thượng Tọa Bộ, Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ).

PHÁP TẠNG TOÁI KIM LỤC

Tác phẩm, 10 quyển, do ông Triều quýnh (951-1032) soạn vào năm Thiên thánh thứ 5 (1027) đời Tống.

Nội dung sách này lấy luân lí Nho giáo làm nòng cốt, rồi ghi chép những lời dạy của các bậc Thánh hiền trong Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo để giúp cho việc tu thân, dưỡng tâm. Lẽ ra sách này được thu

PHÁP TẠNG TOÁI KIM LỤC

P

4129

vào Tạp lục bộ, nhưng Tứ khố đề yếu căn cứ vào Thư lục giải đề của ông Trần chấn tôn mà đem nó xếp vào Thích gia loại(loại sách nhà Phật).

[X. Truyện Triều quýnh trong Tổng sử Q.30; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên)].

PHÁP TẬP LUẬN

Pàli: Dhamma-saigaii.

Cũng gọi Pháp tạng già, Pháp tụ luận.

Tác phẩm, 1 trong 7 bộ luận của Phân biệt thượng tọa bộ thuộc Phật giáo Tích lan.

Nội dung sách này là phân loại và giải thích các pháp. Trước hết, liệt kê danh mục của các pháp thiện, pháp ác, pháp vô kí... gồm 122 môn của Luận bản mẫu (Pàli:

Abhidhamma-màtikà) và các pháp hữu lậu, pháp vô lậu... gồm 42 môn của Kinh bản mẫu (Pàli:Suttanta-màtikà). Kế đến là phần chính văn, được chia làm 4 phẩm: Phẩm Tâm sinh khởi, phẩm Sắc, phẩm Tổng thuyết và phẩm Thích nghĩa. Bộ luận này chỉnh lí và định nghĩa các thuật ngữ thấy rải rác trong tạng Kinh, được xem là bộ luận căn bản, sánh ngang với bộ luận Phân biệt (Pàli: Vibhaiga-ppakaraia) trong 7 bộ luậnPàli.

Sách này đã được xuất bản bằng nguyên văn Pàli và bản dịch tiếng Anh nhan đề: A Buddhist Manual of Psychological Ethics, 1900, bản dịch tiếng Nhật (được thu vào Nam truyền Đại tạng kinh quyển 45).

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Nam phương Thượng tọa bộ luận thư giải thuyết; A History ofPàli Literature by B.C.Law].

PHÁP THÁI (?-?)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Lương, Trần thuộc Nam triều, trụ ở chùa Định lâm tại Kiến Khang (nay là Nam kinh,

Giang tô), nổi tiếng ở đời Lương.
Đến đời Trần, sư cùng với các vị Tuệ
khải... đến chùa Chế chỉ ở Quảng châu
tham gia công việc dịch kinh của ngài Chân
để với nhiệm vụ ghi chép và trình bày văn
nghĩa, tất cả hơn 50 bộ kinh luận. Ngoài ra
sư còn dịch chung với ngài Chân để bộ Luật
nhị thập nhị minh liễu luận (gọi tắt: Minh
liễu luận) và Sớ 5 quyển.

Năm Thái kiến thứ 3 (571) đời Trần,
sư trở về Kiến Khang giảng dạy luận Nhiếp
đại thừa và luận Câu xá. Sau, sư lại lên
miền Bắc để hoàng truyền học thuyết Nhiếp
luận.

[X. Tục cao tăng truyện Q.1].

PHÁP THÀNH

.....

Chính pháp có thể chặn đứng tà pháp,
giống như thành trì có năng lực ngăn ngừa
giặc ngoại xâm, cho nên gọi là Pháp thành.
Do đó, tất cả kinh pháp cũng gọi là Pháp
thành, vì kinh pháp có khả năng giữ gìn
chính pháp. Lại nữa, diệu quả Niết bàn là
nơi yên thân, nên cũng gọi là Pháp thành.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 366 thượng) nói: “Giữ vững pháp thành,
mở rộng pháp môn, rửa sạch ô uế, trong
sáng thanh tịnh, Phật pháp rực rỡ, lưu bố
chính pháp, hóa độ chúng sinh”.

[X. phẩm Phật quốc kinh Duy ma; Vô
lượng thọ kinh nghĩa sớ (Tuệ viễn)].

PHÁP THẮNG

Phạm: Dharma-zresthin.

Hán âm: Đạt ma thi lê đế.

Luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ,
người nước Tukhara-balkh, tác giả của luận
A tì đàm tâm.

Về niên đại ngài ra đời có nhiều thuyết
khác nhau: Tam luận huyền nghĩa của ngài

PHÁP THẮNG

4130

P

Cát tạng cho rằng ngài là vị La hán ra đời khoảng hơn 700 năm sau đức Phật nhập diệt; Câu xá luận quang kí quyển 1 và Đại đường tây vực kí quyển 2 thì cho rằng ngài sống vào thời gian 500 sau đức Phật nhập Niết bàn.

Còn bài tựa Tát bà đa bộ kí mục lục có nêu hệ thống “Sur tư tương thừa” (Thầy trò truyền nối nhau) của ngài, trong đó, ngài được liệt kê là vị La hán thứ 33 trước vị thứ 34 là ngài Long thụ, như vậy tức là ngài Pháp thắng ra đời trước ngài Long thụ (khoảng thế kỉ III Tây lịch). Ngoài ra, nhà chú thích luận A tì đàm tâm là ngài Ưu bà phiến đa (Phạm: Upazanta) thường được người đời sau cho là ngài Pháp thắng.

[X. luận A tì đàm tâm Q.1, 11; luận Thuận chính lí Q.9, 45; Lịch đại tam bảo kí Q.3, 5].

PHÁP THÂN

... ..

Phạm: Dharma-kàya.

Pàli: Dhamma-kàya.

Cũng gọi Pháp Phật, Lí Phật, Pháp thân Phật, Tự tính thân, Pháp tính thân, Như như Phật, Thực Phật, Đệ nhất thân.

Chỉ cho chính pháp do Phật nói, pháp vô lậu Phật đã chứng và tự tính chân như Như lai tạng của Phật. Là 1 trong 2 thân, 1 trong 3 thân.

Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển thượng và Phật địa kinh luận quyển 7, thì các bộ phái Tiểu thừa cho rằng giáo pháp đức Phật đã nói, pháp bồ đề phần Ngài đã giảng và pháp vô lượng công đức Ngài đã chứng được đều là Pháp thân. Đại thừa thì ngoài những pháp trên ra, còn cho rằng Tự tính chân như tịnh pháp giới, vô lậu vô vi, vô sinh vô diệt... đều là Pháp thân.

Trong Đại thừa cũng có nhiều thuyết về Pháp thân.

1. Nhà Duy thức chia Pháp thân làm 2 loại: Tổng tướng và Biệt tướng. Tổng tướng pháp thân là gọi chung cho 3 thân, tức là Nhất đại công đức pháp thân, lấy Ngũ pháp sự lý làm thể. Còn Biệt tướng pháp thân thì chỉ cho Tự tính thân trong 3 thân, lấy chân như pháp giới thanh tịnh làm thể.

2. Nhà Tam luận thì lấy chân không của chân như thực tướng bất khả đắc làm Pháp thân.

3. Luận Đại thừa khởi tín thì lấy Dụng đại của chân như làm ý nghĩa Pháp thân. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 579 trung) nói: “Dứt hết vô minh, thấy được Pháp thân thì tự nhiên có cái dụng bất khả tư nghị của các nghiệp, tức cùng với chân như ở khắp các nơi, nhưng mà không có cái tướng dụng có thể nắm bắt được. Vì sao? Vì thân của chư Phật Như lai chỉ là cái tướng trí của Pháp thân, là Đệ nhất nghĩa đế, không có cảnh giới thế đế, lia mọi sự tạo tác, chỉ tùy theo cơ duyên thấy nghe của chúng sinh mà làm cho được lợi ích, cho nên gọi là Dụng”. Đây tức là lập Pháp thân lý trí bất nhị. Thân của chư Phật Như lai là Pháp thân trí tướng, vì Dụng đại của Pháp thân là bất khả tư nghị, cho nên tùy theo cơ duyên thấy nghe của chúng sinh khác nhau mà khiến cho được lợi ích của sự giáo hóa. Bởi thế, Dụng đại của chân như là dụng tức vô dụng, nhưng cái công dụng vi diệu của nó lại vô biên. Thuyết Pháp thân này chính là cơ sở lập thuyết của các nhà Nhất thừa Hoa nghiêm, Thiên thai...

4. Nhà Thiên thai chủ trương quan điểm Phật thân là 3 thân tương tức, vì thế cho rằng Pháp thân chẳng những chỉ là thân Như lai ở khắp mọi nơi, mà còn tức là Báo thân, Ứng thân và ngược lại.

5. Nhà Hoa nghiêm lấy Phân thân Phật
Tì lô giá na đây đủ 10 thân làm Giáo chủ,
PHÁP THÂN

P

4131

cho rằng 10 thân(thân Bồ đề, thân Nguyên, thân Hóa, thân Lục trì, thân Ý sinh, thân Tướng hảo, thân Uy thế, thân Phúc đức, thân Pháp và thân Trí) tương tức dung nhập với Pháp thân, Báo thân và Hóa thân.

6. Nhà Chân ngôn lấy 6 đại: Địa, thủy, hỏa, phong, không, thức làm Pháp thân của Đại nhật Như lai, cũng gọi Pháp giới thân, Lục đại pháp thân. Pháp thân lục đại này là sắc tướng sẵn có, có thể dùng ngôn ngữ thuyết pháp. Ngoài ra, 4 thân: Tự tính, Thụ dụng, Biến hóa và Đẳng lưu đều gọi là Pháp thân, nếu thêm Lục đại pháp thân vào nữa, thì gọi là Ngũ chủng pháp thân.

[X. kinh Vô thượng y Q.thượng; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng, hạ; luận Phật tính Q.4; luận Kim cương bát nhã Q.thượng; luận Thành duy thức Q.10; Chú duy ma kinh Q.3; Thắng man kinh bảo quật Q.3, phần cuối, Thanh lương huyền đàm Q.3; Biện hoặc chỉ nam Q.3; Pháp hoa huyền luận Q.9; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7, phần đầu; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3]. (xt. Tự Tính Thân, Phật Thân, Tượng Trung Chủ Nghĩa).

PHÁP THÂN BỒ TÁT

Cũng gọi Pháp thân đại sĩ.

Chỉ cho Bồ tát từ Thập địa trở lên, nhờ công đức tu hành nhiều kiếp, đã dứt trừ được 1 phần vô minh, hiển hiện 1 phần pháp tính.

Luận Đại trí độ quyển 38 (Đại 25, 342 thượng) nói: “Pháp thân bồ tát đoạn trừ kết sử(phiên não), được 6 thứ thần thông, Sinh thân bồ tát không đoạn trừ kết sử, hoặc lìa dục, được 5 thứ thần thông”.

PHÁP THÂN KÊ

Cũng gọi Pháp xá lợi, Pháp tụng xá lợi, Pháp thân xá lợi kê.

Chỉ cho bài kệ “Duyên sinh” mà tỉ khru

Mã tinh (Mã thắng) đã đọc cho ngài Xá lợi phát nghe.

Luận Đại trí độ quyển 18 (Đại 25, 192 trung) nói: “Trong pháp Tứ đế, đức Phật hoặc nói 1 đế, hoặc nói 2, hoặc nói 3, như tử khuru Mã tinh nói cho ngài Xá lợi phát nghe bài kệ sau:

“Các pháp do duyên sinh,
Pháp ấy từ duyên diệt;
Thầy ta đại Thánh vương,
Thường nói nghĩa như thế”.

Kệ này chỉ nói có Tam đế, nên biết Đạo đế đã có ở trong đó, vì không rời nhau; ví như 1 người phạm pháp thì cả nhà đều phải chịu tội”. Do đó mà biết bài kệ trên đây là nói đến Tam đế(khổ, tập, diệt); lại lấy “Các pháp do duyên sinh” làm câu đầu, vì thế cũng gọi là Duyên sinh kệ, Duyên khởi kệ, Duyên khởi pháp tụng.

Ngoài ra, kinh Phật thuyết tạo tháp công đức (Đại 16, 801 trung) chép:

“Bấy giờ đức Thế tôn nói kệ rằng:

Các pháp từ duyên sinh,
Ta nói là nhân duyên;
Nhân duyên hết, pháp diệt,
Ta thường nói như thế.

Thiện nam tử! Nghĩa bài kệ ấy gọi là Phật pháp thân. (...) Tất cả nhân duyên và các pháp duyên sinh, tính không vắng lặng, cho nên ta gọi là Pháp thân”. Vì thế, bài kệ trên cũng có thể được gọi là Pháp thân kệ.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.48; luận Đại trí độ Q.11].

PHÁP THÂN KÍ

.....

Đôi lại: Ứng thân kí.

Chỉ cho sự thụ kí của Pháp thân Phật.

Theo phẩm Phân biệt công đức trong kinh Pháp hoa quyển 5, thì vô lượng Bồ tát khi nghe đức Phật nói về thọ mệnh

PHÁP THÂN KÍ

4132

P

lâu dài, liền tăng thêm trí Trung đạo và giảm bớt sinh tử biến dịch mà nhận được sự thụ kí Pháp thân Phật của quả Diệu giác tốt cùng. Nhưng hàng Nhị thừa đã nhận Ứng thân kí ở Tích môn, tức là 8 tướng thành Phật, nếu khi được nghe đức Phật mở bày Bản môn thì sẽ lại được Pháp thân kí.

Pháp hoa văn cú quyển 4, phần đầu, của ngài Trí Khải (Đại 34, 47 hạ) nói: “Tám tướng thành đạo là Ứng thân kí, đã được Ứng thân kí thì chắc chắn sẽ biết Bản môn. (...) Hàng nhị thừa này nếu lại nghe Thọ lượng, thì liền giảm sinh tử biến dịch mà được Pháp thân kí”.

PHÁP THÂN NHƯ LAI

Chỉ cho tự tính chân thân của Phật. Pháp thân tuy không đi lại, nhưng ẩn chứa trong Như lai tạng mà hiển hiện làm Pháp thân, cho nên gọi là Pháp thân Như lai.

Luận Thích ma ha diễn quyển 2 (Đại 32, 609 thượng) nói: “Tâm tự tính thanh tịnh tùy duyên hiển bày, khi tâm ấy còn bị chìm trong các pháp ô nhiễm, thì Pháp thân Như lai không hiển hiện”.

Ngoài ra, Pháp thân Như lai cũng chỉ cho Đại nhật Như lai của Mật giáo.

[X. Bí mật an tâm].

PHÁP THÂN QUÁN

.....

Pháp quán xét Pháp thân.

Trong Quán Phật tam muội, quán về thân Phật được chia làm 2 loại: Sinh thân quán và Pháp thân quán. Trong đó, quán xét trong Sinh thân (nhục thân) của đức Phật có đủ 10 lực, 4 vô sở úy, đại từ đại bi, vô lượng công đức... là pháp quán về Pháp thân, gọi là Pháp thân quán.

Tư duy lược yếu pháp (Đại 15, 299

trung) nói: “Pháp thân quán nghĩa là ở trong “Không” đã thấy Sinh thân Phật, rồi ngay nơi Sinh thân ấy mà quán Nội pháp thân. (...) Nếu pháp quán này thành tựu thì đoạn trừ hết kết phược (phiền não trói buộc), cho đến chứng được Vô sinh pháp nhẫn”.

Ngoài ra, các tông lập thuyết về Pháp thân có khác nhau, nên Pháp thân quán của mỗi tông cũng khác nhau.

PHÁP THÂN PHÁP

... ..

Tháp thờ Pháp thân.

Trong “Nê tháp cung tác pháp” của Mật giáo, tháp thờ Pháp thân kệ (Duyên khởi pháp tụng), gọi là Pháp thân tháp. Còn trong “Nư pháp tôn thắng pháp”, quán chủng tử (vaô) của Trí pháp thân Đại nhật Như lai, là Pháp thân tháp, vì chữ là chủng tử của pháp giới, có hình dạng giống như tòa tháp, cho nên gọi là Pháp thân tháp.

Ngoài ra, ở Ấn độ từ xưa đến nay, việc lễ bái cúng dường “tháp hương” rất thịnh hành, tức người ta dùng bột hương trộn với nước như nhào bùn, rồi đắp thành ngôi tháp nhỏ, trong tháp thờ những bản kinh chép tay, vì kinh quyển được xem là xá lợi của Pháp thân Như lai, nên loại tháp này cũng được gọi là Pháp thân tháp.

[X. phẩm Luật phần trong kinh Tô bà hô đồng tử thỉnh vấn Q.thượng; Huyền bí sao Q.2; Đại đường tây vực kí Q.9].

PHÁP THÂN THUYẾT PHÁP

... ..

Đối lại: Gia trì thân thuyết pháp.

Chỉ cho giáo nghĩa của tông Chân ngôn Nhật bản. Vì tông này chủ trương Pháp thân của Đại nhật Như lai có đầy đủ đức ngôn ngữ nói pháp, nên gọi là Pháp thân thuyết pháp.

PHÁP THÂN THUYẾT PHÁP

P

4133

Pháp thân, gọi đủ là Bản địa pháp thân hoặc Bản địa thân. Bản nghĩa là căn bản; Địa nghĩa là chỗ nương, giống như quả đất là chỗ nương ở của muôn vật, vì thế gọi là Địa. Pháp thân là thể tính nắm giữ vạn vật. Ngài Thiện vô úy gọi đó là “Pháp thân vô tướng”, còn ngài Không hải thì gọi là “Pháp thân lục đại” hoặc “Pháp thân tự tính”.

[X. Đại số hựu khoái sao; Hồng tự nghĩa (Không hải); Đại nhật kinh số ngu thảo Q.25 (Lại du)].

PHÁP THÂN

Đồng nghĩa: Pháp tướng.

Chỉ cho Bồ tát. Đức Phật được gọi là Pháp vương, Bồ tát giúp Pháp vương để hoằng truyền Phật pháp, vì thế được gọi là Pháp thân.

An lạc tập quyển hạ (Đại 47, 15 thượng) nói: “Phật là bậc Vô thượng Pháp vương, Bồ tát là Pháp thân, chỉ có đức Phật là bậc tôn trọng”.

(xt. Pháp Tướng).

PHÁP THỂ

I. Pháp Thể.

Chỉ cho thể tính, bản chất của các pháp.

Thể được dịch từ tiếng Phạn

“svabhāra” hoặc dịch là Tự tính, Tự thể.

Pháp thể chỉ cho bản thể tồn tại, như chủ trương cơ bản “Ba đời thực có, pháp thể hằng có” của Thuyết nhất thiết hữu bộ.

II. Pháp Thể.

Chỉ cho danh hiệu của đức Phật A di đà, theo chủ trương của Tịnh độ chân tông Nhật bản, hoặc lấy niệm Phật làm pháp thể.

III. Pháp Thể.

Chỉ cho hình tướng của người xuất gia mặc áo pháp.

IV. Pháp Thể.

Từ ngữ tôn xưng thân thể của bậc Sư trưởng, như “Pháp thể khinh an”, “Pháp thể như ý”...

PHÁP THỂ HẰNG HỮU

Pháp thể thường có. Nghĩa là thực thể của tất cả các pháp thường hằng tồn tại trong 3 thời quá khứ, hiện tại và vị lai. Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương “ba đời thực có, pháp thể hằng có”, nghĩa là những yếu tố cấu tạo thành sự tồn tại của các hiện tượng và mối quan hệ giữa chúng có thể được khảo sát qua 3 phương diện như sau:

1. Yếu tố(pháp) ở vị trí chưa khởi tác dụng(tức vị lai).
2. Yếu tố ở vị trí đang khởi tác dụng(tức hiện tại).
3. Yếu tố ở vị trí đã khởi tác dụng(tức quá khứ).

Tóm lại, đây là chủ trương pháp thể thực có và hằng có trong cả 3 thời quá khứ, hiện tại và vị lai.

Nhưng Kinh lượng bộ thì cho rằng “Hiện tại hữu thể, quá vị vô thể”, nghĩa là pháp thể chỉ có thực ở hiện tại, còn trong quá khứ và vị lai thì pháp thể không tồn tại.

PHÁP THÍ

.....

Phạm: Dharma-dezanà.

Pàli: Dhamma-desanà.

Cũng gọi Thuyết giáo, Thuyết pháp, Thuyết kinh, Đàm nghĩa, Khuyến hóa.

Đồng nghĩa: Xướng đạo.

Chỉ cho việc giảng nói giáo pháp, làm lợi ích chúng sinh, 1 trong 2 thí(Tài thí, Pháp thí), 1 trong 3 thí(Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí).

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.24; kinh

PHÁP THÍ

4134

P

Pháp hoa Q.7; luận Đại trí độ Q.1]. (xt. Bồ
Thí, Thuyết Pháp).

PHÁP THIÊN (?-1001)

Cao tăng, người nước Ma yết đà thuộc
Trung Ấn độ.

Sư vốn ở chùa Na lan đà. Vào năm

Khai bảo thứ 6 (973), sư đến Trung quốc.

Lúc đầu, sư ở Bồ tân, Lộc châu, dịch kinh
Thánh vô lượng thọ, Thất Phật tán... do
sa môn Pháp tiến ở phủ Hà trung nhuận
văn.

Năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980)

đời vua Thái tông, do quan châu phủ dâng

biểu tiến cử, vua rất mừng liền triệu sư

vào kinh đô ban cho áo đỏ, đồng thời,

vua ban sắc xây dựng viện Dịch kinh. Hai

năm sau (982), sư cùng các vị Thiên tức

tai, Thí hộ... được vua triệu vào ở trong

viện Dịch kinh. Tại đây, các vị ấy cùng

dịch các bản kinh tiếng Phạm do mình

mang đến. Đến tháng 7 năm ấy sư dịch

xong bộ kinh Đại thừa thánh cát tường

trì thể đà la ni, được vua ban hiệu “Truyền

Giáo Đại Sư”.

Năm Hàm bình thư 4 (1001), sư thị tịch,

vua ban thụy hiệu “Huyền Giác Đại Sư”.

Các dịch phẩm của sư gồm 46 bộ, 71 quyển.

Ngoài ra, Phật tổ thống kê quyển 33 cho

rằng sư và ngài Pháp hiền –vị tăng dịch kinh

cùng thời đại– chỉ là 1 người.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.3; Đại trung

tường phù pháp bảo lục Q.3-12].

PHÁP THỊNH (?-?)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào thời Bắc
triều, người Lũng tây (tỉnh Cam túc).

Lúc nhỏ, sư ở Cao xương, cùng với 29 vị

đồng đạo đến Ấn độ lễ bái tượng đức Di lạc

bằng gỗ ngưu đầu chiên đàn ở phía đông

bắc nước Ưu trường, rồi đến chỗ Phật gieo

thân cho hổ(cọp)ăn được ghi trong truyện
Tiền thân. Sau, sư qua các nước như Ba la
nại rồi trở về Cao xương.

Sư có dịch phẩm: Bồ tát đầu thân tự
ngã hổ khởi tháp nhân duyên kinh, 1
quyển.

Tác phẩm: Lịch quốc truyện, 2 quyển.

[X. Đàm vô sám phụ truyện trong Lương
cao tăng truyện Q.2; Khai nguyên thích giáo
lục Q.4; Tùy thư kinh tịch chí 28].

PHÁP THOẠI

Chỉ chung cho những lời nói, bàn luận
có liên quan đến Phật giáo. Pháp thoại
thường kể những câu chuyện cổ, dẫn
chứng nhiều thí dụ làm cho mọi người
vui, sau đó mới chỉ dạy giáo lí, khiến họ
cảm nhận được niềm pháp lạc mà phát
tâm bồ đề.

[X. phẩm Tứ thiên vương trong kinh Kim
quang minh Q.6; phẩm Quỷ thần trong kinh
Kim quang minh Q.13].

PHÁP THUẬN (557-640)

... ..

Cao tăng Trung quốc, Sơ tổ tông Hoa
nghiêm, sống vào đời Đường, người Đôn
hoàng (có thuyết cho là người Vạn niên,
Ung châu, nay là Trường an, tỉnh Thiểm
tây), họ Đỗ, cho nên người đời gọi là Đỗ
thuận, cũng gọi Đế tâm tôn giả, Đôn hoàng
bồ tát.

Lúc nhỏ, sư thờ ngài Tăng trôn ở chùa
Nhân thánh làm thầy, tính tình thuần
hậu, thông minh tuyệt vời, đặc biệt đối
với giáo học Hoa nghiêm, sư đã đạt đến
chỗ cao siêu vi diệu, vì thế sư được tôn
xưng là “Hoa Nghiêm Hòa Thượng”. Ban
đầu, sư giáo hóa ở vùng Lương hà, nơi có
rất nhiều linh tích. Cuối đời, sư trở về
chùa Nhân thánh.

Thời Thái tông, vua thường thỉnh sư vào

PHÁP THUẬN

P

4135

cung để hỏi về giáo lý sâu xa. Hoàng gia và các triều thần đều rất cung kính sư.

Năm Trinh quán 14 (640), sư thị tịch, thọ 84 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm pháp giới quán môn, Thập môn thực tướng quán, Hội chư tông biệt kiến tụng.

[X. Tục cao tăng truyện Q.25; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.3, 4; Chung nam sơn Đỗ thuận thiền sư duyên khởi; Phật tổ thống kí Q.29, 39, 53; Pháp giới tông ngũ tổ lược kí].

PHÁP THUYỀN

I. Pháp Thuyền.

Thuyền pháp. Phật pháp có năng lực cứu vớt chúng sinh đang chìm đắm trong biển sinh tử để đưa đến bờ Niết bàn giải thoát, giống như con thuyền có khả năng đưa người qua sông, vì thế ví dụ Phật pháp như chiếc thuyền, nên gọi là Pháp thuyền. Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 295 thượng) nói: “Đức Phật luôn là chiếc thuyền diệu pháp, có năng lực cắt đứt dòng ái dục mà vượt lên bờ giải thoát”.

II. Pháp Thuyền.

Chỉ cho những cái thuyền làm bằng giấy mà các chùa dùng để đốt vào dịp lễ Vu lan, rằm tháng 7, nhằm tế độ vong linh của những người vô duyên, cầu cho họ được siêu thoát.

Yên kinh tuế thời kỉ pháp thuyền nói:

“Trong ngày Trung nguyên, các chùa viện đều làm Pháp thuyền, có cái dài tới vài trượng, đem đốt vào buổi chiều”.

PHÁP THỰC

... ..

Thức ăn pháp. Có 3 nghĩa:

1. Thức ăn đúng như pháp. Kinh Tăng nhất a hàm nói: “Áo Như lai mặc, gọi là Ca sa, thức ăn Như lai dùng, gọi là Pháp thực.”

2. Bữa ăn đúng giờ Ngọ. Kinh Tì la tam muội nói: “Đức Phật nói về giờ dùng thức ăn cho bồ tát Pháp tuệ nghe: Chư thiên dùng bữa ăn vào sáng sớm, gọi là Thiên thực; chư Phật dùng vào giờ Ngọ, gọi là Pháp thực”.

3. Chỉ cho việc dùng pháp làm thức ăn: Thức ăn để nuôi lớn sinh mệnh của trí tuệ cũng gọi là Pháp thực.

PHÁP THƯỜNG (567-645)

.....

I. Pháp Thường (752-839).

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Bạch thủy, Nam dương (nay là Hà nam), họ Trương.

Lúc nhỏ, sư theo Nho học, thường tránh xa những chỗ huyền ảo. Năm 19 tuổi, sư vào ngài Đàm diên xuất gia. Năm 22 tuổi, sư bắt đầu học luận Nhiếp đại thừa, 5 năm sau, sư đã thấu suốt nghĩa lí sâu xa của bộ luận này. Từ đó, sư lại nghiên cứu rộng rãi các kinh luận như: Hoa nghiêm, Thành thực, Tì đàm, Địa luận... đồng thời, khảo sát những điểm dị đồng giữa các kinh luận này. Sư từng được Tề vương triệu thỉnh để giảng pháp cho thính chúng. Đầu năm Đại nghiệp đời Tùy, sư vâng sắc trụ trì chùa Đại thiên định ở Trường an.

Khoảng năm Trinh quán (627-649), sư tham dự công việc dịch kinh tại Dịch trường. Vua Thái tông xây chùa Phổ quang thỉnh sư trụ trì và truyền giới Bồ tát cho Thái tử. Ít lâu sau, sư lại vâng sắc giữ ngôi vị Thượng tọa của chùa Không quán. Tại đây, sư thường giảng các kinh luận như: Hoa nghiêm, Thành thực, Tì đàm, Nhiếp luận, Thập địa... Người từ khắp nơi về theo học rất đông. Vương tử nước Tân la (nay là Triều tiên) là Kim từ tạng cũng từ xa đến xin thụ giới Bồ tát.

Năm Trinh quán 19 (645), sư thị tịch, thọ 79 tuổi.

PHÁP THƯỜNG

4136

P

Sư để lại các tác phẩm: Nhiếp đại thừa luận nghĩa số 8 quyển, Quán Vô lượng thọ kinh số 1 quyển, Niết bàn kinh số, Duy ma kinh số, Thắng man kinh số...

[X. Tục cao tăng truyện Q.15; Quảng hoàng minh tập Q.25; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].

II. Pháp Thường (752-839).

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Tương dương, tỉnh Hồ bắc, họ Trịnh.

Sư xuất gia từ thừa nhỏ, ở chùa Ngọc tuyến. Năm 20 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở chùa Long hưng, sư dốc chí tu thiền và tham học nơi ngài Mã tổ.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7, thì 1 hôm sư hỏi ngài Mã tổ (Đại 51, 245 hạ): “Thế nào là Phật? Ngài Mã tổ đáp: Túc tâm là Phật, sư liền đại ngộ. Sau đó, sư về tĩnh tu ở núi Đại mai (huyện Ngân, tỉnh Chiết giang).

Một hôm, có 1 vị tăng vâng lệnh ngài Mã tổ đến núi Đại mai nói với sư rằng: Gần đây, ngài Mã tổ lại nói chẳng phải tâm, chẳng phải Phật. Nghe xong, sư nói: Lão già này làm lòng người mê loạn mãi, chưa biết ngày nào mới chịu thôi! Mặc cho người chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, ta cứ tức tâm tức Phật. Ngài Mã tổ nghe tin ấy liền nói: Quả mai chín rồi!”. Từ đó, tiếng tăm sư vang xa, người từ khắp nơi về tham học.

Năm Khai thành thứ 4 (839), một ngày nọ, sư bỗng nói với đại chúng (Đại 51, 255 thượng): “Đến chớ có ngăn cản, đi chớ có đuổi theo”. Nói đến đây, chợt nghe có tiếng chuột khụt khịt, sư lại bảo: “Tức là vật này, chẳng phải vật khác, các ông phải khéo giữ gìn lấy nó, bây giờ ta đi đây!”. Nói xong, sư thị tịch, thọ 88 tuổi, 69 tuổi

hạ.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.hạ; Ngũ đăng hội nguyên Q.3].

PHÁP THƯỢNG (495-580)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào thời Bắc triều, người Triều ca (huyện Kì, tỉnh Hà nam), họ Lưu.

Năm lên 9 tuổi, sư tụng kinh Niết bàn, từ đó đã có chí xuất trần. Năm 12 tuổi, sư theo Thiên sư Đạo dục xuất gia, chuyên tâm tu tập, thần khí cao sáng, thông hiểu nghĩa lý các kinh luận, người đời gọi sư là “Thánh sa di”. Sau, sư y vào Luật sư Tuệ quang thụ giới Cụ túc, rồi nhận lời thỉnh cầu của thánh chúng, sư giảng các kinh như kinh Lăng già, kinh Niết bàn, Thập địa kinh luận... đồng thời, soạn Sớ chú thích các bộ kinh này.

Năm 40 tuổi, sư đi du hóa các châu Hoài, Vệ. Nhân lời tâu thỉnh của Đại tướng Cao trừng, sư bèn về Nghiệp đô nhận chức Tăng thống, quản chương ti Tăng lục, thống lãnh tăng ni. Đến khi nhà Bắc Tề nổi lên, vua Văn tuyên (ở ngôi 550-559) tôn sư làm Quốc sư, thờ kính như Phật.

Trải qua 2 đời Ngụy, Tề, sư giữ chức Chiêu huyền tào tăng thống, đảm trách công việc lãnh đạo tăng ni gần 40 năm, cai quản hơn 4 vạn ngôi chùa và hơn 200 vạn tăng ni. Thừa tướng nước Cao cú li rất ngưỡng mộ sư, sai sứ đến thỉnh vấn sư về ngày tháng và năm đức Phật đản sinh, cùng lịch sử Phật giáo du nhập Trung quốc.

Trong Pháp nạn Vũ đế nhà Bắc Chu diệt Phật, sư phải ẩn tu.

Năm Đại tượng thứ 2 (580) sư trì tụng các kinh Duy ma cật và Thắng man, vừa xong thì sư thị tịch, thọ 86 tuổi. Đệ tử của sư có các vị: Tuệ viễn, Pháp tồn, Đạo thận, Linh dụ, Dung trí...

Sư để lại các tác phẩm: Tăng nhất pháp số 40 quyển, Đại thừa nghĩa chương 6

quyền, Phạt tính luận 2 quyền, Chúng
kinh luận 1 quyền.
PHÁP THƯỢNG

P

4137

[X. An lạc tập Q.hạ; Tục cao tăng truyện Q.8; Lịch đại tam bảo kỉ Q.12].

PHÁP THƯỢNG BỘ

.....

Phạm: Dharmottariyà#.

Pàli: Dhammuttariya, hoặc
Dhammuttarika.

Hán âm: Đàm ma úy đa lợi ca, Đạt mô
đa lê dữ, Đạt ma uất đa lê.

Cũng gọi Pháp thắng bộ, Pháp thịnh bộ.

Một trong 20 bộ của Tiểu thừa, 1 trong
các phái của Thượng tọa bộ.

Theo luận Dị bộ tông luân thì bộ này
từ Độc tử bộ phân phái ra khoảng 300 năm
sau đức Phật nhập diệt; giáo nghĩa đại khái
cũng giống như giáo nghĩa của Độc tử bộ.

Pháp thượng là tên của Bộ chủ, lấy ý là
“Pháp đáng tôn kính”, hoặc “Pháp là cái ở
trên mọi người trong thế gian”.

Về nguyên nhân của sự phân phái là do
bất đồng ý kiến đối với cách giải thích ý nghĩa
bài kệ (Đại 49, 16 hạ):

“Dĩ giải thoát cánh đọa
Đọa do tham phục hoàn
Hoạch an hỉ sở lạc
Tùy lạc hành chí lạc”.

(Dịch nghĩa đen:

Giải thoát rồi lại đọa

Đọa do tham trở lại

Được yên mừng cái vui

Theo vui đi đến vui).

[X. Dị bộ tông luân luận thuật kí; Xuất
tam tạng kí tập Q.3; Đại thừa pháp uyển
nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu]. (xt. Tiểu
Thừa Nhị Thập Bộ, Độc Tử Bộ).

PHÁP TỈ LƯỢNG

Phạm: Anumànaô dharmatas.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Một trong 5 loại Tỉ lượng.

Tỉ nghĩa là so sánh; Lượng nghĩa là tính

lượng. Tỉ lượng có nghĩa là so sánh giữa vật này với vật kia, rồi suy ra mà biết được cái lí tương quan của vật ấy. Như thấy cái vô thường mà suy ra liền biết là khổ; thấy có sinh mà suy ra liền biết có già; thấy già suy ra biết có chết...

[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.11; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toàn yếu; Nhân minh nhập chính lí luận số tiền kí Q.thượng, hạ].

PHÁP TIẾN (709-778)

... ..

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Tín dương, Thân châu (nay thuộc tỉnh Hà nam), họ Vương, có thuyết cho là người Minh châu (huyện Ngân, tỉnh Chiết giang) là vị Tổ thứ 2 của Luật tông Nhật bản.

Sư xuất gia từ nhỏ, đi tham học khắp nơi, sau thờ ngài Giám chân làm thầy, sư tinh thông Tam tạng, nhất là Thiên thai và Luật học. Sư cũng giỏi cả Nho học. Đầu năm Thiên bảo, sư theo ngài Giám chân sang Nhật bản, giúp đỡ ngài xây cất viện Giới đàn ở chùa Đông đại. Sau khi ngài Giám chân dời đến chùa Chiêu đề thì sư thay ngài trông nom viện Giới đàn. Tại đây, sư giảng các bộ Sớ về Luật học như: Phạm võng kinh sớ, Giới bản sớ, Yết ma sớ, Hành sự sao, Tỉ khuru ni sao, Tỉ ni nghĩa sao, Tuệ quang lược sớ, Trí thủ quảng sớ, Pháp lệ trung sớ v.v... Năm Bảo qui thứ 9 (778), sư thị tịch, thọ 70 tuổi (có thuyết nói thọ 81 tuổi). Đệ tử của sư gồm các vị: Huệ sơn, Thánh nhất, Cảnh thâm, Pháp ấn...

Sư để lại các trú tác: Phạm võng kinh chú, Sa di kinh sao, Đông đại tự thụ giới phương quĩ, Giới đàn thức.

[X. Đường đại hòa thượng đông chinh truyện; Nguyên hanh thích thư Q.13; Luật uyển tạng bảo truyện Q.10; Chiêu đề thiên tuế truyện kí Q.trung, phần 1].

PHÁP TIẾN

4138

P

PHÁP TÍNH

... ..

Phạm: Dharmatà.

Pàli: Dhammatà.

Cũng gọi Chân như pháp tính, Chân pháp tính, Chân tính, Pháp bản.

Chỉ cho thể tính chân thực của các pháp, cũng tức là bản tính bất biến của hết thấy hiện tượng trong vũ trụ. Cũng là tên khác của Chân như.

Theo luận Đại trí độ quyển 32 thì Tổng tướng và Biệt tướng của tất cả các pháp đều qui về Pháp tính. Nghĩa là các pháp đều có tướng sai biệt và thực tướng; tướng sai biệt không cố định, là bất khả đắc. Vì bất khả đắc nên là “không”(vô tự tính), cho nên “Không” là thực tướng của các pháp. Tất cả các tướng sai biệt, vì tự tính của chúng là “không”, nên đều là đồng nhất, gọi đó là “Nhu”. Tất cả tướng đều qui về “không”, cho nên gọi “không” là Pháp tính.

Trong kinh Đại bảo tích quyển 52, đức Phật chỉ dạy nghĩa thực tính của các pháp, cho rằng Pháp tính không có đổi khác, không có thêm lên, không có bớt đi, không tạo tác nhưng chẳng có gì mà không tạo tác. Pháp tính không có phân biệt, không có sở duyên, trong tất cả pháp, chúng đắc thực tướng cùng tột. Thông thường, có thuyết phân biệt giữa Pháp tính và Như lai tạng, cho rằng Pháp tính và Như lai tạng có khác nhau, nhưng cũng có thuyết chủ trương Pháp tính và Như lai tạng là đồng nghĩa.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.21; kinh Bồ tát địa trì Q.1; luận Thành duy thức Q.2; luận Đại trí độ Q.28; Đại thừa huyền luận Q.3]. (xt. Chân Như, Chân Lí).

PHÁP TÍNH DUNG THÔNG

.....

Đổi lại: Duyên khởi tương do.

Nghĩa là lí pháp tính viên dung trong các hiện tượng. Pháp tính viên dung là nhằm nói rõ nghĩa “lí sự vô ngại”.

Hoa nghiêm kinh chỉ qui (Đại 45, 595 trung) nói: “Pháp tính dung thông có nghĩa là nếu chỉ nói đến sự tương thì chướng ngại lẫn nhau, không thể dung nhập; nếu chỉ bàn về lí tính, thì là nhất vị rồi, không cần nói đến dung nhập. Ở đây nói lí sự dung thông mới là vô ngại. (...) Phẩm Bất tư nghị cũng nói, hết thấy chư Phật ở trong 1 vi trần thì hiện ra các cõi Phật trang nghiêm nhiều như bụi nhỏ trong tất cả thế giới (...) mà vi trần không lớn, thế giới không nhỏ, quyết định rõ biết pháp giới an trụ. Nghĩa là các việc lớn nhỏ ấy đều an trụ nơi lí pháp giới, nhờ đó nên chúng có thể nương vào sự pháp giới lớn nhỏ để cùng tồn tại mà không trở ngại lẫn nhau”.

(xt. Duyên Khởi Tương Do).

PHÁP TÍNH ĐỘ

... ..

Cũng gọi Pháp thân độ, Pháp tính tịnh độ, Pháp độ.

Chỉ cho cõi Chân như pháp tính nơi Pháp thân an trụ. Cũng tức là cõi thân Phật an trụ. Là 1 trong Tam độ, 1 trong Tứ độ, 1 trong Ngũ độ.

Đại thừa nghĩa chương quyển 19 (Đại 44, 835 trung) nói: “Pháp tính độ là bản tính của cõi nước mà các nghĩa đồng thể, rỗng không vô ngại, giống như tấm lưới của trời Đế Thích, cũng như hư không, vô ngại bất động, không có 1 vật. (...) Thực tính của cõi ấy hiển hiện thành cái dụng của Ngã, gọi là Pháp tính độ”.

Ngoài ra, thể của Pháp tính độ và Pháp tính thân vốn tức là chân như, nhưng lấy pháp thể sở chứng làm Pháp tính độ và lấy giác tướng năng chứng làm Pháp tính thân, chứ chẳng phải ngoài Pháp tính thân còn có Pháp tính độ riêng.

PHÁP TÍNH ĐỘ

P

4139

[X. phẩm Hiền thánh học quán trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; luận Thành duy thức Q.10; Thành duy thức luận thuật kí Q.10, phần cuối; Hoa nghiêm kinh không mục chương Q.1; Hoa nghiêm kinh suru huyền kí Q.1; Đại minh tam tạng pháp số Q.20]. (xt. Ngũ Độ, Tứ Độ, Phật Độ).

PHÁP TÍNH KHÔNG

.....

Nghĩa là bản tính của các pháp vốn vắng lặng.

Nhân vương kinh hợp số quyền trung (Vạn tục 40, 383 hạ) nói: “Bản tính không có nghĩa là nếu bản tính chẳng phải là “không” thì chẳng thể làm cho nó là “không”. Vì bản tính tự nó là không, cho nên các pháp đều là “không”.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.57]. (xt. Pháp Tính).

PHÁP TÍNH LUẬN

Tác phẩm, do ngài Tuệ viễn ở Lô sơn soạn vào đời Đông Tấn.

Sách này hiện đã bị thất lạc, chỉ còn 1 phần được trích dẫn trong “Tuệ viễn truyện” của Lương cao tăng truyện quyển 6. Nội dung sách bàn về sự thường trụ bất biến của đức Phật, nhưng ở thời đại ngài Tuệ viễn, người ta vẫn chưa biết đến thuyết “Niết bàn thường trụ”, bởi thế, ngài Cưu ma la thập mới ca ngợi kiến thức siêu việt của luận này.

Ngoài ra, qua luận này, người ta có thể thấy tư tưởng trong luận A tì đàm tâm, do đó, người ta suy đoán rằng luận này đã được biên soạn vào khoảng thời gian từ năm Thái nguyên thứ 6 đến năm Thái nguyên 16 (381-391), tức là từ lúc ngài Tuệ viễn vào Lô sơn đến khi luận A tì đàm tâm được phiên dịch xong.

PHÁP TÍNH SINH THÂN

Thân hóa sinh ngoài 3 cõi của Phật và các bậc Đại bồ tát, là 1 trong 5 loại Pháp thân của Như lai, 1 trong 2 thứ thân của Bồ tát.

Sinh thân này thể chứng pháp tính, được vô sinh pháp nhẫn, khác với nhục thân ở trong bào thai hoặc do nghiệp chiêu cảm; thân Như lai chính đã sinh ra từ thân Pháp tính này. Nếu phối hợp với 3 thân thì thân này tương đương với Báo thân Phật mà ngài Cát tạng đã nói.

Pháp tính sinh thân của đức Phật có vô lượng vô số a tăng kì các vị bồ tát Nhất sinh bổ xứ theo hầu. Đó là vì trong vô lượng a tăng kì kiếp Phật đã chứa góp các công đức thiện căn, cho nên làm việc gì cũng thành tựu, nguyện nào cũng viên mãn. Còn Bồ tát, sau khi được Vô sinh pháp nhẫn, xả bỏ nhục thể thục thân đời sau; vì Bồ tát thể nhập được sức vô sinh nhẫn, nên không còn các phiền não, đã chẳng chứng quả Nhị thừa, lại cũng chưa thành Phật, vì thể thân mà Bồ tát thụ trong khoảng đó cũng gọi là Pháp tính sinh thân.

Pháp hoa huyền luận quyển 8 đem Nhục thân trong 2 loại thân của Bồ tát phối hợp với Phần đoạn sinh tử mà đem Pháp tính sinh thân phối hợp với Biến dịch sinh tử. Hàng nhị thừa và bồ tát Pháp thân tuy có Pháp tính sinh thân, nhưng đều tùy phần mà lãnh thụ; còn Pháp tính sinh thân của Phật thì có năng lực chiếu suốt pháp tính, cho nên Pháp tính sinh thân chân thực duy chỉ có Phật mới chứng được mà thôi.

[X. luận Đại trí độ Q.28, 29; Pháp hoa huyền luận Q.9; Pháp hoa nghĩa số Q.7].

PHÁP TÍNH TAM MUỘI

... ..

Chỉ cho Tam muội thể nhập lí pháp tính,
PHÁP TÍNH TAM MUỘI

4140

P

tức là những việc làm hằng ngày hoàn toàn phù hợp với lí pháp tính tuyệt đối.

Mã tổ ngữ lục (Vạn tục 119, 406 hạ)

nói: “Hết thầy chúng sinh, từ vô lượng kiếp đến giờ, không ra ngoài Pháp tính tam muội; mặc áo, ăn cơm, nói năng, im lặng, vận dụng 6 căn, làm tất cả việc... đều là pháp tính”.

PHÁP TÍNH TÔNG

.....

Cũng gọi Tính tông.

Một trong 3 tông Đại thừa do ngài

Tông mật – Tổ thứ 5 của tông Hoa

nghiêm – phân lập.

Tông này cho rằng tâm của tất cả chúng sinh hoàn toàn chẳng phải do dứt trừ phiền não mà được thanh tịnh, nhưng thực thì từ xưa đến nay nó đã vốn thanh tịnh, cho nên tâm của chúng sinh chính là pháp tính.

Ngài Tông mật chia Đại thừa làm 3

tông: Pháp tướng, Phá tướng và Pháp tính.

Tông Pháp tướng là chỉ cho tông Duy thức

dùng 5 vị 100 pháp để kiến lập các pháp

tướng; tông Phá tướng chỉ cho tông Tam

luận dùng Tứ cú, Bách phi để phá hủy tất

cả pháp tướng. Nói theo 5 giáo do tông

Hoa nghiêm phân lập thì tông Duy thức

tương đương với Tướng thủy giáo, tông Tam

luận tương đương với Không thủy giáo, còn

tông Pháp tính thì tương đương với Chung

giáo, Đốn giáo và Viên giáo, cũng bao gồm

các tông Hoa nghiêm, Thiên thai... Ngài

Tông mật cũng chủ trương so với 2 tông

Pháp tướng và Phá tướng thì tông Pháp tính

ưu việt hơn.

Trong Tông kính lục quyển 5, ngài

Vĩnh minh Diên thọ cho rằng “Pháp

tướng” nói nhiều về sự tướng, như tông

Pháp tướng, nếu rời thức A lại da thì

không có các thức nhãn, nhĩ...; “Pháp tính” thì chỉ nói về lí tính, như tông Pháp tính, nếu rời Như lai tạng thì không có các thức. Thông thường, những nhà chủ trương chân như(pháp tính hoặc Phật tính) là nguồn gốc của thế giới thì thuộc tông Pháp tính, những nhà phân tích các pháp tướng, luận chứng vạn pháp duy thức biến thì thuộc tông Pháp tướng. Còn phái Trung quán Đại thừa và tông Tam luận của Trung quốc thì phần nhiều được gọi là tông Pháp tính, cũng có người gọi các tông: Hoa nghiêm, Thiên thai, Tam luận, Chân ngôn... là Pháp tính tông.

[X. Viên giác kinh lược số Q.thượng, phần đầu]. (xt. Tính Tướng Nhị Tông).

PHÁP TÍNH TỰ

... ..

Cũng gọi Chế chỉ tự, Chế chỉ đạo tràng.

Chùa ở vùng tây bắc Quảng châu, do vị tăng người nước Kế tân sáng lập vào đời Đông Tấn, đặt tên là chùa Vương viên, hiện nay gọi là chùa Quang hiệu.

Vào thời Nam triều, ngài Chân đế trụ ở chùa này để phiên dịch kinh điển, các sư Tuệ khai, Tăng tông... cũng theo nhau đến đây tham dự công việc phiên dịch của ngài Chân đế. Khoảng năm Trinh quán, chùa được gọi là Càn minh Pháp tính tự.

Niên hiệu

Nghi phụng

năm đầu

(676), Lục tổ

Tuệ năng

đến chùa

này, gặp

đúng lúc

Pháp sư Ấn

tông đang

giảng kinh

Niết bàn, lúc

đó có 2 vị

tăng đang
PHÁP TÍNH TỰ
Điện Lục Tổ ở chùa Pháp Tinh
tại Quảng châu

P

4141

tranh luận về vấn đề gió động hay phướn động, ngài Huệ năng bảo chẳng phải gió động cũng chẳng phải phướn động, mà chính là tâm của 2 nhân giả động. Sau đó, Lục tổ y vào Pháp sư Ấn tông cạo tóc xuất gia, rồi ở dưới cội Bồ đề mở ra pháp môn Đông sơn.

Vào đầu đời Bắc Tống, chùa được gọi là Càn minh Thiền viện. Khoảng năm Diên hựu đời Nguyên, chùa đúc 1 cái vạc lớn cúng trai tăng. Khoảng năm Hồng vũ đời Minh, chùa trở thành “Tăng lộc sở” và được vua ban Đại tạng kinh. Năm Thành hóa thứ 8 (1472), vua ban biển hiệu “Quang Hiếu Thiền Tự”. Năm Thuận trị 11 (1654) đời Thanh, chùa bị phá hủy trong chiến tranh, sau do Thiền sư Nguyên chí kiến thiết lại cho đến nay.

(xt. Quang Hiếu Tự).

PHÁP TÒA

.....

Cũng gọi Pháp tọa.

Chỉ cho tòa ngồi thuyết pháp của đức Phật.

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 4 trung) nói: “Liên ở trên Pháp tòa, ngồi kết già tam muội”.

Ngoài ra, cái tòa cao thường được dùng khi thuyết pháp cũng gọi là Pháp tòa, hoặc Tu di tòa. Về sau, Pháp tòa cũng đồng nghĩa với “Pháp diên”, “Pháp tịch”.

[X. Thiền uyển thanh qui Q.2; tấc 44 trong Thung dung lục]. (xt. Tu Di Đàn).

PHÁP TOÀN (?-?)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường.

Lúc đầu, sư đến chùa Thanh long theo ngài Nghĩa tháo tu học Mật thừa, sau vào chùa Huyền pháp hướng dẫn đồ chúng.

Khoảng năm Hội xương đời vua Vũ tông,

sư được tuyển chọn là Đại đức trì niệm
điện Trường sinh, sau lại dời về chùa
Thanh long.

Sư có các tác phẩm: Đại tì lô giá na
thành Phật thân biến gia trì kinh liên hoa
Thai tạng bi sinh mạn đồ la quảng đại
thành tựu nghi quỹ cúng dường phương
tiện hội, 2 quyển(tức Huyền pháp tự nghi
quỹ), Đại tì lô giá na thành Phật thân biến
gia trì kinh liên hoa Thai tạng bồ đề chàng
tiêu xí phổ thông chân ngôn quảng đại
thành tựu du già, 3 quyển(tức Thanh long
tự nghi quỹ).

Các vị tăng Nhật bản đến Trung quốc
học Mật giáo, phần nhiều đến theo học sư,
như các vị: Tông duệ, Viên nhân, Viên tải,
Viên trân, Biện minh...

[X. A sa phược sao quyển 149 Minh
tượng đẳng lược truyện thượng; Lương bộ
đại pháp tương thừa sư tư phó pháp kí (Hải
vận)].

PHÁP TRÀNG

.....

I. Pháp Tràng.

Lá cờ. Các dũng tướng xung trận dựng
cờ để tượng trưng sự chiến thắng, cho nên
Pháp tràng được dùng để ví dụ giáo pháp
của đức Phật có năng lực hàng phục ma
quân phiền não của chúng sinh.

II. Pháp Tràng.

Cây nêu dựng trước đạo tràng thuyết
pháp.

Khi tuyên dương đại pháp, cờ phướn
được dựng ở trước cửa đạo tràng, gọi là Pháp
tràng, Pháp bái.

Thiền tông dùng từ ngữ này để khai diễn
pháp, gọi là Kiến pháp tràng(dựng cờ pháp).
Ngày nay, các chùa tổ chức an cư kết chế,
cũng gọi Kiến pháp tràng.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh
Thủ lãnh nghiêm Q.1; Tổ đình sự uyển Q.7;
Bích nam lục tấc 21].

PHÁP TRÀNG

4142

P

PHÁP TRÂN (?-?)

.....

Vị ti khuru ni Trung quốc, sống vào đời Nguyên, người đất Thục, họ Thôi, tên Pháp trôn, pháp danh Hoằng đạo.

Vào cuối đời Nguyên, Ni sư sống ở Thành đô, nhận thấy kinh điển mất mát, lưu thông không được đầy đủ, vì thế Ni sư phát tâm khắc tạc Tích sa, liền chặt cánh tay mà đi khuyến hóa, Phật tử 4 phương thấy thế rất cảm động và nhiệt thành hưởng ứng đóng góp phần mình vào sự nghiệp khắc kinh. Công việc khuyến hóa của Ni sư ròng rã 30 năm mới viên mãn và việc khắc in Đại tạng Tích sa được hoàn thành.

Nhưng, trong “Trung quốc Đại tạng kinh điều khắc sử thoại” (Lịch sử khắc Đại tạng kinh của Trung quốc), ngài Đạo an cho rằng, Tạng kinh do Ni sư Pháp trôn khắc in không phải là tạng Tích sa mà là “Kim khắc Đại tạng kinh”. Tức vào năm Đại định thứ 18 (1178), bà Thôi pháp trôn ở Lộ châu, tỉnh Sơn tây, khắc in lại Đại tạng kinh bản mới, dâng lên triều đình nhà Kim 1 bản, rồi đăng đàn thụ giới Tỉ khuru ni ở chùa Thánh an tại Yên kinh. Năm Đại định 23 (1193), được vua ban cho áo đỏ và tôn hiệu “Hoằng Giáo Đại Sư”.

Còn căn cứ theo Nguyên nhất thống chí Thuần thiên phủ chí quyển 1 và Phật giáo đại từ điển tập 8 của Vọng nguyệt Tín hạnh, thì bà Thôi pháp trôn và Ni sư Hoằng đạo là 2 người khác nhau, cả 2 người đều có sự tích “Đoạn tí mộ hóa” (chặt cánh tay đi khuyến hóa). Nhưng Tạng do bà Thôi pháp trôn khuyến hóa là Kim tạng, còn Tạng do Ni sư Hoằng đạo khuyến hóa là Tích sa tạng. Nguyên nhân

đưa đến sự lầm lẫn cho 2 người là 1, là vì bà Thôi pháp trôn vốn thụ giới ở chùa Thánh an tại Yên kinh; khoảng đầu năm Hoàng thống (1141-1148), vua Hi tông nhà Kim ban tên cho chùa Thánh an là “Đại Diên Thánh Tự”. Tên mới này của chùa Thánh an trùng với tên của viện “Tích Sa Diên Thánh”. Và lại, sự tích của bà Thôi pháp trôn và Ni sư Hoảng đạo cũng giống nhau, cho nên 2 người thường bị lầm là một.

Ngoài ra, theo “Duyên sơn tam đại tạng kinh duyên khởi” của ngài Tùy thiên – người Nhật bản– thì sau khi 2 tạng kinh Nam Bắc ở đời Minh được hoàn thành, Bắc tạng được cất giữ ở trong cung vua, dân gian xin in rất khó, còn Nam tạng tuy có thể thỉnh in nhưng phí tổn khá lớn, nên việc lưu thông cũng không phải dễ. Trong tình hình ấy, có Ni sư Pháp trôn phát tâm đi khuyến hóa khắc in Đại tạng kinh bản Phương sách (tức bản đóng thành sách, chứ không xếp hoặc cuốn những tờ giấy như trước). Để thực hiện công việc lớn lao và khó khăn này. Ni sư bèn tự chặt cánh tay để tỏ quyết tâm và ròng rã 30 năm sự nghiệp mới hoàn thành. Đây là bộ Đại tạng Phương sách đầu tiên trong lịch sử khắc kinh.

[X. Kim sử kỉ sự bản mục Q.30; Minh khắc Phương sách đại tạng Lục quang tổ tự, Phùng mộng trình tự, Vương thế trình tự; Pháp trôn ni sư đoạn tí khắc tạng khảo (Niệm sinh)].

PHÁP TRẦN

I. Pháp Trần.

Bụi pháp. Chỉ cho các pháp (đối tượng) mà ý thức duyên theo, 1 trong 6 trần. Trong các kinh, phiền não thường được ví dụ là bụi bặm, vì các phiền não thường làm cho tình thức ô nhiễm, cho nên gọi là Pháp trần.

Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 109 thượng) nói: “Dù cho bên trong diệt hết tất

PHÁP TRẦN

P

4143

cả kiến, văn, giác, tri(thấy, nghe, hiểu, biết), hoàn toàn vắng lặng, nhưng vẫn còn bóng dáng phân biệt của Pháp trần”.

Pháp trần cũng tương đương với Pháp xứ trong 12 xứ, với Pháp giới trong 18 giới; hoặc chỉ cho hiện tượng khiến người ta khởi tâm chấp trước.

(xt. Lục Trần).

II. Pháp Trần.

Chỉ cho người tu hành đắm trước Phật pháp mà sinh khởi tâm mê vọng, Phật pháp này đối với người ấy cũng gọi là Pháp trần.

Bích nham lục tắc 83 (Đại 48, 209 thượng) nói: “Há chẳng biết lời nói của bậc Tông sư là dứt hết ý thức, tình lượng, sinh tử, pháp trần, nhập vào chính vị, không còn một pháp”.

PHÁP TRÍ

... ..

I. Pháp Trí.

Phạm: Dharma-jñāna.

Chỉ cho trí vô lậu duyên theo lí của 4 đế (khổ, tập, diệt, đạo) ở cõi Dục, mà đoạn trừ phiền não ở cõi này, là 1 trong 10 trí được liệt kê trong luận Câu xá quyển 26.

(xt. Thập Trí).

II. Pháp Trí (960-1028).

Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Thiên thai, sống vào thời Bắc Tống, người Tứ minh (huyện Ngân, tỉnh Chiết giang) họ Kim, hiệu Trí lễ.

Sư trọn đời chuyên tâm vào việc trừ tác, giảng thuật, hoằng truyền kinh Pháp hoa, kinh Kim quang minh... chủ trương “Vọng tâm quán”. Sư cùng với ngài Từ vân Tuân thức đều là những nhân vật đại biểu của phái Sơn gia tông Thiên thai đời Tống, được người đời sau tôn làm Tổ thứ 17 của tông Thiên thai.

Năm Thiên hi thứ 4 (1020), sư được vua Chân tông ban hiệu “Pháp Trí Đại Sư”, vì thế, người đời sau còn gọi sư là Tứ minh Pháp trí.

[X. Phật tổ thông kỉ Q.50]. (xt. Tri Lễ).

PHÁP TRỤ

I. Pháp Trụ.

Lí chân như mẫu nhiệm trụ ở trong tất cả các pháp, là 1 trong 12 tên gọi của Pháp tính.

[X. kinh Đại bát nhã Q.360]. (xt. Pháp Tính, Chân Như).

II. Pháp Trụ (1723-1800).

Cao tăng Nhật bản, người quận Đại hòa thạch thượng, tự Trí tràng, đời thứ 23 của chùa Trường cốc ở Đại hòa, thuộc tông Chân ngôn Tân nghĩa.

Năm 16 tuổi, sư theo ngài Khoái phạm thượng nhân xuất gia, học luật nghi ở chùa Pháp long. Sau, sư lên núi Phong sơn theo học các ngài Vô đẳng, Khoái thân, rồi đi hoằng pháp các nơi.

Sư có các tác phẩm: Đại nhật kinh số ngọc chân sao 10 quyển, Nhiếp bát chuyển nghĩa 5 quyển, Bồ bát phạt nghĩa 1 quyển, Lược bát phạt nghĩa 1 quyển, Thập cú nghĩa kí 2 quyển.

[X. Pháp trụ tạng chính truyện].

PHÁP TRỤ KÍ

Phạm: Nandimitravadàna.

Tên đầy đủ: Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí.

Cũng gọi: Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kệ; Đại A la hán nan đề mật đa la pháp trụ kí, Kí pháp trụ truyện.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nan đề mật đa la (Phạm: Nandimitra, Hán dịch: Khánh hữu) trứ tác, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 49.

PHÁP TRỤ KÍ

4144

P

Nội dung sách này liệt kê 16 vị Đại A la hán hộ trì chính pháp của đức Phật Thích ca và nói về thời hạn mà chính pháp tồn tại ở thế gian. Tức là trình bày về việc sau khi đức Phật nhập diệt được 800 năm, thì ở nước Sư tử (Tích lan), nơi kinh đô của vua Thắng quân, có vị A la hán tên là Nan đề mật đa la, khi sắp nhập diệt, triệu tập các tỉ khuru, tỉ khuru ni, nói cho họ nghe về 16 vị Đại A la hán và chỗ ở cùng tên gọi của các quyến thuộc của 16 vị A la hán. Đồng thời, trả lời các câu hỏi của các vị tỉ khuru, tỉ khuru ni về thời hạn trụ thế của chính pháp.

Sau khi sách này được dịch xong vào năm Vĩnh huy thứ 5 (654) đời Đường, thì sự sùng bái đối với 16 vị A la hán tại Trung quốc dần dần trở nên phổ biến; đồng thời căn cứ vào sự trình bày trong sách, các nghệ nhân đã đắp vẽ hoặc điêu khắc tượng của 16 vị A la hán. Sách này là sử liệu quý giá đối với việc nghiên cứu về Phật giáo Tích lan.

Sách này có bản dịch Tây tạng, nhưng nội dung có nhiều chỗ khác với sách này. Năm 1916, các ông S.Lévi và E.Chavannes, người Pháp, dịch chung sách này ra tiếng Pháp, rồi ấn hành, có thêm lời bàn giải. Năm 1930, ông Phùng thừa quân phiên dịch sách này, đề là “Pháp trụ kí cập sở thuyết A la hán khảo”, do Thượng Chí Học Hội Tùng Thư ấn hành.

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Đại Chu san định chúng kinh mục lục Q.10; Chí nguyện pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10].

PHÁP TRỤ TRÍ

I. Pháp Trụ Trí.

Chỉ cho cái trí thấy biết đúng như thực về 12 pháp duyên sinh: Vô minh, Hành, Thức...

[X. kinh Tạp a hàm Q.14].

II. Pháp Trụ Trí.

Trí nương theo lí pháp đức Phật đã dạy mà đặt ra các pháp môn để giải nói về lí pháp ấy.

[X. phẩm Tâm ý thức tướng trong kinh Giải thâm mật Q.1].

III. Pháp Trụ Trí.

Trí nương theo giáo pháp mà phát sinh, tức chỉ cho trí tuệ của phàm phu.

[X. luận Du già sư địa Q.10].

PHÁP TRỤ TỰ

Cũng gọi Tục li tự, Tiểu kim cương.
Chùa ở núi Tục li, quận Báo ân, tỉnh Trung thanh bắc, Hàn quốc, do Hòa thượng Nghĩa tín sáng lập vào năm 553, sau khi ngài từ Thiên trúc cầu pháp trở về. Đây là 1 trong 31 bản sơn của Phật giáo Hàn quốc và là 1 trong 5 ngôi chùa lớn nhất nước.

Khi Phong thần Tú cát của Nhật bản đem quân xâm chiếm Hàn quốc (1592), chùa bị thiêu hủy hoàn toàn. Đến năm 1624 đời Lí, Đại sư Bích nham mới phỏng theo kiểu chùa cũ mà xây dựng lại. Hiện nay chùa có các kiến trúc như: Điện Đại hùng, điện Bát tướng, điện Năng nhân, điện Viên thông, gác Xá lợi, lầu Đại hương, lầu Ngưng hương, thất Niệm hoa... Ngoài ra, còn có pho tượng đức Phật Di lặc bằng đá cao lớn, rất nổi tiếng, đứng sừng sững trước vách đá núi Tục li, mới được hoàn thành vào năm 1964.

PHÁP TRỤ TRÍ

Tháp 5 tầng ở chùa Pháp Trụ, Hàn Quốc

P

4145

Trong điện Đại hùng thờ tượng Pháp thân Phật Tì lô giá na, Báo thân Phật Lô xá na và Hóa thân Phật Thích ca mâu ni. Điện này cùng với điện Cực lạc chùa Vô lượng và điện Giác hoàng chùa Hoa nghiêm được gọi chung là Ba điện Phật lớn của Hàn quốc. Điện Bát tướng được sáng lập vào khoảng năm 536-575, hiện còn ngôi tháp 5 tầng bằng gỗ, là điển hình của lối kiến trúc cấu tạo nhiều tầng. Tháp này cùng với những cảnh trí của chùa như: Ao sen đá, đèn 2 con sư tử bằng đá, đèn 4 vị Thiên vương bằng đá và những pho tượng Phật được khắc trên vách núi ở phía bên trái chùa, đều là quốc bảo của Đại hàn.

[X. Triều tiên tự sát sử liệu Q.thượng; Triều tiên kim thạch tổng lãm hạ; Cao li sử Q.40].

PHÁP TỬ

.....

I. Pháp Tử.

Chỉ cho người xuất gia trong chính pháp của đức Phật, hoặc chỉ cho người tùy thuận Phật pháp mà an trụ trong niềm chính tín bền vững.

Kinh Bạch y kim chàng nhị Bà la môn duyên khởi quyển thượng (Đại 1, 218 thượng) nói: “Tất cả sa môn, Bà la môn, trời, ma, Phạm thiên và chúng sinh trong 3 cõi đều là con của Ta, đều cùng trong 1 pháp, không có sai khác; đều từ chính pháp sinh ra, đều cùng 1 giống pháp; đều được giáo hóa bởi pháp, đó là Pháp tử chân chính”. Nghĩa là sa môn xuất gia tức đã quay về với chính pháp, từ miệng chính pháp hóa sinh, vì cùng chung 1 giống pháp, nên gọi là Pháp tử. Còn trong A di đà kinh sơ thì ngài Khuy cơ cho rằng Phật là bậc Pháp vương, vì thế, những Phật tử

noi theo và thể nhập pháp của Ngài thì gọi là Pháp tử.

[X. Thắng man kinh điền đảo chân thực chương; phẩm Thụ học vô học nhân kí trong kinh Pháp hoa Q.4; Quán Vô lượng thọ Phật kinh nghĩa số Q.hạ (Nguyên chiếu)].

II. Pháp Tử.

Chỉ cho người được di chúc trụ trì 1 ngôi chùa lớn nào đó để tiếp nối dòng pháp. Vì thứ tự trước sau, nên còn có các tên gọi như: Đại pháp tử, Nhị pháp tử, Tam pháp tử...

PHÁP TỰ

Nói pháp. Chỉ cho người thừa kế tông môn, pháp phái.

Điều Khai đường chúc thọ trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1126 thượng) nói: “Thị giả một lần dâng hương của người nói pháp, vị Trụ trì cầm lấy rồi tự cắm vào lư hương”.

(xt. Tự Pháp).

PHÁP TỰ TƯỚNG TƯƠNG VI QUÁ

Cũng gọi pháp tự tướng tương vi nhân (Phạm: Dharma-svarùpa-viruddhahetu).

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Nhân(lí do)trái với danh từ sau(hậu trần) của Tông(mệnh đề), là 1 trong 14 lỗi của Nhân, 1 trong 33 lỗi Nhân minh.

“Pháp” chỉ cho danh từ sau của Tông; “Tự tướng”, ở đây chỉ cho danh từ trước (tiền trần) của Tông; “Tương vi” là trái ngược nhau. Tức ý nghĩa của Nhân và Tông trái ngược nhau, cho nên gọi là Tương vi.

Như Thanh luận sư đối với Thắng luận sư mà lập luận thức:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì do sự tạo tác mà có.

Nhân trong luận thức này hoàn toàn

PHÁP TỰ TƯỚNG TƯƠNG VI QUÁ

4146

P

mâu thuẫn với Tông, bởi vì những sự vật “do tạo tác mà có” đều là “vô thường” chứ không phải thường còn, cho nên nó đã không chứng minh được “Âm thanh là thường còn”, mà trái lại chứng minh “Âm thanh là vô thường”. Do đó, Nhân bị lỗi tương vi. Lỗi này cũng giống như lỗi thứ 4 trong 9 Cú nhân.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí;
Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa đoán;
Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toàn
yếu; Nhân minh luận số minh đẳng sao
Q.5, phần cuối]. (xt. Tứ Tương Vi, Nhân
Minh).

PHÁP TƯƠNG ỨNG BỘ

Pàli: Dhamma-yuttikanikàya.

Một giáo phái riêng trong Phật giáo Thượng tọa bộ lưu hành ở Thái lan, Cao miên và Lào. Tại Thái lan, phái này do vua Mông cốt sáng lập vào năm 1864; tại Cao miên do 1 vị tăng tên là Phách tô tháp sáng lập vào hậu bán thế kỉ XIX; còn ở Lào thì phái này từ Thái lan truyền qua vào năm 1941.

Tại Thái lan, bộ phái Pháp tương ứng chỉ giới hạn trong Hoàng gia và hàng quý tộc mà thôi. Chùa viện của phái này được gọi là chùa Hoàng gia. Chức vị Trụ trì do Quốc vương bổ nhiệm và chủ yếu do các Vương tử đảm nhiệm. Các tăng sĩ thuộc phái này giữ giới luật rất nghiêm, như không được nhận tiền bạc, không được xem nghe múa hát... Tổ chức tăng đoàn của phái này rất chặt chẽ, vị lãnh đạo tối cao gọi là Tăng trưởng (tại Thái lan, trên 2 vị Tăng trưởng của 2 phái còn có Tăng vương –vua Sãi– thường thì do vị Tăng trưởng của 1 trong 2 phái kiêm nhiệm), dưới đó có thiết lập các cơ cấu hành chính và Tăng trưởng các cấp. Ngoài ra, phái này cũng coi trọng kinh điển Phật giáo

nguyên thủy và giáo dục Phật giáo, mở các trường học, trong đó có Đại học Ma ha chu lập long công.

PHÁP TƯỚNG

I. Pháp Tướng.

Tướng trạng của các pháp.

Chủ trương đặc biệt của tông Duy thức là phân tích hoặc phân loại và thuyết minh tướng trạng của các pháp, vì thế tông này cũng được gọi là tông Pháp tướng.

[X. phẩm Nhất thiết pháp tướng trong kinh Giải thâm mật Q.2; luận Đại tì bà sa Q.129; phẩm Chúng pháp trong luận Thành thực Q.1 và phẩm Tứ pháp trong cùng luận Q.2].

II. Pháp Tướng.

Chỉ cho phạm vi, sự khu biệt, cương yếu về mặt giáo nghĩa.

III. Pháp Tướng.

Chỉ cho Chân như, Thực tướng. Đồng nghĩa với Pháp tính.

(xt. Pháp Tính).

PHÁP TƯỚNG

.....

Vị tướng trong Phật pháp. Bồ tát hoặc các vị Cao tăng, Đại đức đối với đệ tử ví như vị Đại tướng trong quân đội. Ngoài ra, các vị tăng tinh thông nghĩa lý của pháp môn, khi tranh luận với người khác đều dành được thắng lợi, cũng gọi là Pháp tướng, như Đại sư Huyền trang ở Ấn độ từng được tôn là Pháp tướng, vì ngài đã dành phần thắng trong nhiều cuộc tranh luận với các người Bà la môn.

Luận Đại trí độ quyên 7 (Đại 25, 109 thượng) nói: “Đức Phật là Pháp vương, Bồ tát là các Pháp tướng”.

[X. Thích thị yếu lâm Q.trung; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Đại đường tây vực kí Q.12].

PHÁP TƯỚNG

P

4147

PHÁP TƯỚNG PHÁP

Đổi lại: Thắng nghĩa pháp.

Chỉ cho giáo lý của Phật giáo. Pháp tướng pháp là bàn giải rõ nghĩa lý của các pháp môn, còn Thắng nghĩa pháp là Niết bàn, Trạch diệt chân thực không hư dối, không đổi dời.

Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 trung) nói: “Thắng nghĩa pháp chỉ là Niết bàn, còn Pháp tướng pháp thì chỉ chung cho Tứ thánh đế”.

(xt. Thắng Nghĩa).

PHÁP TƯỚNG TÔNG

Cũng gọi Từ ân tông, Du già tông, Ứng lý viên thực tông, Phổ vị thừa giáo tông, Duy thức trung đạo tông, Duy thức tông, Hữu tướng tông, Tướng tông, Ngũ tính tông.

Nói theo nghĩa rộng thì tông Pháp tướng chỉ chung cho tông Câu xá và tông Duy thức, nhưng phần nhiều là chỉ tông Duy thức, hoặc dùng để gọi thay cho tông Duy thức. Tông Pháp tướng chuyên phân biệt và phán định tính tướng của các pháp, là 1 trong 13 tông của Phật giáo Trung quốc và là 1 trong 8 tông của Phật giáo Nhật bản, chủ trương tất cả pháp đều do thức biến hiện.

Tông này ý cứ vào 6 bộ kinh là: Kinh Hoa nghiêm, kinh Giải thâm mật, kinh Như lai xuất hiện công đức, kinh Đại thừa a tì đạt ma, kinh Nhập lăng già, kinh Hậu nghiêm và 11 bộ luận là: Luận Du già sư địa, luận Hiển dương thánh giáo, Đại thừa trang nghiêm kinh luận, luận Tập lượng, luận Nhiếp đại thừa, Thập địa kinh luận, luận Phân biệt du già, luận Quán sở duyên duyên, luận Duy thức nhị thập, luận Biện trung biên và luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập, để thành lập. Lại đặc biệt lấy kinh Giải thâm mật và luận Thành duy thức làm nền

tàng của tông chỉ.

Về hệ thống truyền thừa của tông này, bắt nguồn từ sau khi đức Phật nhập diệt 900 năm, ở Ấn độ có bồ tát Di lạc ra đời nói luận Du già sư địa; ngài Vô trước vâng theo ý chỉ của luận này mà soạn ra các bộ Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Nhiếp đại thừa luận và Hiền dương thánh giáo luận. Rồi ngài Thế thân thì soạn các bộ Nhiếp đại thừa luận thích, Thập địa kinh luận, Biện trung biên luận, Duy thức nhị thập luận, Duy thức tam thập tụng... để làm rõ nghĩa thêm. Không bao lâu, ngài Vô tính cũng làm luận để chú thích luận Nhiếp đại thừa; rồi 10 vị Đại luận sư là: Hộ pháp, Đức tuệ, An tuệ, Thân thắng, Nan đà, Tịnh nguyệt, Hỏa biện, Thắng hữu, Tội thắng tử và Trí nguyệt, cũng lần lượt soạn luận để chú thích tác phẩm Duy thức tam thập tụng của ngài Thế thân, từ đó, tông phong Du già phát triển ra toàn cõi Ấn độ.

Vào đời Đường, ngài Huyền trang sang Ấn độ, theo học ngài Giới hiền –đệ tử của ngài Hộ pháp– lãnh hội được ý chỉ sâu xa của tông này. Sau khi trở về Trung quốc, ngài Huyền trang phiên dịch các kinh luận của tông này, tuyên dương huyền chỉ Pháp tướng duy thức, người theo học rất đông, nổi tiếng hơn cả là các ngài: Khuy cơ, Thần phượng, Gia thượng, Phổ quang, Thần thái, Pháp bảo, Huyền ứng, Huyền phạm, Biện cơ, Ngạn tông, Viên trác... Trong đó, ngài Thần phượng soạn Duy thức văn nghĩa kí; ngài Huyền ứng soạn Duy thức khai phát, ngài Viên trác viết Giải thâm mật kinh sớ, Thành duy thức luận sớ... Đệ tử ngài Viên trác là Đạo chứng soạn Duy thức luận yếu tập, ngài Thái hiền –người Tân la– soạn Duy thức luận cổ tích kí, được người đời tôn làm Tổ của tông Du già ở Hải đông. Còn Khuy PHÁP TUỞNG TÔNG

cơ – người thừa kế chính thống của Đại sư Huyền trang – trụ ở chùa Đại từ ân tại Trường an, hoằng truyền rộng rãi giáo nghĩa cương yếu của tông Duy thức, được người đời tôn xưng là Từ ân đại sư. Ngài có các tác phẩm: Du già sư địa luận lược toản, Thành duy thức luận kí, Thành duy thức luận chương trung xu yếu, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương... tập đại thành tông này. Đệ tử của Đại sư Từ ân Khuy cơ là ngài Tuệ chiêu soạn Thành duy thức luận liễu nghĩa đặng đề phá tà nghĩa của ngài Viên trúc. Môn nhân của ngài Tuệ chiêu là các sư Đạo áp, Trí chu, Nghĩa trung... Sư Trí chu viết Thành duy thức luận diễn bí, phát huy ý chỉ sâu kín trong Thành duy thức luận thuật kí. Ngoài ra, 3 bộ Thành duy thức luận chương trung xu yếu, Thành duy thức luận liễu nghĩa đặng và Thành duy thức luận diễn bí được gọi chung là “Duy thức tam sở”. Về sau, do Thiên tông và Hoa nghiêm tông phát triển mạnh nên tông Pháp tướng suy vi; từ đời Tống về sau hơi thấy dấu hiệu phục hưng. Đến đời Minh, ngài Trí húc soạn Thành duy thức luận tâm yếu, ngài Minh dục soạn Thành duy thức luận tục thuyên, ngài Thông nhuận soạn Thành duy thức luận tập giải và ngài Quảng thừa soạn Thành duy thức luận âm nghĩa... Từ thời Dân quốc về sau, cư sĩ Âu dương Cảnh vô (1872-1944) phát triển tông này, sáng lập viện Chi na Nội học, Đại học Pháp tướng, chia tông này làm 2 ngành là Vô trước Pháp tướng học và Thế thân Duy thức học. Ngài Thái hư tranh luận nhiều nhất về vấn đề này. Ngoài ra, sau khi cư sĩ Hùng thập lực (1882-1968) cho ra cuốn Tân duy thức luận thì ngài Ấn thuận cũng có tranh luận.

Còn về Nhật bản thì vào năm Bạch trĩ thứ 4 (653) đời Thiên hoàng Hiếu đức, sư Đạo chiêu đến Trung quốc (đời Đường), theo ngài Huyền trang học giáo nghĩa Pháp tướng. Sau khi về nước, sư Đạo chiêu lấy chùa Nguyên hưng làm trung tâm truyền pháp, gọi là Nam tự truyền. Đến năm Linh qui thứ 3 (717, có thuyết nói 716) đời Thiên hoàng Nguyên chính, sư Huyền phướng đến Trung quốc (đời Đường), theo học ngài Trí chu; sau khi về nước, sư Huyền phướng lấy chùa Hưng phúc làm trung tâm truyền pháp, gọi là Bắc tự truyền. Tông Pháp tướng ở Nhật bản là 1 trong những tông phái có thế lực nhất ở thời kì Nại lương (710-794) và thời kì Bình an (794-1192).

Giáo nghĩa của tông Pháp tướng được chia ra các hạng mục và lược thuật như sau:

1. Vạn pháp duy thức: Tông này y cứ vào luận Duy thức để thuyết minh tất cả vạn vật đều là bóng dáng do tâm thức xao động mà hiện ra, trong tâm, ngoài tâm, vật chất, không phải vật chất, tất cả đều do tâm thức biến hiện; thức năng biến chỉ có 8, mà vật sở biến thì là muôn tượng la liệt.
2. Ngũ vị bách pháp: Năm vị trăm pháp. Pháp có nghĩa là Nhậm trì tự tính và quỹ sinh vật giải. Nghĩa là tất cả vạn hữu đều giữ gìn tự tính của chúng, khiến người nhìn vào là có thể nhận biết được chúng. Luận Du già sư địa qui nạp tất cả các pháp làm 660 pháp, còn luận Bách pháp minh môn thì lập 100 pháp, chia làm 5 vị (5 nhóm) là Tâm pháp, Tâm sở pháp, Sắc pháp, Bất tương ứng hành pháp và Vô vi pháp. Năm vị 100 pháp này không lìa thức, tức là đều do thức biến hiện.
3. Chung tử hiện hành: Từ hạt giống hiện khởi. Trong 100 pháp, trừ 6 pháp vô vi ra, còn lại đều là các pháp hữu vi duyên

sinh, đều từ chủng tử sinh khởi. Chủng tử ở trong thức A lại da thứ 8 có công năng sinh ra muôn nghìn Sắc pháp, Tâm PHÁP TƯỚNG TÔNG

P

4149

pháp, giống như những hạt giống của cây cỏ.

4. A lại da duyên khởi: Sinh khởi từ thức A lại da. Vũ trụ vạn vật đều do thức biến hiện, những sắc, thanh, hương, vị, pháp luân lượt do nhãn, nhĩ, tị, thiệt, ý thức biến hiện ra. Cho đến thức Mạt na thường xuyên lấy thức A lại da làm đối tượng mà biến hiện ra bóng dáng của ngã thật, pháp thật. Lại sự chuyển biến của các thức có 2 loại là Nhân năng biến và Quả năng biến. Nhân năng biến chỉ ở nơi thức thứ 8, chính là dựa vào đây mà lập tên A lại da duyên khởi.

5. Tứ phân: Bốn phần. Đó là:

a) Tướng phân: Chỉ cho tất cả cảnh sở duyên (đối tượng nhận thức).

b) Kiến phân: Chỉ cho tác dụng năng duyên của các thức.

c) Tự chứng phân: Chỉ cho tác dụng chứng biết Kiến phân.

d) Chứng tự chứng phân: Chỉ cho tác dụng xác nhận lại Tự chứng phân.

6. Tam loại cảnh: Ba loại cảnh. Tức Tính cảnh, Độc ảnh cảnh và Đới chất cảnh.

a) Tính cảnh: Khi tâm năng duyên đối trước cảnh sở duyên, chỉ dùng hiện lượng (các giác quan) để nhận biết tự tướng của cảnh ấy 1 cách đúng như nó, không xuyên tạc.

b) Độc ảnh cảnh: Cảnh giới do tâm năng duyên vọng tưởng phân biệt mà biến hiện ra.

c) Đới chất cảnh: Tâm chủ quan duyên theo cảnh khách quan, tuy có bản chất sở y, nhưng không phải là tự tướng của cảnh ấy.

7. Tam tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực.

8. Ngũ tính các biệt: Năm tính đều khác

nhau. Tất cả hữu tình đều có 5 chủng tính: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Bất định và Vô tính.

Tông này còn căn cứ vào phẩm Vô tự tính trong kinh Giải thâm mật mà lập 3 thời giáo là Hữu giáo, Không giáo và Trung đạo giáo. Hai thời trước là giáo phương tiện tạm thời, chưa thấu suốt nghĩa lí chân thực, chỉ thiên chấp về Hữu và Không. Còn thời thứ 3 là giáo pháp viên mãn rốt ráo, là Trung đạo chân thực, sâu xa mầu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn, vượt trên tất cả các giáo pháp khác.

(xt. Tam Tính, Ngũ Tính, Duy Thức).

PHÁP TƯỢNG TỪ ĐIỂN

Bộ Từ điển gồm những danh từ liên quan đến luận A tì đạt ma của Tiểu thừa do ông Chu bá hoàng người Trung quốc biên tập từ năm 1934 đến năm 1937.

Nội dung Từ điển này có 260 vạn lời, dùng các kinh luận do ngài Huyền trang dịch làm tài liệu, dưới các danh từ có lời giải thích, nhưng tất cả đều chép lại từ nguyên văn, chứ không thêm lời giải thích nào của soạn giả. Ngoài ra, soạn giả còn chỉ rõ số trang, số quyển xuất xứ của các danh từ được ghi chép. Cho nên, sách này có giá trị 1 bộ Từ điển nhập môn để nghiên cứu các kinh luận Đại, Tiểu thừa.

PHÁP TƯỢNG

.....

Chỉ cho các bậc danh đức, thạc học, có khả năng tác thành cho đệ tử về giới học, định học và tuệ học, cũng như người thợ (tượng) giỏi, có tài nghệ làm nên những đồ dùng tốt đẹp, vì thế gọi là Pháp tượng.

Thích thị yếu lâm quyển hạ (Đại 54, 295 hạ) nói: “Cao tăng nước Tề giảng kinh luận rất hay, được gọi là Pháp tượng”.

Diễn mật sao quyển 4 nói: “Như người thợ(tượng) lành nghề ở thế gian làm nên các đồ dùng, A xà lê pháp tượng thành tựu các pháp khí Tam thừa, Tam học”.

PHÁP TƯỢNG

4150

P

PHÁP UẨN

.....

Phạm: Dharma-skandha.

Đồng nghĩa: Pháp tạng.

Chỉ chung cho giáo pháp của đức Phật.

Giáo pháp do đức Phật tùy theo các duyên mà nói ra, do nhiều pháp môn chứa nhóm (uẩn) lại mà thành, cho nên gọi là Pháp uẩn.

Theo kinh Pháp hoa thì có 8 vạn 4 nghìn Pháp uẩn, còn luận Câu xá thì cho rằng có 8 vạn Pháp uẩn.

Phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 34 trung) nói: “Cần đem 8 vạn 4 nghìn Pháp uẩn 12 thể tài kinh mà diễn nói cho mọi người nghe”.

Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 6 trung) nói: “Hữu tình được hóa độ có 8 vạn hành nghiệp khác nhau như tham, sân, si...; để đối trị 8 vạn hành nghiệp ấy, đức Thế tôn tuyên nói 8 vạn Pháp uẩn”.

PHÁP UYÊN CHÂU LÂM

.....

Cũng gọi Pháp uyển châu lâm truyện,

Pháp uyển châu lâm tập.

Tác phẩm, 100 quyển (tặng Gia hưng ghi 120 quyển), do ngài Đạo thế soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 53.

Sách này đem nội dung các kinh điển Phật giáo biên thành mục cho dễ tra cứu.

Ngài Đạo thế đã căn cứ vào Đại đường nội điển lục và Tục cao tăng truyện do ngài Đạo tuyên (Pháp huynh của ngài Đạo thế) mà biên tập thành sách này, có tính chất 1 bộ Bách khoa toàn thư của Phật giáo.

Nội dung toàn sách chia làm 100 thiên, 668 bộ, trình bày khái quát về tư tưởng, thuật ngữ, pháp số..... của Phật giáo, trích dẫn các kinh, luật, luận, ki, truyện..... tổng

cộng tới hơn 400 loại, trong đó có những kinh điển hiện nay đã thất truyền. Những đoạn văn trích dẫn không phải hoàn toàn sao chép y nguyên văn mà chỉ trích lấy những chỗ nghĩa lí cốt yếu mà thôi. Đây là bộ sách rất quý giá trong nền văn hiến Phật giáo Trung quốc.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.4; Đại đường nội điển lục Q.5; Duyệt tạng tri tân Q.43].

PHÁP UYÊN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

.....
Cũng gọi Duy thức nghĩa chương, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương, Nghĩa lâm chương.

Tác phẩm, 7 quyển (hoặc 14 quyển), do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45.

Nội dung sách này chia làm 29 chương, bắt đầu từ chương Tổng liệu giản và kết thúc với chương Phật độ (cõi Phật). Toàn sách giải thích rõ ràng về sự tổ chức và nội dung cơ bản của giáo nghĩa Duy thức như phân giáo, nghĩa lí Duy thức, lí luận tu hành, quả vị..., là bộ sách chỉ nam cho những người học tập, nghiên cứu Duy thức từ xưa đến nay.

Tác phẩm này có rất nhiều sách chú thích như: Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyết trạch kí của ngài Trí chu, Nghĩa lâm chương bổ khuuyết của ngài Tuệ chiêu, Nghĩa lâm chương sư tử hồng chương của ngài Cơ biện v.v...

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Pháp tướng tông chương sớ].

PHÁP VÂN

.....

I. Pháp Vân (467-529).

Cao tăng Trung quốc, sống vào thời đại Nam triều, người Dương tiện, Nghĩa hưng (nay là huyện Nghi hưng, tỉnh Giang tô), họ Chu.

PHÁP VÂN

P

4151

Sư xuất gia năm 7 tuổi, năm 13 tuổi bắt đầu học tập Phật pháp. Năm 30 tuổi, sư giảng kinh Pháp hoa và kinh Tịnh danh ở chùa Diệu âm. Năm Thiên giám thứ 2 (503) đời Lương, sư vâng sắc chỉ trụ trì chùa Quang trạch, đặt ra qui chế Tăng đoàn. Cuối năm Thiên giám, sư xây dựng chùa Pháp vân, đồng thời, vâng sắc phiên dịch 3 bộ kinh do nước Phù nam (Cao miên xưa) tiến dâng. Năm Phổ thông thứ 6 (525), sư được ban sắc giữ chức Tăng chính. Sư thiết lập hội Thiên tăng ở chùa Đồng thái, vua thường giá lâm nghe sư giảng kinh Đại niết bàn. Sư thuộc học phái Thành thực, cùng với các ngài Trí tạng và Tăng môn được gọi chung là 3 Đại pháp sư ở triều Lương.

Năm Đại thông thứ 3 (529), sư thị tịch, thọ 63 tuổi.

Sư có tác phẩm: Pháp hoa kinh nghĩa kí 8 quyển.

[X. Tục cao tăng truyện Q.5; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Pháp hoa huyền luận Q.1].

II. Pháp Vân (1088-1158).

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Nam Tống, người Trường châu (huyện Ngô, tỉnh Giang tô), họ Qua, tự Thiên thụ, hiệu Vô cơ tử.

Năm 5 tuổi, sư theo ngài Từ hạnh Phưởng công, năm 9 tuổi được cạo tóc xuất gia. Năm 10 tuổi, sư theo ngài Thông chiếu học giáo pháp Thiên thai. Năm Chính hòa thứ 7 (1117), sư trụ trì chùa Đại giác ở Tùng giang, được vua ban hiệu “Phổ Nhuận Đại Sư”.

Sau, sư trở về quê cũ phụng dưỡng mẹ già, làm tròn đạo hiếu. Khi thân mẫu bệnh nặng, sư thường túc trực bên giường giảng Tâm kinh, niệm danh hiệu Phật A di đà.

Sư lại triệu tập nghìn người, lập Liên hoa thắng hội, giảng Quán kinh và niệm Phật bản tính duy tâm. Người kính ngưỡng đạo hạnh cao cả của sư, về tụng niệm và nghe pháp rất đông.

Năm Thiệu hưng 28 (1158), sư họp các đệ tử, dặn dò, viết kệ để lại, ngồi ngay thẳng, quay mặt về hướng tây mà tịch, thọ 71 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Kim cương kinh chú, Tâm kinh số sao chú, Tứ âm tập, Phiên dịch danh nghĩa tập.

[X. Phổ nhuận đại sư hành nghiệp kí; Phiên dịch danh nghĩa tập tự; Phật tổ thống kê Q.15; Thích thị kê cổ lục Q.4].

PHÁP VẬT

... ..

Những vật thuộc về Pháp. Chỉ cho các loại kinh sách, hòm, tráp và các phẩm vật cúng dường Pháp bảo, là 1 trong Tam bảo vật.

Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung phần 1, thì Pháp vật được chia làm 4 loại:

1. Pháp thụ dụng vật: Những vật được dùng vào những việc duy trì Pháp bảo, như kinh quyển, hòm tủ, màn che, khăn phủ...
2. Thí thuộc pháp vật: Những vật bố thí cho Pháp bảo, như ruộng vườn... được chia làm 2 phần: Một phần cúng dường kinh, một phần cho người tụng kinh.
3. Cúng dường pháp vật: Những vật cúng dường Pháp bảo, như hương hoa cúng dường kinh quyển...
4. Hiến pháp vật: Những vật dâng hiến Pháp bảo, như thức ăn uống cúng dường kinh quyển...

(xt. Tam Bảo Vật).

PHÁP VỊ

Tên khác của Chân như. Chân như là vị trí các pháp an trụ, nên gọi là Pháp vị.

Tông kính lục quyển 7 (Đại 48, 455

PHÁP VỊ

4152

P

thượng) nói: “Pháp vị tức là chính vị Chân như, thế nên luận Đại trí độ cho rằng Pháp tính, Pháp giới, Pháp trụ, Pháp vị, đều là tên khác của Chân như”.

(xt. Chân Như).

PHÁP VỊ

Cũng gọi Phật pháp vị, Pháp trí vị.

Hương vị của diệu pháp.

Nghĩa thú của các pháp môn do đức Phật dạy rất sâu xa, phải nghiền ngẫm một cách tinh tế mới thể nhận được và sinh ra niềm vui, cho nên dùng vị ngon, để ví dụ mà gọi là Pháp vị.

Luận Tịnh độ của ngài Thiên thân (Đại 26, 231 thượng) nói: “Ưa thích pháp vị của Phật, Thiên tam muội là thức ăn”.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 25, (Đại 10, 136 thượng), nói: “Nguyện cho tất cả chúng sinh, được vô lượng pháp vị, rõ suốt pháp giới. (...) Nguyện tất cả chúng sinh, pháp vị càng tăng, thường được đầy đủ”.

[X. kinh Dược sư Như lai bản nguyện công đức; Lương cao tăng truyện Q.8].

PHÁP VIÊN (991-1067)

.....

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người Trịnh châu, tỉnh Hà nam.

Sư theo ngài Tam giao Trí trung xuất gia và nối pháp ngài Qui tĩnh ở viện Quảng giáo tại Hà nam. Âu dương tu từng theo học Thiền. Về sau, sư trụ ở núi Phù sơn, phát huy tông phong. Cơ pháp của sư đặc biệt khác lạ mà người đời gọi là Phù sơn cửu đới.

Năm Trị bình thứ 4 (1067) sư thị tịch, thọ 77 tuổi, thụy hiệu “Viên Giám Thiền Sư”.

[X. Tục đăng lục Q.4; Liên đăng hội yếu

Q.15; Phổ đẳng lục Q.2; Thiên lâm tăng bảo tuyền Q.17; Ngũ đẳng hội nguyên Q.12; Thích thị kê cô lược Q.4]. (xt. Phù Sơn Cửu Đới).

PHÁP VÔ KHỨ LAI TÔNG

Tông thứ 3 trong 10 tông do tông Hoa nghiêm phán thích.

Tông này chủ trương các pháp trong quá khứ và vị lai không có thực thể, chỉ có pháp ở hiện tại và pháp vô vi là có thực thể. Các bộ phái của Tiểu thừa như: Đại chúng bộ, Kê dận bộ, Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ, Bắc sơn trụ bộ, Pháp tạng bộ, Âm quang bộ... đều thuộc tông này.

(xt. Thập Tông).

PHÁP VŨ

.....

Từ gọi chung các chùa viện.

Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 4 (Đại 24, 223 trung) nói: “Già lam này trước kia là Pháp vũ, nay biến làm thành Càn thất bà”.

(xt. Tự Viện).

PHÁP VŨ

.....

Mưa pháp. Mưa được dùng để ví dụ giáo pháp của đức Phật.

Giáo pháp của đức Phật nhuần thấm chúng sinh, làm cho họ từ trong mê vọng thức tỉnh mà đến chứng ngộ, giống như trận mưa tưới xuống khiến cho cây cỏ tốt tươi và trở hoa kết trái.

Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 372 thượng), nói: “Pháp vũ vô thượng, tưới tắm ruộng thân của người, khiến cho sinh ra mầm pháp”.

[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

PHÁP VŨ

P

4153

PHÁP VŨ THIÊN TỰ

.....

Cũng gọi Hậu Tự.

Ngôi chùa tọa lạc dưới ngọn Quang hi, phía trái đỉnh Bạch hoa, núi Phổ đà, tỉnh Chiết giang, là 1 trong 3 ngôi chùa lớn ở núi này.

Năm Vạn lịch thứ 8 (1580) đời Minh, sư Chân dung từ Tây thực đến lễ núi Phổ đà, sư thích thắng cảnh của ngọn Quang hi này, nên kết am cỏ ở đây, lấy tên là “Am Hải Triều”.

Năm Vạn lịch 22 (1594), Quận thú (Quận trưởng) đổi bảng hiệu là “Hải Triều Tự”. Năm Vạn lịch 27 (1599), vua ban Đại tạng kinh bản Long tạng. Năm Vạn lịch 34 (1606), vua lại ban bảng hiệu “Hộ Quốc Trấn Hải Thiên Tự”. Năm Vạn lịch 40 (1612), chùa bị cháy trong 1 trận hỏa hoạn, không bao lâu, được làm lại.

Năm Khang hi 38 (1699) đời Thanh, vua ban 2 tấm bảng ngạch: “Thiên Hoa Pháp Vũ” và “Pháp Vũ Thiên Tự”. Năm Ung chính thứ 9 (1731), vua ban sắc trùng tu, từ đó, điệndường lầu gác tề chỉnh hoàn mỹ và chùa trở nên nổi tiếng ngang với chùa Phổ tế.

[X. Phạm sát Pháp vũ thiên tự Trung quốc Phật tự chí Phổ đà lạc ca tân chí Q.5].

PHÁP VƯƠNG

Phạm: Dharma-ràja.

I. Pháp Vương.

Vua pháp. Danh từ tôn xưng đức Phật. Vương có nghĩa tối thắng, tự tại. Phật là chủ các pháp môn, có năng lực tự tại giáo hóa chúng sinh, vì thế gọi là Pháp vương.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 275 trung), nói: “Phật là Pháp vương, tôn

quí hơn hết trong hàng Thánh chúng, là bậc Thầy của tất cả trời người”.

Thích ca phương chí quyền thượng (Đại 51, 950 thượng) nói: “Địa vị cao nhất của người phàm là Luân vương; địa vị cao nhất của Thánh nhân là Pháp vương”.

[X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.3; phẩm Phật quốc kinh Duy ma Q.thượng; phẩm An lạc hạnh kinh Pháp hoa Q.5].

II. Pháp Vương.

Danh từ tôn xưng Bồ tát.

Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 27 thì khi nhận ngôi vị, Bồ tát được chư Phật dùng nước trí tuệ rưới lên đỉnh đầu (quán đỉnh), nhờ đó, Bồ tát có đầy đủ Thập lực của đức Phật, cũng có khả năng chuyển Thập thiện đạo, cho nên gọi là Quán đỉnh pháp vương.

Lại theo phẩm Mật tích lực sĩ trong kinh Đại bảo tích quyển 9, thì vì Bồ tát có đủ 4 việc nên được tôn xưng là Pháp vương. Bốn việc ấy là:

1. Không bỏ đạo tâm.
2. Khuyến hóa chúng sinh phát tâm.
3. Dùng các thiện căn công đức khuyến giúp đạo tâm, làm cho người nghe mở rộng tâm ý.

PHÁP VƯƠNG

Đại Điện Pháp Vũ Thiền Tự

4154

P

4. Khiến cho Đế thích, Phạm thiên, Tứ thiên vương, các vị Thanh văn và Duyên giác đến được đạo nghiệp rộng lớn vô cùng, không hoại diệt.

[X. phẩm Dược vương bồ tát bản sự trong kinh Pháp hoa Q.6].

III. Pháp Vương.

Tên khác của vua Diêm ma ở cõi U minh.

Vua Diêm ma y theo pháp mà phán xét tội của chúng sinh ở cõi U minh, nên gọi là Pháp vương.

IV. Pháp Vương.

Hiệu vua phong cho vị thủ lãnh của Phật giáo do Tây tạng truyền. Bắt đầu vào năm Chí nguyên thứ 7 (1270) đời vua Thế tổ nhà Nguyên, ngài Bát tư ba –thủ lãnh của phái Tát ca– được phong Đại Bảo Pháp Vương. Năm Vĩnh lạc thứ 4 (1406) đời Minh, vua Thành tổ dẫn binh đem lễ vật đi mời Lạt ma Cáp lập ma thuộc phái Ca nhĩ cư đến Bắc kinh, năm sau, vua phong ngài Cáp lập ma là “Vạn Hạnh Cụ Túc Thập Phương Tối Thắng Viên Giác Diệu Trí Tuệ Thiện Phổ Ứng Hựu Quốc Diễn Giáo Như Lai Đại Bảo Pháp Vương Tây Thiên Tự Tại Phật” gọi tắt là “Đại Bảo Pháp Vương”. Sau đó, vua lại phong cho vị Lạt ma Thượng thủ của phái Tát ca là “Đại Thừa Pháp Vương” và vị Lạt ma Thượng thủ phái Cách lỗ là “Đại Từ Pháp Vương”.

(xt. Đại Bảo Pháp Vương).

V. Pháp Vương.

Tên 1 chức quan được đặt ra ở khoảng thời đại Nại lương của Nhật bản.

Thiếu tăng đô tên Đạo kính ra vào trong cung, được Thiên hoàng yêu mến và ban cho hiệu “Đại Thần Thiên Sư”. Rồi vào năm Thiên bình hộ thứ 2 (766), vua trao ngôi vị “Pháp Vương” cho sư.

Ngoài ra, Thái tử Thánh đức được tôn xưng là “Thánh Đức Pháp Vương” hoặc “Đại Pháp Vương Hoàng Thái Tử”.

PHÁP VƯƠNG GIA

Nhà bậc vua Pháp. Chỉ cho cõi nước của chư Phật. Pháp vương là tiếng tôn xưng đức Phật, cho nên cõi nước của Phật trụ được gọi là Pháp vương gia.

Vãng sinh lễ tán kệ (Đại 47, 444 hạ) nói: “Tất cả cõi nước của chư Phật trong 10 phương đều là Pháp vương gia”.

Ngoài ra, từ ngữ Pháp vương gia cũng được sử dụng để chỉ cho các chùa viện của chúng tăng. Chư tăng là đệ tử của đức Phật, hoằng dương Phật pháp, giáo hóa chúng sinh, cho nên chùa viện là nơi chư tăng cư trú cũng được gọi là Pháp vương gia.

[X. Tập chư kinh lễ sám nghi Q.hạ].

PHÁP VƯƠNG KINH

Kinh, 1 quyển, không có tên người dịch hoặc người soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 85.

Nội dung kinh giải thích rõ thuyết Phật tính vô tính của Đại thừa và cho thuyết này là bậc nhất trong các pháp, là vua trong các thừa, vì thế gọi là Pháp vương kinh.

Về sau, thuyết của kinh này được Bách trượng quảng lục, Tông kính lục... dẫn dụng. Những bản sao của kinh này được tìm thấy ở động Đôn hoàng mang các hiệu số: 30, 26, 36. Ngoài ra còn có bản dịch Tây tạng.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.18].

PHÁP VƯƠNG TỬ

Phạm: Kumàrabhùta.

Hán âm: Cứu ma la phù đa, Cứu ma la phù.

Hán dịch: Đồng chân.

PHÁP VƯƠNG TỬ

P

4155

Con bậc Pháp vương, là tên khác của Bồ tát. Bồ tát là người kế thừa ngôi vị của Phật, Phật là Pháp vương, nên Bồ tát được gọi chung là Pháp vương tử. Sự quan hệ giữa Pháp vương Như lai và Bồ tát cũng giống như quan hệ giữa Quốc vương và Vương tử ở thế gian, vì thế gọi Bồ tát là Pháp vương tử.

[X. kinh A di đà; phẩm Báo ân trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.2; luận Đại trí độ Q.4, 32; Chú duy ma kinh Q.1].

PHÁP VƯƠNG TỬ

Chùa ở chân núi phía nam ngọn Thái thất thuộc Tung sơn, huyện Đăng phong, tỉnh Hà nam, Trung quốc, tương truyền được sáng lập vào năm Vĩnh bình thứ 10 (71) đời vua Minh đế nhà Hán.

Khoảng năm Thanh long đời vua Minh đế nhà Ngụy, chùa được đổi tên là chùa Hộ quốc. Thời Tây Tấn xây dựng thêm chùa Pháp hoa ở phía trước chùa này. Đến đầu đời Tùy, có xây tháp Xá lợi, lại được đổi tên là chùa Xá lợi.

Khoảng năm Trinh quán đời Đường, vua Thái tông ban sắc tu bổ tượng Phật, cấp cho ruộng vườn và đổi tên là chùa Công đức. Đến khoảng năm Khai nguyên, vua Huyền tông lại đổi tên là chùa Ngự dung. Khoảng năm Đại lịch, vua Đại tông ra lệnh sửa lại nhà điện, lầu gác và đổi tên là chùa Văn thù sư lợi quảng đức Pháp vương.

Đến đời Ngũ đại, chùa được chia ra 5 viện theo tên cũ: Hộ quốc, Pháp hoa, Xá lợi, Công đức và Ngự dung. Đầu đời Bắc Tống, chùa được gọi chung là Ngũ viện. Khoảng năm Khánh lịch, vua Tống nhân tông cho xây dựng thêm các nhà điện, phòng tăng, làm lại các tượng Phật và đổi

tên là chùa Tung Sơn Đại Pháp Vương.
Trong chùa hiện còn các kiến trúc: Điện
Tì Lô, Điện Đại Hùng và ngôi tháp 5 tầng,
hình vuông, bằng gạch.

PHÁP XÁ LỢI

Cũng gọi Pháp thân xá lợi, Pháp tạng
xá lợi.

I. Pháp Xá Lợi.

Chỉ cho kinh điển của đức Phật. Kinh
Phật nói là nêu rõ lí Trung đạo thực tướng,
tính tướng thường nhiên, không biến đổi,
vì thế gọi là Pháp thân xá lợi. Những kinh
điển này được thờ trong tháp để thay thế
cho xá lợi của Phật.

Phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa (Đại 9,
31 trung) nói: “Nếu những nơi nào có kinh
điển này, hàng ngày giảng nói, đọc tụng,
viết chép, thì nên xây tháp bảy báu để
tôn thờ mà không cần phải an trí xá lợi.
Vì sao? Vì trong đó đã có toàn thân của
đức Như lai. Nên đem hoa, hương, anh
lạc, lọng lụa, cờ phướn, kĩ nhạc, cúng
dường, cung kính, tôn trọng, khen ngợi
tháp ấy”.

[X. Đại đường tây vực kí Q.9].

II. Pháp Xá Lợi.

Cũng gọi Duyên sinh kệ, Duyên khởi kệ,
Duyên khởi pháp tạng, Pháp thân kệ, Pháp
thân xá lợi kệ.

Chỉ cho bài kệ tụng nói về các pháp

PHÁP XÁ LỢI

Toàn cảnh chùa Pháp Vương

4156

P

duyên khởi được ghi chép trong kinh Dục Phật công đức. Bài kệ này do tử khưu Mã thắng đọc cho ngài Xá lợi phát nghe. Nhờ nghe bài kệ này mà ngài Xá lợi phát về qui y và làm đệ tử đức Phật. Bài kệ như sau (Đại 16, 800 thượng):

“Chư pháp tông duyên khởi,
Nhu lai thuyết thị nhân;
Bỉ pháp nhân duyên tận,
Thị đại sa môn thuyết”.

(Các pháp theo duyên sinh,
Nhu lai nói là nhân;
Duyên hết pháp cũng diệt,
Đại sa môn nói thế).

Nội dung bài kệ này nói về 3 đế: Khổ, Tập, Diệt trong 4 đế (Khổ, tập, diệt, đạo). Khi đặt kinh vào trong tháp đề thờ, cũng phải đọc bài kệ này.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.48; luận Đại trí độ Q.18]. (xt. Pháp Thân Kệ).

PHÁP XÃ

... ..

Đoàn thể tín ngưỡng do tín đồ tại gia của Phật giáo tổ chức thành, tính chất của nó giống như Nghĩa ấp.

Bắt đầu từ Bạch liên xã do ngài Tuệ viễn thời Đông Tấn sáng lập ở Lô sơn, thành viên của tổ chức này, tại miền Nam thì giai cấp quý tộc, trí thức là chủ yếu, còn ở miền Bắc thì giai cấp bình dân là trung tâm. Lại như ngài Đạo kỉ đời Bắc Tề, ra sức hô hào dân quê cấm sát sinh, kết thành Pháp xã chủ trương trì giới. Phong trào Pháp xã phát triển mạnh trong khoảng thời gian từ sau loạn An lộc sơn từ đời Đường cho đến đời Tống.

Về sử liệu cơ bản của Pháp xã thì có: kinh Pháp xã 1 quyển, Pháp xã tiết độ tự của ngài Tuệ viễn, Pháp xã kiến công đức áp kí của ngài Tăng hựu, Xã giới văn của

thi hào Bạch cư dị...

PHÁP XÃ KINH

... ..

Kinh, 1 quyển, tương truyền do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.

Khai nguyên thích giáo lục xếp kinh này vào loại “Nghị lục”, các học giả đời sau phần nhiều cũng coi là ngụy kinh. Đây là trứ tác cùng thời đại với Pháp xã tiết độ tự của ngài Tuệ viễn và Pháp xã kiến công đức áp kí của ngài Tăng hựu.

PHÁP XUNG (587 ?-665)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Thành kĩ, Lũng tây, (thuộc tỉnh Cam túc), họ Lí, tự Hiếu đôn.

Năm 24 tuổi, sư làm quan đến chức Ứng dương tướng quân. Sau khi mẹ mất, sư đọc kinh Niết bàn mà phát tâm xuất gia. Sư theo ngài Tuệ cáo học các kinh luận như: Đại phẩm bát nhã, Lăng già, Tam luận..., sau sư vào núi Vũ đô tu tập.

Đầu năm Trinh quán (627), triều đình hạ lệnh nghiêm cấm tư nhân độ tăng ni (tức phải qua tổ chức Tăng quan mới được độ làm tăng ni), sư quyết chí xuất gia và lánh đến núi Dịch dương tu thiền, giảng kinh Lăng già. Hậu duệ của Nhị tổ Tuệ khả cũng bỏ đồ chúng mà đến theo sư tu học. Ngài Linh nhuận ở chùa Hoằng phúc gọi sư là “Đại tâm Khai sĩ”. Sư nổi tiếng ngang với ngài Huyền trang và là nhân vật rất có công trong việc phát triển tư tưởng Thiền Nam tông ở thời kì đầu.

[X. Tục cao tăng truyện Q.35].

PHÁP XỨ SỞ NHIỆP SẮC

Cũng gọi Đọa pháp xứ sắc, Pháp xứ sắc. Sắc pháp thứ 11 trong 11 sắc pháp do tông Duy thức thành lập.

Tông Duy thức chia tất cả các pháp làm

PHÁP XỨ SỞ NHIỆP SẮC

P

4157

5 loại, gọi là Ngũ vị, gồm: Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở hữu pháp, Tâm bất tương ứng hành pháp và Vô vi pháp. Trong đó, Sắc pháp, nói theo nghĩa rộng là từ gọi chung tất cả vật chất tồn tại, có tính cách biến đổi, hư hoại và chướng ngại.

Sắc pháp lại được chia làm 11 loại gồm: 5 căn(nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân), 5 cảnh(sắc, thanh, hương, vị, xúc) và Pháp xứ sở nhiếp sắc. Chữ “xứ” của Pháp xứ có nghĩa là sinh ra và nuôi lớn tâm và tâm sở, đồng thời là chỗ để cho tâm và tâm sở nương tựa và vin theo, được chia làm 12 thứ, gọi là Thập nhị xứ, tức là 5 căn đã nói ở trên thêm vào căn thứ 6 là ý căn, 5 cảnh thêm vào cảnh thứ 6 là pháp cảnh. Pháp cảnh tức là pháp xứ trong 12 xứ, chỉ có điều “pháp cảnh” là đối cảnh khách quan của “ý căn”(tác dụng chủ quan), còn “pháp xứ” thì nói rõ nhiệm vụ của nó cùng với 11 xứ kia đều là nuôi lớn tâm và tâm sở, hơn nữa, là chỗ để cho tâm và tâm sở nương tựa, vin theo. Trong tất cả sắc pháp, bất cứ pháp nào, hễ được thu nhiếp vào pháp xứ thì đều gọi là Pháp xứ sở nhiếp sắc.

Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 1 và Pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 5 phần cuối, thì Pháp xứ sở nhiếp sắc lại có thể được chia nhỏ ra làm 5 loại là:

1. Cực lược sắc: Chỉ cho tất cả pháp cực nhỏ(cực vi) mà vẫn có tính chất chướng ngại.
2. Cực huýnh sắc, cũng gọi Tự ngại sắc: Chỉ cho những hiện sắc của Không giới không đủ tính chất chướng ngại, như sáng, tối...
3. Thụ sở dẫn sắc, cũng gọi Vô biểu sắc: Chỉ cho sắc pháp vô hình, nương vào 2 nghiệp thiện và ác phát động nơi thân,

khẩu, rồi khởi lên ở trong thân chứ không biểu hiện ra ngoài. Chẳng hạn như do giữ giới mà dẫn sinh 1 loại tác dụng tinh thần ngăn ngừa được tội lỗi. Vì được xem là do 4 đại đất, nước, lửa, gió ở trong thân tạo ra, cho nên được liệt vào loại Sắc pháp.

4. Biến kế sở khởi sắc: Ý thức duyên theo 5 căn, 5 cảnh mà sản sinh ra tác dụng tính toán, so đo, phân biệt tất cả 1 cách hư vọng, rồi trong tâm biến hiện ra bóng dáng của sắc pháp, như hoa đóm giữa hư không, bóng mặt trăng dưới đáy nước, ảnh tượng trong gương... đều được thu nhiếp vào loại sắc pháp này. Loại sắc pháp này chỉ có bóng dáng chứ hoàn toàn không có bản chất tự thể để nương tựa.

5. Định tự tại sở sinh sắc, cũng gọi Định sở sinh sắc, Định sở dẫn sắc, Thắng định quả sắc, Định quả sắc, Tự tại sở sinh sắc. Chỉ cho các cảnh sắc, thanh, hương, vị... do sức thiền định biến hiện ra. Loại sắc pháp này nhờ sức thiền định thù thắng, đối với tất cả sắc pháp, có năng lực biến hiện 1 cách tự tại vô ngại, cho nên gọi là Định tự tại sở sinh sắc.

Ngoài ra, theo Duy thức Đại thừa, thì trong 5 loại sắc pháp nói trên, 4 loại trước đều là giả sắc, chỉ có loại thứ 5 là thông cả giả lẫn thực. Hễ sắc do bậc Thánh biến hiện thì đều là thực sắc. Vì uy lực thắng định của bậc Thánh là 1 loại định vô lậu, sắc pháp do định vô lậu biến hiện ra là thực sắc. Nhưng, nếu nói theo quan điểm của Thuyết nhất thiết bộ Tiểu thừa, thì Cự lực sắc, Cự huýnh sắc, cho đến Thụ sở dẫn sắc... đều là thực sắc có tự thể.

[X. luận Đại tì bà sa Q.74, 75; luận Du già sư địa Q.3, 37; luận Thuận chính lí Q.35; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.3].

PHÁP XÚNG (? - ?)

Phạm: Dharmakīrti.

Luận sư phái Du già, cũng là học giả trứ

danh về Luận lí học Nhân minh, người nước
PHÁP XÚNG

4158

P

Đồ lê ma la da (Phạm: Trimalaya) Nam Ấn độ, xuất thân dòng Bà la môn, sống vào thế kỉ VI, VII. Tây lịch.

Thừa nhỏ, sư tu tập theo Bà la môn giáo và các học phái ngoại đạo suốt 18 năm. Sau, sư học Phật pháp và qui y làm Ưu bà tắc. Rồi sư đến nước Ma yết đà theo ngài Hộ pháp xuất gia tu học; không bao lâu, sư lại nương vào ngài Tự tại quân (Phạm: Izvarasena, Hán âm: Y thập phạt la tiện na) để nghiên cứu luận “Tập lượng” của ngài Trần na. Sư thụ pháp Quán đĩnh nơi A xà lê Kim cương rồi đi hoằng pháp giáo hóa khắp nơi.

Sư sinh vào thời đại mà Phật giáo Ấn độ đang suy tàn dần, nên sư đã gắng hết sức dùng Nhân minh học để văn cứu uy thế của Phật giáo, tạo ảnh hưởng rất lớn đối với hậu thế. Cuối đời, sư đến nước Yết lãng già tĩnh tu và thị tịch tại đó.

Sư để lại các tác phẩm: Thích lượng luận, Lượng quyết trạch, Chính lí nhất trích, Nhân nhất trích, Tương thuộc quán sát tịnh tự chú, Tránh chính lí, Tha tương tục thành tự, Bản sinh quang số, Phật niết bàn tán, Cát tường kim cương đồ ca thường ái tán, Đại thừa tập bồ tát học luận, Kim cương châm luận.

[X. chương 26 trong Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử; Buddhist Logic, vol. I by Th. Stcherbatsky].

PHÁP Y

Cũng gọi Pháp phục, Tăng phục,

Tăng y.

Y phục đúng pháp Phật chế của tăng ni.

Đức Phật chế định tỉ khuru có 3 áo, 5 áo, gọi chung là Pháp y. Nhưng Trung quốc, Nhật bản... do phong thổ và khí hậu có khác với Ấn độ, nên phạm vi pháp y tương đối rộng hơn, hình thức cũng đa dạng, phạm những y phục của tăng ni không trái với giới luật, thì đều được gọi là Pháp y. Lại nữa, ngoài 3 tấm Pháp y (tức ca sa), những y phục khác, như áo hậu(áo lễ)... cũng được gọi là Pháp y. Thiên tông thì đặc biệt gọi áo Kim lan được trao cho đệ tử lúc thầy truyền tâm pháp là Pháp y.

Ở Ấn độ, như đã nói ở trên, đức Phật qui định tỉ khuru được mặc 3 áo là:

1. Tăng già lê (Phạm: Saôghài, cũng gọi Đại y: Áo có 9 điều(nẹp) hoặc 25 điều, mặc lúc đi khất thực, khi vào cung vua.
2. Uất đa la tăng (Phạm:Uttarasaiga), cũng gọi Thất điều ca sa: Áo có 7 điều, mặc vào những lúc nhập chúng, tụng niệm, lễ bái, nghe giảng, bố tát...
3. An đà hội (Phạm:Antarvasa), cũng gọi Ngũ điều y: Áo 5 điều, mặc lúc làm việc hàng ngày và khi đi ngủ.

Ngoài 3 áo trên, còn có thêm 2 thứ nữa là Tăng kì chi và Khuyết tu la, thành 5 áo. Về cách cắt may thì trước hết cắt tấm vải thành những miếng nhỏ, rồi sau lại khâu liền với nhau. Lí do làm như vậy là để phòng ngừa người khác dùng Pháp y, đồng thời khiến tăng ni không sinh tâm tham đắm đối với y phục và kẻ trộm cũng chẳng muốn lấy áo ấy làm chi. Những miếng vải nhỏ được khâu dính lại với nhau, theo 2 chiều ngang

dọc, vuông vức giống

PHÁP Y

Pháp Xứng

Những miếng vải nhỏ được
cắt ra

P

4159

như chữ “Điền” 𡗗(thửa ruộng), vì thế gọi là Điền tướng.

Về màu sắc của 3 áo tụy có nhiều thuyết, nhưng đại khái đều tán đồng 3 màu chính là: Xanh, đen và mộc lan, gọi là Tam như pháp sắc(3 màu đúng pháp). Còn về cách mặc Pháp y thì thông thường 2 góc áo được đắp từ vai trái đến cạnh sườn bên phải và rủ xuống sau lưng. Lúc ngồi thiền thì có thể đắp kín cả 2 vai, gọi là Thông kiên tướng, Phúc điền tướng. Còn lúc lễ Phật thì để lộ vai bên phải ra, gọi là Thiên đản hữu kiên, Thiên lộ hữu kiên.

Ngoài 3 áo, còn có loại áo lót là Tăng kì chi (Phạm:Saôkakwikà), mặc để che kín vai trái và 2 nách. Khuyết tu la (Phạm: Kusùla), mặc để che nơi eo, tức là cái quần chỉ dành cho tỉ khuru ni mà thôi.

Về nguyên liệu may 3 áo thì cấm ngặt không được dùng vải lụa, mà chỉ được sử dụng vải dệt bằng sợi cây bông, hoặc sợi cây gai, hay vỏ cây, cũng có thể dùng lông chim hoặc là cỏ...

[X. kinh Tì ni mẫu Q.9; kinh Phạm võng Q.hạ; luật Tứ phần Q.16; luật Thập tụng Q.15; Đại tỉ khuru tam thiên uy nghi Q.hạ; Tứ phần luật san bồ tỳ cơ yết ma số Q.4; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Phật chế tỉ khuru lục vật đồ]. (xt. Ca Sa).

PHÁP YẾU

... ..

I. Pháp Yếu.

Cũng gọi Yếu văn, Chủ nhãn.

Chỉ cho những nghĩa lí nòng cốt trong giáo pháp.

Đại nhật kinh số quyển 1 (Đại 39, 370

hạ) nói: “Đối với chân ngôn pháp yếu này, nếu biết tu hành thì sẽ đạt đến bậc Sơ địa”.

[X. kinh Tâm địa quán Q.7; kinh Di giáo].

II. Pháp Yếu.

Cũng gọi Pháp hội.

Nhóm họp ở 1 nơi để lễ mừng ngày đản sinh của chư Phật và Bồ tát, hoặc để tổ chức các hoạt động thiết trai, bố thí, giảng kinh, thuyết pháp...

(xt. Pháp Hội).

III. Pháp Yếu.

Cũng gọi Pháp dụng.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Chỉ cho việc tụng kinh, bài tán trên điện Phật.

PHẠP ĐẠO

.....

Nghèo đạo. Là từ dịch khác của chữ Sa môn (Phạm: Zramaṇa). Chỉ cho người mà đạo lực còn thiếu thốn, yếu kém. Đây là tiếng khiêm nhường tự nhún, đại khái cũng giống như từ ngữ “Bần đạo” vậy.

PHÁT BỒ ĐỀ TÂM LUẬN

I. Phát Bồ Đề Tâm Luận.

Tên đầy đủ: Phát bồ đề tâm kinh luận.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Thiên thân (Thế thân) soạn, ngài Cưu ma la thập dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 32.

PHÁT BỒ ĐỀ TÂM LUẬN

Điền Tướng

Ca sa (25 điều)

4160

P

Sách này được chia làm 12 chương, nội dung bàn về việc phát tâm bồ đề, y cứ vào các kinh luận Đại thừa và những bộ luận A-tì-đạt-ma của Tiểu thừa để chú thích, phân loại và thuyết minh pháp số 1 cách rất tỉ mỉ, rõ ràng.

II. Phát Bồ Đề Tâm Luận.

Gọi đủ: Kim cương đính du già trung phát A-nậu-đa-la tam miệu tam bồ đề tâm luận.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32.

Nội dung luận này lập ra 3 môn là Hành nguyện, Thắng nghĩa và Tam ma địa để trình bày về hành tướng của tâm bồ đề.

(xt. Kim Cương Đính Du Già Trung Phát A-Nậu-Đa-La Tam Miệu Tam Bồ Đề Tâm Luận).

PHÁT CHÂN

.....

Tức phát khởi chân tính sẵn có của mình.

Kinh Lăng nghiêm quyển 9 (Đại 19, 147 trung) nói: “Nếu một người trong các ông phát chân trở về nguồn gốc, thì hư không trong 10 phương này thấy đều tiêu mất”.

PHÁT ĐẦU

.....

Chỉ cho chức vụ trông coi việc cạo tóc cho chúng tăng trong Thiên lâm.

Vào các ngày 4, 9, 14, 19, 24 và 29, sau khi ăn cháo buổi sáng, chư tăng liền đi cạo tóc. Khi vị Dục chủ (chức vụ coi về việc tắm gội) treo bảng cạo tóc (Tịnh phát bài) ở trước các liêu (phòng tăng ở) của chúng tăng, thì vị Phát đầu sắp sẵn nước nóng, thau rửa mặt, dao cạo tóc, đá mài... xong rồi, đánh 1 hồi

mộc bản(tấm bảng gỗ dùng để đánh báo hiệu),
chúng tăng liền tập trung ở trước liêu để
được cạo tóc.

PHÁT HẠ PHẨM THẬP THIÊN TÂM

Chỉ cho người phát tâm làm các việc
thiện rồi lại hối hận, là 1 trong 10 loại phát
tâm.

Thập thiện(10 điều thiện) là: Không giết
hại, không trộm cắp, không gian dâm,
không nói dối, không nói 2 lưỡi, không nói
ác, không nói thêu dệt, không tham muốn,
không sân hận và không tà kiến.

Chúng sinh luôn luôn khởi tâm muốn
hơn người, khinh người trọng mình, bề ngoài
tỏ ra nhân nghĩa, nhưng bên trong thì gieo
hạt giống A tu la, gọi là Phát hạ phẩm thập
thiện tâm.

[X. Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa
sao Q.35].

PHÁT KHIỂN CHIÊU HOÁN

Gọi tắt: Khiển hoán.

Khuyến khích và kêu gọi.

Đức Phật Thích ca ở thế giới Sa bà
khuyến khích chúng sinh sinh về Tịnh độ,
còn đức Phật A di đà ở Tịnh độ thì kêu gọi
chúng sinh vãng sinh Tịnh độ.

[X. Nhị hà thí trong Quán kinh sơ Tán
thiện nghĩa của ngài Thiện đạo].

PHÁT KHỞI

.....

Cũng gọi Phát xứ.

Chỉ cho chỗ khởi đầu của 1 sự vật, hoặc
chỉ cho sự khuyến khích, cổ vũ người khác
làm 1 việc gì đó.

Chú duy ma cật kinh quyển 2 (Đại 38,
344 thượng) nói: “Vì muốn nêu bật tài biện
luận thù thắng của ngài Duy ma cật, nên
phát khởi chúng hội”.

Ngoài ra, phát khởi 1 niệm tín tâm, gọi

PHÁT KHỞI

P

4161

là Nhất niệm phát khởi. Đại chúng phát khởi, nhân duyên dẫn đến việc đức Phật nói 1 bộ kinh nào đó, gọi là Phát khởi chúng.

PHÁT KHỞI CHÚNG

.....

Chỉ cho hàng thánh chúng có khả năng biết rõ thời cơ, tạo ra nhân duyên phát khởi pháp hội, là 1 trong 4 chúng nghe đức Phật nói pháp.

Pháp hoa văn cú quyển 2, phần cuối (Đại 34, 26 hạ) nói: “Người phát khởi là những bậc có trí tuệ sáng suốt, biết cơ, biết thời, dùng phương tiện khéo léo, khuyến khích, phát động, thành tựu sự lợi ích, giống như voi mẹ dùng chân đạp cây xuống để cho voi con ăn”.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.15].

PHÁT KHỞI TỰ

.....

Đôi lại: Chứng tín tự.

Cũng gọi Biệt tự.

Một trong hai loại tự.

Trong phân tựa của các kinh, lời tựa chỉ ghi nguyên do đã phát khởi riêng 1 bộ kinh ấy, gọi là Phát khởi tự, hoặc Biệt tự; còn lời tựa chung cho các kinh khác thì gọi là Chứng tín tự, hay Thông tự. Như bắt đầu các kinh, thông thường, dùng câu: “Tôi nghe như vậy, một thời kia đức Phật ở...” để chứng minh rằng chính tôi (tức tôn giả A nan) được nghe, chứ không phải do người khác kể lại, vì thế nên gọi là Chứng tín tự. Còn đoạn văn “Lúc bấy giờ đức Thế tôn vì 4 chúng vây quanh...” trở xuống trong kinh Pháp hoa là nói về các điềm lành như nhập định, mưa hoa, đất rung động, phóng hào quang... Những điềm lành này chỉ nói về nhân duyên phát khởi riêng kinh Pháp hoa mà thôi, cho

nên gọi là Phát khởi tự.

PHÁT LỘ

.....

Trình bày rõ các tội lỗi mình đã phạm.

không dám che giấu.

Thiên thai tứ giáo nghi (Đại 46, 779 thượng) nói: “Tội ngũ nghịch thập ác như thế và tất cả tội lỗi khác đều phát lộ hết, không được che giấu, dứt tội cũ, không tạo tội mới; nếu được vậy thì các ngoại chương sẽ dần dần tiêu trừ, mà nội quán sẽ thêm sáng”.

PHÁT NGÃ QUI TÂM

Phát tâm quỉ đói, 1 trong 10 loại phát tâm.

Chúng sinh muốn được tiếng tăm lừng lẫy khắp nơi, muốn được mọi người khen ngợi; bên trong vốn không có thực đức mà muốn sánh với thánh hiền, đó chỉ là dối trá, lừa gạt, tạo 10 điều ác, gieo nhân ngã quỉ, nên gọi là Phát ngã quỉ tâm.

PHÁT NGHIỆP NHUẬN SINH

Chỉ cho phiền não tưới tẩm (nhuận) nghiệp mà sinh ra quả ở vị lai.

“Phát nghiệp” là chỉ cho tác dụng của Hoặc, lấy phiền não phân biệt khởi làm chính, trong đó lại lấy nghiệp do vô minh phân biệt phát ra, tương ứng với thức thứ 6 làm chủ yếu, rồi chung với phiền não Câu sinh khởi mà phát ra nghiệp. Tác dụng hoặc lấy phiền não Phân biệt khởi làm chính, là nói theo hành tướng tăng thắng. Còn tác dụng hoặc lấy vô minh phân biệt làm chủ yếu thì là tác dụng thù thắng hơn so với các hoặc khác.

“Nhuận sinh” chỉ cho tác dụng của hoặc nhuận sinh, tức là hoặc Câu sinh khởi lấy phiền não Tham, tương ứng với thức thứ 6 làm chính, chẳng hạn như lúc hấp hối có

PHÁT NGHIỆP NHUẬN SINH

4162

P

hoặc tham ái thì quyền luyến tự thể và cảnh giới, nhờ đó mà tưới tẩm sự sống của “Trung hữu”(tức thân chưa đi đầu thai), đó là tác dụng tăng thượng. Tác dụng này tương đương với 2 chi Ái và Thủ trong 12 nhân duyên, có năng lực tưới tẩm(nhuận) hạt giống của 5 quả, làm phát sinh hiện hành, vì vậy gọi là Nhuận sinh. Trong đó, có Chính nhuận sinh và Trợ nhuận sinh khác nhau. Chính nhuận sinh là hoặc Câu sinh khởi, khi đến giai vị Tu đạo thì đoạn trừ hết; còn Trợ nhuận sinh thì chung cho cả hoặc Phân biệt khởi, khi đến giai vị Kiến đạo thì đoạn trừ.

Hoặc Nhuận sinh này chỉ hiện hành ở địa vị phàm phu, chứ với bậc Thánh thì không, ở 3 quả của Nhị thừa không có tham ái hiện hành mà chỉ là sự nhuận sinh của chủng tử. Nhưng Bồ tát từ Thất địa trở về trước, vì hạnh lợi tha nên khởi hoặc, đó là sự nhuận sinh hiện hành. Tông Câu xá cho rằng 9 phẩm Tu hoặc cõi Dục có năng lực chiêu cảm sinh ra thất đại(địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, kiến đại, thức đại) ý nói trong 9 phẩm Tu hoặc cõi Dục có đủ tác dụng nhuận sinh. Còn giáo nghĩa của tông Thiên thai thì cho Bồ tát Đệ cửu địa trong Tam thừa cộng Thập địa vì hạnh hóa tha mà có tác dụng “Phù tập nhuận sinh” ý nói Bồ tát nhờ có sức thế nguyện mà thêm sức ở trong tập khí Kiến, Tư hoặc, đồng thời dùng sức ấy để phát nghiệp nhuận sinh, thụ sinh trong 3 cõi.

[X. luận Câu xá Q.10; luận Du già sư địa Q.59; luận Thành duy thức Q.8; Câu xá luận quang kí Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5, phần đầu]. (xt. Hoặc).

PHÁT NGUYÊN

.....

Cũng gọi Phát đại nguyện, Phát nguyện tâm, Phát chí nguyện, Phát vô thượng nguyện.

Phát khởi thệ nguyện, tức phát tâm bồ đề cầu chúng quả Phật, đặc biệt chỉ cho tâm hoàn thành Tịnh độ để cứu giúp chúng sinh (tức thệ nguyện).

Nguyện mà Bồ tát phát khởi có rất nhiều loại như: Tổng nguyện, Biệt nguyện, Tịnh độ thành Phật nguyện, Uế độ thành Phật nguyện v.v... Đối với tông Tịnh độ, người thệ nguyện vãng sinh Tịnh độ khuyến khích tự mình tu thiện, tâm phát nguyện vãng sinh này, gọi là Hồi hướng phát nguyện tâm. Trong Quán kinh huyền nghĩa phần, khi giải thích 6 chữ “Nam mô A di đà Phật”, ngài Thiện đạo cho rằng Nam mô có nghĩa là phát nguyện hồi hướng. Ngài Thân loan thì cho rằng đó là đức Phật A di đà phát nguyện cứu độ chúng sinh và là nhân của chúng sinh được cứu. Hoặc giải thích niệm chữ Nam mô là tuân hành lời khuyến khích và kêu gọi (phát khởi chiêu hoán) của 2 đức Phật Thích ca, Di đà mà phát tâm vãng sinh Tịnh độ.

Về đại thể, Nguyện tâm có thể chia làm 2 loại: Một là nguyện cầu bồ đề, hai là nguyện hóa độ chúng sinh. Bốn thệ nguyện rộng lớn và 10 đại nguyện đều thuộc về phát nguyện. Ngoài ra, về việc làm phúc, tu thiện... đều phải phát nguyện trước; bài văn ghi chỉ thú của lời phát nguyện gọi là Phát nguyện văn, Nguyện văn, Thệ nguyện văn, như Thiên tăng hội nguyện văn của ngài Trảm ước đời Lương thuộc Nam triều, Phát nguyện văn của Đại sư Trí Khải đời Tùy, Phát nguyện văn của ngài Thiện đạo đời Đường...

[X. phẩm Chung tính kinh Bồ tát địa trì Q.1; phẩm Nguyện thệ trong Phát bồ đề tâm kinh luận Q.thượng; luận Đại trí

độ Q.5; phẩm Phân biệt thể luận Câu xá
Q.12]. (xt. Phát Khiển Chiêu Hoán).
PHÁT NGUYÊN

P

4163

PHÁT QUANG ĐỊA

Địa thứ 3 trong 10 địa của Bồ tát. Vì hàng Bồ tát ở địa vị này tu trì Phật đạo, phát ra ánh trí tuệ rất trong sáng, cho nên gọi là Phát quang địa.

[X. kinh Thập địa Q.10; kinh Hoa nghiêm Q.35 (bản 80 quyển).

PHÁT TÂM

Cũng gọi Sơ phát ý, Tân phát ý, Tân phát tâm, Sơ tâm, Phát ý.

I. Phát Tâm.

Gọi đủ: Phát bồ đề tâm.

Chỉ cho tâm phát nguyện cầu Vô thượng bồ đề. Tức phát khởi tâm mong cầu giải thoát khổ nạn, được vãng sinh Tịnh độ hoặc thành Phật.

Tâm bồ đề là hạt giống của tất cả chư Phật, là thừa ruộng tốt nuôi lớn pháp thanh tịnh. Khi phát tâm này rồi, phải siêng năng tiến tu để mau chóng chứng được Vô thượng bồ đề.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 12 có nêu ra 3 loại phát tâm:

1. Phát tâm đại trí: Muốn dùng trí tuệ rộng lớn cầu được tất cả pháp của Phật để hóa độ hết thảy chúng sinh, làm cho họ được niềm vui pháp hỉ.

2. Phát tâm đại bi: Thương xót hết thảy chúng sinh, chịu vô lượng khổ não trong vòng luân hồi sinh tử, thệ nguyện cứu vớt họ.

3. Phát tâm đại nguyện: Nương theo 4 thệ nguyện rộng lớn, phát tâm Vô thượng bồ đề, trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sinh.

Còn Thích thị yếu lãm quyển 3 thì nêu 3 loại phát tâm là:

1. Phát tâm nhằm chán xa lìa hữu vi: Các pháp thế gian đều là pháp hữu vi, chỉ mang lại khổ não sống chết trong 3 cõi;

muốn cầu thoát khỏi nỗi khổ ấy, thì phải
nhàm chán pháp hữu vi mà phát tâm tu
hành.

2. Phát tâm cầu bồ đề: Vốn có thiện
căn và chính kiến, muốn cầu đạo xuất thế
mâu nhiệm thì phải phát tâm tu hành.

3. Phát tâm làm lợi ích cho loài hữu
tình: Khởi tâm từ bi, thương xót tất cả
chúng sinh thế gian chịu khổ sinh tử,
nguyện nhỏ hết gốc khổ và mang lại niềm
an vui cho họ, nên phát tâm tu hành.

(xt. Bồ Đề Tâm).

II. Phát Tâm.

Trong Tịnh độ chân tông của Nhật bản,
người đồng nam mới vào Phật đạo, hoặc gần
gũi chúng tăng mà chưa xuất gia, được gọi là
Phát tâm.

PHÁT TẾ

Chỉ cho chỗ chân tóc ở trên trán.

Nói về tướng lưởi rộng dài trong 32
tướng hảo của đức Phật. Tức đầu lưởi của
Phật khi thè ra thì che cả mặt, cho đến chỗ
chân tóc.

Kinh Li cầu thí nữ (Đại 12, 90 hạ) nói:

“Lưởi rộng dài che cả mặt, cho đến chỗ chân
tóc”.

Ngoài ra, trong Nghi quỹ nói về phương
pháp tạo tượng Phật thì Phát tế là 1 trong
những điểm cơ bản để tính độ dài.

Kinh Tạo tượng lượng đặc giải thích
(Đại 21, 941 hạ): “Nhục kế: Trên đỉnh đầu
của Phật có 1 khối thịt(nhục) nổi cao lên
như bútóc (kế) hình tròn, cao 4 ngón tay,
từ chân nhục kế đến chân tóc cũng bằng 4
ngón tay”.

[X. kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập
luân Q.2; kinh Bảo vân Q.6; luận Đại trí độ
Q.8].

PHÁT TẾ

4164

P

PHÁT THỨ LUẬN

Pàli:Pañhàna-ppakaraṇa.

Gọi đủ: Phát thứ đại luận (Pàli: Pañhàna-mahàpakaraṇa).

Gọi tắt: Bát xoa (Pàli:Pañhàna)

Một trong 7 bộ luận của Phân biệt

Thượng tọa bộ ở Tích lan.

Luận này trình bày rõ sự quan hệ giữa 122 môn và 24 duyên của luận Bản mẫu.

Trước hết, chia làm 2: Phần Luận mẫu thiết trí và phần Duyên phân biệt; kể đến, trình bày chính văn cho 24 phát thứ mà thành. Hai mươi bốn phát thứ được chia làm 4 loại: Thuận phát thứ, Nghịch phát thứ, Thuận nghịch phát thứ và Nghịch thuận phát thứ, mỗi phát thứ lại mở rộng ra làm 6 loại: Tam pháp phát thứ, Nhị pháp phát thứ, Nhị pháp tam pháp phát thứ, Tam pháp nhị pháp phát thứ, Tam pháp tam pháp phát thứ và Nhị pháp nhị pháp phát thứ.

Luận này có xuất bản nguyên văn và bản dịch tiếng Nhật (Nam truyền Đại tạng kinh 50 đến 56).

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Nam phương thượng tọa bộ luận thư giải thuyết; A History of Pàli Literature by B.C. Law].

PHẬT

..

Chỉ cho sự xử phạt. Đối với những thành viên trong giáo đoàn vi phạm giới luật, tùy theo tội nặng nhẹ mà áp dụng nhiều hình thức xử phạt khác nhau. Về giới luật thì có giới Đại thừa và giới Tiểu thừa. Trong giới Đại thừa, bất luận phạm loại trọng tội nào cũng đều được sám hối; nhưng giới Tiểu thừa thì tội nặng là tội Ba la di, người vi phạm không được sám hối mà phải bị đuổi ra khỏi giáo đoàn, còn tội nhẹ như tội Đột cát la thì cầu sám hối và

có thể bị xử phạt ở riêng hay tước bỏ quyền lợi tăng ni.

[X. điều Túc chúng trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.2].

PHẬT CHIẾT LA

Phạm: Vajra.

Cũng gọi Bạt chiết la, Bả chiết la, Bạt chiết lỗ, Hòa kì la.

Hán dịch: Kim cương.

Tên vị thần thống lãnh chúng Dạ xoa giữ gìn Phật pháp, là 1 trong 12 thần tướng nói trong kinh Dược sư.

Về hình tượng của vị thần này có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Tịnh lưu li tịnh độ tiêu, thì vị thần này có da màu xanh, mắt đỏ, cỡi con thỏ, cầm cây phạt chiết la 3 chĩa, tay trái co lại.

Còn theo kinh Dược sư Lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi quỹ cúng dường pháp, thì vị thần này có thân màu trắng, tay cầm kiếm báu. Theo Dược sư nghi quỹ bố đàn pháp thì da vị thần này màu xanh, tay cầm kiếm.

Ngoài ra, cứ theo Giác thiên sao thì phương vị của thần Phật chiết la là phương Tuất, lấy bồ tát Đại thế chí làm bản địa.

[X. kinh Quán đảnh Q.12; kinh Dược sư Như lai bản nguyện; kinh Đà la ni tập Q.2]. (xt. Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng).

PHẬT KÌ SA LẠP (?-?)

Pàli: Vácissara.

Cao tăng và học giả người Tích lan, sống vào hậu bán thế kỉ XII, dưới thời vua

PHẬT KÌ SA LẠP

Phật Chiết La

P

4165

Parakkamabhū đê nhất, là đê tử của trưởng lão Sàriputta, nổi tiếng là nhà chú thích kinh điển.

Nhưng, theo Tiểu vương thống sử (Pàli: Cūoavaôsa, 81), thì vào tiền bán thế kỉ XIII, dưới triều vua Vijayabhū đê tam, trưởng lão Ô a cấp tát lạp, vì tránh nạn chiến tranh, nên đem bát và răng của đức Phật từ thủ đô Pulatthi dời đến chân núi Kotthusnala, rồi ngài sang miền Nam Ấn độ. Sau, vua Vijayabhū thỉnh ngài về nước, tham dự đại hội cúng dường bát và răng của đức Phật. Có thuyết cho rằng trưởng lão Ô a cấp tát lạp này và ngài Phật kì sa lạp là cùng 1 người, nhưng sự thật thế nào thì không rõ.

Ngài có các tác phẩm: Cảnh giới trang nghiêm nhiếp, Chú thích văn bản học (Pàli: Mūlasikkhà-abhinava-iikà) của ngài Dhammasiri, Chú thích danh sắc sao (Pàli: Khema-ppakaraṇa-iikà) của ngài Khema.

[X. Dictionary of Pàli Proper Names by G.P Malalasekera].

PHẬT LẠP TÌ QUỐC

Phật lạp tì, Phạm: Valabhi.

Cũng gọi Bạt lạp tì quốc, Bắc la la quốc.

Tên một nước xưa thuộc miền Nam Ấn độ, có lẽ là bán đảo Kàthiàwàrngày nay.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11, nước này chu vi hơn 6 nghìn dặm, kinh đô chu vi hơn 30 dặm, dân cư đông đúc, gia đình giàu có, hàng hóa quý hiếm từ khắp nơi đều dồn về đây. Trong nước có hơn 100 ngôi chùa với trên 6 nghìn tăng đồ, phần nhiều tu học theo pháp của Chính lượng bộ Tiểu thừa. Khi đức Phật còn tại thế, Ngài từng đến nước này giáo hóa nhiều

lần. Gần kinh đô có ngôi đại già lam do A la hán Ācāra sáng lập, 2 vị bồ tát Đức tuệ và Kiên tuệ từng ở già lam này để viết các bộ luận. Ngoài ra còn có mấy trăm đền thờ trời và nhiều đạo khác.

[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].

PHẬT LÍ SA

Phạm: Vārwyā.

Cũng gọi Phiệt lí sa.

Hán dịch: Vũ.

Tên vị bộ chủ của học phái Số luận trong 6 phái Triết học ở Ấn độ đời xưa.

Thành duy thức luận thuật kí quyển

1, phần cuối (Đại 43, 252 trung) nói: “Vị bộ chủ trong 18 bộ tên là Phật lí sa, Hán dịch là vũ «B(mưa), vì ông sinh ra lúc trời đang mưa, nên dùng Vũ để đặt tên.

Đồ chúng của ông gọi là Vũ chúng ngoại đạo”.

(xt. Vũ Chúng Ngoại Đạo).

PHẬT NA BÀ TƯ

Phạm: Vanavāsīn.

Cũng gọi Phật na ba tư, Bạt nạp bạt tây, Phật la bà tư.

Tên vị A la hán thứ 14 trong 16 vị A la hán, cùng các bậc Thánh ở trong núi Khả trụ, giữ gìn chính pháp, làm lợi ích cho chúng sinh.

Theo bức tượng

do Đại sư Thiên

nguyệt Quán hưu vẽ

vào đời Đường, thì

Ngài ngồi xếp bằng

trong động đá, áo

phủ kín 2 vai, che

khuất 2 tay, mắt

nhắm lại, vào thiền

định. Thi hào Tô

đông pha đời Tống

có đề thơ rằng:

PHẬT NA BÀ TƯ

Phật Na Bà Tư

4166

P

“Tâm như nắm tro tàn
Thân tựa khúc củi khô
Thần thâu suốt muôn vật
Xương thịt gửi đá lạnh
Khánh sắt nào ai đánh
Hang trống tiếng truyền vang
Người gọi chẳng thềm nghe
Mắt cũng không hề chớp”.

[X. Đại A la hán nan đề mật đa la sở
thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập; Phật
tượng đồ vựng Q.3].

PHẬT TRÍ HA LỢI

Phạm: Bhartfhari.

Triết gia người Trung Ấn độ, ông còn là
nhà thơ, nhà Văn pháp học và Ngôn ngữ
học.

Ông xuất thân từ dòng dõi vua chúa,
thời niên thiếu tha hồ hưởng thụ, lúc về
già, vì muốn trừ bỏ phiền não nên ông
qui y Phật pháp. Ông là nhà thơ trữ tình
nổi tiếng. Ông cũng là người dùng phương
thức triết học để giải thích thực thể của
ngôn ngữ. Dựa theo tác phẩm Bách tụng
thi tập của ông mà suy đoán thì có lẽ ông
sống vào thế kỉ thứ VII. Nhưng Nam hải
kí qui nội pháp truyện quyển 4 cho rằng
“Đại học sĩ Phật trí ha lợi rất kính tin Phật
pháp, có soạn các tác phẩm về văn pháp
như Tất noa, Phật trí ha lợi luận”... là
nhà Ngữ văn học sống vào khoảng thế kỉ
thứ V. Như vậy, Phật trí ha lợi là 2 người
khác thời đại, hay chỉ là 1 người mà không
xác định được thời đại sinh sống và hoạt
động?

Ông có các tác phẩm: Bách tụng thi tập
gồm: Luyện ái bách tụng (Phạm: Zfigàrazataka),
Xử thế bách tụng (Phạm: Nìtizataka),
Li dục bách tụng (Phạm:
Vairàgya-zataka), Văn chương đơn ngữ
thiên, Đại chú giải thư giải minh...

[X. The Epigrams attributed to
Bhartfhari, including the three centuries,
Bombay 1948, by D.D. Kosambi].

PHẬT XÀ LA PHẬT ĐA LA

Phạm: Vajra-putra.

Cũng gọi Phật xà na phát đa, Phật xà la
phật đà la, Xà la phát đa la, Bạt tạp lí bô đáp
lạt.

Hán dịch: Kim cương tử.

Tên vị A la hán thứ 8 trong 16 vị A la
hán, cùng với 1.100 quyển thuộc trụ ở châu
Bát lạt noa để giữ gìn Chính pháp, làm lợi
ích cho chúng sinh.

Cứ theo kinh Thi giả trong Trung a hàm
quyển 8, sau khi đức Phật nhập Niết bàn
không bao lâu, một hôm ngài A nan nói
pháp cho đại chúng nghe, tôn giả Kim cương
tử cũng hiện diện trong đại chúng, nhập định
thấy ngài A nan chưa lìa dục, liền xuất định
nói kệ cho ngài A nan nghe. Ngài A nan
nhân đó thụ giáo tôn giả Kim cương tử và
rời chúng tinh tiến tu hành, cuối cùng chứng
được quả A la hán.

Tôn giả Kim cương tử nêu trên đây
chính là chỉ cho tôn giả Phật xà la phát đa
la. Qua bức tượng do Đại sư Thiên nguyệt
Quán hưu vẽ vào đời Đường thì Ngài quán
áo pháp để hở
nửa phần thân
trên, ngồi trên
phiên đá, 2
cánh tay giao
nhau đặt trên
đầu gối, bàn
tay thông
xuống, dáng
vẻ trầm tư, ở
bên phải có 1
quyển kinh lá
bối.

Thi hào Tô đông pha đời Tống có bài
tán rằng:

PHẬT TRÍ HA LỢI

Phật xà la phát đa la

P

4167

“Hai mắt lạng nhìn

Hai tay buông thõng

Mắt đê vào kính

Tay buông trên gối

Mắt tay quên nhau

Cũng chẳng ngại nhau

Bốn câu kệ này

Trên đầu ngón tay”.

[X. La hán đồ tán tập; Phật tượng đồ
vựng Q.3].

PHẨM

..

I. Phẩm.

Phạm: Varga.

Pàli: Vagga.

Hán âm: Bạt cừ.

Từ dùng để chia bản văn trong 1 bộ
kinh thành những chương mục, tương
đương với những chữ thiên”, “chương”...
như kinh Pháp hoa được chia làm 28
phẩm...

II. Phẩm.

Chỉ cho phẩm loại, phẩm biệt... Những
chủng loại hoặc trình độ giống nhau thì
gom vào một để phân biệt sự khác nhau
về trình độ và ý nghĩa nội dung, như 9
phẩm hoặc, 81 phẩm hoặc, 3 phẩm sám
hối. Ngoài ra còn có những tên gọi như
Pháp trí phẩm, Loại trí phẩm, Tâm
phẩm...

PHÂN BIẾT

... ..

Phạm: Vikalpa.

Cũng gọi Tư duy, Kế đặc.

Chỉ cho sự suy lường, tính toán, so đo...

Luận Câu xá quyển 2 nêu ra 3 thứ phân
biệt:

1. Tự tính phân biệt: Tác dụng trực giác
lấy tâm sở Tầm hoặc Tứ làm thể, trực tiếp
nhận thức đối cảnh.

2. Kế đặc phân biệt: Tác dụng phán đoán suy lí, tương ứng với ý thức, lấy tâm sở Tuệ làm thể.

3. Tùy niệm phân biệt: Tác dụng ghi nhớ, truy tưởng, tương ứng với ý thức, lấy tâm sở Niệm làm thể, có khả năng nhớ rõ việc quá khứ.

Trong 6 thức, chỉ có ý thức là đầy đủ cả 3 loại phân biệt nói trên, cho nên gọi là Hữu phân biệt (Phạm: Savikalpa); 5 thức trước thì chỉ có Tự tính phân biệt chứ không có 2 phân biệt kia, cho nên gọi là Vô phân biệt (Phạm: Avikalpa).

Luận A ti đạt ma tạp tập quyển 2 cho rằng 3 phân biệt là tác dụng của ý thức và bảo Tự tính phân biệt thuộc hiện tại, Tùy niệm phân biệt thuộc quá khứ, còn Kế đặc phân biệt thì chung cho cả quá khứ và vị lai.

Nhưng luận Nhiếp đại thừa thì cho rằng sự phân biệt của phàm phu là do mê vọng sinh ra, hoàn toàn không thể chứng ngộ được lí chân như 1 cách như thực, do đó, sự phân biệt của phàm phu chỉ là sự phân biệt hư vọng (gọi tắt: Vọng phân biệt).

Nếu muốn chứng ngộ được lí chân như, thì phải xả bỏ trí phân biệt của phàm phu, mà nương vào trí vô phân biệt mới được. Cũng tức là Bồ tát Sơ địa khi vào Kiến đạo, duyên với chân như của tất cả pháp, vượt lên trên sự đối lập giữa năng tri và sở tri, mới có thể chứng được trí bình đẳng vô phân biệt. Trí vô phân biệt này được chia làm 3 giai đoạn: Gia hạnh (giai đoạn chuẩn bị), Căn bản và Hậu đắc, theo thứ tự gọi là trí Gia hạnh, trí Căn bản và trí Hậu đắc.

[X. luận Thành duy thức Q.7; luận Đại tì bà sa Q.42; Nhiếp đại thừa luận bản Q.trung; luận Hiện dương thánh giáo Q.16; luận Du già sư địa Q.53].

II. Phân Biệt.

Phạm: Vibhaíga, Vibhajya.

Chỉ cho sự khu biệt, chia loại, phân tích
PHÂN BIẾT

4168

P

giáo pháp để nghiên cứu, khảo sát, theo nhiều phương hướng và trên nhiều lập trường.

PHÂN BIỆT BIẾN

Đối lại: Nhân duyên biến.

Chỉ cho cảnh sở duyên(đối tượng) do sự tác ý phân biệt của tâm và tâm sở sinh ra. Trong 8 thức thì cảnh sở duyên của thức thứ 8, 5 thức trước và Ngũ câu ý thức là do nhân duyên nhậm vận sinh ra, đều có tác dụng thực sự, cho nên gọi là Nhân duyên biến. Trái lại, cảnh sở duyên của thức thứ 7 và Độc đầu ý thức thứ 6 là do sức tác ý phân biệt sinh ra, chẳng phải do chủng tử thực sinh ra, như lửa trong gương không có tác dụng thực, chỉ là bóng dáng mà thôi, vì thế gọi là Phân biệt biến. Ngoài ra, cảnh của các tâm sở như Xúc... tương ứng với thức thứ 8, tuy nhậm vận mà khởi, nhưng do chủng tử giả sinh ra, không có tác dụng thực sự, cho nên cũng thuộc về Phân biệt biến.

Cứ theo Thành duy thức luận chương trung xu yếu quyển thượng, phần cuối, trong 3 loại cảnh, thì Độc ảnh cảnh và 1 phần của Đối chất cảnh, là Phân biệt biến; còn Tính cảnh do nhân duyên sinh ra, có đầy đủ thực dụng cho nên là Nhân duyên biến.

[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đấng Q.3; Bách pháp vấn đáp sao Q.2].

PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC LUẬN

Phạm: Puiya-vibhaíga.

Cũng gọi Phân biệt công đức kinh, Tăng nhất a hàm kinh số.

Tác phẩm, 5 quyển, thuộc Luận bộ của Tiểu thừa ở Ấn độ, tương truyền được dịch vào thời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng

tập 28.

Nội dung luận này giải thích 4 phẩm đầu của kinh Tăng nhất a hàm, đồng thời, trình bày về sự tích và công đức tu hành của các vị đệ tử Phật. Luận này tuy thuộc Tiểu thừa, nhưng nội dung có bàn về Lục độ và Thập trụ, đồng thời, chấp nhận cả giới Đại thừa và giới Tiểu thừa, điểm này, về mặt tư tưởng, rất giống với kinh Bát nhã, do đó biết người soạn luận này rất hiểu về Phật giáo Đại thừa. Hơn nữa, trong sách tán thán ngài Đại thiên cho nên biết soạn giả cũng gần gũi tư tưởng Đại chúng bộ. Nếu như sách này thực sự được phiên dịch vào đời Hậu Hán thì muộn nhất nó cũng đã được soạn thuật vào sau thế kỉ II. Nhưng trong giới học giả có người cho rằng sách này được dịch ra sau thời Đông Tấn.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.13; Xuất tam tạng kí tập Q.4; Pháp kinh lục Q.5].

PHÂN BIẾT DU GIÀ LUẬN

Cũng gọi Nhiếp tán qui quán luận.

Luận do bồ tát Di lạc nói, ngài Thế thân soạn Thích luận, là 1 trong 11 bộ luận y cứ của tông Pháp tướng. Luận này chưa được truyền dịch.

PHÂN BIẾT KHỞI

.....

Phạm: Parikalpasamutthita.

Đổi lại: Câu sinh khởi.

Chỉ cho những phiền não do tà giáo, tà sư, tà tư duy... sinh ra.

Trong 10 phiền não căn bản thì 4 phiền não Nghi, Tà kiến, Kiến thủ kiến và Giới cầm thủ kiến thuộc về Phân biệt khởi. Phân biệt khởi dễ đoạn trừ, cho nên ở giai vị Kiến đạo, khi hành giả chứng được chân như Sinh không, Pháp không thì lập tức dứt hết.

PHÂN BIẾT KHỞI

P

4169

[X. luận Thành duy thức Q.1, 2, 6; luận
Hiển dương thánh giáo Q.6; luận Đại thừa
a tì đạt ma tập tập Q.4]. (xt. Câu Sinh Khởi).

PHÂN BIỆT LUẬN

Pàli: Vibhaḅga-ppakaraḅa.

Gọi tắt: Tì băng già(Phân biệt).

Tác phẩm, 1 trong 7 luận của Phân biệt
thượng tọa bộ ở Tích lan.

Phổ thông cho rằng luận này là thiên tiếp
theo của luận Pháp tụ. Đây là bộ luận nền
tảng chỉ đứng sau luận “Pháp tập” mà thôi.
Trong các bộ luận của Hữu bộ thì luận Pháp
uẩn túc giống với luận này nhất.

Nội dung luận này gồm có 18 Phân biệt
(phẩm), 15 Phân biệt đầu chia làm 3 phần
là Kinh phân biệt, Luận phân biệt và Vấn
nạn; 3 Phân biệt cuối thì chia làm 2 phần
là Bản mẫu và Quảng thích để thuyết minh.

Thứ tự của 18 Phân biệt như sau: Uẩn,
Xứ, Giới, Đế, Căn, Duyên tướng, Niệm xứ,
Chính cần, Thần túc, Giác chi, Đạo, Định,
Vô lượng, Học xứ, Vô ngại giải, Trí, Tiểu
sự và Pháp tâm.

Nguyên văn bản luận này đã được chỉnh
lí và xuất bản, đồng thời có bản dịch tiếng
Nhật (Nam truyền Đại tạng kinh quyển 46,
47). Ngoài ra, vào thế kỉ thứ V, ngài Phật
âm (Phạm: Pàli:Buddhaghosa) có soạn
luận “Trừ si mê” (Pàli: Sammohavinodani)
để chú thích luận này. Ngài Phật
thụ (A.P Buddhadatta) cũng đã chỉnh lí
nguyên văn luận Trừ si mê và do Hiệp Hội
Pàli (Pàli Text Society) xuất bản vào năm
1923.

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Nam
phương Thượng tọa bộ luận thư giải thuyết;
A History of Pàli Literature by B.C. Law].

PHÂN BIỆT LUẬN GIẢ

Phạm: Vibhajya-vàdin.

Pàli: Vibhajja-vàdin.

Hán âm: Tì bà xà bà đề, Tì bà xà phược
địa.

Cũng gọi Phân biệt luận sư, Phân biệt
thuyết bộ.

Chỉ cho 1 phái Luận sư chuyên phân
tích, biện biệt nghĩa lí các pháp đến chỗ
rốt ráo. Phái Luận sư này chủ trương các
thuyết như: Ngũ căn vô lậu, Duyên khởi
vô vi, A la hán vô thoái, Tam giới vô trung
hữu... đều là đồng nghĩa và hợp với tông
chỉ căn bản của Hóa địa bộ Tiểu thừa.

Đại chúng bộ, Nhất thuyết bộ, Thuyết
xuất thế bộ và Kê dận bộ chủ trương tất
cả Như lai không có pháp hữu lậu, Phật
không ngủ nghỉ, tâm tính vốn thanh tịnh...
cũng giống với lập trường của Phân biệt
luận giả. Có thuyết cho rằng Âm quang
bộ(thuộc Thượng tọa bộ) và Thuyết giả bộ
(thuộc Đại chúng bộ) cũng được gọi là Phân
biệt luận giả.

Thượng tọa bộ lưu truyền ở Tích lan
vốn thuộc về Phân biệt thuyết bộ. Học
thuyết của Thượng tọa bộ được truyền bá
ở phương Nam, hoàn toàn chẳng phải
chính tông, các sử gia Phật giáo Ấn độ đều
xem học thuyết ấy là do Thượng tọa bộ
truyền riêng và thường dùng tên “Phân biệt
thuyết” để khu biệt. Ở Tây tạng có rất nhiều
thuyết khác nhau về Phân biệt thuyết bộ,
đại để cho rằng Phân biệt thuyết bộ là 1
phái độc lập, liên quan mật thiết với Thuyết
nhất thiết hữu bộ. Từ Phân biệt thuyết bộ
lại chia ra các bộ: Hóa địa, Đồng diệp, Âm
quang... Còn “Ấn độ chi Phật giáo” của ngài
Ấn thuận cho rằng Phân biệt thuyết bộ
thuộc về Thượng tọa bộ, thành 1 hệ riêng,
rồi từ đó lại chia ra 4 bộ: Hóa địa, Âm
quang, Pháp tạng và (Xích)Đồng diệp
(truyền ở Tích lan).

[X. luận Câu xá Q.20; luận Đại tì bà sa
Q.5, 18, 19, 23; Nhiếp đại thừa luận thích
Q.2 (Vô tính); luận Thành duy thức Q.3;

PHÂN BIỆT LUẬN GIẢ

4170

P

Thành duy thức luận thuật kí Q.4, phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4, phần đầu; Câu xá luận quang kí Q.20; Ấn độ Phật giáo sử (Đa la na tha); Giáo đoàn phân liệt tường thuyết]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ).

PHÂN BIỆT SỰ THỨC

Gọi tắt: Sự thức.

Tên khác của ý thức.

Luận Đại thừa khởi tín gọi chung 6 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý là Ý thức; Ý thức này có khả năng khởi tác dụng nhận thức và phân biệt đối với các cảnh quá khứ, hiện tại, vị lai và những sự tương của nội căn ngoại trần, vì thế gọi là Phân biệt sự thức.

PHÂN BIỆT SỰ THỨC HUÂN TẬP

Đôi lại: Ý huân tập.

Một trong 2 nghĩa của Vọng tâm huân tập thuộc Tịnh pháp huân tập được nói trong luận Đại thừa khởi tín.

Nghĩa là phạm phu và hàng Nhị thừa không biết bản thức A lại da chỉ là thức chứ không có cảnh, chấp trước ngoại cảnh là cảnh giới có thực, ở trong phân biệt sự thức mà chán lìa cái khổ sinh tử, phát tâm mong cầu đạo vô thượng.

(xt. Tứ Huân Tập, Huân Tập).

PHÂN BIỆT TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Chỉ cho lỗi thứ 3 trong 14 lỗi của Nhân thuộc “Tự năng phá” trong luận thức Nhân minh do ngài Túc mục –Tổ khai sáng của Nhân minh cũ– thành lập.

Trong đối luận Nhân minh, kẻ địch luận (người vấn nạn) vì muốn phá luận thức (lượng) của người lập luận, nên đối với Đồng dụ, cưỡng dùng sự sai biệt của vật tính để công kích, bác bỏ luận thức của đối phương. Nhưng vì luận thức của người lập luận là

đúng đắn, nên kẻ địch luận lại tự chuốc lấy lỗi Phân biệt tương tự quá loại(lỗi phân biệt sai lầm) này.

Như Thắng luận sư lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì là do sự cần dùng không gián đoạn mà phát sinh(tức do sự tác động của ý chí mà phát sinh).

Đồng dụ: Như cái bình.

Dị dụ: Như hư không.

Đổi lại, Thanh luận sư(chủ trương âm thanh là vô thủy vô chung) lập luận thức:

Tông: Âm thanh là thường(tức vô thủy vô chung).

Nhân: Vì nó không thể bị thiêu đốt, không thể nhìn thấy nó.

Đồng dụ: Như hư không.

Dị dụ: Như cái bình.

Rồi Thanh luận sư phân tích về tính chất sai khác của các vật mà cho rằng cái bình có thể thiêu đốt được, có thể thấy được, còn âm thanh thì không thể thiêu đốt được, không thể thấy được và kết luận: “Nếu cái có thể thiêu đốt được, có thể thấy được là vô thường, thì cái không thiêu đốt được, không thấy được là thường”, đồng thời, lấy cái nghĩa không thể thiêu đốt được, không thể thấy được là chung cho cả tâm, tâm sở vô thường và hư không thường trụ mà cưỡng gán cho đối phương là đã vi phạm lỗi “bất định”, nhưng thực thì chính kẻ địch luận đã vi phạm lỗi Phân biệt tương tự này. Lỗi này tương đương với “Trường tương nạn” thứ 3 trong Diên đạo nạn nói trong phẩm Đạo nạn của luận Như thực.

[X. Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.8; Nhân minh luận lí khái luận (Pháp phong)]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh).

PHÂN BIỆT TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

P

4171

PHÂN BIỆT TRÍ

... ..

Chỉ cho trí phân biệt các sự tướng hữu vi. Ở phạm phu là trí phân biệt, tính toán hư vọng, ở chư Phật là quyền trí hậu đắc.

PHÂN BIỆT TRÍ ĐÀ LA NI

Cũng gọi Phân biệt tri đà la ni, Phân biệt đà la ni.

Một trong 3 Đà la ni nói trong luận Đại trí độ.

Đà la ni là sức trí tuệ có năng lực tóm thu, gìn giữ tất cả không để quên mất. Sức trí tuệ biết rõ sự sai khác về tính chất lớn nhỏ, đẹp xấu của tất cả chúng sinh và các pháp, gọi là Phân biệt trí đà la ni.

[X. luận Đại trí độ Q.5].

PHÂN BIỆT TRÍ TƯƠNG ỨNG NHIỆM

Một trong 6 nhiệm tâm được nói trong luận Đại thừa khởi tín, tương đương với Trí tướng trong Lục thô.

Trí này nương vào cảnh giới mà sinh khởi, có khả năng phân biệt các pháp thế gian và xuất thế gian, cho nên gọi là Phân biệt trí. Trí này tương ứng với tâm vương và có thể làm cho tâm tính thanh tịnh bị ô nhiễm, nên gọi là Tương ứng nhiệm. Đây là pháp chấp nhỏ nhiệm thuộc câu sinh khởi (có cùng lúc khi con người sinh ra), Bồ tát đến Thất địa thì đoạn trừ hết.

[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa sơ Q.thượng, phần cuối; Khởi tín luận sơ Q.thượng].

PHÂN CHU THỪA

Đổi lại: Dung bản mặt.

Chia các thừa. Tức lấy pháp thể của Nhất thừa làm gốc mà chia giáo pháp của đức Phật thành các thừa để thích nghi với các căn cơ của chúng sinh.

Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương, ngài Pháp tạng dùng “Dung bản mặt”

(dung hòa góc và ngọn với nhau) để giải thích danh nghĩa của Nhất thừa đồng giáo và dùng “Phân chư thừa” (chia ra các thừa) để làm sáng tỏ pháp thể của Nhất thừa đồng giáo. Danh nghĩa của Đồng giáo lấy Nhất thừa làm gốc(bản), Tam thừa làm ngọn(mạt), dung hợp hòa đồng Tam thừa, Nhất thừa, góc và ngọn với nhau, vì thế mà giải thích danh nghĩa của Đồng giáo là Dung bản mạt. Nhưng, pháp thể của Nhất thừa đồng giáo là vì phương tiện dẫn dắt mà chia làm Nhị thừa, Tam thừa, cho đến vô lượng thừa, hoặc đem Nhất thừa chia ra làm Nhị thừa, Tam thừa, cho đến vô lượng thừa để dẫn dụ, vì thế, các thừa được chia ra ấy chính là pháp thể của Nhất thừa đồng giáo.

Phân chư thừa còn được chia làm 6 lớp là: Nhất thừa, Nhị thừa, Tam thừa, Tứ thừa, Ngũ thừa và Vô lượng thừa. Nhất thừa của lớp thứ nhất có 7 nghĩa: Ước pháp tướng giao tham, Ước nhiếp phương tiện, Ước sở lưu biện, Ước thù thắng môn, Ước giáo sự thâm tế, Ước bát nghĩa ý thú và Ước thập nghĩa phương tiện.

Sự phân biệt 6 lớp, 7 nghĩa trên đây chính là 3 nghĩa: Sở lưu, Sở mục và Nhiếp phương tiện của Hoa nghiêm khổng mục chương. Trong đó, 7 nghĩa Nhất thừa của lớp thứ nhất nương vào 2 nghĩa Sở lưu và Nhiếp phương tiện, còn Nhị thừa của lớp thứ 2 trở xuống cho đến Vô lượng thừa của lớp thứ 5... thì nương vào 1 nghĩa Sở mục.

Sở lưu có nghĩa là pháp môn của Tam thừa là từ biên Nhất thừa chảy ra. Nhiếp phương tiện có nghĩa là pháp môn Tam thừa nhập vào phương tiện của Nhất thừa. Nói cách khác, pháp môn Tam thừa là từ PHÂN CHƯ THỪA

4172

P

Nhất thừa mà ra, lại chính là phương tiện của Nhất thừa, cho nên gọi là Nhất thừa đồng giáo. Đó là điểm trọng yếu của 7 nghĩa Nhất thừa.

Còn Sở mục thì có nghĩa là khi nói về pháp Tam thừa thì không phải lấy các nghĩa Sở lưu và Nhiếp phương tiện làm Nhất thừa, mà lấy ngay cái đương thể vốn có của Tam thừa làm Nhất thừa.

[X. Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương Q.1].

PHÂN ĐÀ LỢI HOA

Phạm, Pàli: Puiḍarika.

Cũng gọi Bôn đồ lợi ca hoa, Phân đồ lợi hoa, Phân đà lợi hoa.

Hán dịch: Bạch liên hoa.

Hoa sen trắng, 1 trong 5 loại hoa sen.

Cứ theo Đại nhật kinh số quyển 15, loại hoa này có hình dáng giống hoa súng, cọng nó dài hơn 1 thước (Tàu), màu hoa trắng như tuyết, lấp lánh như bạc, hương rất thơm, phần nhiều mọc ở hồ A nậu đạt, nhân gian hiếm

thấy. Hoa này mọc ở trong bùn nhưng không bị mùi bùn làm ô nhiễm, cho nên trong các kinh luận, hoa này thường được dùng để ví dụ Phật tính, pháp tính, tuy ở trong phiền não mà không bị phiền não làm cho nhơ nhớp.

Ngoài ra, theo Diệu pháp liên hoa kinh hậu tự thì hoa Phân đà lợi khi chưa nở, được gọi là Khuất đa la, khi sắp tàn, gọi là Ca ma la, khi đang nở thì gọi là Phân đà lợi.

(xt. Liên Hoa).

PHÂN TÊ

Chỉ cho giới hạn, sự sai khác. Cũng chỉ cho nội dung, phạm vi, trình độ có chỗ sai khác, hoặc chỉ địa vị, thân phận có trình độ sai khác.

Từ ngữ này thường được các bộ luận của Phật giáo sử dụng thay cho từ ngữ “phân biệt” hoặc “giới biệt” để nhấn mạnh sự khu biệt, sai khác về mặt trình độ có tính chất đặc biệt. Người đời sau thường dùng từ Phân tề lẫn lộn với từ “Phân tề”.

PHÂN THÂN

... ..

Hóa hiện ra nhiều thân để cứu độ chúng sinh.

Vì lòng từ bi, chư Phật, Bồ tát dùng phương tiện quyền xảo, hóa hiện ra các loại thân đến các nơi để giáo hóa chúng sinh.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7].

PHÂN THÂN NHIỆP HÓA

Cũng gọi Phân thân khiển hóa.

Nghĩa là chư Phật, Bồ tát biến hóa thành các loại thân để tùy theo căn cơ của chúng sinh mà hóa đạo. Vì muốn thu nhiếp những chúng sinh có duyên trong 10 phương, nên Phật khởi tâm đại từ bi, dùng phương tiện thị hiện ra các loại thân để giáo hóa, tế độ.

[X. kinh Pháp hoa Q.4; kinh Quán Vô lượng thọ; Pháp sự tán Q.hạ].

PHÂN THÂN XÁ LỢI

Cũng gọi Toái thân xá lợi.

Đổi lại: Tòan thân xá lợi.

Phân chia di cốt sau khi hỏa thiêu (trà tì) để an táng ở các nơi, gọi là Phân thân

PHÂN THÂN XÁ LỢI

Hoa Phân Đà Lợi

P

4173

xá lợi. Như xá lợi của đức Phật được chia ra 8 phần để an táng ở 8 nước; xá lợi của ngài A nan thì được an táng ở Tì xá li và Ma yết đà.

[X. kinh Trường a hàm Q.4; Đại đường tây vực kí Q.7].

PHÂN THỦ BẢN

Cũng gọi Lập tăng bản, Phần châu bản.

Chỉ cho chiếc giường kê ở phía tây nam trong Thiên đường. Đây là giường của chức vụ Phân thủ (người chịu trách nhiệm phân chia công việc cho chúng tăng trong Thiên lâm) thuộc Hậu đường thủ tọa, vì thế nên gọi là Phân thủ bản.

PHÂN TÒA

... ..

Chia nửa tòa ngò. Ý nói chia nửa tòa của mình để mời người khác cùng ngò, biểu thị nghĩa người được mời có địa vị ngang hàng với mình.

Theo kinh Tạp a hàm quyển 41 thì có lần đức Thế tôn đã chia nửa tòa cho ngài Đại ca diếp. Phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa quyển 4 cũng nói rằng đức Đa bảo Như lai chia nửa tòa ngò cho đức Phật Thích ca.

Trong Thiên lâm, vị Thủ tọa thay Trụ trì để tiếp hóa, lên tòa nói pháp, gọi là Phân tòa thuyết pháp.

[X. Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.4].

(xt. Bán Tòa).

PHÂN TUẾ

.....

Cũng gọi Tuế dạ.

Chỉ cho đêm trừ tịch, tức giờ giao thừa đánh dấu năm cũ đã qua, bước sang năm mới.

Chương Bắc thiên Trí hiền trong Liên đăng hội yếu quyển 27 (Vạn tục 136, 447 thượng) ghi: “Tiêu tham lúc giao thừa, dạ

chúng rằng: Năm cùng tháng hết, không thể phân tuế cùng với các người được”.

[X. Cổ kim loại thư toán yếu Q.3].

PHẦN CHỨNG

Nghĩa là hàng Bồ tát từ Sơ địa trở lên, theo thứ tự tu hành, hễ đoạn trừ 1 phần phiền não thì chứng ngộ được 1 phần Trung đạo.

Luận Đại thừa khởi tín gọi Phần chứng là Tùy phần giác, còn tông Thiên thai thì gọi Phần chứng tức.

[X. Ma ha chỉ quán Q.1, phần cuối; Chi quán đại ý].

PHẦN CHỨNG TỨC

Cũng gọi Phần chân tức.

Một trong các giai vị tu hành của Bồ tát Viên giáo do tông Thiên thai thành lập, là vị thứ 5 trong Lục tức vị.

Bồ tát ở giai vị này đoạn trừ từng phần vô minh của 41 phẩm Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác mà chứng từng phần Trung đạo.

(xt. Lục Tức).

PHẦN DỤ

Thí dụ một phần. Tức thí dụ chỉ mới so sánh được 1 phần ý nghĩa của 1 pháp, chứ chưa nêu rõ được toàn bộ ý nghĩa của pháp ấy, gọi là Phần dụ. Như nói “mặt như trăng tròn” là dùng vàng trắng đầy đặn để so sánh với khuôn mặt đầy đặn, chứ không phải nói khuôn mặt tròn như mặt trăng.

Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 5 (Đại 12, 396 trung) nói: “Khuôn mặt đẹp đẽ, như vàng trắng tròn đầy. Bạch tượng trắng sạch, giống như núi Tuyết. Nhưng trăng tròn

PHẦN DỤ

4174

P

không thể giống khuôn mặt, núi Tuyết không thể là bạch tượng”.

PHẦN DƯƠNG NGŨ MÔN CÚ

Năm câu ví dụ cho 5 giai đoạn tu hành Phật đạo, do Thiên sư Thiện chiêu ở Phần dương, thuộc tông Lâm tế đời Tống đặt ra. Năm câu ấy là:

1. Nhập môn cú: Mới vào cửa. Nghĩa là mới vào Phật đạo, giống như một mình vào xứ lạ quê người mà gặp gỡ tri kỉ thì vui mừng khôn xiết. Nhưng người học không nên dừng lại ở giai đoạn này mà biếng nhác việc tu hành.
2. Môn lí cú: Ở trong cửa. Nghĩa là khi đã vào Phật đạo, thì nên biết rằng việc tu hành không phải tìm cầu bên ngoài, phải như bày tôi nhìn mặt Thiên tử, một lòng chuyên chú vào đó.
3. Đương môn cú: Đang ở cửa. Ở giai đoạn này, bàn về khả năng, cần phải dứt hết mọi phân biệt, nói về đức hạnh, cần phải làm cho muôn người được nhờ ơn.
4. Xuất môn cú: Ra khỏi cửa. Ở giai đoạn này, đã chứng được Phật đạo, như nhìn sông núi từ xa, phải có chí “hạ hóa chúng sinh”.
5. Môn ngoại cú: Ở ngoài cửa. Giai đoạn này, bắt đầu giáo hóa chúng sinh, phải dùng vô vi vô tác tế độ chúng sinh, giống như ông già nhà quê ở ngoài đồng gõ sừng trâu ca hát mà chẳng biết có ai khác.

[X. Nhân thiên nhãn mục Q.6].

PHẦN DƯƠNG TAM CÚ

.....

Ba ngữ cú do Thiên sư Thiện chiêu ở Phần dương, thuộc tông Lâm tế đời Tống, lập ra để tiếp dẫn người học.

1. Trước lực cú: Người học phải rán sức làm cho khả năng đầy đủ mới có thể thành tựu được đại cơ, như pho tượng Đại

Phật Di lạc bằng đá ở Gia châu.

2. Chuyên thân cú: Người học dùng cơ dụng nắm giữ bản phận vững chắc, cho dù trâu sắt ở Thiểm phủ, 2 chân cắm đất bền chặt không thể phá, cũng không thể nào sánh được.

3. Thân thiết cú: Khi người học khế nhập Phật pháp thì mau lẹ và chắc chắn, giống như sư tử há miệng vô môi, cái thể mau lẹ và chắc chắn ấy khế hợp nhau.

[X. Nhân thiên nhãn mục Q.2].

PHẦN DƯƠNG TAM QUYẾT

.....

Ba loại cơ pháp do Thiên sư Thiện chiêu, thuộc tông Lâm tế đời Tống ở Phần dương đặt ra để dẫn dắt người học.

Cứ theo Nhân thiên nhãn mục quyển 2, Thiên sư Thiện chiêu dùng kệ tụng để trình bày 3 bí quyết của mình, dù cho người hiểu rõ Phật đạo cũng khó biện biệt được.

1. Bí quyết thứ nhất (Đại 48, 307 thượng):

“Tiếp dẫn không thời tiết

Lời khéo không nói được

Trăng sáng trời đầy mây.”

Ý nói tiếp vật lợi sinh không chia thời tiết, cũng không nghĩ lường phân biệt.

2. Bí quyết thứ hai:

“Thung dung biện hiện triết

Vấn đáp tâm lợi sinh

Nhỏ gai trong con mắt.”

Ý nói dùng bản phận chân thực của chính mình để biện biệt các bậc hiền thánh trong thế gian, lại bằng nhiều cách, hỏi đáp dẫn dắt thì có thể làm cho người học dứt trừ những mối ngờ vực vướng mắc trong tâm mà hướng tới Phật đạo.

3. Bí quyết thứ 3:

“Người Tây vực nói pháp.

Qua sông đến Tân la

Dao Bắc dùng sắt Ban.”

PHẦN DƯƠNG TAM CÚ

P

4175

Ý nói giống như Tổ Đạt ma thuyết pháp, không có gì trở ngại, lại như vượt qua sông vào Tân la (nước Triều tiên), theo dòng mà xuôi, thế rất mau lẹ; cũng như thân ở đất Bắc, dùng sắt xứ Bân mà làm dao, rất dễ dàng tiện lợi.

PHẦN DƯƠNG THẬP BÁT VẤN

Thiền sư Thiện chiêu thuộc tông Lâm tế đời Tống, ở Phần dương, đem những vấn đề do người học hỏi thầy, chia làm 18 loại, Thiền lâm gọi là Phần dương thập bát vấn.

Đó là:

1. Thỉnh ích vấn: Người học trực tiếp hỏi thầy xin được chỉ dạy.
2. Trình giải vấn: Người học trình bày sự hiểu biết của mình để xin thầy chỉ bảo.
3. Sát biện cơ vấn: Người học nêu ra những điểm khó phân biệt để xin thầy xem xét và biện biệt.
4. Đầu cơ vấn: Người học đưa ra cảnh giới chiếu thực của mình để xin thầy chỉ giáo.
5. Thiên tịch vấn: Người học đề ra 1 kiến giải thiên về 1 bên để chất vấn thầy.
6. Tâm hành vấn: Người học trình bày việc tu hành của mình để xin thầy chỉ dạy.
7. Thám bạt vấn: Người học thăm dò chỗ sâu cạn của các kiến giải khác mà họ được biết.
8. Bất hội vấn: Người học vì không hiểu rõ nên đặt thành vấn đề để hỏi thầy.
9. Cảnh đảm vấn: Người học hỏi những việc chẳng có liên can gì để giỡn cợt, đánh lừa thầy.
10. Trí vấn vấn: Người học dùng những câu hỏi đáp của cổ nhân để xin thầy chỉ dạy.
11. Cổ vấn vấn: Người học dùng những câu chuyện cổ trong các kinh luận để hỏi và

xin thầy chỉ dạy.

12. Tá sự vấn: Người học mượn các thí dụ hoặc những sự kiện đã từng xảy ra để hỏi.

13. Thực vấn vấn: Người học chiếu theo sự thực để hỏi và xin thầy chỉ dạy.

14. Giả vấn vấn: Người học dùng những lời giả thiết để hỏi và xin được chỉ giáo.

15. Thâm vấn vấn: Người học hỏi những việc mà mình không thể xét rõ được.

16. Trung vấn vấn: Người học dùng thái độ nạn vấn để đưa ra câu hỏi.

17. Minh vấn vấn: Người học đã hiểu rõ 1 việc rồi lại hỏi thêm việc khác.

18. Mặc vấn vấn: Người học không biểu hiện bằng ngôn ngữ mà dùng động tác để hỏi.

[X. Nhân thiên nhãn mục Q.2].

PHẦN DƯƠNG THẬP TRÍ ĐỒNG CHÂN

.....

Mười thứ trí mà bậc thầy phải có để dẫn dắt người học, do Thiên sư Thiên chiêu thuộc tông Lâm tế đời Tống, ở Phần dương chủ trương. Đó là:

1. Đồng nhất chất: Thầy và trò dung hợp thành 1 thể và mỗi người đều làm hết bốn phận của mình.

2. Đồng đại sự: Thầy phải lấy đại sự Phật pháp làm đầu để giải đáp những thắc mắc của người học.

3. Tổng đồng tham: Thầy phải đầy đủ năng lực khiến cho hết thầy sum la muôn tượng đều qui y Phật pháp.

4. Đồng chân trí: Thầy phải có trí tuệ chân thực, nhận thức thế giới vượt ngoài tư tưởng, như gom hết nước biển cả vào lỗ chân lông, đặt núi Tu di vào trong hạt cải.

5. Đồng biến phổ: Thầy phải thấu triệt, hiểu rõ đạo Phật chẳng phải là 1 thế giới xa lạ, đặc biệt nào, mà ngay trong những sinh hoạt ngày thường, không việc gì không là Phật pháp.

PHẦN DƯƠNG THẬP BÁT VẤN

4176

P

6. Đồng cụ túc: Thầy biết rõ mọi người đều có đầy đủ Phật tính sẵn có.

7. Đồng đắc thất: Thầy có khả năng biết rõ mối quan hệ giữa “được và mất”, tức là hề được cái này thì mất cái kia và ngược lại, hề được cái kia thì mất cái này.

8. Đồng sinh sát: Thầy và trò phải có sự quan hệ khăng khít, như sống chết cùng nhau.

9. Đồng âm hống: Thầy và trò nói pháp như nhau, đều là mở bày Phật pháp.

10. Đồng đắc nhập: Mối quan hệ giữa thầy và trò phải như cửa chùa với điện Phật, dứt tuyệt tất cả đối đãi và thấy đều thành Phật.

[X. Nhân thiên nhãn mục Q.1].

PHẦN DƯƠNG TRỤ TRƯỞNG

Tên công án trong Thiên tông.

Cây gậy của Phần dương. Thiên sư

Thiện chiêu thuộc tông Lâm tế đời Tống, ở Phần dương, dùng cây gậy để khai thị đại chúng.

Một hôm, ngài Thiện chiêu cầm cây gậy nói với đại chúng rằng: “Thiên tăng cần phải biết về cây gậy mới có thể tu hành đến nơi đến chốn, hoàn thành sự nghiệp tham học”.

Trụ trụ là cây gậy giúp cho Thiên tăng vượt qua những chỗ khó khăn, nguy hiểm khi đi hành cước (đi các nơi tham học), cũng là người bạn đồng hành trên con đường tìm hiểu tâm tính của chính mình.

Không những chỉ là bạn, mà hơn nữa, Thiên tăng còn phải làm cho cây gậy dung hợp với mình thành 1 thể, có như vậy thì sự tu hành mới rốt ráo.

PHẦN DƯƠNG TỨ CÚ

.....

Bốn câu do Thiên sư Thiện chiêu thuộc tông Lâm tế đời Tống, ở Phần dương đặt

ra để khám nghiệm người học. Bốn câu ấy là:

1. Tiếp sơ cơ cú: Tiếp dắt người mới học. Nghĩa là khi thầy tiếp dắt người mới học thì không cần đưa ra cơ pháp đặc thù, mà chỉ dùng phương thức trực tiếp phù hợp với đương cơ mà tiếp dẫn họ.
2. Nghiệm nạp tăng cú: Xét nghiệm năng lực của nạp tăng. Nghĩa là thầy sử dụng cơ pháp đặc thù “Tịch dương đông xuất” (mặt trời chiều mọc ở phương đông) vượt ra ngoài những suy tư phân biệt phổ thông và kiến giải thường thức.
3. Chính lệnh hành cú: Chính lệnh chỉ cho Phật pháp, trong Thiên lâm thì chỉ cho tông chỉ “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền”. Hành có nghĩa là thông hành vô ngại. Nghĩa là người học có đại cơ đại dụng, có đầy đủ năng lực làm cho Phật pháp thông hành vô ngại, truyền bá khắp mọi nơi.
4. Định càn khôn cú: Định yên trời đất. Nghĩa là nơi nào Phật pháp đến thì tự nhiên dứt hết các phiền não tham sân si, khiến cho trên trời dưới đất đều được yên ổn.

[X. Nhân thiên nhãn mục Q.2].

PHẦN DƯƠNG VĂN THAM

Văn tham là tham học vào buổi chiều.

Trong Thiên lâm, Văn tham do Thiên sư Thiện chiêu thuộc tông Lâm tế đời Tống, ở Phần dương, thực hành, vì thế nên gọi là Phần dương văn tham.

[X. chương Dương kì phương hội trong Gia thái phổ đăng lục Q.3].

PHẦN DƯƠNG VÔ ĐỨC THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Cũng gọi Phần dương Thiên chiêu thiên sư ngũ lục, Vô đức hòa thượng ngũ lục, Phần dương lục.

PHẦN DƯƠNG TỨ CÚ

P

4177

Ngũ lục, 3 quyển, do ngài Sở viên biên tập vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Bộ Ngũ lục này ghi chép những phần Thượng đường, Tiểu tham, Niệm tụng, Đại ngữ, Biệt ngữ, Ca, Tụng... của Thiền sư Thiệu chiêu (947- 1024) ở Phần dương. Một trăm tác trong quyển trung của bộ Lục này là tiền lệ cho 100 tác tụng cổ của ngài Tuyết đầu Trùng hiển sau này. Những lời vấn đáp và biệt tụng trong quyển thượng về Động sơn ngũ vị, cũng là những bài tụng xưa nhất trong những bài tụng cổ của Thiền tông. “Phần dương Thiệu chiêu thiền sư ngữ yếu” trong Tục cổ tôn túc ngữ yếu nhất thư thiên tập của Thiền sư Hối thất Sư minh đời Tống, chính đã được sao chép từ phần Thượng đường Tiểu tham, Ca tụng trong bộ Ngũ lục này mà ra.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.13; Thiên thánh quảng đăng lục Q.16; Thiên tịnh mục lục].

PHẦN ĐOẠN ĐỒNG CƯ

.....

Phần đoạn là gọi tắt của Phần đoạn sinh tử thân, tức chỉ cho thân thể con người. Phần đoạn nghĩa là do quả báo khác nhau mà có thân tướng và tuổi thọ khác nhau.

Đồng cư là gọi tắt của Phạm thánh đồng cư độ, nghĩa là cõi nước trong đó phạm phu và thánh nhân cùng ở chung với nhau, như thế giới Sa bà. Tóm lại, Phần đoạn là thân phạm phu; Đồng cư là nơi phạm phu sinh sống.

PHẦN ĐOẠN LUÂN HỒI

Chỉ cho sự sống chết xoay vòng của chúng sinh trong ba cõi.

Phần đoạn là do quả báo bất đồng mà có thân hình và tuổi thọ khác nhau. Chúng

sinh trong 3 cõi đều do quả báo khác nhau mà đời đời kiếpkiếpđều có sự bất đồng về thân tướng, tuổi thọ, chìm nổi và trôi lăn trong 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc không bao giờ ngừng.

(xt. Phần Đoạn Sinh Tử, Luân Hồi).

PHẦN ĐOẠN SINH TỬ

Đổi lại: Biến dịch sinh tử.

Cũng gọi Phần đoạn tử, Hữu vi sinh tử.

Chỉ cho sự sinh tử của chúng sinh trong 3 cõi, 1 trong 2 loại sinh tử.

Do tạo nghiệp khác nhau nên chúng sinh chiêu cảm quả báo sinh tử trong 3 cõi có thân tướng đẹp, xấu, tuổi thọ dài, ngắn không giống nhau, vì thế gọi là Phần đoạn sinh tử.

Theo thuyết của các nhà Duy thức thì Phần đoạn sinh tử lấy nghiệp thiện ác hữu lậu làm nhân trực tiếp và lấy Phiền não chướng làm nhân gián tiếp mà chiêu cảm quả dị thực thô trọng trong 3 cõi. Vì thân mệnh có dài ngắn, tùy theo năng lực của nhân duyên mà quyết định hạn lượng, cho nên gọi là Phần đoạn, cũng tức là sinh tử trong 3 cõi, 6 đường.

Đại thừa nghĩa chương quyển 8 chia Phần đoạn sinh tử làm 2 loại: Ác đạo phần đoạn và Thiện đạo phần đoạn.

1. Ác đạo phần đoạn: Chỉ cho quả báo trong 3 đường, gồm 3 bậc:

- a) Sinh tử của phàm phu phải chịu, lấy ác nghiệp làm nhân, Tứ trụ địa làm duyên.
- b) Sinh tử do Bồ tát Thập trụ phải chịu, lấy ác nghiệp làm nhân, Tứ trụ địa làm chính duyên, bi nguyện làm trợ duyên.
- c) Sinh tử mà Bồ tát Sơ địa từ hàng Chủng tính trở lên phải chịu, lấy ác nghiệp làm nhân, bi nguyện làm chính duyên, Tứ trụ địa làm trợ duyên.

PHẦN ĐOẠN LUÂN HỒI

4178

P

2. Thiện đạo phân đoạn: Cũng có 3 bậc là:

a) Sinh tử của phàm phu, Nhị thừa, cho đến Bồ tát Thập trụ phải chịu, lấy thiện nghiệp làm nhân, Tứ trụ địa làm duyên.

b) Sinh tử do Bồ tát chủng tính giải hành phải chịu, lấy thiện nghiệp làm nhân, Tứ trụ địa làm chính duyên, bi nguyện làm trợ duyên.

c) Sinh tử mà hàng Bồ tát Địa thượng phải chịu, lấy thiện nghiệp làm nhân, bi nguyện làm chính duyên, Tứ trụ địa làm trợ duyên. Ngoài ra còn nói rõ về thứ bậc của quả báo lúc hết.

Còn Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6, phân đầu có liệt kê Tứ ma của Phân đoạn sinh tử, đó là: Phân đoạn phiền não ma, Phân đoạn uẩn ma, Phân đoạn tử ma và Phân đoạn thiên ma.

[X. chương Nhất thừa kinh Thắng man; luận Thành duy thức Q.8; Thắng man bảo quật Q.trung, phân đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.8, phân cuối; Ma ha chỉ quán Q.7, phân đầu; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2, phân đầu; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.6, phân cuối; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.6].

PHÂN ĐOẠN TAM ĐẠO

.....

Chỉ cho 3 đường mê muội: Hoặc, Nghiệp và Khổ. Phân đoạn nghĩa là phân biệt, đặc biệt chỉ cho tướng sai khác của quả báo hiển hiện ra bên ngoài, như hình dáng, tuổi thọ... Vì quả báo trong 3 đường Hoặc, Nghiệp và Khổ khác nhau, nên có tướng sai biệt về hình dáng, cho nên gọi 3 đường ấy là “Phân đoạn tam đạo”. Đại khái, ý nói trong 3 đường mỗi đường đều có sự

khác nhau về mặt quả báo. Tông Thiên thai căn cứ vào nghĩa xoay vòng của 3 đường này mà nói về sự sai khác của Tam đạo, tức gọi Kiến, Tư hoặc là Phiền não đạo, gọi phiền não nhuận nghiệp là Nghiệp đạo và gọi sự chiêu cảm sinh tử trong 3 cõi là Khổ đạo.

(xt. Tam Đạo).

PHẦN ĐOẠN THÂN

.....

Chỉ cho thân phần đoạn sinh tử, tức thân của phàm phu luân hồi trong 6 đường, chịu các thứ quả báo khác nhau, như tuổi thọ có dài ngắn, hình thể có lớn nhỏ...

PHẦN KINH ĐÀI

.....

Đài đốt kinh. Đây là nơi mà vào thời vua Minh đế nhà Hán, đạo Phật và đạo Lão đốt kinh để xem đạo nào chân thật, đạo nào không chân thật.

Vào ngày mùng 1 tháng giêng năm Vĩnh bình 14 (71), các đạo sĩ ở Ngũ nhạc Bát sơn gồm 690 người, đứng đầu là Chủ thiện tín, dâng biểu xin vua cho đốt kinh của Phật giáo và Đạo giáo (Lão giáo) để xem kinh của đạo nào linh nghiệm hơn.

Ngày rằm cùng tháng, vua hạ lệnh cho dân chúng tập hợp ở trên đài, đốt kinh điển của 2 đạo, sách của Đạo giáo đều cháy thành tro, còn kinh Phật thì không hề hấn gì.

Điều Dịch sư trong Phiên dịch danh nghĩa tập quyền 7 có dẫn bài thơ nhan đề Phần Kinh Đài của vua Thái tông nhà Đường như sau (Đại 54, 1178 thượng):

“Môn kính tiêu tiêu trường lục đài,
Nhất hồi đăng thử nhất bồi hồi;
Thanh ngư mạn thuyết Hàm quan khứ,
Bạch mã thân tòng Ấn độ lai.
Xác thực thị phi bằng liệt diệm,
Yếu phân chân ngụy trúc cao đài.
Xuân phong dã giải hiềm lang tạ,
Xuy tận đương niên Đạo giáo khô”.

PHẦN KINH ĐÀI

P

4179

(Dịch ý:

Đường lên thăm thăm rêu xanh mọc dài,

Mỗi lần đến đây lòng thấy bồi hồi.

Trâu xanh nói bíp từ Hàm quan ra đi(1)

Ngựa trắng đích thân từ Ân độ tới(2).

Đúng hay sai nhờ lửa mạnh xác định

Thật hay giả phải lập đài cao mới biết.

Gió xuân cũng biết ghét sự bừa bãi.

Nên đã thổi sạch tro tàn của Đạo giáo năm
xưa).

Chú thích của người dịch:

(1).Trâu xanh: Theo lịch sử Đạo giáo, lúc 50 tuổi, ngài Lão tử cỡi con trâu xanh ra khỏi cửa ải Hàm cốc, rồi đi về phía tây và từ đó không thấy ngài xuất hiện nữa.

(2).Ngựa trắng: Theo lịch sử Phật giáo Trung quốc, vào khoảng năm Vĩnh bình (58–75) đời vua Minh đế nhà Đông Hán, 2 ngài Ca diếp ma đăng và Trúc pháp lan dùng ngựa trắng mang kinh và tượng Phật từ Ân độ đến Trung quốc truyền bá. Lịch sử Phật giáo Trung quốc bắt đầu từ đó.

(xt. Ca Diếp Ma Đăng).

PHẦN VI

Chỉ cho thời phân và địa vị của mỗi sự vật.

Từ ngữ này được sử dụng để hiển bày các pháp giả lập, như sóng là do nước khởi động mà có, cho nên sóng là phần vị giả lập của nước, lia nước thì sóng không có pháp thật. Hai mươi bốn pháp Bất tương ứng hành trong 100 pháp của Duy thức là phần vị giả lập của sắc, tâm và tâm sở, vì thế chúng không có thể tính riêng biệt.

[X. luận Thuận chính lí Q.27].

PHẦN CỐT TOÁI THÂN

.....

Xương thịt bị nghiền nát ra như bột. Ý nói vì pháp mà tan xương nát thịt.

Trong kinh điển có nhiều chỗ ghi chép

các trường hợp vì pháp mà không tiếc thân mệnh, như Bồ Tát Thường Đề khi ở Hương thành học Bát Nhã, đập xương lấy tủy đem bán cho trưởng giả lấy vàng mua các thứ hương hoa để cúng dường. Lại như trường hợp đức Phật Thích Ca Văn đã bỏ mình để chỉ cầu được nghe 2 câu kệ (Sinh diệt diệt dĩ, Tịch diệt vi lạc) khi còn ở địa vị tu nhân. [X. phẩm Tát Đà Ba Luân trong kinh Đại phẩm Bát Nhã; kinh Niết Bàn Q.14 (bản Bắc). (xt. Thường Đề Bồ Tát, Tuyết Sơn Đại Sĩ).

PHÂN QUẢ

.....

Chỉ cho trái cây ở trong đồng phân, có kẻ lấy ra rồi lại bỏ đi, ví dụ cho tâm thích sống, ghét chết của phàm phu.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 12 (Đại 12, 435 hạ) nói: “Nhu Ứa trẻ Bà La môn đang đói bụng, thấy có quả Am ma la (quả xoài) trong đồng phân người, liền nhặt lấy. Người có trí thấy thế quở trách Ứa bé rằng: “Người là Bà La môn, thuộc dòng dõi thanh tịnh, tại sao lại lấy quả bần thiêu trong đồng phân ấy?” Nghe xong, Ứa bé hổ thẹn, liền đáp: “Thật ra, không phải tôi lấy để ăn mà muốn rửa cho sạch rồi bỏ nó đi”. Người trí bảo rằng: “Người quá ngu si! Nếu lại bỏ đi thì lấy nó ra là gì?”

Này thiện nam tử! Đại Bồ Tát cũng như thế, đối với sự sống không nên chấp thủ cũng không nên xả bỏ, như người trí kia quở trách Ứa trẻ; kẻ phàm phu ưa sống, ghét chết, giống như Ứa trẻ kia lấy quả rồi lại bỏ.”

PHÂN TẢO Y

Phạn: Pàôsu-kùla.

Pàli: Paôsu-kùla.

Gọi tắt: Phân tảo.

Cũng gọi: Nạp y, Bách nạp y.

PHÂN TẢO Y

4180

P

Chỉ cho Ca sa may bằng những chiếc áo
vải đã rách bị bỏ trong đồng rác, sau khi
được lược lấy và giặt dũ sạch sẽ.

Cứ theo phẩm Giải đầu đà trong luận
Thập trụ thì bà sa quyển 16, mặc áo phản tảo
có 10 điều lợi là:

1. Biết hổ thẹn.
2. Phòng chống lạnh, nóng.
3. Biểu thị phép tắc của sa môn.
4. Trời và người cung kính.
5. Không ham đẹp, tốt.
6. Tùy thuận tịch lặng, không bị phiền
nã làm khốn.
7. Có điều xấu dễ thấy.
8. Không trang nghiêm bằng vật khác.
9. Tùy thuận Bát chính đạo.
10. Siêng năng tu đạo, không sinh tâm
nhiễm ô.

Về chủng loại của Phản tảo y thì tùy theo
các bộ Luật mà có khác.

Cứ theo luật Thập tụng 27 thì có 4 loại
Phản tảo y:

1. Trung gian y: Áo ngoài nghĩa địa. Tức
áo được may bằng vải bọc xác người chết bị
vứt bỏ ở nghĩa trang.
2. Xuất lai y: Áo may bằng vải bọc xác
người chết được đem bỏ thí cho tử khưu
(chứ không vứt bỏ ngoài nghĩa trang).
3. Vô chủ y: Áo không có chủ. Tức áo
được may bằng vải để ở chỗ đất trống trong
làng xóm, nhưng không có chủ.
4. Thổ y: Áo không hợp với sở thích
của người đời. Nghĩa là áo được may bằng
những miếng dẻ rách vứt bỏ trong các
đường hẻm, ngoài nghĩa địa, hoặc trong các
đồng rác...

Còn luật Tứ phần quyển 39 thì liệt kê
10 loại Phản tảo y: Ngưu tước y, Thử niết
y, Thiêu y, Nguyệt thủy y, Sản phụ y, Thần
miếu trung y, Trung gian y, Cầu nguyện y,

Thụ vương chức y và Vãng hoàn y.
[X. kinh Tạp a hàm Q.38; luật Tứ phần Q.8; luật Ngũ phần Q.20; Hữu bộ tì nại da Q.27; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 3]. (xt. Tam Y).

PHẢN TRỪ

.....

Trừ bỏ phân dơ bẩn, ví dụ việc trừ bỏ Kiến hoặc, Tư hoặc trong 3 cõi.

Cứ theo phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa quyển 2, có 1 trưởng giả nuôi 1 gã nghèo cùng(cùng tử) trong nhà làm đầy tớ, trả tiền công, sai dọn sạch phân giải như bẩn. Sự kiện này ví dụ việc đức Phật dùng Tiểu thừa để giáo hóa hàng Nhị thừa, khiến họ dứt trừ phiền não Kiến, Tư trong 3 cõi.

Tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa (Đại 18, 297 hạ) nói: “Khởi Hóa thành để tiếp độ, dùng Phản trừ để dẫn dắt”.

PHẢN

..

Phạm: Krodha.

Lòng tức giận phát ra hành động thô bạo khi gặp cảnh trái ý mình, gọi là Phản, tên của Tâm sở, là 1 trong Thập triền.

Trong tông Câu xá, Phản được xếp làm 1 trong các Tiểu phiền não địa pháp; còn tông Duy thức thì cho nó là 1 trong các Tiểu tùy phiền não. Phản là phiền não trói buộc trong cõi Dục, đến giai vị Tu đạo mới đoạn trừ được. Phiền não Phản là từ tâm sân phát sinh, tính của nó nóng nảy, mạnh mẽ, nhưng không giữ được lâu.

[X. luận Đại thừa quảng ngũ uẩn; luận Phẩm loại túc Q.3; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Thuận chính lí Q.54]. (xt. Thất Thập Ngũ Pháp, Thập Triền, Tiểu Tùy Phiền Não).

PHẢN NỘ

Cũng gọi Minh vương.

Hiện ra tướng giận dữ. Các vị tôn trong

PHẢN NỘ

P

4181

Mật giáo thường hiện tướng phần nộ, uy mãnh để hàng phục những chúng sinh cứng cõi, khó giáo hóa, được gọi chung là Phần nộ, hoặc Minh vương.

Cứ theo phẩm Xuất thế hộ ma pháp trong kinh Đại nhật quyển 6 và Đại nhật kinh sơ quyển 22, Bản tôn được thờ cúng khi tu pháp Phần nộ là thuộc về pháp Hàng phục, pháp Tức tại; hình tượng màu khói đen, đầu tóc rối bù, nhắm một mắt, há miệng như đang la lớn, 2 hàm răng lộ ra.

Ngoài ra, Phần nộ cũng là 1 trong 32 thứ huyết mạch của tông Chân ngôn Nhật bản.

[X. phẩm Phần nộ trong kinh Xuất diêu Q.16; Phần nộ trong kinh Pháp cú Q.hạ; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao Q.10]. (xt. Minh Vương).

PHẦN NỘ CÂU QUAN THẾ ÂM BỒ TÁT

Phạm: Amogha-krodhàikuza-ràja.

Hán âm: A mục khư cú lộ đà ương cú xả ra nhạ.

Cũng gọi Phần nộ câu bồ tát.

Vị Bồ tát thứ 2 trong Ngoại viện Hu không tạng của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Trì câu kim cương, chủng tử là (sa)

hoặc (ka), hình Tam muội da là cái búa móc.

Hình tượng vị tôn này ngồi kết già trên hoa sen đỏ, có 3 mặt, 4 tay; mặt chính màu da người, mặt bên trái màu xanh, mặt bên

phải màu lục,
mỗi mặt đều có 3 mắt, trên mặt có hóa Phật.
Tay thứ nhất bên trái cầm hoa sen, tay thứ
hai cầm vòng dây; tay thứ nhất bên phải
cầm cái móc sắt, tay thứ hai kết ấn Dũ
nguyện.

Trong kinh Đại nhật và Đại nhật kinh
sớ không thấy có tên của vị Bồ tát này,
mà chỉ thấy trong Huyền pháp tự nghi
quĩ quyển 2, do ngài Pháp toàn biên tập
vào đời Đường. Xưa nay cho rằng vị tôn
này và bồ tát Hành tuệ trong phẩm Cù
duyên kinh Đại nhật quyển 1 là đồng vị;
bồ tát Hành tuệ là quyển thuộc của bồ
tát Hư không tạng. Chân ngôn của vị này
cũng chính là chân ngôn của bồ tát Hành
tuệ được ghi trong Thanh long tự nghi quĩ
quyển trung.

[X. Bí tạng kí]. (xt. Hành Tuệ Bồ Tát).

PHÂN NỘ NGUYỆT YÊM BỒ TÁT

Phần nộ nguyệt yêm. Phạm: Krodhacandra-
tilaka.

Hán âm: Cú lộ đà tán nại la đề la ca.

Cũng gọi Phần nộ nguyệt yêm tôn, Kim
cương nguyệt yêm, Nguyệt yêm tôn.

Vị Bồ tát ngồi ở đầu cực tây(hàng dưới)
trong viện Kim cương thủ của Hiện đồ mạn
đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là
Đề la kim cương, chủng tử là (hrì#) hoặc
(hrìô),

hình Tam

muội da là

cây kích 3

chĩa hoặc cây

kích 1 chĩa.

T h e o

phẩm Cù

duyên kinh

Đại nhật

quyển 1 thì

hình tượng vị

Bồ tát này

PHÂN NỘ NGUYỆT YÊM BỒ TÁT

Bồ Tát Phần Nộ Câu Quan Thế Âm
(Mạn Đồ la Thai tạng giới)
Bồ tát Phần nộ Nguyệt Yêm
(Mạn Đồ la Thai tạng giới)

4182

P

ngồi kết già trên hoa sen đỏ, mình màu xanh đen, đầu đội mũ trời, có 3 mắt, 4 tay, hiện tướng rất giận dữ, miệng để lộ 4 răng nanh, tay phải tay trái thứ nhất cổ tay giao nhau, bàn tay nắm lại để ở trước ngực; tay trái thứ hai khuỷu tay khuỳnh ra, cầm cái chày 1 chĩa, tay phải thứ hai đưa lên quá vai, cầm cây kích 3 chĩa. Chân ngôn là: Nam ma tam mạn đa phạt chiết ra noãn hiệt lị hồng phát tra sa ha. Ấn khế là ấn Kim cương tuệ, tức bắt ấn Kim cương 5 chĩa, 2 ngón trở co lại như hình cái móc, 2 ngón cái hơi co và chạm vào nhau.

[X. phẩm Phổ thông chân ngôn tạng kinh Đại nhật Q.2; phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4; Đại nhật kinh số Q.13].

PHẦN NỘ NHÃN

Mắt giận dữ, 1 trong 3 loại mắt trong pháp Du già của Mật giáo. Đây là mắt của các vị tôn Minh vương trọn trùng, vẻ giận dữ, uy mãnh để hàng phục bọn quân ma phiền não.

Chư bộ yếu mục (Đại 18, 899 thượng) nói: “Mắt giận dữ, hàng phục tâm, giết hại phiền não”.

[X. phẩm Hiện chứng nghi quỹ kinh Đại bi không trí].

PHẦN NỘ QUYỀN

Nắm tay giận dữ, 1 trong 6 loại ấn nắm tay (Quyền ấn) của Mật giáo.

Trước hết, bắt ấn Kim cương quyền, kế đến, dựng đứng ngón trở và ngón út. Ngoài ra, Kim cương quyền cũng có dựng ngón trở sát vào lưng ngón cái, làm thành hình “Trí phát sinh”. Hoặc Kim cương quyền cũng gọi là Phần nộ quyền, nhưng thuyết này ít được sử dụng.

(xt. Lục Chủng Quyền Ấn).

PHẦN NỘ TRÌ KIM CƯƠNG BỒ TÁT

Phạm: Vajràngra-vajradhara#.

Hán âm: Phạ nhật la ngật la phạ nhật
la đà lạc.

Cũng gọi Kim cương lợi trì bồ tát, Kim
cương phong trì bồ tát.

Vị Bồ tát thứ 3, ngồi nhìn về hướng
đông, trong viện Kim cương thủ của Mạn
đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là
Uy mãnh kim cương, chủng tử là (hùô),
hình Tam muội da là chày 3 chĩa.

Hình tượng

vị Bồ tát này

ngồi trên hoa sen

trắng, mình màu

da người, tay

phải co và khuỷu

tay doãng ra, bàn

tay ngửa lên làm

ấn Dĩ nguyện,

tay trái cầm chày

3 chĩa để ở trước

ngực, đầu gối

bên phải dựng

lên. Chân ngón, ấn khế được ghi trong Thai
tạng giới thất tập quyển thượng.

Vị Bồ tát này có trí kim cương của Như
lai rất mạnh mẽ và sắc bén, Ngài lấy việc
phá dẹp các hoặc chương làm bản thể.

Ngoài ra, vị tôn này được thấy trong
Thai tạng tứ bộ nghi quỹ và Huyền pháp tự
nghi quỹ quyển 2, nhưng không thấy trong
kinh Đại nhật và Đại nhật kinh sớ.

[X. Bí tạng kí].

PHẦN NỘ TƯỚNG

Đổi lại: Từ bi tướng.

Tướng giận dữ, 1 trong các loại tượng
của Phật giáo.

Trong Mật giáo, loại tượng này phần

PHẦN NỘ TƯỚNG

Bồ Tát Phần Nộ Trì Kim Cương

(Mạn đồ la Thai tạng giới)

P

4183

nhieu được tạo hình tròn mắt, bậm môi, nhẹ răng, giơ tay, co chân, dựng tóc... hiện tướng rất uy mãnh, dữ tợn như: Bất động minh vương, Thập nhị thần tướng, Kim cương lực sĩ, Ái nhiệm minh vương, Đại nguyên súy minh vương, Kim cương đồng tử v.v...

PHẬT NHÃ ĐA LA (?- ?)

.....

Phạm:Puiyatàra.

Cũng gọi Bất nhã đa la.

Hán dịch: Công đức hoa.

Cao tăng người nước Kế tân thuộc Bắc Ấn độ.

Sư xuất gia từ nhỏ, chuyên trì giới luật, thông hiểu Tam tạng, đặc biệt tinh thông luật Thập tụng.

Khoảng năm Hoàng thủy đời Diêu Tân, sư đến Trung quốc, vua Diêu hưng đãi ngộ sư với lễ thượng khách. Tháng 10 năm Hoàng thủy thứ 6 (404), sư nhận lời mời đến vườn Tiêu dao tụng luật Thập tụng bằng tiếng Phạm, để ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Hán, nhưng mới chỉ tụng được 2/3 thì sư thị tịch.

Về sau, các bộ luật này được các ngài Đàm ma lưu chi và Cưu ma la thập tiếp tục dịch, lại do ngài Ti ma la xoa đối chiếu với nguyên bản tiếng Phạm để kiểm xét lại mà thành luật Thập tụng như hiện nay lưu hành. Đến đời sau, ngài Phật nhã đa la được tôn làm Sơ tổ truyền trì luật Thập tụng tại Trung quốc.

[X. Lương cao tăng truyện Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

PHẬT NHƯ ĐÀN (?- ?)

.....

Cũng gọi Pháp nhiều.

Cao tăng người nước Vu điền, Tây vực,

là đệ tử của ngài Chu sĩ hành – vị tăng Trung quốc đầu tiên sang Ấn độ cầu pháp. Khi ra khỏi biên ải, ngài Chu sĩ hành đi về hướng tây đến nước Vu điền, tại đây ngài thỉnh được kinh Phóng quang bát nhã bằng tiếng Phạm, gồm 90 chương. Vào năm Thái Khang thứ 3 (282) đời Tấn, ngài sai sư Phát như đàn cùng với mấy vị khác, mang kinh về Lạc dương, Trung quốc.

[X. điều Phóng quang kinh kí trong Xuất tam tạng kí tập Q.7]. (xt. Chu Sĩ Hành).

PHẬT SA

.....

I. Phật Sa.

Phạm: Tiwya.

Cũng gọi Đễ sa, Đế sa, Đề sa, Bồ sa.

Tên của 1 đức Phật ở đời quá khứ mà bồ tát Thích ca thờ làm thầy khi đang tu nghiệp tướng hảo trong 100 kiếp.

Câu xá luận kí quyển 18 (Đại 41, 282 trung) nói: “Thời quá khứ có đức Phật hiệu là Đề sa, hoặc gọi là Bồ sa. Đức Phật ấy có 2 vị đệ tử Bồ tát siêng tu phạm hạnh, một vị tên là Thích ca mâu ni, còn vị kia thì tên là Mai đất lệ dục”.

(xt. Đề Sa Phật).

II. Phật Sa.

Phạm: Puwya.

Cũng gọi Bột sa, Phú sa, Bô sa, Bồ sa, Đề sa.

Hán dịch: Quỷ tú, Xí thịnh tú.

Tên 1 ngôi sao trong 28 vì sao.

Câu xá luận quang kí quyển 18 (Đại 41, 282 thượng) nói: “Đề sa, Hán dịch: Viên mãn, là tên một ngôi sao”.

Cứ theo kinh Xá đầu gián thái tử nhị thập bát tú và phẩm Tinh tú trong kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 41, sao này có 3 ngôi (Trung quốc thì cho là có 5 ngôi), hình dạng giống cái bình vẽ (hoặc cái thước móc), thuộc về thần Nguyệt lợi ha tạp bát đễ, họ Ô ba nhã, hoặc Ô hòa, Pháo ba na tì, Mô xà da na...

PHẬT NHÃ ĐA LA

4184

P

Trong Mạn đồ la của Mật giáo, sao này được gọi là Tăng ích, hình tượng vị thần này, bàn tay trái dựng lên, ngón cái, ngón giữa co lại cầm hoa sen, trên hoa có hạt châu, tay phải ẩn khuất không thấy.

[X. kinh Ma đăng già Q.thượng; kinh Tú diệu Q.thượng]. (xt. Nhị Thập Bát Tú).

PHẬT SA MẬT ĐA LA VƯƠNG

Phật sa mật đa la, Phạm: Puwyamitra, hoặc Puwpamitra,

Cũng gọi Phí sa mật đa la vương, Phật xá mật đa vương.

Hán dịch: Tinh hữu vương.

Tên vị vua sau cùng của triều đại Không tước ở Ấn độ.

Cứ theo kinh A dục vương thí bán A ma lạc quả nhân duyên trong Tập a hàm quyển 25, ông vua này vì muốn tên tuổi mình được lưu truyền đến đời sau, nên hỏi kế các quan. Trong đó có 1 nịnh thần tâu: “Ngày trước vua A dục xây 8 vạn 4 nghìn tháp Như lai, danh đức truyền đời. Ngày nay nếu Bệ hạ phá hủy hết số tháp ấy thì tên tuổi của cả 2 vị sẽ bắt hủ như nhau”. Vua nghe theo kế sách đó, liền ra lệnh phá hủy hết 8 vạn 4 nghìn ngôi tháp, giết hại chúng tăng, tiêu diệt Phật pháp. Về sau, vua đến nước Bà già la, bị 1 vị thần dấy đở ngọn núi đè chết nhà vua và đoàn quân đi theo, từ đó Vương triều Không tước tuyệt diệt.

Còn theo kết quả sự nghiên cứu Thánh điển Purajathuộc Ấn độ giáo, của các học giả cận đại, thì Phật sa mật đa la là ông tổ khai sáng của Vương triều Huân ca: (Phạm: Zuiga) ở Trung Ấn độ. Ông này vốn là Đại tướng dưới trướng vua Bfhadratha –vị vua cuối cùng của Vương triều Không tước– sau giết vua Bfhadratha để cướp ngôi vua và chiếm

đoạt toàn bộ lãnh thổ của Vương triều
Không tước rời tự lập làm vua, mưu đồ
phục hưng Bà la môn giáo, làm vua được
36 năm.

[X. kinh Xá lợi phát vấn; kinh A dục
vương Q.5; Ấn độ Phật giáo sử (Đa la na
tha); The Early History of India by V.A.
Smith].

PHÁT TÍCH NHẬP HUYỀN

.....

Cũng gọi Phát tích nhập nguyên.

Quét sạch dấu vết mà vào nghĩa lí sâu
xa. Tức là trừ bỏ hết các pháp chấp đối
đãi như như-sạch, mê-ngộ, đầu-cuối v.v...
mà vào pháp viên mãn rốt ráo “Sinh Phật
bình đẳng”(Phật và chúng sinh đều bình
đẳng). Bởi vì thực tướng các pháp vốn như
như bình đẳng, nhưng nếu có chỗ chấp
trước thiên lệch thì do tâm phân biệt mà
thấy có các tướng sai khác như sạch, mê
ngộ, đầu cuối..., vì thế nên đặt ra các giáo
môn phương tiện, hoặc tạm mượn các tên
gọi chúng sinh, Bồ tát, hoặc giả lập thứ tự
các giai vị tu hành, tất cả những giáo môn
phương tiện ấy đều gọi là Tích(dấu vết),
dùng để dắt dẫn chúng sinh đi vào cảnh
giới chân thực không hai không khác.
Cảnh giới ấy gọi là “Huyền”(sâu kín, màu
nhiệm). Lại Phát đồng nghĩa với “Phát”(tìm
ra), Huyền đồng nghĩa với “Nguyên”
(nguồn), bởi thế, “Phát tích nhập huyền”
(quét sạch dấu vết để vào màu nhiệm) cũng
gọi là “Phát tích nhập nguyên”(tìm ra dấu
vết để vào nguồn gốc).

Có thuyết cho rằng tất cả giáo pháp hóa
tha lợi sinh của đức Phật Thích ca là “Tích”,
còn pháp tha lực hoằng nguyện của đức
Phật A di đà là “Bản”(Nguyên) và cho rằng
xả bỏ giáo tích của đức Thích ca mà qui
vào hoằng nguyện của đức Di đà là Phát
tích nhập nguyên.

[X. kinh Viên giác; Viên giác kinh lược
sớ Q.thượng].

PHÁT TÍCH NHẬP HUYỀN

P

4185

PHÁT TRẦN KHÁN TỊNH

Phủ bụi thấy sạch. Nghĩa là quét sạch bụi nhơ, đánh tan mây mờ để nhận rõ bản lai diện mục. Đây là chủ trương tu hành của ngài Thần tú thuộc hệ thống Thiền Bắc tông.

Phát trần là đối trị các phiền não của thế tục, không để bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh khách quan. Khán tịnh là nhận thức rõ và giữ gìn tâm tính bản tịnh.

Viên giác đại số sao quyển 3 phần cuối (Vạn tục 14, 277 thượng) nói: “Phát trần khán tịnh, phương tiện thông kinh”.

PHÁT TU NHĨ

Foucher Alfred (1865-1952)

Nhà học giả Đông phương học và Phật giáo sử người Pháp.

Ông từng giữ chức Viện trưởng Pháp quốc Viễn đông học viện (1901-1907), Giáo sư môn Ấn độ ngữ học tại Đại học Paris (1919). Khoảng năm 1895 đến năm 1907, ông thường đến khảo sát và nghiên cứu về học thuật ở các nơi như Ấn độ, bán đảo Trung nam, Java... Từ năm 1918 đến 1926, ông làm Trưởng đoàn Khảo cổ học đến các nước Ấn độ, Tích lan, Ba tư, A phú hãn, Nhật bản, Trung quốc, hoạt động tích cực 1 thời. Ông từng tìm hiểu các di tích ở Kabul (thuộc A phú hãn), Đại hạ, Bamyán (A phú hãn)...

Thời gian ông ở Nhật bản để nghiên cứu mỹ thuật, ông từng giữ chức Hội trưởng Hội quán Nhật Pháp (1926). Sau khi trở về Pháp, ông làm Giáo sư Đại học Paris, Hội viên Hiệp hội Paris-Asie.

Cả cuộc đời, ông đã cống hiến rất lớn cho công cuộc nghiên cứu về Khảo cổ học và Đồ tượng học của Phật giáo.

Ông có các tác phẩm: La vie du Bouddha, 1949, L'art grécobouddhique du Gandhàra

1905-1951, Beginning of Buddhist Art,
1917, The Monuments of Sàcien, 3 vols,
1939.

PHÁT TỬ

Phạm: Vyajana, Vāla-vyajana.

Pàli: Vijani.

Cũng gọi Phát, Phát trần, Phát vĩ.

Cái chổi nhỏ có cán dài bên bằng lông thú, sợi cây gai..., dùng để xua ruồi muỗi, 1 trong những vật tùy thân của tử khuru ở Ấn độ, Tích lan..., nhưng không được sử dụng Phát tử làm bằng những chất liệu tương đối đẹp đẽ, quý giá như bạch phát...

Cứ theo Hữu bộ thì nại da tập sự quyền 6 thì đức Phật cho phép các tử khuru sử dụng phát tử làm bằng 5 loại tài liệu sau đây:

Lông dê, sợi cây gai, vải bông xé nhỏ, vật cũ dùng đã rách, nhánh cây ngọn cây.

Bạch phát là loại phát tử làm bằng lông đuôi của con trâu li trắng hoặc bằng lông đuôi của ngựa trắng, là vật quý giá. Trong các kinh điển thường có ghi việc các Bồ tát hoặc các trưởng giả tay cầm bạch phát. Như kinh Đà la ni tập quyền 6 ghi rằng bồ tát Quan âm tay trái cầm bạch phát, bồ tát Phổ hiền tay phải cầm bạch phát. Khi đức Phật lên cung trời Đao lợi nói pháp độ cho thân mẫu, lúc trở về nhân gian, Phạm thiên tay cầm bạch phát đứng hầu bên phải đức Phật.

Trong Mật giáo thì bạch phát được dùng làm biểu tượng diệt phiền não, trừ chướng nạn, như tay Bạch phát trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm. Còn Tôn thắng Phật đảnh tu du già pháp nghi quỹ quyền thượng thì cho rằng, mỗi khi ra đi, hành giả thường mang cây bạch phát, tụng chân ngôn gia trì 108 biến, cầm đi, giữa đường nếu gặp súc sinh, có thể khiến cho chúng lìa khổ, được giải thoát.

PHÁT TU NHĨ

4186

P

Tại Trung quốc,
các Thiền sư rất thích
dùng phát tử làm vật
trang nghiêm, vị Trụ
trì hoặc người đại diện
tay cầm phát tử lên
Giảng đường nói pháp
cho đại chúng nghe,
gọi là “Bình phát”. Lúc ấy, phát tử là biểu
tượng của sự thuyết pháp. Các chức vụ được
bình phát(thay vị Trụ trì nói pháp) gồm có:
Tiền đường thủ tọa, Hậu đường thủ tọa,
Đông tạng chủ, Tây tạng chủ và Thư kí,
gọi là Bình phát ngũ đầu thủ. Người làm
thị giả cho vị Bình phát, gọi là Bình phát
thị giả.

Ở Nhật bản, sau thời đại Liêm thương,
Thiền lâm cũng sử dụng phát tử. Về sau,
trừ Chân ngôn ra, các tông khác đều dùng
phát tử làm vật trang nghiêm của vị Đạo
sư trong các dịp như: Pháp hội, Quán đảnh,
Tang lễ...

[X. kinh Đà la ni tập Q.3; luật Ma ha
tăng kì Q.32; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.29;
điều Tứ tiết bình phát trong Sắc tu Bách
trượng thanh qui Q.7; Thích thị yếu lãm
Q.trung; Khí vật môn trong Thiền lâm
tượng khí tiên].

PHẬT

Phạm,Pàli:Buddha.

Gọi đủ: Phật đà, Huru đồ, Phù đà, Phù
đồ, Phù đầu, Một đà, Bột đà, Bộ tha.

Hán dịch: Giác giả, Tri giả, Giác.

Người giác ngộ chân lí, cũng tức là bậc
Đại thánh đầy đủ tự giác, giác tha, giác
hành viên mãn, thấy biết tính tướng của
hết thấy các pháp đúng như thật, thành
tự Đẳng chính giác, là quả vị cao nhất
của Phật giáo.

Trong 3 đức: Tự giác, Giác tha, Giác

hành viên mãn, thì phàm phu không có 1 đức nào, hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác chỉ có Tự giác, hàng Bồ tát có được Tự giác, Giác tha, chỉ Phật mới có đầy đủ 3 đức. Về nội dung chứng ngộ của đức Phật, trong các kinh luận có nhiều thuyết; đối với Phật thân, Phật độ... thì các tông phái cũng có nhiều thuyết khác nhau, nhưng nói chung thì Đại thừa đều lấy quả Phật làm mục đích tối hậu.

Những từ ngữ được dùng để ngợi khen công đức của Phật thì có rất nhiều như 10 danh hiệu: Như lai, Ứng cúng..., hoặc Nhất thiết tri giả, Nhất thiết kiến giả, Tri đạo giả, Khai đạo giả, Thuyết đạo giả, hoặc Thế tôn, Thế hùng (người dứt trừ tất cả phiền não thế gian 1 cách hùng mạnh), Thế nhân (người dẫn đường cho thế gian), Thế anh (người ưu tú trong thế gian), Thiên tôn, hoặc Đại giác thế tôn, Giác vương (Giác hoàng), Pháp vương, Đại đạo sư, Đại thánh nhân, Đại sa môn, Đại tiên, Đại y vương (người tùy theo tâm bệnh mà nói pháp, cũng như vị thầy thuốc giỏi tùy theo bệnh mà cho thuốc), Phật thiên, Phật nhật (ví dụ Phật như mặt trời), Lương túc tôn, Nhị túc tôn, Lương túc tiên, Nhị túc tiên, Thiên trung thiên, Nhân trung ngưu vương, Nhân hùng sư tử (người hùng trong loài người giống như sư tử trong loài thú) v.v...

Đức Phật là bậc có năng lực giáo hóa, dắt dẫn chúng sinh, nên gọi Ngài là Năng nhân” đ □H, do đó, đức Phật A di đà được gọi là “An lạc năng nhân” (năng nhân của thế giới an vui). Ngoài ra, còn có thuyết lấy Năng nhân đ □H làm “Năng nhân” đ □ (hay làm điều nhân từ). Chữ Năng nhân sau là dịch ý của từ ngữ Thích ca, cho nên danh hiệu đức Phật Thích ca cũng được dùng để chỉ chung cho tất cả các đức Phật thù thắng. Đức tính thù thắng có đầy đủ trên thân Ngài là 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp, ngoài ra còn có 10 lực, 4 vô sở úy và 18 pháp bất cộng. Lại

nữ, Phật có 7 công đức thù thắng vượt hơn
PHẬT
Phật tử

P

4187

người thường, gọi là Thất thắng sự, hoặc gọi là Thất chủng tối thắng, Thất chủng vô thượng. Đó là: Thân thắng, Như pháp trụ thắng, Trí thắng, Cụ túc thắng, Hành xứ thắng, Bất khả tư nghị thắng và Giải thoát thắng. Định, Trí, Bi của Phật đều là tối thắng, cho nên gọi là Đại định, Đại trí và Đại bi, phối hợp với Đoạn đức, Trí đức và Bi đức mà gọi chung là Đại định trí bi.

Phật xuất hiện ở đời quá khứ gọi là Quá khứ Phật hoặc Cổ Phật. Phật sẽ xuất hiện ở thế giới Sa bà trong vị lai, thì gọi là Hậu Phật hoặc Đương lai Phật (tức Phật Di lạc). Ở thời kì đầu, Phật là chỉ cho Phật lịch sử, cũng tức là chỉ cho đức Phật Thích ca. Về sau lại phát sinh tư tưởng Quá khứ thất Phật, Vị lai Phật và Di lạc Phật. Khoảng cách giữa đức Phật Thích ca và Phật Di lạc, sẽ không có vị Phật nào khác ra đời. Tiểu thừa cho rằng không thể có 2 đức Phật cùng xuất hiện và tồn tại trong cùng thời đại, vì thế chủ trương thuyết “Nhất Phật”. Nhưng đến thời kì Phật giáo Đại thừa thì quan niệm về thế giới được mở rộng, nên cho rằng có nhiều đức Phật ra đời trong cùng thời đại. Chẳng hạn như phương Đông có Phật A súc, phương Tây có Phật A di đà và trong những thế giới ở các phương khác còn có vô số chư Phật đồng thời tồn tại mà trong kinh thường nói “Thập phương hằng sa chư Phật” (Chư Phật trong 10 phương nhiều như số cát của sông Hằng). Vì thế nên Đại thừa chủ trương thuyết “Đa Phật”.

Đại chúng bộ trong Tiểu thừa thì cho rằng trong 3 nghìn thế giới đại thiên đồng thời có chư Phật tồn tại, cho nên bộ này chủ trương thuyết “Một thế giới một Phật, nhiều thế giới nhiều Phật”. Còn Hữu bộ thì chủ trương thuyết “Nhiều thế giới một Phật”, tức là trong 3 nghìn thế giới đại thiên

chỉ có 1 đức Phật xuất hiện.

Ngoài ra, “Chư Phật ba đời” là chỉ cho 1.000 vị Phật trong kiếp Trang nghiêm ở đời quá khứ, 1.000 vị Phật trong kiếp Hiền ở đời hiện tại và 1.000 vị Phật trong kiếp Tinh tú ở đời vị lai. Cộng chung 3 kiếp là 3.000 vị Phật. Danh hiệu của các đức Phật này được ghi trong kinh Tam kiếp tam thiên Phật danh. Phật danh hội là chỉ cho pháp hội căn cứ theo kinh Tam kiếp tam thiên Phật danh mà được tổ chức.

[X. kinh Tạp a hàm Q.12, 20; kinh Hoa nghiêm Q.42 (bản dịch mới); kinh Thiên Phật nhân duyên; phẩm Thán cổ trong kinh Hiền kiếp Q.8; phẩm Xảo tiện hành trong kinh Đại bát nhã Q.365; kinh Thủ lăng nghiêm tam muội Q.thượng; luận Du già sư địa Q.82; luận Đại trí độ Q.9, 29]. (xt. Như Lai, Phật Độ, Phật Thân).

PHẬT ẢNH QUẬT

Phạm:Buddha- chàyà-guhà.

Cũng gọi Cù ba la quật.

Hang động bóng Phật. Hang động này nằm về phía nam núi A na tư, ở nước Na yết la hạt thuộc Bắc Ấn độ là Thánh địa nổi tiếng của Ấn độ thời xưa.

Cứ theo kinh Quán Phật tam muội quyển 7, đức Phật từng có lần hóa độ Long vương và quyến thuộc ở hang động này, vì Long vương chí thành cầu thỉnh đức Phật lưu lại, nên Ngài hiện 18 thân biến như ẩn thân trong đá, hiện bóng ra ngoài, giống như hình tượng hiện trong tấm gương; đứng xa hơn 10 bước mà nhìn thì thấy thân Phật màu vàng ròng, ánh sáng chói lọi. Nhưng nhìn gần thì chỉ thấy lờ mờ, không rõ, đưa tay sờ thì chỉ là vách đá. Các người trời nghe tin đức Phật vào trong động đều đến cúng dường bóng Phật và bóng Phật cũng nói pháp cho họ nghe.

Hang động này cao 1 trượng 8 thước, sâu 24 bước, đá màu trắng trong. Ở phía tây hang động này có 1 tòa tháp cao khoảng 7

trượng và 1 ngôi chùa với hơn 100 vị tăng.
PHẬT ẢNH QUẬT

4188

P

Cách động 1 dặm về phía bắc có động Mục liên. Mặt phía bắc còn có 1 ngọn núi, dưới núi có ngôi tháp cao tới 10 trượng. Các ngài Pháp hiển, Đạo chính, Tuệ cảnh... đời Đông Tấn đều đã đến đây. Khi ngài Huyền trang đời Đường đến đây thì vùng này đã hoang tàn, đường đi có nhiều giặc cướp, sự qua lại rất khó khăn.

[X. Thích ca phở Q.3; Lạc dương già lam kí Q.5; Từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2].

PHẬT ÂM

Phạm: Buddhaghosa.

Pàli: Buddhaghosa.

Cũng gọi Phật minh, Giác âm, Phật đà cù sa.

Cao tăng Trung Ấn độ, người ở Phật đà già da, nước Ma yết đà, sống vào thế kỉ V Tây lịch.

Sư sinh trưởng trong 1 gia đình Bà la môn, lúc đầu, học Phệ đà, tinh thông Du già, Số luận... Về sau, sư qui y Phật giáo, lâu thông các kinh điển, sư soạn luận Phát trí (Pàli:Ājodaya), luận Thù thắng nghĩa (Pàli:Atthasàlini, là sách chú thích luận Pháp tụ).

Năm 432, sư vượt biển đến Tích lan, trụ ở chùa Đại tự (Pàli:Mahāvihāra), dưới sự chỉ dẫn của trưởng lão Tăng già ba la (Pàli: Saīghapāla Thera), sư nghiên cứu Thánh điển và giáo nghĩa được cất giữ ở chùa này, dịch ra tiếngPàli, soạn luận Thanh tịnh đạo (Pàli:Visuddhi-magga), bài Tựa chú thích luật Thiện kiến (Pàli:

Samantapāsādikā, chú thích tạng Luật)..., trình bày giáo nghĩa Phật giáo Thượng tọa bộ tương đối có hệ thống và rõ ràng. Trong đó, bộ luận Thanh tịnh đạo là tác phẩm cương yếu, có thể nói đã bao quát các kinh điển và luận số trong Tam tạng.

Sau, ở chùa Kiện đà la (Granthakara parivena) tại kinh đô Anuràdhapura, sư dịch 4 bộ kinh A hàm cùng với tạng Luận ra tiếng Pàli, đồng thời, soạn chú sớ. Như: Luận Cát tường duyệt ý (Pàli: Sumaigalavilasini) của sư, là chú sớ Trường bộ kinh, luận Phá trừ nghi chương (Pàli: Papaicasudani) là chú sớ Trung bộ kinh, luận Hiền dương tâm nghĩa (Pàli: Saratthappakàsini) là chú sớ Tương ứng bộ kinh và luận Mãn túc hi cầu (Pàli: Manorathapurai) là chú sớ Tăng chi bộ kinh. Đến đây, Tam tạng Pàli mới được hoàn bị.

Những tác phẩm chú sớ của sư không phải chỉ đơn thuần là những lời giải thích văn nghĩa của kinh, mà thực ra còn là sự thuyết minh về các lãnh vực lịch sử, địa lí, thiên văn, âm nhạc, thực và động vật v.v... đặc biệt đối với phong tục tập quán của Ấn độ cổ đại, sự ghi chép và trình bày khá rõ ràng. Cho nên những tác phẩm của sư cũng là văn hiến quan trọng cho việc nghiên cứu văn hóa Ấn độ nói chung.

Người Tích lan rất kính ngưỡng đức hạnh và học vấn của sư, họ tôn sùng sư là bồ tát Di lạc tái thế. Lúc tuổi già, sư trở về Ấn độ và viên tịch tại đó. Nhưng truyền thống Phật giáo Miến điện thì cho rằng sư là người Miến điện. Vào 400 Tây lịch, sư từ nước Kim địa (tức Miến điện ngày nay) sang Tích lan, 3 năm sau, sư mang theo nhiều kinh điển trở về nước và phục hưng Phật giáo Miến điện.

[X. Căn bản Phật điển chi nghiên cứu; Mahàvaôsa XXXVII; Buddhaghosuppatti; The Life or Legend of Gaudama by P. Bigandet; The Life and Work of Buddhaghosa by B. C. Law].

PHẬT ÁN

I. Phật Án.

Ấn khế của Phật.

PHẬT ÂM

P

4189

II. Phật Ấn.

Khắc hình tượng nhỏ của Phật để in lên giấy, gọi là Phật ấn.

Thông thường, in tượng Bản tôn của chùa lên miếng giấy để tặng cho những người đến lễ bái, hoặc in trên lá sớ cầu đảo, hoặc in lên trang đầu và trang cuối của quyển kinh. Ngoài ra, trong các bản kinh Phật danh xưa, dưới mỗi danh hiệu Phật đều có in 1 hình Phật nhỏ.

[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Pháp uyển châu lâm Q.39].

III. Phật Ấn (1032-1098).

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Tống, người Phù lương, tỉnh Giang tây, họ Lâm, pháp danh Liễu nguyên. Vua Tống thần tông rất kính ngưỡng đạo hạnh của sư, nên tặng sư danh hiệu “Phật Ấn Thiền Sư”.

(xt. Liễu Nguyên).

PHẬT BẢN HẠNH TẬP KINH

Phạm: Abhiniskramajāsūtra.

Gọi tắt: Bản hạnh tập kinh.

Kinh, 60 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 3.

Nội dung kinh này nói về sự tích đản sinh, xuất gia, thành đạo... của đức Phật và nhân duyên các vị đệ tử về qui y và được Phật hóa độ. Đây là bộ kinh tập đại thành của Phật truyện.

Toàn kinh chia làm 3 bộ 60 chương:

1. Bộ thứ nhất: Gồm 5 chương, nói về chuyện bản sinh của đức Phật, tức phát tâm bồ đề, sinh lên cung trời Đâu suất, gá vào thai Ma da phu nhân.

2. Bộ thứ 2: Gồm 32 chương, nói về thời kì tại gia của đức Phật như: Đản sinh, học tập, lấy vợ, sinh con, cho đến nảy chí xuất gia. Sau khi xuất gia là thời kì xuất gia tu hành, thăm hỏi các vị tiên khổ hạnh;

cho đến sau khi thành đạo là thời kì thành đạo chuyên pháp luân lần đầu tiên.

3. Bộ thứ ba: Gồm 15 chương, nói về sự truyền đạo, các sinh hoạt giáo hóa, tức thời kì truyền đạo, trình bày về truyện kí của các vị đệ tử.

Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này cho đến nay vẫn chưa được tìm thấy, còn bản Hán dịch thì lời văn rất ít được trau chuốt, sửa sang, điều này chứng tỏ sự phiên dịch cực kì trình trọng. Đây là bản kinh rõ ràng nhất trong các bản Phật truyện và có 4 đặc sắc khác với các bản Phật truyện khác, đó là: Trước hết, nêu phổ hệ của Phật, kể đến nêu phổ hệ của vua, có nhiều truyện bản sinh, thu tập các loại truyện khác. Bộ kinh này là tư liệu quan trọng để nghiên cứu về xã hội và lịch sử Phật giáo Ấn độ đời xưa.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Đại đường nội điển lục Q.5; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.7; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.7].

PHẬT BÁT

Cũng gọi Phật bát vu.

Chỉ cho chiếc bát bằng đá đựng thức ăn của đức Phật.

Cứ theo kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyền hạ, khi đức Phật mới thành đạo, Tứ thiên vương mỗi vị dâng cúng đức Phật 1 chiếc bát bằng đá của núi Át na, đức Phật nhận lãnh 4 cái bát ấy, rồi để chúng trong bàn tay trái, lấy tay phải đè lên trên, dùng thần lực ấn xuống thành 1 bát, vì thế bát này có 4 cái ngấn rõ ràng.

Về dung lượng của Phật bát, theo phần Bát kí của ngài Tăng già da xá trong Pháp uyển châu lâm quyền 30, thì Phật bát chứa được hơn 3 đấu, còn Cao tăng Pháp hiển truyện thì bảo chứa được 2 đấu. Sau khi đức Phật nhập diệt, Phật bát được mọi người lễ bái cúng dường.

PHẬT BÁT

4190

P

Theo Mã minh bồ tát truyện và Phó pháp nhân duyên truyện quyển 5, thì vua nước Nguyệt chi đánh phá thành Hoa thị của nước Ma yết đà, chiếm được Phật bát và bắt bồ tát Mã minh đưa về nước. Còn điều Phất lâu sa quốc (Phạm: Puruwapura, tức là thành Bồ lộ sa bố la) trong Cao tăng Pháp hiển truyện thì ghi rằng Phật bát ở nước Phất lâu sa, vua nước Nguyệt chi đánh được nước này, muốn lấy Phật bát, nhưng dùng voi lớn và xe 4 bánh để chuyên chở mà vẫn không di chuyển được Phật bát, nên đành xây tháp và già lam ở đó để thờ, gọi là chùa Phật bát. Căn cứ vào đó thì trước thời vua Ca nị sắc ca (khoảng thế kỉ I Tây lịch), Phật bát được lưu truyền ở miền Bắc Ấn độ; đến thời Đông Tấn (thế kỉ IV) của Trung quốc thì Phật bát ở nước Phất lâu sa.

Ngoài ra, theo kinh Liên hoa diệu quyển hạ thì Phật bát từng có lần bị vua Mị chi hạt la câu la, nước Kế tân đập vỡ, sau được dời lên phương bắc, đến nước Ba la bát đà, được cúng dường trọng thể, nhờ Phật lực nên bát vỡ này lành trở lại như xưa.

Lại nữa, theo điều Sư tử quốc trong Cao tăng Pháp hiển truyện ghi, 1 đạo nhân người Thiên trúc dự đoán rằng, Phật bát vốn ở nước Tì xá li, lúc bấy giờ bát được cất giữ ở Kiên đà vệ, sau vài trăm năm, trải qua các nước Tây nguyệt chi, Vu điền, Khuất từ, Sư tử (Tích lan), đất Hán... lại trở về Trung thiên trúc, rồi lên đến cung trời Đâu suất, được bồ tát Di lạc cúng dường, về sau đến Long cung, đến khi bồ tát Di lạc thành đạo, thì bát lại chia ra làm 4 mà trở về núi Át na.

[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; phẩm Phụng bát trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; luật Tứ phần Q.31, 52; luận Đại

trí độ Q.26, 35; Trí mẫn truyện trong Xuất tam tạng kí tập Q.15; Đại đường tây vực kí Q.8; Pháp uyên châu lâm Q.98].

PHẬT BÁT ÁN

..

Cũng gọi Như lai bát, Thích ca đại bát, Bát ấn.

Án Phật bát. Bát là vật báu của chư Phật, Bồ tát trong Mật giáo, bát là hình Tam muội da của đức Thích ca Như lai, bởi thế, trong Mạn đồ la do A xà lê Thiên vô úy truyện thì Phật bát ấn là 1 vị Bồ tát, được tôn trí trong viện Thích ca. Nhưng Thai tạng nghi quỹ thứ đệ thì bảo ấn minh này có xuất xứ từ hội Như lai thân, biểu trưng đức trì bát của Đại nhật Như lai. Ấn tướng của ấn này là nắm lấy 1 góc áo ca sa gần tay trái và 1 góc đắp trên vai, quấn quanh cánh tay trái, luồn vào trong tay trái, để ở trước rốn, tay phải ngửa ra đặt chồng lên tay trái, 2 ngón cái bấm vào nhau, dáng như đang nâng bát. Đại nhật kinh sơ quyển 13 (Đại 39, 716 thượng) nói: “Bất ấn này tức đồng với Như lai, mặc ca sa này là tiêu biểu cho uy nghi của chư Phật, có năng lực làm cho tất cả chúng sinh đều là pháp khí”.

[X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật].

PHẬT BỘ

Cũng gọi Như lai bộ.

Bộ thuộc của Phật, 1 trong 3 bộ của Thai tạng giới, 1 trong 5 bộ của Kim cương giới Mật giáo.

Chỉ cho đức dụng của Đại nhật Như lai trong Luồng giới mạn đồ la. Nhưng Phật Lô xá na không gọi là Như lai, mà Đại nhật Như lai cũng không gọi là Phật. Thông thường thì các đức Phật Thích ca, Dược sư, A di đà, A súc, Bảo sinh, Đa bảo... đều dùng chung cả 2 danh hiệu Phật và Như lai. Tất cả các vị tôn coi về đức dụng của Pháp giới thể tính trí trong 5 trí đều thuộc về Phật bộ, biểu thị về Thân mật trong Tam mật. Chúng tử là (a), (vaô), hình Tam muội da là

PHẬT BỘ

P

4191

tháp bà. Về bộ chủ, ở Kim cương giới là đức Đại nhật, ở Thai tạng giới là Kim cương Phật đỉnh. Về bộ mẫu, ở Kim cương giới không có, ở Thai tạng giới là Phật nhãn tôn.

[X. kinh Tô tát địa yết la Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.5, 14; Bí tạng kí].

PHẬT BỘ CHỦ

Trong Mật giáo, Phật bộ chủ có 2 nghĩa:

1. Trong Mạn đồ la Kim cương giới, các vị tôn được chia làm 5 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ, trong đó, đức Đại nhật Như lai là chủ của Phật bộ. Chữ “chủ” ở đây có nghĩa là Thượng thủ(bậc đứng đầu).
2. Trong Mạn đồ la Thai tạng giới, các vị tôn được chia làm 3 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ và Liên hoa bộ, trong đó đức Kim luân vương Phật đỉnh làm bộ chủ. Chữ “chủ” ở đây có nghĩa là cầm quyền quản lãnh. Ngoài ra, cũng có thuyết cho rằng không chia Thai tạng, Kim cương mà tất cả đều lấy đức Đại nhật Như lai làm bộ chủ.
(xt. Ngũ Bộ).

PHẬT BỘ TAM MUỘI DA ÁN

Cũng gọi Pháp giới tháp ấn.

Ấn Tam muội da của Phật bộ, 1 trong 5 loại ấn ngôn của pháp Hộ thân trong Mật giáo.

Hành giả Mật giáo đã được sự gia trì của ấn ngôn này rồi, thì các vị tôn của Phật bộ liền mở bày trên thân nghiệp của hành giả, đồng thời gia hộ cho thân nghiệp hành giả thanh tịnh, tiêu trừ tội chướng, tăng trưởng phúc tuệ. Ấn tướng này là: Hai tay chấp đờ rộng ở giữa, 2 ngón trở doãng ra và hơi co lại, dính sát vào lóng ngón trên cùng của ngón giữa, rồi duỗi 2 ngón cái để sát vào lóng(đốt) dưới của 2 ngón trở. Vì hình dáng của ấn tướng này rất giống với hình tướng của Phật đỉnh nên còn gọi Phật đỉnh ấn.

Chân ngôn là: Ân (oô, qui mệnh) đát tha nga đô (tathàgata, Như lai) nạp bà phạ da (udbhavàya, phát sinh) sa phạ ha (svàhà, thành tựu). Nghĩa là Như lai có năng lực sinh ra và thành tựu 3 thân, đạt đến viên mãn cứu cánh.

PHẬT BỔNG CHI TRANH

Sự tranh luận giữa Phật giáo và Bổng giáo tại Tây tạng.

Sau khi Phật giáo được du nhập Tây tạng vào thế kỉ VII thì bị Bổng giáo, tông giáo truyền thống của dân Tây tạng, chống đối và tẩy chay. Lúc còn niên thiếu, Khất lật song đề tán (người rất có công với Phật giáo Tây tạng sau này), vì ủng hộ các đại thần quý tộc thuộc Bổng giáo, nên đã ngăn cấm Phật giáo, không cho truyền bá. Nhưng, sau khi lên cầm quyền, ông hết sức ủng hộ và phục hưng Phật giáo, ông xây chùa Tang da, đồng thời ra lệnh cho Phật giáo và Bổng giáo tổ chức cuộc tranh luận công khai. Sau khi Bổng giáo thất bại, ông hạ chiếu hủy bỏ hết sách Bổng giáo, cấm chỉ lưu truyền, Phật giáo chiếm được địa vị chính thống. Đến khi Khất lật lai ba thiêm lên ngôi thì thế lực của Phật giáo được phát triển đến đỉnh cao nhất, đó là thời kì vàng son của Phật giáo Tây tạng. Sau, Lãng đạt ma cướp ngôi, lên làm vua, lại thẳng tay tiêu diệt Phật pháp. Sau khi ông chết, các đảng phái tranh nhau, Tây tạng rơi vào tình trạng nội loạn, Phật giáo vẫn bị nghiêm cấm, suốt hơn 100 năm mà trong sử gọi là “Phật Bổng Chi Tranh”. Trong quá trình đó, Phật giáo và Bổng giáo không tránh khỏi sự ảnh hưởng và tiếp thu lẫn nhau. Đến thời kì truyền bá sau (tức thế kỉ XI), một nền Phật giáo Tây tạng mang đậm sắc thái Bổng giáo và những đặc điểm địa phương đã xuất hiện. Đồng thời, Bổng giáo vì đã hấp thu 1 nội dung Phật giáo rất

PHẬT BỔNG CHI TRANH

4192

P

lớn, nên đến đời sau cũng được xem là 1 chi phái của Phật giáo Tây tạng: Sự cạnh tranh giữa Phật giáo và Bồng giáo coi như đã cáo chung.

(xt. Tây Tạng Tiền Truyền Kỳ Phật Giáo, Tây Tạng Hậu Truyền Kỳ Phật Giáo).

PHẬT CẢNH GIỚI TRANG NGHIÊM TAM MUỘI

Tam muội của bồ tát Phổ hiền. Phổ hiền tượng trưng cho Đại nhật Như lai đầy đủ muôn hạnh, dùng đại bi Thai tạng mạn đồ la phổ hiện sắc thân, đầy khắp hư không pháp giới, tu hành hạnh Bồ tát, trang nghiêm các cõi Phật, thành tựu tất cả chúng sinh, hiện khởi 1 thiện căn nhưng tùy theo đó mà đầy đủ muôn đức.

Phật cảnh giới, tức là dùng vô lượng đức tự chứng của Như lai để trang nghiêm chính mình, cho nên gọi là Phật cảnh giới trang nghiêm tam muội.

[X. Đại nhật kinh số Q.1].

PHẬT CHIẾU QUANG HÒA THƯỢNG NGŨ YẾU

Ngũ lục, 1 quyển, do ngài Chuyết am

Đức quang thuộc tông Lâm tế soạn vào đời Tống, ấn hành vào năm Gia hi thứ 5 (1238), được thu vào Tục cổ tôn túc ngũ yếu quyển 5 trong Vạn tục tạng 119.

Nội dung sách này trích lục Thượng đường ngữ, tiểu tham, niêm cổ, tán, kệ, tụng, tự tán..., nhưng không biết xuất xứ từ ngữ lục nào.

PHẬT CHIẾU THIỀN SƯ NGŨ LỤC

Tên đầy đủ: Phật chiếu thiền sư trụ Tuệ nhật sơn Đông phúc thiền tự ngữ lục.

Cũng gọi: Bạch vân Tuệ hiệu thiền sư ngữ lục.

Ngũ lục, 2 quyển, do ngài Bạch vân Tuệ hiệu (1223-1297), người Nhật soạn, Hư thất Hi bạch biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 80.

Nội dung sách này gồm có các mục:

-Quyển thượng: Tiến sơn, thượng
đường, tiểu tham, cử cổ, niêm hương...

-Quyển hạ: Tiểu Phật sự, Pháp ngữ, Tạp
biên, Phật tổ tán... Cuối quyển có phụ lục
Phật chiếu thiên sư truyện trích từ Nguyên
hanh thích thư của ngài Hồ quan Sư luyện.

PHẬT CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG

Chỉ cho giáo pháp chân chính của đức
Phật.

Nhãn nghĩa là thấy suốt, chiếu sáng, ví
dụ chính pháp của Phật có năng lực chiếu
soi muôn vật. Tạng nghĩa là hàm chứa, bao
hàm, ví dụ chính pháp của Phật có công
năng dung chứa tất cả sự vật.

PHẬT CHUNG

I. Phật Chung.

Phạm: Buddha-vaôza.

Pàli: Buddha-vaôsa.

Dòng dõi Phật, hệ thống Phật.

Tín đồ Bà la môn giáo ở Ấn độ chủ
trương 4 giai cấp khác nhau để khoe khoang
xuất thân và hệ thống của mình; nhưng Phật
giáo thì cho rằng đệ tử Phật đều sinh ra từ
một Phật pháp đồng nhất, bất luận dòng
họ, gia hệ, tất cả đều gọi là Phật tử, nhằm
mục đích đánh thức sự tự giác của người
con Phật. Nói theo nghĩa rộng, hễ ai tin Phật
pháp thì đều gọi là Phật tử; còn nói theo
nghĩa hệ thống thì gọi là Phật chung, Thích
chung tử.

[X. kinh Tiểu duyên trong Trường a
hàm Q.6; kinh Đại thừa lãng già Q.5; phẩm
Thí dụ kinh Pháp hoa Q.2; phẩm Như lai
tạng trong luận Cứu cánh nhất thừa bảo
tính; luận Phật tính Q.2; Đại thừa trang
nghiêm kinh luận Q.7].

PHẬT CHUNG

P

4193

II. Phật Chung.

Hạt giống thành Phật, tức là Phật tính, là nhân để được quả Phật. Có 4 loại nhân:

1. Phật tính mà xưa nay chúng sinh vốn có: Chỉ cho lí duyên khởi, lí trung đạo, lí các pháp tính không...

2. Phiền não: Kinh Duy ma quyển trung cho rằng ngoài phiền não ra không có bồ đề nào khác, cho nên tất cả kiến giải sai lầm và phiền não đều là Phật chủng.

3. Bồ đề tâm: Không có nhân là tâm bồ đề thì không được quả Phật.

4. Xung danh hoặc nghe danh: Nương theo nhân này thì có thể thành Phật

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1; phẩm Phát tâm kinh Hoa thủ Q.2; phẩm Tứ pháp kinh Tư ích phạm thiên sở vấn Q.1; Pháp hoa văn cú (hội bản) Q.12; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.11].

PHẬT CHỨNG TÍNH KINH

Pàli: Buddha-vaôsa.

Kinh, 28 phẩm, do các bài kệ tụng tổ hợp thành, là 1 trong Tiểu bộ kinh (Pàli: Khuddaka-nikàya).

Nội dung kinh này nói rộng về dòng họ, sự tích của các đức Phật quá khứ và nhân hạnh của đức Thế tôn Thích ca...

Trong số các đức Phật quá khứ được đề cập đến trong kinh này, thì 7 đức Phật từ Phật Tì bà thi (Pàli: Vipassì) trở xuống đến đức Thích tôn đã được thấy trong kinh Đại bản thuộc Trường bộ kinh và trong kinh A tra năng chi, nhưng 24 Phật... thì không thấy trong các kinh điển xưa, vả lại, thuyết nam nữ đứng hầu cũng không được nói đến trong các kinh điển cổ. Trong tạng kinh Pàli, thì kinh này, kinh Thí dụ (Pàli: Apadàna) và Sở hành tàng (Pàli: Cariyà-piika) là những kinh được biên soạn sau cùng. Trong Trường bộ kinh chú (Pàli: Sumaigalavilàsini),

ngài Phật âm nói rằng Trung bộ
sư cho kinh này là Thánh điển, nhưng
Trường bộ sư thì không cho như thế.
Nguyên văn kinh này đã được ông
R.Morris xuất bản vào năm 1882 và có bản
dịch tiếng Nhật (Nam truyền Đại tạng kinh
quyển 41) của ông Lập hoa Tuấn đạo. Sách
chú thích kinh này thì có: Diệu nghĩa duyệt
ý (Pàli:Maddhuratta-vilāsini) do ngài
Phật thụ (Pàli:Buddhadatta) soạn.

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; A
History of Pàli Literature by B. C. Law;
Dictionary of Pàli Proper Names by G. P.
Malalasekera].

PHẬT CHỨNG TỘC

Dòng họ của Phật, có 2 nghĩa:

1. Chỉ cho chủng tộc Thích ca, tức là
những người cùng dòng họ với Phật Thích
ca.
2. Chỉ cho những người y theo lời dạy
của đức Phật, cạo tóc, nhuộm áo, xuất gia
học đạo.

Tại Trung quốc, từ ngài Đạo an đời Đông
Tấn trở về sau, chư tăng đều lấy họ Thích,
tức cho mình là người cùng dòng họ với đức
Phật.

PHẬT CỐT TÔNG

Tông xương Phật. Từ ngữ này được dùng
với ý mỉa mai để chỉ cho những người chấp
trước vào Phật tâm tông (tông tim Phật).

Phật tâm tông là tên khác của Thiền tông.
Bởi vì Thiền tông vốn không coi trọng kinh
điển văn tự mà lấy việc trực tiếp truyền trao
tâm ấn của Phật làm tông chỉ, cho nên các
kinh điển quan trọng của Thiền tông như
Lục tổ đàn kinh, Bích nham lục cho đến
lịch đại Tổ sư, Tông sư đều gọi Thiền tông
là Phật tâm tông. Nhưng gọi lâu thành quen,
không khỏi rơi vào lối mòn khuôn sáo, cố
chấp, thiên lệch, hẹp hòi, cứ mãi mê bám
PHẬT CỐT TÔNG

4194

P

lấy danh tướng, ngữ ý của nhóm từ “Phật tâm tông”, mà quên đi cái tinh thần cơ bản vốn hoạt bát, sinh động, nhậm vận tự do, minh tâm kiến tính của Thiền. Chính vì muốn đả phá cái lễ thói mê chấp ấy, nên nhiều tên gọi tương tự mang ý vị châm biếm như: Phật cốt tông, Phật thân tông, Phật nhãn tông (tông mắt Phật), Phật tủy tông, cho đến Phật cước tông (tông chân Phật), Phật nhĩ tông (tông tai Phật), Phật tị tông (tông mũi Phật), Phật thiệt tông (tông lưỡi Phật)... đã phương tiện được đặt ra với mục đích chế diễu để thức tỉnh những Thiền giả chấp mê. Như tổ Vĩnh bình Đạo nguyên của tông Tào động Nhật bản, 1 đời đề xướng tọa thiền là Phật pháp chính truyền, cũng phản đối những tên gọi như Thiền tông, Đạt ma tông, Phật tâm tông... cho đó đều là lời nói khuôn sáo, phô trương, hư dối của bọn thiền đồ tầm thường. [X. Chính pháp nhãn tạng Phật đạo].

PHẬT CỤ

Cũng gọi Pháp cụ, Phật khí.

Chỉ chung những khí cụ dùng để trang nghiêm trước tượng Phật, hoặc pháp hội như: Lọng, phan, phướn, cờ, tràng hoa, đầu trướng, pháp loa, mõ, chuông, trống, linh (chuông lắc), lư hương, bình hoa, chân đèn...

Những Phật cụ này tùy theo sự sử dụng của các tông phái mà có khác nhau.

(xt. Chung, Nãi Bạt).

PHẬT CÚNG

Cũng gọi Phật hương, Phật phạn, Thục Phật cúng.

Dâng cơm, cháo cúng dường Phật và Bồ tát.

Cúng dường Phật, phải dùng các thức ăn uông thanh tịnh, đặt trên những khí cụ quý giá và dâng cúng hằng ngày, nhưng phải cúng trước giờ Ngọ chứ không được quá.

Cúng dường nghi thức (Đại 18, 180 hạ)

ghi: “Phàm các vật cúng dường chỉ trừ những thứ bất tịnh như ngũ tân(5 thứ rau có vị cay: Hành, họ, tỏi, củ kiệu, hưng cừ – loại này ở Việt nam không có), rượu, thịt... Đồ đựng vật cúng dường, nên dùng các thứ làm bằng vàng, bạc, đồng, sắt, sành, sứ... còn các thứ khác không nên dùng. Ở trong đàn tràng cúng dường các mùi vị, mỗi ngày mỗi thay đổi, riêng trái cây thì 3 ngày đổi 1 lần cũng được”. Ngoài ra, trong Mật giáo, khi cử hành lễ Quán đảnh, dùng cơm nhuộm 5 màu trắng, đỏ, vàng, xanh, đen, để cúng dường 5 đức Phật, gọi là Ngũ sắc Phật cúng, hoặc Sắc Phật cúng, Nhiễm Phật cúng. Cơm màu trắng tức là cơm chín, cơm màu đỏ nhuộm bằng nước đậu đỏ, cơm màu vàng nhuộm bằng nước hột dành dành, cơm màu xanh nhuộm bằng nước lá xanh, cơm màu đen nhuộm bằng nước hạt vừng(mè)đen. Nếu dùng giấy làm hình cơm mà cúng Phật để thay cho 5 màu thì gọi là Trương Phật cúng.

[X. Ngũ tạng trở Q.15; Trì bảo thông giám Q.hạ; Chân tục Phật sự biên Q.2; Khảo tín lục Q.1].

PHẬT DANH HỘI

Cũng gọi Phật danh sám hối.

Pháp hội đọc tụng kinh Phật danh và xưng niệm danh hiệu chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai để sám hối diệt tội.

Loại pháp hội này đã thịnh hành ở Trung quốc vào khoảng thế kỉ V, VI. Từ đời Đông Tấn trở đi, bắt đầu là kinh Hiền kiếp thiên Phật danh và kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị Bồ tát, rồi lần lượt đến các loại kinh điển Phật danh khác được phiên dịch và biên tập. Vào thời kì đầu đã xuất hiện bộ kinh Phật danh gồm 12 quyển, do ngài Bồ đề Lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy (kinh này được thu vào cả 3 bản Đại tạng đời Tống, Nguyên, Minh), tổng cộng có 11.093 danh

PHẬT DANH HỘI

P

4195

hiệu Phật và Bồ tát. Đây là bộ kinh tán thán tất cả danh hiệu của chư Phật.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Phật tổ thống kê Q.39; Pháp uyển châu lâm Q.86].

PHẬT DANH KINH

Kinh, 12 quyển, do ngài Bồ đề Lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 14.

Nội dung kinh này liệt kê mấy nghìn danh hiệu của Phật, Bồ tát và Bích chi Phật, bảo rằng người thụ trì đọc tụng, tư duy tán thán danh hiệu của chư Phật, thì đời hiện tại được yên vui, tránh khỏi tai nạn, tiêu trừ mọi tội chướng, trong đời vị lai sẽ được Vô thượng bồ đề.

Về số mục danh hiệu của chư Phật, thì Đại tạng bản Cao li và 3 bản Tống, Nguyên, Minh liệt kê có hơi khác nhau. Theo 3 bản sau thì tổng cộng có 11.093 danh hiệu Phật. Căn cứ vào các bộ Kinh lục(mục lục kinh) thì trong các kinh điển từ xưa đến nay có rất nhiều đề kinh hơi giống hoặc giống hệt với tên kinh này. Chẳng hạn như điều Tân tập kinh luận lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2 ghi chép, ngài Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch kinh Hiền kiếp 7 quyển, ngài Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch kinh Hiền kiếp thiên Phật danh 1 quyển... Rồi điều Tân tập tục soạn thất dịch tạng kinh lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 4 thì ghi chép Chư kinh Phật danh 1 quyển, kinh Tam thiên Phật danh 1 quyển, kinh Ngũ thập tam Phật danh 1 quyển, kinh Nam phương Phật danh 1 quyển... cũng tương tự như thế. Lại đến phần chúng kinh biệt sinh trong Pháp kinh lục quyển 2, cũng liệt kê kinh Hiền kiếp thiên Phật danh 1 quyển, kinh Phật danh 10 quyển, kinh Thập phương Phật danh 2 quyển...

Ngoài ra, trong Đại tạng hiện nay,

những kinh tương tự hoặc giống hệt với kinh này, còn có tới hơn 20 bộ, tất cả đều được thu vào Đại chính tạng tập 14, liệt kê theo biểu đồ như sau:

PHẬT DANH KINH

Kinh Bát Phật danh hiệu

Kinh Bát cát tường thần chú

Kinh Bát dương thần chú

Kinh Bát bộ Phật danh

Kinh Bát cát tường

Kinh Thập cát tường

Kinh Xung dương chư Phật công đức

Kinh Diệt thập phương minh

Kinh Thụ trì thất Phật danh hiệu sở sinh công đức

Kinh Đại Bảo nguyệt đồng tử vân pháp

Kinh Chư Phật

Kinh Đại thừa đại phương quảng Phật quan

Kinh Phật danh

Kinh Thập phương thiên ngũ bách Phật danh

Kinh Ngũ thiên ngũ bách Phật danh thần chú trừ chướng diệt tội

Kinh Bách Phật danh

Kinh Bất tư nghị công đức chư Phật sở hộ niệm

Kinh Quá khứ trang nghiêm kiếp thiên Phật danh

Kinh Hiện tại hiện kiếp thiên Phật danh

Kinh Vị lai tinh tú kiếp thiên Phật danh

Tên Kinh Số Quyển Người Dịch Triều Đại

Xà na quật đa

Chi khiêm

Trúc pháp hộ

Cù đàm bát nhã lưu chi

Tăng già bà la

Mất tên người dịch

Cát ca dạ

Trúc pháp hộ

Huyền trang

Thí hộ

Thí hộ

Thí hộ...

Mất tên người dịch

Mất tên người dịch

Xà na quật đa

Na liên đề da xá

Mất tên người dịch

Mất tên người dịch

Mất tên người dịch

Mất tên người dịch

Tùy

Ngô

Tây Tấn

Nguyên Ngụy

Lương

Tần

Nguyên Ngụy

Tây Tấn

Đường

Tống

Tống

Tống

Không rõ

Không rõ

Tùy

Tùy

Tào Ngụy

Lương

Lương

Lương

11111311112

30

1812111

4196

P

PHẬT DĨ NHẤT ÂM DIỄN THUYẾT PHÁP

Đổi lại: Chúng sinh tùy loại các đặc giải.

Đức Phật chỉ dùng 1 thứ tiếng để nói pháp.

Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cật sở thuyết (Đại 14, 538 thượng) ghi: “Đức Phật chỉ dùng 1 thứ tiếng để diễn nói pháp, chúng sinh tùy căn cơ trình độ mà đều được hiểu”.

PHẬT DIỄN THƯỢNG QUÁT KIM

Cạo lấy lớp vàng mạ trên mặt tượng Phật.

Câu ngạn ngữ này dùng để ví dụ cho kẻ nhắm vào bậc tôn trưởng để đòi hỏi tiền của, hàm trách những người làm việc dối trá; hoặc ví dụ người có tâm tham dùng mọi thủ đoạn bóc lột của cải người khác; không việc xấu xa nào mà chẳng làm; cũng hàm ý quở trách những kẻ làm việc cực ác, không từ 1 chút gì.

PHẬT DIỆT

Cũng gọi Tịch diệt, Viên tịch, Đại viên tịch (Phạm: Mahà-parinirvāya, Pàli: Mahà-parinibbāna).

Phật niết bàn. Diệt là diệt độ, nghĩa là diệt trừ phiền não, vượt qua bể khổ. Chữ Nirvāiacủa tiếng Phạm dịch âm là Niết bàn, dịch nghĩa là diệt độ.

Sau khi liễu ngộ thành đạo dưới tòa Kim cương đức Phật đã dứt hết sạch các phiền não tham, sân, si..., nhưng vì hạnh nguyện, tự lợi, lợi tha, giác hành viên mãn, nên Ngài tùy duyên hóa độ chúng sinh suốt hơn 45 năm mới vào Niết bàn ở rừng cây Sa la (Phạm: Sāla), phía ngoài thành Câu thi na (Phạm: Kuzinagara). Trong các sách Phật truyện cũng như lịch sử Phật giáo, phần nhiều những từ ngữ như: Nhập diệt, Diệt độ, Viên tịch, Niết bàn, hoặc Phật diệt... được dùng để biểu thị ý nghĩa viên mãn thể duyên, xả thọ tịch diệt, hoàn toàn khác

với khái niệm “chết”, “liạ bỏ cuộc đời” của phạm phu tầm thường...

(xt. Niết Bàn).

PHẬT DIỆT NHẬT

(xt. Thích ca mâu ni).

PHẬT DIỆT NIÊN ĐẠI

Niên đại Phật nhập diệt. Tư liệu về niên đại đức Phật nhập diệt thì từ xưa thường dùng thuyết “Chúng Thánh Điem Kí” (các bậc Thánh ghi dấu chấm). Nghĩa là năm đức Phật nhập diệt, sau khi kết tập tạng Luật, đúng vào ngày chư tăng tự tứ năm ấy, tôn giả Ưu bà li – người tụng tạng Luật trong lần kết tập đầu tiên – ghi 1 cái chấm (điem) ở đầu tạng Luật để đánh dấu năm đức Phật nhập Niết bàn. Từ đó về sau, hàng năm, vào ngày kết thúc an cư (ngày chư tăng tự tứ), các vị Trưởng lão lại thắp hương rồi ghi thêm 1 cái chấm vào tạng Luật để ghi nhớ 1 năm đã qua, gọi là Chúng thánh điem kí.

Vào năm Vĩnh minh thứ 8 (490) đời Nam Tề, Trung quốc, ngài Tăng già bạt đà la dịch xong bộ Thiện kiến luật tỉ bà sa (Pàli: Samantapàsàdikà). Lúc nửa đêm 15 tháng 7 năm ấy – ngày kết thúc hạ an cư – ngài Tăng già bạt đà la ghi thêm 1 dấu chấm, bấy giờ đã được tất cả 975 chấm.

Đến năm Khai hoàng 17 (597) đời Tùy, ngài Phí trường phòng soạn xong bộ Lịch Đại tam bảo kí thì tất cả là 1082 chấm.

Căn cứ vào đó mà tính ra năm thì năm đức Phật nhập diệt phải là năm 486 trước Tây lịch. Đây là thuyết cũ của Nam truyền, còn thuyết mới hiện nay thông dụng trong Phật giáo Thượng tọa bộ Nam phương là

PHẬT DIỆT NIÊN ĐẠI

P

4197

năm 543 đến 544 trước Tây lịch. Ông Vũ tĩnh Bá thọ người Nhật cho rằng năm vua A dục lên ngôi là năm 271 trước Tây lịch, rồi căn cứ vào thuyết Bộ chấp dị luận bảo sau khi Phật nhập diệt được 116 năm thì vua A dục lên ngôi, mà đoán định rằng năm Phật nhập diệt là 386 trước Tây lịch. Về sau, ông Trung thôn nguyên –cũng là người Nhật– lại căn cứ vào thuyết của ông Vũ tĩnh Bá thọ mà tham khảo thêm những tư liệu lịch sử của Tân Hi Lạp và Ấn độ, mà quyết định rằng năm vua A dục lên ngôi là năm 268 trước Tây lịch, từ đó suy định năm đức Phật nhập diệt là năm 383 trước Tây lịch. Còn ngài Ấn thuận của Trung quốc thì căn cứ vào năm vua A dục lên ngôi mà đoán định năm đức Phật nhập diệt là năm 390 trước Tây lịch, cho đó là năm đầu của kỉ nguyên Phật nhập diệt. Nói tóm lại, niên đại đức Phật nhập diệt là từ khoảng năm 380 đến 390 trước Tây lịch đã được đa số học giả thừa nhận.

[X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.11; Lịch đại tam bảo kí Q.1, 11; Phật tổ thống kí Q.2; Phật giáo niên đại khảo (Tiểu dã Huyền diệu); Ấn độ triết học nghiên cứu Q.2 (Vũ tĩnh Bá thọ); Luận Phật diệt đích niên đại (Ấn thuận); Thế giới Phật giáo thông sử (Thánh nghiêm)].

PHẬT DUYÊN

Cũng gọi Phật nhân.

Nhân duyên thành Phật ở đời sau. Như người nhờ nhân duyên kính tin Phật, phát nguyện vãng sinh Tịnh độ, thì chắc chắn sẽ được vãng sinh.

[X. Vãng sinh luận chú Q.thượng].

PHẬT ĐÀ

Phạm:Pàli:Buddha.

Cũng gọi Phù đà, Phù đầu, Một đà, Bộ

tha, Bột đà, Phục đậu, Phù đồ

Hán dịch: Giác giả, Tri giả.

I. Phật Đà.

Chỉ cho đức Thích ca mâu ni.

(xt. Thích ca mâu ni).

II. Phật Đà.

Chỉ chung cho chư Phật 3 đời trong 10 phương, như hiện tại có đức Thích ca mâu ni, quá khứ có đức Phật Nhiên đăng..., vị lai có đức Phật Di lạc... trong 10 phương thì có đức Phật A súc ở phương Đông, đức Phật A di đà ở phương Tây...

III. Phật Đà.

Thiền sư người Thiên Trúc sống vào thế kỉ thứ V.

(xt. Phật Đà Thiền Sư).

PHẬT ĐÀ BA LỢI

Phạm: Buddha-Pàla.

Hán dịch: Giác hộ.

Cao tăng người nước Kế tân, Bắc Ấn độ, đến Trung quốc dịch kinh vào đời nhà Đường.

Sư đi tham bái khắp các linh tích, vì đạo quên mình, nghe nói bồ tát Văn thù ở núi Thanh hương, sư vượt qua sa mạc đến chiêm lễ.

Niên hiệu Nghi phụng năm đầu (676)

đời vua Cao tông nhà Đường, sư lên núi Ngũ đài chí thành lễ bái, gặp 1 ông già thân dị chỉ giáo, sư trở về nước Kế tân, thỉnh kinh Tôn thắng Đà la ni bản tiếng Phạm, rồi lại đến kinh đô nhà Đường. Năm Nghi phụng thứ 4 (679), vua Cao tông ban sắc cho các vị Nhật chiếu và Đỗ hành khai phiên dịch bản kinh ấy. Nhưng khi dịch xong, vua giữ lại trong cung, sư tâu vua xin trả lại bản tiếng Phạm, rồi sư đem đến chùa Tây minh, cùng với 1 tăng thông hiểu tiếng Phạm là ngài Thuận trinh, dịch ra chữ Hán, với tựa đề là: Kinh Phật đảnh tôn thắng đà la ni.

PHẬT ĐÀ BA LỢI

4198

P

Kinh này, ngoài 2 bản dịch ghi trên còn có 7 bản dịch khác, trong đó, bản dịch của sư lưu hành rất rộng. Sau khi dịch xong, sư đem bản tiếng Phạm vào núi Ngũ đài. Sư còn dịch kinh Trường thọ diệt tội hộ chư đồng tử đà la ni, 1 quyển.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.5; Tổng cao tăng truyện Q.2].

PHẬT ĐÀ BẠT ĐÀ LA (359-429)

Phạm: Buddhahadra.

Cũng gọi Phật độ bạt đà la, Phật đại bạt đà, Phật đà bạt đà.

Hán dịch: Giác hiền, Phật hiền.

Cao tăng người Bắc Ấn độ, sống vào thế kỉ V, ở thành Na ha lợi, họ Thích, là con cháu của vua Cam lộ phạn, thành Ca tì la vệ.

Sư xuất gia năm 13 tuổi, siêng năng tu tập, học rộng các kinh, đặc biệt tinh thông Thiền, Luật. Sau, cùng với bạn đồng học là Tăng già đạt đa, sư đến nước Kế tân, theo ngài Phật đại tiên học Thiền pháp. Ở đây, sư gặp ngài Trí nghiêm và nhận lời mời đi Trung quốc. Khoảng năm Hoằng thủy thứ 10 (408) đời Hậu Tần, sư đến Trường an, hoằng truyền pháp Thiền, nhưng vì không quen với nếp sống ở Trường an, lại không hợp với các đệ tử củangàiLa thập, nên sư cùng với hơn 40 đệ tử như ngài Tuệ quán rời Trường an, lưu lại mấy năm chỗ ngài Tuệ viễn, núi Lô sơn, dịch kinh Đạt ma đà la thiền. Năm Nghĩa hi 11 (415), sư đến Kiến Khang (nay là Nam kinh), dừng lại ở chùa Đạo tràng, chuyên việc dịch kinh. Sư dịch chung với ngài Pháp hiền luật Ma ha tăng kì và kinh Đại bát nê hoàn. Sau, sư một mình dịch kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm 60 quyển. Các kinh do sư dịch gồm 13

bộ, 125 quyển.

Năm Nguyên gia thứ 6 (429) đời Lưu Tống, sư tịch, thọ 71 tuổi người đời gọi sư là Thiên trúc thiên sư, là 1 trong 18 bậc Cao hiền ở núi Lô sơn.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 3; Lịch đại tam bảo kí Q.7; Lương cao tăng truyện Q.2, 3; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1; Phật tổ thống kí Q.26, 36; Tùy thư kinh tịch chí 4].

PHẬT ĐÀ CÚ HI DA

..

Phạm: Buddhaguhya.

Cao tăng Ấn độ, sống vào thế kỉ VIII, đồng thời với Tam tạng Bất không đời Đường, là đệ tử lớn của ngài Phật trí tiên, (Phạm: Buddhajñāna-pāda).

Sư thụ Mật giáo trực tiếp nơi ngài Kim cương thủ, thông hiểu tinh tường 3 bộ Nghi quỹ: Sự nghiệp, Tu hành và Du già. Sư từng cùng với pháp huynh là sư Giác tịnh (Phạm: Buddha-zanti) lên núi Bồ đà lạc ở Nam thiên trúc, chí thành lễ bái Bồ tát Quán tự tại và cảm được Ngài chỉ dạy, nên sư đến núi Khai lập sa (Kailāsa) tu tập và chứng được thần thông. Sau đó, sư về Ba la na tư (nay Varanasi) tuyên dương Phật pháp.

Cứ theo kinh thích bộ 94 trong Đại tạng kinh Tây tạng thì vua Khất lật song đề tán (Tạng: Khri-sron-lde#u-#tsan, 728-786) sai sứ đến thỉnh sư sang Tây tạng, nhưng vì tuổi già sư không đi được, chỉ giao cho sứ giả 2 bộ Nghĩa số của kinh Tì lô giá na và Bí kinh nghĩa nhập môn mang về.

Sư để lại các tác phẩm: Tì lô giá na thành đạo kinh tập nghĩa (Phạm: Vairocanābhisaōbodhi-tantrapijđārtha), Tì lô giá na thành đạo kinh số (Phạm: Vairocanābhisaō-bodhi-tantravftti), kinh Thuyết mạn đồ la pháp (Phạm: Dharma-maḍḍala-sūtra), Bí kinh nghĩa nhập môn (Phạm: Tantrarthavatāra).

[X. Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử].

PHẬT ĐÀ CÚ HI DA

P

4199

PHẬT ĐÀ DA XÁ

Phạm: Buddhayazas.

Hán dịch: Giác minh, Giác danh, Giác xung.

Cao tăng người nước Kế tân thuộc Bắc Ân độ, đến Trung quốc dịch kinh vào đời Đông Tấn, là thầy của ngài Cưu ma la thập.

Sư xuất gia năm 13 tuổi, năm 27 tuổi mới thọ giới Cụ túc. Sư chuyên cần tu tập, đọc tụng kinh điển, thông suốt cả Đại thừa và Tiểu thừa. Năm Hoàng thủy thứ 10 (408), đời vua Diêu Tần, theo lời thỉnh cầu của ngài La thập, sư đến Trường an, hỗ trợ ngài La thập dịch kinh Thập trụ, Tứ phần tạng giới bản, Tứ phần luật, rồi cùng với ngài Trúc Phật niệm, dịch kinh Trường a hàm, ngài Đạo hàm làm bút thụ. Sau, sư trở về nước Kế tân, thỉnh được kinh Hư không tạng 1 quyển, gửi người khách buôn đưa đến cho chư tăng ở Lương châu.

Những kinh sư dịch gồm 4 bộ, 84 quyển.

Vì sư hàm râu đỏ, lại khéo dịch luận Tì bà sa, nên người đời gọi sư là “Xích Tì Tì Bà Sa”. Lại vì sư là thầy của ngài La thập, nên cũng gọi là “Đại Tì Bà Sa”.

[X. Lương cao tăng truyện Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo Q.4].

PHẬT ĐÀ LÍ

Làng Phật, là nơi vua Tôn quyền nước Ngô, thời Tam quốc, xây dựng chùa Kiến sơ cho ngài Khang tăng hội ở. Đây là chùa tháp đầu tiên tại đất Ngô và cũng từ đó Phật pháp khá thịnh hành ở xứ này.

[X. Khang tăng hội truyện trong Lương cao tăng truyện Q.1]. (xt. Khang Tăng Hội).

PHẬT ĐÀ MẬT ĐA

Phạm: Buddhamitra.

Cũng gọi Phục đà mật đa, Phật đà mật
đa la, Phật đà mật.

Hán dịch: Giác thân.

Tổ phó pháp thứ 9 của Thiên tông Ấn
độ, người nước Đề già, họ Tì xá la.

Sư là người

có trí tuệ cao siêu

và đạo hạnh sáng

chói. Sư được

ngài Phật đà nan

đề, Tổ thứ 8, phó

pháp cho. Sư

khéo dùng các

phương tiện để

giáo hóa chúng

sinh, phá dẹp các

học phái khác.

Lúc bấy giờ, nhà vua sùng tín ngoại đạo,
kình hủy Phật pháp, tà tâm vô đạo, sư tự
cầm lá phướn(1 loại cờ của Phật giáo) đi
thẳng đến trước cung vua, qua nhiều lần
vua mới triệu vào. Sư xin được biện luận
với ngoại đạo, dùng Vô phương luận để
khuất phục đối phương. Rồi sư lại luận nghị
với nhà vua, cảm hóa được tà tâm của vua,
khiến tin chính pháp. Sau đó, sư tìm đến
giáo hóa Ni kiều tử, làm cho 500 đệ tử của
ông này quay về với Phật pháp. Về sau, sư
truyền pháp cho Hiệp tôn giả rồi thị tịch.
Lại theo Bà tâu bản đầu pháp sư truyện thì
sư là thầy của ngài Thế thân.

[X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện

Q.5; Cảnh đức truyện đăng lục Q.1; truyện

pháp chính tông kí Q.2; Phật tổ thống kí

Q.5].

PHẬT ĐÀ NAN ĐỀ

Phạm: Buddhanandi.

PHẬT ĐÀ NAN ĐỀ

Phật Đà Mật Đa

4200

P

Thiền sư Ấn độ, người nước Ca ma la thời xưa, là Tổ thứ 8 được phó pháp tạng. Sư có tướng mạo khác thường, trên đỉnh đầu có nhục kế, trí tuệ hơn người, biện tài vô ngại. Cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 5 thì tổ Di già ca truyền

chính pháp
cho tôn giả
Phật đà nan
đề. Tôn giả
chuyên Đại
pháp luân,
phá dẹp ma
oán, sau đó,
trao pháp cho
ngài Phật đà
mật đà.

Ngoài ra, theo Bảo lâm truyện thì ngài Phật đà nan đề nhận pháp từ ngài Bà tu mật, ngài Bà tu mật nhận pháp từ ngài Di già ca, ngài Phật đà mật đà nhận pháp từ ngài Phật đà nan đề.

[X. Tổ đường tập Q.1; Cảnh đức truyện đăng lục Q.1].

PHẬT ĐÀ PHIẾN ĐÀ

Phạm: Buddhazanta.

Hán dịch: Giác định.

Cao tăng người Bắc thiên trúc, đến Trung quốc dịch kinh vào thời Bắc Ngụy. Sư thân ngộ sáng suốt, bén nhạy, tinh thông nội ngoại điển. Niên hiệu Vĩnh bình năm đầu (508) đời vua Tuyên vũ đế nhà Bắc Ngụy, vâng sắc chỉ cùng với các ngài Bồ đề lưu chi và Lạc na ma đề phiên dịch Thập địa kinh luận của bồ tát Thế thân trong cung vua tại Lạc dương, 4 năm sau mới dịch xong. Sau đó không lâu, sư đến chùa Bạch mã, dịch kinh Như lai Sư tử hống vào niên hiệu Chính quang thứ 6

(525). Sau, sư dời đến chùa Kim hoa tại Nghiệp đô. Vào năm Nguyên tượng thứ 2 (539), sư dịch kinh Thập pháp... Tất cả kinh do sư dịch gồm 10 bộ, 11 quyển.

[X. bài Tựa trong Thập địa kinh luận; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Hoa nghiêm kinh truyện Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Thích thị kê cổ lược Q.2].

PHẬT ĐÀ TAM KHUYẾN

Chỉ cho 3 thứ danh hiệu mà Hòa thượng Phật đà thường xưng niệm.

Cứ theo chương pháp môn Phật đà trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14, thì Hòa thượng Phật đà ở chùa pháp môn tại phủ Phượng tường, thường cầm tràng hạt, xưng niệm 3 thứ danh hiệu: Thích ca, Nguyên hòa, Phật đà, lần hết 1 vòng thì trở lại từ đầu. Hành trạng của ngài rất khác thường, người đời không thể hiểu được chỉ gọi sự xưng niệm của ngài là Phật đà tam khuyến(ba cách khuyên người của Hòa thượng Phật đà).

[X. Thiền uyển mônng cầu Q.hạ].

PHẬT ĐÀ THẬP

Phạm: Buddhajiva.

Cũng gọi: Phật đại thập.

Hán dịch: Giác thọ.

Cao tăng người nước Kế tân, Bắc Ấn độ, sống vào thế kỉ thứ V.

Thừa nhỏ, sư theo học 1 vị tăng thuộc Di sa tác bộ, chuyên về Luật học và Thiền pháp.

Niên hiệu Cảnh bình năm đầu (423) đời Lưu Tống, sư đặt chân lên đất Dương châu, Trung quốc. Tháng 11 năm ấy, nhận lời thỉnh cầu của Vương luyện ở Lang gia và các vị Đạo sinh..., sư phiên dịch bộ luật Di sa tác ở chùa Long quang tại Kiến kang.

Bấy giờ, sư chủ giảng Phạm văn, sa môn Trí thắng người nước Vu điền truyền dịch,

PHẬT ĐÀ THẬP

Phật ĐàNan Đề

P

4201

các ngài Đạo sinh và Tuệ nghiêm làm bút thụ (viết chép) phiên dịch bộ luật Sa di tắc gồm 34 quyển (bản lưu hành hiện nay có 30 quyển) tức là luật Ngũ phần hiện hành. Sau đó, sư lại sao Giới bản 1 quyển và văn yết ma 1 quyển.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10, Lương cao tăng truyện Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.5].

PHẬT ĐÀ THIỀN SƯ (? - ?)

Cũng gọi Bạt đà, Giác giả.

Thiền sư người Thiên Trúc, sống vào thời Bắc Ngụy, Trung quốc.

Sư du hành khắp các nước Tây vực, sau đến Hằng an, (thuộc tỉnh Sơn tây, Trung quốc), Bắc đài. Sư tinh cần tu tập Thiền quán. Vua Hiếu văn đế (467-499) rất tín ngưỡng đạo hạnh của sư, nên vua thiết lập Thiền viện cho sư. Sau khi dời đô đến thành Lạc dương, vua lại xây dựng Tĩnh viện để sư ở. Vào năm Thái hòa 20 (496) vua sáng lập Thiền viện ở núi Thiểu thất (tức nay là chùa Thiểu lâm), đồng thời xây Phiên kinh đường do sư trụ trì để chuyên việc dịch kinh. Đệ tử của sư – ngài Tuệ quang – là Tổ khai sáng phái Nam đạo thuộc tông Địa luận.

Ngoài ra, sư thường bị người đời nhầm lẫn là ngài Phật đà Phiến đa – người dịch Thập địa kinh luận.

[X. Tục cao tăng truyện Q.16; Tuệ quang truyện trong Tục cao tăng truyện Q.21].

(xt. Phật Đà).

PHẬT ĐẠI TIÊN

Phạm: Buddhasena.

Cũng gọi Phật đà tiên, Phật đà tư na.

Cao tăng người nước Kế tân, Bắc Ấn độ, là Luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, sau là người truyền trì Thiền pháp.

Sư hành hóa ở nước Kế tân, từng kể

thừa pháp yếu nơi ngài Bà đà la, rồi sau đó sư đem truyền đến Trung quốc. Rất nhiều người được sư giáo hóa, người vào đạo có hơn 700. Ngài Phật đà bạt đà la thừa nhỏ có theo học sư. Ngài Trí nghiêm người Trung quốc, trong thời gian du học Tây trúc, cũng đến nước Kế tân, vào tỉnh xá Ma thiên đà la theo sư học Thiên pháp. Ba năm sau, khi học xong, ngài Trí nghiêm trở về Trung quốc, mời ngài Phật đà bạt đà la cùng đi. Sau khi về đến Trung quốc, ngài Phật đà bạt đà la có dịch Đạt ma đa la thiên kinh, 2 quyển, có lẽ là bộ kinh đã do sư Phật đại tiên tụng ra.

Ngoài ra, theo Thiên yếu bí mật trị bệnh kinh kí chép trong Xuất tam tạng kí tập quyển 9 và Thư cừ An dương hầu truyện trong Xuất tam tạng kí tập quyển 14, thì vào đầu năm Nguyên gia (424-453) đời vua Văn đế nhà Lưu Tống, em của Hà tây vương Mông tôn là Thư cừ An dương hầu đến nước Vu điền được gặp sư Phật đà tiên tại chùa Cù ma đế, theo sư học pháp Đại thừa, đồng thời học được pháp bí mật để trị các bệnh về Thiên. Sư là bậc thiên tài kiệt xuất, Thiên pháp của sư đứng vào bậc nhất ở các nước, người phương Tây đều gọi sư là “Nhân trung sư tử”(Sư tử trong loài người).

[X. bài Tựa kinh Tu hành địa bất tịnh quán trong Xuất tam tạng kí tập Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; bài tựa Đạt ma đa la thiên kinh; luận Truyền pháp chính tông Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].

PHẬT ĐÀN

Đàn tôn trí tượng Phật. Chỉ cho cái đàn (đài, nền cao) trong Phật đường(điện) để thờ Phật.

Về nguyên liệu thì đàn có thể được làm

PHẬT ĐÀN

4202

P

bằng đá, gỗ
hoặc đất; về
hình dáng của
đàn cũng có
nhiều kiểu
như hình
vuông, hình
bát giác, hình
tròn... Tại Ấn
độ, tượng Bản
tôn vốn được
an vị trên đàn

bằng đá ở mặt chính của Phật đường.

Nhưng, từ thời Trung cổ về sau, trong Phật
đường phần nhiều dùng đàn gỗ; về hình
dáng thì phỏng theo đàn đá lúc ban đầu,
còn về sau thì mô phỏng hình dạng núi Tu
di mà kiến trúc đàn Tu di. Ngoài ra, cỗ
khám để an vị tượng Phật trong các chùa
viện hay ở nhà của các tín đồ tại gia thờ
Phật, cũng được gọi là Phật đàn.

[X. chương Báo ân trong Sắc tu Bách
trượng thanh qui Q.1; điều Ma yết đà quốc
trong Đại đường tây vực kí Q.8; Ngọa tức
phương pháp trong Nam hải kí qui nội
pháp truyện Q.3].

PHẬT ĐÀN NHẬT

Cũng gọi Phật sinh nhật.

Ngày đản sinh của đức Phật Thích ca.

Trong các kinh luận, có chỗ nói đức Phật
sinh ngày mùng 8 tháng 2, hoặc có chỗ nói
Phật sinh vào ngày mùng 8 tháng 4.

Theo kinh Trường a hàm và luận Tát
bà đa thì đức Phật sinh vào ngày mùng 8
tháng 2. Kinh Thái tử thụ ứng bản khởi
quyển thượng nói Phật sinh ngày mùng 8
tháng 4; kinh Quán Phật cho rằng chư Phật
trong 10 phương đều sinh vào ngày mùng
8 tháng 4.

Câu xá luận Pháp bảo sơ quyển 1 dung

hợp 2 thuyết trên đây và giải thích lí do sai khác nhau như sau: (Đại 41, 453 thượng): “Ấn độ lập tháng Tí làm tháng giêng, còn Trung quốc thì lập tháng Dần làm tháng giêng. Như vậy tháng 4 ở Ấn độ tức là tháng 2 ở Trung quốc. Vì thế, giữ theo Phạm bản (Ấn độ) thì nói là tháng 4, còn theo Trung quốc thì nói là tháng 2”. Do đó nên biết, nếu lấy ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch làm ngày Phật đản sinh là lầm vậy.

Ngoài ra, pháp hội được cử hành vào ngày Phật đản, gọi là Phật đản hội. Ngày Phật đản, vị Trụ trì lên giảng đường nói pháp thì gọi là Thượng đường thuyết pháp, cũng gọi Dục Phật thượng đường (nói pháp vào ngày tám Phật), Phật sinh nhật thượng đường.

[X. điều Phật giảng đản trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.2; Phật tổ hội hành pháp trong Tăng đường thanh qui Q.4].

PHẬT ĐẠO

I. Phật Đạo.

Đạo là dịch nghĩa của chữ Phạm bodhi (Hán âm: Bồ đề). Phật đạo là chỉ cho quả Vô thượng bồ đề.

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 3 thượng) nói: “Ta thấy hằng sa Bồ tát ở cõi ấy, có nhiều nhân duyên để cầu Phật đạo”.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.18].

PHẬT ĐẠO

Bức vẽ lúc đức Phật đản Phật đản sinh

P

4203

II. Phật Đạo.

Chỉ cho nền đạo mà đức Phật giáo hóa chúng sinh, tức là Phật giáo.

III. Phật Đạo.

Chỉ cho đường thành Phật, tức là con đường dẫn đến quả Phật Vô thượng.

Đại thừa nghĩa chương quyển 18 (Đại 44, 828 hạ) nói: “Đạo có khả năng đưa hành giả đến nơi Niết bàn, vì thế là thông suốt, bởi thông suốt nên gọi là Đạo”.

(xt. Phật Giáo).

PHẬT ĐẠO CHI TRANH

Sự tranh chấp giữa Phật giáo và Đạo (Lão) giáo.

Khi Đạo giáo bắt đầu hưng thịnh thì Phật giáo cũng từ Ấn độ được truyền đến Trung quốc. Ở thời kì đầu, 2 tông giáo này có rất nhiều chỗ lợi dụng lẫn nhau, bởi vì giáo nghĩa, tông chỉ của cả 2 thỉnh thoảng cũng có điểm giống nhau, khi Phật giáo mới du nhập Trung quốc, việc phiên dịch kinh sách từ tiếng Phạm sang tiếng Hán thường phải mượn các từ ngữ của Đạo gia, sau thì Đạo gia cũng sử dụng giáo nghĩa của Phật giáo. Về sau, số tín đồ của Phật giáo mỗi ngày 1 đông thêm, do đó, Đạo gia đối với Phật giáo phát sinh xung đột, qua suốt các thời đại Hán, Ngụy, Tấn, Nam, Bắc triều cho đến Tùy, Đường vẫn không chấm dứt.

Khi Phật giáo truyền vào Trung quốc và phát triển mạnh, những người bảo vệ Đạo giáo theo văn hóa truyền thống, nêu ra 4 lí do không nên theo Phật giáo:

1. Phật giáo từ Ấn độ truyền đến: Là tông giáo của giống Di, Địch (tức dã man, mọi rợ), văn hóa lạc hậu, thấp kém, không bằng Hoa hạ (tức Trung quốc, là nơi văn hóa phát triển), vì thế không nên tin theo.

2. Trung quốc và Ấn độ phong tục

khác nhau: Theo thuyết của Đạo giáo, phương Đông là mộc, thuộc dương, là nơi sinh ra Đạo; phương Tây là kim, thuộc âm, là nơi sinh ra Phật. Dương là cao quý, âm là thấp hèn, vì thế Đạo giáo ưu việt hơn Phật giáo.

3. Trung quốc và Ấn độ chủng tộc không giống nhau: Người mọi rợ mới tin Phật giáo, chứ người văn minh không nên tin.

4. Từ khi Phật giáo truyền vào Trung quốc: Thường làm cho đất nước suy loạn, vì thế không nên tin theo.

Sự tranh chấp giữa Đạo giáo và Phật giáo tuy là sự xung đột về tông giáo nhưng sự thịnh suy của cả 2 đều do lòng yêu ghét, thân sơ của nhà vua mà được quyết định. Kết quả là tông giáo nào có thể lực thì tương đối dễ thu được thắng lợi, còn tông giáo nào yếu, thất bại thì thường gặp nguy cơ bị hủy diệt.

Sự tranh chấp giữa Phật giáo và Đạo giáo đã nảy sinh ngay từ thời Đông Hán, khi ấy, ngài Ca diệp ma đặng (Phạm: Kàzyapa-màtaíga) đã phải tranh luận với các Đạo sĩ rồi. Qua thời Tam quốc, Tào thực soạn “Biện đạo luận” phê phán thuyết Thần tiên. Đến đời Tây Tấn, cuộc tranh luận về Phật giáo và Đạo giáo đã diễn ra giữa sa môn Bạch viễn và Đạo sĩ Vương phù. Vương phù là tác giả của kinh “Lão tử hóa hờ”, là tài liệu trọng yếu cho các cuộc tranh luận ở đời sau. Nhưng, những cuộc tranh luận kịch liệt nhất là từ thời Nam Bắc triều trở về sau. Thời Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy, đạo sĩ Khâu khiêm chi sáng lập Thiên sư đạo, đồng thời, xúc tiến việc truyền bá đạo mới này trong khắp nước, xác lập giáo đoàn tông giáo của Đạo giáo. Các đạo sĩ Lục tu tĩnh thời Tống thuộc Nam triều và Đào hoàng cảnh đời Lương ra sức chỉnh lí các kinh điển Đạo giáo và hệ thống hóa nền giáo

học, ảnh hưởng đối với xã hội tương đối
PHẬT ĐẠO CHI TRANH

4204

P

cũng tăng thêm, đủ để đọ sức với Phật giáo, lấy “Di hạ luận”(luận về mọi rợ và văn minh) làm trung tâm tranh luận, tức tranh luận về việc bỏ tông giáo văn minh sẵn có để tin thờ tông giáo mọi rợ ngoại lai(Phật giáo) là đúng hay sai.

Năm Thái thủy thứ 3 (467) đời vua Minh đế nhà Tống thuộc Nam triều, đạo sĩ Cố hoan viết “Di hạ luận” dẫn đến việc ngài Minh tăng thiệu soạn “Chính nhị giáo luận”, ngài Tuệ thông trứ tác “Bác cổ đạo sĩ Di hạ luận” để bác bỏ. Ngoài ra, ông Trương dung soạn “Môn luận” chủ trương “Đạo Phật nhất trí”(Đạo giáo và Phật giáo là một), Đạo giáo là Bản, Phật giáo là Tích, đề xướng thuyết “Bản Tích”, nhưng lại cho đạo giáo cao hơn.

Niên hiệu Chính quang năm đầu (520) đời vua Hiếu minh đế của Bắc triều, trong cung cũng có cuộc tranh luận về Đạo giáo và Phật giáo, giữa đạo sĩ Khương bản ở quán Thanh đạo và sa môn Đàm vô tội ở chùa Dung giác, với chủ đề: “Lão tử ra đời trước hay Phật Thích ca ra đời trước?”. Kết quả, Khương bản thất bại và bị lưu đày đến Mã ấp. Trước đó, tác phẩm “Tiểu đạo luận” của ngài Chân loan và “Nhị giáo luận” của ngài Đạo an là 2 bộ luận quan trọng tranh luận về sự hơn, kém của Phật giáo và Đạo giáo đương thời. Nhưng thời Bắc triều, sự tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo không phải chỉ đơn thuần là cuộc tranh luận song phương, mà thêm vào đó còn là chính sách bách hại của chính quyền, đó chính là cuộc hủy diệt Phật giáo của Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy và của Vũ đế nhà Bắc chu rất nổi tiếng mà lịch sử gọi là “ Tam Vũ Diệt Phật”. Đó là:

1. Vua Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy: Theo đạo Thanh tịnh tiên hóa của đạo sĩ Khấu

khiêm chi và theo lời xúi dục của quan Tư đồ Thôi hạo mà ra lệnh cho các nơi chôn sống tăng ni, phá hủy tượng Phật.

2. Vua Vũ đế nhà Bắc chu: Muốn ngôi sao hộ mệnh của mình chiếu sáng khắp thiên hạ, nên nghe theo lời của các đạo sĩ Trương tân và Nguyên tung quyết tâm diệt Phật.

3. Vua Vũ tôn nhà Đường: Nghe lời xúi dục của Đạo sĩ Triệu qui chân, hạ lệnh phá hủy hơn 4.600 ngôi chùa, bắt buộc 260.500 tăng ni hoàn tục, tịch thu hết tài sản của các chùa. Đây là những pháp nạn to lớn trong lịch sử Phật giáo Trung quốc. Nhà Tùy thống nhất Bắc Nam, nhà Đường nổi lên thay thế và hưng thịnh, vì Lão tử và nhà Đường đều mang họ Lí, cho nên Đạo giáo được đãi ngộ đặc biệt, vua Thái tông còn ban sắc chỉ rõ ràng xếp Đạo giáo trên Phật giáo, xác định thứ bậc: Đạo giáo trước, Phật giáo sau, đó là chính sách nhất quán của triều đại nhà Đường, nhờ đó Đạo giáo phát triển rất mạnh.

Năm Vũ đức thứ 4 (621), đạo sĩ Phó dịch dâng 11 điều tâu xin sa thải tăng ni ngài Pháp lâm ở chùa Tế pháp soạn “Phá tà luận” nói lên sự hư dối của Đạo giáo. Về phía Đạo giáo thì có Lí trọng khanh soạn “Thập dị cửu mê luận” và Lưu tiến hỉ soạn “Hiển chính luận” phê bình và bài bác Phật giáo, tranh luận kịch liệt về vấn đề thứ bậc trước sau của Đạo giáo và Phật giáo. Năm Vũ đức thứ 8 (625), thứ tự địa vị chính thức được qui định là: Đạo – Nho – Phật.

Năm Hiển khánh thứ 3 (658) đời vua Cao tông, 3 lần triệu tập chư tăng và đạo sĩ vào cung vua để nghị luận. Năm Hiển khánh thứ 5 (600), sa môn Tĩnh thái và đạo sĩ Lí vinh lại dựa vào “Lão tử hóa Hồ kinh” mà khơi dậy cuộc tranh luận. Đến năm Long sóc thứ 2, 3 (662-663), cuộc tranh luận vẫn chưa kết thúc. Kết quả của những cuộc tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo

này, phía Đạo giáo đã lấy giáo lí trong các
kinh điển Phật giáo để viết ra nhiều kinh
sách mà chống lại Phật giáo.

PHẬT ĐẠO CHI TRANH

P

4205

Sang đời Tống, Đạo giáo hoạt động tích cực, Vương trùng dương sáng lập Toàn chân giáo. Đến đời Nguyên, Lí chí thường –đệ tử của Khâu xử cơ, giáo chủ thứ 5 của Toàn chân giáo– chiếm đoạt chùa chiền phá hủy tượng Phật, đồng thời, cho khắc bản và ấn hành kinh “Thái thượng hỗn nguyên thượng đức hoàng đế minh uy hóa hồ thành Phật” và bức tranh “Tám mươi một hóa thân của Lão tử”. Hai tài liệu ngụy tạo này bị ngài Phúc dụ ở chùa Thiếu lâm bác bỏ cho là dối trá, lừa gạt. Năm Hiến tông thứ 5 (1255), vua ban sắc cho 2 vị Phúc dụ và Lí chí thường biện luận với nhau, Lí chí thường thua cuộc, vua hạ lệnh đốt hết kinh sách của Đạo giáo, chỉ trừ Đạo đức kinh(tác phẩm của chính ngài Lão tử). Về sau, cuộc tranh luận của 2 tông giáo, lúc công khai, lúc âm thầm, vẫn tiếp tục không dứt. Mãi đến năm Chí nguyên thứ 18, (1281), vua Thế tổ nhà Nguyên hạ chiếu chỉ dẹp bỏ Toàn chân giáo, từ đó, sự tranh chấp giữa Đạo giáo và Phật giáo, bắt đầu từ thời Ngụy Tấn, mới thực sự chấm dứt hoàn toàn.

Cuộc tranh luận kéo dài giữa Đạo giáo và Phật giáo này được nhiều sách ghi chép lại, nhưng quan trọng hơn hết thì có: Hoàng minh tập, Quảng hoằng minh tập, Tập cổ kim Phật đạo luận hành (Đạo tuyên) Phá tà luận (Pháp lâm), Bắc sơn lục (Thần thanh), Tục tập cổ Kim Phật đạo luận hành (Trí thăng) v.v...

PHẬT ĐẠO NHÂN NHÂN CƯỚC CÂN HẠ

Phật đạo dưới gót chân của mọi người.

Nghĩa là đạo Phật chẳng phải là chủ nghĩa lí tưởng, cũng chẳng phải là Quan niệm luận, nhưng thực ra là cái mà mọi người vẫn làm trong các sinh hoạt hàng ngày.

Học đạo dụng tâm tập (Đại 82, 4 hạ)

nói: “Người hướng về đạo là người phải biết rõ bờ mé của Phật đạo, phải rõ hình dạng của Phật đạo. Phật đạo ở ngay dưới gót chân của mọi người: Nếu bị đạo trở ngại thì phải ngay đó mà biết trở ngại ở chỗ nào; còn nếu bị ngộ trở ngại thì phải ngay đó mà viên thành”.

PHẬT ĐẠO VÔ THƯỢNG THÊ NGUYÊN THÀNH

Cũng gọi Vô thượng Bồ đề thệ nguyện chứng.

Vững tâm thệ nguyện chắc chắn sẽ chứng được quả Phật vô thượng, là 1 trong 4 thệ nguyện rộng lớn của Bồ tát.

Lục tổ đàn kinh bản Đôn hoàng thì ghi: “Vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành”.

(xt. Tứ Hoàng Thệ Nguyện).

PHẬT ĐẦU TRƯỚC PHẦN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Trên đầu Phật dính phần nhơ. Thiền lâm dùng từ ngữ này để chỉ cho bản chất thiện mà dính thêm cả cái bất thiện.

Chương Như hội thiền sư trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7 (Đại 51, 255 trung nói: “Một hôm, Tướng quốc Thôi công đến chùa Đông tại Hồ nam, thấy con chim sẻ ỉa trên đầu tượng Phật, liền hỏi ngài Như hội:

Con

chim sẻ có tính Phật hay không?

Ngài Như hội trả lời:

Có!

Thôi tướng quốc hỏi: Vậy tại sao nói ỉa trên đầu Phật?

Sư đáp:

Con

chim ấy tại sao không ỉa trên đầu

con chim cát?

PHẬT ĐÊ TỬ

Đệ tử của đức Phật, như 10 vị đại đệ tử

PHẬT ĐÊ TỬ

4206

P

là Ma ha ca diếp, Xá lợi phát, Mục kiên liên, A nan v.v... cho đến nhiều đệ tử khác lúc đức Phật còn tại thế. Về sau, danh từ đệ tử được dùng để chỉ chung cho những ai tín ngưỡng giáo pháp của đức Phật.

(xt. Thập Đại Đệ Tử, Sư Đệ, Thích).

PHẬT ĐỊA KINH LUẬN

Phạm: Buddhahùmi-sùtra-zàstra.

Gọi tắt: Phật địa luận.

Luận, 7 quyển, do các bồ tát Thân quang... soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 26.

Nội dung luận này giải thích bộ kinh Phật địa mà tác giả chia làm 3 phần để trình bày, đó là: Giáo khởi nhân duyên, Thánh giáo sở thuyết và Y giáo phụng hành. Đồngthờigiải thích về 5 thứ pháp nói trong bộ kinh là: Thanh tịnh pháp giới, Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quán sát trí và Thành sở tác trí. Năm pháp này thu nhiếp toàn bộ cảnh địa Đại giác của kinh.

Luận sư Thân quang là học giả của chùa Na lan đà, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ và là học trò của ngài Hộ pháp (Phạm: Dharmapàla, 530-561), do đó, tư tưởng trong kinh Phật địa phần nhiều đã được tác giả giải thích bằng tư tưởng Duy thức thuộc hệ thống ngài Hộ pháp. Trong đó, đặc biệt nổi bật là thuyết Ngũ tính các biệt đã được sử dụng để giải thích thuyết Tứ trí tâm phẩm.

Về sách chú sớ luận này thì có:

-Phật địa kinh luận sớ, 6 quyển, do ngài Tĩnh mại soạn vào đời Đường.

-Phật địa luận sớ, 4 quyển, do ngài Trí nhân người Tân la soạn.

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chí nguyên pháp

bảo khám đồng tổng lục Q.8].

PHẬT ĐIỀN

Ruộng Phật. Trong Phật giáo, đức được ví dụ như thửa ruộng để chúng sinh gieo trồng hạt giống phúc thiện, vì thế gọi là ruộng phúc. Cúng dường Phật sẽ được tất cả phúc, tiêu diệt hết thảy tội. Trong tất cả ruộng phúc thì Phật là ruộng phúc hơn hết.

[X. luận Đại trí độ Q.30]. (xt. Bát Phúc Điền).

PHẬT ĐIỀN THÍCH LÊ

Thông lệ giải thích kinh điển Phật giáo.

Về phương thức cũng như văn cú giải thích, tùy theo các tông phái mà có khác nhau. Nay lấy 3 tông: Tam luận, Thiên thai và Chân ngôn làm tiêu biểu để trình bày như sau:

1. Tông Tam luận có 4 phương thức giải thích:

a) Y danh thích nghĩa(cũng gọi Tùy văn thích nghĩa).

b) Nhân duyên thích nghĩa(cũng gọi Hỗ tương thích nghĩa).

c) Hiện đạo thích nghĩa(cũng gọi Lí giáo thích nghĩa, Kiến đạo thích nghĩa).

d) Vô phương thích nghĩa.

Trong các tác phẩm Nhị đế nghĩa, Tam luận huyền nghĩa... của mình, ngài Cát tạng đã sử dụng phương thức giải thích này. Như chữ “Chân” giải nghĩa là chân thực, đây là y theo ý nghĩa phổ thông mà giải thích, đó là Y danh thích nghĩa. Chân chẳng lìa tục mà có chân. Chân và tục có quan hệ nhân duyên nương vào nhau, vì thế nên giải thích chân là tục, tục là chân, đó là Nhân duyên thích nghĩa. Nhưng chân và tục chẳng phải một mực cố định, không thay đổi, mà vốn có tính chất vô tướng, cho nên đây gọi là Hiện đạo thích nghĩa. Tác dụng của vô

PHẬT ĐIỀN THÍCH LÊ

P

4207

tướng là bất định, cho nên chân và tục bao hàm tất cả pháp, đây gọi là Vô phương thích nghĩa.

2. Tông Thiên thai có 4 thông lệ giải thích (cũng gọi Tứ đại thích lệ, Tứ chủng tiêu thích, Tứ chủng tiêu văn). Đó là Nhân duyên thích, Ước giáo thích, Bản tính thích và Quán tâm thích.

Trong phẩm Pháp hoa văn cú của mình, ngài Trí Khải đã ứng dụng phương thức giải thích này. Như nói về nhân duyên của sự hưng khởi giáo pháp, thì căn cứ vào 4 tất đàn mà giải thích theo 4 cách, đó là Nhân duyên thích. Dựa theo 4 phần giáo về Hóa pháp mà giải thích theo 4 cách, là Ước giáo thích. Đứng trên lập trường 2 môn “Bản Tích” mà giải thích theo 2 cách, tức là Bản tích thích. Thu nhiếp nội dung giáo thuyết về tự tâm mà giải thích quán lý thực tướng, tức là Quán tâm thích.

Ngoài 4 thông lệ giải thích trên đây, ngài Trí Khải còn lập “Ngũ trùng huyền nghĩa” (năm lớp nghĩa mâu nhiệm) là: Danh (tên gọi), Thể (bản chất), Tông (mục đích), Dụng (tác dụng) và Giáo (toàn thể giáo thuyết), sử dụng 7 phương thức để giải thích. Đó là:

1. Tiêu chương: Nêu lên tất cả vấn đề như Danh, Thể... để luận giải.
2. Dẫn chứng: Trích dẫn các kinh điển để làm chứng cứ.
3. Sinh khởi: Bàn về thứ tự của Danh, Thể...
4. Khai hợp: Phân tích, tổng hợp.
5. Liệu giản: Theo thể hỏi, đáp để bàn luận các vấn đề.
6. Quán tâm: Lấy Danh, Thể... làm đối tượng để quán tâm tu hành.
7. Hội dị: Đánh giá học thuyết của các phái khác để mọi người hiểu rõ ưu khuyết

điểm.

3. Chân ngôn tông có 4 lớp giải thích bí mật: Thiên lược thích, Bí mật thích (cũng gọi Thâm bí thích), Bí mật trung bí thích (cũng gọi Bí trung thâm bí thích) và Bí bí trung bí thích (cũng gọi Bí bí trung thâm bí thích). Như giải thích chữ A là Phạm vương, đó là Thiên lược thích.

Giải thích Đại nhật Như lai nói chữ A vốn chẳng sinh, đó là Thâm bí thích.

Giải thích chữ A tự nói vốn chẳng sinh, đó là Bí trung thâm bí thích.

Giải thích cái lí vốn chẳng sinh, tự có lí và trí, tự biết cái lí vốn chẳng sinh, đó là Bí bí trung thâm bí thích.

Ngoài ra còn có Thập lục huyền môn thích giải thích về chữ Phạm, Chân ngôn...

[X. Nhị đế nghĩa Q.trung; Pháp hoa văn cú Q.1 phần đầu; Pháp hoa văn cú kí Q.1 phần đầu; Đại nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp số Q.hạ; Bồ đề tâm nghĩa Q.1].
(xt. Thập Lục Huyền Môn).

PHẬT ĐIỆN

Cũng gọi Phật đường.

Điện thờ tượng Phật, Bồ tát hoặc bản tôn, là kiến trúc trung tâm của mỗi ngôi chùa. Trung quốc gọi là Đại hùng bảo điện, Ấn độ thì gọi là Hương điện (Phạm: Gandhakui).

Cứ theo Tì nại da tạp sự quyển 10 thì Phật điện của chùa tăng nên xây 7 tầng, còn chùa ni thì nên xây 5 tầng.

[X. Hữu bộ mục đắc ca Q.8; điều Vĩnh ninh tự trong Lạc dương già lam kí Q.1].
(xt. Phật Đường).

PHẬT ĐỈNH

Phạm: Buddhazizā, Uviva.

Hán âm: Ôt sắt ni sa, Ô sắt ni sa, Uất sắt ni sa.

Hán dịch: Kế, Đỉnh kế, Nhục kế tướng, Vô kiến đỉnh tướng.

Xương đỉnh đầu của đức Phật tự nhiên

PHẬT ĐỈNH

4208

P

nổi cao lên giống như hình búi tóc, là 1 trong 32 tướng của Phật.

Đỉnh tướng của Phật là tướng thù thắng mà người thường không có cách nào thấy được, tượng Phật biểu trưng cho công đức ấy, gọi là Phật đỉnh tôn. Trong Mật giáo, căn cứ vào nội dung biểu thị mà Phật đỉnh được chia làm các loại như: Tam Phật đỉnh (biểu thị cho đức của 3 bộ thuộc Như lai Thai tạng giới), Ngũ Phật đỉnh (biểu thị cho 5 trí của Như lai), Bát Phật đỉnh (gọi chung Tam Phật đỉnh và Ngũ Phật đỉnh), Cửu Phật đỉnh, Thập Phật đỉnh...

[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1; phẩm Mạn đồ la nghi quỹ trong kinh Nhất tự kì đặc Phật đỉnh Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.10; Tuệ lâm âm nghĩa Q.4]. (xt. Chư Phật đỉnh).

PHẬT ĐỈNH ĐẠI BẠCH TẢN CÁI ĐÀ LA NI KINH

Cũng gọi: Bạch tản cái đà la ni kinh,
Bạch tản cái kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Sa la ba dịch vào đời Nguyên, được thu vào Đại chính tạng tập 19.

Nội dung kinh này nói về Đà la ni và công đức của Bạch tản cái Phật đỉnh. Bản cùng loại với kinh này có kinh Phật thuyết đại bạch tản cái tổng trì đà la ni, do ngài Chân trí..... dịch.

PHẬT ĐỈNH PHÁ MA KẾT GIỚI HÀNG PHỤC ÁN

Cũng gọi Phật đỉnh phá ma hàng phục ấn.

Án kết giới hộ thân, hàng phục các ma ác.

Án tướng là: Hai ngón vô danh và 2 ngón út hướng vào trong, tréo nhau, 2 ngón trở dựng đứng, đầu ngón bấm vào nhau, 2 ngón giữa áp vào lưng đốt (lóng) trên của 2 ngón trở, 2 ngón cái đều co vào trong lòng bàn tay. Ấn này rất giống với ấn Đại kim

cương luân. Chân ngôn là: Ân thất lị dạ bà
hê sa ha.

Trong Đại kim chân pháp của Mật giáo,
hành giả dùng ấn khế và chân ngôn này gia
trì ở 7 chỗ trên thân. Ngoài ra, ấn khế này
cũng thường được dùng khi kết giới hộ thân.
Công đức của ấn này được ghi rõ trong kinh
Đà la ni tập. Thừa xưa, khi đức Phật Thích
ca mâu ni mới thành đạo dưới gốc cây Bồ
đề, Ngài cũng kết tụng ấn ngôn này để kết
giới hộ thân, hàng phục các ma.

[X. kinh Đà la ni tập Q.1].

**PHẬT ĐÍNH PHÓNG VÔ CẦU QUANG MINH
NHẬP PHỔ MÔN QUÁN SÁT NHẤT THIẾT NHƯ
LAI TÂM ĐÀ LA NI KINH**

Gọi tắt: Phật đính phóng quang đà la
ni kinh.

Kinh, 2 quyển, do ngài Thích hộ dịch vào
đời Tống, được thu vào Đại chính tạng
tập 19.

Kinh này là Thành tựu pháp thuộc về
các kinh quĩ Tập mật của Mật giáo, nội
dung thuật lại việc khi đức Phật ở trên cung
trời Đâu suất, tuyên thuyết Đà la ni và pháp
Thành tựu cho các Thiên tử nghe, để giải
cứu khổ não cho Thiên tử Ma ni tạng vô
cầu ở cõi trời Đao lợi.

PHẬT ĐÍNH QUỐC SƯ NGŨ LỤC

Gọi đủ: Định tuệ minh quang Phật đính
quốc sư ngũ lục.

Cũng gọi: Nhất ti hòa thượng ngũ lục,
Phật đính quốc sư ngũ lục niên phổ tháp
minh.

Ngũ lục, 5 quyển, do ngài Nhất ti Văn
thủ (1608-1646), người Nhật soạn, ngài Văn
quang biên tập lại, được thu vào Đại chính
tạng tập 81.

PHẬT ĐÍNH QUỐC SƯ NGŨ LỤC

P

4209

Nội dung bộ Ngũ lục thu chép các phần:
Sắc tự, thị chúng, pháp ngữ, tụng cổ, tán,
Phật sự, báng, biện, cảnh sách, tế văn, thi
kệ, niên phổ, phát tháp minh.....

PHẬT ĐÍNH TÔN THẮNG ĐÀ LA NI CHÂN NGÔN

Kinh quĩ, 1 quyển, thuộc về pháp Tôn
thắng đà la ni trong Mật giáo, do ngài Nhã
na người nước Cưu tư dịch, được thu vào
Đại chính tạng tập 19.

Nội dung kinh này trước hết nói về Đà
la ni và Chân ngôn, kế đến nói về cách
niệm âm Phạm, vẽ tượng, tụng niệm, ấn
pháp.....

Ngoài ra, những kinh quĩ đồng loại với
kinh này còn có: Phật đính tôn thắng đà la
ni chú nghĩa và Phật đính tôn thắng đà la
ni niệm tụng nghi quĩ, mỗi thứ 1 quyển,
đều do Tam tạng Bất không dịch vào đời
Đường; Phật đính tôn thắng đà la ni biệt
pháp, 1 quyển, do ngài Nhã na dịch, cũng
đều được thu vào Đại chính tạng tập 19.

PHẬT ĐÍNH TÔN THẮNG ĐÀ LA NI KINH SỐ

Kinh số, 2 quyển, do ngài Pháp sùng
soạn vào đời Đường, được thu vào Đại
chính tạng tập 39.

Đây là sách chú giải kinh Phật đính tôn
thắng đà la ni bản dịch của ngài Phật đà ba
lợi. Trang trong đầu sách này đề là: Phật
 đính tôn thắng đà la ni giáo tích nghĩa kí.
Nội dung chia làm 10 môn: Giải thích giáo
chủ, Dĩ xứ biểu sự, Hiện giáo bị cơ, Kiến
thân đồng dị, Xuất kinh tông thể, Thính
pháp quĩ nghi, Kiến văn đắc lợi, Thích kinh
đề mục, Phiên dịch thời tiết và Y văn phán
thích.

PHẬT ĐỒ HỘ

Phật đồ hộ là cơ sở kinh tế của các chùa
viện, do Sa môn thống (Tăng thống) Đàm
diệu thời Bắc Ngụy, tâu vua xin thành lập
song song với Tăng kì hộ. Tức là cơ sở thu

nhận những người phạm trọng tội hoặc đầy tớ nhà các quan đến ở trong các chùa, cho quét dọn chùa viện hoặc cày cấy ruộng đất. Về sau, tùy theo sự gia tăng ruộng chùa mà tài sản các tự viện cũng dần dần thêm lên, làm mất đi ý nghĩa lúc ban đầu. Năm Kiến Đức thứ 3 (574), vì Chu vũ đế diệt Phật nên Phật đồ hộ cũng bị dẹp bỏ.

[X. Phật tổ thống kê Q.38; Ngụy thư thích lão chí].

PHẬT ĐỒ TRÙNG (232-348)

Vị cao tăng người nước Thiên Trúc, có thuyết nói là người nước Cưu tư, họ Bạch. Sư có những năng lực rất linh dị, kì bí, như thần thông, chú thuật, tiên tri..... Năm Vĩnh gia thứ 4 (310), đời vua Hoài đế nhà Tây Tấn, sư đến Lạc dương, lúc ấy sư đã 79 tuổi; bấy giờ loạn Vĩnh gia nổi lên, sư không nỡ nhìn cảnh sinh linh đồ thán, nên chống gậy đi thẳng vào đoàn quân của Thạch lặc, thuyết pháp và hiện các thần biến, Thạch lặc rất tin phục, sát khí trong ông tan dần, rồi cho phép người Hán xuất gia làm tăng. Sau khi Thạch lặc qua đời, Thạch hổ lên nối ngôi, càng kính tin sư, tôn là Đại hòa thượng, làm bất cứ việc gì cũng thỉnh ý sư trước rồi mới

thực hành. Trong 38 năm, sư xây cất gần 900 ngôi chùa viện, đệ tử xuất gia có tới 1 vạn người, lúc nào cũng có vài trăm người theo hầu sư, trong số đó có những vị Cao tăng tiêu
PHẬT ĐỒ HỘ
Phật Đồ Trùng

4210

P

biểu cho đời Tấn như: Đạo an, Trúc pháp thủ, Trúc pháp thải, Trúc pháp nhã, Tăng lãng, Pháp thường, ni An lệnh thủ v.v..... Năm Vĩnh hòa thứ 4 (348), ngày mồng 8 tháng 12, sư thị tịch ở chùa Nghiệp cung, hưởng thọ 117 tuổi.

[X. Lương cao tăng truyện Q.9; Pháp uyển châu lâm Q.31, 63, 76; Phật tổ thống kê Q.36; Phật tổ lịch đại thông tải Q.7; Thích thị kê cổ lược Q.2].

PHẬT ĐỘ

Cũng gọi Phật quốc, Phật quốc độ, Phật giới, Phật sát.

Chỉ cho cõi Phật ở hoặc thế giới do Phật giáo hóa.

Phật độ là cõi Phật giáo hóa, chẳng những chỉ cho Tịnh độ mà còn bao gồm cả uế độ (thế giới hiện thực) của phàm phu. Theo ý nghĩa đó thì cung trời Đâu suất của bồ tát Di lạc và núi Phổ đà lạc ca (Phạm: Potalaka) của bồ tát Quan thế âm, tuy là Tịnh độ nhưng chẳng phải là Phật độ. Vào thời kì đầu của Phật giáo, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương Phật độ là chỉ cho thế giới Sa bà nơi đức Phật Thích ca đản sinh. Nhưng về sau, Phật thân quan khai triển nên thân Phật diễn biến thành lí thể của chân như là Pháp thân, còn đức Phật lịch sử là Ứng thân và Hóa thân mà thành thuyết Tam thân. Do quan niệm Ứng thân, Hóa thân mà có thuyết Chân Phật độ và Ứng Phật độ (cũng gọi là Phương tiện hóa thân độ), đồng thời, do thuyết Báo thân mà nảy sinh tư tưởng Báo độ. Bởi sự giải thích về thân Phật có khác nhau, nên có các thuyết 2 Phật độ, 3 Phật độ, 5 Phật độ..... không giống nhau.

Trong Đại thừa huyền luận quyển 5, ngài Cát tạng thuộc tông Tam luận có nêu ra 5 loại “Độ” là: Bất tịnh, Bất tịnh tịnh,

Tịnh bất tịnh, Tạp và Tịnh. Năm loại độ này là do nghiệp của chúng sinh mà có, cho nên gọi là Chúng sinh độ. Lại vì chúng là những cõi nước do đức Phật giáo hóa, nên cũng gọi là Phật độ. Phật độ này được chia làm 4 loại:

1. Phạm thánh đồng cư độ: Phạm phu và thánh nhân ở chung với nhau.
2. Đại tiểu đồng trụ độ: Những người chứng ngộ của Đại thừa và Tiểu thừa (A la hán, Độc giác, Bồ tát đại lực) cùng ở chung.
3. Độc Bồ tát cư độ: Chỉ riêng Bồ tát ở.
4. Chư Phật độ cư độ: Chỉ cho chư Phật ở.

Tông Thiên thai lập thuyết 4 độ: Phạm thánh đồng cư độ, Phương tiện hữu dư độ, Thực báo vô ngại độ (cũng gọi Thực báo độ) và Thường tịch quang tịnh độ (cũng gọi Tịch quang độ).

Tông Hoa nghiêm lập thuyết 3 độ: Thế giới hải, Quốc độ giới và Liên hoa tạng thế giới.

Tông Pháp tướng lập thuyết 3 độ: Pháp tính độ, Thụ dụng độ và Biến hóa độ. Thụ dụng độ lại được chia ra 2 loại là Tự thụ dụng độ và Tha thụ dụng độ, vì thế cũng lập thuyết 4 độ, là cõi nương ở của Tự tính thân, Thụ dụng thân và Biến hóa thân.

Tông Tịnh độ chủ trương đức Phật A di đà có 3 thân (Pháp, Báo, Ứng), cho nên lập thuyết 3 độ: Pháp thân độ (cũng gọi Pháp độ), Báo thân độ (cũng gọi Báo độ) và Ứng thân độ (cũng gọi Ứng độ). Thông thường, Báo độ là nơi đức Phật A di đà cư trụ, được gọi là Cực lạc tịnh độ. Tịnh độ chân tông của Nhật bản cho rằng đây là Chân thực báo độ và thiết lập Phương tiện hóa độ để giáo hóa, dắt dẫn chúng sinh về Chân thực báo độ.

[X. luận Thành duy thức Q.10; Quán Vô lượng thọ Phật kinh sơ; Duy ma kinh

lược số Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa
PHẬT ĐỘ

P

4211

Q.6 phần cuối; Thành duy thức luận thuật kí Q.10 phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần cuối]. (xt. Tứ Độ).

PHẬT ĐỨC

Phạm: Buddha-guṇa.

Công đức viên mãn của thân Phật, có 3 thứ:

1. Nhân viên đức: Gồm 4 loại: Vô dư tu, Trường thời tu, Vô gián tu và Tôn trọng tu.
2. Quả viên đức: Gồm 4 loại: Trí viên, Đoạn viên, Uy thế viên, Sắc thân viên.
3. Ân viên đức: Có năng lực khiến chúng sinh lia hẳn 3 đường ác và sinh tử, hoặc đặt chúng sinh vào đường thiện và 3 thừa.

Ngoài ra, Phật còn đầy đủ các đức khác như 10 lực, 4 vô úy, 18 pháp bất cộng.....

Lại nữa, chư Phật Như lai có vô lượng vô biên công đức như đại từ đại bi, đại hỷ đại xả, Tùy tâm tam ma địa, 4 trí 2 trí, dứt hết các tập khí, hoặc xa hoặc gần đều có thể đến, đi, dừng ở 1 cách tự tại không chướng ngại, trong 1 hạt cải có khả năng chứa đựng vô lượng núi Tu di.....

[X. kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.1; kinh Bồ tát anh lạc Q.11; luận Câu xá Q.27; luận Đại trí độ Q.2].

PHẬT ĐƯỜNG

Cũng gọi Phật điện, Đại hù bảo điện, Đại điện.

Điện đường thờ tượng Phật, Bồ tát.

Tại Ấn độ, Phật đường được gọi là Kiện đà câu chi (Phạm: Gandhakuṭi), nghĩa là hương thất, hương đài, hương điện.

Ở Trung quốc thời xưa trong Thiền môn phần nhiều không xây Phật điện, như trong Thiền môn qui thức của ngài Bách trượng đã qui định, không lập Phật điện, chỉ xây

Pháp đường.

Tại Nhật bản, các kiến trúc của Thiên tông phần nhiều phỏng theo kiểu mẫu của đời Tống, Trung quốc, tức là xây Phật điện ở trước Pháp đường rồi nối 2 điện đường này với nhau bằng 1 nhà hành lang.

[X. kinh Nhất tự đính luân vương Q.1; Tì nại da tạp sự Q.26; Thiên kiến luật tì bà sa Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Cảnh đức truyền đăng lục Q.6; Điện đường môn Thiên lâm tượng khí tiên; Nhật bản kiến trúc sử].

PHẬT GIA

Chỉ cho tăng sĩ.

Tất cả đạo tràng tu hành trong Phật giáo, trụ xứ của đức Phật, các cảnh giới từ Sơ địa trở lên..... cũng gọi là Phật gia.

[X. kinh Quán Vô lượng thọ; phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm; Quán Vô lượng thọ kinh số Q.cuối (Tuệ viễn)].

PHẬT GIÁC TAM MUỘI

Tam muội (Thiền định) nhờ sự gia bị của Phật mà có năng lực giác ngộ như Phật. Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 1, phần đầu, thì tôn giả A nan từng được Tam muội này.

PHẬT GIÁNG SINH TƯỢNG

Chỉ cho tượng của đức Phật lúc đản sinh, tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất. Cứ theo điều Phật giáng đản trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 2, thì hằng năm vào ngày đức Phật đản sinh (ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch), 1 cỗ đình kết bằng hoa được thiết trí, ở trong đặt tượng Phật giáng sinh, phía dưới tượng, chuẩn bị 1 chậu nước thơm, sau khi đại chúng bái lễ

PHẬT GIÁNG SINH TƯỢNG

4212

P

xong, dùng nước
thơm tắm tượng
Phật. Phong tục
này, cho đến nay,
vẫn còn là 1 trong
những Phật sự quan
trọng hàng năm của
Phật giáo.

[X. kinh Dục

Phật công đức; Đại

tông tăng sử lược

Q.thượng; Thích

thị yếu lãm Q.trung; môn Báo đảo trong
Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Dục Phật).

PHẬT GIÁO

Phạm: Buddha-zàsana, Buddhà=
nuzàsana.

Pàli: Buddha-sàsana.

Tông giáo do đức Phật Thích ca mâu ni
sáng lập tại Ấn độ vào khoảng thế kỉ V
trước Tây lịch, thịnh hành khắp các vùng
Nam á, Đông á và Trung á.

Nay chia ra những hạng mục sau đây

để tiện khảo sát:

1. Về tên gọi: Thời xưa, Phật giáo được
gọi là Phật pháp, Đại pháp, Thánh pháp,
Thích giáo, Đại giáo, Phật đạo, Chính pháp,
Giáo thuyết.....

2. Diễntiến: Vào khoảng thế kỉ V trước
Tây lịch, đức Phật tuyên dương giáo pháp:
Khô, vô thường, vô ngã, duyên khởi, giải
thoát..... dọc theo lưu vực sông Hằng ở Ấn
độ, đồng thời, nhấn mạnh bất luận người
thuộc giai cấp nào cũng có khả năng thực
hành giáo pháp của Ngài. Sau khi đức Phật
nhập diệt, giáo pháp của Ngài được các đệ
tử kết tập và truyền trì. Khoảng thế kỉ III
trước Tây lịch, vua A dục qui y Phật giáo
và hết sức truyền bá giáo pháp của Phật ra
toàn cõi Ấn độ và các nước lân cận, mà

phát triển thành 1 tông giáo có tính chất thế giới, hình thành các giáo phái đặc sắc của các dân tộc. Khoảng thế kỉ I trước Tây lịch ở Ấn độ và Tích lan đã phân lập các bộ phái như: Thuyết nhất thiết hữu bộ, Đại chúng bộ, Tích lan thượng tọa bộ..... và Phật giáo Đại thừa, tất cả đều được truyền đến các nước Tây vực và Trung quốc.

Khoảng từ thế kỉ thứ I đến thế kỉ thứ VII sau Tây lịch, Phật giáo Đại thừa phát triển rất mạnh, ở Ấn độ chia thành 2 học phái lớn là Trung quán và Du già, rồi dần dần được truyền đến Miến điện, Thái lan, Cao miên, Sumatra, Java, Nepal, Tây tạng, Việt nam, Hàn quốc, Nhật bản v.v... Tại Trung quốc, thuộc hệ thống Bộ phái thì có các tông Tì đàm, Câu xá (chính hệ) và Thành thực(bàng hệ); thuộc hệ thống Trung quán thì có tông Tam luận, thuộc hệ thống Du già thì có các tông Địa luận, Nhiếp luận và Pháp tướng. Ngoài ra còn có các tông Niết bàn, Hoa nghiêm, Thiên thai, Tịnh độ, Thiên tông..... đều rất thịnh. Những tông phái trên, về sau, đều được truyền sang Nhật bản, gọi là “Nam đô lục tông”.

Khoảng từ thế kỉ VII đến thế kỉ XIII Tây lịch, Mật giáo Ấn độ được thành lập và hưng thịnh, trong thời gian ấy có các ngài Tịch hộ, Liên hoa sinh, A đề sa..... kế tiếp nhau truyền Mật giáo vào Tây tạng và Mông cổ. Tại Trung quốc, Mật giáo đã từng hưng thịnh 1 thời, có thể sánh ngang với Thiên tông, Tịnh độ tông..... Ở Nhật bản, vào thời gian này, các tông Thiên thai, Chân ngôn, Tịnh độ, Thiên, Nhật liên..... cũng phát triển rất mạnh. Đến đây, Phật giáo đã bành trướng thành 1 tông giáo lớn nhất tại châu Á. Nhưng, từ thế kỉ XIV về sau, do sự truyền bá của Hồi giáo nên tình thế đã thay đổi lớn lao. Nghĩa là bắt đầu từ thế kỉ XI, XII, Hồi giáo xâm lăng Ấn độ và đã

hoàn toàn tiêu diệt Phật giáo, không những
PHẬT GIÁO
Đình Tắm Phật

P

4213

giết hại các sư, đốt phá kinh tượng, chùa tháp, mà cả đến cây Bồ đề (chỗ đức Phật thành đạo) cũng bị tén đồ Hồi giáo đào tận gốc!

Vào thế kỉ XV, Hồi giáo từ Ấn độ truyền đến bán đảo Mã lai; rồi sau đó truyền sang Nam dương, kết quả, Phật giáo ở các nơi này cũng bị tiêu diệt. Mặt khác, Hồi giáo từ nước Iran truyền vào các nước Tây vực và Tây bộ Trung quốc, ở đây, Phật giáo cũng chịu chung 1 số phận như tại các nơi khác.

Đến thế kỉ XIX, Âu châu khởi xướng phong trào nghiên cứu Á châu (Đông phương học và Ấn độ học), từ đó Phật giáo mới dần hồi phục. Đến nay, Phật giáo, Thiên chúa giáo và Hồi giáo đều được coi là các tông giáo lớn trên thế giới.

3. Giáo nghĩa: Qua hơn 2.500 năm truyền bá và phát triển, trong Phật giáo đã phát sinh nhiều học phái và tông phái, cho nên về mặt giáo nghĩa cũng có khuynh hướng đa dạng và phức tạp. Nói 1 cách đại thể thì các thuyết nói về sự cấu thành và khởi diệt của thế giới như: Núi Tu di, địa ngục, cõi trời, kiếp mạng..... đều là kế thừa tư tưởng Ấn độ cổ đại, cũng như các thuyết nói về nghiệp, khổ, luân hồi, giải thoát..... thì là mở rộng thêm tư tưởng Ấn độ đã có sẵn từ xưa. Còn các giáo pháp căn bản và đặc thù của Phật giáo thì có: Tam pháp ấn: Vô thường, vô ngã, Niết bàn; Tứ đế: Khổ, tập, diệt, đạo (tức Bát thánh đạo), Thập nhị nhân duyên (Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử)..... Đây là tiêu chuẩn phân biệt Phật giáo với các tông giáo khác, vì những giáo pháp này chỉ có trong Phật giáo mà thôi.

4. Văn hóa: Ngoài việc truyền bá nội

dung tư tưởng giáo lí vốn đã rất phong phú, đối với lịch sử văn hóa – người Ấn độ từ nghìn xưa rất thờ ơ với quan niệm lịch sử– Phật giáo đã là môi giới truyền đến Trung quốc những ngành học thuật của Ấn độ như: Thiên văn, Lịch pháp, Âm vận, Âm nhạc, Y học..... Về phương diện mỹ thuật thì đặc biệt điêu khắc, hội họa, kiến trúc..... của Phật giáo đã có ảnh hưởng rất sâu xa ở nhiều vùng trên thế giới, điều đó thiết tưởng không cần phải nói.

5. Hiện tình: Hiện nay, các nước Phật giáo phần nhiều đã từ khuynh hướng tĩnh tu tự độ, chuyển sang lãnh vực hoằng pháp độ tha, tích cực tham gia các sự nghiệp văn hóa, giáo dục, từ thiện, xã hội..... tạo môi trường cho tín đồ dễ thân cận Phật giáo hơn. Ngoài ra còn chú trọng đến mối liên hệ quốc tế, như tổ chức hội nghị Học thuật Phật giáo quốc tế, hội Hữu nghị Phật giáo thế giới, hội Thanh niên Phật giáo thế giới, Giáo hội Tăng già thế giới, để xúc tiến công cuộc dung hợp các nước Phật giáo trên thế giới.

(xt. Phật Giáo Giáo Lí).

PHẬT GIÁO ÂM NHẠC

Âm nhạc Phật giáo.

Bộ Sa ma phê đà (Phạm: Sàma-veda) xuất hiện vào khoảng từ 2.000 năm đến 1.500 năm trước Tây lịch, trong đó, phương pháp ca vịnh trong bộ Lê câu phê đà (Phạm: Fg-veda) được ghi chép và trình bày, từ đó đặt ra nền tảng cho Thanh minh và Phạm báí. Nền âm nhạc Phật giáo kế thừa phương pháp này mà đặt ra Già đà (Phạm: Gàthà, Hán dịch: Cô khởi tụng). Phương pháp này được các ngài Bạt đề, Ưu bà lợi, Mục liên, A nan, Nan đà, Bà kì xá..... sử dụng. Về sau, ngài Mã minh cũng dùng thể Già đà để soạn vở kịch thơ “Lại tra hòa la” ca ngợi tôn giả Lại tra hòa la (Phạm: Rawirapàla, Pàli: Raiihapàla). Ngoài ra, theo truyền

thuyết, khi ngài Long thụ mở tháp sắt
PHẬT GIÁO ÂM NHẠC

4214

P

Nam thiên để nhận lãnh pháp Quán đĩnh từ bồ tát Kim cương tát đóa, lúc tụng trì mạn đồ la bí mật tối thượng, cũng làm bài ca khen ngợi Kim cương.

Đến thời đại vua A dục, thể loại âm nhạc Phật giáo đã rất phong phú. Đến giữa thế kỉ II Tây lịch, thời vua Ca nị sắc ca, âm nhạc Phật giáo Ấn độ hưng thịnh lạ thường, đồng thời được truyền đến các nước vùng Trung á như: Vu điền, Cưu tư, Sớ lặc.....

Đến thế kỉ VI, VII, thời vua Giới nhật (Phạm: Silàditya) tại vị, âm nhạc Phật giáo Ấn độ phát triển đến thời kì toàn thịnh, rồi 1 nhánh vượt dãy Thông lãnh, qua phía nam núi Thiên sơn, lấy nước Cao xương (Thổ lỗ phiên) làm trung tâm mà phát đạt. Về sau, âm nhạc Phật giáo Ấn độ được truyền đến cung đình nhà Đường, Trung quốc, phát triển thành vũ nhạc của triều Đường đạt đến cao độ.

Thời Phật giáo bộ phái, vì giới luật nghiêm khắc nên âm nhạc và ca vũ hoàn toàn bị cấm, do đó âm nhạc Phật giáo không thể phát đạt. Nhưng sau thời Phật giáo Đại thừa hưng khởi, trong các pháp hội quan trọng, thì ca vũ, nhạc kịch thường được biểu diễn để trang nghiêm, cúng dường, nhờ thế mà âm nhạc Phật giáo phát triển nhanh chóng. Vở ca kịch đại qui mô đầu tiên của Phật giáo là “Long vương chi hí” (Phạm: Nàgànanda, Niềm vui mừng của vua rồng), do vua Giới nhật soạn vào thế kỉ VII.

Đến cuối thế kỉ VII, vì Phật giáo rơi vào tình cảnh suy đồi, cho nên âm nhạc Phật giáo Ấn độ cũng tàn tạ ngay trên mảnh đất mẹ để dời đến các nước vùng Đông nam á như: Miến điện, Thái lan, Cao miên, Nam dương.....

Riêng ở Trung quốc, tuy kinh điển Phật

giáo đã bắt đầu được phiên dịch từ thời Đông Hán, nhưng đã không thể sử dụng được Phạm bá do Phật giáo truyền đến đẽ ca tụng. Đến thời đại Tam quốc, có vị tăng người Khang cư đến đất Thục và truyền cách ca xướng của người Iran. Mãi đến thời Vũ đế nhà Ngụy, Trần tư vương Tào thực, 1 thiên tài về âm nhạc, vốn rất say mê Phạm khúc, ông từng sáng chế pháp thức Phạm bá riêng của Trung quốc ở Ngư sơn, huyện Đông a, tỉnh Sơn tây. Nền tảng Thanh minh của Trung quốc từ đó mới được thiết lập, thay vì dùng cách ca xướng Thất âm giai như Ấn độ thì Trung quốc dùng Ngũ âm giai (Cung, Thương, Dốc, Chủy, Vũ. Thêm vào 2 âm Phục cung và Phản chủy, thì thành Thất âm).

Đến thế kỉ VIII, các ngài Thiện vô úy, Kim cương trí, Bất không..... lần lượt đến Trung quốc truyền bá Mật giáo, từ đó, phương thức Phạm bá Ấn độ mới dần dần lưu hành ở Trung quốc. Theo sự khảo chứng của các nhà chuyên môn, thì Phạm bá của Trung quốc có rất nhiều điểm giống với khúc dân gian và khác xa với tính chất Thanh minh của Nhật bản cận đại.

Về những nhạc khí được sử dụng trong âm nhạc Phật giáo thì thông thường có 3 loại: Huyền (Phạm: Vija, đàn), Quản (Phạm: Vaôzi, ống sáo) và Đả (Phạm: Dundibhi, trống, chiêng, mõ.....). Từ thế kỉ II trở đi, đàn Tì bà 5 dây cũng được sử dụng, hoặc đàn Trang ân (Tsuan, xưa có 7 dây, sau đổi thành 13 dây) như ở Miến điện; hoặc đàn Ngạc cầm (Magyun) và đàn Cơ vượng (Kyiwain) ở Thái lan v.v.....; hoặc như thanh la, nã bạt, chuông, khánh, mõ..... ở Tây tạng, Trung quốc, Việt nam.....

Tóm lại, âm nhạc Phật giáo phát sinh từ Ấn độ, nhưng khi truyền đến các nước khác thì lại tùy theo nền văn hóa, cũng như phong tục, tập quán, tính tình của mỗi

dân tộc mà mang sắc thái đặc thù của mỗi nước. Và, khác với âm nhạc thế gian, âm nhạc Phật giáo nhằm thăng hoa đời sống

PHẬT GIÁO ÂM NHẠC

P

4215

tâm linh, đưa tâm hồn con người đến cảnh giới thanh tịnh, siêu thoát và hướng thiện, chứ không nhằm kích động lòng tham dục và đưa tinh thần con người vào cảnh say mê, cuồng loạn.

[X. Tông giáo âm nhạc (Điền biên Thượng long); Phật giáo âm nhạc dữ Thanh minh (Đại sơn Công thuần); Phật giáo âm nhạc chi nghiên cứu (Nhật bản Đông dương âm nhạc học hội biên)].

PHẬT GIÁO BÁC VẬT QUÁN

Nơi bảo tồn những vật quý báu của Phật giáo.

Ở Ấn độ từ xưa đã có tập quán bảo tồn các tượng Phật, bích họa..... trong các chùa viện để giúp cho việc tu đạo, cũng tương tự như các viện Bảo tàng cất giữ các tác phẩm nghệ thuật quý giá, có tác dụng giáo dục dân chúng vậy. Ở Trung quốc và Nhật bản, tín đồ thường đem những di vật quý báu cúng dường các chùa viện. Những bảo vật được tàng trữ ở các chùa viện, ngoài những di phẩm của Phật giáo ra, còn có tác phẩm nghệ thuật phổ thông có tính cách quốc tế, nổi tiếng hơn cả là viện Chính thương của chùa Đông đại tại Nhật bản. Còn ở Trung quốc, những năm gần đây, giới Phật giáo thiết lập Bảo vật quán trong các chùa viện ngày một nhiều, trong đó, nổi tiếng nhất cả trong nước lẫn ngoài nước là cơ sở “Phật giáo Văn Vật Trần Liệt Quán” do Phật quang sơn thiết lập tại Cao hùng.

PHẬT GIÁO BÁCH KHOA TOÀN THƯ
Encyclopedia of Buddhism.

Bộ Bách khoa toàn thư của Phật giáo bằng tiếng Anh, do Tiến sĩ G.P.

Malalasekera làm chủ biên và chính phủ Tích lan xuất bản.

Tập thứ nhất của bộ sách này được ấn

hành vào năm 1961, sau khi Tiến sĩ Malalasekera qua đời, bộ sách vẫn được tiếp tục. Nhà xuất bản mời các học giả nổi tiếng trên thế giới của thế kỉ XX hợp tác biên soạn bản thảo. Trong đó có các học giả Trung quốc như: Pháp tôn, Lữ trừng, Chu thúc ca, Lí chứng cương, Cao quán như, Hoàng sám hoa v.v.....

PHẬT GIÁO BÍCH HỌA

.....

Tranh tường của Phật giáo.

Người Ấn độ thời xưa thường dùng bích họa để trang nghiêm Phật đường, hoặc ở Giảng đường, Trai đường, nhà tắm..... Nội dung các bức tranh này đều có liên quan đến Phật giáo, như vẽ các cảnh hiện thân thông, bánh xe luân hồi sinh tử trong 5 đường, tích truyện tiền thân của đức Phật, cảnh địa ngục v.v..... Trong các tác phẩm điêu khắc, kiến trúc, các di chỉ của chùa viện đời xưa ở Bắc Ấn độ còn sót lại đến nay, như trong chùa viện hang đá ở vùng A chiên đa (Phạm: Ajanta) phía đông Bombay, người ta đã phát hiện những bộ phận của các bức bích họa đã phai màu và tróc lở, phần lớn được hoàn thành từ thế kỉ IV đến thế kỉ XI. Trong các ngôi chùa viện kiến trúc bằng gỗ, thì phần nhiều người ta tô 1 lớp keo trắng trên vách gỗ, rồi trực tiếp vẽ các bức tranh nhiều màu trên đó. Nhưng các bức họa trong động đá thì hơi khác, tức là tô 1 lớp sơn mỏng màu xám lên các chỗ như tường vách, trần nhà, đầu cột..... rồi sau đó mới vẽ; những họa phẩm này trải qua cả nghìn năm mà màu sắc vẫn tươi đẹp, tuy có nhiều chỗ bị tróc lở.

Tại Trung quốc, các bức bích họa xưa nhất có thể khảo chứng được là các bích họa đời Hán, lúc bấy giờ Phật giáo mới được truyền vào nên việc tạo tượng, vẽ PHẬT GIÁO BÍCH HỌA

4216

P

tranh rất được chú trọng, nhất là các chùa viện ở miền Nam, bích họa được coi là chủ yếu, còn ở miền Bắc thì phần nhiều chú trọng việc tạo tượng trong hang đá, như các chùa hang đá ở Vân cương, Long môn, núi Mạch tích, núi Thiên long, huyện Cung..... đều là những nơi nổi tiếng về nghệ thuật tạc tượng đá của Phật giáo Trung quốc.

Người tiên phong về nghệ thuật vẽ tranh Phật ở phương Nam là cha con ông Đới qui, Đới ngưng đời Tấn, các bức họa của 2 cha con ông đều đã đạt đến trình độ nghệ thuật viên mãn. Ông Cố khai chi vẽ tượng ngài Duy ma cật, ánh sáng chiếu khắp nhà, trở thành khuôn mẫu cho muôn đời. Những bích họa cổ được bảo tồn trong nội địa Trung quốc hiện không có bao nhiêu, nhưng trong hang Mạc cao núi Minh sa ở phía nam huyện Đôn hoàng, tỉnh Cam túc thì vẫn còn nhiều bích họa từ thời Lục triều trở về sau. Đến đời Đường thì có Ngô đạo tử xuất hiện và được tôn là “Bách Đại Họa Thánh” (ông Thánh hội họa của trăm đời).

Đến đời Ngũ đại (Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu), bích họa trong các chùa viện vẫn còn thịnh. Nhưng qua thời Ngũ đại sang đến đời Tống, vì bích họa chịu ảnh hưởng của hội họa phát triển, nên nội dung Phật giáo đã dần dần suy thoái. Đến các đời Liêu, Kim và Nguyên, tuy không còn được như xưa, nhưng bích họa trong các chùa viện vẫn còn giữ được nội dung Phật giáo. Song, từ các đời Minh, Thanh trở đi thì tác phẩm hội họa của các sĩ đại phu đã thấy xuất hiện trên tường vách của chùa viện, thường miêu tả các truyền thuyết dân gian mà người đời ưa thích. Như ngoài Phật Thích ca, bồ

tát Quan âm, La hán, Dược vương..... còn
đắp vẽ các tích truyện và nhân vật nổi tiếng
trong các tiểu thuyết như: Quan vũ, Trương
phi, Tây du kí, Phong thần bảng, Thi công
án v.v.....

Tại Nhật bản, thì sớm nhất là vào thời
đại Bạch phượng bích hoạ đã thịnh hành.
[X. The Cave Temples of India, 1880,
by J.Burgess; The Paintings of The Buddhist
Cave Temples of Ajanta, 2 vols., 1896-
1900, by J.Griffiths; Buddhist Cave
Temples of India, by Wauchope; Buddhist
Wall-paintings, 1932, by L.Warner; Misson
Archéologique dans la Chine
Septentrionale, Tome 5, 1909-1915, par
E.Chavannes].

PHẬT GIÁO CÁC TÔNG CƯƠNG YẾU

Tác phẩm 12 quyển, 5 tập, do Hiệp hội
các tông phái Nhật bản biên soạn.

Nội dung sách này trình bày về sử
truyện và đại cương tông nghĩa của 12 tông
phái trong Phật giáo Nhật bản. Dưới phần
sử truyện của mỗi tông đều có nêu 2 đoạn
lịch sử và Kỉ truyện, phần đại cương tông
nghĩa thì chia làm 4 đoạn: Chính y kinh
điển, Tông danh, Phán thích và Tông ý.
Trong quyển đầu tập 1 có bài tựa, phạm lệ,
tổng luận, cuối quyển 5 có lời bạt của ngài
Mặc lôi.

PHẬT GIÁO CẢI CÁCH

Sự cải cách trong Phật giáo qua thời gian
và không gian.

1. Phật giáo Ấn độ: Cuộc cải cách lần
đầu tiên diễn ra khoảng 100 năm sau đức
Phật nhập diệt, bấy giờ các tỉ khuru thuộc
chủng tộc Bạt kì (Phạm:Vajji) ở Tì xá li
(Phạm:Vaizàli) đặt ra thuyết mới gồm 10
điều, gọi là “Thập sự” để giải thích về Luật.
Để xem thuyết mới “Thập sự” này có đúng
với Luật hay không, 1 Đại hội kết tập được
tổ chức tại Tì xá li với sự tham dự của 700
vị tỉ khuru đem ra thảo luận biểu quyết và

PHẬT GIÁO CẢI CÁCH

P

4217

cuối cùng quyết định “Thập sự” là phi pháp. Trong Đại hội, đa số tỉ khuru không chấp nhận quyết định này, do đó, giáo đoàn nguyên thủy đã chia làm 2 phái: Phái Cách tân đa số chấp nhận “Thập sự” và phái Bảo thủ thiểu số phủ định “Thập sự”. Phái đa số được gọi là Đại chúng bộ và phái thiểu số được gọi là Thượng tọa bộ. Từ đó về sau lại tiếp tục cải cách và kết quả đã đưa đến việc thành lập Phật giáo Đại thừa. Trong thời đại Phật giáo bộ phái, Bồ tát đoàn lấy thập Phật làm trung tâm, tồn tại song song với giáo đoàn tỉ khuru. Bồ tát đoàn kết hợp những tỉ khuru có đầu óc đổi mới, rồi vào khoảng trước sau kỉ nguyên Tây lịch đã phát triển thành giáo đoàn Phật giáo Đại thừa. Giáo đoàn này không phân biệt xuất gia, tại gia, biên tập kinh điển mới, tin tưởng vững chắc rằng tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật. Sự thành lập Phật giáo Đại thừa đã tạo thành cuộc cải cách lịch sử của Phật giáo Ấn độ mà trước đó chưa xảy ra.

2. Phật giáo Trung quốc: Do những nhân tố chính trị, tầng sĩ thối nát, hoặc do sức ép của Đạo giáo, Nho giáo, nên thường nảy sinh những sự kiện phá Phật, phé Phật, nhưng nhờ nội bộ giáo đoàn Phật giáo tự giác vận động cải cách, nên không đến nỗi bị tiêu diệt. Sau khi thời Dân quốc được kiến lập, Phật giáo từng gánh chịu các cuộc phá hoại đại qui mô, bấy giờ nhờ các ngài Thái hư, Thường tình, Đại tình..... đề xướng công cuộc đổi mới tăng đoàn, thích ứng với hoàn cảnh xã hội mới, nên mệnh mạch Phật pháp được hồi phục. Phông theo chuẩn tắc của chủ nghĩa Tam dân, các ngài đề xướng chủ nghĩa Tam Phật: Phật tăng, Phật hóa và Phật quốc. Chủ nghĩa Phật tăng nhằm xúc

tiến việc đổi mới Tăng đoàn; chủ nghĩa Phật hóa thì vận động tăng tục toàn quốc đoàn kết 1 lòng đạt đến nhất thể hóa, mưu cầu Phật giáo hóa xã hội; chủ nghĩa Phật quốc nhằm đẩy mạnh công cuộc Tịnh độ hóa Trung quốc, mọi người đều thực hành hạnh Bồ tát. Song song với chủ trương canh tân cấp tiến này, có các ngài Viên anh..... vận động đổi mới theo chủ nghĩa bảo thủ, tiệm tiến. Trong 1 thời gian, Phật giáo từ tình trạng suy đồi kéo dài, đã dần dần tiến tới phục hưng.

3. Phật giáo Tây tạng: Sau khi được truyền thừa giới luật, ngài Tông khách ba (Tạng: Tsoi-kha-pa, 1355-1415) sáng lập phái Hoàng mao (phái đội mũ màu vàng), chỉnh lí lại nội dung giáo học, đổi mới tổ chức giáo đoàn, chủ trương nghiêm trì giới luật, xóa sạch các tập tục hủ lậu đã tồn tại trong Lạt ma giáo suốt 1 thời kì lâu dài như: Rơi vào chú thuật, có vợ, ăn thịt uống rượu, tranh giành quyền lợi..... Đây cũng là cuộc vận động cải cách Phật giáo lớn lao.

4. Phật giáo Nhật bản: Vào thời đại Liêm thương, ngài Thân loan thành lập Tịnh độ chân tông, ngài Đạo nguyên khai sáng tông Tào động, ngài Nhật liên mở ra tông Nhật liên. Có thể nói, 3 biến cố trên là cuộc cải cách lớn nhất của Phật giáo Nhật bản. Ba vị Tông tổ trên đây đều đã từng học tập giáo nghĩa của nền Phật giáo cũ ở núi Tỉ duệ, các ngài cho rằng các tông Thiên thai, Chân ngôn, Tam luận, Pháp tướng..... đã xa lìa đại chúng, không khỏi rơi vào nền Phật giáo trừu tượng và học vấn hóa, cho nên các ngài lần lượt đề cao các pháp môn niệm Phật, ngồi thiền, xưng tụng đề kinh....., làm sống lại niềm tin của quảng đại dân chúng tín đồ, hầu mở ra 1 kỉ nguyên mới cho sự phát triển của Phật giáo Nhật bản.

PHẬT GIÁO DI TÍCH

Những di tích Phật giáo. Tức là những

dấu vết có liên quan đến Phật, Bồ tát và
PHẬT GIÁO DI TÍCH

4218

P

các bậc Tổ sư nhiều đời còn để lại cho người sau.

1. Ấn độ: Vua A dục xây tháp ở những nơi như Phật đản sinh (vườn Lâm tì ni), thành đạo(Bồ đề tràng),chuyển pháp luân đầu tiên(vườn Lộc dã) và Niết-bàn(thành Câu thi na); sau vua lại xây tháp ở 4 nơi mà đức Phật đã thuyết pháp là: Vườn Kỳ thụ Cấp cô độc, thành Khúc nữ, thành Vương xá và thành Quảng nghiêm, gọi chung là Bát đại linh tháp.

2. Trung quốc: Về di tích của các bậc Tổ sư cao tăng thì có: Lô sơn của ngài Tuệ viễn, núi Thiếu thất của ngài Bồ đề đạt ma, chùa Huyền trung của ngài Đàm loan, núi Thiên thai của ngài Trí khai, chùa Nam hoa ở Tào Khê của ngài Tuệ năng..... Về di tích mà Bồ tát hiển hiện thì có: Núi Ngũ đài của bồ tát Văn thù, núi Phổ đà của bồ tát Quan âm, núi Nga mi của bồ tát Phổ hiền, núi Cửu hoa của bồ tát Địa tạng.....

3. Nhật bản: Có nhiều di tích như chùa Pháp long của Thái tử Thánh đức, núi Tỉ duệ của ngài Tối trừng, 88 cơ sở của ngài Không hải, 25 đạo tràng của ngài Pháp nhiên, 24 búi của ngài Thân loan.....

[X. Asoka, the Buddhist Emperor, 1901, by Vincent Smith; The Bhilsa Topes, 1854, by Sir Alaxander Cunningham; Nouvelles Recherches Archéologiques à Bamiyân, 1933, par J.Hackin].

PHẬT GIÁO ĐẠI HÊ

Tác phẩm, 64 tập, do “Hội Phật giáo đại hệ san hành” của Phật giáo Nhật bản ấn hành, bắt đầu từ năm Đại chính thứ 6 (1917) đến năm Chiêu hòa 13 (1938) mới hoàn tất. Đây là tác phẩm tập đại thành chính văn và các sách chú thích, tiêu biểu của khoảng 130 bộ luận số chủ yếu trong

Phật giáo như: Câu xá luận, Thất thập ngũ pháp, Lược thuật pháp tướng nghĩa, Thành duy thức luận, Tam luận đại nghĩa sao, Tam luận huyền nghĩa, Hoa nghiêm pháp giới nghĩa kính, Kim sư tử chương, Đại thừa khởi tín luận, Hoa nghiêm ngũ giáo chương, Tịnh độ tam bộ kinh, Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, Giáo hành tín chứng, Tứ thiếp số, Pháp hoa huyền nghĩa, Thiên thai tứ giáo nghi, Ma ha chỉ quán, Quán tâm bản tôn sao, Đại nhật kinh số, Khai mục sao, Chính pháp nhãn tạng.v.v.....

PHẬT GIÁO ĐẠI TỪ VỤNG

Tác phẩm gồm 7 tập, do Đại học Phật giáo(Đại học Long cốc hiện nay)của phái Bản nguyện tự thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản soạn.

Bộ sách này bắt đầu được biên soạn vào năm Minh trị 41 (1908) để kỉ niệm ngày giỗ thứ 650 của ngài Thân loan, Tổ khai sáng Tịnh độ chân tông Nhật bản. Nội dung biên tập các hạng mục có liên quan đến Tịnh độ chân tông, rất đầy đủ và rõ ràng. Ngoài ra còn nói rộng về sự biến thiên, chế độ, giáo nghĩa của các tông phái khác, về Phật, Bồ tát, qui thân và về động thực vật, nhân danh, kĩ nhạc, chùa miếu..... tổng cộng 23.000 hạng mục, cùng với 1.500 tranh ảnh minh họa. Năm Chiêu hòa 47 (1972) có thêm mục sách dẫn 1 quyển và ấn hành.

PHẬT GIÁO ĐỒ THƯ QUÁN

Thư viện Phật giáo.

Căn cứ vào sự ghi chép trong các văn hiến cũng như sự khảo chứng về di tích, thì trong các chùa lớn ở Ấn độ thời xưa như chùa Na lan đà (Phạm: Nàlanda)..... không thấy có thiết lập thư viện riêng để tàng trữ kinh điển.

PHẬT GIÁO ĐỒ THƯ QUÁN

P

4219

Nhưng ở Trung quốc, bắt đầu từ thời Nam Bắc triều đã kiến thiết “Kinh tàng”, cũng gọi Kinh lâu, Kinh khố, Kinh đường, Kinh các, Pháp bảo điện, Chuyển luân tạng, Tì lô điện..... tức là nơi để tàng trữ kinh điển. Từ đó về sau, dần dần các chùa viện lớn trên khắp nước Trung quốc đều có tạo lập Kinh tàng và được truyền nối từ đời này qua đời khác. Thời Ngũ đại, vua Ngô Việt họ Tiền yêu cầu Quốc sư Đức thiệu thuộc tông Thiên thai xây dựng Kinh tàng, trong vài năm, chỉ ở Hàng châu không thôi, đã có 10 Kinh tàng. Như vậy đủ biết việc kiến thiết Kinh tàng ở đương thời đã phổ cập đến mức nào.

Đến đời Tống, sau khi Đại tạng kinh đã được khắc bản và ấn hành, thì việc xây dựng Kinh tàng để cất giữ Đại tạng lại cần thiết hơn nữa. Thông thường, trong các Kinh tàng với qui mô tương đối lớn, không những chỉ tàng trữ Đại tạng kinh hoặc những sách vở của Phật giáo không thôi, mà những điển tịch truyền thống ngoài đời, nếu có thể giúp ích cho việc nghiên cứu, học tập Phật pháp thì cũng được trân trọng cất giữ. Nhất là trong các thư viện của Phật giáo hiện đại, ngoài Đại tạng kinh và nội ngoại điển nói chung, như Phật giáo tụng thư, các tạp chí định kì, các loại sách từ điển....., những tác phẩm nổi tiếng thuộc lãnh vực tư tưởng, triết học, tông giáo, văn học, ngôn ngữ học..... của Trung quốc và thế giới, cũng được sưu tập và tàng trữ.

Ở Nhật bản, từ sau khi Phật giáo được truyền vào, phong trào viết chép kinh điển rất thịnh, cho nên các Kinh tàng theo kiểu Trung quốc cũng được xây dựng, như Kinh tàng của chùa Pháp long, Khuyến học viện kinh khố và Pháp hoa đường kinh khố của

chùa Đông đại, Kinh tàng của chùa Đường
chiêu đề v.v..... Cứ theo Dược sư tự duyên
khởi ghi chép, thì Kinh lâu(lâu chứa kinh)

PHẬT GIÁO ĐỒ TƯỢNG HỌC

của chùa này dài 3 trượng 7 thước, rộng 2
trượng 5 thước và cao 3 trượng; như vậy,
ta thấy qui mô kiến trúc to lớn như thế
nào.

Những Kinh tàng tại Nhật bản phần
lớn được xây cất nhiều tầng, bên trong có
an vị tượng Phó đại sĩ, đôi khi cũng thờ
tượng Phật Thích ca ngồi và 2 tượng Bồ tát
đứng hầu.

[X. Phật tổ thống kê Q.34; Hộ pháp lục
Q.4, 5; Thích môn chính thống thập miếu
chí; Khảo tín lục Q.4].

PHẬT GIÁO ĐỒ TƯỢNG HỌC

Phương pháp tạo tượng trong Phật giáo,
đặc biệt là Mật giáo.

Trong Mật giáo, khi chạm trổ hoặc đắp
vẽ hình tượng của Phật, Bồ tát, các vị tôn.....,
về hình thái, màu sắc, chủng tử, vật cầm
tay..... tất cả đều phải theo những nguyên
tắc tiêu chuẩn cơ bản đã được qui định
trong các bộ Nghi quỹ, tức kinh điển của
Mật giáo. Những Nghi quỹ này được chia
làm nhiều bộ loại, hoặc chia làm Quán đảnh
bộ, Thai tạng giới bộ..... gồm 20 bộ; hoặc
chia làm 9 bộ, 7 bộ..... Dựa theo cách phân
loại này, ở đây chia hình tượng chư tôn
của Mật giáo (Phật giáo nói chung) làm 5
bộ lớn như sau:

I. Như Lai Bộ.

Các vị tôn thuộc Như lai bộ đều lấy
hình tượng đấng Thích ca Như lai làm nền
tảng, vì thế có hình thức xuất gia, mình
mặc áo pháp, không dùng các vật trang
nghiêm thân tướng như tràng hoa, chuỗi
ngọc..... Cách mặc áo pháp có sự khu biệt
như trùm kín cả 2 vai hoặc để trần vai bên
phải. Bộ tóc là hình ốc xoắn và trên đỉnh
đầu có cục thịt nổi cao lên gọi là Nhục kế
(búi tóc thịt). Dưới trán, giữa khoảng 2 chân

mày, có sợi lông màu trắng, xoắn tròn về
bên phải, tượng trưng cho trí tuệ. Sự khu

4220

P

biệt giữa các đức Như lai chủ yếu là dựa vào ấn tướng ở nơi tay; ấn tướng là hình thức giác ngộ nội tại của Như lai được biểu hiện ra bên ngoài.

1. Thích Ca Như Lai (Phạm: Zàkyamuni-tathàgata): Bậc thể hiện chân lí rốt ráo, là đức Phật lịch sử, là Giáo chủ của Phật giáo, cho nên có tính cách siêu việt. Tượng đức Thích ca Như lai có các hình thức: Tượng đản sinh, tượng ngồi tư duy dưới gốc cây, tượng khổ hạnh, tượng ra khỏi núi, tượng hàng ma thành đạo, tượng thuyết pháp, tượng niết bàn và tượng kim quan xuất hiện. Tượng Thích ca tam tôn thì có 2 vị Bồ tát theo hầu, bên trái là bồ tát Văn thù, bên phải là bồ tát Phổ hiền. Trong hệ thống Thiên, Luật thì có khi được thay bằng các vị Ca diếp, A nan, hoặc Quán tự tại và Kim cương tạng..... Phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa cũng có nói về việc đức Thích ca Như lai ngồi chung tòa với đức Đa bảo Như lai.

2. Dược Sư Như Lai (Phạm: Bhaiwajyaguru-vaidùryaprabhà-ràjatathàgata): Giáo chủ của thế giới Lưu li quang ở phương đông. Hình tướng của đức Như lai này xưa nay đều kết ấn Thí vô úy và ấn Thí nguyện, giống hệt như đức Thích ca Như lai, chỉ nhờ vào minh văn để phân biệt giữa 2 Ngài. Về sau thì tay trái của Ngài cầm bình thuốc, cũng có khi cầm bát sắt, tích trượng, hoặc cầm hạt ngọc lưu li. Tượng Dược sư tam tôn có 2 vị bồ tát theo hầu, bên trái là bồ tát Nhật quang, bên phải là bồ tát Nguyệt quang, đều là tượng đứng; ngoài ra còn có 12 vị thần tướng quyền thuộc. Trong mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới của Mật giáo đều không có Dược sư Như lai, bởi vậy có thuyết cho rằng Dược sư

Như lai là đồng thể với A súc Như lai ở phương đông.

3. A Di Đà Như Lai (Phạm: Amitayusamitabhata-thàgata, Hán dịch: Vô lượng thọ Như lai, Vô lượng quang Như lai): Đối tượng chủ yếu của tín ngưỡng Tịnh độ trong Phật giáo. Tại Trung quốc, tín ngưỡng này thường được kết hợp với tín ngưỡng “trường sinh bất lão” và phổ biến sâu rộng trong nhân gian. Trong 3 bộ kinh Tịnh độ và nhiều kinh điển Đại thừa khác đều đề cập đến vị tôn này rất nhiều. Về ấn tượng của Ngài đại khái có 3 loại: Thuyết pháp ấn tượng, Định ấn tượng, Lai nghinh ấn tượng. Căn cứ vào 9 phẩm vãng sinh nói trong kinh Quán Vô lượng thọ mà có 9 hình tượng Lai nghinh. Tượng A di đà tam tôn có 2 vị Bồ tát theo hầu, bên trái là bồ tát Quan thế âm, bên phải là bồ tát Đại thế chí. Ngoài ra, căn cứ theo sự miêu tả trong kinh Quán Vô lượng thọ mà có những bức tranh vẽ Cực lạc tịnh độ biến tướng như Tịnh độ mạn đồ la, Quán kinh mạn đồ la.....

4. Tì Lô Giá Na Như Lai (Phạm: Vairocana-tathàgata), cũng gọi là La xá na Phật, là Phật cách hóa thân Thái dương. Tì lô giá na (Phạm: Vairocana) nghĩa là ánh sáng soi khắp, Thích ca Như lai chỉ là giả tượng của vị tôn này, chứ bản thân của Ngài là trùm khắp vũ trụ, cho nên gọi là Tì lô giá na Như lai. Ấn tượng của Ngài là ngồi kết già trên tòa hoa sen nghìn cánh, tay trái đặt trên đầu gối, tay phải hướng ra phía trước, biểu thị tư thế của ấn thuyết pháp. Tượng đức Phật Tì lô giá na thờ ở nhà vàng của chùa Đường chiêu đề tại Nhật bản được tạo hình trong tư thế này.

5. Đại Nhật Như Lai (Phạm: Mahavairocana-tathàgata), cũng gọi là Ma ha Tì lô giá na Như lai: Vị tôn này là từ Tì lô giá na Như lai mở rộng ra, là vị tôn cao

nhất trong nội bộ Mật giáo. Trong các vị
tôn thuộc Như lai bộ, chỉ có vị tôn này
mang hình tượng Bồ tát. Ấn tượng của Ngài
PHẬT GIÁO ĐỒ TƯỢNG HỌC

P

4221

ở Kim cương giới Mật giáo là ấn Trí quyền, ở Thai tạng giới là ấn Pháp giới định. Kim cương giới và Thai tạng giới đều lấy Đại nhật Như lai làm trung tâm, phối hợp với 4 vị Như lai tạo thành 5 vị Phật tượng trưng cho trí đức của Đại nhật, gọi là Ngũ trí Như lai.

II. Quan Âm Bộ.

Trong các tượng Quan âm, có các hóa thân: 6 Quan âm, 7 Quan âm, 33 Quan âm.....Nói về 6 Quan âm thì thông thường là chỉ cho:

1. Thánh Quan Âm (Phạm:

Āryāvalokiteśvara): Về phương diện đồ tượng học, để phân biệt với các loại hóa thân Quan âm, nên gọi Quan âm bản nhiên là Thánh quan âm. Việc tạo hình tượng vị Quan âm này thì hoàn toàn tự do, chứ không theo bất cứ qui định đặc biệt nào.

2. Thập Nhất Diện Quan Âm (Phạm:

Ekādāśa-mukha Āvalokiteśvara): Hình tượng Quan âm có 11 mặt. Thông thường thì 3 mặt chính diện là tướng từ bi, 3 mặt bên trái là tướng giận tức, 3 mặt bên phải hiện tướng nhe răng dữ tợn, 1 mặt ở phía sau là tướng cười vui vẻ. Còn trên đỉnh đầu là 1 mặt của Hóa Phật A di đà.

3. Bất Không Quyên Sách Quan Âm

(Phạm: Amoghapāśa Āvalokiteśvara): Quyên sách là cái lưới bắt chim, tượng trưng cho ý nghĩa quăng lưới vào thế giới đại thiên để cứu độ hết thảy chúng sinh; vì tâm nguyện của vị tôn này chẳng phải là không nên gọi Bất không. Hình tượng của Ngài phần nhiều là 1 mặt, 3 mặt, 8 tay.

4. Thiên Thủ Quan Âm (Phạm:

Sahasra-bhujā Āryāvalokiteśvara): Vị tôn hiện tướng nghìn tay, nghìn mắt để

cứu độ chúng sinh. Tại Trung quốc, từ rất sớm, danh hiệu “Đại Bi Quan Âm” đã rất được mọi người tín ngưỡng và tôn thờ. Thiên thủ là nghìn tay, tượng trưng cho phạm vi cứu độ rộng lớn vô cùng của vị Bồ tát này. Phần lớn tượng của vị Bồ tát này, trên thực tế, chẳng phải có 1.000 tay, mà chỉ có 2 tay ở chính giữa chấp lại trước ngực, bên trái và phải mỗi bên có 20 tay, mỗi tay cứu độ chúng sinh ở trong 25 cõi Hữu, tổng cộng 1.000 tay. Lại mỗi tay đều có 1 mắt nên gọi là Thiên nhãn (1.000 mắt). Thiên thủ Quan âm có vị tiên Bà tâu, thần gió, thần sấm và 28 bộ chúng khác theo hầu.

5. Mã Đầu Quan Âm (Phạm: Hayagriva): Quan âm đầu ngựa. Thông thường trên đỉnh đầu của 3 mặt đều đội đầu ngựa, hiện tượng phẫn nộ. Trong các loại hóa thân của Quan âm thì vị tôn này tương đối có tính cách Minh vương hơn cả, cho nên cũng được xếp vào hàng 8 vị Đại minh vương. Tính cách của vị tôn này chịu ảnh hưởng sâu đậm của sự tích thần Tì nữu nô (Phạm: Viwīu) ghi trong thiên Anh hùng ca Ma ha bà la đa (Phạm: Mahābhārata) của Ấn độ. Vả lại, vị Quan âm này vì lòng đại bi nên không trụ nơi Niết bàn, mà trụ trong những cảnh giới vô minh tối tăm để dứt hết các ngã ác. Hình tượng của Ngài có nhiều loại như: 3 mặt, 2 tay; 3 mặt, 8 tay.....

6. Như Ý Luân Quan Âm (Phạm: Cintāmañicakra Avalokiteśvara): Vị Bồ tát an trụ trong tam muội Như ý bảo châu mà quay bánh xe pháp để cứu vớt chúng sinh khổ não trong 6 đường. Hình tượng vị Bồ tát này phần nhiều là 6 tay, mỗi tay hoặc ở tư thế đang suy nghĩ, hoặc cầm ngọc Như ý, cầm râu chuối, cầm hoa sen, cầm bánh xe, hoặc đang ấn vào núi Quang minh.....

Trong 6 Quan âm nói trên, cũng có

chỗ thay thế Bất không quyên sách bằng
Chuẩn đề Quan âm mà thành 6 Quan âm,
hoặc cứ để nguyên 6 như trước, rồi thêm
PHẬT GIÁO ĐỒ TƯỢNG HỌC

4222

P

Chuẩn đề vào mà thành 7 Quan âm.

Ngoài các loại Quan âm nêu trên, trong viện Liên hoa bộ thuộc Mạn đà la Thai tạng giới của Mật giáo cũng còn bày rất nhiều Quan âm, như Quan âm trì tu pháp có 3 vị:

1) Phi diệp y Quan âm (Phạm:

Palàzambari): Hình tượng vị tôn này có 2 loại: 2 tay và 4 tay; loại 2 tay phần nhiều tay trái cầm vòng dây lụa, tay phải cầm hoa sen nở.

2) Bạch y Quan âm (Phạm: Pàḍuravāsini):

Hình tượng vị tôn này choàng 1 tấm lụa màu trắng trên đầu, trong kinh điển vốn không có kiểu tượng này, chỉ được thành lập từ đời Đường trở về sau. Thông thường có 2 loại: Hoặc được xếp vào 1 trong các vị tôn của viện Liên hoa bộ, hoặc là quyền thuộc của đức A di đà Như lai, là mẹ của các Quan âm. Hình tượng của Ngài có các loại: 1 mặt 2 tay, 3 mặt 6 tay..... Phần nhiều là đối tượng cầu nguyện của những người nuôi trẻ nhỏ và người cầu sinh con...

3) Đa la Quan âm (Phạm: Tàrà): Do

bồ tát Quán tự tại phóng ánh sáng rực rỡ từ trong mắt mà sinh ra vị tôn này. Hình tượng vị tôn này có 2 tay.

Quan âm Trí thành tựu pháp có 4 vị tôn:

1) Thanh cảnh Quan âm (Phạm:

Nilakāṣhī): Quan âm cổ xanh. Vị tôn này căn cứ vào truyền thuyết xưa về thần Thấp bà mà ra, niệm danh hiệu của Ngài có thể thoát khỏi tất cả sự sợ hãi, nguy nan. Hình tượng có các loại: 4 tay, 2 tay.....

2) A ma đài Quan âm (Phạm:

Abhetri), cũng gọi Vô úy Quán tự tại: Vị tôn này có nguồn gốc từ Quán tự tại bồ tát A ma đài pháp. Hình tượng của Ngài có 3 mặt, 4 tay, cõi sư tử màu trắng.

3) Thủy nguyệt Quan âm: Hình tượng trong tư thế đang nhìn bóng trăng dưới đáy nước.

4) Hương vương Quan âm.

Tín ngưỡng dân gian đời sau, dựa vào tư tưởng 33 hóa thân mà sản sinh ra 33 Quan âm, trong đó, Dương liễu Quan âm, tay phải cầm cành dương liễu, có năng lực tiêu trừ tật bệnh, tai nạn; Thủy nguyệt Quan âm, thấy trong các bức tranh xưa đào được ở động đá tại Đôn hoàng; Ngư lam Quan âm, tay cầm giỏ cá, hoặc ngồi trên lưng cá; Mã lang phụ Quan âm, thường bị lẫn lộn với Ngư lam Quan âm.....

III. Bồ Tát Bộ.

1. Di Lạc Bồ Tát (Phạm: Maitreyabodhisattva):

Vị Bồ tát thị hiện ở cung trời Đâu suất giáo hóa chúng sinh; trong vị lai, sau khi giáo pháp của đức Phật Thích ca hoàn toàn diệt hết, bồ tát Di lạc sẽ hạ sinh thành Phật và giáo hóa chúng sinh ở thế giới Sa bà. Về hình tượng, Ngài thường ngồi bán già và trong dáng tư duy.

2. Văn Thù Bồ Tát(Phạm:Mañjuzrì):

Bồ tát Văn thù và bồ tát Phổ hiền là 2 vị đứng hầu đức Phật Thích ca trong tượng Thích ca tam tôn, thông thường, ngài Văn thù cỡi sư tử, ngài Phổ hiền cỡi voi trắng. Ngài Văn thù là trí tuệ bậc nhất, nhưng hồn nhiên như trẻ con, cho nên được tạo tượng theo hình dạng đồng tử. Quyền thuộc của Ngài gồm có đồng tử Thiện tài, vua Ưu điền, Tam tạng Phật đà ba lợi, Tội thắng lão nhân..... Vật cầm tay thường là thanh kiếm(tượng trưng cho trí tuệ sắc bén), quyển kinh. Ngoài ra, bồ tát Văn thù còn có những danh hiệu như: Nhất kế Văn thù (Nhất tự Văn thù), Ngũ kế Văn thù(Ngũ tự Văn thù), Lục kế Văn thù (Lục tự Văn thù), Bát kế Văn thù(Bát tự Văn thù).

3. Phổ Hiền Bồ Tát (Phạm:

Samantabhadra): Cứ theo phẩm Phổ hiền bồ tát khuyến phát trong kinh Pháp hoa

thì vị Bồ tát này thường hiện tướng là người
hộ trì kinh Pháp hoa. Trong kinh Pháp hoa,
bồ tát Phổ hiền là người làm chứng cho
PHẬT GIÁO ĐỒ TƯỢNG HỌC

P

4223

việc phụ nữ thành Phật, vì thế tượng Ngài được vẽ với dáng xinh đẹp của phái nữ.

Quyển thuộc của Ngài có 10 La sát nữ.

Trong Mật giáo, Ngài hợp nhất với Kim cương tát đỏa, thị hiện thành Phổ hiền Kim cương tát đỏa. Hoặc Ngài cỡi voi 3 đầu 6 ngà và đặc biệt được gọi là Phổ hiền diên mệnh bồ tát, là Bản tôn của pháp tu cầu tiêu trừ tai nạn, tăng thêm tuổi thọ.

4. Hư Không Tạng Bồ Tát (Phạm: Àkàzagarbha): Vị Bồ tát này chứa góp công đức rộng lớn vô lượng vô biên, giống như hư không, nên gọi là Hư không tạng. Hình tượng của Ngài có nhiều loại, thông thường là tượng ngồi trên tòa sen, tay trái cầm hoa sen. Trong phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu của kinh Du kì có thuyết “Ngũ đại hư không tạng” (Năm vị Đại hư không tạng), đây là 5 vị tôn từ 5 trí của Hư không tạng mở ra mà thành.

5. Địa Tạng Bồ Tát (Phạm: Kwitigarbha): Vị Bồ tát xuất hiện ở cõi đời 5 trước ác để cứu vớt chúng sinh chìm đắm trong 6 đường vào thời kì không có Phật ra đời, tức vào khoảng thời gian sau khi đức Phật Thích ca nhập diệt đến khi bồ tát Di lạc hạ sinh thành Phật. Tượng của vị Bồ tát này thông thường là hình tượng Thanh văn, tay cầm minh châu, tích tượng.

6. Đại Thế Chí Bồ Tát (Phạm: Mahàsthàmapràpta): Vị bồ tát Bồ xứ ở Tịnh độ cực lạc, đứng hầu bên cạnh đức Phật A di đà. Trên mũ của Ngài có hình chiếc bình báu.

7. Nhật Quang Bồ Tát (Phạm: Sùryaprabha) và Nguyệt quang Bồ Tát (Phạm: Candraprabha): Hai vị Bồ tát này đứng hầu đức Phật Dược sư, hình tượng của các Ngài không nhất định. Tay cầm

mặt trời, mặt trăng, hoặc cầm cọng hoa sen, trên hoa sen có mặt trời, mặt trăng.

8. Dược Vương Bồ Tát (Phạm: Bhaiwajya-ràja) và Dược Thượng Bồ Tát (Phạm: Bhaiwajya-samudgata): Hai vị bồ tát đứng hầu 2 bên đức Phật Thích ca, nhưng loại hình tượng này xưa nay rất ít. Trong Mật giáo, tượng 2 vị tôn này mang hình Bồ tát, tay phải cầm cỏ thuốc, tay trái nắm lại. Nếu là 1 trong 8 vị Đại bồ tát của Phật Dược sư thì Dược vương cầm cỏ thuốc và bình thuốc, còn Dược thượng thì chỉ cầm bình thuốc thôi.

IV. Minh Vương Bộ.

1. Bất Động Minh Vương (Phạm: Acalanàtha): Sứ giả của đức Đại nhật Như lai, hộ trì người tu hành chân ngôn Mật giáo. Theo thuyết của kinh Đại tì lô giá na thành Phật thần biến gia trì do Tam tạng Thiên vô úy dịch thì hình tượng vị tôn này tay cầm dao trí tuệ, vòng dây lụa, tóc xoắn trên vai trái, hiện tướng uy nộ, trên mình có ngọn lửa dữ, ngồi trên tảng đá, trên trán có tướng sóng gợn. Quyển thuộc của vị tôn này là 8 đồng tử lớn.

2. Hàng Tam Thế Minh Vương (Phạm: Trailokyavijaya): Vị tôn ở phương đông trong 5 vị Đại minh vương, nhờ có năng lực hàng phục tất cả chướng nạn trong 3 đời (Hàng tam thế) như tham, sân, si..... mà vị tôn này được tin thờ. Hình tượng của Ngài thông thường có các kiểu 8 tay, 2 tay, 4 tay....., chân thì đạp lên trời Đại tự tại và Ô ma (Phạm: Uma)—vợ của thần Thấp bà.

3. Quân Đồ Lợi Minh Vương (Phạm: Kuṣḍali): Vị tôn ở phương nam trong 5 vị Đại minh vương. Hình tượng vị tôn này có các loại 4 mặt, 4 tay, hoặc 1 mặt, 8 tay....., quán rất nhiều rắn ở chân; rắn biểu thị cho ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái.....

4. Đại Uy Đức Minh Vương (Phạm: Yamàntaka), cũng gọi Hàng diêm ma tôn:

Vị tôn ở phương tây trong 5 vị Đại minh
vương. Hình tượng có 6 mặt, 6 tay, đeo
chuỗi đầu lâu và cỡi trâu.

PHẬT GIÁO ĐỒ TƯỢNG HỌC

4224

P

5. Kim Cương Dạ Xoa Minh Vương (Phạm: Vajrayakawa): Vị tôn ở phương bắc trong 5 vị Đại minh vương. Hình tượng là 3 mặt, 6 tay; mặt chính giữa có 5 mắt.

6. Ô Xu Sa Ma Minh Vương (Phạm: Ucchuwma), cũng gọi Thụ xúc kim cương, Bất tịnh phần nộ, Bất hoại kim cương: Vị tôn tượng trưng cho việc thiêu đốt hết thấy sự ô nhiễm và tà ác của thế gian.

7. Ái Nhiễm Minh Vương (Phạm: Ràgaraja): Vị tôn có năng lực biến đổi ái dục tham nhiễm thành bồ đề thanh tịnh. Hình tượng vị tôn này ngồi trên chiếc bình báu, sau lưng có mặt trời, tay cầm cung tên, đầu đội mũ sư tử.

8. Mã Đầu Minh Vương, tức là Mã Đầu Quan Âm.

9. Không Tước Minh Vương (Phạm: Mahamayùrividyà-ràjii): Thân cách hóa chim công, tượng trưng cho sự diệt trừ tất cả độc hại, sợ hãi, khổ não, tai ách mà được yên vui. Cứ theo Đại không tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quỹ do Tam tạng Bất không dịch, thì hình tượng của vị tôn này hiện tướng từ bi, ngồi kết già trên hoa sen trắng, có 4 tay, cầm 4 thứ: Hoa sen, quả câu duyên, quả cát tường và lông đuôi chim công.

V. Thiên Bộ Chư Tôn.

A. Thiên(Phạm:Deva): Những vị trời trong thần thoại Ấn độ đời xưa được du nhập Phật giáo thành những vị hộ trì, bảo vệ Phật pháp. Gồm có:

1. Phạm thiên (Phạm: Brahmà): Vị trời thứ nhất của cõi Sắc. Hình tượng vị tôn này thông thường là tượng có 2 tay và mặc lễ phục theo kiểu Trung quốc.

2. Đế Thích thiên (Phạm: Indra): Vị thần làm chủ cung trời Đao lợi, tầng trời

thứ 2 trong 6 tầng trời của cõi Dục, thủ hộ đức Phật Thích ca rất đặc lực. Hình tượng vị tôn này có nhiều loại, thường thấy hơn cả là hình tượng cầm lọng báu, hoặc cầm chày kim cương.

3. Cháp kim cương Thần (Phạm: Vajra-dhara): Tượng trưng cho việc phát huy uy lực của trời Đế Thích, thông thường có 2 vị đứng 2 bên cổng chùa, là 2 phần của 1 thể.

4. Tứ thiên vương: Vị tôn này từ xưa đã là thần thủ hộ của Phật giáo. Hình tượng ở Ấn độ vốn là hình tướng quý phái, nhưng sau khi từ Trung á được truyền vào Trung quốc thì biến thành hình tướng vũ sĩ. Tại Nhật bản thì Tứ thiên vương đứng ở 4 phương của đàn Tu di hoặc đàn tu pháp Mật giáo.

5. Đầu bạt tì sa môn thiên: Theo truyền thuyết, vị tôn này hóa hiện ở nước Đầu bạt vùng Tây vực. Hình tượng tay trái cầm tháp báu, tay phải cầm cây kích hoặc cây gậy báu; mình mặc áo giáp, đầu đội mũ báu có 3 mặt, được đặt ở cửa thành để phòng vệ vương thành.

6. Cát tường thiên(Phạm:Mahàzrì): Vị tôn này vốn là trời Cát tường (Phạm: Lakawmi) trong thần thoại của Ấn độ cổ đại đã được du nhập Phật giáo. Hình tượng của vị này được tạo theo hình dáng người đàn bà quý phái đời Đường, Trung quốc, tay phải kết ấn Thí vô úy hoặc ấn Dữ nguyện, tay trái cầm viên ngọc báu Như ý.

7. Biện tài thiên(Phạm:Sarasvatì): Trời Biện tài. Hình tượng vị tôn này xưa là hình 8 tay, về sau là 2 tay, tay cầm đàn Tì bà, hoặc thân người, đầu rắn, có 8 tay.

8. Kĩ nghệ thiên nữ,cũng gọi Đại tự tại thiên nữ. Hình tượng vị tôn này mình mặc áo trời, tay trái cầm 1 đóa thiên hoa, tay phải cầm cái quần.

9. Diêm ma thiên (Phạm: Yama), cũng

gọi Diêm ma vương. Hình tượng vị tôn này
có 2 tay, tay cầm cờ đầu người, ngồi trên
lưng con bò.

PHẬT GIÁO ĐỒ TƯỢNG HỌC

P

4225

10. Thủy thiên (Phạm: Varuṇa): Hình tượng vị tôn này tay trái cầm vòng dây có hình rồng, tay phải cầm gương, ngồi trên lưng rùa.

11. Ma hê thủ la thiên (Phạm: Mahezvara), cũng gọi Đại tự tại thiên: Vị tôn này vốn là thần Thấp bà của Ấn độ giáo được du nhập Phật giáo. Hình tượng có nhiều loại: Hoặc 2 tay, 4 tay, 18 tay....., cỡi bò.

12. Ma lợi chi thiên (Phạm: Marici): Thần cách hóa tia nắng, hình tượng có các loại: 2 tay, 3 mặt 6 tay, 3 mặt 8 tay.....

13. Đại hắc thiên (Phạm: Mahākāla). Hình tượng có các kiểu: 2 tay, 6 tay, 8 tay, lưng mang tấm da voi. Ở Ấn độ, Trung quốc, vị tôn này đảm nhiệm các chức vụ thủ hộ các chùa viện, sau chuyển sang coi về tài lộc, phúc đức.....

14. Thánh thiên (Phạm: Nandikezvara), cũng gọi Đại thánh hoan hỉ thiên. Vốn là thiên thần tà ác, chuyên cám dỗ mê hoặc người tu hành đạo Phật, sau trở thành vị thần tượng trưng cho việc bài trừ các lực lượng của ma chướng. Hình tượng của vị tôn này là hình 2 vị trời mình người, đầu voi ôm nhau.

15. Vi đà thiên (Phạm: Skanda): Vị tôn này thường được đặt ở nhà bếp trong các chùa viện thuộc Thiên tông. Mình mặc áo giáp, chấp tay, trên có thanh kiếm báu nằm ngang.

16. Thâm sa đại tướng: Hình tượng có 2 tay, đeo chuỗi đầu lâu ở ngực, nơi bụng là mặt đĩa trẻ. Vị tôn này là thần bảo vệ kinh Bát nhã, cùng với 16 vị thiện thần Bát nhã thường được xếp vào trong các tranh tượng của Phật giáo.

B. Long Vương (Phạm: Nāga): Rồng chúa. Loài động vật được thần cách hóa,

sống ở dưới nước, có ma lực gọi mưa.
Hình tượng là mình người đuôi rắn, trên đầu có từ 3 đến 9 cái đầu rồng, hiện tượng tức bực, giận dữ.

C. Dạ Xoa(Phạm:Yakwa): Vốn là loại quỷ ăn thịt người trong thần thoại của Ấn độ đời xưa, sau khi được du nhập Phật giáo(Phật giáo hóa) thì trở thành thần bảo vệ Phật pháp; 12 vị thần tướng của đức Phật Dược sư, 16 vị thiện thần của Đại bát nhã..... đều từ Dạ xoa chuyển thành. Đến đời sau, các vị tôn này thường được biểu hiện bằng hình tượng Thiên bộ có vũ trang.

D. Càn Thát Bà (Phạm: Gandharva): Thần âm nhạc. Hình tượng là Thiên bộ có vũ trang, đầu đội mũ sư tử, tay cầm cây kích 3 chĩa; cũng có hình tượng hiện tượng Bồ tát, đầu đội mũ có 8 khía, tay trái cầm ống tiêu(sáo), tay phải cầm gươm báu, có uy lực mạnh mẽ.

E. A Tu La (Phạm: Asura): Thần chiến tranh. Hình tượng vị tôn này phần nhiều là 3 mặt 6 tay, mình màu xanh thẫm, lõa thể, hiện tượng phẫn nộ; 2 tay bắt ấn Hợp chưởng, 4 tay còn lại lần lượt cầm: Hỏa phả chi, đao trượng, thủy phả chi, trì dật ấn.

G. Ca Lô La (Phạm: Garuda): Thần chim cánh vàng, thường ăn thịt rồng. Hình tượng có các loại: 2 tay, 4 tay, mình người đầu chim.

H. Khẩn Na La (Phạm: Kinnara): Thần âm nhạc. Hình tượng trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo có 2 vị tôn, 1 vị đánh trống cơm, 1 vị đánh trống ban; cũng có hình tượng là thân người, đầu ngựa, nai, hoẵng, lõa thể, cầm ống sáo.

I. Ma Hầu La Già (Phạm: Mahoraga): Thần cách hóa của rắn. Hình tượng được vẽ trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo gồm 3 vị tôn: Một vị 2 tay nắm lại đặt ở trước ngực, dáng như

đang nhảy múa; 1 vị thổi ống sáo ngang;
còn 1 vị thì đầu đội mũ răn, trong tư thế
đang hát.

PHẬT GIÁO ĐỒ TƯỢNG HỌC

4226

P

PHẬT GIÁO GIÁO CHẾ

Chỉ cho những qui chế trong tổ chức giáo đoàn của Phật giáo.

Phạm vi ý nghĩa của danh từ Giáo chế rất rộng, nó bao hàm những việc như: Tổ chức, hành sự, pháp qui của giáo đoàn, chế độ kinh tế, chuẩn tắc đạo đức, nghi thức giới điều.....

Mục đích của sự thành lập chế độ giáo đoàn Phật giáo là nhằm tạo dựng xã hội khuôn mẫu, trong đó, con người không làm nô lệ cho dục vọng mà sống cuộc đời giản đơn, thanh thản để thực hiện lí tưởng giải thoát, tự do chân chính ngay trong hiện tại. Để đạt mục đích ấy, đức Phật đã chế định giới luật căn bản để hướng dẫn những sinh hoạt hàng ngày của chúng tăng gồm những đặc điểm sau đây:

1. Phản đối chế độ giai cấp: Giáo đoàn chủ trương tất cả mọi người đều bình đẳng, không phân biệt chủng tộc, dòng họ, địa vị, giai cấp, giàu nghèo, sang hèn....., tất cả đều phải thương kính nhau. Các thành viên của tăng đoàn chỉ khác nhau ở 1 điểm mà thôi: Đó là sự tu hành chứng quả.

2. Trung tâm lãnh đạo và giáo dục chúng tăng: Lúc đức Phật còn tại thế thì tăng đoàn trực tiếp do Ngài lãnh đạo và dạy dỗ; sau khi đức Phật nhập diệt thì tăng đoàn phải nương vào giới luật đức Phật đã qui định và các bậc Trưởng lão tỉ khuru đầy đủ giới đức chịu trách nhiệm giáo dục chúng tăng, đồng thời, hướng dẫn tăng đoàn theo đúng nếp sống giới luật.

3. Thác bất khát thực và hòa hợp ở chung: Lúc đức Phật mới thành đạo và độ cho 5 vị tỉ khuru đầu tiên, Ngài đã đặt ra 4 nguyên tắc cơ bản là:

-Hàng ngày phải đi xin ăn.

- Không được mặc y phục tốt đẹp.
- Ngồi nghỉ dưới gốc cây.
- Nếu bị bệnh thì chỉ dùng những thuốc người ta đã vứt bỏ.

Về sau, phạm vi giáo đoàn mỗi ngày được mở rộng thêm, số tăng chúng mỗi ngày một đông hơn, lại vào mùa mưa thì việc ngồi dưới gốc cây đặc biệt khó khăn, do đó, đức Phật đã cho phép tín đồ lập tinh xá trong các khu vườn cho chúng tăng ở, đồng thời, họ cũng cúng dường y phục, trai thực....., bởi vậy hình thức sinh hoạt của tăng đoàn cũng có phần thay đổi, từ đó cũng hình thành chế độ sống chung.

4. Tập hợp để bố tát thuyết giới: Mỗi tháng vào ngày 15 và 30, chúng tăng tập hợp ở 1 chỗ để cử hành lễ Bố tát thuyết giới. Vào dịp này, chúng tăng đều tự xét xem sự tu hành của mình trong nửa tháng qua có điều gì sai phạm không, nếu có thì trình bày trước chúng tăng xin sám hối để được thanh tịnh.

5. Chế độ hội nghị của giáo đoàn: Mục đích chủ yếu của hội nghị tăng đoàn là nhằm tăng tiến sự đoàn kết hòa hợp giữa chúng tăng. Mỗi tháng nhóm họp 1 lần vào ngày 15(cũng là ngày Bố tát)để kiểm điểm những hoạt động của tăng đoàn, nếu có khuyết điểm, sai phạm thì cần xử lý ngay theo đúng giới luật, nhất là sự tranh cãi, để củng cố sự hòa hợp của chúng tăng.

6. Chúng tăng không được ở chung với tín đồ: Thành viên của giáo đoàn Phật giáo gồm 5 chúng xuất gia là: Tỉ khuru, tỉ khuru ni, sa di, sa di ni, thức xoa ma na và 2 chúng tại gia là: Ưu bà tắc, Ưu bà di. Tín chúng tại gia có vai trò hộ trì tăng chúng xuất gia trong các sinh hoạt hàng ngày, còn tăng chúng thì có trách nhiệm hướng dẫn tín chúng trong việc tu học Phật pháp. Tín chúng không được ở chung với tăng chúng trong chùa, cũng không phải tuân theo những qui chế sinh hoạt

của tăng chúng. Nếu tín chúng có những
PHẬT GIÁO GIÁO CHẾ

P

4227

hành vi sai trái đối với tăng chúng thì phải khoan dung mà bỏ qua, chứ không được tranh cãi, đôi co với tín chúng.

Trên đây là 6 đặc trưng cơ bản của giáo đoàn Phật giáo thừa ban đầu, nhưng về sau, qua thời gian, Phật giáo được truyền bá đến nhiều quốc gia trên thế giới, cho nên phải tùy theo phong tục tập quán và văn hóa của từng xứ sở mà qui chế sinh hoạt của giáo đoàn Phật giáo cũng có nhiều điểm phải thay đổi. Đây chỉ nói về hình thức sinh hoạt bề ngoài thôi, chứ về phương diện tinh thần giáo lý căn bản của Phật giáo thì ở đâu cũng thế, không hề thay đổi.

PHẬT GIÁO GIÁO ĐIỀN

Chỉ chung cho tất cả các loại kinh sách có liên quan đến Phật giáo.

(xt. Đại Tạng Kinh).

PHẬT GIÁO GIÁO KÌ

Lá cờ của Phật giáo.

Hội Hữu Nghị Phật Giáo Đò Thế Giới họp Đại hội lần thứ II vào năm 1952 tại Nhật bản. Trong Đại hội này, đoàn đại biểu của nước Tích lan đưa ra đề nghị dùng 1 lá cờ để làm tiêu biểu cho Phật giáo thế giới, Đại hội đồng ý thảo luận về vấn đề này. Đại tá Henry Stell Olcott-người Hoa kì-bèn căn cứ vào ánh sáng 6 màu từ sắc thân của đức Phật phóng ra lúc Ngài thành đạo dưới gốc cây Bồ đề mà thiết kế lá cờ 6 màu: Lam, vàng, đỏ, trắng, cam và màu hỗn hợp của 5 màu trên. Chiều dọc và ngang của lá cờ này đều theo thứ tự của các màu lam, vàng, đỏ, trắng, cam....., tượng trưng cho màu da của các dân tộc trên toàn thế giới. Trong đó, chiều ngang biểu thị ý nghĩa nhân loại trên mặt địa cầu cùng chung vui sống với nhau trong tình huynh đệ; về chiều dọc thì biểu thị ý nghĩa toàn

thế giới được hòa bình lâu dài cho đến
mãi mãi.

Còn nói theo lập trường của Phật giáo
thì 5 màu của lá cờ này là tượng trưng cho
ý nghĩa pháp tướng và thánh giáo trang
nghiêm của đức Phật. Màu lam tượng
trưng cho tinh thần từ bi, hòa bình của
Phật giáo; màu vàng biểu thị giáo lý Trung
đạo, không thiên chấp, tránh mọi cực
đoan; màu đỏ biểu thị phúc trí trang
nghiêm; màu trắng biểu thị thanh tịnh giải
thoát; màu cam biểu thị bản chất Phật
pháp là trí tuệ, kiên cố và trang nghiêm;
còn màu hỗn hợp 5 màu thì biểu thị ý
nghĩa chân như bất nhị.

Nói tóm lại, lá cờ Phật giáo bao hàm
các nghĩa: “Không phân biệt chủng tộc,
quốc tịch, không phân biệt địa phương,
màu da, tất cả chúng sinh đều có tính Phật,
nên đều sẽ thành Phật”.

PHẬT GIÁO GIÁO LÝ

Giáo lý của Phật giáo.

Cũng gọi Giáo nghĩa, Tông nghĩa, Tông
chỉ, Tông thừa.

Sau khi thành đạo, đức Phật đã thuyết
pháp độ sinh suốt 45 năm. Những giáo lý
mà Ngài chỉ dạy trong khoảng thời gian
ấy, sau được các vị đệ tử kết tập lại thành
3 tạng kinh điển. Nền giáo lý ấy tất nhiên
đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển và
chỉnh lý mới được hoàn bị và đồ sộ như
ngày nay. Tuy nhiên, những điểm căn bản,

PHẬT GIÁO GIÁO ĐIỂN

Lam

Vàng

Đỏ

Trắng

Cam

Lam Vàng Đỏ Trắng Cam

Lá Cờ Phật Giáo

4228

P

cốt yếu của giáo lý đức Phật thì vẫn không thay đổi. Nay tạm chia ra 6 giai đoạn phát triển của giáo lý Phật giáo để khảo sát như sau:

1. Giáo lý Phật giáo nguyên thủy: Giáo lý Phật giáo ở giai đoạn này là nền tảng cho giáo lý của Đại thừa và Tiểu thừa sau này. Đó là: Các hành vô thường, các pháp vô ngã, tất cả đều khổ và Niết bàn tịch tĩnh, gọi là Tứ pháp ấn. Tất cả giáo lý này đều được xây dựng trên nền tảng các thuyết “Duyên khởi”. Thuyết Duyên khởi là đặc trưng căn bản để phân biệt Phật giáo với tất cả hệ thống tư tưởng, triết học cũng như các tôn giáo khác trên thế giới. Bởi vậy, thuyết Duyên khởi được xem là giáo lý đặc thù của Phật giáo. Từ thuyết Duyên khởi mà hình thành các pháp Thập nhị nhân duyên, Tứ diệu đế.....

Tứ pháp ấn nếu bỏ “Tất cả đều khổ” ra, thì thành Tam pháp ấn. “Các hành vô thường, các pháp vô ngã” là quan sát thế giới hiện tượng 1 cách khách quan. Tức đứng về phương diện thời gian mà nhận xét, thì mọi hiện tượng tồn tại đều luôn sinh diệt biến hóa (các hành vô thường); còn đứng về mặt không gian mà nhận xét, thì tất cả mọi pháp trong thế giới hiện tượng đều liên quan chằng chịt với nhau như 1 tấm lưới, không 1 vật gì tồn tại cô lập (các pháp vô ngã). Đó chính là thuyết Duyên khởi. Có quan sát trên lập trường “duyên khởi” như thế mới nắm bắt được tính vô thường, vô ngã của vạn vật. Còn “tất cả đều khổ, Niết bàn tịch tĩnh” là 2 pháp ấn đánh giá hết thảy các pháp trong thế giới hiện tượng. Trong thế giới luân hồi hiện thực đầy dẫy những khổ não bất an, không sao có được niềm yên vui tuyệt đối. Trái lại, nếu thoát khỏi

thế giới luân hồi mà đạt đến cảnh địa
yên vui tuyệt đối thì đó gọi là “Niết bàn
tịch tĩnh”. Pháp tắc quán chiếu về mối
quan hệ giữa khổ não hiện thực và
nguyên nhân của nó, gọi là “Lưu chuyển
duyên khởi”; còn phương pháp thuyết
minh và đạt đến cảnh giới lí tưởng thì
gọi là “Hoàn diệt duyên khởi”.

Đối với vấn đề những nhân tố nào đã
làm phát sinh ra “Khổ”, thì Phật giáo nêu
ra 12 điều kiện cụ thể (Lưu chuyển duyên
khởi–quán thuận), gọi là “Thập nhị duyên
khởi”, rồi lại dùng Hoàn diệt duyên khởi–
quán nghịch– để thuyết minh diệt 12 điều
kiện ấy tức là diệt khổ.

Tứ diệu đế là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo,
trong đó, 2 đế khổ, tập là nói rõ về những
khổ não hiện thực và nguyên nhân phát
sinh ra những khổ não ấy, cũng nói rõ sự
quan hệ (Lưu chuyển duyên khởi) giữa 2 đế
Khổ và Tập. Còn 2 đế Diệt và Đạo thì nói
về Niết bàn lí tưởng và phương pháp thực
hiện lí tưởng đó, cũng như mối quan hệ
giữa 2 đế Diệt và Đạo (Hoàn diệt duyên khởi).

Sự quan hệ giữa 4 pháp ấn, 12 nhân duyên
và 4 đế được đồ biểu như sau:

PHẬT GIÁO GIÁO LÍ

Các hành vô thường (tính thời gian)

Các pháp vô ngã (tính không gian)

Tất cả đều khổ : 12 duyên khởi – thuận quán = Lưu chuyển duyên khởi

Niết bàn tịch tĩnh : 12 duyên khởi – nghịch quán = Hoàn diệt duyên khởi

Bốn

Pháp

Ấn

Vì cái này sinh nên cái kia sinh

Vì cái này diệt nên cái kia diệt

Vì cái này có nên cái kia có

Vì cái này không nên cái kia không

Pháp duyên khởi

Khổ

Tập

Diệt

Đạo

Pháp tứ đế

P

4229

2. Giáo lí Phật giáo bộ phái: Trong các kinh điển nguyên thủy (kinh A hàm), nền giáo lí của Phật giáo nguyên thủy hoàn toàn chưa được tổ chức hoặc thống nhất, những giáo lí có tính cách nhất quán được trình bày ở mục trên đều là do các bậc Tổ sư và học giả đời sau đã nghiên cứu các kinh điển nguyên thủy, rồi phân tích, thuyết minh, giải thích và tổ chức tổng hợp mà thành. Các phương pháp nghiên cứu có tính cách học thuật ấy của các ngài được gọi là A tì đạt ma (Phạm: Abhidharma, Pàli: Abhidhamma).

Phương pháp nghiên cứu này về sau dần dần phát triển, đến khi Phật giáo nguyên thủy sắp bị phân hóa thành các bộ phái thì sự giải thích giáo lí một cách quá chi li đã trở thành 1 trong những nguyên nhân đưa đến sự phân hóa ấy. Từ đó, mỗi bộ phái đều tự giải thích và tổ chức giáo lí, rồi biên soạn thành các bộ sách giáo lí cho riêng mình, gọi là “Căn bản A tì đạt ma luận thư”.

Các bộ luận thư ở thời kì đầu là những sách chú thích, thuyết minh, chỉnh lí và tổ chức những giáo lí trong kinh điển nguyên thủy, cho nên quan hệ rất mật thiết với kinh điển. Nhưng đến các bộ luận thư ở thời kì sau thì mối quan hệ mật thiết ấy đã phai mờ dần, cuối cùng đã thành lập các học thuyết thuần túy A tì đạt ma, chứ không dính dáng gì đến kinh điển.

Ở thời đại Phật giáo nguyên thủy, tất cả giáo lí đều gắn liền với sự tu hành thực tiễn. Nhưng đến các bộ luận thư ở thời kì sau của Phật giáo bộ phái thì dần dần đã xa rời sự tu hành thực tiễn mà chú trọng khảo sát những vấn đề như hữu, vô, giả, thực của sự vật, chứ ít quan tâm đến ý nghĩa thực tiễn. Ngoài ra, ở thời đại

Phật giáo bộ phái, giữa các phái thường xảy ra các cuộc tranh luận về giáo lý và mỗi phái đều chấp 1 học thuyết khác nhau. Các chủ đề tranh luận chính là Phật đà quan, Niết bàn luận, Nhân quả luận, Tâm pháp luận.

3. Giáo lý Phật giáo Đại thừa ở thời kì đầu: Phật giáo Đại thừa ở thời kì đầu phản đối khuynh hướng lấy Thực tại luận làm trọng tâm, nghiêng về mặt hình thức, học thuật của Phật giáo bộ phái, mà đề xướng chủ trương quay về với nền tín ngưỡng thực tiễn tu hành xưa nay của Phật giáo nguyên thủy. Giữa các nhà chủ trương canh tân, Phật giáo Đại thừa đã hưng khởi. Khác với nhân cách lí tưởng (tức tu theo Tứ đế, Bát chính đạo để thành A la hán) của Phật giáo bộ phái, Đại thừa chủ trương Bồ tát tu trì Lục ba la mật để thành Phật và cho rằng Phật giáo bộ phái là Tiểu thừa tự lợi, còn Đại thừa là Bồ tát lợi tha. Ngoài ra, về mặt các giai đoạn tu hành, Đại thừa thành lập thuyết Thập địa, tức Bồ tát theo thệ nguyện lợi tha, phát tâm bồ đề, tu hành qua 10 giai vị mà thành Phật. Lợi tha tức là nỗ lực thực hiện hạnh bồ thí là hạnh đứng đầu Lục ba la mật (bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ).

Giáo thuyết của Đại thừa triệt để hiển bày lí không, vô ngã. Đây là giáo lý đứng trên lập trường duyên khởi của Phật giáo nguyên thủy để bài xích Thực tại luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa. Học thuyết của Phật giáo Đại thừa ở thời kì đầu này chủ yếu là bộ Trung luận của ngài Long thụ, triệt để thuyết minh lí “Không”, là cơ sở lí luận cho Phật giáo Đại thừa ở thời kì sau. “Không” chỉ cho sự tu hành “không”, “vô ngã” một cách thực tiễn; chẳng hạn như bồ thí là thực hành bồ thí với tinh thần “Tam luân thể không” (tức không thấy có người bồ thí, không thấy

người nhận của bố thí và không thấy có vật
để bố thí). Nói theo quan điểm này thì
Phật giáo Đại thừa thời kì đầu, bất luận
PHẬT GIÁO GIÁO LÝ

4230

P

về phương diện lí luận hay thực tiễn, đều có thể đã trở về với lập trường cố hữu, thuần túy của Phật giáo nguyên thủy. Nhưng về kinh điển của Phật giáo Đại thừa cũng giống hệt như kinh điển của Phật giáo nguyên thủy, nghĩa là về mặt giáo lí cũng thiếu sự chỉnh lí và tổ chức thống nhất.

4. Giáo lí Phật giáo Đại thừa ở thời kì giữa: Phật giáo Đại thừa ở thời kì này chú trọng sự nghiên cứu có tính cách học thuật, triết học. Tức về tổ chức giáo lí, ngoài những tư tưởng ở thời kì đầu, còn triển khai thêm 3 thuyết chính: Du già duy thức, Như lai tạng Phật tính và thuyết tổng hợp 2 thuyết trên.

Giáo lí Du già duy thức (Du già hành pháp) gồm có các thuyết:

a) Duy thức: Khai triển từ thuyết “Tam giới hư vọng, dẫn thị nhất tâm tác” (Ba cõi hư dối, chỉ do tâm tạo) trong kinh Hoa nghiêm của Đại thừa thời kì đầu. Đây cũng là thuyết kế thừa thuyết Duyên khởi của Phật giáo nguyên thủy. Nghĩa là tất cả các hiện tượng sinh tử luân hồi đều lấy thức (hàm có ý niệm thiện ác) làm nguyên nhân sinh khởi, ngoài thức ra không nương vào bất cứ cái gì khác, cho nên gọi là Duy thức (chỉ có thức). Duy thức là biến hóa vô thường, vì thế nên tương thông với thuyết Vô ngã.

b) Nhị vô ngã: Chỉ cho Nhân vô ngã và Pháp vô ngã. Trong Phật giáo bộ phái, như Độc tử bộ chủ trương có nhân ngã và pháp ngã; còn Thuyết nhất thiết hữu bộ tuy phủ định nhân ngã, nhưng lại xác nhận pháp ngã (thuyết Pháp thể hằng hữu). Phật giáo Đại thừa thời kì giữa hoàn toàn phủ định các thuyết Hữu ngã này mà chủ trương thuyết Nhị vô ngã. Đây là tiếp nối

thuyết “Bát nhã giai không” của Đại thừa thời kì đầu.

c) Tam tính: Chỉ cho tính Biến kế sở chấp(tính phân biệt), tính Y tha khởi(tính Y tha) và tính Viên thành thực(tính thành thực). Sự giải thích về Tam tính giữa tông Pháp tướng(Duy thức hữu môn) và tông Pháp tính(Duy thức không môn) có khác nhau. Tam tính chẳng những chỉ giải thích về mặt duy thức, mà cũng bàn đến sự tồn tại của tất cả mọi hiện tượng. Chẳng hạn như:

1) Tính y tha khởi: Tất cả hiện tượng vật chất, tinh thần không thể tồn tại một cách cô lập mà phải nhờ vào những nguyên nhân, điều kiện thời gian, không gian. Điều này tương đương với “Các hành vô thường, các pháp vô ngã” trong Phật giáo nguyên thủy.

2) Tính biến kế sở chấp: Hàng phàm phu vì các phiền não vô minh, khát ái mà bám chặt vào các hoạt động tạo nghiệp, có thể gọi đó là tướng Biến kế sở chấp. Tương đương với “Tất cả đều khổ, Khổ đế, Tập đế và Duyên khởi lưu chuyển” trong Phật giáo nguyên thủy.

3) Tính viên thành thực: Trạng thái lí tưởng của bậc Thánh đã diệt trừ hết sạch phiền não chấp trước, thoát li luân hồi, thành tựu không vô sở đắc. Tương đương với Niết bàn tịch tĩnh, Đạo đế, Diệt đế và Duyên khởi hoàn diệt của Phật giáo nguyên thủy.

Tam tính đều có quan hệ với Duyên khởi, cũng đều là giáo lí thuộc về vô ngã. Để phá trừ sự chấp trước đối với Tam tính mà lập ra thuyết Tam vô tính, tức Tướng vô tính(cảnh biến kế là hư giả vô tướng), Sinh vô tính (các pháp y tha là duyên sinh có giả)và Thắng nghĩa vô tính(các tính rốt ráo là không). Đây cũng là nối tiếp thuyết “Bát nhã giai không” của Đại thừa ở thời kì đầu.

4) Bát thức: Chỉ cho 6 thức(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý)của Phật giáo nguyên thủy, của Phật giáo bộ phái và thức Mạt

PHẬT GIÁO GIÁO LÍ

P

4231

na thứ 7, thức A lại da thứ 8 của phái Du già hành mới thêm vào sau. Thức thứ 7 là nguồn gốc của phiền não ngã chấp. Thức thứ 8 bao hàm những chủng tử của nhận thức phán đoán, tư duy..... trải qua trong quá khứ, tương đương với vô minh, hành, thức.....trong 12 duyên khởi của Phật giáo nguyên thủy. Nó (thức thứ 8) cũng tương đương với căn bản thức, hữu phần thức, nhất vị uẩn, cùng sinh tử uẩn..... là chủ thể luân hồi do Phật giáo bộ phái chủ trương. Phật giáo Đại thừa thời kì giữa cũng kế thừa học thuyết nói trên rồi phát triển thêm bước nữa. Bởi vì thuyết Bát thức của Đại thừa thời kì giữa lấy thức A lại da thứ 8 làm trung tâm để thuyết minh sự vận hành của vòng luân hồi lưu chuyển, làm thế nào để thoát li luân hồi mà đạt đến Niết bàn lí tưởng và làm thế nào để chuyển các thức hữu lậu thành 4 trí vô lậu. Đồng thời, thức A lại da thứ 8 cũng được sử dụng giải thích rõ sự vận hành của duyên khởi lưu chuyển và duyên khởi hoàn diệt.

Như đã trình bày ở trên, giáo lí căn bản của phái Du già hành được đặt trên nền tảng thuyết “Bát nhã giai không” của Đại thừa thời kì đầu, đồng thời, cũng chịu ảnh hưởng về giáo tướng của Thuyết nhất thiết hữu bộ, Kinh lượng bộ của Phật giáo bộ phái. Phái Du già hành được gọi là Pháp tướng tông, vì phái này đứng về phương diện “tướng”(hiện tướng) để khảo sát sự tồn tại của vạn vật. Trái lại, các thuyết tổng hợp thuộc hệ thống Như lai tạng thì đứng trên lập trường bản tính chân như để khảo sát sự tồn tại của các pháp, vì thế cũng gọi là Pháp tính tông. Thuyết Như lai tạng, Phật tính của tông Pháp tính là kế thừa thuyết “Tâm tính bản tịnh” của

hệ thống Đại chúng bộ trong Phật giáo bộ phái, rồi cải thiện, phát huy thêm mà thành. Nếu nói theo sự quan hệ giữa Phật giáo Đại thừa thời kì giữa và Phật giáo bộ phái thì tông Pháp tướng chịu ảnh hưởng tư tưởng của Thượng tọa bộ hệ, còn tông Pháp tính thì chịu ảnh hưởng tư tưởng của Đại chúng bộ hệ.

Dung hợp thuyết A lại da (Pháp tướng) và thuyết Như lai tạng (Pháp tính) là loại thuyết Tổng hợp thứ 3 của Phật giáo Đại thừa thời kì giữa; thuyết Tổng hợp lấy giáo lí của luận Đại thừa khởi tín làm cơ sở.

Thuyết này ở Ấn độ không được lưu truyền rộng rãi và hầu như không được nói đến trong các kinh điển tiếng Phạn. Trên Nhất tâm, luận Đại thừa khởi tín lại lập Tâm sinh diệt và Tâm chân như; nếu phối hợp với thuyết Tam tính thì “Nhất tâm” tương đương với tính Y tha khởi nhiệm tịnh biến hóa, “Tâm sinh diệt” tương đương với tính Biến kế sở chấp nương vào vọng kiến phân biệt mà sinh khởi, còn “Tâm chân như” thì tương đương với tính Viên thành thực thanh tịnh, lia vọng tưởng phân biệt.

Nửa sau của thời kì Phật giáo Đại thừa thời kì giữa cũng đề xướng học thuyết Trung quán. Cũng như Duy thức chia làm Duy thức hữu tướng và Duy thức vô tướng, học phái Trung quán cũng chia làm phái Tự lập (Phạm: Svatantrika) và phái Phá tà (Phạm: Prasaṅgika) chuyên chỉ trích lỗi lầm và đả phá lập luận của đối phương, nhưng giáo lí và tổ chức chưa được hoàn bị như phái Duy già hành.

5. Giáo lí Phật giáo Đại thừa thời kì sau: Để đối kháng với tư tưởng triết học thịnh hành ở đương thời, Phật giáo không thể không quan tâm đến những vấn đề có tính tri thức, lí luận và phán đoán chính xác..... Do đó, Phật giáo Đại thừa thời kì giữa đã nghiên cứu và ứng dụng Nhân

minh học(tức Luận lí học)làm tiêu chuẩn
cho tri thức để phát triển giáo lí Phật giáo.
Nhưng, trên thực tế, Nhân minh học và
PHẬT GIÁO GIÁO LÍ

4232

P

tín ngưỡng không liên quan gì với nhau, vậy nếu đem triết học hóa, chuyên môn hóa giáo lý Phật giáo thì tưởng rằng khó tránh khỏi khuynh hướng phù phiếm, trừu tượng, vô nghĩa mà rơi vào trống không. Đề điều chỉnh nguy cơ này, đưa Phật giáo trở về lập trường tín ngưỡng tông giáo cố hữu của mình, nên Mật giáo đã hưng khởi, tiêu biểu cho Phật giáo Đại thừa thời kì sau.

Giáo lý của Mật giáo, một mặt chịu ảnh hưởng văn học Đát đặc la (Phạm: Tantra) đang thịnh hành ở thời bấy giờ, dùng ý nghĩa tượng trưng bình dị để hiển bày lý luận triết học sâu xa của Phật giáo, mặt khác, lại đặc biệt chú trọng tín ngưỡng thực tiễn. Tầng trên của lý luận Mật giáo gọi là Giáo tướng, là sử dụng học thuyết đã có từ trước, dùng phương thức tượng trưng để nói rõ giai đoạn tu hành từ lúc phát tâm bồ đề cho đến khi thành Phật, khiến cho dễ đạt thành lý tưởng. Phương pháp chung cho việc thành tựu lý tưởng là Tam mật gia trì: Thân mật kết ấn khế, khẩu mật tụng chân ngôn (Đà la ni), ý mật quán tưởng Phật và Bồ tát cũng như chủng tử của các Ngài. Giáo lý căn bản của Mật giáo lấy tâm bồ đề làm nhân, lấy đại bi làm gốc và lấy phương tiện làm cứu cánh. Đây tức là thuyết “Tức sự nhi chân, Đương tướng tức đạo”.

6. Giáo lý Phật giáo ở Trung quốc và Nhật bản: Phật giáo Đại, Tiểu thừa của Ấn độ nói trên đây, đều đã được truyền đến Trung quốc và Nhật bản. Ở Trung quốc, giáo lý Phật giáo đã phát triển thành các tông phái rất hưng thịnh, như tông Tì đàm, tông Thành thực, tông Địa luận, tông Nhiếp luận, tông Thiên

thai, tông Tam luận, tông Pháp tướng,
tông Câu xá, tông Hoa nghiêm, tông
P

Chân ngôn..... Sau khi được truyền vào,
giáo lý Phật giáo Nhật bản cũng phát triển
thành các tông như: Thiên thai, Chân
ngôn, Chân tông, Nhật liên..... mang sắc
thái riêng.

(xt. Nguyên Thủy Phật Giáo, Bộ Phái
Phật Giáo).

PHẬT GIÁO HỌC QUAN HỆ TẬP CHÍ LUẬN VĂN PHÂN LOẠI MỤC LỤC

Tác phẩm, 1 tập, do thư viện Đại học
Long cốc ở Nhật bản biên soạn.

Nội dung sách này chia làm 19 hạng
mục, thu chép tất cả những đề mục có liên
quan đến học thuyết Chân tông và giáo
học của Phật giáo nói chung. Đây là bộ sách
rất cần thiết cho những ai muốn nghiên
cứu về giáo học của Phật giáo.

PHẬT GIÁO LỊCH PHÁP

Lịch pháp của Phật giáo, tức là Phạm
lịch đời cổ. Lịch pháp thiên văn nói trong
kinh Phật là loại lịch pháp được thông
dụng ở thời bấy giờ. Lịch pháp này là
Phật giáo căn cứ vào thuyết núi Tu di
mà thành lập. Phạm lịch lấy khoảng thời
gian từ ngày 16 (ngày trăng tròn) tháng
này đến ngày 15 tháng sau làm 1 tháng.
Khoảng thời gian từ ngày 16 đến ngày
30 (hoặc 29 nếu là tháng thiếu), gọi là Hắc
phần (phần đen) hoặc Hắc nguyệt (tháng
đen). Từ ngày mùng 1 (trăng nhú) đến
ngày 16 (trăng tròn) gọi là Bạch phần
(phần trắng) hay Bạch nguyệt (tháng
trắng). Cho nên, 1 tháng theo Phạm lịch
tương đương với khoảng thời gian từ ngày
16 âm lịch đến ngày 15 tháng sau. Tên
của 12 tháng trong 1 năm theo Phạm lịch
đối chiếu với Nông lịch (âm lịch) được
đồ biểu như sau:

P

4233

PHẬT GIÁO NGẠN NGŨ LÍ NGŨ

Trong đó, từ ngày 16 tháng giêng đến ngày 15 tháng 3 là thời gian không khí nóng dần lên; từ ngày 16 tháng 3 đến 15 tháng 5 là thời gian rất nóng; từ ngày 16 tháng 5 đến 15 tháng 7 là thời gian mưa nhiều, từ ngày 16 tháng 7 đến 15 tháng 9 là thời gian cây cỏ tốt tươi, từ ngày 16 tháng 9 đến 15 tháng 11 là thời gian khí hậu lạnh dần, từ ngày 16 tháng 11 đến 15 tháng giêng năm sau là thời gian khí hậu rất lạnh; trên đây gọi là Tuế phân lục thời (1 năm chia làm 6 mùa), gọi tắt là Lục thời. Trong lục thời, thời gian nóng dần và thời gian rất nóng được gộp chung lại gọi là Nhiệt thời hoặc Nhiệt tế; thời gian mưa nhiều và thời gian cây cỏ tốt tươi gộp chung lại gọi là Vũ thời hoặc Vũ tế (mùa mưa); thời gian lạnh dần và thời gian rất lạnh gộp chung lại gọi là Hàn thời hoặc Hàn tế (mùa lạnh). Trên đây gọi là Tam thời hoặc Tam tế. Nhưng vấn đề Tam tế được phối hợp như thế nào với ngày tháng thì có nhiều thuyết khác nhau. Điều được trình bày trên đây là căn cứ theo thuyết của ngài Chân đế của Đại đường tây vực kí. Ngoài ra cũng có thuyết sớm hơn 1 tháng hoặc sớm hơn 2 tháng. Thời gian từ tháng Chế đất la đến tháng Thệ sắt tra là “Xuân”; thời gian từ tháng Át sa đồ đến tháng Bà đạt la bát đà là “Hạ”; thời gian từ tháng A thấp phạ dữu xà đến tháng Mạt già thủy la là “Thu”; thời gian từ tháng Báo sa đến tháng Phả lạc lữ noa là “Đông”. Trên đây cũng gọi là Tứ thời (4 mùa). Cũng có thuyết chia làm Đông, Xuân, Vũ, Chung và Trường gọi là Ngũ thời.

(xt. Phật Giáo Thiên Văn Học)

PHẬT GIÁO NGẠN NGŨ LÍ NGŨ

Những dụng ngữ Phật giáo được dùng

như những tục ngữ quen thuộc trong dân gian.

Vì tục ngữ và ngôn ngữ có tính chất trực tiếp biểu lộ những trạng thái xã hội, phản ánh đặc trưng của phong tục, cho nên vài mươi năm gần đây dân dân đã được giới học thuật chú ý và xem là những tư liệu quan trọng để nghiên cứu Dân tục học và Ngôn ngữ học. Như khi nghiên cứu về

- Tên gọi 12 tháng
1. Chế đất na, Chế đất la, Tô đất la, Đất la
 2. Phệ xá khur, Tô xá khur
 3. Thệ sắt tra, Tế sử tra
 4. Át sa đồ, A sa đồ, A sa xá
 5. Thắt la phạt noa, Thắt la phiệt noa, Thắt ra phạt na
 6. Bà đạt la bát đà, Bà đạt la bạt đà, Bà nại la bà na
 7. A thấp phược dữ xà, A thấp bà dữ xà, A thấp phạt dụ nhã
 8. Ca lật đê ca, Ca lật đê ca, Yết lật đê ca, Ca đê
 9. Mạt ca thủy la, Ma ra nga thủy la
 10. Báo sa, Phú sa, Bảo sa, Bồ sử
 11. Ma khur, Ma già, Mạc già
 12. Phả lạc lữ noa, Phả lạc cụ na, Phả cầu na, Phá cầu.

Tên Phạm

Caitra

Vaizākha

Jyewiha

Àwàdha

Zravana

Bhàdrapada

Azvayuja

Kàrttika

Mfgaziras

Pauwa

Màgha

Phàlguna

Nông lịch (âm lịch)

Trọng xuân, 16 tháng 1 đến 15 tháng 2

Quý xuân, 16 tháng 2 đến 15 tháng 3

Mạnh hạ, 16 tháng 3 đến 15 tháng 4

Trọng hạ, 16 tháng 4 đến 15 tháng 5

Quý hạ, 16 tháng 5 đến 15 tháng 6

Mạnh thu, 16 tháng 6 đến 15 tháng 7

Trọng thu, 16 tháng 7 đến 15 tháng 8

Quý thu, 16 tháng 8 đến 15 tháng 9
Mạnh đông, 16 tháng 9 đến 15 tháng 10
Trọng đông, 16 tháng 10 đến 15 tháng 11
Quý đông, 16 tháng 11 đến 15 tháng 12
Mạnh xuân, 16 tháng 12 đến 15 tháng 1

lịch sử Phật giáo Trung quốc, thì tư liệu tục ngữ, ngạn ngữ có thể cho thấy một cách đại khái cái tình hình truyền bá Phật giáo trong dân gian, sức ảnh hưởng của tín ngưỡng Phật giáo trong đời sống của dân chúng phổ thông, hoặc phản ứng của tâm thái dân chúng đối với giáo nghĩa, hành sự..... của Phật giáo, cho đến tình hình do phong tục tập quán bất đồng của các địa phương mà biểu hiện văn hóa Phật giáo rất khác nhau. Như câu tục ngữ “Phật cần thếp vàng, người cần trang phục” phản ánh phong tục người Trung quốc thường sơn sơn thếp vàng tượng Phật. Hoặc câu “Nhà nhà Quan thế âm, chôn chôn A di đà” nói lên sự toàn thịnh của Phật giáo Trung quốc ở đời Đường. Những câu “Bình thường chẳng thắp hương, lâm nạn ôm chân Phật”; “Có bệnh vái tứ phương, không bệnh đồng hương chẳng mất”, phản ánh cái đặc chất tín ngưỡng của giới bình dân, tức tín ngưỡng tông giáo chỉ cầu cái lợi trước mắt. Những câu “Thà ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối”, hoặc “Chẳng thà ăn mặn niệm Phật còn hơn ăn chay chửi mắng người”, biểu hiện thái độ phê phán tông giáo một cách thực tiễn của dân chúng. Câu “Vua Diêm la quyết định canh ba thì không thể đợi đến canh năm” phản ánh tâm thái của dân chúng đối với quả báo thiện ác.

Ở Trung quốc, những sách quan trọng sưu tập những ngạn ngữ, tục ngữ liên quan đến sinh hoạt tông giáo thì có:

1. Trung quốc ngạn hải của Sử tương tai, ấn hành tại Thượng hải năm 1927, thu chép tổng cộng hơn 14.000 tắc.
2. Thâu quá lí ngạn sở quan sát đích Trung quốc tông giáo, do Khắc lí ba biên soạn, thu chép tất cả 2.448 tắc.
3. Bắc kinh tục ngữ từ điển, do học

giả Nhật bản Hạ vĩnh Hiến thứ soạn.

4. Anh Hán đối chiếu Trung quốc tục ngôn, do ông Duy phu lí đức á lan biên soạn, gồm 4.000 tác.

5. Cải biên Trung quốc tục ngôn, do ông Điều cư Cửu tỉnh người Nhật soạn.

[X. Trung quốc Phật giáo phát triển sử (chương 17) của ông Trung thôn nguyên].

PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT

Nghệ thuật Phật giáo.

Từ thời kì Phật giáo nguyên thủy đến thời kì Phật giáo bộ phái, nghệ thuật Phật giáo mới chỉ giới hạn trong các bức vẽ hoặc điêu khắc bàn chân Phật, tòa kim cương, cây Bồ đề..... để tượng trưng cho đức Phật, chứ chưa mở rộng đến các lĩnh vực khác.

Đến khoảng trước sau kỉ nguyên Tây lịch, khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, giới tăng sĩ có tinh thần canh tân, đả phá quan niệm bảo thủ của thời Phật giáo bộ phái không dám đắp vẽ tượng Phật, bắt đầu tạo tượng Phật để lễ bái cúng dường. Từ đó, việc tạo hình tượng Phật trở thành phong trào phổ biến khắp nơi, nhờ thế mà nghệ thuật Phật giáo nói chung như điêu khắc, kiến trúc, hội họa... phát triển rất mạnh.

Nghệ thuật Phật giáo Ấn độ có thể được chia làm 2 trường phái là: Nghệ thuật Phật giáo Ấn độ thuần túy và Nghệ thuật Kiện đà la chịu ảnh hưởng nghệ thuật Hi Lạp, Ấn độ, Đại hạ, An tức..... Khoảng đầu thế kỉ IV, lấy Ma yết đà làm trung tâm, Vương triều Cấp đà thống nhất Ấn độ, thì nghệ thuật Ấn độ và nghệ thuật Kiện đà la lần lượt theo Phật giáo mà được truyền vào Trung quốc. Đến các đời Tùy, Đường thì văn hóa và nghệ thuật Phật giáo đã kết hợp với tinh thần người Trung quốc khiến cho nghệ thuật Phật giáo trở thành hình thái thuần túy Trung quốc.

Đứng về phương diện nguồn gốc và phạm vi phát triển rộng lớn mà nói thì nghệ thuật Phật giáo có thể được chia ra 3 hệ thống lớn

là Tiểu thừa, Đại thừa và Mật giáo.
PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT

P

4235

1. Nghệ thuật của Phật giáo Tiểu thừa:

Chủ thể của nghệ thuật Phật giáo Tiểu thừa là lấy các di vật Phật giáo được sùng bái ở thời kì đầu, như kiến trúc tháp Phật, làm cơ sở. Còn về hội họa, điêu khắc thì phần nhiều lấy các truyện tiền thân của đức Phật (Bản sinh đàm) và các chuyện thí dụ làm chủ đề. Khuynh hướng này tiếp tục mãi cho đến sau khi phong trào tạo tượng Phật đã phổ cập. Hệ thống nghệ thuật này lưu hành ở các nước Phật giáo Nam truyền như: Tích lan, Miến điện, Thái lan, Cao miên, Lào.....

2. Nghệ thuật Phật giáo Đại thừa:

Nghệ thuật Phật giáo Đại thừa lấy việc tạo tác và sùng bái tượng Phật làm trung tâm, bắt nguồn từ Ấn độ, qua vùng Trung á rồi truyền đến Trung quốc, Nhật bản..... Tuy nhiên, nghệ thuật Phật giáo ở vùng Trung á và Trung quốc vào thời kì đầu, mang rất đậm sắc thái của nghệ thuật Phật giáo Tiểu thừa.

3. Nghệ thuật Mật giáo:

Nghệ thuật của Mật giáo bắt đầu ở Ấn độ vào khoảng thế kỉ VII, VIII, trong đó có 1 hệ phái được truyền đến Trung quốc, từ đó truyền sang Nhật bản rồi trở thành dòng phái nghệ thuật chủ yếu của thời đại Bình an, Liêm thương ở Nhật bản. Lại có 1 hệ phái nữa được truyền qua Nepal, rồi từ đó vào Tây tạng, phát triển thành nghệ thuật đặc hữu của Lạt ma giáo, về sau truyền đến

Mông cổ và
các nước vùng
Đông bắc.

Đặc điểm lớn nhất trong nghệ thuật
Mật giáo là tính chất gắn liền giữa nghi lễ
tông giáo và nghệ thuật, như tượng Bản
tôn và tượng của các vị tôn khác trong
các pháp tu... là chủ đề quan trọng nhất
của nghệ thuật Mật giáo. Tượng chư tôn
trong Mật giáo phần nhiều là từ tượng
thần của Ấn độ giáo chuyển hóa, sau khi
du nhập Mật giáo, chủng loại các tôn
tượng được tăng thêm, đồng thời, hình
tượng cũng biến hóa (như nhiều mặt, nhiều
tay, tay cầm vũ khí, với hình dáng dữ tợn, trợn
mắt, nhe răng, tóc dựng đứng, vẽ phẫn nộ.....).

Ngoài ra, nghệ thuật Mật giáo còn bao
gồm các bức vẽ Mạn đồ la của Kim cương
giới, Thai tạng giới và các pháp khí như
chày kim cương, chuông, mõ, tràng hoa,
lò hương, bảo châu, ma ni luân... tất cả đều
có phong cách nghệ thuật. Nói tóm lại,
nghệ thuật của Mật giáo hết sức phức tạp
và chiếm 1 địa vị trọng yếu trong toàn bộ
nghệ thuật Phật giáo nói chung.

Nói chung, nghệ thuật Phật giáo có thể
được chia làm mấy loại như: Kiến trúc, Điêu
khắc, Hội họa và Công nghệ.

I. Kiến trúc.

Cứ theo sự ghi chép trong các kinh điển
thì khi đức Phật còn tại thế đã có các tinh
xá lớn, như tinh xá Kỳ viên với đầy đủ các
kiến trúc như chính điện, nhà liêu (phòng
tăng), nhà kho, nhà khách, nhà bếp, nhà đi
dạo, nhà tắm, hồ sen, nhà chữa bệnh..... Các

PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT

Bức tranh lễ Phật khắc trên đá ở
tháp Ba hách đặc tại Ấn độ
Một loại Mạn đồ la

4236

P

kiến trúc đương thời còn lưu lại đến đời sau thì chủ yếu là Tháp (Phạm: Stupa), Tháp viện (Phạm: Caitya-gfha), Tăng viện (Phạm: Vihàra), tháp nhọn (Phạm: Zikhara)..... Thông thường 3, 4 kiến trúc thì có thể cấu tạo thành 1 ngôi già lam, vật liệu xây cất chủ yếu là gạch và đá.

Về hình thái kiến trúc của Phật giáo thì đại khái có tháp, hang đá, tăng viện, ngọc viên, cửa, cột đá, cột kinh, Mạn đồ la.....

1. Tháp: Cũng gọi Cao hiền xứ. Hán dịch: Mộ, miếu. Vốn được xây dựng để thờ xá lợi của đức Phật, cho nên có phong cách sùng bái đặc biệt của Phật giáo, là trung tâm của quần thể kiến trúc (già lam, chùa viện) trong Phật giáo. Về hình dạng thì có hình tròn, hình bán cầu kiểu bát úp (bắt đầu vào thời đại vua A dục), hình vuông..... Về nguyên liệu thì tháp cổ ở Ấn độ phần nhiều trong ruột tháp chứa đầy đất và đá, bề ngoài thân tháp thì xây bằng đá, hoặc gạch, trát vữa. Kiểu bát úp hình bán cầu là kiểu tháp xưa ở Ấn độ, kiểu kiến trúc quan trọng nhất còn lại mà ngày nay được thấy là di tích ở Sơn kì (Phạm: Sanchi), chính giữa tháp chôn giấu đồ đựng xá lợi, 4 chung quanh có lan can, cửa tháp mở rộng, nền tháp hình vuông. Kiểu tháp này về sau được truyền đến Trung quốc như tháp Nhạn, tháp Lạt ma....., xây bằng gạch hoặc bằng đá.

2. Hang đá: Trong số các hang đá của Tiểu thừa thì hang Bạt xà (Bhaja), Khang đá lí (Komdane) là xưa nhất. Tại Trung quốc thì hang đá Vân cương ở Đại đồng là to lớn nhất, là di tích của đời Bắc ngụy và đời Tùy. Ngoài ra còn có các hang đá ở Long môn, Lạc dương, tỉnh Hà nam, hang ở huyện Củng, hang ở núi Thê hà tại Nam kinh, hang ở núi

Thiên long tại
Thái nguyên, tỉnh
Sơn tây..... Trong
các hang đá kể
trên hiện còn
những pho tượng
bằng đá, những
đồ trang sức, các
bức bích họa rất
phong phú, biểu
hiện nền nghệ
thuật tổng hợp
của Phật giáo.

3. Tăng viện: Phạm: Vihàra.

Cũng gọi Tăng phòng.

Có 4 loại: Đơn độc tăng viện, Đơn tăng
tăng viện, Bình địa tăng viện và Trùng
tăng tăng viện. Tại Ấn độ, lúc đầu, Tăng
viện được kiến trúc bằng gỗ, sau thì dần
dần xây bằng đá. Ở trong tăng viện còn
có các kiến trúc cần thiết cho sinh hoạt
của chúng tăng như: Nhà thờ, nhà giảng.....,
thông thường những kiến trúc này tổ hợp
lại mà hình thành 1 ngôi chùa viện. Nhưng
ở Trung quốc thì thường tổ hợp 7 kiến
trúc thành 1 đơn vị, gọi là Thất đường già
lam.

4. Ngọc viên, cũng gọi Chu viên. Các
kiến trúc như già lam, tháp, tăng viện..... đều
có ngọc viên xây bằng đá bao chung quanh
gọi là Ngọc viên; trên ngọc viên có những
bức tranh khắc nổi rất tinh vi, đề tài phần
nhiều là sư tử, voi, bò, ngựa, bánh xe, cây
Bồ đề, và chuyện bản sinh.

PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT

Cửa Đông tháp Sơn kì

Tượng Phật ở hang 20

tại Vân cương

P

4237

5. Cột đá: Do vua A dục dựng ở các nơi Phật tích, trên thân cột có khắc lời chiếu chỉ, pháp sắc của vua; trên đầu cột khắc voi, sư tử, bánh xe.....

6. Cột kinh: Hình dáng như cột cờ, 2 bên phía trước tháp mỗi bên đều dựng 1 cột(giống như tấm bia hình chữ nhật của Trung quốc).

7. Mạn đồ la: Hình tượng Mạn đồ la được kiến tạo bằng vàng, bạc; kiểu thì có hình tròn, hình vuông, hình hoa sen, hình tam giác.....

II. Điều Khắc.

Sau khi đức Phật nhập diệt, các đệ tử và tín đồ dùng tòa kim cương, lá bồ đề, bánh xe pháp, bàn chân Phật, cây lọng... để tượng trưng đức Phật mà làm đối tượng lễ bái. Mãi đến khoảng giữa thế kỉ I Tây lịch, việc đắp tượng mới dần dần được lưu hành. Đến thế kỉ IV, V, người ta mới thấy bức khắc nổi đầy đủ hình tượng đức Phật trên lan can của Đại tháp A ma la bà đề (Phạm: Amaravati). Tại Ấn độ, di phẩm của nghệ thuật điêu khắc nổi tiếng nhất là các pho tượng khắc trong hang đá A chiên đa (Phạm:Ajantà) thuộc tỉnh Bàng già phổ (Punjab), vốn có cáimĩ danh là “Cung nghệ thuật phương đông”; bên trong hang phần nhiều là bích họa, còn bên ngoài hang thì phần nhiều là điêu khắc. Những nhân vật được biểu hiện cực kì trang nghiêm sinh động, đậm đà màu sắc tông giáo. Tượng Phật ở miền Bắc Ấn độ thì lại mang phong cách nghệ thuật Kiện đà la. Ngoài ra, di tích Ba mẽ dương (Phạm: Bàmyan) tại nước Afghanistan có pho tượng Phật khắc trong sườn núi, cao tới 52m, nổi tiếng nhất thế giới, đã tồn tại qua 17 thế kỉ(nhưng rất đau xót đã bị những người Hồi giáo cuồng tín Taliban phá hủy vào tháng 3 năm 2001 – ND)!

Chùa Angkor (Angkor Vat) ở Cao miên, tháp Bà la phù đồ (Boro-Budur) ở Java... đều là nghệ thuật khắc đá rất tinh xảo. Còn ở Trung quốc, trong các hang đá được đục mở qua nhiều triều đại, phần lớn là khắc tượng Phật. Nghệ thuật khắc tượng trong các hang đá ở Trung quốc, lúc ban đầu, chịu ảnh hưởng sâu đậm nghệ thuật của Kiền đà la và Ấn độ, nhưng đến các đời Đường, Tống thì hoàn toàn thể hiện đặc sắc của phong cách Trung quốc.

III. Hội Họa.

Những tác phẩm thời kì đầu trong hang đá A chiên đa là những bích họa sớm nhất của Phật giáo. Chẳng hạn như con voi trắng 6 ngà trong bức tranh bản sinh ở hang thứ 10 là tác phẩm trước kỉ nguyên Tây lịch. Bức tranh “Cúng dường thiên nhân”(người trời cúng dường) trong hang đá Tất kì lợi da (Pàli: Sīgiriya) ở đảo Tích lan thì được suy định là tác phẩm ở thế kỉ V truyền lại, nét vẽ thuộc kĩ xảo của hội họa A chiên đa Ấn độ.

Như vậy, hang đá A chiên đa không những chỉ là kho báu của nghệ thuật Ấn độ, mà nó còn là nguồn của những dòng nghệ thuật Phật giáo Trung á, Trung quốc, Nhật bản..... xa xôi. Như các bức tranh Truyền

thuyết Long nữ, tranh PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT

Bức khắc nổi dãy hành lang thứ 2 ở Boro-Budur ở Java
Bức tranh Phật trong hang số 10 tại A chiên đa

4238

P

Phi thiên trong hang đá A chiên đa đã ảnh hưởng rất đậm đà đến các bức bích họa của chùa Pháp long, chùa Pháp giới..... tại Nhật bản.

IV. Công Nghệ.

Những công nghệ phẩm xưa nhất trong lịch sử Phật giáo là các đồ đựng xá lợi Phật làm bằng vàng, bạc, đồng, ngọc, đá, gỗ....., thông thường chôn ở trong tháp Phật. Tại Ấn độ, di phẩm sớm nhất là tác phẩm ở khoảng thế kỉ thứ IV trước Tây lịch. Ngoài đồ đựng xá lợi Phật ra, các dụng cụ khác dùng trong Phật giáo được gọi chung là Phật cụ hoặc Đạo cụ, có rất nhiều chủng loại và kiểu dáng. Nay chia một cách tổng quát làm 7 loại như sau:

1. Dụng cụ trang nghiêm tượng Phật, Bồ tát: Lọng, phướn, phan, tràng hoa, chuỗi anh lạc.....
2. Dụng cụ cúng dường: Lư hương, chân đèn, bình hoa, lẵng hoa, mâm.....
3. Loại nhạc khí: Chuông lớn, trống, khánh, thanh la, mao bạt, chuông lắc, mõ cá.....
4. Dụng cụ chứa đựng: Hòm kinh, hòm áo ca sa.
5. Áo pháp và vật cầm của tăng sĩ: Ca sa, tích trượng, chuỗi tràng, như ý...
6. Dụng cụ tu pháp của Mật giáo: Chày kim cương, linh kim cương, chày yết ma, mâm lễ.....
7. Những tác phẩm liên quan đến điêu khắc, kiến trúc: Khám Phật, đàn Phật, lồng đèn.....

[X. Phật giáo nghệ thuật luận tập (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 20); Trung quốc Phật giáo nghệ thuật (Quốc lập lịch sử bác vật quán)].

PHẬT GIÁO NGHI LỄ

Những nghi lễ được cử hành trong Phật

giáo.

1. Ấn độ: Những nghi lễ mà giáo đoàn Phật giáo thực hành trong thời kì đầu là Bồ tát, an cư, tụng kinh, xuất gia, thụ giới..... Những nghi lễ này, cho đến ngày nay, vẫn được giáo đoàn Phật giáo Nam truyền tổ chức y hệt như vậy. Thủa xưa, cứ 5 năm một lần, vua A dục cử hành Đại hội Vô già (Phạn:Mahāvārviṅka), triệu thỉnh chúng tăng tham dự để cúng dường. Đại hội này, đến đời sau, vẫn được Ấn độ và các nước vùng Tây vực tiếp nối tổ chức. Vào những ngày kỉ niệm đức Phật đản sinh, thành đạo, niết bàn..... hàng năm, giới Phật giáo Nam truyền đều cử hành đại lễ Vệ tắc (Pàli: Vesākha-pùjā).

2. Trung quốc: Cứ theo truyện Đào khiên trong Hậu Hán thư quyển 103 thì thời vua Hiến đế nhà Hán, Sạ dung thường cử hành lễ tắm Phật vào ngày Phật đản, sau đó thiết trai cúng dường. Kế đến các thời đại Tam quốc, Tây Tấn, Tiền Tần, Hậu Tần, Đông Tấn, Nam Bắc triều..... đều có các lễ nghi như thuyết pháp, giảng kinh, quy y, thụ giới, bố thí, phóng sinh, thiết trai, sám hối..... Đến các thời đại Tùy, Đường thì ngoài các nghi lễ nói trên được cử hành trong dân gian, vua còn thiết lập đạo tràng trong nội cung rồi thỉnh các vị cao tăng vào giảng kinh, thuyết pháp để cầu cho quốc thái dân an. Đến thời Ngũ đại và đời Tống thì có Thiên tăng trai(thiết trai cúng dường nghìn vị tăng), Thủy lục đại trai(bố thí chúng sinh),Nhiên đăng hội(hội thấp đèn), sám pháp Phổ hiền, Pháp hoa. Đến các đời Nguyên, Minh thì có pháp hội Vô già, hội Long hoa, hội Hoa nghiêm và các sám pháp Di đà, Pháp hoa, Đại bi, Lăng nghiêm.....

3. Nhật bản: Nghi lễ Phật giáo Nhật bản trước thời đại Bình an phần lớn chịu ảnh hưởng của nghi lễ Phật giáo Trung quốc trước đời Tùy, Đường. Các pháp hội

được cử hành gồm có: Pháp hoa, Dược
PHẬT GIÁO NGHI LỄ

P

4239

sur, Quan âm, Địa tạng, Thích ca, Di đà.....

Trong các pháp hội này thường tụng kinh, niệm danh hiệu Phật để sám hối tội lỗi và cầu nguyện cho đất nước thái bình, nhân dân an lạc. Còn các pháp hội giảng kinh do Thiên hoàng ban sắc tổ chức thì thường là các pháp hội Duy ma, Pháp hoa, Hoa nghiêm, Nhân vương bát nhã..... Ngoài ra, các pháp hội có khuynh hướng dân gian là Báo ân giảng, Vu lan bồn, Đại niệm Phật..... là những pháp hội được tổ chức trên toàn quốc để dân chúng tham gia và có giá trị cũng như hiệu quả giáo dục rất cao. Những nghi lễ cầu siêu, cầu an cũng rất phổ cập.

PHẬT GIÁO NHẬP TRUYỀN LỘ TUYẾN

Con đường Phật giáo truyền vào Trung quốc.

Vì mục đích thương nghiệp và quân sự mà vua Vũ đế (ở ngôi 140-87 trước Tây lịch) nhà Hán đã 2 lần sai ông Trương khiên đi sứ Tây vực và đã mở ra con đường Đông Tây, qua đó, 2 nền văn hóa Đông Tây cũng đã giao lưu dung hợp. Chính tín ngưỡng và tư tưởng Phật giáo cũng theo các đoàn sứ giả, các nhóm khách buôn và chúng tăng trên con đường ấy truyền vào các nước Đại nguyệt thị, An tức, Kế tân (Ca thập di la, nay là Kashmir), Sớ lạc, Vu điền, Cao xương (Thổ lỗ phồn) cho đến đất Trung quốc bao la. Các vị sa môn Ấn độ, Tây vực đến Trung quốc dịch kinh, hoằng pháp và các vị đại đức, cao tăng Trung quốc sang Tây vực tham học, cầu đạo thì phải theo 2 con đường là đường bộ hoặc đường biển.

1. Đường bộ: Đường bộ phía bắc là con đường giao thông chính yếu, từ vùng tây bắc Ấn độ qua các xứ Afghanistan, Pakistan, Trung á, Hà tây tẩu lang đến Trung nguyên. Trong nội địa Tân cương

lại chia làm 2 đường Nam Bắc, 2 con đường này đều ở chân núi phía nam của núi Thiên sơn, cũng tức là từ Lạc dương hay từ Trường an đi sang phía tây, qua Hà tây tâu lang đến Đôn hoàng. Đường phía bắc men theo mạn bắc xứ Tháp lí mộc bồn, qua Y ngô (Cáp mật), Cao xương, Yên kì, Cưu tư (Khố xa), Sớ lạc..... rồi vượt dãy Thông lãnh (cao nguyên Pamir) đi về hướng tây nam đến Kế tân mà vào Thiên trúc. Đường phía nam thì từ Đôn hoàng men theo mạn nam xứ Tháp lí mộc bồn, qua các xứ Thiện thiện, Vu điền, Sa xa, vượt qua phía nam núi Ba đạt khắc, lại vượt núi Đại tuyết và núi Hung đô khó thập (Hindukush) mà vào Kế tân; hoặc từ Sa xa đến Sớ lạc mà hợp chung với đường phía bắc.

Ngài Pháp hiển đời Đông Tấn, đi từ Cưu tư theo con đường phía bắc, vượt qua Lư sa (sa mạc Samarkand) đến Vu điền ở đường phía nam, đây gọi là con đường giữa (tức giữa 2 đường bắc nam nói trên), sau đó lại đi về hướng tây mà đến Thiên trúc. Ngài Huyền trang đời Đường thì từ Cưu tư đi theo đường phía bắc, vượt qua chân núi phía bắc núi Thiên sơn, lại vượt Lãng sơn, qua sông Dục sát ở Trung á vào nước Hoạt (Kundur, nằm ở nội địa nước Afghanistan hiện nay), rồi lại vượt núi Đại tuyết, vòng đến Thiên trúc. Cũng có người đi từ Lương châu thuộc Hà tây tâu lang tiến ra Ba thực, Giang lăng..... như ngài Pháp hiển đời Nam triều.

2. Đường biển: Sự truyền pháp qua đường biển không hưng thịnh bằng đường bộ, từ Ấn độ qua Tích lan, Java hoặc châu Bà la, bán đảo Mã lai đến Giao chỉ (nay là Hà nội Việt nam), Quảng châu, vùng Đông lai (vùng Giao châu), do đó, Quảng châu, Giao chỉ cũng là cửa ngõ giao lưu của Phật giáo Trung quốc và Nam dương. Các vị cao tăng nổi tiếng đi đường biển đến Trung

quốc hay sang Ấn độ, có các ngài Khang
PHẬT GIÁO NHẬP TRUYỀN LỘ TUYẾN

4240

P

tăng hội, Chân đế, Bồ đề đạt ma, Bất không và Pháp hiển (khi trở về nước), Pháp dưng, Nghĩa tịnh.....

Ngoài ra, khoảng trước sauthế kỉ I Tây lịch, Phật giáo Đại thừa hưng thịnh ở Ấn độ, gọi một cách mỉa mai giáo đoàn truyền thống bảo thủ là Tiểu thừa, thế là hình thành 2 phái đối lập nhau, phái nào cũng muốn bành trướng thế lực, nên ra sức hoằng pháp, truyền giáo để trở thành 1 giáo đoàn lớn mạnh, cho nên Phật giáo đã nhanh chóng nhắm tới hướng tây bắc và phương nam để truyền bá. Khi phạm vi thế lực của Đại, Tiểu thừa ở các nước Tây vực được mở rộng, thì Trung quốc cũng bắt đầu tiếp nhận Phật giáo; vì Phật giáo Tây vực đối với Trung quốc có ảnh hưởng rất lớn, nên giữa Phật giáo từ Tây vực truyền sang và Phật giáo từ đường biển đưa vào cũng có điểm khác nhau. Chẳng hạn như tư tưởng Đại thừa thịnh hành ở vùng Tây bắc Ấn độ, cho nên khi truyền đến những nước phương bắc thì phần lớn là các kinh Bát nhã, Phương đẳng; Ca thập di la là nơi phát sinh ra Thuyết nhất thiết hữu bộ, nên các bộ luận thư quan trọng như Phát trí, Tì bà sa..... đã được truyền dịch ở phương bắc; kinh Hoa nghiêm thịnh hành ở Vu điền, nên ngài Chi pháp lãnh đã đến xứ này thỉnh được 16 nghìn bài kệ Hoa nghiêm bằng tiếng Phạm mang về Trung quốc. Còn nước Sư tử (Tích lan) tin theo Phật giáo Tiểu thừa, nên kinh điển từ nước này được truyền sang Trung quốc bằng đường biển cũng là kinh điển Tiểu thừa, như bộ Thiện kiến luật tì bà sa do ngài Tăng già bạt đà la dịch.

Lúc đức Phật mới nhập diệt, tín đồ không dám tạo hình tượng Phật, mà chỉ dùng bánh xe pháp, cây Bồ đề, tòa hoa sen,

tháp xá lợi..... để tượng trưng đức Phật mà lễ bái cúng dường. Mãi đến năm 327 trước Tây lịch, Alexander the Great của Hi Lạp xâm lược miền Bắc Ấn độ; về sau, 2 nền văn hóa Hi Lạp và Ấn độ giao lưu, rồi dung hợp, từ đó sản sinh nền nghệ thuật Kiền đà la, bấy giờ tín đồ Phật giáo cũng phỏng theo người Hi Lạp, bắt đầu điêu khắc và đắp vẽ tượng Phật. Loại nghệ thuật này sau cũng theo Phật giáo được truyền vào Trung quốc.

PHẬT GIÁO PHẠM NGỮ

Chỉ cho loại tiếng Phạm (Sanskrit) đặc biệt được sử dụng trong kinh điển Phật giáo. Về văn pháp, hình dạng chữ, cách phát âm của loại tiếng Phạm đặc thù này đều khác với tiếng Phạm cổ điển (Classical Sanskrit) do các nhà văn pháp cổ điển như Ba nhĩ ni qui định, xác lập. Vì ý nghĩa, cách sử dụng và ngữ vựng đặc thù của loại tiếng Phạm này không được thấy trong các văn hiến của hệ thống Bà la môn chính thống, cho nên các học giả cận đại đặc biệt gọi nó là “Phật giáo Phạm ngữ” (Buddhist Sanskrit). Ông Franklin Edgerton, học giả người Mỹ thời gần đây, thì gọi nó là “Phật giáo hỗn hợp Phạm ngữ” (Buddhist Hybrid Sanskrit).

Ngôn ngữ Ấn độ được sử dụng trong các kinh điển Phật giáo có thể được chia làm 3 loại:

1. Tiếng Phạm tiêu chuẩn: Được sử dụng trong các thi phẩm của bồ tát Mã minh (Phạm: Azvaghova).
2. Tiếng Ấn độ ở thời kì giữa (Middle Indic): Tiếng Phạm Phê đà (Vedic Sanskrit) đã bị tục ngữ hóa và phương ngôn hóa, được gọi chung là tiếng Prākṛita hay Prākṛit, đối lại với tiếng Ấn độ ngày nay. Loại tiếng Phạm này bao gồm tiếng Pāli và các ngôn ngữ khác. Tiếng Pāli là ngôn ngữ quan trọng vẫn còn trong Thánh điển của Phật giáo Nam truyền hiện nay. Miền

Tây và miền Trung Ấn độ đều sử dụng tiếng
PHẬT GIÁO PHẠM NGŨ

P

4241

Prākṛita. Prākṛita vốn là phương ngôn của vùng Tây bắc Ấn độ. Thừa xưa, khi nói pháp, đức Phật thường dùng tục ngữ của các địa phương, đến đời sau, các vị đệ tử Phật cũng dùng thứ ngôn ngữ mà Phật đã nói để ghi chép tư tưởng và giáo pháp của Ngài.

3. Tiếng Phạm Phật giáo: Ngôn ngữ được sử dụng trong các văn hiến của Phật giáo phương bắc. Đây là tiếng Phạm căn cứ vào phương ngôn của miền Bắc Ấn độ, rồi xen lẫn tiếng Phạm, Pāli và các phương ngôn khác mà phát triển thành 1 loại ngôn ngữ tông giáo đặc thù của giáo đoàn Phật giáo, chứ không phải loại ngôn ngữ thông thường dùng hàng ngày.

Căn cứ vào trình tự của khuynh hướng Phạm ngữ hóa trên đây mà nhận xét, người ta thấy kinh điển Phật giáo ở thời kì đầu phần nhiều sử dụng tục ngữ, về sau, theo sự biến thiên của thời đại mà dần dần Phạm ngữ hóa, cho đến thời kì sau thì ngoài những thuật ngữ đặc biệt ra, còn tất cả đã hoàn toàn trở thành Phạm ngữ cổ điển.

Học giả Franklin Edgerton đem những văn hiến Phật giáo hiện còn, dựa theo trình tự Phạm ngữ hóa mà chia những tác phẩm tiếng Phạm làm 3 thời kì như sau:

1. Thời kì thứ nhất: Các tác phẩm sử dụng cả văn vần lẫn văn xuôi, những tác phẩm của thời kì này vẫn còn giữ được sắc thái rất đậm đà của ngôn ngữ Ấn độ thời kì giữa.

2. Thời kì thứ hai:

a) Bộ phận văn vần, thành phần ngôn ngữ Ấn độ thời kì giữa tương đối còn nhiều.

b) Bộ phận văn xuôi thì nhiều thành phần Phạm ngữ hóa.

Trong ngữ vựng, dụng ngữ phổ thông

cho đến những thành phần có thể được xem là tiếng Phạm của Phật giáo cũng có rất nhiều.

3. Thời kì thứ ba: Văn vần, văn xuôi; trên cơ bản, đều được viết bằng Phạm ngữ cổ điển, nhưng trong ngữ vựng thì khá nhiều tiếng Phạm Phật giáo.

PHẬT GIÁO SỬ THƯ

Những sách ghi chép lịch sử của Phật giáo.

Dân tộc Ấn độ thời cổ đại vốn không chú trọng về lịch sử, nhưng trong kinh điển Phật giáo có nhiều bộ là những sử thư quý giá. Chẳng hạn như phẩm Vương thụ kí (Phạm: Ràjavvyàkaraia-parivarta) trong Văn thù sư lợi căn bản nghi quỹ nói về các triều đại vua chúa Ấn độ từ thời đức Phật đến khoảng thế kỉ VIII Tây lịch và các bộ Đại sử (Pàli: Mahàvausa), Tiểu sử (Pàli: Culla-vausa) nói về lịch sử Phật giáo Tích lan..... Ngoài ra, các loại sử thoại thấy rải rác trong các kinh luật điển tịch và các sách chú thích của Phật giáo cũng là những sử thư chứa đựng nhiều tư liệu lịch sử rất quý giá.

Ở Trung quốc, khác với Ấn độ, dân tộc Trung quốc rất coi trọng lịch sử, kho tàng sử thư của Phật giáo từ nhiều đời truyền lại rất là đồ sộ. Sử thư cũng có nhiều thể loại, như kỉ truyện, biên niên, kí sự, biệt truyện..... nói về hành trạng của các bậc Cao tăng như các bộ Danh tăng truyện của ngài Bảo xướng, Cao tăng truyện của ngài Tuệ kiều..... ở đời Lương; Phật tổ thông kỉ của ngài Chí bàn đời Tống.....; hoặc nói về sự tương thừa của tông phái như Cảnh đức truyện đăng lục của ngài Đạo nguyên đời Tống; hoặc nói về sự tín ngưỡng, hoằng truyền 1 bộ kinh như Hoằng tán Pháp hoa truyện của ngài Huệ tường đời Đường; hoặc nói về sự cảm ứng đối với Tam bảo như Tam bảo cảm ứng yếu lược của ngài Phi trực đời Tống..... Ngoài ra còn nhiều

tác phẩm sử thư khác liên quan đến sự
PHẬT GIÁO SỬ THƯ

4242

P

truyền bá cũng như thịnh suy của Phật giáo Trung quốc suốt 2 nghìn năm lịch sử, không thể ghi hết ở đây.

Tại Nhật bản cũng có nhiều sử thư Phật giáo quan trọng. Về thể loại kể chuyện thì có Bản triều cao tăng truyện của ngài Su man, Nguyên hanh thích thư của ngài Su luyện, Giám chân quá hải đại sư đông chinh truyện của ngài Nguyên khai; Không hải tăng đô truyện của ngài Chân tế.....Truyện linh nghiệm thì có Đại nhật bản quốc Pháp hoa nghiệm kí của ngài Trần nguyên.

PHẬT GIÁO THÁNH ĐIỀN HIỆP HỘI
Buddhist Text Society.

Cơ quan chuyên nghiên cứu và xuất bản các kinh điển Phật giáo Đại thừa bằng tiếng Phạm và các trú tác có liên hệ do học giả Sarat Chandra Das –người Ấn độ– sáng lập vào 1893 tại Calcutta, Ấn độ.

Kể từ năm 1894, Hiệp hội này đã liên tiếp xuất bản các nguyên điển tiếng Phạm như: Mādhyamikāvṛtti (tương đương với Trung luận tụng do ngài Cưu ma la thập dịch, có phụ thêm bản chú thích bằng tiếng Phạm của Luận sư Nguyệt xúng), Samādhirāja (tương đương với kinh Nguyệt đăng tam muội bản Hán dịch).....

Đối với phong trào nghiên cứu Đông phương học nói chung và nguyên điển Phật giáo nói riêng, ở thế kỉ XIX, sự cống hiến của hiệp Hội này đã có 1 ảnh hưởng rất lớn lao.

PHẬT GIÁO THI CA

Thơ ca trong Phật giáo.

Trong Phật giáo, thơ được gọi là Già đà (Phạm: Gāthā, Hán dịch: Kệ tụng), do cách sắp xếp và âm vận dài, ngắn khác nhau nên thơ có nhiều loại. Nói một cách khái quát thì thơ căn cứ vào vận luận mà hình thành. Hình thức thi ca xưa nhất trong Phật

giáo là kinh Pháp cú (Pàli: Dhammapada)
và Kinh tập (Pàli: Suttanipàta).

Thông thường, thơ được chia làm 2

loại: Tứ vật và Tứ hứng. Trong thơ hoặc
có hàm ý dạy răn, khuyên bảo người đời,
hoặc diễn tả trạng thái nội tâm. Những
bài thơ do các vị trưởng lão tăng sáng tác
được xếp vào Trưởng lão kệ (Pàli: Theragàthà),
trong đó có rất nhiều bài thơ đẹp,
miêu tả tâm nguyện cầu đạo, quá trình tu
đạo, cảnh vật tự nhiên và tâm cảnh nội
tại giao cảm. Phong cách trong thi ca Phật
giáo Đại thừa rất thanh nhã và trình độ
tự sự cũng rất cao, như trong thơ của ngài
Mã minh, 1 thi nhân lớn của Phật giáo
Đại thừa.

Tại Trung quốc, đặc sắc thi ca Phật giáo
phần nhiều ở chỗ miêu tả tâm cảnh khai
ngộ của các Thiền sư, ý thơ rất cao siêu,
huyền diệu, thanh thoát, lâng lâng, sâu xa
thăm thẳm, người thường không thể cảm
thưởng được. Mà loại thơ này cũng rất
nhiều, chỉ kể trong 2 tập Bích nham lục và
Thung dung lục thôi cũng có hàng nghìn
bài rồi.

Hãy đọc bài thơ của Thiền sư Tuyết đậu
Trùng hiên phụ thêm trong công án “Bàn
son tam giới vô pháp” trong Bích nham
lục như sau (Đại 84, 175 trung):

“Tam giới vô pháp

Hà xứ cầu tâm?

Bạch vân vi cái

Lưu tuyền tác cầm

Nhất khúc lưỡng khúc vô nhân hội

Vũ quá dạ đường thu thủy thâm”.

(Ba cõi không một pháp

Tìm tâm ở nơi đâu?

Mây trắng kia tàn lọng

Suối reo này tiếng đàn

Một vài khúc nhạc nào ai hiểu?

Đêm thu mưa lạnh nước ao sâu).

(xt. Phật Giáo Văn Học).

PHẬT GIÁO THI CA

P

4243

PHẬT GIÁO TỪ ĐIỂN

Kinh Phật nghĩa lí sâu xa vi diệu, cho nên biên soạn từ điển để giải thích những thuật ngữ Phật giáo và văn hóa Phật giáo là việc làm cần thiết. Có thể nói, những việc đầu tiên phải làm để biên soạn thành bộ từ điển Phật giáo là:

1. Sắp xếp các danh tướng, phân loại các môn, như kinh Chúng tập trong Trường a hàm quyển 8, kinh Thập thượng trong Trường a hàm quyển 9, kinh Pháp tập danh số, Đại minh tam tạng pháp số, Giáo thừa pháp số.....
2. Ghi chép sự tương quan giữa các kinh luận, như Kinh luật dị tướng của ngài Bảo xướng đời Lương, Pháp uyển châu lâm của ngài Đạo thế đời Đường.....
3. Tổ chức và giải thích từng hạng mục, như Pháp môn danh nghĩa tập của Lí sư chính đời Đường, Nam hải kí qui nội pháp truyện của ngài Nghĩa tịnh đời Đường, Đại Tổng tạng sử lược của ngài Tấn ninh đời Tống.....
4. Lấy ngôn ngữ làm trung tâm, như Nhất thiết kinh âm nghĩa, Phiên Phạm ngữ của ngài Bảo xướng đời Lương, Phạm ngữ tập danh của ngài Lễ ngôn đời Đường, Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm: Mahavyutpatti) là dịch phẩm đối chiếu giữa bản Phạm và bản Tây tạng; Phiên dịch danh nghĩa tập có thêm phần chú giải tiếng Phạm của ngài Pháp vân đời Tống, Chỉ quật dịch thổ tập của ngài Tuệ hoảng người Nhật bản.....
5. Giải thích rõ những danh từ khó hiểu, khó đọc trong Đại tạng kinh hay trong 1 bộ kinh nào đó, như Nhất thiết kinh âm nghĩa của ngài Huyền ứng và Nhất thiết kinh âm nghĩa của ngài Tuệ lâm đời Đường, Không tước kinh âm nghĩa của ngài

Quán tĩnh người Nhật.

Từ đầu thế kỉ XX trở đi, các bộ từ điển Phật giáo hiện đại được biên soạn công phu và tăng thêm với thời gian, như:

-Trung quốc có: Phật Học Tiểu Từ Điển (Đình phúc bảo, 1919); Phật Học Đại Từ Điển (Đình phúc bảo, 1921); Thực Dụng Phật Học Từ Điển (các ông Cao quán lưu, Hà tử bồi chủ biên, Thượng hải Phật học thư cục xuất bản, 1934); Pháp Tướng Từ Điển (do ông Chu phát hoàng biên soạn, 1937); Trung Quốc Phật Giáo Nhân Danh Đại Từ Điển (Chấn hoa biên soạn, 1942); Trung Quốc Phật Học Nhân Danh Từ Điển (Minh phục biên soạn, 1974); Đại Tạng Hội Duyệt (Hội tính biên soạn, 1978); Trung Quốc Thiên Học (Du mai ẩn biên soạn, 1984); Phật Học Từ Điển (có 1 tập, do Tả tú linh biên soạn, 1984).

- Nhật bản có: Phật Giáo Từ Lâm (Đẳng tỉnh Tuyên chính biên soạn, 1912); Phật Giáo Đại Từ Điển (Chức điền Đắc năng biên soạn, 1917); Mô Phạm Phật Giáo Từ Điển (Thư viện Đông phương biên soạn, 1932); Phật Giáo Đại Từ Vựng (Đại học Long cốc biên soạn, 1935); Phật Giáo Đại Từ Điển (Vọng nguyệt Tín hanh biên soạn, 1936); Phật Giáo Từ Điển (Vũ tỉnh Bá thọ biên soạn, 1938); Phật Giáo Học Từ Điển (Đa ốc Lại tuần, Hoàn siêu Tuệ nhật và Chu kiều Nhất tai cùng biên soạn, 1955); Tân Phật Giáo Từ Điển (Trung thôn nguyên biên soạn, 1962); Phật Giáo Ngữ Đại Từ Điển (Trung thôn nguyên, 1975); Tông Hợp Phật Giáo Từ Điển (Pháp tạng ấn hành, 1987).

PHẬT GIÁO VĂN HỌC

Văn học của Phật giáo. Chỉ cho những bộ kinh điển của Phật giáo mang sắc thái văn học. Chẳng hạn những bộ kinh như:

Pháp cú, Thí dụ, Bản sinh, Duy ma, Pháp

PHẬT GIÁO VĂN HỌC

4244

P

hoa, Hoà nghiêm..... là những Thánh điển
đậm đà sắc thái văn học.

Vào thế kỉ II, “Phật sở hành tán”

(Phạm: Buddha-carita) của ngài Mã
minh (Phạm: Azvaghova), có thể nói, là
tác phẩm văn học cổ điển đầu tiên ở Ấn
độ. Kế đến, lấy các ngài Xá lợi phất và
Mục kiên liên làm chủ đề mà soạn thành
vở kịch “Xá lợi phất chi sở thuyết” (Phạm:
Zariputra-prakaraja) và lấy sự tích ngài
Nan đà–người em cùng cha khác mẹ của
Phật– làm đề tài mà soạn thành 1 thiên
ca mỹ lệ: “Tôn đà lợi Nan đà” (Phạm:
Saundarananda-kavya)..... Đây là những
kiệt tác về văn học tiếng Phạm của ngài
Mã minh. Ngoài ra, vào thế kỉ VII, vua
Giới nhật (Phạm: Ziladitya) đã soạn vở
kịch Phật giáo nhan đề: “Long vương chi
hi” (Phạm: Nagananda) cũng là 1 tác
phẩm văn học giá trị ở đương thời. Về
văn học Pàli thì vào thế kỉ V có tác phẩm
“Pháp cú kinh chú” và “Bản sinh kinh”
của ngài Phật âm.

Còn về các kinh điển Hán dịch thì như
các bản dịch của ngài Cưu ma la thập, văn
bút rất thanh nhã, lưu loát, có thể gọi là
những kiệt tác của nền văn học phiên dịch.
Cũng có rất nhiều các vị tăng nổi tiếng về
văn học như: Ngài Pháp chu đời Tùy, các
ngài Tuệ tịnh, Kiểu nhiên đời Đường, các
ngài Tề kỉ, Quán hưu, Hi giác đời Ngũ đại,
ngài Tư duyệt đời Bắc Tống, các ngài Đàm
ngạc, Đại khuê đời Nguyên, ngài Đức ngôn
đời Minh, các ngài Trí phúc, Thánh tông,
Chiếu thường, Độc triệt đời Thanh.....

PHẬT GIÁO VĂN KHỐ

Cũng gọi Phật giáo tùng thư.

Nguyên tác của bộ sách này có tên là
Bibliotheca Buddhica, được ấn hành ở
nước Nga vào cuối thế kỉ XIX đến nửa

trước của thế kỉ XX.

Bộ Phật giáo tùng thư này là sự nghiệp phụ thuộc viện học sĩ ở St. Petersburg, chuyên nghiên cứu, hiệu đính và phiên dịch các nguyên điển của Phật giáo, đã tiếp tục xuất bản được nhiều tập trong thời gian còn hoạt động.

[X. A Union List of Printed India Text and Translations in American Libraries, American Oriental Series vol.7, 1935].

PHẬT GIÁO VŨ ĐẠO

Nghệ thuật nhảy múa trong Phật giáo.

Ấn độ từ nghìn xưa đã thấy có ghi chép về nghệ thuật nhảy múa, như được tường thuật trong Lê câu phê đà. Nay trong văn học Phật truyện cũng thấy miêu tả vũ đạo trong cung đình, như vậy đủ biết ở thời đại đức Phật vũ đạo đã được phổ biến.

Nhưng, trong Phật giáo, tăng chúng bị cấm chỉ không được xem nghe ca vũ nhạc kịch, qui định này đã thấy trong mười giới Sa di; song tín đồ Phật giáo tại gia thì không bị chi phối bởi qui định này. Qua các tác phẩm kịch nghệ như “Xá lợi phát chi sở thuyết” (Phạm: Zàriputrakaraia – Những điều ngài Xá lợi phát nói) của bồ tát Mã minh, “Long vương chi hi” (Phạm: Nàgànanda – Niềm vui mừng của rồng chúa) của vua Giới nhật, hoặc theo sự miêu tả trong các tác phẩm văn học truyện Bản sinh (Phạm: Jàtaka), cho đến các di tích điêu khắc ở Sơn kì (Phạm: Sànci), các bức bích họa trong chùa hang A chiên đa (Phạm: Ajantà). người ta có thể hiểu rõ tình hình vũ đạo của tín đồ Phật giáo tại gia. Tuy nhiên, nghệ thuật Vũ đạo ở Ấn độ cổ đại lấy các đền thờ của Ấn độ giáo (Bà la môn giáo) làm trung tâm phát triển, chứ không có vũ đạo đặc biệt của Phật giáo.

Văn hiến xưa nhất liên quan đến vũ đạo là luận Bà ra đa (Phạm: Bhàratīya

PHẬT GIÁO VĂN KHỔ

P

4245

Nàiyazàtra–khoảng thế kỉ III, IV), nội dung nói về nguồn gốc và sự phát triển của nghệ thuật vũ đạo truyền thống Ấn độ. Vũ đạo được kết hợp với tông giáo bắt đầu từ việc tế lễ thần Thấp bà (Phạm:Ziva). Đến nay, các nước như Miến điện, Thái lan, Indonesia..... cũng kế thừa truyền thống vũ đạo này, nhưng vẫn chưa phát triển thành vũ đạo Phật giáo.

Ở Tây tạng, vũ đạo khởi đầu vào khoảng thế kỉ IX, từ đó, Lạt ma giáo chuyên dùng vũ đạo trong việc cúng tế, thông thường gọi là “Khiêu qui” (nhảy múa xua đuổi qui ma). Có các chủng loại như: Cúng dường vũ, Địa trần vũ, Phất ác qui vũ..... Về sau, vũ đạo trở thành 1 trong những nghi thức đặc thù của Lạt ma giáo.

Tại Hàn quốc, vào thời đại nhà Lí (1392-1897), Phạm bá rất thịnh hành, điệu “Tăng vũ” của vũ đạo Phật giáo cũng theo đó mà phát triển mạnh. Tăng vũ khởi nguồn rất sớm, ít nhất cũng đã tồn tại từ thời đại Cao li (936-1391). Đến thời đại nhà Lí, vũ đạo Phật giáo rất được chú trọng. Tức vào thời Lí thế tổ năm thứ 5 (1460), vũ điệu “Liên hoa đài” và nhạc khúc “Linh thượng hội thượng” được sáng chế cùng lúc. Khi trình diễn, trước hết, bài trí núi Hương sơn, ao hồ, chung quanh vẽ hoa nhiều màu, treo lồng đèn, 2 bên đông, tây vũ đài đều bày hoa sen, sau đó, các vũ công bắt đầu nhảy múa, đồng thời, ngâm xướng Phật kệ như Nam mô A di đà Phật hoặc Quan âm tán để hòa theo nhạc khúc và vũ điệu.

Tại Nhật bản, vũ đạo được truyền vào từ các nước Ấn độ, Tây vực, Trung quốc, Hàn quốc..... thường được dùng trong các nghi thức Phật giáo như cúng dường, lễ hội..... sau phát triển thành vũ đạo đặc biệt

của Phật giáo, được triều đình tán trợ, nhờ đó vũ đạo Phật giáo hưng thịnh qua nhiều thời đại.

Ngoài ra, chư tăng Nhật bản cũng phát triển 1 điệu múa đặc thù để giáo hóa dân chúng, gọi là “Bố giáo vũ đạo”(điệu múa truyền giáo). Nghĩa là vừa niệm Phật, vừa ngâm vịnh, xướng họa, lại đánh chuông trống để hòa theo nhịp bước nhảy múa. Loại “Bố giáo vũ đạo” này được gọi chung là Niệm Phật dưỡng, Niệm Phật dục, Dưỡng niệm Phật, Dưỡng dục niệm Phật, Hoan hỉ niệm Phật..... Như “Không dã niệm Phật”(cũng gọi Bát khẩu niệm Phật) do ngài Nhất không dã thuộc tông Thiên thai sáng chế; “Dưỡng niệm Phật” do ngài Nhất biến-Tổ khai sáng Thời tông- thành lập, Đề mục dưỡng, Đại nhật dưỡng, Vu lan bồn dưỡng..... đều là các điệu múa của Phật giáo Nhật bản kết hợp với nghệ thuật múa địa phương mà phát triển thành vũ đạo dân gian, và cũng là 1 trong những sắc thái rất đặc thù của nền văn hóa Nhật bản ngày nay.

PHẬT GIỚI

I. Phật Giới.

Cũng gọi Phật tính giới, Phật thừa giới, Nhất tâm giới, Kim cương bảo giới, Bồ tát giới.

Giới để khai phát tính Phật sẵn có của chúng sinh, khiến chúng sinh tu hành đạt đến quả vị Phật. Giới này là tên gọi chung của các giới Đại thừa. Bởi vì tất cả ý, thức, sắc, tâm đều được nhiếp vào trong giới Phật tính này, cho nên khi chúng sinh thụ trì Phật giới tức là đã ở vào địa vị của chư Phật rồi vậy.

[X. kinh Phạm võng Q.hạ].

II. Phật Giới.

Chỉ cho tịnh giới 1 thực tướng trong đó chư Phật an trụ. Chư Phật xa lìa tất cả tướng mà an trụ nơi giới, giới ấy chính là Phật giới.

[X. Đại nhật kinh số Q.17].
PHẬT GIỚI

4246

P

III. Phật Giới.

Cũng gọi Phật tính tam muội da giới.

Đặc biệt chỉ cho giới Tam muội da trong Mật giáo.

[X. Đại nhật kinh số Q.17]. (xt. Tam Muội Da Giới).

IV. Phật Giới.

Chỉ chung các giới pháp do đức Phật nói.

PHẬT GIỚI

I. Phật Giới.

Chỉ cho cảnh giới của chư Phật, là 1 trong 10 giới.

Đổi lại: Chúng sinh giới, Ma giới.

Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 48, 66 trung) nói: “Vì chúng sinh không biết nên mê mất Phật giới mà chấp trước ma giới, ở trong bờ đề mà sinh khởi phiền não”.

(xt. Thập Giới).

II. Phật Giới.

Chỉ cho cõi nước của Phật.

Kinh Quang tán quyển 10 (Đại 8, 212 thượng) nói: “Không nên trụ vào đông, tây, nam, bắc, 4 duy, trên, dưới và 1 cõi Phật nào, cũng không nên trụ vào 1 Phật giới trong 10 phương”.

PHẬT HÀNH LI ĐỊA TAM Ý

Đức Phật bước đi, chân không bén đất, có 3 lý do:

1. Vì bảo vệ côn trùng: Trên mặt đất có côn trùng đi lại hay nằm yên 1 chỗ, vì lòng từ bi, sợ giẫm lên chúng sẽ chết, nên lúc đi, đức Phật không để chân chạm sát đất.
2. Vì bảo vệ cây cỏ: Trên mặt đất có cỏ mọc, vì muốn bảo vệ cỏ nên khi đi, đức Phật không đặt chân sát đất.
3. Vì muốn hiển hiện sức thần thông: Đức Phật thị hiện sức thần thông, bay đi tự

tại trong hư không cũng như trên mặt đất,
nên khi Phật đi chân không bèn đất.

[X. kinh Xứ xứ].

PHẬT HẬU PHỔ HIỀN

Sau khi tu hành đã chứng được quả
Phật, hành giả lại noi theo đức hạnh của
bồ tát Phổ hiền mà tu hành giáo hóa chúng
sinh, mang lại lợi ích cho họ, cũng gọi là
Phật hậu Phổ hiền (sau khi thành Phật, lại
tu hạnh Phổ hiền).

PHẬT HIÊN

Tên 1 loài chim ở núi Nga mi bên Trung
quốc.

[X. Nguyệt linh quảng nghĩa].

PHẬT HÓA (1834-1913)

Danh tăng Trung quốc thuộc tông Lâm
tế, sống vào cuối đời Thanh, người Tuyên
châu, Phúc kiến, họ Lâm, pháp danh Như
huyền.

Năm 24 tuổi, sư thờ cư sĩ Thăng hư làm
thầy, ăn chay học Phật. Năm Hàm phong
thứ 10 (1860), sư đến Chương phố, trụ ở
am Thiên hồ trên đỉnh núi Đại mạo suốt
11 năm. Năm Quang tự thứ 4 (1878), sư
đến núi Long trì vườn hoa Hải trừng nhóm
hợp đồ chúng dạy học, tiếng tăm của sư
truyền xa. Sư tự biết với thân phận cư sĩ
không thể trụ trì Phật pháp, nên vào năm
Quang tự 12 (1886), sư muốn lễ ngài Phật
thừa làm thầy, nhưng ngài Phật thừa thấy
sư lớn tuổi hơn mình, lại là người khổ học
chuyên tu nhiều năm, đức cao đạo trọng,
liền đến trước tượng Tổ sư thay mặt Tổ sư
làm lễ cạo tóc xuất gia cho sư, rồi kết làm
huynh đệ đồng môn. Năm ấy, sư đến núi
Cổ sơn ở Phúc châu thụ giới Cụ túc. Ít lâu

PHẬT HÓA

P

4247

sau, sự trụ trì chùa Tuyết phong ở núi Dương mai tại Nam an, phỏng theo gia phong của Tô Bách trượng, chủ trương chế độ nông thiền, người từ khắp nơi về cầu pháp học đạo có tới hơn 1.000 vị. Những vị tăng tài trong tông môn tại Mãn nam thời cận đại phần nhiều đã được sư giáo hóa.

Năm Dân quốc thứ 2 (1913), sư thị tịch, thọ 80 tuổi.

Sư để lại tác phẩm: Mật khế chân nguyên.

PHẬT HÓA THÂN TAM

Ba loại hóa thân của đức Phật.

Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 4 thì hóa thân của Phật có 3 loại: Đại, Tiểu, Bất định.

1. Đại hóa thân: Đức Phật hóa hiện thân cao nghìn trượng để hóa độ hàng Bồ tát từ Thập địa trở xuống.

2. Tiểu hóa thân: Đức Phật hóa hiện thân cao 1 trượng 6 để độ hàng Nhị thừa và phàm phu.

3. Hóa thân bất định: Đức Phật tùy theo các chủng loại, hoặc hóa hiện thân to lớn đầy khắp hư không; hoặc hiện thân nhỏ bé trượng 6, 8 thước, 7 thước, 3 thước, 7 tấc..... không nhất định để hóa độ chúng sinh.

PHẬT HỌA

Cũng gọi Họa tượng, Hội tượng.

Đem vẽ hình tượng Phật, Bồ tát trên mặt tường vách, trên giấy, hoặc thêu trên vải lụa..... để làm đối tượng lễ bái, cúng dường, hoặc để lưu truyền, gọi là Phật họa. Ở Ấn độ, nguồn gốc Phật họa đã có từ thời đức Phật.

Cứ theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 17 thì đức Phật từng cho phép vẽ các loại biến tướng trong các điện đường của tịnh

xá Kì viên, đồng thời, vẽ hình tượng Như lai đích thân săn sóc người bệnh trong nhà dưỡng bệnh. Cao tăng Pháp hiện truyện, Đại đường tây vực kí quyển 2 và quyển 8 đều ghi trong các hang đá ở nước Na kiệt thuộc miền Bắc Ấn độ và núi Chính giác thuộc miền Trung Ấn độ có tượng Phật giống như đức Phật (Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 7 cho rằng tượng Phật ở nước Na kiệt được tạo từ thời đức Phật còn tại thế để lưu truyền). Đại sử (Pàli: Mahàvaôsa, 30) thì nói rằng Quốc vương Tích lan là Duihagàmanikiên thiết nhà thờ xá lợi và sai người vẽ tượng truyện Bản sinh của đức Phật.

Hiện nay ngoài những di phẩm tượng Phật, Bồ tát vẽ trong các bộ kinh bằng tiếng Phạm được lưu truyền ở Tây tạng và Nepal ra, còn có các họa phẩm được vẽ trên vách các hang đá ở A chiên đa (Phạm: Ajantà), Tát kì lợi da (Pàli: Sìgiriya)..... được chế tác vào triều đại Cấp đa (Phạm: Gupta—thế kỉ VII, VIII), nhưng đến nay chỉ còn dấu tích tàn dư. Phật họa ở Tây vực cũng hưng thịnh, những năm gần đây, rất nhiều hang đá và di chỉ được phát hiện, như Bàmyan ở miền Trung nước Afghanistan, Tumsuq ở Turkistan, Chotscho, Miran..... đặc biệt là những bức bích họa của 6 vị tử khuru (đã rách) đào được tại Miran, là những tác phẩm ở khoảng thế kỉ III, những di phẩm xưa nhất hiện còn.

Sau khi Mật giáo hưng khởi ở Ấn độ thì các bức họa Mạn đồ la, Phật, Bồ tát và chư thiên được lưu hành, như phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật có ghi phương pháp lập đàn, vẽ tượng của Đại bi mạn đồ la Thai tạng giới; kinh Kim cương đĩnh thì nói về cách vẽ tượng Mạn đồ la Kim cương giới.

Tại Trung quốc, Phật họa đã được lưu hành từ thời xưa, như Phật tổ thống kỉ
PHẬT HỌA

4248

P

quyển 23 ghi rằng, niên hiệu Thái Ninh năm đầu (323) đời Đông Tấn, vua Minh đế đã sai người vẽ tượng Phật Thích Ca ở nhà Lạc hiền trong nội cung. Đạo an truyện trong Lương Cao Tăng truyện quyển 5 thì nói, vua Phù Kiên sai sứ đem tượng Phật thêu trên lụa ra nước ngoài để tặng, từ sau các đời Tống, Tề thì tượng khố và tượng thêu đều thịnh hành. Trong các bích họa đào được ở Đôn Hoàng hiện còn bức tranh Tịnh độ biến tướng.

Tại Nhật Bản, vào niên hiệu Sùng Tuấn năm đầu (588), nhóm họa công từ Bách Tế (Triều Tiên) đến cống hiến tranh Phật, thì từ đó Phật họa mới bắt đầu lưu hành ở Nhật Bản. Đến thời đại Bình An, ngài Không Hải đến Trung Quốc tham học, khi về nước, đem Mật giáo truyền vào Nhật thì tranh Mạn Đà La của 2 bộ Kim, Thai bắt đầu được lưu hành. Về sau, lại có tranh Cửu phẩm lai nghinh.

Về đề tài của Phật họa thì có nhiều loại, như tranh 1 hình tượng, tranh 3 hình tượng, tranh nhiều hình tượng, tranh biến tướng, tranh Mạn Đà La.....

[X. phẩm Tứ sự trong kinh Bát Chu Tam Muội; kinh Tín Lực Nhập Ân Pháp Môn Q.5; kinh Chính Pháp Niệm Xứ Q.43; kinh Đại Thừa Tạo Tượng Công Đức Q.hạ; Từ Thị Bồ Tát Lực Tu Dĩ Nga Niệm Tụng Pháp Q.hạ; luật Thập tụng Q.56; điều Quán Mộc Tôn Nghi trong Nam Hải Ký Qui Nội Pháp Truyện Q.4; Die Buddhistische Sptantike in Mittelasiien, vol. II, by Le Coq].

PHẬT HỌC

Môn học nghiên cứu về hệ thống, nguồn gốc và sự phát triển tư tưởng của Phật giáo.

Nội dung của nền Phật học là những giáo pháp do đức Phật nói ra, sau được các

vị đệ tử trực tiếp của Phật kết tập lại, rồi do các bậc Tổ sư các đời, căn cứ vào giáo pháp ấy, nghiên cứu, phân tích, giải thích, thuyết minh một cách có hệ thống mà thành lập các loại học thuyết về 2 chủ đề trọng đại là vũ trụ và con người.

Phật học gồm 2 phương diện lí luận và thực tiễn, bao quát 4 phạm trù: Giáo, lí, hành, chứng, là pháp môn hướng dẫn con người đạt đến cảnh giới giải thoát, yên vui chân thực.

Sự phát triển của hệ thống Phật học ở Ấn độ, theo Pháp sư Ấn thuận, có thể chia làm 5 thời kì để khảo sát như sau:

1. Thời kì cùng đạt được giải thoát, lấy Thanh văn làm gốc: Thời kì này bắt đầu từ lúc đức Phật lập giáo đến khi Ngài nhập diệt. Giáo pháp chủ yếu mà đức Phật đã nói ở thời kì này là 12 nhân duyên, 8

PHẬT HỌC

Tranh đức Phật Thích ca thuyết pháp thêu trên lụa
Tranh Tây phương Tịnh độ biến tướng

P

4249

chính đạo và 4 Thánh đế, chỉ dạy cá nhân diệt trừ phiền não khổ đau để đạt đến Niết bàn an lạc.

2. Thời kì Thanh văn chia ra dòng

phái có khuynh hướng Bồ tát: Thời kì này bắt đầu từ khi đức Phật nhập diệt đến 400 năm sau (khoảng thế kỉ IV đến thế kỉ I trước Tây lịch), tức tương đương với thời kì Phật giáo Bộ phái. Đứng về phương diện tinh thần căn bản mà nhận xét thì thời kì này có sự đối lập giữa 2 khuynh hướng tư tưởng: Chủ nghĩa thực tiễn (Thượng tọa bộ bảo thủ) và chủ nghĩa lí tưởng (Đại chúng bộ cấp tiến). Khoảng 100 năm trước Tây lịch, từ 2 bộ phái căn bản Thượng tọa và Đại chúng, đã chia thành 20 bộ phái (gọi chung là 20 bộ phái Tiểu thừa). Trong 20 bộ phái này, thuộc hệ thống Thượng tọa bộ, có những bộ phái quan trọng như: Thuyết nhất thiết hữu bộ, Kinh lượng bộ, Độc tử bộ v.v..... Trong đó, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương tất cả pháp đều có thực (Phạm: Dravyata#sat), đều tồn tại về mặt tự tướng (Phạm: Svalakwaiata), các pháp tồn tại độc lập....., tức chủ trương “Pháp thể hằng hữu”, “Tam thế thực hữu” và thế giới tự nhiên do nguyên tử (cực vi) cấu tạo thành. Kinh lượng bộ thì cho rằng sắc pháp chỉ có 4 đại và tâm là có thực, đồng thời chủ trương “hiện tại có thực, quá khứ, vị lai không có”. Còn Độc tử bộ thì cho rằng Bồ đặc già la (Phạm: Pudgala) là chủ thể của luân hồi, 5 uẩn chẳng phải một chẳng phải khác. Hệ thống thuộc Đại chúng bộ thì chú trọng tính chất siêu việt tuyệt đối của đức Phật, hạnh nguyện vị tha của Bồ tát và chủ trương tâm tính vốn thanh tịnh, quá khứ, vị lai không có thực.....

3. Thời kì có đủ cả Đại thừa và Tiểu thừa nhưng lấy Bồ tát làm gốc: Thời kì

này Phật giáo Đại thừa bắt đầu lưu hành (từ khoảng thế kỉ I tr.TL. đến thế kỉ III TL.). Phật giáo ở thời kì này lấy tư tưởng Bồ tát làm chính, nhưng không coi nhẹ hoặc phủ nhận Tiểu thừa. Nhân vật tiêu biểu của thời kì này là ngài Long thụ. Ngài soạn bộ Trung luận chủ trương thế giới kinh nghiệm hiện thực đều sinh diệt biến hóa, nên tất cả các pháp đều không có thực thể. Căn cứ vào lí duyên sinh, đứng trên lập trường tuyệt đối mà quán xét thì bản tính các pháp là “không”, đó là Chân đế; đứng trên lập trường tương đối mà thừa nhận các pháp thế gian là có giả, đó là Tục đế; không cố chấp bất cứ khái niệm cực đoan nào, đó là Trung đạo.

4. Thời kì phân chia dòng phái Bồ tát có khuynh hướng Như lai: Thời kì này là khoảng thời gian sau đức Phật nhập diệt 700 năm đến 1.000 năm (tức khoảng thế kỉ III đến thế kỉ VI Tây lịch). Thời kì này, vấn đề thành Phật được chia ra 2 thuyết: “Phật chủng tông duyên khởi”(hạt giống Phật được huân tập dần dần mà thành) và “Phật tính bản hữu”(tất cả chúng sinh đều đã có sẵn tính Phật, cho nên đều có khả năng thành Phật). Hai nhân vật tiêu biểu cho thời kì này là các ngài Vô trước và Thế thân, phản đối quan điểm “Không” của ngài Long thụ ở thời kì trước, dựa vào thuyết Duy thức mà lập ra 3 tính: Biến kế sở chấp tính, Y tha khởi tính và Viên thành thực tính, chủ trương vạn hữu đều do thể của thức người ta biến hiện. Thức biến hiện có 3 loại: Thức A lại da, thức Mạt na và 6 thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).

5. Thời kì Phạm và Phật cùng 1 thể, lấy Phật làm gốc: Đây cũng là thời kì Phật giáo dần dần diệt vong. Khuynh hướng Như lai vốn có sẵn dung nhiếp với chú thuật thần bí của thế tục, tư tưởng Phật giáo dần dần kết hợp với Phạm ngã luận của Bà la môn giáo, để rồi tiến vào thời đại “Như lai

là gốc, Phạm Phật nhất thể”. Lại vì Phật
giáo Đại thừa hưng thịnh, những tư tưởng
như Phật lực vô lượng, Bồ tát đại nguyện,
PHẬT HỌC

4250

P

tha lực gia trì..... bột phát mạnh mẽ, khiến cho Phật giáo Đại thừa biến thành Mật giáo. Thời kì này hành giả mãi mê truy cầu “tức thân thành Phật”, đánh mất tinh thần lợi tha cố hữu của Đại thừa, bên ngoài thì Bà la môn giáo hưng thịnh, bên trong thì các tư tưởng như duy tâm, chân thường, viên dung, tha lực, thần bí, đốn chứng..... dần dần đồng hóa với Phạm thân, nên đến thế kỉ XII thì Phật giáo đã mất hết dấu tích ở Ấn độ.

Còn ở Trung quốc thì Phật học được truyền vào từ đời Hán, chia thành nhiều tông phái khác nhau, sản sinh ra nhiều học thuyết bất đồng. Để tránh xung đột và mâu thuẫn, các nhà Phật học Trung quốc đã dùng phương thức phán giáo để dung hòa các khuynh hướng dị biệt. Phật học Trung quốc sau thời kì du nhập, dần dần chia ra 8 tông, 10 tông, 13 tông. Nếu nói theo 8 tông thì Thiên, Tịnh, Luật, Mật thuộc về hành trì, còn Tam luận, Thiên thai, Hoa nghiêm, Duy thức thì chuyên về nghĩa học.

Nếu phân loại để nghiên cứu Phật học thì có thể quan sát theo nhiều góc độ khác nhau. Nếu khảo sát Phật học về phương diện tư tưởng sử thì có thể chia làm Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo phát triển; nếu theo quan điểm địa lí thì có thể chia ra 2 hệ thống tư tưởng là Phật giáo Nam truyền và Phật giáo Bắc truyền. Còn nếu nhận xét theo nội dung giáo nghĩa thì có các loại nhị phân pháp như: Nhị thừa Đại-Tiểu, nhị giáo Quyền-Thực, nhị môn Thánh-Tịnh, nhị giáo Hiện-Mật, nhị tông Giáo-Thiên.....

Các học giả hiện đại cũng có khuynh hướng phân loại Phật học làm 2 môn lớn theo tư trào học thuật mới như “Vũ trụ luận”, lấy việc nghiên cứu và thuyết minh

chân tướng của vạn hữu làm mục đích, lấy lí luận làm trung tâm và “Giải thoát luận”, lấy việc trình bày rõ phương pháp và ý nghĩa chân thực của sự giải thoát, lấy thực tiễn làm mục đích..... Ông Megovern người Mỹ thì chia Phật học làm 2 môn: Siêu việt triết học (Bản thể luận) và Tương đối triết học (Vũ trụ luận).

Phạm vi Vũ trụ luận của Phật học rất rộng. Có học phái căn cứ vào nhân quả liên tục của các hiện tượng để thuyết minh vạn vật do đa nguyên sinh khởi; có học phái chủ trương Duy tâm nhất nguyên luận cho rằng các hiện tượng vật chất là do nguyên lí tinh thần khai triển; có học phái khẳng định Thực tại bản thể luận siêu việt hiện tượng; lại có học phái không phân biệt bản thể và hiện tượng, đem các hoạt động của hiện tượng qui vào bản thể mà chủ trương hiện tượng tức bản thể.

Nói một cách khái quát thì Vũ trụ luận của Phật học có thể chia làm 2 hệ thống lớn là Duyên khởi luận và Thực tướng luận.

1. Duyên khởi luận: Giải thích sự sinh khởi của vũ trụ vạn pháp, có các luận thuyết sau đây:

- a) Nguyên nhân sinh khởi của vạn pháp là nghiệp lực tạo tác của con người, gọi là Nghiệp cảm duyên khởi luận.
- b) Hết thảy muôn pháp đều do thức A lại da thứ 8 của con người biến hiện ra, gọi là A lại da nguyên khởi luận (học thuyết Duy thức).
- c) Hết thảy mọi hiện tượng đều từ bản thể chân như sinh khởi, gọi là Chân như duyên khởi luận (học thuyết Chân thường).
- d) Xuất phát từ lí luận bản thể tức hiện tượng, hiện tượng tức bản thể, gọi là Pháp giới duyên khởi luận (học thuyết Hoa nghiêm).
- e) Vũ trụ vạn hữu sinh khởi từ 6 nguyên tố lớn: Đất, nước, lửa, gió, không, thức là

tổng thể linh động của pháp thân Đại nhật
Như lai, gọi là Lục đại duyên khởi(học thuyết
Chân ngôn).
PHẬT HỌC

P

4251

2. Thực tướng luận: Giữa các học phái Phật giáo chủ trương các luận thuyết sau đây:

a) Phủ định sự tồn tại của cái ta chủ quan, nhưng đối với các hiện tượng khách quan thì khẳng định có thực thể, gọi là Pháp hữu luận.

b) Chủ trương thuyết ngã thể chủ quan và pháp thể khách quan đều là không, gọi là Pháp không luận (học thuyết của 20 bộ phái Tiểu thừa và luận Thành thực).

c) Chủ trương hiện tượng là không hoặc là có giả, còn bản thể thì có thực, gọi là Hữu không trung đạo luận (học thuyết Duy thức).

d) Phủ định hữu không tương đối, lấy tuyệt đối bất khả đắc làm lí tưởng rốt ráo, gọi là Vô tướng giai không luận (học thuyết Trung quán).

e) Quán sát hiện tượng tức bản thể, toàn thể vũ trụ vạn hữu đều là thực thể nhất như, gọi là Chư pháp thực tướng luận (học thuyết Thiên thai).

Duyên khởi luận thuyết minh tình hình sinh diệt biến hóa của vạn hữu theo phương diện thời gian, đó là “Vũ trụ hiện tượng luận”; còn Thực tướng luận thì thuyết minh chân lí rốt ráo của vạn hữu theo phương diện không gian, đó là “Vũ trụ bản thể luận”.

Giải thoát luận thì đem nguyên lí giải thoát ứng dụng vào thực tiễn, theo con đường hướng thượng để đạt đến mục đích cứu cánh; có thể chia ra 3 hệ thống lớn: Giải thoát thực chất luận, Giải thoát hình thức luận và Giải thoát thứ đệ luận.

1. Giải thoát thực chất luận: Cảnh giới giải thoát chân thực, tức là Niết bàn, Như lai, Phật độ, Phật thân..... đều là biểu thị giải thoát thực chất.

2. Giải thoát hình thức luận: Các phương pháp thực hành để hiển bày thực chất như trì giới cầu giải thoát(Giới luật luận), vãng sinh cầu giải thoát(Vãng sinh luận), tu quán cầu giải thoát(Tu quán luận), đoạn hoặc cầu giải thoát(Đoạn hoặc luận)..... đều thuộc hình thức giải thoát.

3. Giải thoát thứ đệ luận: Hàng phàm phu có thể nhờ công sức tu hành mà được giải thoát. Nhưng vì sự tu hành của họ có cạn sau khác nhau nên phải tuần tự theo thứ lớp tiến dần từ phàm đến thánh, cho đến rốt ráo thành Phật, giải thoát vĩnh viễn. Đó là Giải thoát thứ tự luận.

PHẬT HỌC TÙNG BÁO

Tạp chí Phật giáo do các ông Dịch bảo hiền và Bộc nhất thừa phát hành tại Thượng hải, Trung quốc vào năm 1912. Trước đó, họ Dịch cùng với các ông Khang hữu vi, Lương khả siêu mưu đồ làm cách mạng lật đổ nhà Thanh để canh tân Trung quốc, âm mưu thất bại, bèn đến Thượng hải làm nhà báo. Vì chuyên hướng nghiên cứu Phật học nên xuất bản tờ báo này. Tuy đến 12 số thì phải đình bản, nhưng đây vẫn là tờ tạp chí Phật giáo đầu tiên ấn hành tại Trung quốc. Về sau mới có các tờ nguyệt san Phật giáo xuất hiện như Giác xã tùng thư, Hải triều âm.....

Dịch bảo hiền tu Tịnh độ và tập Thiền pháp. Ông có tác phẩm: Bình đẳng các bút kí.

PHẬT HỌC VIÊN

Cơ sở giáo dục Phật giáo theo hình thức mới.

Phương pháp giáo dục của Phật học viện khác với các tùng lâm truyền thống. Đại khái về hình thức thì giống với phương pháp giáo dục của các trường học hiện đại, nhưng về nội dung các môn dạy thì lấy Phật học làm nòng cốt, thế học là phụ. Từ đầu

PHẬT HỌC VIÊN

4252

P

đời Dân quốc (1912) đến nay, ở Trung hoa đã có các Phật học viện nổi tiếng như:

Đại học Hoa nghiêm, Quán tông học xã (Đế nhàn), Pháp giới học uyển (Nguyệt hà), Chi na nội học viện (Âu dương tiệp), Phật học viện Vũ xương (Thái hư), Phật học viện Mân nam (Thường tinh, Thái hư), Phật học viện Tiêu sơn (Trí quang), Hán Tạng giáo lí viện.....

Tại Đài loan, từ sau năm 1949 đến nay, đã có vài mươi viện Phật học được sáng lập. Trong đó, nổi tiếng hơn cả là viện Nghiên cứu Phật giáo Trung quốc, học viện Phật giáo Đông phương (Tinh vân), học viện Phật giáo Trung hoa (Thánh ân), học viện chuyên tông Hoa nghiêm (Thành nhất), Phật học viện Liên hoa (Hiểu vân) và Sở nghiên cứu Phật học Trung hoa (Thánh nghiêm + Thành nhất).....

PHẬT HỘ

Phạm: Buddhapàlita.

Tạng: Saís-rgyas bskyais.

Luận sư của học phái Trung quán ở Ấn độ, là Tổ khai sáng của phái Trung quán cụ duyên (Phạm: Mādhyamika-Prasañgika), sống và hoạt động ở khoảng năm 470 đến năm 540 Tây lịch.

Cứ theo Phật giáo sử của ngài Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha, Tạng: Kun-dga#sĩii-po— Cỗn cát ninh ba) thì ngài Phật hộ sinh ra ở Phiêm sa khổ lợi đà (Phạm: Haôsakfđa) thuộc nước Thản bà la (Phạm: Taôbara), Nam Ấn độ. Sư vốn là đệ tử của ngài Long hữu (Phạm: Nàgamitra), nhưng đồng thời cũng thờ ngài Tăng già la khổ thập đạt (Phạm: Saôgharakwita, Hán dịch: Tăng hộ) làm thầy, học tập tư tưởng Trung quán của ngài Long thụ, chứng được trí tối thượng. Sư lễ bái thánh dung bồ tát Văn thù, trụ

ở già lam tại Đản đa phát lợi (Phạm: Dantapuri) để giảng pháp, đồng thời chú thích các bộ luận của các ngài Long thụ và Đề bà, nhờ đó nên thành tựu Lê lu bộ (Phạm: Rilbu). Vì thế mà sư được xếp vào 1 trong 8 nhà chú thích bộ Trung luận căn bản và được tôn xưng là “Trưởng lão Phật hộ”. Trong lịch sử tư tưởng Trung quán ở Ấn độ, sư có 1 địa vị quan trọng và từng đứng trên lập trường của mình mà phê phán lập trường của Luận sư Thanh biện. Đến khi Luận sư Nguyệt xứng xuất hiện thì địa vị của sư lại càng được khẳng định mà trở thành nhà học giả Trung luận ưu việt. Còn ngài Tông khách ba thì gọi các ngài Long thụ, Đề bà là “Căn Bản Trung Quán Sư” mà gọi những nhà sau ngài Phật hộ là “Tùy Trì Trung Quán Sư”.

Bộ Trung luận chú do sư soạn, trừ 3 phẩm đầu, còn lại đều là ngắn gọn, sáng sủa, dễ hiểu. Đề tử của sư rất đông.

[X. luận Bát nhã đăng; The Central Philosophy of Buddhism by T.R.V. Murti; The Conception of Buddhist Nirvāṇa by Th. Stcherbatsky; Ấn độ triết học nghiên cứu đệ ngũ (Vũ tinh Bá thọ); Tây tạng Phật giáo nghiên cứu (Trường vĩ Nhã nhân)].

PHẬT HỘI

1. Phật Hội.

Phạm: Parwad-majḍala.

Chỉ cho pháp hội thuyết pháp của đức Phật.

II. Phật Hội.

Chỉ cho nơi Phật, Bồ tát và Thánh chúng tập họp, tức chỉ cho Tịnh độ.

Bát chu tán của ngài Thiện đạo (Đại 47, 449thượng) nói: “Trong khoảng một niệm tiến vào Phật hội”.

III. Phật Hội.

Chỉ cho pháp hội cúng tế, Phật sự.....

PHẬT HỘI

P

4253

PHẬT HƯƠNG CÁC

Gác Phật hương, một kiến trúc nổi tiếng ở vườn Di hòa, phía trước núi Vạn thọ, ở Bắc kinh, được xây dựng vào thời vua Càn long, nhà Thanh.

Kiến trúc này nguyên là tháp Diên thọ, dự trù xây 9 tầng, nhưng mới làm đến tầng thứ 8 thì Hoàng đế ban lệnh ngưng lại và đổi thành Phật hương các. Kiến trúc gác này gồm 3 tầng, 8 mặt, 4 lớp mái, cao 41m, xây trên nền đá cao 20 mét, trông rất hoành tráng. Năm Hàm phong thứ 10 (1860), kiến trúc này bị liên quân Anh, Pháp phá hủy khi họ tiến đánh Bắc kinh. Đến khoảng năm Quang tự, Phật hương các được kiến thiết lại đúng như cũ, nhờ có tượng Phật, nên là 1 trong những thắng cảnh nổi tiếng ở Bắc kinh. Vào những ngày nhàn rỗi, du khách đến thưởng ngoạn rất đông.

PHẬT HƯƠNG THƯỢNG SỰ

Gọi tắt: Phật hương thượng.

Cảnh giới lí tưởng siêu Phật việt Tổ.

Đây là lời pháp dạy chúng của ngài Động sơn Lương giới – Tổ của tông Tào động.

Chương Động sơn Lương giới trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 322 hạ) nói: “Thế nhận được Phật hương thượng sự mới có đôi điều đáng nói”.

Ngoài ra, hình dung người đã vượt Phật việt Tổ, thoát khỏi mọi sự ràng buộc mà chứng được giải thoát chân chính, gọi là Phật hương thượng nhân. Còn người tu trì đạo Phật hương thượng thì gọi là Phật hương thượng cơ.

[X. Động sơn lương giới thiên sư ngữ lục; Triệu châu hòa thượng ngữ lục].

PHẬT HỮU NGŨ SỰ

Phật có năm việc để làm.

Theo phẩm Thính pháp trong kinh

Tăng nhất A hàm quyển 28 thì năm việc ấy là:

1. Quay bánh xe pháp: Đức Phật khi đã thành đạo, quay bánh xe pháp độ thoát hữu tình, làm lợi ích cho tất cả. Như quay bánh xe pháp Tứ đế độ 5 vị tỉ khưu.
2. Nói pháp cho vua cha nghe: Đức Phật khi đã thành đạo, nhớ đến ơn của cha rất nặng, nên phải nói pháp làm cho cha hưởng niềm vui của tuổi già, được sống lâu và xa lìa mọi phiền muộn của trần thế, nên Phật trở về cố quốc nói pháp cho cha nghe.
3. Nói pháp cho thân mẫu nghe: Đức Phật khi đã thành đạo, nhớ tới ơn mẹ, dưỡng dục tình thâm, vả lại, có thế nguyện cứu độ cha mẹ, nên Phật lên cung trời Đao lợi, nói pháp cho mẹ nghe.
4. Lập hạnh Bồ tát cho phàm phu: Đức Phật khi đã thành đạo, cứu độ hết thầy hữu tình, cho nên nói pháp Lục độ vạn hạnh, thành lập hạnh Bồ tát Đại thừa cho các phàm phu, chuyển độ tất cả, cùng thành chính giác.
5. Thụ kí cho hàng Bồ tát: Đức Phật khi đã thành đạo, xem các căn cơ Đại thừa, nếu người nhờ tu đạo Bồ tát mà được thành thực, thì nói pháp và thụ kí khiến trong tương lai họ đều được thành Phật.

PHẬT HỮU NGŨ SỰ

Gác Phật Hương

4254

P

PHẬT KHÁM

Cái khám để thờ Phật, phần nhiều làm bằng đá hoặc gỗ.

Cứ theo Kê lâm chí thì chùa Phật cũng gọi là Phật khám. Ngoài ra, trong các hang động, những chỗ được đục sâu vào vách đá để thờ tượng Phật cũng gọi là Phật khám, như các khám ở hang đá Vân cương, Long môn.....

(xt. Trù Tử, Khám).

PHẬT KHẨU

Cũng gọi Phật thuyết.

Những lời nói được phát ra từ miệng của Phật, hoặc chỉ cho kim khẩu (miệng vàng) tôn quý của đức Phật. Như “Phật khẩu kim ngôn”, tức hình dung những câu văn trong các kinh là từ miệng vàng của Phật nói ra.

PHẬT KHÍ

Chỉ cho cái bát đựng cơm cúng dường đức Phật. Hình dáng giống cái nấm, phần nhiều làm bằng kim loại như sắt, đồng, cũng có khi được làm bằng sành, sứ.....; bên ngoài khắc hình hoa sen, hoặc cỏ.....

PHẬT KHÚC

Những ca khúc trong Phật giáo được phổ nhạc bằng những câu kệ trong kinh. Cứ theo Tây hà thi thoại của ông Mao kì linh thì ở các đời Tùy, Đường của Trung quốc đã có Phật khúc rồi, chứ không phải mới bắt đầu từ thời Kim, Nguyên, như Đường nhạc phủ có Phổ quang Phật khúc, Nhật quang minh Phật khúc, Thích ca văn Phật khúc, Diệu hoa Phật khúc, Ma ni Phật khúc, Nhật đăng quang Phật khúc..... được soạn theo nhiều thanh điệu khác nhau như Song, Thương, Chủy, Vũ.....

Các chùa Phật ở vùng Ngô Việt vào đời Thanh cũng soạn Phạm nhạc, mỗi khi

xương Phật khúc thường dùng sênh, sáo đệm theo gọi là Thanh nhạc. Trong Tập khúc ở Đôn hoàng còn có bộ phận tác phẩm Phật khúc.

(xt. Nhạc).

PHẬT KÍ

Huyền kí của đức Phật, cũng chỉ cho Kí biệt của Phật.

Những lời đức Phật nói trước về các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai, gọi là Huyền kí. Còn những lời Phật nói trước về quả báo khác nhau của các đệ tử Ngài trong vị lai thì gọi là Kí biệt.

(xt. Thụ Kí).

PHẬT KIẾN

I. Phật Kiến.

Cũng gọi Phật tri kiến.

Chỉ cho sự thấy biết chân chính của đức Phật. Tức là tri kiến chân thực, thấu suốt thực tướng của các pháp.

Kinh Phạm võng quyển thượng (Đại 24, 1002 hạ) nói: “Chuyển hết thấy tri kiến vào Phật kiến và Phật kiến vào hết thấy tri kiến”.

(xt. Phật Tri Kiến).

II. Phật Kiến.

Chỉ cho kiến giải chấp trước Phật pháp.

Lập trường của Thiên tông là chối bỏ tất cả mọi chấp trước, dù có 1 quan điểm nhất định nào đó đối với Phật pháp, cũng là thiên chấp. Bởi vì dùng xiềng xích bằng vàng để trói buộc thì vẫn mất tự do giải thoát.

PHẬT KIẾN

P

4255

PHẬT KINH

Phạm: Buddha-vacana.

I. Phật Kinh.

Chỉ cho tạng Kinh trong 3 tạng do đức Phật Thích ca mâu ni nói ra và được đời sau kết tập lại, cũng chỉ cho kinh điển do các vị Tổ sư các đời biên soạn theo hình thức “Nhu thị ngã văn”. Phật kinh được viết bằng nhiều thứ văn tự như: Phạm, Pàli, Hán, Tây tạng..... Phật kinh Hán văn thông thường chia làm 2 loại: Kinh Đại thừa và kinh Tiểu thừa. Trong Khai nguyên thích giáo lục, ngài Trí thặng đời Đường mới chia kinh Đại thừa làm 5 bộ lớn: Bát nhã bộ, Bảo tích bộ, Đại tập bộ, Hoa nghiêm bộ và Niết bàn bộ, rồi đến các kinh ngoài 5 bộ. Đại chính tạng thì chia tất cả kinh làm 10 bộ: A hàm, Bản duyên, Bát nhã, Pháp hoa, Hoa nghiêm, Bảo tích, Niết bàn, Đại tập, Kinh tập và Mật bộ.

(xt. Phật Giáo Giáo Điển).

II. Phật Kinh.

Chỉ chung cho toàn bộ kinh điển của Phật giáo. Bao gồm kinh, luật, luận. Xưa gọi là Chúng kinh, Nhất thiết kinh.....

PHẬT LẠP NHẬT

Chỉ cho ngày kết thúc hạ an cư.

Lập nghĩa là cuối năm. Phật giáo lấy ngày kết thúc an cư trong 9 tuần mùa hạ làm cuối năm, vì thế ngày 15 tháng 7 âm lịch gọi là Phật lập nhật.

[X. Đại tống tạng sử lược Q.hạ].

PHẬT LI TỔ THẤT

.....

Bờ rào của Phật, nhà ở của tổ.

Tổ chỉ cho tổ Đạt ma của Thiền tông.

Phật li là cửa Phật; Tổ thất là cửa Thiền.

Phật li tổ thất là chỉ chung cho Phật giáo, Phật đạo, Phật môn.

[X. Viênthoa tập huyễn trụ am kí].

PHẬT LỰC

Lực dụng của Phật.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 5 hạ) nói: “Phật lực không có chỗ sợ hãi, các tam muội giải thoát và các pháp khác của Phật không ai đo lường được”.

[X. luận Đại trí độ Q.2; phẩm Dị hành luận Thập trụ từ bà sa Q.5].

PHẬT MA NHẤT NHƯ

Phật và ma về mặt tướng dụng tuy có khác nhau, nhưng về mặt thể tính thì chỉ là một. Bởi vì các pháp vốn không có tự tính, cho nên Phật thiện và ma ác, tướng thuận và tướng nghịch đều thuộc thể giới hình tướng bề ngoài, thực thì bản tính Phật và ma vốn chẳng hai, vì thế gọi là Phật ma nhất như.

PHẬT MẪU

Phạm: Buddha-màtri.

Pàli: Buddha-màtar.

I. Phật Mẫu.

Chỉ cho phu nhân Ma da (Phạm: Mahà-màyà), mẹ đẻ của đức Phật Thích ca, hoặc chỉ cho bà Ma ha ba xà ba đề (Phạm: Mahà-prajàpati) dì của đức Phật, người đã thay thế phu nhân Ma da nuôi dưỡng Ngài sau khi phu nhân tạ thế.

[X. kinh Đại ái đạo ban nê hoàn; kinh Bồ tát xử thai Q.1; kinh Quán Phật tam muội hải Q.6].

II. Phật Mẫu.

Chỉ cho Bát nhã ba la mật, vì Bát nhã có năng lực sinh ra hết thảy các đức Phật.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.16; luận Đại trí độ Q.34].

PHẬT MẪU

4256

P

III. Phật Mẫu.

Chỉ cho pháp. Phật lấy pháp làm thầy, nhờ pháp mà thành Phật, vì thế gọi pháp là Phật mẫu.

[X. kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.6; kinh Lăng nghiêm Q.6].

IV. Phật Mẫu.

Chỉ cho Phật nhân tôn.

Trong Mật giáo, pháp nào có năng lực sinh ra chư Phật, chư Bồ tát thì được thần cách hóa mà gọi là Phật mẫu, Phật mẫu tôn. Chẳng hạn như Bát nhã ba la mật có công năng sinh ra các đức Phật, mang lại Nhất thiết trí cho các Ngài, có tác dụng thị hiện tướng thế gian, cho nên Bát nhã được Mật giáo thần cách hóa mà gọi là Phật nhân Phật mẫu. Phật nhân Phật mẫu này là mẹ của cả 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới.

Ngoài ra, trong viện Biến tri của Mạn đồ la Thai tạng giới có bài trí các vị Phật mẫu như Phật nhãn, Chuẩn đề..... cho nên viện Biến tri còn được gọi là viện Phật mẫu.

[X. phẩm Phật mẫu kinh Đại phẩm bát nhã Q.14].

PHẬT MẪU BÁT NHÃ NÊ HOÀN KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài Tuệ giản dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 2.

Nội dung kinh này thuật lại sự tích liên quan đến việc nhập diệt và chôn cất của Phật mẫu Đại ái đạo tử khuru ni.

Bản dịch khác của kinh này là kinh Đại ái đạo nê hoàn, do ngài Bạch pháp tổ dịch vào đời Tây Tấn.

PHẬT MẪU GIA TRÌ

Cũng gọi Phật bộ mẫu gia trì.

Tác pháp gia trì kết ấn, tụng chân ngôn căn bản của Phật nhân tôn trong pháp tu

Mật giáo.

Người tu hành Mật giáo đem công đức gia trì niệm tụng dâng cúng Phật nhãn tôn, công đức ấy đều được cất vào kho báu Kim cương, không bị hoại mất, nhờ thế mà có thể chứng được bồ đề trong hiện tại. Cách gia trì là: Hành giả kết ấn và tụng chân ngôn căn bản của Phật nhãn tôn, gia trì ở 5 chỗ trên thân thể (trán, vai trái, vai phải, tim, yết hầu) khiến cho thân của chính mình thành Phật nhãn tôn. Còn khi gia trì ở 5 chỗ trên mặt của hành giả (mắt bên phải, mắt bên trái, vai phải, vai trái, giữa 2 đầu chân mày) để khởi mở 5 mắt (mắt thịt, mắt trời, mắt trí, mắt pháp, mắt Phật) thì lúc đó gia trì trên mặt hành giả theo chiều thuận 3 lần, khiến mọi người thấy đều vui mừng.

[X. phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du kì].

PHẬT MẪU MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Hư không nhãn mạn đồ la, Phật mẫu biệt đàn.

Mạn đồ la tối thượng tối thắng trong các đàn tu của Mật giáo.

Trong Mật giáo, Hư không nhãn thường chỉ cho Phật nhãn, nhưng Phật mẫu mạn đồ la, theo kinh Du kì, thì không phải chỉ cho Phật nhãn mạn đồ la. Cứ theo phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật và Đại nhật kinh cúng dường trì tụng bất đồng quyển 7, thì Mạn đồ la này có màu vàng ròng, bức tranh hình vuông, 4 phía dùng ấn Kim cương làm ranh giới bao quanh, ở giữa Mạn đồ la có đóa hoa sen lớn, trên có ngọn lửa sáng rực, trên hoa sen có ấn Phật đỉnh, ấn ấy giống như hình búi tóc trên đỉnh đầu Phật khiến đỉnh đầu nổi cao lên, bên cạnh vẽ hình 2 mắt (tức mắt Như lai) ở trong ánh lửa sáng,
PHẬT MẪU MẠN ĐỒ LA

P

4257

còn trong đàn thì các chủng tử được bày ở khắp nơi.

PHẬT MÔN

Cũng gọi Thích môn, Pháp môn, Truy môn, Huyền môn, Chân môn, Đạo môn, Không môn, Đế môn, Tổ môn, Tông môn. Cửa để đi vào Phật giáo, tức pháp môn tu hành đạo Phật.

Cứ theo Tam luận huyền nghĩa thì Bồ tát tạo luận là nhằm mở bày giáo môn của chư Phật. Giáo môn ở đây hàm ý là pháp môn. Đời sau, danh từ Phật môn chủ yếu là Phật giáo tự xưng để phân biệt với Đạo giáo và Nho giáo. Như người tin theo Phật giáo, gọi là Đệ tử Phật môn. Liả bỏ việc đời mà tu hành đạo Phật thì gọi là Nhập Phật môn(vào cửa Phật)...

[X. kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển); Chú Duy ma cật kinh Q.8; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7; Bảo lâm truyện Q.8; Phật tổ thống tải tự; Bát tông cương yếu]. (xt. Pháp Môn).

PHẬT NGŨ TÍNH

Năm họ của đức Phật trước khi xuất gia.

Trước khi xuất gia, đức Phật có 5 họ là: Cù đàm, Cam giá, Nhật chủng, Xá di và Thích ca.

(xt. Cam Giá Vương).

PHẬT NGUYẾT

Mặt trăng Phật. Có 2 nghĩa:

1. Chỉ cho hào quang của Phật trong suốt, sáng rõ, giống như ánh sáng của mặt trăng.
2. Ví dụ pháp thân của Phật, nếu tâm chúng sinh thanh tịnh thì Phật cũng theo đó mà ứng hiện, giống như mặt trăng ánh hiện dưới đáy nước, không bị chướng ngại.

Kinh Kim quang minh quyển 2 (Đại

16, 344 trung) nói: “Pháp thân chân thực của Phật giống như hư không, tùy vật hiện hình, giống như bóng trăng dưới nước, không có gì trở ngại, như ánh lửa, như huyền hóa, vì thế nay con cúi đầu kính lễ Phật nguyệt”.

[X. kinh Đại tập Q.58].

PHẬT NGŨ

Đồng nghĩa: Phật thuyết, Kim khẩu.

Những lời nói của đức Phật.

Cứ theo kinh Niết bàn quyển 35 (bản

Bắc) thì những lời do Phật nói có 3 loại:

Tùy tự ý ngữ (nói theo ý mình), Tùy tha ý ngữ (nói theo ý người) và Tùy tự tha ý ngữ (nói theo ý mình, người).

Kinh Phật ngữ pháp môn cho rằng vô thân vô thân hành, vô khẩu vô khẩu hành, vô ý vô ý hành, phi hành phi hành, phi bất phi bất, bất sinh bất khởi, vô tướng vô xứ, vô vãng vô một, phi tịch phi hành..... là Phật ngữ.

[X. kinh Thanh tịnh trong Trường a hàm Q.12; Quán kinh số tán thiện nghĩa].

PHẬT NGŨ PHÁP MÔN KINH

Cũng gọi Phật ngữ kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Bắc Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 17.

Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật nói về nghĩa “Phật ngữ” cho bồ tát Long uy đức thượng vương nghe. Theo lời Phật dạy thì chân lý không thể giải thích thuyết minh bằng ngôn ngữ, bởi thế nếu dùng lời nói để khẳng định, phủ định, hoặc dùng những ngôn từ tương đối như thân khẩu ý, địa thủy hỏa phong không,

PHẬT NGŨ PHÁP MÔN KINH

4258

P

hữu lậu vô lậu..... để diễn đạt chân lí thì đó chẳng phải là Phật ngữ chân chính. Cho nên đức Phật bảo “phi ngữ” tức “Phật ngữ”.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.9; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4].

PHẬT NHA

Răng của đức Phật Thích ca mâu ni.

Cứ theo truyền thuyết, sau khi trà tì (thieu = đốt), toàn thân đức Thế tôn hóa thành những hạt xá lợi nhỏ, chỉ còn lại một số răng không bị hư tổn, gọi là Phật nha xá lợi (Phạm, Pàli: Dantadhātu).

Cứ theo Đại niết bàn kinh hậu phần quyển hạ, khi trà tì, do sức đại bi, thể kim cương của đức Thế tôn nát ra thành những viên xá lợi nhỏ, chỉ còn lại 4 chiếc răng không hư hoại. Trời Đế Thích liền nhận lãnh xá lợi răng trên miệng đức Phật rồi trở lên cõi trời, xây tháp cúng dường.

Còn theo kinh Quán hư không tạng bồ tát thì trong vườn Giá ngự ở mạn bắc thành Dao lợi thiên có ngôi tháp Răng Phật. Điều Sư tử quốc trong Cao tăng Pháp hiển truyện thì cho biết trong Vương thành ở Tích lan có tinh xá Phật nha.

Ngoài ra, còn có 1 chiếc răng của Phật được truyền đến nước Ô thành ở miền Bắc Ấn độ.

Cứ theo Lương cao tăng truyện quyển 13 và Pháp uyển châu lâm quyển 12, thì vào năm Nguyên huy thứ 3 (475) đời Lưu Tống, ngài Pháp hiển thời Nam triều qua Tây vực thỉnh kinh, đến nước Vu điền được 1 chiếc răng Phật và 15 viên xá lợi vốn từ nước Ô thành truyền đến. Sau khi về nước, sư trụ ở Kiến nghiệp (nay là Nam

kinh) –Vương đô của nhà Tề– giữ kín rằng Phật để cúng dường lễ bái một mình. Năm Vĩnh minh thứ 7 (489), vua Văn tuyên nhân cảm mộng mới đem việc này nói cho mọi người biết. Về sau, rằng Phật được đưa về thờ ở chùa Định lâm thượng. Năm Phổ thông thứ 3 (522) đời Lương vũ đế, rằng bị lấy mất, về sau không rõ. Đến đời Tùy, rằng Phật lại xuất hiện, được thờ ở Đại hưng (Trường an, Thiểm tây). Đến cuối đời Đường, đầu thời Ngũ đại, chiến loạn nổi lên liên miên, rằng Phật lần hồi được đưa về Yên kinh (Bắc kinh) thuộc nước Liêu ở phương bắc. Theo Liêu sử Đạo tông kỉ thì vào năm Hàm ung thứ 7 (1071), vua Đạo tông rước rằng Phật về thờ ở tháp Chiêu tiên chùa Linh quang. Năm Quang tự 26 (1900) đời Thanh, liên quân 8 nước tiến đánh Bắc kinh, chùa và tháp đều bị phá hủy. Sau, tăng chúng đào bới nền tháp, tìm được 1 cái tráp bằng đá, bên trong cất giữ rằng Phật; trong tráp lại có 1 chiếc hộp bằng gỗ trầm hương, trên hộp có khắc dòng chữ: “Thích ca mâu ni Phật linh nha xá lợi. Thiên hội thất niên Tứ nguyệt nhị thập nhị nhật kí, Thiện tuệ thư”(Xá lợi rằng của Phật Thích ca mâu ni. Ghi ngày 22 tháng 4 năm Thiên hội thứ 7, Thiện tuệ viết). Thiên hội là niên hiệu của nhà Bắc Hán (951-979) trong 10 nước thời Ngũ đại. Năm 1964, đoàn thể Phật giáo địa phương đã xây dựng lại tháp xá lợi Răng Phật trên nền chùa cũ để thờ rằng Phật.

Ngoài ra, xá lợi rằng Phật được cất giữ ở chùa Mã lạc cát ngõa (Malagawa) ở thành phố Khảm đề (Kandy) tại miền Trung nước Tích lan, được xem là quốc bảo của Tích lan, vì thế chùa này còn có tên là Phật nha tự(chùa Răng Phật). Hằng năm, vào ngày mồng 1 tháng 8, giới Phật giáo Tích lan tổ chức lễ hội Phật nha suốt 12 ngày, mỗi ngày từ 8 giờ đến 11 giờ tối cử hành rước rằng

Phật rất trọng thể.
PHẬT NHA

P

4259

Cứ theo Phật nha sử (Pàli:

Dàihavaôsa) thì chiếc răng Phật này từ nước Yết lãng già (Pàli: Kaliiga) bên Ấn độ được truyền đến Tích lan vào khoảng thế kỉ IV Tây lịch và rất được tôn sùng lễ kính. Đầu thế kỉ XIV, người Tamils từ Nam Ấn độ xâm nhập Tích lan và cướp lấy răng Phật. Sau, vua Parakkhamabàhu III (trị vì 1302-1320), dùng phương thức hòa bình rước được răng Phật trở về. Sau, Tích lan cũng rơi vào tình trạng loạn lạc liên miên, nên răng Phật cũng bị liên tục di dời và được cất giữ rất cẩn mật.

Năm 1505, người Bồ đào nha đổ bộ xâm chiếm đảo Tích lan, bức hại tín ngưỡng Phật giáo, vua Tích lan phải dời đô đến thành phố Kandy và xây dựng chùa Phật nha để thờ răng Phật. Năm 1560, người Bồ đào nha đưa răng Phật về Goa bên Ấn độ để đốt bỏ, nhưng chỉ vài năm sau răng Phật lại xuất hiện. Có thuyết cho rằng răng Phật mà người Bồ đào nha đốt bỏ là răng Phật giả.

Cứ theo Tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng của ngài Nghĩa tịnh thì pháp sư Minh viễn từng đến châu Sư tử (Tích lan) định lén đưa răng Phật về Trung quốc, nhưng người Tích lan phát giác và Pháp sư Minh viễn bị lãng nhục nặng nề. Từ đó, sự bảo vệ của người Tích lan đối với răng Phật càng thêm nghiêm mật.

Cứ theo điều Tăng già la quốc phụ kí trong Đại đường tây vực kí bản đời Minh và Tích lan Phật giáo sử (tác phẩm của C. Dipayaksorn bằng tiếng Thái lan) thì sứ thần nhà Minh của Trung quốc là Trịnh hòa từng đến Tích lan lấy được răng Phật. Người Tích lan đời xưa gọi răng Phật là Dàihà-dhàtu, hiện nay thì gọi là Dalada.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2,3; Pháp
uyển tạng lục nguyên thủy tập mục lục Q.9].
(xt. Phật Nha Sứ, Phật Nha Tiết).

PHẬT NHA SỨ

Pàli: Dàihavaôsa, Danta=
dhātuvaôsa.

Tác phẩm Lịch sử răng Phật, gồm 5
chương, do vị tăng người Tích lan là Đạt
ma yết đế (Pàli: Dhammakitti) biên soạn
vào khoảng thế kỉ XII.

Đáp lời thỉnh cầu của vua

Parakkhamabàhu đời thứ nhất, ngài Yết
đế căn cứ vào bộ Đại sử (Pàli:

Mahavaôsa) trong Biên niên sử bằng
tiếng Tích lan và các truyền thuyết Phật
giáo mà biên soạn thành sách này. Nội dung
nói về cuộc hành trình của Vương tử Đà
đa (Pàli: Dantakumàra) ở thành Phật nha
(Pàli: Dantapura), nước Yết lãng già (Pàli:
Kaliiga) thuộc nam Ấn độ, cùng với
Vương phi Hi ma lê (Pàli: Hammali) kín
đáo mang 1 chiếc răng hàm bên trái của
đức Phật đến Tích lan lánh nạn, đồng thời,
kể lại lai lịch của chiếc răng này. Đây là tập
sử thi rất có giá trị bằng tiếng Pàli. Răng
Phật được đưa đến Tích lan đúng vào thời
vua Cát tường vân sắc (Pàli: Siri-
Meghavajja, tại vị 362-389) trị nước.

Răng Phật được nhà vua và toàn dân lễ
kính tôn sùng và coi như của báu của quốc
gia. Từ đó về sau, quốc vương các triều đại,
trước khi lên ngôi, đều phải giành được
quyền cúng dường răng Phật mới được nhân
dân ủng hộ.

PHẬT NHA TIẾT

Lễ hội rước răng Phật thịnh hành ở Tích
lan.

Hằng năm, cứ vào tháng 8 thì chùa Phật
nha và các đền thờ của Ấn độ giáo ở thành
phố Khảm đê (Kandy) tại miền Trung Tích
lan lại liên kết tổ chức lễ rước răng Phật
qua các đường phố, bắt đầu từ 8 giờ tối

PHẬT NHA TIẾT

4260

P

đến 11 giờ khuya, suốt trong 12 ngày từ mùng 1 đến ngày 12 tháng 8, cho nên cũng gọi là Khảm để du hành thịnh hội (Kandian Perahera).

Cứ theo Phật nha sử (Pàli:

Dàihavaôsa) thì rằng Phật được coi là của báu bậc nhất của quốc gia và là đại biểu cho đức Phật, được tôn trí ở chùa Tháp viên tại kinh đô A nâu la đà bồ la; vào tháng 3 hằng năm, tổ chức rước rặng Phật từ chùa Tháp viên đến chùa Vô úy sơn để cúng dường, sau 90 ngày rặng Phật lại được rước về chùa Tháp viên. Vào thế kỉ XIV, vương đô được dời đến Kandy, rặng Phật cũng được dời đến thờ ở chùa Phật nha mới xây cất (tức chùa rặng Phật hiện nay).

Nghi thức rước rặng Phật được cử hành hiện nay bắt đầu từ năm 1775, bảy giờ là thời vua Cát tường xứng vương sư tử (Phạm: Kirti Zri Ràja Siiha). Các đội được tuyển chọn để đi rước gồm có: Đội Thánh Phật nha, đội Bảo hộ thần tượng (Phạm: Nàthadevàlaya), đội Chiến tranh thần tượng (Phạm: Katragamadevàlaya), đội Nữ thần tượng (Phạm: Patànidevàlaya, tức vợ của thần Đại phạm thiên), đội Tì thấp nô thần tượng (Phạm: Viwìudevàlaya).

Ngày cuối cùng có 2 nghi thức đặc biệt hơn: Một là hộ tống thần chiến tranh đến rửa kiếm ở sông Ma ha phệ lợi hằng (Phạm: Mahàveliganga) gần chùa Phật nha; hai là các đội ngũ tham dự lễ rước đến miếu thờ thần Già na đề bà câu bà la (Phạm: Gaiadevikovila) của Ấn độ giáo để cầu nguyện hòa bình cho nhân loại trên thế giới. [X. Phật quốc kí; điều Tăng già la quốc trong Đại đường tây vực kí Q.11; Nam truyền Phật giáo sử (Tịnh hải)].

PHẬT NHA TỰ

Pàli: Daoadà Màligàva.

Chùa Răng Phật ở thành phố Khảm đê
(Kandy) tại Tích lan.

Chùa được kiến trúc rất qui mô hoành
vĩ, nằm trên 1 cái nền cao khoảng hơn 6m,
chung quanh có sông bao bọc. Chùa được
chia ra 2 tầng trên và dưới, điện đường san
sát, kết cấu phức tạp, chủ yếu là điện Phật,
ròi lâu trống, nhà giảng, nhà tụng kinh,
kho đại bảo..... chính giữa nội cung có 2 tầng,
trong đó, trên đài sen bằng vàng ròn có
thờ răng Phật, vì thế gọi là chùa Phật nha.
Chiếc răng Phật này vốn là của nước Yết
lăng già (Pàli: Kaliíga) thuộc Ấn độ, vào
khoảng thế kỉ IV được truyền đến Tích lan;
đầu tiên được thờ ở chùa Tháp viên tại kinh
đô A nâu la đà bồ la (Phạm, Pàli:
Anuràdhapura), đến thế kỉ XIV mới được
dời tới chùa này.

Ngoài ra, Phật nha tiết(lễ hội từ xưa đến
nay rất được coi trọng ở Tích lan) lấy chùa
này làm trung tâm, cử hành nghi thức rước
răng Phật hằng năm rất trọng thể.

PHẬT NHA XÁ LỢI THÁP

Tháp thờ xá lợi răng của đức Phật được
xây trên nền cũ chùa Linh quang, núi Tây
son, gần thành Bắc kinh, Trung quốc.

Tháp được kiến trúc bằng gạch, mái dày,
hình bát giác, 13 tầng, cao 51m, đứng sừng
sững dưới chân núi Tây son, màu vàng chói
lọi, rực rỡ huy hoàng, là 1 trong những
thắng cảnh nổi tiếng ở vùng ngoại ô Bắc

PHẬT NHA XÁ LỢI THÁP

Chùa Răng Phật

P

4261

kinh. Trong
tầng thứ
nhất có tấm
bản đồng
khắc văn
kinh Kim
cương bát
nhã, tương
truyền là
thủ bút của
Triệu mạnh
phủ, nhà
thư pháp
đời Nguyên.

PHẬT NHÃN

Phạm: Buddha-cakwus.

Chỉ cho mắt Phật, có năng lực thấy rõ
thực tướng các pháp, 1 trong 5 loại mắt.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12,
274 thượng) nói: “Mắt Phật trọn đủ, thấy
rõ pháp tính”.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại
9, 9 trung) nói: “Xá lợi phật nên biết, Ta
dùng Phật nhãn quan sát, thấy chúng sinh
trong 6 đường nghèo cùng, không có trí
tuệ”.

[X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.404;
luận Du già sư địa Q.14; luận Đại trí độ
Q.33; Đại thừa nghĩa chương Q.20, phần
cuối; Vô lượng thọ kinh sao Q.6].

PHẬT NHÃN ÁN

Án Phật nhãn, 1 trong những thủ ấn
của Mật giáo.

Án này có đủ 5 mắt (mắt thịt, mắt trời,
mắt tuệ, mắt pháp, mắt Phật), ấn tướng là
chấp tay để rộng bên trong, 2 ngón trở co
lại, 2 đầu ngón trở để lên ngón cái, ngón
giữa và ngón vô danh đều đứng thẳng như
chày 1 chĩa, đầu 2 ngón út xòe ra.

PHẬT NHÃN CHÂN NGÔN

Cũng gọi Phật nhãn chú, Phật nhãn minh.

Đà la ni của Phật nhãn tôn trong Mật giáo. Có 2 loại Đại đà la ni và Tiểu đà la ni khác nhau. Khi tu pháp Mật giáo, phải tụng chân ngôn này trước khi “tán niệm tụng”. Hoặc khi hành giả đọc kinh, cũng nên kết ấn khế và tụng chân ngôn của Phật nhãn tôn. Nếu thường trì tụng chân ngôn này thì Kim cương tát đỏa và các Bồ tát luôn theo hộ vệ, chứng được đại thần thông và làm việc gì cũng được thành tựu.

PHẬT NHÃN MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la Mật giáo lấy Phật nhãn Phật mẫu làm bậc Trung tôn mà kiến lập hoa sen 8 cánh 3 lớp.

Theo phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du kì quyển hạ thì cách vẽ Mạn đồ la này là: Vẽ toàn bộ hoa sen 8 cánh 3 lớp, ở chính giữa vẽ Phật nhãn Phật mẫu, trên lớp thứ nhất vẽ Nhất thiết Phật đảnh luân vương và Thất diệu sứ giả; trên lớp thứ 2 vẽ 8 vị Đại bồ tát, mỗi vị đều cầm cờ xí của mình; trên lớp thứ 3 vẽ 8 vị Đại kim cương minh vương. Ở 4 góc 4 phương tường hoa phía ngoài, vẽ 8 vị Bồ tát Đại cúng dường và 4 vị Nhiếp bồ tát, đều đội mũ sư tử.

PHẬT NHÃN PHÁI

Chỉ chung cho môn phái của ngài Phật nhãn Thanh viễn –đệ tử nối pháp của Thiền sư Pháp diễn núi Ngũ tổ, thuộc phái Dương kì tông Lâm tế. Sau khi đắc pháp, ngài Phật nhãn Thanh viễn trụ ở núi Long môn tại Thục châu (nay là huyện Hoài ninh, tỉnh An huy) xiển dương Thiền phong.

PHẬT NHÃN PHÁI

Tháp thờ răng Phật

4262

P

Ngài có nhiều đệ tử ưu tú như các vị: Ô cự Đạo hành, Trúc am Sĩ khuê, Mục am Pháp trung, Cao am Thiện ngộ..... Môn nhân của sư Đạo hành có Hối am Tuệ quang, môn nhân của sư Sĩ khuê có Tăng đỉnh Thủ trách, môn nhân của sư Pháp trung có Phổ am Ân túc.....

PHẬT NHÂN PHẬT MẪU

Phạm: Buddhaa-locani.

Cũng gọi Phật nhãn bộ mẫu, Phật nhãn minh phi, Phật nhãn tôn, Hư không nhãn minh phi, Năng tịch mẫu, Kim cương cát tường nhãn, Nhất thiết Như lai Phật nhãn đại kim cương cát tường nhất thiết Phật mẫu, Nhất thiết Như bảo, Phật mẫu tôn, Phật mẫu thân.

Một trong những vị tôn của viện Thích ca và viện Biến tri thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Vị tôn này là thần cách hóa của diệu trí Bát nhã trung đạo, là mẹ chung sinh ra chư Phật, Bồ tát của 2 bộ Kim cương và Thai tạng. Vì là mẹ sinh ra công đức của Phật bộ nên gọi là Phật mẫu, lại có đủ 5 mắt nên cũng gọi là Phật nhãn.

Phật nhãn Phật mẫu của viện Biến tri ngồi ở phía bắc Nhất thiết Như lai trí ấn ở trung ương, mật hiệu là Thù thắng kim cương. Hình tượng là mình màu da người, ngồi kết già trên hoa sen đỏ, đầu đội mũ báu, tai đeo khoen bằng vàng, tay mang vòng xuyên, mặc áo gấm đỏ, tay kết định ấn.

Phật nhãn Phật mẫu của viện Thích ca cũng gọi là Biến tri nhãn, Năng tịch mẫu, Nhất thiết Như lai bảo, ngồi ở vị trí

thứ nhất hàng dưới,
phía bắc Phật Thích ca mâu ni ở trung ương,
mặt hiệu là Thực tướng kim cương. Hình
tượng là mình màu vàng ròng, bàn tay phải
dựng đứng, ngón giữa, ngón áp út co lại,
ngón út hơi co, ngón cái và ngón trở duỗi
thẳng, cánh tay trái co lại, cầm hoa sen
trên có ngọc như ý, mặt hướng về phía
trái, hơi ngược nhìn. Thông thường cho
rằng vị tôn này là do đức Đại nhật Như
lai biến hóa ra, nhưng kinh Du kì thì cho
là do Kim cương tát đỏa biến hóa ra. Pháp
tu của vị tôn này là pháp Tức tai hoặc là
pháp Hàng phục. Đặc sắc của Phật nhãn
Phật mẫu là lấy các vị tinh tú làm quyền
thuộc. Còn Mạn đồ la lấy vị tôn này làm
vị Trung tôn để kiến lập thì gọi là Phật
nhãn mạn đồ la.

[X. phẩm Cù duyên kinh Đại nhật Q.1;
phẩm Phổ thông chân ngôn tạng kinh Đại
nhật Q.2; phẩm Phật mẫu kinh Đại phẩm
bát nhã Q.14; phẩm Kim cương cát tường
đại thành tựu trong kinh Kim cương phong
lâu các nhất thiết du già du kì Q.hạ; phẩm
Họa tượng nghi quỹ trong kinh Bồ đề tràng
sở thuyết nhất tự đỉnh luân Q.2; luận Đại
trí độ Q.69; Đại nhật kinh sơ Q.5; Bí tạng
kí Q.cuối].

PHẬT NHÃN THANH VIỄN THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Cũng gọi Thư châu Phật nhãn hòa
thượng ngũ lục.

Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Thanh viễn
(1067-1120) soạn vào đời Tống, ngài Cao
am Thiện ngộ biên tập, được thu vào Cổ
tôn túc ngữ lục quyển 27 đến quyển 34
trong Vạn tục tạng tập 118.

Nội dung bộ ngữ lục này thu chép Khai
đường ngữ của ngài Phật nhãn Thanh liễu
khi ngài trụ ở chùa Thiên ninh tại Thư
châu và những phần Thượng đường ngữ
yếu, kệ tụng, chân tán, tiểu tham, phổ
thuyết, tụng cổ, thất trung thù thị, thù

PHẬT NHÃN PHẬT MẪU

Phật Nhãn Phật Mẫu
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

P

4263

đại, thị thiên nhân tâm yếu, Tam tự tỉnh sát, giới vẫn thoai..... khi ngài trụ ở núi Long môn, chùa Bao thiên..... Cuối quyển có chép thêm bài “Tổng cố hòa châu bao sơn Phật nhân thiên sư tháp minh” do ông Lí di tồn soạn.

PHẬT NHÃN TƯƠNG KHÁN

Nhìn nhau bằng ánh mắt của Phật.

Nghĩa là người ta nên đối đãi với nhau bằng tấm lòng từ bi, hỉ xả và vị tha của đức Phật.

PHẬT NHẬT

Phạm: Buddha-sùrya.

Mặt trời Phật. Nghĩa là trí tuệ của Phật có năng lực chiếu phá vô minh, mê vọng của chúng sinh, giống như mặt trời có công năng phá tan bóng tối, cho nên ví dụ Phật như mặt trời mà gọi là Phật nhật.

Bộ kinh Kim quang minh sử dụng từ ngữ “Phật nhật” nhiều nhất, như phẩm Sám hối trong quyển 3 (Đại 16, 337 hạ) nói: “Phật nhật đại bi, diệt tất cả bóng tối. (.....)

Phật nhật vô thượng, ánh sáng chiếu rọi khắp nơi”.

[X. phẩm Tứ thiên vương trong kinh Kim quang minh Q.6; phẩm Chúc lụy kinh Kim quang minh Q.19].

PHẬT NHẬT ĐẬU BỘC

Tên công án trong Thiền tông.

Phật nhật đậu nở. Phật nhật là ngài Phật nhật Bản không, đệ tử nổi pháp của Thiền sư Vân cư Đạo ung, thuộc tông Tào động cuối đời Đường. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Phật nhật Bản không và Thiền sư Giáp sơn Thiện hội (805-881).

Cứ theo chương Phật nhật Bản không trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 20 thì khi ngài Phật nhật đến tham yết Thiền sư Giáp sơn, ngài Phật nhật ném cây gậy

trước mặt ngài Giáp sơn, ngài Giáp sơn hỏi
(Đại 51, 361 hạ):

-Chẳng phải từ Thiên thai mà được đấng
chứ?

Ngài Phật nhật đáp:

-Chẳng phải từ Ngũ nhạc sinh ra.

Ngài Giáp sơn lại hỏi:

-Không phải từ núi Tu di mà được đấng
chứ?

Ngài Phật nhật trả lời:

-Cung trăng cũng chẳng gặp.

Ngài Giáp sơn liền bảo:

-Vậy thì từ người khác mà được!

Ngài Phật nhật liền bác, nói:

-Chính mình còn là oan gia thì người
khác được phỏng có ích gì?

Ngài Giáp sơn khen rằng:

-Trong tro lạnh có 1 hạt đậu nổ.

Nói xong, ngài gọi vị Duy na đến bảo
sắp xếp chỗ ở.

[X. Thiên uyển mộng cầu Q.trung].

PHẬT OAN THIỀN SƯ NGŨ LỤC

Ngũ lục, 12 quyển, do ngài Phật oan
Triệt cương soạn vào đời Thanh, ngài Tính
thuần biên tập, ấn hành vào năm Khang
hi 36 (1697).

Nội dung gồm các ngữ lục của ngài Phật
oan soạn khi trụ trì các Thiền viện sau đây:

-Thiền viện Chư cổ, núi Cổ tự ở Nội
giang.

-Thiền viện Chiêu giác, núi Phụng sơn
ở Phủ uy, Thành đô.

-Thiền viện Triều âm, núi Lạc già, Song
lưu.

-Thiền viện Bát nhã, núi Thiên trì ở

Nội giang và các Pháp ngữ:

-Bình phát, Cơ duyên, Niêm cổ.....của
Thủ tọa liêu ở chùa Chiêu giác.

PHẬT OAN THIỀN SƯ NGŨ LỤC

4264

P

Ngoài ra còn có: Đông độ lịch truyền
tổ sư tượng tán, Nguyên lưu niêm tụng,
Tụng cổ, Phần đăng, Hành diêu, Tạp trú,
Phật sự, Thư tín vấn đáp, Thi kệ, Ca v.v.....

PHẬT PHẠM NHẤT THỂ

Cũng gọi Sinh Phật bất nhị, Sinh Phật
nhất như, Sinh Phật bình đẳng, Phạm
thánh bất nhị.

Phật và phạm phu cùng một thể, nghĩa
là chúng sinh và Phật là một, là bình đẳng,
tâm Phật và tâm chúng sinh chẳng phải
là hai, chân như pháp tính sẵn có của
chúng sinh cùng với pháp thân của Phật
vốn bình đẳng.

(xt. Sinh Phật Nhất Như).

PHẬT PHÁP

Giáo pháp do đức Phật nói ra, bao gồm
các thứ giáo nghĩa và chân lí Phật giáo mà
giáo nghĩa ấy biểu đạt. Luận Thành thực
quyển 1 nêu ra 6 từ ngữ đồng nghĩa với
danh từ “Phật pháp” gọi là Phật pháp lục
danh (6 tên gọi của từ Phật pháp). Đó là:

1. Thiện thuyết: Nói đúng như thực.
2. Hiện báo: Làm cho người ta được quả
báo ngay ở đời hiện tại.
3. Vô thời: Không chờ đợi sao tốt sao
xấu mà tùy thời tu đạo.
4. Năng tương: Dùng hạnh chân chính
giáo hóa chúng sinh đến giác ngộ.
5. Lai thường: Phải tự mình chứng ngộ.
6. Trí giả tự tri: Người có trí tuệ có khả
năng tự tin hiểu.

Ngoài ra, Phật pháp là pháp xuất thế
gian, đối lại với Vương pháp là pháp tắc
do các vua chúa đặt ra để thống trị nhân
dân. Sự quan hệ giữa Phật pháp và Vương
pháp tùy thời tùy nơi mà có khác: Có lúc
có nơi dùng Vương pháp để hộ trì Phật
pháp, truyền bá Phật pháp, như các vua A
dục, A nị sắc ca..... của Ấn độ, vua Lương

vũ của Trung quốc..... Nhưng cũng có nơi có thời dùng Vương pháp để chống phá Phật pháp, thậm chí tiêu diệt Phật pháp, như cái họa “Tam Vũ Nhất Tôn” (Ba vua Vũ một vua Tôn)trứ danh trong lịch sử Phật giáo Trung quốc.

Lại nữa, Pháp mà đức Phật chứng ngộ được chính là đạo lí duyên khởi, chân lí của pháp giới. Nói theo nghĩa rộng thì tất cả lời nói chân thiện mỹ, cho đến các sự lí chân thực, chính xác..... đều là Phật pháp. Còn nói theo nghĩa hẹp thì Phật pháp thông thường chuyên chỉ cho giáo pháp do đức Phật Thích ca mâu ni nói ra.

[X. kinh Tạp a hàm Q.20; phẩm Tựa kinh Pháp hoa; kinh Kim cương bát nhã; kinh Đại bảo tích Q.4].

PHẬT PHÁP CHÂN NHƯ

Phật pháp chỉ cho 5 trí, 37 trí..... mà đức Phật có đầy đủ, trí này là trí đức của Thức đại (đại thứ 6); còn Chân như là chỉ cho cái lí mà đức Phật chứng được, lí này là lí đức của 5 đại trước (đất, nước, gió, lửa, không).Hợp chung 2 đức lí và trí lại thì đó là thể tính của thực tướng sắc tâm sẵn có trong chúng sinh.

PHẬT PHÁP ĐẠI MINH LỤC

Tác phẩm, 20 quyển, do cư sĩ Khuê đường, soạn vào cuối đời Tống.

Nội dung sách này bao gồm hơn 10 hạng mục như: Minh tâm, Tịnh hành, Pháp mê, Nhập lí, Công phu, Nhập cơ, Kiến sư, Đại ngộ, Đích ý, Đại dụng, Chân không, Độ nhân, Nhập tịch, Hóa thân, Thiên ngoại tạp kí..... đều là những mục tu hành Thiền pháp tâm đắc của tác giả.

Trong sách, tác giả cũng trích dẫn hơn 80 thứ Thiền lục để chứng minh, đồng thời,

PHẬT PHÁP ĐẠI MINH LỤC

P

4265

làm sáng tỏ tư tưởng của mình đối với tư trào “Tam giáo hợp nhất” theo lập trường Thiên tông.

PHẬT PHÁP KIM THANG BIÊN

Tác phẩm, 16 quyển, do ngài Đại tông Tâm thái (1327-1415) soạn vào đời Minh, được đưa vào Vạn tục tạng tập 148.

Nội dung sách này biên chép truyện kí và ngữ yếu của các bậc đế vương, danh gia có liên quan đến Phật giáo trong khoảng thời gian 1.700 năm, từ Chiêu vương nhà Chu đến Thuận đế nhà Nguyên, gồm 139 người, cuối mỗi truyện đều có ghi rõ điển tích.

Thời đại của ngài Tâm thái, Phật giáo suy đồi và luận điệu bài xích Phật giáo của Nho gia, Đạo gia rất thịnh hành, cho nên ngài Tâm thái soạn bộ sử truyện của những người ngoại hộ Phật giáo qua các triều đại này là muốn khiến cho những người bài xích Phật giáo phản tỉnh, không những thế mà còn muốn giới Phật giáo cũng phải tự bừng tỉnh để vãn cứu tình thế.

Năm Hồng vũ 26 (1393), bộ sách được ấn hành có 10 quyển, đến năm Vạn lịch 28 (1600), ngài Như tỉnh in lại là 16 quyển, bấy giờ cũng được biên vào Tục tạng nhà Minh.

PHẬT PHÁP KIM THANG LỤC

Tác phẩm, 3 quyển, do cư sĩ Hồng bao hiệu Đồ long soạn vào đời Minh, sách được hoàn thành vào năm Vạn lịch 30 (1602).

Quyển thượng, tác giả trung dẫn luận điệu bài Phật của các Nho gia đời Tống để bác bỏ. Trong 2 quyển trung, hạ tác giả dùng những lời gián dị để giải thích những danh từ Phật giáo khó hiểu trong các tông Thiên thai, Tịnh độ, Luật, Thiên..... nhằm làm cho sự truyền bá Phật giáo được phổ

cập trong nhân gian....

PHẬT PHÁP LỤC DANH

Sáu tên gọi khác của Phật pháp. Đó là:

1. Thiện thuyết: Dùng thực tướng của các pháp để nói các pháp, như dùng tướng bất thiện để nói pháp bất thiện.
2. Hiện báo: Được quả báo ngay trong đời hiện tại. Như sáng thụ giáo, chiều đắc đạo; hoặc chiều nghe pháp, sáng hôm sau được lợi ích.
3. Vô thời: Tùy thời mà tu tập, chứ không đợi sự lành dữ của các thiên thể như mặt trời, mặt trăng và các vì sao.
4. Năng tương: Dùng hạnh chân chính nên có công năng dẫn dắt chúng sinh đến cảnh giới giải thoát yên vui.
5. Lai thường: Tự mình phải chứng ngộ chứ không theo ai khác.
6. Trí giả tự tri: Người có trí tuệ có khả năng tự mình tin và hiểu.

[X. luận Thành thực Q.1].

PHẬT PHÁP THỌ MỆNH

Sự sống lâu dài của Phật pháp.

Chỉ cho giới luật. Giới luật là những điều giới cấm do đức Phật chế định để phòng ngừa đệ tử Phật vi phạm những lầm lỗi của 3 nghiệp (thân, khẩu, ý). Nếu các đệ tử Phật nương theo đó mà tu hành thì được thanh tịnh, khai phát trí tuệ, vào được các cảnh giới thiên đàng. Vì thế nên biết giới luật là gốc của sự giải thoát. Nếu giới luật được giữ gìn nghiêm túc, đời đời được tuân hành thì Phật pháp cũng được lưu truyền lâu dài, mãi mãi không diệt. Cho nên đức Phật từng gọi giới luật là “Phật pháp thọ mệnh”.

(xt. Giới Luật).

PHẬT PHÁP THỌ MỆNH

4266

P

PHẬT PHÁP TỬ NHÂN

Xác chết trong Phật pháp, tức chỉ cho người vi phạm 4 tội nặng: Giết người, dâm loạn, ăn cướp và nói dối mà giới luật Tiểu thừa cấm ngặt.

Trong giới luật Tiểu thừa, chúng tăng nếu vi phạm 1 trong 4 tội nêu trên thì giống như kẻ tử tội trong Phật pháp, gọi là tội chặt đầu, không thể sám hối được nữa.

Nhưng trong giới luật Đại thừa, nếu phạm tội này thì vẫn có thể nhờ trì chú sám hối, tiêu trừ tội nghiệp để phát sinh giới thể thanh tịnh trở lại.

Ma ha chỉ quán quyển 4 thượng (Đại 46 39 hạ) nói: “Nếu người phạm tội nặng thì là người đã chết trong Phật pháp, đối với Tiểu thừa thì không còn cách nào để sám hối, nhưng theo Đại thừa thì cho được sám hối”.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2, phân 2].

PHẬT PHÁP VÔ BIÊN

Giáo pháp của đức Phật rộng lớn như biển cả không có bờ bến.

Phần Nhân duyên trong luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 hạ) nói: “Vì muốn thu tóm giáo pháp rộng lớn sâu xa và nghĩa lý vô biên của đức Như lai nên nói ra luận này”.

Về sau, từ ngữ “Phật pháp vô biên” thường được dùng theo như 1 tục ngữ để ví dụ thân thông rộng lớn, không việc gì không làm được.

PHẬT PHẬT

Hàm ý là chư Phật. Chẳng hạn như từ Phật Phật tổ tổ là chỉ cho chư Phật ba đời mười phương và lịch đại chư tổ.

Hoành trí thiền sư quang lục quyển 8 (Đại 48, 98 quyển) nói: “Cái then máy chủ chốt của Phật Phật tổ tổ chẳng chạm việc

mà biết, không đối duyên mà chiếu”.

PHẬT PHƯỚC PHÁP PHƯỚC

Đồng nghĩa: Phật kiến pháp kiến.

Phậtbuộc pháp buộc, nghĩa là tâm bị kiến chấp đối với Phật pháp trói buộc không thể giải thoát.

Phật pháp tuy là chân lí cao siêu tôn quý, nhưng nếu người ta khởi tâm chấp trước thì cũng sẽ bị mắc kẹt trong đó mà chướng ngại cho việc tu hành, cho nên gọi là Phật phược pháp phược

PHẬT QUẢ

I. Phật Quả.

Cũng gọi Phật vị, Phật quả vị, Phật quả bồ đề.

Phật là do tu hành muôn hạnh mà thành nên gọi là Phật quả, tức muôn hạnh năng thành là nhân, muôn đức sở thành là quả. Cũng tức là từ nhân tu hành mà đạt đến quả Phật vậy.

[X. kinh Phật mẫu xuất sinh tam pháp tạng bát nhã Q.15; Chính pháp nhãn tạng chư ác mạc tác].

II. Phật Quả (1063-1135).

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Tống, người Sùng ninh, tỉnh Tứ xuyên, họ Lạc, hiệu Phật quả thiền sư.

Sư tham yết ngài Pháp diễn ở núi Ngũ tổ và được ngài ấn chứng. Vua Huy tông nhà Tống ban hiệu là “Phật Quả Thiền Sư”.

(xt. Khắc Cần).

PHẬT QUÁN NGŨ SỰ GIÁNG SINH

Đức Phật quán xét năm việc giảng sinh.

PHẬT QUÁN NGŨ SỰ GIÁNG SINH

P

4267

Ở trên cung trời Đâu suất, sắp sinh xuống cõi Sa bà, đức Phật bèn quán xét 5 việc trước khi đầu thai. Năm việc ấy là:

1. Quán xét chúng sinh đã thành thực hay chưa: Đức Phật quán xét căn cơ chúng sinh đã thành thực và hóa độ được, nên Ngài thị hiện giáng sinh.
2. Quán xét thời cơ đã đến hay chưa: Đức Phật quán xét thời cơ hóa độ chúng sinh đã đến, nên Ngài thị hiện giáng sinh.
3. Quán xét cõi nước nào giáng sinh được: Đức Phật quán xét khắp ba nghìn đại thiên thế giới, thấy nước Ca tì la vệ là được, nên Ngài chọn nước ấy để thị hiện giáng sinh.
4. Quán xét chủng tộc: Đức Phật quán xét các chủng tộc, thấy dòng Sát đế lợi là chủng tộc tôn quý và hưng thịnh nhất nên Ngài chọn để thị hiện giáng sinh.
5. Quán xét nhân duyên xem ai đáng làm cha mẹ: Đức Phật quán xét nhân duyên quá khứ, thấy vua Tịnh phạn và Hoàng hậu Ma da là những người chân thật thẳng thắn, có nhân duyên kiếp trước, cho đến làm cha mẹ, nên Ngài chọn để thị hiện giáng sinh.

[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.1].

PHẬT QUANG

Ánh sáng của Phật.

Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng) nói:

Phật quang chiếu diệu tối đệ nhất
Cổ Phật hựu hiệu Quang viên vương.
(Ánh sáng Phật chiếu soi bậc nhất
Vì thế có hiệu Quang viên vương).

PHẬT QUANG QUỐC SƯ NGŨ LỤC

Gọi đủ: Sắc thụ Phật quang viên mãn
thường chiếu quốc sư tam hội ngũ lục.
Cũng gọi Phật quang viên mãn thường

chiếu quốc sư ngữ lục, Viên mãn thường chiếu quốc sư ngữ lục, Phật quang hòa thượng ngữ lục, Phật quang thiền sư ngữ lục.

Ngữ lục, 10 quyển, do ngài Vô học Tổ nguyên (1226-1286) thuộc tông Lâm tế soạn vào đời Tống, các ngài Nhất chân, Nhất ngu biên tập, ấn hành vào năm 1726, được thu vào Đại chính tạng tập 80.

Nội dung bộ sách này bao gồm các ngữ lục nói ở chùa Chân như tại Thái châu, Trung quốc, ngữ lục nói ở chùa Kiến trường, chùa Hưng thánh tại Nhật bản (ngài Tổ nguyên sang Nhật hoằng pháp vào năm 1280) và các phần Phổ thuyết, Tiểu Phật sự, Thịnh ích vấn đáp tâm yếu, Kệ tụng, Thập di tập lục, Niên biểu tập lục v.v.....

PHẬT QUANG SƠN TỰ

Ngôi chùa ở làng Đại thụ, huyện Cao hùng, Đài loan, do Đại sư Tinh vân sáng lập vào năm Dân quốc 56 (1967), trên 1 khoảng đất hơn 50 mẫu Tây.

Đây là 1 đạo tràng hiện đại nổi tiếng của Phật giáo ở Đài loan, phát triển tổng hợp về mọi mặt giáo dục, từ thiện, văn hóa, xã hội, tín ngưỡng tông giáo..... lấy việc xây dựng nền Phật giáo nhân sinh làm tông chỉ.

A. Về Kiến Trúc.

1. Kiến trúc điện đường:

-Điện Đại hùng: Kiến trúc theo kiểu cung điện của Trung quốc, bao gồm lầu Đông thiên, lầu Tây tịnh, nằm trên thửa đất hơn 3 nghìn mét vuông, thờ Phật Thích ca mâu ni, Phật Dược sư và Phật A di đà.

-Điện Đại bi: Nằm trên thửa đất hơn 230 mét vuông, thờ tượng bồ tát Bạch y Quan âm.

PHẬT QUANG SƠN TỰ

4268

P

-Điện Đại trí: Kiến trúc theo kiểu Tây phương 2 tầng lầu, lầu trên thờ tượng bồ tát Văn thù, lầu dưới là nhà kỉ niệm thờ Tông ngưỡng thượng nhân.

-Điện Đại nguyện: Thờ bồ tát Địa tạng.

-Điện Đại hạnh: Thờ bồ tát Phổ hiền.

-Lầu Truyền đăng: Kiến trúc theo kiểu Tây phương 3 tầng lầu, là phòng ở của các chức sự thuộc năm giới.

-Lầu Đông thiên: Hai tầng lầu, lầu trên làm nhà giảng, lầu dưới là văn phòng làm việc.

-Lầu Tây tịnh: Lầu trên là phòng họp hội nghị quốc tế, lầu dưới là nơi làm việc liên quan đến hoằng pháp.

-Hội quán Triều sơn: Nhà khách đối ngoại của Phật quang sơn. Bên ngoài kiến trúc pha kiểu Trung quốc và Ấn độ, bên trong là thiết bị hiện đại hóa, lầu 1 là nhà trai, nhà hội họp; lầu 2 là phòng khách, có thể chứa 500 người.

2. Kiến trúc giáo dục:

-Viện nghiên cứu Phật giáo Trung quốc và Học viện Phật giáo Đông phương.

-Trường Trung học cao cấp Phổ môn.

-Hội giảng tập tín đồ.

3. Kiến trúc văn hóa:

-Nhà trưng bày các văn vật Phật giáo.

-Hang động Tịnh độ.

-Thành Đại Phật.

4. Kiến trúc từ thiện:

-Tinh xá Phật quang.

-Viện dục anh đại từ.

-Nhà vạn thọ.

-Sở khám bệnh và phát thuốc Phật quang miễn phí.

B. Về Tổ Chức.

Chùa Phật quang sơn có thiết lập Ủy hội giáo vụ là cơ cấu cao nhất, vị Trụ trì Tổng bản sơn là Hội trưởng. Sau đó có các viện

như: Viện Đô giám, viện Nghiên cứu Phật giáo Trung quốc, viện Trưởng lão, hội Truyền đăng, hội Học bổng Phật quang sơn.....

C. Về Nhân Sự.

Chùa Phật quang sơn là đạo tràng của 7 chúng đệ tử: Tỉ khuru, tỉ khuru ni, sa di, sa di ni, thức xoa ma na, ưu bà tắc và ưu bà di.....

Phật quang sơn phát triển rất mau chóng, số tín chúng mỗi ngày một tăng, trong vòng 20 năm đã phải mở thêm 11 đạo tràng để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng. Đó là: Chùa Phổ môn ở Đài bắc, chùa Phổ hiền ở Cao hùng, chùa Lôi âm ở Nghi lan, chùa Cực lạc ở Cơ long, thư viện Vô lượng thọ ở Tân trúc, chùa Phúc quốc ở Đài nam, chùa Tuệ từ ở Thiện hóa, chùa Thọ sơn ở Cao hùng và chùa Tín nguyện ở Bành hồ. Ngoài ra, ở Hoa kì có chùa Tây lai và chùa Bạch pháp, ở Hương cảng có tinh xá Phật hương và ở Quan đảo thì có sở truyền giáo.....

PHẬT QUANG TINH XÁ

Một trong những cơ sở phúc lợi xã hội do Phật quang sơn sáng lập. Tinh xá được xây dựng ở chân núi phía tây Phật quang sơn trong làng Đại thụ, huyện Cao hùng, Đài loan, phía dưới ngọn Nga mi, phía sau trường Trung học Phổ môn.

Sự ra đời của tinh xá này là do Phật quang sơn hưởng ứng lời kêu gọi phục hưng nền văn hóa Trung hoa, phát huy tinh thần kính già hiếu thảo, tăng tiến sự hài hòa của

PHẬT QUANG TINH XÁ

Đại Hùng Bảo Điện Chùa Phật Quang Sơn

P

4269

luân lí gia đình, giúp đỡ người già tổ chức sinh hoạt về mọi mặt để họ có được đời sống yên vui thanh thản.

Tinh xá được khởi công kiến thiết vào tháng 10 năm Dân quốc 63 (1974), đến ngày mùng 1 tháng 11 năm Dân quốc 65 (1976) thì hoàn thành. Tinh xá nằm trên thửa đất hơn 3 nghìn mét vuông. Ngoài các phòng cá nhân còn có những kiến trúc công cộng như: Nhà ăn, nhà niệm Phật, phòng y tế, vườn hoa.....

Điều kiện được nhận chovào ở trong tinh xá này phải là những tín đồ Phật giáo chính tín, tuổi từ 55 trở lên, không phân biệt tăng tục, nam nữ.

PHẬT QUANG TỰ

I. Phật Quang Tự.

Chùa ở núi Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, được sáng lập vào thời Hiếu văn đế nhà Bắc Ngụy, người đời gọi là “Tiền Phật quang, hậu Ngũ đài”.

Vào thời đại Trung đường, qui mô chùa này rất hoành tráng, đắp vẽ tinh xảo, nhưng tất cả đã bị hủy hoại trong pháp nạn Hội xương. Năm Đại trung 11 (857) đời Đường, chùa này đã được Hòa thượng Nguyên thành xây dựng lại, chính điện rộng 7 gian, sâu 4 gian, hiện là kiến trúc bằng gỗ kiểu đời Đường xưa nhất còn lại. Trong điện có 35 pho tượng Phật và Bồ tát được đắp vào đời Đường, cùng với tượng chân dung của Hòa thượng Nguyên thành và đệ tử Ninh công ngộ (người đã góp công củavào việc làm lại tòa chính điện).

Song song với chính điện là điện Văn thù, được xây cất vào năm Thiên hội 15 (1137) đời Kim, cũng là 1 kiến trúc rất xưa. Bên ngoài chính điện có 1 cột đá được khắc chạm rất tinh vi, trên khắc mấy chữ “Đường Đại trung thập nhất niên” (Năm Đại trung

11 đời Đường). Ngoài ra còn có những di vật văn hóa quý giá chạm trổ trên đá rất đẹp đẽ tỉ mỉ như tháp mộ, thạch kinh chàng..... Tượng Phật trong chính điện là tác phẩm đời Đường, tuy đã trải qua nhiều đời được sửa sang lại, màu sắc không còn được như cũ, nhưng tạo hình thì vẫn còn giữ được phong cách đời Đường, có thể sánh ngang với những tượng được đắp vào đời Đường ở Đôn hoàng.

II. Phật Quang Tự.

Chùa ở thành phố Kinh đô (Kyoto), hiệu là Sáp cốc sơn, thuộc phái Phật quang tự của Chân tông, Nhật bản, do ngài Thân loan sáng lập vào năm 1212.

Năm Kiến bảo thứ 6 (1218), Thiên hoàng Thuận đức ban hiệu là “Hung Long Chính Pháp Tự”, truyền đến đời thứ 7 là ngài Liễu nguyên thì chùa được dời đến Trang sáp cốc trong Lạc đông trúc.

Vào năm Gia lịch thứ 2 (1327), tượng Phật bản tôn A di đà thờ trong chùa bỗng

PHẬT QUANG TỰ
Đại Hùng Bảo Điện chùa Phật Quang núi Ngũ Đài Điện A di đà, nhà Tổ của chùa Phật Quang, Nhật Bản

4270

P

phóng quang, điềm lạ chiếu đến cung vua, Thiên hoàng Đê hồ liền ban sắc đổi tên chùa là Phật Quang Tự. Chùa có các tự viện phụ như chùa Minh hiển, chùa Chiếu lưu, viện Mễ lan, viện Đại thiện, viện Trường tính, viện Cửu viễn, viện Xương tạng, viện Giáo âm, am Cao lâm, chùa Tây đức, chùa Đại hạnh, chùa Thường hành.....

PHẬT QUANG XUẤT BẢN XÃ

..

Nhà xuất bản Phật quang, 1 trong những cơ sở xuất bản văn hóa của Phật quang sơn.

Ngày mùng 1 tháng 8 năm Dân quốc 48 (1959), Đại sư Tinh vân sáng lập “Phật giáo văn hóa phục vụ xứ”. Ban đầu đặt ở thành phố Tam trọng, huyện Đài bắc, năm Dân quốc 53 (1964) dời đến thành phố Cao hùng, đến năm Dân quốc 56 (1967) dời đến Phật quang sơn. Giữa sự sáng lập Phật quang sơn và sự phát triển của Phật giáo văn hóa phục vụ xứ có mối quan hệ mật thiết. Nghiệp vụ chủ yếu của Phật giáo văn hóa phục vụ xứ là xuất bản những kinh sách phổ thông của Phật giáo.

Năm Dân quốc 67 (1978), để mở rộng nghiệp vụ, Phật giáo văn hóa phục vụ xứ được đổi tên là “Phật Quang Xuất Bản Xã” và đặt chi nhánh ở Đài bắc Phật quang

thư cục. Đồng thời, thành lập bộ Biên tập, hoạch định tiến hành công việc biên soạn Đại tạng kinh. Ban đầu, ban biên tập đặt ở Đài bắc, năm Dân quốc 69 (1980) được dời đến chùa Phúc sơn Chương hóa và thiết lập Phật quang Đại tạng kinh biên tu ủy viên hội và Phật học từ điển biên tập ủy viên hội. Thành viên của 2 ủy viên hội này đều là các học giả của Phật giáo nổi tiếng của Trung quốc và các nước khác. Họ có 5

nhiệm vụ chủ yếu:

1. Biên soạn và ấn hành các bộ từ điển học thích hợp cho người hiện đại sử dụng.
2. Khảo đính, chú giải các loại bản kinh điển cũ để biên soạn thành 1 bộ Đại tạng kinh hiện đại thích hợp với sự sử dụng của mọi người.
3. Biên soạn và ấn hành bộ niên biểu Phật giáo sử về các hoạt động của Phật giáo kể từ sau khi đức Phật nhập diệt cho đến nay.
4. Biên soạn bộ Phật giáo từng thư phổ thông.
5. Thiết kế các loại pháp khí của Phật giáo để lưu thông rộng rãi.

PHẬT QUẬT TỰ

Chùa ở núi Ngưu đầu, phía nam huyện Giang ninh, tỉnh Giang tô, Trung quốc. Trong núi này có hang động, đời gọi là động Bích chi phật. Khoảng những năm Vĩnh sơ, Cảnh bình, quan Tư không họ Lưu dựa theo hang núi mà lập chùa, gọi là Phật quật tự(chùa Hang Phật). (Hoặc có thuyết cho rằng chùa này do quan Tư không Từ độ sáng lập vào khoảng năm Thiên giám đời Lương). Quan Tư không họ Lưu cũng chép 7 tạng kinh sách cất giữ trong chùa, người tu thiền từ khắp nơi đến chùa này. Vào cuối đời Tùy đầu đời Đường, Đại sư Pháp dung cũng từng chú tích tại đây, chùa trở thành nơi đọc Đại tạng và mở đạo của ngài.

Năm Trinh quán 19 (645) chùa bị cháy, sau được xây dựng lại và luôn đổi tên. Đời Đường chùa có tên là Trường lạc, viện Tư thiện, viện Phúc xương. Đầu đời Tống, đổi tên là chùa Sùng kính, đến năm Hồng vũ đời Minh vua ban sắc lấy lại tên cũ là chùa Phật Quật; khoảng năm Chính thống lại đổi là chùa Hoàn giác. Khoảng năm Hàm phong đời Thanh, chùa bị quân Thái bình thiêu hủy. Hiện nay chỉ còn hai ngôi tháp gạch, ngôi lớn 7 tầng hình bát giác và ngôi

nhỏ 5 tầng hình tứ giác. Năm Hoàng hựu
PHẬT QUẬT TỰ

P

4271

thứ 2 (1050), Đại sư Trường can Viên chiếu hiệu Phổ trang soạn Văn chí nói rõ nguồn gốc chùa này.

PHẬT QUỐC KÍ ĐỊA LÍ KHẢO CHỨNG

Tác phẩm, 1 quyển, do ông Đinh khiêm đời Thanh soạn.

Ngài Pháp hiển, vị Cao tăng đời Đông Tấn, có soạn 1 quyển Phật quốc kí, trong đó, ngài thuật lại những điều ngài thấy nghe trong chuyến Tây du cầu pháp của ngài.

Cuộc hành trình phát xuất từ thành Trường an, trải qua các xứ Thiện thiện, Vu điền, Thông lãnh... đến Thiên trúc. Đinh khiêm đem tình hình địa lí trong quyển Phật quốc kí chia làm 8 hạng mục: Nhìn thế đất, dò tình hình xem phương hướng, xét gần xa, tính ngày giờ, tra xét đường lối, phân biệt sự giống nhau và khác nhau và khảo chứng những chỗ còn nghi ngờ..., do đó mà tình hình địa lí vùng Tây vực ghi chép trong sử sách xưa nay được rõ ràng.

PHẬT QUỐC LỊCH TƯỢNG BIÊN

Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Vô ngoại tử, Viên thông (1745-1834) thuộc tông Thiên thai Nhật bản biên soạn. Soạn giả đã nghiên cứu về ngày tháng và đồ dùng để nghiên cứu thiên văn ghi trong các kinh điển Phật giáo suốt 30 năm, cho mãi đến năm Văn minh thứ 7 (1810) mới công bố.

Trong sách này, soạn giả đứng trên lập trường Phật giáo cho rằng so với Thiên văn học của Hà lan thời bấy giờ thì lịch tượng Thiên văn Phật giáo có điểm ưu việt hơn.

Nội dung sách này chia làm 5 khoa:

1. Bàn về nguồn gốc của lịch.
2. Luận về thiên thể.
3. Phán định địa hình.
4. Bàn về lịch pháp.

5. Chỉ bày rõ về nhãn trí (trí của con mắt).

Đây là tác phẩm trình bày vấn đề hữu quan một cách cực kỳ tỉ mỉ, rõ ràng, không một tác phẩm nào thuộc loại Thiên văn học Phật giáo có thể sánh được.

PHẬT QUỐC THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Ngũ lục, 2 quyển, do ngài Cao phong

Hiền nhật (1241-1316)

người Nhật bản

soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 80.

Nội dung sách này ghi chép các ngữ lục như:

- Đông sơn Vân nham thiên tự ngữ lục.

- Đạo hà sơn Tịnh diệu thiên tự ngữ lục.

- Cự phúc sơn Kiến trường thiên tự ngữ lục.

- Phật quốc ứng cúng quảng tế quốc sư hành lục và các phần:

- Phổ thuyết, Pháp ngữ, Phật tổ tán,

Tụng cổ, Kệ tụng.

Ngoài ra còn có các lời tựa của các vị

Linh thạch Như chi và Cổ lâm Thanh mậu được viết vào khoảng năm 1326.

PHẬT SÁT

I. Phật Sát.

Cũng gọi Phật quốc độ, Tịnh độ.

Chỉ cho cõi nước của chư Phật an trụ.

II. Phật Sát.

Từ ngữ chỉ chung cho các chùa viện, già lam là những nơi tôn nghiêm để thờ Phật và tu đạo.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng] (xt.

Tịnh Độ).

PHẬT SINH HỘI

Cũng gọi Quán Pháp hội, Giảng đàn hội, Dục hóa trai.

PHẬT SINH HỘI

4272

P

Pháp hội tám Phật (quán Phật) được cử hành vào ngày Phật đản sinh (mồng 8 tháng 4—nay là ngày 15 tháng 4 âm lịch).

Vào ngày này, ở Ấn độ và các nước vùng Trung á, tượng đức Phật Đản sinh được đặt trên xe hoa để diễu hành.

(xt. Quán Phật Hội).

PHẬT SỞ HÀNH TÁN

Phạm: Buddhacarita.

Tạng: Saís-rgyas-kyi spyod-pa
shes-bya-ba#i sñan-íag chen-po.

Cũng gọi Phật bản hành tán, Phật sở hành tán kinh, Phật sở hành tán truyện, Phật sở hành tán kinh truyện, Mã minh bồ tát tán, Mã minh tán.

Tác phẩm, 5 quyển, 28 phẩm, do bồ tát Mã minh soạn, ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 4.

Nội dung sách này dùng văn vần theo thể 5 chữ kể lại sự tích cuộc đời đức Phật từ giáng sinh đến nhập Niết bàn và phân chia xá lợi. Kinh Phật bản hành do ngài Bảo vân dịch vào đời Lưu Tống gồm 7 quyển, 31 phẩm, trong đó, từ phẩm 4 đến phẩm 31, thứ tự đại khái giống với sách này. Có thể Phật sở hành tán và Phật bản hành kinh là cùng 1 tác phẩm mà dịch khác.

Phật sở hành tán là tác phẩm tiêu biểu của bồ tát Mã minh, nội dung phần nhiều dùng tài liệu trong Phệ đà, Áo nghĩa thư và 2 thi phẩm anh hùng ca Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata), La ma da na (Phạm: Ràmàyaia). Đây là tác phẩm văn học đầu tiên về Phật truyện bằng tiếng Phạm cổ điển mà không 1 tác phẩm Phật truyện nào sánh kịp về mặt văn chương mỹ lệ. Tác phẩm này đã được lưu truyền rất rộng ở Ấn độ đời xưa. Về mặt tư tưởng thì

sách này hoàn toàn không có thành phần tư tưởng Phật giáo Đại thừa, mà trái lại, chịu rất nhiều ảnh hưởng của Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa.

Nguyên bản tiếng Phạn của sách này hiện còn gồm 17 chương, chỉ thuật lại những việc đức Thế tôn đản sinh đến khi trở lại cố quốc..., trong đó, từ nửa sau của chương 14 đến chương 17 là do ngài A mỗ lợi đạt nan đà (Phạn: Amftananda), người Nepal, thêm vào sau này).

Năm 1893 Tây lịch, ông E.B Cowell người Anh hiệu

định bản tiếng Phạn, đề

là: The Buddha-Carita of Azvaghosha, năm sau ông ấn hành bản dịch tiếng Anh dưới nhan đề: The Buddhacarita of Azvaghosha (S.B.E. XLII).

Bản dịch Tây Tạng giống với bản dịch chữ Hán, cũng chia làm 28 phẩm, nhưng số kệ tụng thì hơi khác, do 2 ngài Tát ôn tán bột (Tạng: Sa-dbaí bzaí-po) và Lạc đắc ca nhi bột (Tạng: Blo-gros rgyal-po) cùng dịch vào đầu thế kỉ thứ VIII.

Bản dịch tiếng Nhật thì do ông Tụ bản Uyển nhã dịch và xuất bản vào năm Đại chính 13 (1924). Về sau cũng có bản dịch tiếng Đức (17 phẩm trước) do ông F. Weller dịch và ấn hành.

Ngoài ra, năm 1883, ông S. Beal – người Anh – dịch từ bản chữ Hán sang tiếng Anh nhan đề: The Fo-sho-hing-tsan-king (S.B.E. XIX).

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.6; Lịch đại tam bảo kí Q.9, 10, Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Đại đường nội điển Q.7; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.10, Mã minh bồ tát luận; Phạm văn Phật truyện văn học đích nghiên cứu; Geschichte der indische Literatur, Bd. II by M. Winternitz].

PHẬT SƠN

Núi ở huyện Hải nam, tỉnh Quảng đông,

PHẬT SƠN

P

4273

Trung quốc, cách thành phố Quảng châu khoảng 16 cây số.

Vào đời nhà Thanh, núi này được gọi là Phật sơn trấn, cùng với Hán khẩu ở Hà bắc, Chu tiên ở tỉnh Hà nam và Cảnh đức ở tỉnh Giang tây được gọi chung là “Tứ đại trọng trấn”, toàn thể khu vực này tràn đầy không khí nghệ thuật và nổi tiếng về những sản phẩm dệt bằng tơ lụa.

Vào đời Đông Tấn, vị cao tăng người

Ấn độ là tôn giả

Đạt tì da xá

vượt biển đến

Quảng châu,

trụ ở Phật sơn

giảng kinh. Để

ghi nhớ việc

này, người đời

sau bèn xây

chùa trên nền

cũ của nhà giảng

kinh đặt tên là

Phật sơn.

PHẬT SU

Cũng gọi Tào Phật sư, Tào Phật công,

Phật công.

Chỉ cho người thợ chuyên tạo tượng

Phật.

Có Mộc Phật sư và Hội Phật sư khác nhau. Người khắc tượng Phật bằng gỗ, gọi là Mộc Phật sư; người vẽ tranh tượng Phật, gọi là Hội Phật sư. Thông thường, gọi Mộc Phật sư là Phật sư; Hội Phật sư là Hội sư.

Ở Ấn độ và các nước vùng Tây vực từ xưa đã có rất nhiều ghi chép trong các kinh luận nói về việc chạm trổ hoặc đắp vẽ hình tượng đức Phật, như kinh Đại thừa tạo tượng công đức quyển thượng có ghi việc Tì thủ yết ma thiên nhận lời thỉnh của vua Ưu điền đã tạo lập hình tượng

đức Phật.

Ở Trung quốc, thời đại nào cũng có những Phật sư rất giỏi, như đời Đông Tấn có cha con Đới qui là những Phật sư nổi tiếng nhất.

[X. Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục Q.trung; Pháp uyển châu lâm Q.13,14,29; Trường an chí Q.10,15].

PHẬT SỰ

Cũng gọi Lập địa.

Việc Phật. Phạm các việc làm nhằm phát huy đức của Phật, gọi là Phật sự.

Theo kinh Duy ma quyền hạ thì đức Phật đối với tất cả mọi việc đều xem là Phật sự, đó là biểu thị đức tính của Phật.

Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho những việc làm nêu cao Phật pháp, như khai nhãn, an tọa(an vị tượng Phật), niêm hương, thướng đường(tức thuyết pháp), nhập thất, phổ thuyết, dạy chúng...đều là Phật sự. Đời sau thì gọi chung những nghi thức được cử hành trước bàn thờ Phật là Phật sự.

[X. Điện chủ chung đầu trong Thiên uyển thanh qui Q.4; Lâm tế lục thị chúng]. (xt. Pháp Hội).

PHẬT TAM NGŨ

Cũng gọi Tam Phật ngữ, Tam ý ngữ.

Ba cách nói của đức Phật: Tùy tự ý ngữ (Nói theo ý mình), Tùy tha ý ngữ(Nói theo ý người khác)và Tùy tự tha ý ngữ(Nói theo ý mình và ý người).

1. Tùy tự ý ngữ: Đức Phật tùy theo ý mình mà giảng nói pháp nội chứng chân thật, như nói “Tất cả chúng sinh đều có tính Phật”.

2. Tùy tha ý ngữ: Đức Phật tùy theo căn cơ của chúng sinh mà phương tiện nói pháp, như nói “Bồ tát giai vị Thập trụ thấy được 1 phần tính Phật”.

PHẬT TAM NGŨ

Tháp Như Ý của chùa Nhân Thọ ở Phật Sơn

4274

P

3. Tùy tự tha ý ngữ: Đức Phật vừa theo chỗ tự chứng vừa theo ý của đối cơ mà nói pháp, như Ngài nói “Tất cả chúng sinh đều có tính Phật, nhưng bị phiền não che lấp nên không thấy được”.

Đức Phật dùng 3 cách nói trên mà giảng thuyết về 12 thể tài kinh để cứu độ hữu tình chúng sinh.

[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam); Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, hạ; Ma ha chỉ quán (hội bản) Q.3, phần 2, Hoa nghiêm đại số sao Q.6].

PHẬT TAM SỰ NHẬP THÀNH

Đức Phật vì 3 lí do mà đi vào thành.

Cứ theo Kim cương kinh số thì có 3 nhân duyên khiến Phật đi vào thành.

1. Vì độ người nữ: Tất cả người nữ đều bị cha mẹ và chồng bó buộc, không được tự do ra vào, lòng rất ngưỡng mộ đức Như lai mà không làm cách nào thấy được, cho nên Như lai vào thành khiến cho mọi người nữ đều được chiêm ngưỡng lễ kính, nhờ thế được phúc vô lượng.

2. Vì những người bệnh: Đức Như lai thường quan tâm cứu giúp người bệnh, cho nên Ngài vào thành khất thực, để cho người bệnh khổ có cơ hội lễ kính chiêm ngưỡng, nhờ thế được khỏi bệnh và phát tâm bồ đề.

3. Vì muốn khiến cho mọi người được thấy tướng hảo: Đức Như lai phúc trí trang nghiêm, đầy đủ 32 tướng, 80 vẻ đẹp, vi diệu khó thể tưởng tượng, nếu được trông thấy thì tội diệt phúc sinh, cho nên Phật vào thành để mọi người được chiêm ngưỡng.

PHẬT TAM THÂN TÁN

Cũng gọi Tam thân tán.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính

tạng tập 32.

Nội dung sách này gồm những bài kệ thuyết minh và khen ngợi Pháp thân, Báo thân và Hóa thân của đức Phật. Mỗi thân có 1 bài kệ, mỗi bài kệ đều có 8 dòng, mỗi dòng 7 chữ. Cuối cùng là bài kệ hồi hướng, cũng có 8 dòng, mỗi dòng 7 chữ.

PHẬT TÁN

Những bài kệ tán thán, ca tụng đức Phật. Nếu xướng tụng sau pháp hội thì gọi là Hậu tán.

PHẬT TANG HOA

Chỉ cho hoa trắng. Hoa trắng tượng trưng cho hoa của 2 cây Sa la biến thành màu trắng khi đức Thế tôn nhập diệt, giống như màu trắng của chim hạc, cho nên gọi là Phật tang hoa.

Trong Thiên lâm, khi có vị tăng qua đời cũng dùng hoa trắng đặt cúng dường trước linh vị.

[X. điều Vong tăng trong Thiên uyển thanh qui Q.7].

PHẬT TẠNG KINH

Cũng gọi Phụng nhập long hoa kinh, Tuyên trách chư pháp kinh.

Kinh, 3 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào năm Hoàng thủy thứ 7 (405) đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 15.

Nội dung kinh này chia làm 10 phẩm: Phẩm Chư pháp thực tướng, phẩm Niệm Phật, phẩm Niệm pháp, phẩm Niệm tăng, phẩm Tịnh giới, phẩm Tịnh pháp, phẩm Vãng cổ, phẩm Tịnh kiến, phẩm Liễu giới và phẩm Chúc lụy, bàn về thực tướng các pháp vốn vô sinh, vô diệt, vô tướng, vô

PHẬT TẠNG KINH

P

4275

vi..., đồng thời cho rằng tỉ khuru phá giới có 10 mũi tên lo sâu, quở trách các thứ tội tướng và răn dạy về tội báo “Bất tịnh thuyết pháp”.

Kinh này không bàn đến luật nghi của Bồ tát, đó là điểm đặc biệt không giống với các kinh giới bản khác. Nhưng lại có chủ trương nếu không lí giải được thực tướng các pháp vô sinh, vô diệt... thì dầu có thụ trì 250 giới cũng đồng như phá giới, đồng thời cũng chủ trương có xa lìa “hí luận phân biệt” thì mới gọi được là trì giới. Lại vì giải thích rõ những lí do tại sao tăng đoàn Bồ tát phải biệt lập với tăng đoàn Thanh văn, cho nên kinh này được xếp vào luật điển của Đại thừa.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4,12,19].

PHẬT TÂM

Tâm Phật. Có 3 nghĩa:

1. Tâm Như lai tràn đầy từ ái (đại từ bi).

Kinh Quán Vô lượng thọ (Đại 12, 343 hạ) nói: “Nhờ quán xét thân Phật mà thấy được tâm Phật. Tâm của chư Phật là tâm đại từ bi, dùng vô duyên từ mà nhiếp hóa chúng sinh.

2. Tâm không dính mắc vào bất cứ sự, lí nào.

Luận Đốn ngộ nhập đạo yếu môn (Vạn tực 110, 422 thượng) nói: “Tâm không trụ tất cả chỗ chính là tâm Phật, cũng gọi tâm Giải thoát, cũng gọi là tâm Bồ đề, cũng gọi tâm Vô sinh”.

3. Tâm chân như thanh tịnh xưa nay vốn có sẵn trong mọi người.

PHẬT TÂM ÁN

Án tâm Phật. Tâm Phật tức là chân tâm sẵn có của chúng sinh, là thể màu nhiệm

của tính đại giác, tâm này nhất định không biến đổi, như dấu ấn của thế gian, vì thế gọi là Ấn.

[X. phẩm Cơ duyên trong Lục tổ đàn kinh; tấc 1 Bích nham lục].

PHẬT TÂM KINH PHẨM DIỆC THÔNG ĐẠI TÙY CẦU ĐÀ LA NI

Gọi tắt: Phật tâm kinh.

Kinh, 2 quyển, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19.

Nội dung kinh này chủ yếu giải thích rõ về năng lực rộng lớn của “Tâm chú trong tâm” thuộc Đại tùy cầu đà la ni, đồng thời, nêu rõ năng lực bất khả tư nghị của thân chú này và các ấn khế.

Quyển thượng: Trình bày về các ấn khế: Nhất thiết Phật tâm trung tâm đại đà la ni, Bồ đề tâm thành tựu, Như lai ngữ...

Quyển hạ: Trình bày về sức thần thông rộng lớn của Như lai, về Tùy tâm đà la ni, về chú pháp và công năng của chú pháp...

PHẬT TÂM THIÊN TỬ

Chỉ cho vua Lương vũ đế thời Nam triều. Nhà vua từng mặc ca sa giảng kinh Phóng quang bát nhã, cho nên người đời gọi ông là Phật tâm thiên tử.

[X. Tấc 1, Bích nham lục].

PHẬT TÂM TÔNG

Tên gọi khác của Thiên tông. Danh từ này có xuất xứ từ câu “Phật ngữ tâm vi tông” trong kinh Lăng già. Thiên tông lấy việc không lập văn tự, không y theo kinh điển, truyền thẳng tâm ấn của Phật làm

PHẬT TÂM TÔNG

4276

P

tông chỉ, vì thế nên cũng gọi là Phật tâm tông.

Phần Bình xướng trong tác 13 của Bích nham lục (Đại 48, 153 hạ) nói: “Tổ thứ 15 là tôn giả Đề bà (...) Một hôm yết kiến tổ thứ 14 là tôn giả Long thụ, tổ Đề bà ném cây kim vào bát, tổ Long thụ biết ngài là pháp khí, nên truyền Phật tâm tông cho”.

Nhưng ngài Đạo nguyên –Tổ khai sáng của tông Tào động Nhật bản– thì cho rằng Thiền pháp do ngài đề xướng là Phật pháp chính truyền, việc tập thiền ngộ đạo đều phải lấy ngôi thiền làm tông chỉ chân chính, vì thế không nên dùng những danh xưng hẹp hòi như Thiền tông, Phật tâm tông, Đạt ma tông v.v... để gọi Thiền pháp.

PHẬT THÀNH ĐẠO NHẬT

Cũng gọi Thành đạo hội, Thành đạo tiết, Lạp bát.

Ngày đức Phật Thích ca thành đạo.

Về vấn đề này, trong các kinh luận có nhiều thuyết, như kinh Trường a hàm quyển 4 và kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3 cho là ngày mùng 8 tháng 2, kinh Quán Phật và kinh Phương đẳng bát nê hoàn cho là ngày mùng 8 tháng 4, Đại đường tây vực kí cho là ngày mùng 8 tháng 3 hoặc ngày 15 tháng 3; Câu xá pháp bảo số và Phật tổ thống kê đều công nhận thuyết mùng 8 tháng 2. Đại tống tạng sử lược quyển thượng của ngài Tán ninh đời Tống cũng chủ trương ngày mùng 8 tháng 2, cho rằng tháng 12 tức là tháng 2 của nhà Chu. Lịch nhà Chu lấy Kiến tí lập tháng giêng, còn lịch nhà Hạ (âm lịch) thì lấy Kiến dân lập tháng giêng, cho nên tháng 2 theo lịch nhà Chu tức là tháng 12 theo lịch nhà Hạ. Trung quốc lấy ngày 8 tháng 12 làm ngày đức Phật thành đạo

chính là căn cứ vào đó.

PHẬT THÁP

Tháp là nơi thờ xá lợi của Phật.

Theo Phật quốc kí thì sau khi đức Phật Thích ca mâu ni nhập diệt, xá lợi của Ngài được chia cho 8 nơi, mỗi nơi đều có xây tháp, miếu để thờ cúng.

(xt. Tháp).

PHẬT THÂN

Phạm,Pàli: Buddha-kàya.

Thân của đức Phật.

Khi đức Thế tôn còn tại thế hoặc sau khi Ngài nhập diệt chưa bao lâu, người đời đã quan niệm rằng Ngài không phải là người thường, sinh thân của ngài viên mãn, thanh tịnh (32 tướng, 80 vẻ đẹp) và có năng lực thù thắng (10 lực, 4 vô sở úy).

Từ đó về sau, đến thời đại Phật giáo bộ phái thì các nhà Phân biệt luận và Đại chúng bộ chủ trương thuyết thân Phật là vô lậu, về tuổi thọ cũng như uy lực của Ngài đều không có hạn định. Nhưng Hữu bộ chủ trương hoàn toàn khác, cho rằng sinh thân của Phật cũng là kết quả của phiền não, cho nên vẫn thuộc hữu lậu. Tuy nhiên, Hữu bộ cũng thừa nhận đức Phật đã thành tựu những công đức như 10 lực, 4 vô sở úy... và tất cả giáo pháp của Ngài đều thuộc vô lậu, những công đức và giáo pháp ấy gọi là Pháp thân (Phạm: Dharma-kàya), thân này không thể dùng mắt thường mà thấy được. Pháp thân hợp với sinh thân gọi chung là hai thân. Hữu bộ còn gọi các pháp công đức như: Giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến là pháp thân hoặc Ngũ phần pháp thân.

Sau khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, Phật thân luận được khai triển rất nhanh chóng. Trước hết là sự biến hóa của nội

PHẬT THÀNH ĐẠO NHẬT

P

4277

dung Pháp thân, tức chân như pháp tính là pháp thân. Theo ngài Vô trước trong luận Kim cương bát nhã quyển thượng thì kinh điển tức là Ngôn thuyết pháp thân; trái lại, Pháp thân nhờ tu hành mà chứng được thì gọi là Chứng đắc pháp thân. Do đó, sau khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, lí thể chân như mới được gọi là Pháp thân; lại tiến thêm 1 bước, gọi sinh thân là Ứng thân (Phạm: Nirmàja-kàya), đồng thời giữa Sinh thân và Ứng thân là Báo thân (Phạm: Saôbhoga-kàya). Bởi vậy, Thập địa kinh luận quyển 3 và Nhiếp đại thừa luận quyển hạ (bản dịch đời Lương) mới thành lập thuyết Tam thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân.

Vấn đề Phật thân luận được nêu ra từ sau khi đức Phật nhập diệt, đến thời đại Phật giáo bộ phái nó đã trở thành tiêu điểm tranh luận. Thượng bộ đứng trên lập trường hiện thực để phản đối, còn Đại chúng bộ thì chuộng lí tưởng. Sau khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, lại thịnh hành thuyết Bồ tát thành Phật, sự khảo sát về đức Phật dần dần tiến triển, bắt đầu là Bát nhã, rồi lần lượt đến các kinh đại thừa như: Duy ma, Thủ lãng nghiêm, Pháp hoa, Niết bàn, Hoa nghiêm, Đại nhật... đều bày tỏ những quan niệm sâu xa về đức Phật, theo đó mà đẩy mạnh lí luận về giáo pháp do đức Phật nói và về cõi nước mà đức Phật an trú, tất cả điều này đã cấu thành bộ phận trọng yếu trong giáo nghĩa của Phật giáo.

[X. kinh Tạp a hàm Q.26; kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; kinh Tăng nhất a hàm Q.2; luận Đại tì bà sa Q.30, 173; luận Di bộ tông luận; luận Đại trí độ Q.34, 93; luận Thành duy thức Q.10; luận Phật tính Q.4; Bát nhã đặng luận thích Q.13].

(xt. Nhị Thân, Tam Thân, Hóa Thân, Tứ Thân, Sinh Thân].

PHẬT THẦN THÔNG

.....

Thần thông của đức Phật.

Thần thông là năng lực siêu nhân loại, siêu tự nhiên; nhưng đối với Thiên gia thì thần thông chẳng phải là năng lực đặc biệt kì lạ và siêu nhân gì cả, mà chính là những năng lực như: Không cố chấp, không dính mắc, không bị trói buộc, luôn thức tỉnh, không đánh mất chính mình ngay trong những sinh hoạt ngày thường.

Đức Phật có 6 thứ năng lực tự tại không bị 6 trần trói buộc, gọi là Phật lục thông. Theo Lâm tế lục thị chúng thì 6 thứ năng lực ấy là (Đại 47, 500 thượng): “Vào thế giới màu sắc chẳng bị màu sắc mê hoặc, vào thế giới âm thanh không bị âm thanh mê hoặc, vào thế giới mùi hương chẳng bị mùi hương mê hoặc, vào thế giới vị giác không bị vị giác mê hoặc, vào thế giới xúc giác chẳng bị xúc giác mê hoặc, vào thế giới pháp trần chẳng bị pháp trần mê hoặc”.

Sở dĩ được như vậy là vì đức Phật đã thấu suốt 6 thứ sắc thanh hương vị xúc pháp đều là không tướng, cho nên Ngài không bị chúng trói buộc.

PHẬT THẬP NHẤT TRÌ

Mười một phương thức trụ trì của đức Phật:

1. Phật trì: Thân sắc tướng của Như lai trụ trì nơi thế gian có năng lực làm cho hạt giống Phật trong chúng sinh không bị dứt mất.
2. Pháp trì: Pháp pháp tính của Như lai trụ trì nơi thế gian có năng lực làm cho hạt giống pháp của chúng sinh không dứt mất.
3. Tăng trì: Như lai ứng hóa Bồ tát

PHẬT THẬP NHẤT TRÌ

4278

P

Thánh tăng trụ trì nơi thế gian, có năng lực làm cho hạt giống tăng của chúng sinh không bị đoạn diệt.

4. Nghiệp trì: Như lai thấy các chúng sinh tạo tác ác nghiệp, cho nên thị hiện thế lực mạnh mẽ buộc phải tu thiện, như vua Vô yếm tức giả hiện tạo ác nghiệp để giáo hóa các chúng sinh.

5. Phiền não trì: Như lai thấy các chúng sinh làm các hạnh tà, tham đắm phiền não, nên tùy theo loài ấy mà thị hiện tham dục, như đối với người con gái Bà tu mật đa giả làm việc dâm dục, khiến cô ta nhập thiên định mà diệt trừ phiền não.

6. Thời trì: Khi Như lai mới phát tâm, lấy đại nguyện Bồ đề làm thể, luôn luôn tưới tắm, không lúc nào gián đoạn.

7. Nguyện trì: Thừa xưa, lúc Như lai còn ở địa vị tu nhân, phát thệ nguyện rộng lớn, tu các công đức, giữ gìn không để mất.

8. Cúng dường trì: Thừa quá khứ, lúc Như lai trong giai đoạn tu hành, đã đem các vật cúng dâng lên các đức Như lai trong 10 phương để cúng dường.

9. Hành trì: Thừa xưa, Như lai siêng tu hết thảy diệu hạnh thù thắng, vô lượng vô biên không hề nhàm chán.

10. Kiếp trì: Trong vô lượng kiếp, Như lai đã tu đầy đủ các công đức phạm hạnh mà chúng được quả, trụ trì qua nhiều kiếp, giáo hóa chúng sinh.

11. Trí trì: Như lai tròn đủ công hạnh, chứng được Nhất thiết chủng trí, rồi dùng trí tuệ biện tài nói tất cả pháp, điều phục chúng sinh, không để lui mất.

[X. Hoa nghiêm kinh sơ Q.52; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.23].

PHẬT THẬP TỨC DUYÊN

Mười duyên xấu ở kiếp trước của đức Phật mà sau khi tu hành thành đạo, Phật vẫn còn phải trả quả báo.

Cứ theo kinh Phật thuyết hưng khởi hạnh thì 10 túc duyên ấy là:

1. Tôn đà lợi báng Phật duyên (bị Tôn đà lợi chê cười nói xấu):

Trong 1 kiếp quá khứ, ở thành Ba la nại có 1 người chơi cờ tên Tịnh nhân và 1 dân nữ tên Lộc tướng. Tịnh nhân dụ dỗ Lộc tướng đưa vào rừng cây cùng nhau hành lạc, xong việc, Tịnh nhân giết chết Lộc tướng và đem xác chôn bên cạnh ngôi am của vị Bích chi Phật, làm cho vị này bị tội chết. Sau, Tịnh nhân tự thú tội và bị nhà vua giết chết. Tịnh nhân lúc bấy giờ nay chính là Phật Thích ca và Lộc tướng tức là Tôn đà lợi. Do tội duyên ấy mà đã trải qua trăm nghìn kiếp, chịu vô lượng khổ, đến nay tuy đã thành Phật nhưng ảnh hưởng của hành động tội ác ấy vẫn còn dây dưa sót lại, cho nên Phật bị ngài Tôn đà hủy báng.

2. Xa di bạt Phật duyên (bị Xa di bạt hủy báng):

Trong 1 kiếp quá khứ xa xưa, có 1 người Bà la môn tên Diên như đạt, dạy dỗ 500 đứa trẻ. Bấy giờ người vợ của 1 Bà la môn Phạm thiên tên là Tịnh âm, thường cúng dường Diên như đạt. Sau có 1 vị Bích chi Phật vào thành phố khát thực, Tịnh âm liền đem thức ăn ngon cúng dường vị Bích chi Phật, Diên như đạt thấy thế khởi tâm ghen ghét và sai bọn trẻ con vu khống Bích chi Phật tư thông với Tịnh âm. Sau, vị Bích chi Phật hiện thân biến nhập diệt, lúc đó mọi người mới biết âm mưu dối trá của Diên như đạt. Diên như đạt nay chính là Phật Thích ca, Tịnh âm tức là Xa di bạt và 500 trẻ con nay chính là 500 vị La hán vậy. Do tâm ghen ghét, mưu toan hại người, đã phải chịu khổ báo trong nhiều kiếp, đến nay tuy đã thành Phật, nhưng Phật vẫn còn

bị Xa di bặt hủi báng.
PHẬT THẬP TỨC DUYÊN

P

4279

3. Phật hoạn đầu thống duyên(bị nhưc đầu):

Trong đời quá khứ lâu xa, ở phía đông thành La duyet kì có thôn Chi việt, nhân dân đông đúc. Phía đông thôn này có nhiều ao cá, vì nạn đói kém nên dân trong thôn đưa vợ con đến các ao bắt cá để ăn, cá nhảy lên bờ ao, trẻ con lấy gậy đập đầu cá. Dân chúng thôn Chi việt bắt cá nay chính là dòng họ Thích, trẻ con đập đầu cá nay là Phật Thích ca, con cá trạch trong ao nay là vua Lưu li. Vì túc nghiệp đập đầu cá nên nay dầu đã thành Phật nhưng đức Thế tôn vẫn còn chịu khổ báo nhưc đầu khi vua Lưu li đánh giết những người dòng họ Thích.

4. Phật hoạn cốt tiết phiến đồng duyên(bị đau từng đốt xương):

Trong kiếp quá khứ, tại thành La duyet kì, có người con của 1 trưởng giả bị bệnh nặng, mời 1 thầy thuốc giỏi trong thành đến chữa trị, hứa trả công hậu. Nhưng sau khi hết bệnh, không trả chi cả. Sau bệnh tái phát, lại mời thầy cũ, cũng hứa trả tiền, nhưng rồi không trả. Cứ như thế đến 3 lần chữa lành bệnh mà thầy thuốc không được báo đền. Ít lâu, người con trưởng giả lại đau, lần này ông thầy cho uống thuốc độc, bệnh thêm trầm trọng và người bệnh chết liền. Thầy thuốc nay chính là Phật Thích ca, còn người bệnh thì nay là Đề bà đạt đa. Đức Thế tôn vì túc duyên ấy mà phải chịu khổ báo trong nhiều kiếp, nay tuy thành Phật nhưng dư báo vẫn còn, nên Ngài luôn bị đau khớp xương.

5. Phật hoạn bồi thống duyên(bị đau lưng):

Trong kiếp quá khứ xa xưa, vào dịp lễ tết, có 2 lực sĩ, 1 thuộc dòng Sát đế lợi, 1 thuộc dòng Bà la môn, thi đấu với nhau.

Lực sĩ Bà la môn bảo lực sĩ Sát đế lợi đừng đánh mình thua và hứa sẽ trả nhiều tiền. Nhưng sau lực sĩ Bà la môn không trả, cứ thế 3 lần đều nuốt lời hứa. Đến hội tết sau lại đọ sức nữa, lực sĩ Sát đế lợi bèn đánh lực sĩ Bà la môn chết ngay trên đấu trường, nhà vua cả mừng, ban cho lực sĩ Sát đế lợi 10 vạn đồng tiền vàng. Lực sĩ Sát đế lợi lúc bấy giờ nay chính là Phật Thích ca, còn lực sĩ dòng Bà la môn thì nay chính là Đề bà đạt đa. Kiếp trước vì tham tiền nôi nóng, đánh chết lực sĩ, phải chịu nhiều khổ báo, nay tuy đã thành Phật nhưng túc duyên vẫn còn, nên Phật bị khổ báo đau lưng.

6. Phật bị mộc thương thích cước duyên(bị cây cọc gỗ nhọn đâm vào chân):
Trong kiếp quá khứ xa xưa, có 2 thuyền trưởng vượt biển tìm của báu, bỗng gặp sóng gió bèn tranh giành thuyền của nhau nên 2 bên kịch chiến, thuyền trưởng Át dùng cây giáo đâm vào chân của thuyền trưởng Giáp và người này chết liền tại chỗ. Thuyền trưởng Át nay chính là Phật Thích ca, còn thuyền trưởng Giáp thì nay là Đề bà đạt đa. Vì nhân duyên ấy, chịu các khổ báo, nay tuy đã thành Phật nhưng dư báo vẫn còn, nên Phật bị cọc gỗ nhọn đâm vào chân.

7. Phật bị trịch thạch xuất huyết duyên(bị ném đá chảy máu):
Trong kiếp quá khứ, ở thành La duyet kì có người con trưởng giả tên là Tu ma đề. Tu ma đề có người em cùng cha khác mẹ tên là Tu da xá. Sau khi người cha là Tu đàn chết, Tu ma đề không muốn chia gia tài cho em, bèn rủ em cùng vào núi Kì xà quật, khi lên đến chỗ sườn núi cao, Tu ma đề liền đẩy em xuống núi và người em chết ngay tại chỗ. Tu ma đề nay chính là Phật Thích ca, còn Tu da xá thì nay chính là Đề bà đạt đa. Vì nhân duyên này, đức Thế tôn đã phải chịu khổ quả trong nhiều

kiếp, nay tuy đã được làm Phật nhưng dư
báo vẫn còn, cho nên Ngài bị ném đá
chảy máu.

PHẬT THẬP TỨC DUYÊN

4280

P

8. Phật bị Chiên sa hê vu báng duyên (bị Chiên sa buộc bát nơi bụng vu không):
Trong 1 kiếp quá khứ lâu xa, có đức Phật hiệu là Tận thắng Như lai, trong hội của Ngài có 2 vị tỉ khuru, 1 vị tên là Vô thắng, 1 vị tên là Thường hoan. Bấy giờ trong thành Ba la nại có người vợ của trưởng giả Đại ái tên là Thiện huyển. Hai vị tỉ khuru Vô thắng và Thường hoan hay đến nhà Thiện huyển khát thực. Tỉ khuru Vô thắng đã dứt hết phiền não nên được cúng dường nhiều hơn, còn tỉ khuru Thường hoan thì chưa đoạn hết phiền não, nên được cúng dường ít hơn. Tỉ khuru Thường hoan bèn sinh tâm ghen ghét, nên vu khống Vô thắng là tư thông với Thiện huyển. Tỉ khuru Thường hoan nay chính là Phật Thích ca, còn Thiện huyển thì nay chính là Chiên sa. Vì nhân duyên này mà đức Thế tôn đã phải chịu nhiều quả báo khổ não, nay tuy đã được làm Phật nhưng dư báo vẫn còn, nên khi đức Phật đang nói pháp cho các ngoại đạo và vua quan nghe thì bị 1 cô gái chanh chua độn bụng chữa đến vu oan cho Ngài.

9. Phật thực mả mạch duyên (phải ăn thóc dành để nuôi ngựa):
Trong kiếp quá khứ, có đức Như lai Tỳ bà diệp, khi Ngài nhận sự cúng dường ở trong thành Bàn đầu ma bạt xong, Ngài lấy 1 ít thức ăn mang về cho vị tỉ khuru bị bệnh ở tinh xá, khi đi ngang qua chỗ 1 người Bà la môn, người này thấy thức ăn Ngài đang mang theo rất thơm ngon, liền có ý ghen tức và nói với Ngài rằng: “Ông sa môn đầu trọc chỉ đáng ăn lúa dành để nuôi ngựa, chứ không đáng ăn của ngon lành như thế này”. Rồi người Bà la môn lại bảo 500 đứa trẻ cùng nói như vậy. Người Bà la môn nay chính là Phật Thích

ca, 500 đũa trẻ tức là 500 vị La hán. Vì nhân duyên này mà đức Thế tôn đã phải chịu nhiều khổ não, nay tuy đã thành Phật nhưng dư báo vẫn còn, cho nên đức Như lai và 500 vị La hán phải ăn thóc dành để nuôi ngựa ở ấp Tì lan suốt 90 ngày.

10. Phật kinh khổ hạnh duyên (chịu 6 năm khổ hạnh):

Trong 1 kiếp quá khứ, ở gần thành Ba la nại có người con Bà la môn, tên Hỏa man và con của 1 người thợ gốm, tên Hộ hỉ. Một hôm, Hộ hỉ rủ Hỏa man cùng đến yết kiến đức Ca diếp Như lai, nhưng Hỏa man bảo đến gặp lão trọc đầu ấy làm gì? Ba lần Hộ hỉ rủ Hỏa man, 3 lần Hỏa man đều trả lời như thế. Một ngày sau, Hộ hỉ lại rủ Hỏa man lần nữa, Hỏa man đành phải chiều lòng bạn mà đi. Khi đến nơi, Hỏa man thấy tướng hảo của đức Như lai, sinh tâm vui mừng, bèn xuất gia học đạo. Hỏa man nay chính là Phật Thích ca, còn Hộ hỉ tức thiên tử Tác bình – người lúc nửa đêm đến báo giờ cho Thái tử Tất đạt đa vượt thành xuất gia. Do túc duyên nói những lời xấu ác đối với đức Phật Ca diếp mà đức Thế tôn đã phải chịu nhiều khổ báo, nay tuy sắp thành Phật, nhưng dư báo vẫn còn, cho nên phải chịu khổ hạnh trong 6 năm để trả nghiệp.

PHẬT THẮT

Chỉ cho tòa ngòai của vị A xà lê tu chúng sinh Du già trong 9 vị trí Bạch đàn mạn đồ la trong Mật giáo.

Tòa ngòai này được đặt ở phía tây đức Đại nhật Như lai, ở khoảng giữa minh vương Bất động và minh vương Hàng tam thế. Hành giả tiến vào trong Mạn đồ la, do thụ trì Tam muội da để đạt đến quả vị Phật cùng tột, nên tòa ngòai của vị A xà lê được gọi là Phật thất (nhà ở của Phật).

Vị A xà lê trụ trong Phật thất này, dùng 5 chữ, bắt đầu là chữ (a)... để trang

nghiêm thân mình, quán tưởng mình cùng
PHẬT THẬT

P

4281

với đức Tì lô giá na là một thể, không hai không khác. Quán tưởng như vậy thì có thể trụ trong tam muội Đại không.

[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1].

PHẬT THỂ

Chỉ cho thời đại đức Phật đang còn tại thế giáo hóa chúng sinh. Nhưng muốn gặp được Phật tại thế rất khó, đó là 1 trong 8 nạn của chúng sinh.

(xt. Bát Nạn).

PHẬT THỌ

Chỉ cho tuổi thọ 1 đời của đức Thế tôn, hoặc chỉ cho thọ lượng của đức Thế tôn đã thành Phật từ lâu xa hoặc thọ lượng của đức Phật Thích ca sau này.

PHẬT THỌ TỨ DỤ

Bốn thí dụ về tuổi thọ của đức Phật nói trong kinh Kim quang minh quyển 1.

1. Hải trích dụ (dụ giọt nước biển): Nếu đếm giọt nước của tất cả các sông thì ta có thể biết được, nhưng tuổi thọ của đức Phật thì không biết được.

2. Sơn cân dụ (dụ cân núi): Dùng cân mà cân các núi Tu di thì có thể biết được trọng lượng của chúng, nhưng tuổi thọ của đức Phật thì không thể lường được.

3. Địa trần dụ (dụ bụi của đất): Ta có thể biết được số bụi nhỏ của tất cả đại địa, nhưng tuổi thọ của đức Thế tôn thì không thể tính được.

4. Hư không giới dụ (dụ cõi hư không): Cõi hư không còn có thể có giới hạn, nhưng tuổi thọ của đức Phật thì không thể tính toán được.

[X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1].

PHẬT THU (?-?)

Pàli: Buddhadatta.

Cao tăng Ấn độ, người nước Chu la

(The Kingdom of Cola), thành Ưu la già (Pàli: Uragapura), Nam Ấn độ, sống vào thế kỉ V.

Sư từng đến Tích lan trụ ở Đại tự (Pàli: Mahāvihāra), nghiên cứu Phật học, sau đó, sư về Ấn độ ở trong 1 tăng viện của giáo phái Tì nữu (Phạm: Vaiṣiava) do Kiṃḍāsa– nhà cải cách tông giáo – xây dựng, chuyên việc soạn thuật.

Cứ theo Luật quyết định (Pàli: Vinaya-vinicchaya, cũng gọi Tì nại da quyết trạch luận) thì lúc trên đường từ Tích lan trở về Ấn độ, sư đã gặp ngài Phật âm; sư có xin ngài 1 bộ sách chú thích Tam tạng và ngài đã tặng sư bộ sách ấy. Sư bèn trích lấy những phần cốt yếu trong bộ sách của ngài Phật âm mà biên soạn thành “Luật quyết định” và “Nhập a tì đạt ma luận” (Pàli: Abhidhammavāta), rất được các học giả đương thời kính trọng.

Ngoài 2 tác phẩm trên, sư còn có:

Thượng thắng quyết định (Pàli: Uttaravinicchaya),

Sắc phi sắc phân biệt (Pàli:

Rūpārūpa-vibhāga), Diệu nghĩa duyệt ý

(Pàli: Madhurattha-vilāsini, sách chú thích “Phật chủng tính”).

[X. A History of Pāli Literature, by B.C.

Law; Dictionary of Pāli Proper Names, by

G.P. Malalasekera].

PHẬT THỤ KÍ TỰ

Chùa ở thành Lạc dương, do ngài Hoài nghĩa xây dựng vào đời Đường. Các vị cao tăng từ Ấn độ đến Trung quốc, phần nhiều trụ ở chùa này để dịch kinh.

Năm Trường thọ thứ 2 (693), ngài Bồ đề lưu chí dịch kinh Bảo vũ ở chùa này.

PHẬT THỤ KÍ TỰ

4282

P

Tháng 5 niên hiệu Chứng thánh năm đầu (695), ngài Thực xoa nan đà đến Trung quốc, lúc đầu ngài trụ ở chùa Đại biến không, ít lâu sau cũng dời về chùa này để dịch kinh Hoa nghiêm. Lúc ngài Nghĩa tịnh từ Ấn độ về nước, mang theo nhiều kinh điển tiếng Phạm, tranh tượng và xá lợi Phật... đều được cất giữ ở chùa này. Nữ hoàng Vũ hậu Tắc thiên từng đến đây lễ Phật và cúng dường trai soạn chư tăng, đồng thời quan sát việc dịch kinh. Năm Thánh lịch thứ 2 (699), bộ kinh Hoa nghiêm 80 quyển, do ngài Thực xoa nan đà dịch, được hoàn thành, ngài Pháp tạng liền vâng sắc giảng bộ kinh này. Các ngài Minh thuyên... cũng soạn Vũ chu san định chúng kinh mục lục 15 quyển tại chùa này. Đây là ngôi chùa nổi tiếng nhất ở thành Lạc dương thời bấy giờ.

[X. Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.15; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh cảm ứng truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.7,9; Tổng cao tăng truyện Q.1-6; Hoài nghĩa truyện trong Cựu đường thư liệt truyện 133].

PHẬT THỤ NHA

Cũng gọi Phật thụ vương nha.

Giai vị tu hành của Sơ địa tịnh bồ đề tâm trong Mật giáo.

“Nha” là mầm non của cây. Vì tất cả chúng sinh đều có Phật tính, cho nên khi chưa tu hành thì cũng đã có tâm bồ đề, đó tức là tâm bồ đề sẵn có, có thể được xem như “hạt giống”(chủng tử). Trái lại, tâm bồ đề nhờ đã trải qua công phu tu hành mà dần dần nảy mầm thì là tâm bồ đề tu sinh (do tu mà nảy sinh), có thể được xem là “mầm”(nha). Bởi thế, Mật giáo thường dùng từ “Phật thụ nha”(mầm cây Phật) để

gọi giai vi tu hành Sơ địa tịnh bồ đề tâm.
Đại nhật kinh số quyển 1 (Đại 39, 592
thượng) nói: “Khi hành giả bắt đầu mở
toang kho báu kim cương thì thấy tâm tính
này như hư không thanh tịnh, vượt ngoài
các số lượng, lúc bấy giờ tâm ấy lia nghiệp
nhân mà sinh, là mầm cây Phật nảy sinh
(Phật thụ nha sinh)”.

PHẬT THUYẾT

Phật nói: Đức Phật dùng kim khẩu
(miệng vàng) tự giảng nói các pháp. Vì để
nêu rõ pháp do chính kim khẩu của Phật
nói ra và để phân biệt với các pháp do Tam
thừa, trời, người nói ra nên ở đầu các kinh
thường đặt 2 chữ “Phật thuyết” để chứng
minh pháp do Phật nói là giáo pháp chân
thực. Còn pháp do Bồ tát nói nếu được
đức Phật ấn khả thì cũng được coi như Phật
thuyết.

[X. luận Đại trí độ Q.2; Kim cương bát
nhã số Q.1].

PHẬT THUYẾT THIỀN MÔN KINH

Kinh, 1 quyển, 1 trong các bộ kinh giả
được soạn vào đời Đường.

Nội dung kinh này tường thuật việc lúc
đức Phật sắp vào Niết bàn, đáp lời thưa
hỏi của bồ tát Khí chư cái, Ngài chỉ dạy bí
quyết tu quán để cởi bỏ sự trói buộc của
khô sinh tử. Điều Ngụy vọng chân trong
Khai nguyên lục quyển 10 của ngài Trí
thăng có ghi: “Thiền môn kinh nhất quyển
ngũ chỉ” (Kinh Thiền môn 1 quyển 5 tờ).
Đốn ngộ yếu môn của ngài Đại châu Tuệ
hải cũng có dẫn dụng văn kinh này. Ngoài
ra, Tông kính lục quyển 2, 19, 27 của ngài
Vĩnh minh Diên thọ cũng dẫn dụng tên
của kinh này, như vậy đủ thấy sự lưu hành
tương đối của kinh này ở thời bấy giờ như
thế nào.

Đã một thời gian kinh này bị thất lạc,

PHẬT THUYẾT THIỀN MÔN KINH

P

4283

mãi tới gần đây mới được thấy toàn văn trong số các kinh chép tay ở Đôn hoàng, hiện được cất giữ ở Bảo tàng nước Anh (mang hiệu số: A. Stein 5532), toàn bản từ đầu đến cuối rất đầy đủ. Ở đầu quyển có lời tựa của sa môn Tuệ quang (có lẽ sa môn Tuệ quang và tác giả của luận Đại thừa khai tâm hiện tính đốn ngộ chân tông cùng là 1 người). Căn cứ vào những lời được dẫn dụng từ kinh này mà suy đoán thì có lẽ kinh này đã được thành lập vào những năm cuối thế kỉ VII hoặc do những người tu thiền ở thời đại Vũ tắc thiên hoàn thành.

[X. Thiên tông sử nghiên cứu (Vũ tinh Bá thọ); Thiềntư tưởng sử nghiên cứu đệ nhị (Linh mộc Đại chuyết)].

PHẬT THUYẾT THIẾT THÀNH NÊ LÊ KINH

Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc đàm Vô lan dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này ghi lại lời đức Phật nói về 5 sứ giả nhà trời (sinh, già, bệnh, chết, lao ngục của phép nước) và trạng huống thống khổ ở địa ngục. Kinh này tương đương với kinh Thiên sứ trong 64 kinh của Trung a hàm và với kinh 130 trong Trung bộ Pàli. Còn về những kinh tương tự như kinh này thì có: Kinh Diêm la vương ngũ thiên sứ giả, kinh thứ 4 trong phẩm Thiên tỵ của Tăng nhất a hàm và các kinh thứ 3, 35 trong Tăng chi bộ Pàli...

PHẬT THU

Cũng gọi Phật điển, Nội điển, Diệu điển. Đối lại: Ngoại điển, Thế điển, Ngoại đạo thư, Ngoại tục thư.

Chỉ chung những kinh sách của Phật giáo.

Cùng với đà triển khai của lịch sử Phật giáo cũng như sự khoáng trương phạm vi

của khu vực truyền bá mà Phật thư dần dần mở rộng về nội dung. Thông thường Phật thư là chỉ cho những kinh luận, sách vở, có liên quan đến giáo thuyết của đức Phật. Phật thư theo nghĩa rộng thì bao gồm 3 tạng kinh, luật, luận và các chú sớ của 3 tạng, sách vở của các tông, các loại sử truyện, mục lục Đại tạng kinh, từ vựng, hành sự, tự chí, địa chí... cho đến các tác phẩm văn học có liên quan đến Phật giáo như tiểu thuyết, hí khúc, tùy bút, ca dao, truyện cổ Phật giáo... Vì thế nên biết phạm vi của từ Phật thư bao hàm rất rộng, nhưng nói một cách chặt chẽ thì phải lấy Thánh điển Đại tạng kinh làm trung tâm, tức lấy 3 tạng Thánh điển kinh luật luận làm nòng cốt, rồi lần lượt lấy tất cả kinh sách do các bậc tổ sư các đời của Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản soạn thuật làm phụ trợ để phát huy và mở rộng thêm phạm vi giáo pháp của đức Phật.

PHẬT THƯ GIẢI THUYẾT ĐẠI TỪ ĐIỂN

Từ điển, 14 quyển, do học giả Tiểu dã Huyền diệu chủ biên, Nhật bản Đại đông xuất bản ấn hành.

Nội dung từ điển này giải thích một cách tỉ mỉ, rõ ràng kinh, luật, luận và sách vở của các tông phái Phật giáo Trung quốc, Nhật bản. Trong 14 quyển thì 11 quyển trước là Giải thuyết bộ, giải nói về hình thức nội dung chia làm 10 hạng mục như sau:

1. Bao gồm tên tác phẩm: Tên sách, tên đầy đủ, tên vắn tắt, tên khác, dùng mẫu tự La tinh để phiên, ghi thêm cách đọc âm Trung quốc, âm Nhật bản, ghi tên Phạm, tên Tây tạng, tên Pàli...
 2. Số quyển: Ghi rõ số quyển của sách.
 3. Còn hay khuyết: Nếu hiện vẫn còn được lưu thông thì được xếp vào tạng nào,
- PHẬT THƯ GIẢI THUYẾT ĐẠI TỪ ĐIỂN

4284

P

số quyển, số tập, chủng loại. Các loại tạng kinh và mục lục sử dụng phù hiệu giản lược, như “Đại chính” thì chỉ rõ ra là Đại chính tân tu đại tạng kinh, “Súc” thì chỉ rõ Súc loát đại tạng kinh, “Bắc” thì chỉ rõ bản Bắc Tống...

4. Tác giả hay dịch giả: Nói rõ họ tên và năm sinh năm mất.

5. Trứ tác niên đại: Ghi năm sáng tác hoặc phiên dịch.

6. Giải thuyết nội dung: Lấy Đại tạng kinh toàn thư làm chủ yếu, ghi rõ về danh nghĩa, đại cương, chia khoa, phán thích, truyền thông...

7. Sách chú thích và sách tham khảo: Theo niên đại soạn thuật để sắp xếp thứ tự tác phẩm.

8. Niên đại ấn hành: Niên đại bản chép tay và bản in.

9. Nơi cất giữ: Nói rõ tên thư viện và hàm hiệu thư mục, tên thư khố hoặc cá nhân đang cất giữ.

10. Nơi phát hành: Nơi khắc bản, in ấn và phát hành.

PHẬT THƯ XUẤT BẢN GIỚI

Các nhà xuất bản kinh sách Phật giáo.

Từ đầu thế kỉ XX đến nay, nhờ kĩ thuật ấn loát tiến bộ, các nhà xuất bản kinh sách Phật giáo ở các nước phát triển mạnh mẽ.

Các sách cũ được in lại hoặc sách mới xuất bản, về mặt chất và lượng đều cao.

Hiện nay, trung tâm xuất bản kinh sách Phật giáo bằng Trung văn là Đài loan. Ở đây có nhiều nhà xuất bản kinh sách Phật giáo nổi tiếng như:

1. Tân văn phong xuất bản công ti:

Đặt tại Đài bắc, đã lần lượt xuất bản hàng trăm loại kinh sách Phật giáo quan trọng như: Đại chính tạng, Vạn tục tạng, Tổng tạng di trân, Đại tạng di trân...

2. Phật giáo thư cục: Đặt ở Đài bắc, đã xuất bản nhiều loại sách Phật, trong đó có Đại tạng kinh Tần già (bản tăng bổ)...
 3. Phật quang xuất bản xã: Đặt tại Phật quang sơn, huyện Cao hùng, đã xuất bản nhiều loại thư tịch Phật giáo như: Thích ca mâu ni Phật truyện, Phật quang Đại tạng kinh, Phật giáo sử niên biểu, Phật quang Đại từ điển...
 4. Đại thừa văn hóa xuất bản xã: Đặt ở Đài bắc, đã xuất bản Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san gồm 100 tập.
 5. Thiên hoa xuất bản công ti: Địa chỉ ở Đài bắc, đã xuất bản Đại tạng hội duyệt, Hàn sơn tử nghiên cứu...
 6. Di lạc xuất bản xã: Địa chỉ ở Đài bắc, đã xuất bản Hiện đại Phật giáo đại hệ...
 7. Đài loan ấn kinh xứ: Tổ chức của đoàn thể Phật giáo Đài loan, chuyên in ấn và phát hành kinh sách Phật, trong đó có Tịnh độ tùng thư...
- Ngoài ra còn có các đoàn thể Phật giáo chuyên ấn tống kinh sách như: “Hoa tạng pháp thí hội”, “Đại thừa tinh xá ấn kinh hội”... và các cơ cấu xuất bản tạp chí Phật giáo như: Bồ đề thụ, Tuệ cự, Nguyên truyền... cho đến các đơn vị xuất bản phụ như trung tâm Văn thù, chùa Hoằng pháp...
- Về phía Nhật bản, từ đầu thế kỉ XX đến nay, trong số kinh sách Phật giáo bằng các loại ngữ văn trên tất cả thế giới thì Nhật bản đã xuất bản khoảng 70%. Do đó, Nhật bản là quốc gia hưng thịnh nhất trên thế giới trong lĩnh vực xuất bản kinh sách Phật giáo. Những nhà xuất bản và các hiệu sách chuyên kinh doanh sách vở Phật giáo tại Tokyo và Kyoto cũng rất nhiều. Trong vòng 60 năm trở lại đây, Nhật bản đã in ấn và phát hành gần 100 loại kinh sách Phật giáo. Những bộ lớn

có tính chất tòng thư như: Đại chính tạng,
PHẬT THƯ XUẤT BẢN GIỚI

P

4285

Vạn tục tạng, Nam truyền Đại tạng kinh, Quốc dịch Nhất thiết kinh v.v... mà về các mặt qui mô, phương pháp biên soạn, kĩ thuật in ấn...đều đứng vào hàng đầu trên thế giới.

Hiện tại, Nhật bản có tổ chức gọi là “Phật giáo thư xuất bản phiến mại liên minh”(Liên minh mua bán và xuất bản kinh sách Phật giáo). Đây là 1 tổ hợp của các hiệu sách và nhà xuất bản chuyên kinh doanh sách vở liênquan đến Phật giáo. Những thành phần tham gia “liên minh” này gồm có (ở Tokyo): Sơn hỉ phòng Phật thư lâm, Đại đông xuất bản xã, Đại tạng xuất bản xã, Thế giới Thánh điển san hành hiệp hội, Đại pháp luân các, Phật giáo thư lâm trung sơn thư phòng, Thanh sơn thư viện, Hồng minh xã, Tại gia Phật giáo hiệp hội, Nhật bản Phật thư san hành hội, Long văn quán (ở Kyoto): Điển văn xương đường, Bách hoa uyển, Văn vinh đường và Pháp tạng quán. Ngoài ra, Nhật bản còn có không ít các đơn vị xuất bản trực thuộc các Viện đại học Phật giáo, cũng như các hiệu sách Phật chưa gia nhập liên minh nói trên, không kể hết được.

Còn tại các nước khác trên thế giới thì như Tích lan có “Phật giáo xuất bản hiệp hội” (Buddhist Publication Society) chuyên xuất bản kinh sách Phật giáo với mục đích truyền bá Phật pháp trên thế giới. Chính phủ Tích lan xuất bản Phật giáo bách khoa toàn thư (Encyclopedia of Buddhism) đến nay vẫn còn đang tiếp tục.

Nước Anh thì có Pàli Thánh điển hiệp hội (Pàli Text Society) chuyên môn xuất bản kinh điển Phật giáo Nam truyền bằng tiếng Pàli (tiếng Pàli sử dụng mẫu tự La tinh). Ngoài ra, Phật thư xuất bản xã của Ấn độ cũng nổi tiếng trên thế giới, như

kinh sách Phật bằng tiếng Anh do Motilal Banarsidss xuất bản được phổ biến tại nhiều nước trên thế giới.

PHẬT THỪA

I. Phật Thừa.

Phạm: Buddha-yàna.

Cũng gọi Bồ tát thừa, Đại thừa, Như lai thừa.

Chỉ cho Bồ tát thừa. Vì Bồ tát tu đạo mục đích là cầu thành Phật, cho nên đối lại với 2 thừa Thanh văn và Duyên giác mà gọi Bồ tát thừa là Phật thừa.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.45; phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa Q.2]. (xt. Bồ Tát Thừa).

II. Phật Thừa.

Chỉ cho các kinh Hoa nghiêm và Pháp hoa. Vì giáo pháp của các kinh này nói hết thấy chúng sinh đều có khả năng thành Phật, cho nên gọi 2 kinh này là Phật thừa.

Lại vì pháp này không chia Nhị thừa, Tam thừa mà chỉ nói 1 pháp thành Phật duy nhất, cho nên cũng gọi Nhất thừa.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 140) ghi: “Như lai chỉ dùng Nhất Phật thừa để nói pháp cho chúng sinh”.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Tam tạng pháp số Q.32].

PHẬT THỪA GIỚI

Giới luật của người dốc chí cầu quả vị Phật thụ trì. Tức giới luật được nói trong kinh Phạm võng.

[X. phẩm Học xứ kinh Đại nhật]. (xt. Giới).

PHẬT TÍCH

Những dấu tích của đức Phật từ đản sinh đến nhập diệt còn lưu lại.

Tương truyền, trước khi đức Phật nhập diệt, có 4 nơi liên quan đến Ngài được gọi là Thánh địa, đó là:

PHẬT TÍCH

4286

P

1. Nơi Phật đản sinh: Chỉ cho vườn Lam tì ni (Phạm:Lumbini).
2. Nơi Phật thành đạo: Chỉ cho cây Bồ đề thành Già đa (Phạm: Buddhagayà).
3. Nơi chuyển pháp luân đầu tiên: Chỉ cho vườn Lộc dã (Phạm: Mfgadàva).
4. Nơi Phật nhập niết bàn: Chỉ cho rừng Song thụ gần thành Câu thi na yết la (Phạm: Kuzinagara).

Sau khi lên ngôi, vua A dục từng đến chiêm bái 4 Thánh địa này, đồng thời, xây tháp và dựng trụ đá đánh ghi những nơi ấy, cho đến 4 Thánh địa, về sau được gọi là Tứ tháp. Trong các Phật tích, 4 nơi này là quan trọng nhất.

Trong kinh Phật còn kể đến 4 nơi có nhân duyên sâu đậm nhất đối với việc giáo hóa của đức Phật là thành Xá vệ (Phạm: Zràvasti), Tăng già thi (Phạm: Saíkàzya), thành Vương xá (Phạm: Ràjagfha) và Tì xá li (Phạm: Vaizàli), 4 nơi này và 4 Thánh địa được gọi chung là Bát đại xứ (Phạm: Aiiha-mahàiihànàni). Ngoài ra, các tinh xá Kì viên, Trúc lâm, Đại lâm trùng các... là những nơi trung tâm của giáo đoàn trong thời đại đức Phật. Sau khi đức Phật nhập diệt, xá lợi Ngài được chia ra để thờ cúng ở 8 nơi, 8 nơi ấy cũng được coi là Thánh địa.

[X. Đại đường tây vực kí Q.4-7; Cao tăng Pháp hiển truyện; Thích ca phổ Q.3; Thích ca thị phổ Q.5; Thích ca phương chí di tích thiên thứ 4].

PHẬT TIỀN

Tiền thuộc về Phật.

Trong các chùa viện, những vật của Phật, của pháp, của tăng không được tùy tiện dùng lẫn lộn. Chẳng hạn như tiền thập phương dâng cúng Phật, chỉ được dùng để sửa sang tượng Phật, chứ tuyệt đối không

được sử dụng vào việc khác.

PHẬT TÍNH

Phạm: Buddha-dhātu, Buddhagotra.

Cũng gọi Như lai tính, Giác tính.

Chỉ cho bản tính của Phật, hoặc chỉ cho khả năng tính thành Phật, nhân tính , chủng tử, là tính chất bồ đề sẵn có, tên khác của Như lai tạng.

Cứ theo kinh Niết bàn quyển 7 (bản Bắc) thì tất cả chúng sinh đều có Phật tính, phàm phu vì phiền não che khuất không lộ ra được, nếu dứt hết phiền não thì tính Phật tự nhiên hiển bày.

Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo bộ phái chủ trương ngoài đức Phật và Bồ tát ra không ai được thành Phật, cho nên cũng không nói đến ý chỉ hết tất cả chúng sinh đều có Phật tính. Nhưng theo luận Phật tính quyển 1 của Ngài Thế thân thì các bộ phái như Hữu bộ... tuy chủ trương chúng sinh không có Phật tính bản sinh (Tính đặc Phật tính), nhưng sau nhờ tu hành mà được Phật tính (Tu đắc Phật tính). Rồi dựa vào đó mà chia ra 3 loại chúng sinh như sau:

-Nhất định không có Phật tính.

-Không nhất định có Phật tính hay không có và

-Nhất định có Phật tính.

Đối với vấn đề này, Phân biệt thuyết bộ lấy “không” làm Phật tính, tất cả chúng sinh đều lấy “không” làm gốc, từ “không” mà sinh ra, vì thế bộ này chủ trương bản tính đều có Phật tính.

Luận Phật tính quyển 2 lại chia Phật tính làm 3 ngôi vị:

1. Trụ tự tính Phật tính: Chúng sinh bản sinh có đủ Phật tính.

2. Dẫn xuất Phật tính: Thông qua lời Phật dạy mà tu hành dẫn đến chỗ phát hiện Phật tính.

PHẬT TIỀN

P

4287

3. Chí đắc quả Phật tính: Đền quả vị Phật thì sự hiển phát Phật tính mới hoàn toàn viên mãn.

Về vấn đề này, các tông phái ở Trung quốc và Nhật bản cũng có các thuyết khác nhau.

1. Tông Thiên thai lập thuyết Tam nhân Phật tính: Chính, Liễu, Duyên.

a) Chính nhân Phật tính: Hết thấy chúng sinh vốn có đầy đủ Tam đế, Tam thiên.

b) Liễu nhân Phật tính: Trí tuệ đạt được nhờ quán ngộ Phật lí.

c) Duyên nhân Phật tính: Những hạnh lành thường làm duyên giúp cho sự phát khởi trí tuệ.

Trong 3 loại nhân trên, loại thứ nhất thuộc về Tính (tiên thiên–Tính đắc) 2 loại sau thuộc về Tu (hậu thiên–Tu đắc). Nhưng xưa nay Tính và Tu vốn chẳng hai, viên dung vô ngại.

Tam nhân Phật tính nếu thêm Thượng quả tính (Trí đức Bồ đề) và Quả quả tính (đoạn đức Niết bàn) vào nữa thì gọi là Ngũ Phật tính. Vì nhân quả chẳng lìa nên nhân vị và quả vị bổ túc lẫn nhau.

2. Theo tông Hoa nghiêm: Tính Phật của chúng sinh đầy đủ tất cả nhân quả, tính tướng, khả năng tính thành Phật sẵn có của các loài hữu tình là Phật tính, giác tính, khác với loài vô tình chỉ có lí chân như gọi là pháp tính chứ không phải Phật tính, cho nên tông Hoa nghiêm chủ trương chỉ có các loài hữu tình mới thành Phật được.

3. Theo Mật tông: Muôn tượng la liệt đều là pháp thân của Đại nhật Như lai, vì thế tông này lập thuyết “Tất cả Phật tính” (Hết thấy đều có tính Phật).

4. Tông Tam luận: Bác bỏ mọi luận

thuyết có liên quan đến Phật tính, vì tông này chủ trương nói phân biệt về nhân quả tức là mê chấp, cho nên gọi Trung đạo vô sở đắc phi nhân phi quả là Phật tính.

5. Tông Pháp tướng đề xuất 2 thứ

Phật tính:

a) Lí Phật tính: Chỉ cho lí chân như bản thể của muôn vật.

b) Hành Phật tính: Chúng tử vô lậu là nhân thành Phật hàm chứa trong thức A lại da của mọi người. Có Lí Phật tính mà không có Hành Phật tính thì cũng không thể thành Phật.

Ngoài ra, tông Pháp tướng còn lập thuyết Ngũ chủng tính, tức là ngoài 3 loại Định tính của Bồ tát, Thanh văn, Duyên giác ra, còn có Bất định tính và Vô tính; chủ trương chỉ có Bồ tát định tính và bất định tính mới có Hành Phật tính.

6. Thiên tông: Tuy nói chúng ngộ mảy mạt thật xưa nay của chúng sinh, nhưng lại phủ định các vấn đề mê chấp Phật tính có, không, cho nên có công án “Cầu tử Phật tính”(Tính Phật của con chó).

7. Tông Tịnh độ thừa nhận thuyết lí Phật tính, tuy nhiên cũng có người phủ định. Tịnh độ Chân tông của Phật giáo Nhật bản chủ trương thành Phật là nương vào sức bản nguyện của đức Phật A di đà, nghĩa là lòng tin mà Phật ban cho chúng sinh là Phật tính, đây tức là thuyết “Tín tâm Phật tính”.

Ngoài ra, trong các kinh điển cũng thấy các từ ngữ như Phật chủng, Phật chủng tính..., ý nói đó là cái nhân để thành Phật, nhưng nội dung của các từ ngữ ấy còn tùy theo các kinh mà có khác, thông thường là chỉ cho Phật tính sẵn có của chúng sinh; hoặc chỉ cho phiền não, tâm bồ đề, sự tu hành của Bồ tát, sự xưng danh...

[X. phẩm Phân biệt tà chính trong kinh Đại bát nê hoàn Q.4; kinh Niết bàn Q.28 (bản Bắc); kinh Bồ tát thiện giới Q.1; kinh

Nhập lãg già Q.2,7; kinh Giải thâm mật
Q.2; luận Du già sư địa Q.67; luận Cứu
cánh nhất thừa bảo tính Q.4; Nhiếp đại
PHẬT TÍNH

4288

P

thừa luận thích Q.7 (bản dịch đời Lương); Đại thừa huyền luận Q.3; Đại bátniết bàn kinh số Q.25; Hoa nghiêm kinh số sao Q.30; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.16; Phật tính nghĩa trong đại thừa nghĩa chương Q.1; Pháp hoa huyền tán Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, phần cuối; Kim quang minh kinh huyền nghĩa Q.thượng; Trung quán luận số Q.1, phần cuối]. (xt. Ngũ Tính, Phật Chung).

PHẬT TÍNH DỮ BÁT NHÃ

Tác phẩm, 1 quyển, do Mâu tông tam soạn, Đài loan học sinh thư điểm ấn hành. Nội dung sách này lấy 2 quan niệm Phật tính và Bát nhã làm nòng cốt, rồi dùng tư tưởng viên giáo của tông Thiên thai để phát huy triết học Phật giáo Trung quốc đến cực điểm. Tuy tác giả có trình bày về Bát nhã, Niết bàn và nghĩa lý trong các bộ luận của Bồ tát Long thụ, nhưng trọng điểm vẫn là tư tưởng nghĩa học của Phật giáo Trung quốc các đời Nam Bắc triều và Tùy Đường, đặc biệt nhấn mạnh tông Thiên thai.

PHẬT TÍNH LUẬN

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Thế thân soạn, ngài Chân đế dịch vào đời Trần, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 31.

Nội dung luận này giải thích rõ ràng nghĩa “Hết thấy chúng sinh đều có Phật tính” trong 3 phẩm (từ thứ 5 đến thứ 7) của luận Cứu cánh Nhất thừa bảo tính.

Toàn sách chia làm 4 phần: Duyên khởi, Phá chấp, Hiện thể, Biện tướng, gồm 16 phẩm, bàn về thể tướng của Phật tính, cho rằng Phật tính có 3 thứ:

1. Trụ tự tính tính: Chúng sinh phàm phu vốn có sẵn Phật tính.
2. Dẫn xuất tính: Trải qua sự tu hành

mà hiển hiện Phật tính.

3. Chí đặc tính: Đạt đến quả vị Phật là viên mãn Phật tính.

Lập trường của luận này nhằm làm sáng tỏ nghĩa Phật tính để đả phá chủ trương của Tiểu thừa, ngoại đạo và những người Đại thừa thiên kiến phủ nhận thuyết “Tất hữu Phật tính”.

[X. Pháp kinh lục Q.5; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].

PHẬT TỔ

Phật và Tổ sư.

Nhưng Thiên tông thì cho rằng Phật tức Tổ sư, Tổ sư tức cô Phật, cả 2 đều không sai khác. Thông thường từ ngữ Phật tổ được sử dụng để chỉ cho các bậc Tổ sư đại ngộ triệt để, đã đạt đến địa vị Phật.

Phần Bình xướng trong Bích nham lục tấc 25 (Đại 48, 165 hạ) nói: “Hạ một chuyển ngữ, mong báo ân Phật tổ, truyền tâm ấn Phật”.

PHẬT TỔ CHÍNH PHÁP TRỰC TRUYỀN

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Phong ông Tổ nhất (quốc tịch không rõ, có thuyết cho là người Trung quốc, cũng có thuyết cho là người Nhật bản) biên soạn, được ấn hành vào năm Khang lịch (Nhật bản) thứ 3 (1381).

Nội dung sách này nói về các sự tích từ 7 đức Phật quá khứ đến chư tổ Ấn độ, Trung quốc. Về chư tổ Trung quốc thì từ ngài Đạt ma trở xuống đến ngài Mật am Hàm kiệt có 53 vị, cùng với chư tổ Ấn độ tổng cộng 87 vị. Thứ tự kể từ ngài Lục tổ trở xuống là Tào động, Vân môn, Pháp nhãn, rồi từ ngài Nam nhạc trở xuống đến ngài Mật am Hàm kiệt của tông Lâm tế.

Phần truyện kí trong sách này, lấy cơ

PHẬT TỔ CHÍNH PHÁP TRỰC TRUYỀN

P

4289

duyên vấn đáp làm chính yếu, đồng thời, có thêm sự tích sử truyện của Truyền đăng lục.

PHẬT TỔ CHÍNH TÔNG ĐẠO ẢNH

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Thủ nhất Không thành chép lại, ấn hành vào năm Quang tự thứ 6 (1880) đời Thanh.

Đây là bộ sưu tập các bức tượng vẽ đa số là của các vị tổ Thiên tông. Khoảng năm Hồng vũ (1368-1398) đời Minh, hơn 100 bức tượng của chư tổ đã được vẽ và cất giữ ở núi Ngưu đầu. Năm Vạn lịch 17 (1589), Tử bá Lão nhân viết lời tựa và ấn hành. Đến năm Sùng trinh 11 (1638), ngài Nguyên hiền ở viện Chân tịch bổ sung thêm 130 bức tượng vẽ nữa, rồi khắc in.

Năm Khang hi 15 (1676) đời Thanh, ngài Tĩnh hi Khải công thu chép 166 bức, biến thành “Tông Môn Chính Mạch Đạo Ảnh”. Về sau, qua mấy lần chỉnh lí, thống kê thì tổng cộng có 240 bức, chia làm 4 quyển, khắc in lại. Nội dung 4 quyển như sau:

-Quyển 1: Phật tổ chính tông có 39 vị.

-Quyển 2: Nam nhạc chính tông có 68 vị, liệt kê tông Lâm tế, tông Qui ngưỡng.

-Quyển 3: Thanh nguyên chính tông có 85 vị, liệt kê tông Tào động, tông Vân môn, tông Pháp nhãn.

-Quyển 4: Giáo luật liên tông có 48 vị.

PHẬT TỔ CHÍNH TRUYỀN CỔ KIM TIẾP LỤC

Cũng gọi Cổ kim tiếp lục.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tuyết triệu Quả tính soạn vào đời Thanh được thu Vạn tục tạng tập 146.

Nội dung sách này biên tập sự tích, triều đại, pháp lạc, thụy hiệu, đệ tử nối pháp... của chư tổ truyền đăng thuộc tông Lâm tế đời thứ 17, 18 ở thời đại Nguyên, Minh từ ngài Mật am Hàm kiệt đời Tông trở xuống

mà các bộ Truyền đăng lục chưa ghi chép. Đồng thời, tác giả còn lược thuật cơ duyên, yếu ngữ... của chư tổ, từ ngài Đạt ma đến ngài Mật am để nói rõ về pháp hệ của các ngài. Sau mỗi truyện có phụ thêm 1 bài niêm tụng, cuối quyển có ghi chép 1 cách vắn tắt về sự truyền thừa của 4 tông Tào động, Qui ngưỡng, Vân môn và Pháp nhãn. Ngoài ra cũng chép thêm 1 bài minh tháp và 1 bài tựa của Thiền sư Phong nguyệt Diên chiếu ở Nhữ châu.

PHẬT TỔ CUƠNG MỤC

Tác phẩm, 42 quyển, do Chu thời an biên soạn vào đời Minh, ấn hành vào năm Sùng trịnh thứ 7 (1634), được thu vào Vạn tục tạng tập 140.

Sách này bắt đầu được biên soạn vào năm Vạn lịch 38 (1610), mãi đến 21 năm sau mới được hoàn thành.

Nội dung sách này lấy sự tích hóa đạo, hành nghị của chư Phật và lịch đại tổ sư từ khi đức Thế tôn thị hiện thụ sinh đến khi ngài Vạn phong Thời úy thị tịch vào đời Minh làm cương mục, rồi y chiếu theo thứ tự niên hiệu các đời mà biên chép các loại sự tích trọng yếu của Phật giáo suốt dòng lịch sử lâu dài ấy. Những sự kiện Phật giáo lớn lao cùng niên đại nhìn qua đây đều thấy rõ ràng.

PHẬT TỔ HỘI

I. Phật Tổ Hội.

Gọi tắt: Phật hội.

Hội thuyết pháp của Phật hoặc Tổ sư.

II. Phật Tổ Hội.

Chỉ cho 3 ngày giỗ Phật:

-Hội Phật đản sinh (mùng 8 tháng 4).

-Hội Phật thành đạo (mùng 8 tháng 12).

-Hội Phật niết bàn (15 tháng 2).

PHẬT TỔ HỘI

4290

P

PHẬT TỔ KỊ CỬU BÁI

Nghi thức vị Trụ trì lạy 9 lạy trong ngày
giỗ Phật và giỗ Tổ sư.

Trong Thiền lâm có 2 ngày giỗ tổ (giỗ tổ
Đạt ma, giỗ tổ Bách trượng) và 3 ngày giỗ
Phật (giỗ Phật nhập Niết bàn, hội Phật đản
sinh và hội Phật thành đạo).

Cứ theo điều Phật giảng dẫn trong Sắc
tu Bách trượng thanh qui quyển 2, vào
ngày Phật đản, vị Trụ trì dâng hương lạy
3 lạy, không thu tọa cụ, bước lên phía
trước dâng nước nóng và thức ăn do thị
giả thỉnh khách đưa đến và thị giả Thiêu
hương bung đặt lên bàn. Sau đó, vị Trụ
trì trở lại vị trí cũ lạy 3 lạy, dâng hương
lần nữa, đặt thức ăn xuống, châm trà rồi
lạy 3 lạy và thu tọa cụ.

Trong toàn bộ nghi thức trên, đầu tiên
vị Trụ trì dâng hương lạy 3 lạy, rồi trở về
chỗ cũ lạy 3 lạy, sau cùng lạy 3 lạy và thu
tọa cụ, trước sau 3 lần, tổng cộng 9 lạy, vì
thế gọi là Phật tổ kị cửu bài (Giỗ Phật tổ 9
lạy).

PHẬT TỔ KHẮT MỆNH

Tiếng dùi trong Thiền lâm.

Phật tổ xin tha mạng. Ý nói đối với
những người có căn cơ sắc bén, vượt trội,
Phật tổ cũng thấy khó xử.

Điều thủ Sơn trúc bè trong Vô môn
quan tắc 43 (Vạn tục 119, 166 hạ) nói:
“Dựng đứng cây trúc bè, hạ lệnh giết hay
tha, quay lưng đối mặt, Phật tổ xin tha
mạng”.

PHẬT TỔ LỊCH ĐẠI THÔNG TẢI

Gọi tắt: Thông tải, Phật tổ thông tải.

Tác phẩm, 22 quyển (hoặc 36 quyển),
do ngài Niệm thường (thuộc phái Dương
kì tông Lâm tế) soạn vào đời Nguyên, được
thu vào Đại chính tạng tập 49.

Trên phương diện qui cách, sách này

lấy pháp vận thông tặc chí trong Phật tổ thống kê của ngài Chí bàn làm bản mẫu; về nội dung thì lấy Thiên tông làm Phật giáo chính thống để trình bày lịch sử Phật giáo theo thể biên niên, khởi đầu từ 7 đức Phật quá khứ, cho đến niên hiệu Nguyên thống năm đầu (1333) đời vua Thuận đế nhà Nguyên. Một quyển đầu nói về 28 vị tổ dựa theo tác phẩm Cảnh đức truyền đăng lục của ngài Đạo nguyên đời Tống. Hơn 10 quyển tường thuật từ đời vua Minh đế nhà Đông Hán đến thời Ngũ đại thì sao chép từ tác phẩm Long hưng Phật giáo biên niên thông luận của ngài Tô tú đời Nam Tống; đối tượng chủ yếu của việc soạn thuật sách này là ở 2 đời Tống và Nguyên. Muốn rõ về sự khác nhau giữa dòng chính và dòng phụ, những dị luận về nhân duyên thuyết pháp, dịch kinh, các nhà hoằng giáo...thì bộ sách này rất có giá trị tham khảo.

PHẬT TỔ TAM KINH

Ba bộ kinh sách của Phật và Tổ, tức Thiên tông chỉ cho 2 kinh Tứ thập nhị chương, Phật di giáo do đức Phật tuyên giảng và cuốn Qui sơn cảnh sách của ngài Linh hựu soạn.

Danh mục “Phật Tổ Tam Kinh” có từ thời nào, đến nay chưa khảo được. Chỉ biết rằng vào thời vua Nhân tông nhà Bắc Tống, khi Thiên sư Thủ toại soạn chú sớ Tam kinh thì đã có danh mục này rồi.

Trong 3 bộ trên, kinh Tứ thập nhị chương so với bản dịch của 2 ngài Ca diếp ma đằng và Trúc pháp lan cùng dịch vào đời Hậu Hán (được thu vào Đại chính tạng tập 17), thì văn kinh này hơi khác, và lại rất đậm sắc thái Thiên. Kinh Phật di giáo

PHẬT TỔ TAM KINH

P

4291

do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 12. Còn Qui sơn cảnh sách thì do ngài Linh hựu soạn vào đời Đường khi ngài trụ ở núi Qui sơn.

Về các sách chú thích Phật tổ Tam kinh thì có:

-Phật tổ tam kinh chú của Thiên sư Thủ toại đời Bắc Tống.

-Phật tổ tam kinh chỉ nam của ngài Lâm đạo bá đời Minh.

-Tam kinh giải của ngài Ngẫu ích Trí húc đời Minh.

[X. Thiên tịch chí; Phật giáo tư tưởng nghiên cứu (Vũ tinh Bá thọ)]. (xt. Di Giáo).

PHẬT TỔ TAM KINH CHỈ NAM

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Lâm đạo bá soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 59.

Nội dung sách này chú giải 3 bộ Tứ thập nhị chương kinh, Phật di giáo kinh và Qui sơn cảnh sách. Tác giả cho 3 bộ kinh sách này là bước đầu cơ bản của những người tu học Phật đạo và khuyên mọi người nên lấy đó làm kim chỉ nam.

(xt. Phật Tổ Tam Kinh).

PHẬT TỔ TÂM ĐĂNG

Tác phẩm, 1 quyển (không rõ tác giả), được thu vào Vạn tục tạng tập 150.

Nội dung sách này gồm 4 hạng mục:

-Kệ của 7 đức Phật Tì bà thi đến Phật Thích ca mâu ni.

-Kệ truyền pháp của 33 vị tổ từ tổ Ma ha ca diếp đến Đại sư Tuệ năng.

-Phật tổ nguyên lưu quyết (Nguyên dòng của Phật và Tổ).

-Ngũ tông thứ tự phổ (thứ tự hệ thống của 5 tông phái).

Tên các vị tổ Ấn độ ghi trong sách này

cũng phù hợp với Cảnh đức truyền đăng lục, nhưng khác với 28 vị tổ Ấn độ trong các sách: Phó pháp tạng nhân duyên truyện, Viên giác kinh đại số sao và Nội chứng Phật pháp huyết mạch phổ.

Năm Quang tự 16 (1890), ngài Thủ nhất Không thành đem sách Chư gia tông phái, 1 quyển, của mình in chung với sách này, lấy tên là “Tông giáo luật chư gia điển phái”.

PHẬT TỔ THỐNG KÍ

Gọi tắt: Thống kí.

Tác phẩm, 54 quyển, do ngài Chí bàn soạn vào đời Nam Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 49.

Toàn sách chủ yếu nói rõ về truyền thống của giáo học Thiên thai, lấy 2 tác phẩm Tông nguyên lục của ngài Cảnh thiên và Thích môn chính thống của ngài Tông giám đời Tống làm nền tảng, rồi theo thể kí truyện và biên niên mà soạn thành.

Nội dung gồm: Bản kí, Thế gia, Liệt truyện, Biểu và Chí.

-Bản kí(8 quyển): Ghi chép truyền đức Thích ca thành đạo, giáo hóa và truyện của 24 vị tổ Ấn độ, 9 vị tổ Trung quốc và truyện 8 vị tổ từ tổ Hưng đạo trở xuống mà tông Thiên thai tôn thờ.

-Thế gia (2 quyển): Thu chép truyện kí của 198 vị cao tăng thuộc tông Thiên thai, Nam nhạc.

-Liệt truyện (12 quyển): Thu chép truyện kí của 378 vị, từ ngài Từ vân đến các ngài Quảng trí, Thần chiếu, Nam bình...

-Biểu (2 quyển) gồm 2 phần:

1. Trình bày biểu truyền giáo qua các đời trong khoảng thời gian hơn 530 năm, kể từ niên hiệu Thiên giám năm đầu (502)

PHẬT TỔ THỐNG KÍ

4292

P

đời vua Vũ đế nhà Lương đến năm Minh đạo thứ 2 (1033) đời vua Nhân tông nhà Tống (1 quyển).

2. Đồ biểu chỉ rõ hệ thống truyền thừa của Phật tổ ở Ấn độ và Trung quốc (1 quyển).

-Chí, có 9 loại:

- a) Sơn gia giáo điển chí, 1 quyển, ghi chép các trừ tác của tông Thiên thai.
- b) Tịnh độ lập giáo chí, 3 quyển, ghi chép truyện kí của tăng tục tông Tịnh độ.
- c) Chư gia lập giáo chí, 1 quyển, trình bày lịch sử vắn tắt về việc sáng lập các tông: Thiên, Hoa nghiêm, Pháp tướng, Luật, Mật giáo...
- d) Tam thế xuất hưng chí, 1 quyển, nói sơ lược về chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai.
- e) Thế giới danh thể chí, 2 quyển, bàn chung về chư thiên ở 8 phương trong thế giới.
- g) Pháp môn quang hiển chí, 1 quyển, nói về các Phật sự, tượng tháp...
- h) Pháp vận thông tác chí, 15 quyển, nói về sự tích Phật giáo qua các thời đại.
- i) Lịch đại hội yếu chí, 4 quyển, ghi chép những sự kiện Phật giáo hưng phế qua các thời đại.
- k) Danh văn quang giáo chí, 2 quyển, chép những văn bia tán tụng tông Thiên thai.

Sách này tôn tông Thiên thai là chính thống, việc biên chép, trình bày tuy có thiên về tông Thiên thai, nhưng vì sự lựa chọn sử liệu phong phú, biên soạn kĩ lưỡng nên xứng đáng là tư liệu tham khảo quan trọng cho việc nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Trung quốc.

Trong số 54 quyển thì 2 quyển 19 và 20 chỉ còn mục lục, không còn văn truyện,

tức thiếu mất truyện kí của 55 vị. Nhưng ở đoạn cuối của Pháp vận thông tác chí trong Vạn tục tạng đã có chép bổ sung, đây có lẽ do người đời sau thêm vào. Ngoài ra, tiếp sau sách này, còn có “Tục Phật tổ thông kí”, 2 quyển, được thu vào Vạn tục tạng tập 131. Nội dung chỉ bổ sung phần Liệt Truyện, tức thêm truyện kí của 30 vị, nhưng không rõ ai đã thêm và thêm vào thời nào?

[X. Duyệt tạng tri tân Q.43].

PHẬT TỔ TÔNG PHÁI ĐỒ

Chỉ chung các loại đồ biểu trình bày hệ thống các tông phái.

Thông thường đem thứ tự truyền pháp thừa kế nhau từ 7 đức Phật quá khứ, đức Thích tôn cho đến các tổ Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản, vẽ thành đồ biểu, chỉ rõ pháp hệ của các tông, loại đồ biểu này được gọi chung là “Phật tổ tông phái đồ”. Chẳng hạn như Phật tổ tông phái thế phổ, Phật tổ tông phái cương yếu, Phật tổ chính truyền tông phái đồ, Chính ngộ Phật tổ chính truyền tông phái đồ...đều là những thứ tác thuộc loại này.

PHẬT TỔ TÔNG PHÁI THẾ PHỔ

Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Giới am Ngộ tiến biên soạn vào đời Thanh, ấn hành vào năm Thuận trị 11 (1654), được thu vào Vạn tục tạng tập 147.

Nội dung sách này liệt kê pháp hệ của các tổ Ấn độ, Trung quốc, 5 tông: Lâm tế, Vân môn, Tào động, Qui ngưỡng và Pháp nhãn...

[X. Thiên đăng thế phổ Q.6; Kính thạch trích nhũ tập Q.5].

PHẬT TỔ VẤN TẤN

Trong Thiên lâm, chấp tay, cúi đầu lễ bái trước tượng chư Phật và lịch đại Tò sư, gọi là Phật tổ vấn tấn.

PHẬT TỔ TÔNG PHÁI THẾ PHỔ

P

4293

PHẬT TRANG NGHIÊM CẢNH GIỚI TAM MUỘI

Chỉ cho Tam muội trụ trong thể tự
chứng chân thực của chư Phật.

Phật cảnh giới là cảnh giới chân thực
mà chư Phật tự chứng được. Trang nghiêm
nghĩa là cái thể Như lai tự chứng được trang
nghiêm bằng vô lượng công đức.

Cứ theo phẩm Phổ thông chân ngôn
tạng trong kinh Đại nhật quyển 2 thì Bồ
tát Phổ hiền từng trụ trong Tam muội này
mà tuyên thuyết chân ngôn Vô ngại lực.
[X. Đại nhật kinh số Q.10].

PHẬT TRI KIẾN

Phạm: Tathàgatajñāna-daršana.

Chỉ cho sự thấy biết của chư Phật Như
lai, thấu suốt lí mẫu nhiệm của thực tướng
các pháp.

Kinh Pháp hoa (Đại 9, 7 thượng) nói:

“Chư Phật Thế tôn chỉ vì một đại sự nhân
duyên mà xuất hiện ở đời: Chư Phật Thế
tôn muốn làm cho chúng sinh khơi mở tri
kiến Phật để được thanh tịnh nên xuất hiện
nơi đời; muốn chỉ bày cho chúng sinh thấy
được tri kiến Phật nên xuất hiện ở đời,
muốn khiến cho chúng sinh tỏ ngộ được
tri kiến Phật nên xuất hiện ở đời; muốn
làm cho chúng sinh nhập vào tri kiến Phật
nên xuất hiện ở đời”.

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2,9;
Ma ha chỉ quán Q.3; Pháp hoa văn cú kí
Q.4, hạ; Tứ giáo nghĩa Q.12].

PHẬT TRÍ

Phạm: Buddha-Jñāna.

Pàli: Buddha-ñāṇa.

Trí tuệ của Phật, là tri kiến tối thắng
vô thượng, tương đương với Nhất thiết
chủng trí.

Theo tông Pháp tướng Duy thức thì trí
tuệ Phật có đủ 4 trí: Đại viên kính trí, Bình
đẳng tính trí, Diệu quan sát trí và Thành

sở tác trí.

[X. luận Đại trí độ Q.46, 85; luận Thập trụ tì bà sa Q.15; Tông kính lục Q.33]. (xt. Ngũ Trí, Tứ Trí).

PHẬT TRIẾT (?-?)

Cũng gọi Phật triết.

Danh tăng người nước Lâm ấp, sống vào khoảng thế kỉ VIII.

Sư sang Thiên Trúc (Ấn độ), thờ ngài Bồ đề Tiên na làm thầy, thông suốt mật chú. Sau, sư theo ngài Bồ đề tiên na đến Trung quốc. Năm Khai nguyên 24 (736), 2 người cùng đến Nhật bản, trụ ở chùa Đại an, dạy tiếng Phạm, rất được triều đình và dân chúng kính trọng.

Năm Thiên bình thắng bảo thứ 4 (752), chùa Đông đại cử hành nghi thức Khai nhân cúng dường Đại Phật, sư tấu vũ nhạc, truyền Bồ tát vũ, Bạt đầu vũ, Lâm ấp vũ...

Sư có tác phẩm: Tất đàm chương 1 quyển.

PHẬT TRUYỀN ĐIỂN TỊCH

Chỉ cho những kinh sách nói về sự tích 1 đời đức Phật, hoặc các bộ luận đứng trên lập trường giá trị tư tưởng nhân loại mà nghiên cứu, phân tích, phê bình, đánh giá các sự tích, tinh thần, giáo thuyết của đức Phật. Ngoài ra, cũng bao gồm những trữ tác với nội dung phân loại, chỉnh lí, khảo chứng và phê phán các kinh điển, các bộ luận nói trên.

Sự biên soạn những điển tịch Phật truyện cũng chịu ảnh hưởng của phương hướng truyền bá Phật giáo mà hình thành 2 hệ thống là hệ thống Phật truyện Bắc truyện Phạm ngữ, hệ thống Phật truyện

PHẬT TRIẾT

4294

P

Nam truyền Pàlingữ và Phật truyện của 2 hệ thống này cũng có đôi chút khác nhau. Thông thường nội dung của Phật truyện Bắc truyền được chia làm 8 hạng mục lớn, gọi là Bát tướng thành đạo, đó là: Từ cung trời Đâu suất xuống, gá thai, đản sinh, xuất gia, hàng phục quân ma, thành đạo, quay bánh xe pháp và vào Niết bàn. Còn nội dung của Phật truyện Nam truyền thì chỉ có 4 hạng mục, gọi là Tứ đại Phật sự, đó là: Đản sinh, thành đạo, quay bánh xe pháp lần đầu tiên và vào Niết bàn.

Đặc điểm của Phật truyện Bắc truyền là nói một cách chi tiết về những sự tích của đức Phật như: Bản sinh đản, xuất gia, thành đạo... Về những kinh điển Phật truyện trong kho tàng Hán dịch đồ sộ thì có:

1. Kinh tu hành bản khởi, 2 quyển, do 2 Ngài Trúc đại lực và Khang mạnh tường cùng dịch vào đời Đông Hán, nói về sự tích đức Phật từ đời quá khứ đến lúc hàng ma, thành đạo.
2. Kinh Thái tử thụy ứng bản khởi, 2 quyển, do cư sĩ Chi khiêm dịch ở nước Ngô đời Tam quốc, nói về Bản sinh đản của đức Thích tôn ở đời quá khứ được đức Phật Định quang thụ kí cho đến khi thành đạo và độ cho 3 anh em Ca diếp.
3. Kinh Phổ diệu (Phạm: Lalitavistara), 8 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, nói về đức Phật từ khi giáng sinh đến lúc quay bánh xe pháp lần đầu.
4. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm, 12 quyển, do ngài Nhật chiếu dịch vào đời Đường, là bản dịch khác của kinh Phổ diệu.
5. Kinh Di xuất bồ tát bản khởi, 1 quyển, do cư sĩ Nhiếp đạo chân dịch vào

đời Tây Tấn, nói từ khi đức Thích tôn trải tóc và được thụ kí ở quá khứ cho đến khi 3 anh em nhà Ca điếp qui y.

6. Kinh Trung bản khởi, 2 quyển, do ngài Đàm quả và cư sĩ Khang mạnh tường cùng dịch vào đời Đông Hán, nói về các sự tích từ sau khi đức Phật quay bánh xe pháp.

7. Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả, 4 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống, nói về sự tích đức Phật từ đời quá khứ làm tiên Thiên tuệ (nhân) đến khi thành đạo và giáo hóa Đại ca điếp (quả).

8. Kinh Hưng khởi hành, 2 quyển, do cư sĩ Khang mạnh tường dịch vào đời Đông Hán, nói về 10 truyện Bản sinh đàm của đức Phật.

9. Kinh Phật bản hành tập, 60 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, Phật truyện do Pháp tạng bộ truyền. Nội dung bao gồm Bản sinh đàm, xuất gia, thành đạo, giáo hóa đệ tử của đức Phật và các truyện kí của các đệ tử...

10. Kinh Chúng hứa ma ha đế, 13 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống, nói về đức Phật từ khi đản sinh đến khi các Vương tử dòng Thích ca xuất gia.

11. Phật sở hành tán (Phạm: Buddhacarita), 5 quyển, do Bồ tát Mã minh soạn, ngài Đàm vô sám dịch vào đời Bắc Lương. Nói về sự tích đức Phật từ khi đản sinh đến khi 8 nước phân chia xá lợi.

12. Kinh Phật bản hành, 7 quyển, do ngài Bảo vân dịch vào đời Lưu Tống, là bản dịch khác của Phật sở hành tán.

13. Kinh Lãng già la sát sở tập, 3 quyển, do ngài Tăng già Bạt trùng dịch vào đời Tiền Tấn, nói về sự tu hành của đức Phật ở đời trước và sự hóa độ chúng sinh của Ngài ở đời này.

14. Hữu bộ tì nại da phá tăng sự, 20 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời

Đường. Từ quyển 1 đến quyển 9 là bản
dịch khác của kinh Chúng hứu ma ha đế.
15. Luật Tứ phần từ quyển 31 đến quyển
PHẬT TRUYỀN ĐIỀN TỊCH

P

4295

35, do các ngài Phật đà da xá và Trúc Phật niệm cùng dịch.

Những kinh điển Phật truyện về phía Phật giáo Nam truyền thì có:

1. Luật tạng đại phẩm (Pàli: Mahāvagga).
2. Kinh Đại thừa niết bàn (Pàli: Mahāparinibhāna-sutta).
3. Bản sinh kinh Phật truyện (Pàli: Nidāna-kathā), do ngài Phật âm soạn.
4. Hoa man trang nghiêm sự (Pàli: Mālā-alaṅkāra), nguyên văn đã bị thất lạc, chỉ còn các bản dịch tiếng Miến điện và tiếng Anh. Bản tiếng Anh do ông P. Bigandet dịch, nhan đề là: The Life or Legend of Gaudama, the Buddha of the Burmese.

Về Phật truyện bằng tiếng Phạm thì có:

1. Mahāvastu (Đại sự) thiên thứ 2.
2. Saundarananda (Tôn đà la nan đà thi) do Bồ tát Mã minh soạn.
3. Zatapañcaśatikā-stotra (Một trăm năm mươi bài tán, do ngài Mātfcetasoạn).
4. Catuṣṣatīka-stotra (Bốn trăm bài tán, do ngài Mātfcetasoạn).
5. Avadānakalpalatā (Như ý mạn dụ, do ngài Kwemendra soạn).

Về Phật truyện tiếng Tây tạng thì có:

1. Bde-gsegs-gstan-paṅi-chos-byuṅ (Thiện thế giáo pháp sử), tức là Lịch sử Phật giáo do ngài Bồ đốn (Tạng: Bu-ston) soạn.
2. Vai-dù-rya-dkar-poṅi gyaṅ-sel (Bách lưu li trừ tiêu).
3. Dpag-bsam ljon-bzaṅ (Như ý bảo thụ).
4. Lam-rim rgyud-paṅi bla-maṅi rnam-thar iag-pa (Đạo thuận truyền đăng sử truyện).
5. Dam-paṅi chos-kyi ṅkor-los bsgyur-ba (Chuyển chính pháp luân).

Về Phật truyện do người Trung quốc soạn thì có:

1. Thích ca phở, 5 quyển, do ngài Tăng hựu soạn vào đời Lương.
2. Kinh luật di tướng (quyển 4), do ngài Bảo xướng soạn vào đời Lương.
3. Lịch đại tam bảo kỉ (quyển 1), do cư sĩ Phí trường phòng soạn vào đời Tùy.
4. Thích ca thị phở, 1 quyển, do ngài Đạo tuyên soạn vào đời Đường.
5. Pháp uyển châu lâm (quyển 8 đến quyển 11), do ngài Đạo thể soạn vào đời Đường.
6. Thích ca Như lai thành đạo kí, 1 quyển, do cư sĩ Vương bột soạn vào đời Đường.
7. Thích ca Như lai thành đạo kí chú, 2 quyển, do ngài Đạo thành soạn vào đời Tống.
8. Cảnh đức truyền đăng lục (quyển 1) do ngài Đạo nguyên soạn vào đời Tống.
9. Truyền pháp chính tông kí (quyển 1), do ngài Khê tung soạn vào đời Tống.
10. Thích môn chính thống (quyển 1), do ngài Tông giám sưu tập vào đời Tống.
11. Phật tổ thông kỉ (quyển 1 đến quyển 4), do ngài Chí bàn soạn vào đời Tống.
12. Thích thị thông giám (quyển 1), do ngài Bản giác biên tập vào đời Tống.
13. Ngũ đăng hội nguyên (quyển 1), do ngài Phôtế biên tập vào đời Tống.
14. Tông môn thống yếu tục tập (quyển 1), do ngài Thanh mậu soạn vào đời Nguyên.
15. Phật tổ lịch đại thông tải (quyển 4), do ngài Niệm thường soạn vào đời Nguyên.
16. Thích thị kê cổ lược (quyển 1), do ngài Giác nghan biên tập vào đời Nguyên.
17. Thích thị tư giám (quyển 1), do ngài Hi trọng biên tập vào đời Nguyên.
18. Thích ca Như lai hành tích, 2 quyển, do ngài Hi trọng soạn vào đời Nguyên.
19. Thích ca Như lai ứng hóa lục, 6 quyển, do ngài Bảo thành soạn vào đời Minh.

20. Ngũ đấng nghiêm thống (quyển 1),
do ngài Thông dung soạn vào đời Minh.
PHẬT TRUYỀN ĐIỀN TỊCH

4296

P

21. Phật tổ cương mục (quyển 1), do cư sĩ Chu thời ân soạn vào đời Minh.

22. Tông thống biên niên (quyển 1,2), do ông Kỉ ảm soạn vào đời Thanh.

Về những luận văn nghiên cứu Phật truyện gần đây tại Trung quốc thì có:

1. Phật truyện nghiên cứu đích văn hiến tư liệu, đăng trong Bảo giác đồng học phục san kì 1.

2. Thích ca nhất đại giáo hóa thời địa khảo, do Lữ trùng soạn, đăng trong tạp chí Đông phương tập 21, kì 2.

3. Thích ca mâu ni chi niên đại, do Doãn tán huân dịch, đăng trong tạp chí Triết học kì 1.

4. Phật đà cập kì giáo pháp, do Phổ tín sinh soạn, đăng trong Nam doanh Phật giáo tập 8, kì 4.

5. Thích ca mâu ni đích giáo dục, do ngài Thái hư soạn, đăng trong Hải triều âm tập 12, kì 8.

6. Phật truyện khảo, do Dững kiện dịch, đăng trong Hải triều âm tập 14, kì 6.

7. Phật đà thời đại cập Nguyên thủy Phật giáo giáo lí cương yếu do Lương khái siêu soạn.

8. Phật đà đích căn bản tư tưởng, do Như bích soạn.

9. Phật bátniết bàn niên nguyệt khảo, do ngài Pháp chu soạn.

10. Đàm Phật diệt niên đại, do Lữ trùng soạn.

11. Quan ư Phật đà đích đản nhật, do Nhất đỉnh soạn.

12. Phật đà niên đại luận, do Lí thế kiệt soạn.

13. Lược luận Phật tổ kỉ niên dữ Vệ tắc tiết, do Vương trọng hậu soạn. (Những bài từ 7 đến 13 đều được in trong Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san).

14. Thích ca mâu ni Phật truyện, do

Tĩnh vân soạn.

Về những tác phẩm Phật truyện hoặc nghiên cứu tại Nhật bản thì có:

1. Tam bảo hội từ (quyển 1).
2. Kim tích vật ngữ (quyển 1).
3. Phật pháp do lai tập.
4. Thích ca nhất đại truyện kí, 8 quyển, do Huyền trình soạn.
5. Thích ca mâu ni truyện, do Tĩnh thượng Triết thứ lang soạn.
6. Thích tôn chi nghiên cứu, do Vũ Khê Liễu đế soạn.
7. Phật đà truyện, do Trường tỉnh Chân cầm soạn.
8. Thích tôn chi nhân dữ tư tưởng, do Tăng cốc Văn hùng và Trung thôn nguyên biên soạn.
9. Phạm văn Phật truyện văn học chi nghiên cứu, do Mộc thôn Thái hiền và Bình đẳng thông chiêu soạn.
10. Thích tôn chi tân nghiên cứu, do Phan trủng Triết anh soạn.
11. Thích tôn nghiên cứu từng thư, 7 quyển, do Sơn biên Tập học soạn.
12. Khảo chứng Thích tôn truyện, do Lập hoa Tuấn đạo soạn.
13. Phật truyện khảo, do Cao nam Thuận thứ lang soạn.
14. Phật đà sinh nhai dữ tư tưởng, do Tăng cốc Văn hùng soạn.
15. Thích ca thực truyện kí, do Y đẳng Tuấn đạo soạn.
16. Nhân gian Thích tôn, do Giang bộ Áp thôn soạn.
17. Phật thân tam thập nhị tướng thuyết giáo, do Quan lại Triệt chiếu soạn.
18. Thích ca luận, do Cao kiều Ngũ lang soạn.
19. Thích ca hiện đại khảo, do Tang nguyên Chất tạo soạn thuật.
20. Phật truyện quan hệ sử liệu, do Bản nguyên Xiển giáo soạn.
21. Phật truyện tập thành, do Thường

bản Đại định soạn.

22. Thích tôn chi xuất thế dĩ hiện tại,
do Truy vĩ Biện khuông soạn.

PHẬT TRUYỀN ĐIỀN TỊCH

P

4297

23. Thích tôn dữ Nhật bản văn minh,
do Cao nam Thuận thứ lang soạn.

24. Thánh giả xuất hiện chi ý nghĩa, do
Kỉ niên Chính mĩ soạn.

25. Hiện đại chi tư tưởng giới dữ Thích
tôn, do Tiền điền Tuệ vân soạn.

26. Đại thánh thế tôn, do Gia đặng Đốt
đường soạn.

27. Thế tôn xuất thế chi bản hoài, do
Quật vĩ Quán vụ soạn.

Về các luận văn nghiên cứu Phật truyện
của các học giả Âu Mĩ cận đại thì có:

1. Essai sur la légende du Buddha (Luận
về Phật truyện) của Émile Senart (1847-
1928). Trong sách, tác giả cho rằng sự tích
đức Phật có những yếu tố chân thực mà
cũng có phần truyền thuyết.

2. Buddha, Sein Leben, seine Lehre,
seine Gemeinde, Anh dịch: Buddha; His
Life, His Doctrine, His Order (Đức Phật,
cuộc đời, giáo pháp và tăng đoàn của Ngài)
của Hermann Oldenberg (1854-1920).

3. La vie du Bouddha, Anh dịch: Life
of the Buddha(Cuộc đời Đức Phật) của
Alfred Foucher (1865-1952).

4. Märaund Buddha(Đức Phật và Ác
ma)củaErnst Windish (1844-1918).

5. Buddha s Geburt und die Lehre von
der Seelenwanderung(Khảo sát về niên đại
đản sinh của đức Phật) của Ernst Windish.

6. Die Überlieferung von Lebensende
des Buddha Göttingen- Anh dịch: The Tradition
of the Life end of the Buddha (Truyền
thuyết về sự nhập diệt của đức Phật) của Ernst
Waldschmidt.

7. Recherches sur la biographie du Buddha
dans les Sutrapiiaka et les
Vinayapiiakaanciens(Nghiên cứu về Phật
truyện trong các tạng kinh, luật cổ) của André
Bareau.

8. Histoire du bouddhisme indien, I, Louvain, 1958(Lịch sử Phật giáo Ấn độ) của Étienne Lamotte.
 9. On the first canto of Azvaghova's Buddhacarita(Nghiên cứu chương thứ nhất trong Phật sử hành tán của ngài Mã minh) của Claus Vogel.
 10. Gotama the Man(Bậc người Cù đàm) của bà C.A.F. Rhys Davids (1858-1942).
 11. Sakya or Buddhist Origins (Thích ca hoặc nguồn gốc Phật giáo)của bà C.A.F. Rhys Davids.
 12. The Light of Asia(Ánh sáng Á đông) của Edwin Arnold (1832-1904).
 13. The Buddha's Way(Giáo pháp của đức Phật)của ngài Hammalava Sadhatissa.
 14. Life and Doctrine of the Buddha (Cuộc đời và những lời dạy của đức Phật)của Richard Pischel (1849-1908).
 15. The Life and Teachings of the Buddha (Cuộc đời và những lời dạy của đức Phật) của Csoma de Kôros.
 16. The Buddha(Đức Phật)của Joseph Victor Widmann.
 17. Le Prince Siddhartha (Thái tử Tất đạt đa)của Obolonsky.
 18. Buddha and Christ (Đức Phật và Chúa Jesus)của Bruno Fvietetank.
 19. The Life of the Buddha của W.W.Rockhitl.
 20. The Life of the Buddha as Legend and History(Cuộc đời đức Phật như truyền thuyết và lịch sử)của E.J.Thomas.
 21. Gautama the Buddha (Đức Phật Cù đàm)của Sarvenpalli Radhakrishnan.
- [X. Phật giáo nghiên cứu pháp đệ nhị thiên Phật truyện (Lữ trùng)].(xt. Thích Ca Mâu Ni).

PHẬT TÚC THẠCH

Cũng gọi Phật túc tích, Phật cước thạch. Phiến đá có khắc dấu bàn chân của đức Phật trong đó biểu thị diệu tướng bánh xe nghìn nan hoa. Trông thấy dấu bàn

chân của đức Phật mà tham bái thì cũng
PHẬT TÚC THẠCH

4298

P

giống như tham bái sinh thân thân của đức Phật, có thể trừ diệt vô lượng tội chướng. Ở Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản từ xưa đã có Phật túc thạch và phong tục sùng kính Phật túc thạch cũng rất phổ biến. Phật giáo Ấn độ thời kì đầu, vì tôn kính nên không dám trực tiếp đắp vẽ tượng Phật mà chỉ khắc những hình ảnh gián tiếp tượng trưng đức Phật như bánh xe pháp, cây Bồ đề, tháp, tòa cao và Phật túc thạch... Về sau được truyền đến Trung quốc, Nhật bản thì Phật túc thạch cũng trở thành đối tượng lễ bái.

Cứ theo Điều hoa thị thành Ma yết đà quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 8, thì đức Phật có lưu lại dấu chân ở nước Ma yết đà, bề dài bàn chân khoảng 54 cm, bề ngang khoảng 22 cm, mỗi bàn chân đều có tướng bánh xe, 10 ngón chân đều có hoa văn. Hiện nay, ở cửa tháp Ba hách đặc (Phạm: Bharhùt) tại Ấn độ có bức phù điêu Tam đạo bảo giai đồ khắc dấu chân Phật có hình bánh xe pháp.

Trong Phật túc thạch đào được ở A ma la bà đề (Phạm: Ama-ràvati), thì thấy chính giữa bàn chân khắc hình bánh xe. Ngoài ra, còn có hình Tam bảo chương, hình chữ...(Vạn). Trong đó, loại hình bàn chân

Phật có

hình bánh

xe là kiểu

xưa nhất,

còn loại

hình chữ

Vạn, hình

Tam bảo

chương là

những

kiểu vẽ sau

này, gần
giống như loại được truyền ở Trung quốc
và Nhật bản hiện nay.

Tại Trung quốc, vào đời Đường, Vương
huyền sách từng đi sứ Ấn độ, khi về nước
có mang theo Phật túc thạch mà ông đã vẽ
ở thành Hoa thị về lưu truyền ở các nơi.
Ngoài ra, còn có Phật túc đồ do ngài Huyền
trang mang về.

[X. kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.13; luận
Phân biệt công đức Q.2, Pháp uyển châu
lâm Q.14, 29; Lạc dương già lam kí Q.5,
Đại đường tây vực kí Q.2, 3]. (xt. Thiên
Bức Luân Tướng).

PHẬT TUỆ

Phạm: Tathàgata- jñàna-daršana.

Cũng gọi Phật trí, Phật tri kiến, Phật trí
tuệ.

Trí tuệ của Phật, tức chỉ cho trí tuệ bình
đẳng, tối cao mà Phật đã chứng được. Như
lai xuất hiện ở đời, cũng vì muốn truyền
trí tuệ này cho mọi người.

Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 8
thượng) nói: “Vì chúng sinh bị các khổ làm
não loạn nên ta nói Niết bàn, ta đặt ra
phương tiện ấy là vì muốn khiến chúng sinh
được vào Phật tuệ”.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

PHẬT TỪ HỘ ẮN

Cũng gọi Như lai từ hộ ắn, Phật đại từ
hộ ắn.

Ắn khế tiêu trừ tai nạn, 1 trong những
loại ắn khế của Mật giáo.

Về cách kết ắn, hoặc dùng nội phược,
hoặc dùng ngoại phược, dựng thẳng 2 ngón
cái và 2 ngón út rồi hợp lại với nhau.

Cứ theo Dược sư tiêu tai nghi quĩ thì
tất cả tai nạn phần nhiều khởi lên từ nước,
lửa và gió, vì thế muốn tránh tai nạn thì
phải buộc 3 ngón tay thuộc nước, lửa, gió
(tức ngón út, ngón giữa và ngón trỏ) lại.

Ắn này có khả năng tiêu trừ 3 tai nạn nước,

PHẬT TỪ HỘ ẮN

Phật Túc Thạc

P

4299

lửa, gió. Chân ngôn là: Ân (oô, qui mệnh)
một đũa muối đất lí phạ nhật ra (buddhà
maitfi vajra, Phật tử Kim cương) lạc khát
xoa hàm (rakwô haô, hộ ngã).

PHẬT TỬ

Phạm: Buddha-putra.

Pàli: Buddha-putta.

I. Phật Tử.

Người tin và nhận theo giáo pháp của
Phật, thừa kế gia nghiệp của Ngài, tức là
người mong cầu thành Phật để làm cho hạt
giống Phật không đứt mất. Đại thừa dùng
từ Phật tử để chỉ cho Bồ tát.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa
Q.1; kinh Phạm võng Q.hạ].

II. Phật Tử.

Chỉ cho những người tín đồ Phật giáo
thụ giới Bồ tát Đại thừa.

[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp
Q.thượng].

III. Phật Tử.

Chỉ cho hết thảy chúng sinh. Chúng
sinh thuận theo Phật, sự nhớ nghĩ của Phật
đối với chúng sinh cũng giống như cha mẹ
thương nhớ con cái; vả lại, chúng sinh vốn
có tính Phật, có khả năng thành Phật, vì
thế gọi chúng sinh là Phật tử.

[X. Pháp hoa văn cú Q.9].

PHẬT TƯỢNG

Chỉ chung cho các tượng Phật, Bồ tát,
La hán, Minh vương, chư thiên... được điêu
khắc, nặn đắp hoặc vẽ. Thông thường, chỉ
có các tượng được điêu khắc, nặn đắp mới
gọi là Phật tượng, còn các tượng vẽ gọi là
Đồ tượng.

Ở Ấn độ đời xưa, việc điêu khắc hoặc
đắp vẽ tượng Phật bị xem là nhạobáng
thần thánh, nên chỉ vẽ hoặc điêu khắc
bánh xe pháp, cây Bồ đề, dấu chân Phật...
để tượng trưng cho đức Phật mà thôi. Về

sau, khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi thì việc điêu khắc, đắp vẽ tượng Phật mới thịnh hành, bởi vậy, các kinh điển Đại thừa mới nói nhiều về nhân duyên và công đức tạo tượng.

Phật tượng có nhiều loại, được tạo bằng nhiều tài liệu khác nhau như vàng, bạc, đồng, sắt, gỗ, đá, đất, vải, lụa... kiểu mẫu cũng rất đa dạng. Các loại tượng Phật từ xưa còn được

truyền đến ngày nay thì tượng khắc bằng gỗ là nhiều nhất, như ở các di chỉ tại Kiện đà la, Mạt thổ la, Ba la nại... của Ấn độ đều đào được những tượng Phật khắc bằng đá.

Tại Trung quốc, vào thời Đông Tấn đến thời đại Nam Bắc triều, phong trào khắc tạo tượng Phật rất thịnh hành. Vào thời Bắc triều, ở núi Vũ châu tại Bình thành và núi Long môn ở Lạc dương đều có khắc tượng đá. Vào thời Lục triều thì ngoài tượng đá ra còn có tượng đồng, tượng sắt; đến đời Đường thì có tượng được đắp bằng đất, khắc bằng gỗ...

Về hình thái tượng thì có tượng đứng, tượng ngồi, tượng dựa lưng, tượng nằm, tượng bay đi... Về chiều cao thì có tượng 1
PHẬT TỬ

Tượng đầu đức Phật kiểu Kiện đà la
(thế kỉ II)
Tượng Phật đứng kiểu Cấp đà
(thế kỉ V)

4300

P

trượng 6 thước(thân hình của đức Phật cao hơn người thường gấp bội), tượng nữ trượng 6(tức tượng 8 thước), tượng Đại Phật(tức tượng cao trên 1 trượng 6 thước), tượng nhỏ bằng 1 gang tay rưỡi(khoảng 33 cm) tượng trưng lúc còn ở trong thai mẹ...

Tượng Như lai phần nhiều là hình tỉ khuru, mặc ca sa, không đội mũ, không đeo chuỗi anh lạc... Tượng Bồ tát thì phần nhiều có thân hình trượng phu cao lớn hoặc hình nữ tính dịu dàng, đầu đội mũ báu, cổ đeo chuỗi anh lạc, là hình cư sĩ tại gia; tượng La hán là hình xuất gia, tượng Minh vương mang hình tướng phần nộ, còn tượng chư thiên thì có các hình tướng như: Hình vũ trang, hình người nữ, hình thần, hình qui, hình người trời, hình đồng tử...

Theo với đà phát triển của sự truyền bá Phật giáo, nghệ thuật tạo hình tượng Phật ở Trung quốc cũng cho thấy rõ sự thay đổi có tính thời đại, nay trình bày 1 cách khái quát theo những thời kì sau đây:

1. Thời kì Ngũ hồ (16 nước-khoảng thế kỉ III,IV): Thời kì này phần nhiều tạo tượng Phật bằng đồng vàng, hình nhỏ mà chắc chắn, dễ dàng di chuyển, rất giống tượng Phật bằng gỗ đá phát hiện ở Kiện đà la thuộc Tây Bắc Ấn độ hoặc ở Ma thố la. Di vật điển hình là tượng Bồ tát đứng đúc bằng đồng mạ vàng kiểu cổ, là tượng Phật xưa nhất ở Trung quốc. Sự tạo hình là theo kiểu điêu khắc ở Kiện đà la, biểu hiện phong cách quê mùa mộc mạc, pha vẻ dữ tợn, tiêu biểu cho thâm mĩ quan của các dân tộc du mục phương Bắc.

2. Thời kì Vân cương (460-493): Lấy 5 hang Đàm diệu làm trung tâm mà khắc tạo vài mươi vạn tượng Phật, trong đó, tượng Bản tôn (đức Phật Thích ca) tuy vẫn giữ được phong cách Kiện đà la và Ma thố

la, nhưng do sự đơn thuần hóa những đường nét và bộ diện mà tạo thành đôi má đầy đặn, cặp mắt dài và sắc, sống mũi thẳng, PHẬT TƯỢNG

đôi môi dày và mỉm cười, tai to, vai rộng, cổ thô... hiện bày cái tướng mạo Đại trượng phu cương nghị mà hồn hậu, biểu hiện đầy đủ khí phách mạnh bạo của dân du mục. Nhưng đến cuối thời kì thì hình thức biểu hiện đã khác với Tây vực và Ấn độ; áo mặc đã đổi ra tay rộng, vạt dài, trang sức đẹp đẽ, nét khắc cân đối chỉnh tề.

3. Thời kì Long môn (494-550): Nhờ chất đá nhẵn mịn, sự tạo hình khéo léo, đôi má và thân hình đều mịn màng yếu điệu; có lẽ do quan niệm về thẩm mỹ của xã hội đã thay đổi, tạo hình thon gầy là xu hướng thời thượng, phục trang của tượng Phật cũng hướng tới phong cách Trung quốc, là cái mà Ấn độ và Tây vực chưa thấy.

4. Thời kì Tề Chu (551-580): Lấy kiểu dáng “Thiên hương” của núi Thiên long và núi Hương đường làm đại biểu. Đặc sắc lớn nhất của thời kì này là dáng tượng thân gầy má dài lại đôi làm má tròn, nhưng không được rõ ràng như Tượng Vân cương Bắc Ngụy (460-493)

Tượng Vân cương Bắc ngụy (460-493)

Tượng

Long môn Bắc Ngự
(494-550)
Trọng Tề Chu (551-580)

P

4301

PHẬT TƯỢNG

thời kì Vân cương. Ngoài ra, còn chịu ảnh hưởng của tượng Vương triều Cấp đa Ấn độ, áo mỏng lộ rõ nhục thể, biểu hiện cảm giác mềm mại, những nét khắc trang sức và mũ báu trên thân Phật cực kì tinh vi.

5. Thời kì nhà Tùy (581-617): Tạo hình nhẹ nhàng, về phong cách thì một mặt vẫn theo nghệ thuật tạo tượng của thời kì Tề, Chu, mặt khác lại khắc 3 đường nét ở cổ (cổ cao 3 ngón), mắt mũi và môi miệng tạo thành bộ diện gãy cong, chẳng hạn như tượng ở động Dược phương của núi Long môn và hang thứ 8 ở núi Thiên long. Tạo hình đại khái chiếu theo thân thể loài người với những nét tả thực. Ngoài ra, mũ báu và phục sức trên thân tượng rất sắc sảo.

6. Thời kì nhà Đường (618-750): Đầu đời Đường, sau khi hấp thu và tiêu hóa kiểu dáng Cấp đa, xuất hiện nghệ thuật tạo tượng hoàn toàn viên mãn. Trong đó, 9 pho tượng lớn như Đại Phật Lô xá na và 2 vị Bồ tát đứng hầu 2 bên ngài, La hán, Thần vương, Lục sĩ... ở chùa Phụng tiên tại Long môn là đầy đủ tính đại biểu nhất. Về đẹp lí tưởng của Đại Phật là đứng về mặt ý thức thẩm mỹ của người Trung quốc mà được tạo thành. Tượng 2 vị Bồ tát đứng hầu 2 bên và tượng La hán đứng đều đã trút bỏ nét tạo hình đầu đời Đường, là những tác phẩm điển hình của nền điêu khắc cổ điển phương Đông. Thời thịnh

Đường là thời kì tạo
tượng phát đạt nhất
của Phật giáo. Chủ
yếu có 3 động là động
Cực nam, động Tịnh độ và đài Luy cô ở
hang động Vân môn. Trong đó, tượng Bồ
tát đứng hầu 2 bên ở động Cực nam khác
với nghệ thuật tạo tượng ở chùa Phụng tiên,
thân thể thon dài mảnh dẻ, tuy đầy cảm
giác thân thiết, nhưng đã mất đi cái vẻ chí
tôn của tạo hình tượng Phật ở các thời kì
trước.

7. Thời kì Ngũ đại về sau: Nghệ thuật
tạo hình tượng Phật ở thời kì này chẳng
những không vẫn cứu được tình hình suy
đồi của thời kì văn Đường, trái lại, cái sức
tưởng tượng siêu tự nhiên mà pho tượng
Phật phải có cũng đã rất yếu ớt mong manh,
cho đến đời Tống thì tượng Bồ tát đã biểu
hiện vẻ đẹp mẫu tính thể gian và bình dân
hóa, từ đời Nguyên về sau, không còn tác
phẩm trọng yếu nào xuất hiện.

[X. phẩm Tứ sự trong kinh Bát chu tam
muội Q.thượng; phẩm Đàm vô kiết Bồ tát
kinh đạo hành Bát nhã Q.10; phẩm Phương
tiện kinh Pháp hoa Q.1; kinh Đại thừa tạo
tượng công đức Q.hạ;kinh Bất không quyền
sách thần biến chân ngôn Q.8; kinhTạo
tượng lượng đạc; Hữu bộ tì nại da tạp sự
Q.11; Hữu bộ bát sô ni tì nại da Q.2; Tát
bà đa tì ni tì bà sa Q.9; điều Bà la ni tư
quốc trong Đại đường tây vực kí Q.7; Phật
tổ thống kí Q.53; Tập Tượng đời Đường (618-780) thần châu tam bảo
Tượng đời Tùy (581-617)
Tượng Phật bằng các lớp vải sơn ở
đời Tống
Tượng đá Thích ca bằng gỗ
cỡ chim công ở đời Minh

4302

P

cảm thông lục Q.trung; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Cổ kim đồ thư tập thành thân dị điển 90-94; Điều tố thiên trong Chi na mỹ thuật sử, Tông Phật tượng điêu khắc sở kiến đích tạo hình hoạt động hệ phổ (Sam sơn nhị lang)].(xt. Phật Họa, Tòa).

PHẬT VẬT

Những vật dụng thuộc về Phật.

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung liệt kê 4 loại Phật vật như sau:

1. Phật thụ dụng vật: Những vật do đức Phật sử dụng như nhà điện, áo bát, giường màn...
2. Thí thuộc Phật vật: Những vật do người bố thí cho Phật như tiền bạc, bảo vật, ruộng vườn, người, súc vật...
3. Cúng dường Phật vật: Những vật dâng cúng đức Phật như hương hoa, đèn nến, phan phướn, cờ lọng...
4. Hiến Phật vật: Những vật hiến cúng đức Phật như thuốc men, thức ăn uống... (xt. Tam Bảo Vật).

PHẬT VỊ A CHI LA CA DIẾP THUYẾT KINH

Cũng gọi Tự hóa tác khổ kinh, Phật vị A chi la ca diếp tự hóa tác khổ kinh.

Kinh, 1 quyển, (khuyết dịch), được thu vào Đại chính tạng tập 14.

Nội dung kinh này thuật lại việc ngài A chi la ca diếp hỏi đức Phật về nguyên nhân của “khổ” là mình tự làm, do người khác làm, mình người cùng làm hay không có nguyên nhân nào cả?

Đức Phật bèn giảng cho ngài A chi la ca diếp về 12 nhân duyên, bảo rằng khổ là do nhân duyên sinh chứ chẳng phải do mình tự tạo, do người tạo hoặc mình người cùng tạo, hay không có nguyên nhân nào cả. Sau khi nghe pháp, ngài A chi la ca diếp liền đắc đạo, các căn đều thanh tịnh,

vì đã thấy pháp.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.1; Đại đường nội điển lục Q.1].

PHẬT VỊ HẢI LONG VƯƠNG THUYẾT PHÁP ÁN KINH

Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 15.

Nội dung kinh này thuật lại việc Hải long vương thưa hỏi đức Phật làm thế nào có thể thụ trì ít pháp mà được nhiều phúc, do đó, đức Phật dạy Hải long vương là phải thường trì niệm 4 pháp ấn có công đức thù thắng thì sẽ được nhiều phúc. Bốn pháp ấn ấy là: “Các hành vô thường, tất cả đều khổ; các pháp vô ngã, Niết bàn an vui”.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13].

PHẬT VỊ HOÀNG TRÚC VIÊN LÃO THUYẾT KINH

Cũng gọi Phật vị Hoàng trúc viên lão Bà la môn thuyết học kinh.

Kinh, 1 quyển (khuyết tên dịch giả), được dịch vào thời Lưu Tống Nam triều, được thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này thuật lại việc người Bà la môn ở Tì lan nhã chỉ trích đức Phật là ngài không tôn kính những trưởng lão Bà la môn, đức Phật liền trả lời sự chỉ trích ấy rồi tuyên thuyết về Tứ thiên và Tam minh để giác ngộ người Bà la môn. Nghe xong, người Bà la môn bèn qui y đức Phật.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Pháp kinh lục Q.4, Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.8].

PHẬT VỊ A CHI LA CA DIẾP THUYẾT KINH

P

4303

PHẬT VỊ THIẾU NIÊN TỈ KHUU THUYẾT KINH

Cũng gọi Chính sự kinh, Phật vị thiếu niên tỉ khuru thuyết chính sự kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp cự dịch vào đời Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 14.

Nội dung kinh này trước hết tường thuật việc đức Phật ở tinh xá Kỳ hoàn, vườn Cấp cô độc, nhân dịp an cư, vào ngày Bồ tát, đức Phật khen ngợi các vị trưởng lão tỉ khuru nhiếp thụ những tỉ khuru trẻ tuổi và các tỉ khuru hành hóa 4 phương, đó là việc làm chân chính. Kế đến nói về việc các vị trưởng lão tỉ khuru nhờ tu hành mà được công đức phúc báo.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

PHẬT VỊ SA GIÀ LA LONG VƯƠNG SỞ THUYẾT ĐẠI THỪA KINH

Cũng gọi Phật vị Sa già la long kinh, Phật vị Sa già la long vương sở thuyết Đại thừa pháp kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 15.

Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật giảng cho Long vương Sa già la nghe về tự tính của pháp huyền hóa, chẳng thể nghĩ bàn, không chỗ sinh, không chủ thể, không có ta, không chướng ngại, không sinh, không diệt, không màu sắc, không hình tướng, tất cả ác nghiệp ở thế gian đều do vọng tâm hóa hiện. Muốn dứt ác nghiệp thì phải nương nhờ thiện pháp; thiện pháp tức là 10 điều lành: Không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói thêu dệt, không nói lời ác, không nói hai lưỡi, không tham, không sân và không si. Tu theo 10 điều thiện này tức là hành đạo Bồ tát.

Bản dịch khác của kinh này là kinh
Thập thiện nghiệp đạo do ngài Thực xoa
nan đà dịch vào đời Đường.

(xt. Thập Thiện Nghiệp Đạo Kinh).

PHẬT VỊ THẮNG QUANG THIÊN TỬ THUYẾT KINH

Cũng gọi Phật vị Thắng quang thiên tử
thuyết vương pháp kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch
vào đời Đường, được thu vào Đại chính
tạng tập 15.

Nội dung kinh này tường thuật việc đức
Phật thể theo thỉnh nguyện của Thắng quang
Thiên tử –Vua nước Kiêu tát la– mà nói về
phép nước cho vua nghe. Phật dạy: Bậc quốc
chủ phải xa lìa các pháp xấu ác, siêng tu các
pháp tốt lành và cung kính Tam bảo...

Ngoài ra, kinh này cũng giải thích rõ thể
tính của tất cả các pháp là không hư, vô
thường hoại diệt. Nếu hiểu rõ lý vô thường
thì sẽ sinh tâm nhàm chán. Mà tâm nhàm
chán thì trí tuệ sinh khởi, nhờ trí tuệ ấy mà
có thể chứng được Niết bàn diệu lạc.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trình
nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13].

PHẬT VỊ THỦ CA TRƯỞNG GIẢ THUYẾT NGHIỆP BÁO SAI BIỆT KINH

Cũng gọi Phân biệt thiện ác báo ứng
kinh, Nghiệp báo sai biệt kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp trí dịch vào
đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này tường thuật việc đức
Phật nói về sự sai biệt của nghiệp báo thiện
ác cho đồng tử Bà la môn là Thủ ca (Phạm:
Zuka) nghe. Tiếng Phạm Zukadịch là Anh
vũ. Kinh này còn có 5 bản dịch khác, như
kinh Anh vũ...

(xt. Anh Vũ Kinh).

PHẬT VỊ THIẾU NIÊN TỈ KHUÛU THUYẾT KINH

4304

P

PHẬT VỊ ƯU ĐIỀN VƯƠNG THUYẾT KINH

Cũng gọi Phật vị Ưu điền vương thuyết vương pháp chính luận kinh, Vương pháp chính luận kinh, Chính luận kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 14.

Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật khai thị 5 điều lỗi lầm và công đức của vị Đế vương cho vua Ưu điền nghe.

Nội dung bao gồm:

1. Mười điều lỗi lầm của vị Đế vương.
2. Mười điều công đức của vị Đế vương.
3. Có 5 hành vi xấu mang lại suy tổn cho vị Đế vương.
4. Có 5 điều khiến cho vị Đế vương được thần dân yêu kính.
5. Có 5 pháp làm cho thần dân yêu kính Đế vương.

Nếu sớm tối đọc tụng tu hành kinh này thì sẽ được chư Phật, Bồ tát, thiên long bát bộ gia trì hộ niệm, khiến đất nước an vui, thọ mệnh lâu dài. Kinh này bao hàm giáo chỉ quan trọng của đức Phật, có thể xem là Vương pháp học của Phật giáo.

Kinh này có bản dịch khác là “Vương pháp chính lý luận” do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.

[X. Trình nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].

PHÊ BẰNG THỨC

Một loại văn thư xin chính quyền gia hạn.

Phê là phê chuẩn; bằng là bằng chứng.

Khi vị tăng muốn rời chùa để đi hành hương, tham lễ nơi khác, phải có giấy chứng nhận của chính quyền, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm và thời hạn rời khỏi chùa.

Nhưng nếu vì một lý do bất ngờ nào đó, như mưa bão hoặc bị bệnh chưa đi được,

thì đương sự phải làm một văn thư xin gia hạn rời khỏi chùa, văn thư ấy gọi là Phê bằng thức.

[X. điều Quải đáp trong Thiên uyển thanh qui Q.1].

PHẾ LẬP

Bỏ đi và lập nên, như chủ trương “Phế quyền lập thực” của tông Thiên thai hoặc “Phế giả (quyền) lập chân (thực)”.

Quyền là phương tiện tạm thời để đưa vào thực, khi đạt được thực rồi thì đương nhiên không cần dùng đến Quyền nữa mà phải bỏ đi. Luận về sự quan hệ giữa Quyền giáo và Thực giáo, tông Thiên thai cho rằng nói về mặt giáo thể thì Quyền tức là Thực, Thực tức là Quyền, không hai không khác. Nhưng, đứng về phương diện tác dụng dắt dẫn chúng sinh mà nói, thì tông Thiên thai chủ trương “Phế quyền lập thực”. Vì trong 28 phẩm của kinh Pháp hoa thì 14 phẩm trước là phế bỏ Quyền giáo, lập nên Nhất thừa chân thực, gọi là Phế quyền lập thực. Đây là căn cứ vào pháp mà nói về Phế lập. Còn 14 phẩm sau này phế bỏ “Tích” mới thành Phật ở Già da, hiển bày “Bản” đã thành Phật từ lâu xa. Đây là căn cứ vào người mà nói về Phế lập.

Tông Tịnh độ thì chủ trương phế bỏ những điều thiện khó làm mà lập nên pháp môn niệm Phật dễ làm.

[X. phẩm Vô tự tính tướng trong kinh Giải thâm mật Q.2. luận Câu xá Q.17; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Khai Phế Hội).

PHẾ PHẬT HỦY THÍCH

Cuộc vận động hủy bỏ Phật giáo trong thời kì Minh trị duy tân (1868-1912) ở Nhật bản, chính sách này nhằm củng cố quyền

PHẾ PHẬT HỦY THÍCH

P

4305

lực tuyệt đối của Thiên hoàng. Cuộc vận động bài Phật rất kịch liệt, thiêu hủy tượng Phật, kinh Phật, pháp khí ở khắp nơi, ra lệnh cho tăng ni phải hoàn tục, các chùa viện hoặc bị phá bỏ hoặc bị sáp nhập. Ý đồ của cuộc vận động này là nhằm phục cổ và quốc giáo hóa Thần đạo để thực hiện đường lối “Tề chính nhất trí” (Thần và Thiên hoàng là một).

(xt. Pháp Nạn, Thần Phật Phân Li).

PHÉ QUYỀN LẬP THỰC

Cũng gọi Phế tam hiền nhất.

Phế bỏ các giáo giả tạm trước thời Pháp hoa để thiết lập Pháp hoa Nhất thừa.

Tông Thiên thai chia giáo pháp của đức Phật nói trong 45 năm làm 5 thời, 8 giáo.

Phế Quyền lập Thực tức là trong 4 thời trước khi Phật nói kinh Pháp hoa, đức Phật đã tùy cơ diễn nói các giáo Đại, Tiểu, Đốn, Tiệm, đó là vì căn tính chúng sinh không đồng đều, chưa khế hợp, nên Ngài chia Nhất Phật thừa làm 3 thừa. Bởi vậy, các giáo trong 4 thời ấy chỉ là pháp môn phương tiện tạm thời, tùy nghi tạm đặt ra để giáo hóa mà thôi. Đến khi đức Phật nói kinh Pháp hoa thì căn tính của những đối cơ được Ngài giáo hóa đã khế hợp và dung thông làm một, có thể bỏ hẳn giáo pháp 3 thừa giả tạm của 4 thời trước mà hội về Nhất thừa chân thực.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 10 thượng) nói: “Bỏ hẳn các phương tiện, chỉ nói đạo Vô thượng”.

Trong Thiên thai tứ giáo nghi, ngài Đệ quán cho rằng Phế quyền lập thực là đồng nghĩa với Khai quyền hiển thực hoặc Hội tam qui nhất, cả 3 đều nói rõ về khai hiển của Tích môn Pháp hoa (tức 14 phẩm trước trong 28 phẩm của kinh Pháp hoa). Khai quyền hiển thực là nói về “giáo thể”, Phế

quyền lập thực là nói về “giáo dụng”, còn Hội tam qui nhất thì nói về “hành môn. Ngoài ra, trong Liên hoa tam dụ(3 ví dụ về hoa sen), thì hoa rụng ví dụ cho Phế quyền, sen thành dụ cho Lập thực. Nghĩa là Thực giáo Nhất thừa đã hiển bày thì Quyền giáo Tam thừa tự nhiên phế bỏ.

[X. Bài tựa Pháp hoa huyền nghĩa Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm giảng nghĩa Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Liên Hoa Tam Dụ).

PHẾ TAM HIỂN NHẤT

Đồng nghĩa: Phế quyền lập thực.

Bỏ ba hiển một, do tông Thiên thai lập ra.

Tông Thiên thai cho rằng giáo pháp đức Phật nói trong các kinh trước kinh Pháp hoa đều là những giáo pháp tạm thời từ một Phật thừa mà chia ra nói làm 3 thừa; đến khi đức Phật nói kinh Pháp hoa thì Ngài xóa bỏ giáo pháp 3 thừa ấy mà mở ra giáo pháp một thừa chân thực.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7, hạ (Đại 33, 773 thượng) nói: “Hoa rụng sen thành, tức dụ cho bỏ ba hiển một”.

(xt. Khai Hiển, Phế Quyền Lập Thực).

PHẾ THUYỀN ĐÀM CHỈ

Đối lại: Y thuyên đàm chỉ.

Cũng gọi Phế thuyên biện thực.

Xóa bỏ lời nói mà chỉ thẳng vào lí, chủ trương của tông Pháp tướng. Nghĩa là bỏ lời nói phân biệt mà xét thẳng vào lí lẽ chân thực. Lí Nhất chân pháp giới không phải do nói năng, suy nghĩ mà đạt được, chỉ có bậc Thánh trí mới có thể hiểu rõ bằng sự nội chứng của mình. Luận Đại thừa khởi tín thì gọi là Li ngôn chân như (Chân như là lời nói).

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.9,

PHẾ THUYỀN ĐÀM CHỈ

4306

P

phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm
chương Q.2, phần cuối, Q.6, phần đầu]. (xt.
Y Thuyên Đàm Chi).

PHÉ TÍCH HIỂN BẢN

...

Cũng gọi Phế tích lập bản.

Xóa bỏ Tích môn, hiển bày Bản môn, 1
trong 3 ví dụ thuộc Bản môn của tông
Thiên thai, lớp thứ 2 trong 10 lớp Hiển
bản của kinh Pháp hoa.

Theo thuyết của tông Thiên thai thì
trong 4 thời trước kinh Pháp hoa, đức Phật
chưa nói gì về ý nghĩa thọ lượng lâu xa, cho
nên chúng sinh đều tin rằng đức Phật chỉ
mới thành Phật ở Bồ đề già la; đến khi nói
phẩm Thọ lượng trong kinh Pháp hoa, đức
Phật mới cho biết là Ngài đã thành Phật từ
vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức na
do tha a tăng kì kiếp trước rồi, giống như
hoa rụng sen thành.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 9 hạ (Đại
33, 798 hạ) nói: “Phế tích hiển bản cũng là
nói pháp. Ngày trước vì chúng sinh trong
đời 5 trước ác, nghiệp chướng còn sâu nặng
nên chưa thể nói về Bản địa thành Phật đã
từ lâu xa, mà chỉ hiển bày sự thành Phật
gần trong Tích môn. Nay nghiệp chướng
đã trừ, cơ duyên đã đến, nên phải xóa bỏ
giáo pháp phương tiện Tích môn nói mới
thành Phật dưới gốc cây Bồ đề. Giờ thì tâm
chấp gần đã đoạn, giáo pháp phương tiện cũng
dứt”.

Đức Như lai thường thuyết pháp giáo
hóa ở thế giới Sa bà này và dắt dẫn làm lợi
ích chúng sinh trong trăm nghìn muôn ức
na do tha a tăng kì cõi nước khác, tức là
xóa bỏ tích giáo trong 1 thời kì, hiển bày
bản thuyết lâu xa.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm
giảng nghĩa Q.7; Thiên thai tứ giáo nghi tập

chú Q.thượng]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai
Quyển Hiền Thực, Liên Hoa Tam Dụ).

PHÊ TIỀN GIÁO

.....

Xóa bỏ những điều đã dạy bảo trước.
Nghĩa là khi đức Phật nói kinh Niết bàn,
Ngài đã hủy bỏ bộ phận giới luật mà Ngài
đã chế định từ trước. Như trước kia các vị
tử khuru được phép ăn 3 thứ thịt thanh tịnh
(không thấy con vật khi nó bị giết, không nghe
thấy tiếng con vật kêu khi bị giết, không nghi
ngờ con vật bị giết là vì mình), nhưng đến khi
Phật nói kinh Niết bàn thì hoàn toàn bị
nghiêm cấm.

Hành sự sao quyển hạ, phần 2 (Đại 40,
118 thượng) nói: “Các luật đều nói thịt cá
là thời thực, ở đây thì phê tiền giáo”.

Kinh Niết bàn nói: “Từ nay về sau, các
đệ tử không được ăn thịt. Phải quán tưởng
rằng ăn thịt giống như ăn thịt con mình”.

PHÊ ĐÀ

Phạm, Pàli: Veda.

Hán âm: Phệ đà, Vi đà, Tì đà, Bệ đà, Tì
đà, Bì đà.

Hán dịch: Trí, Minh, Minh trí, Minh
giải, Phân.

Cũng gọi Vi đà luận, Tì đà luận kinh,
Bệ đà chú, Trí luận, Minh luận.

Danh từ gọi chung các thánh điển của
Bà la môn giáo Ấn độ. Nguyên nghĩa là tri
thức, tức là kho báu tri thức thần thánh, là
văn hiến cơ bản của Bà la môn giáo. Là
văn hiến tông giáo có quan hệ mật thiết
với nghi thức cúng tế.

Về niên đại thành lập sách Phệ đà có
nhiều thuyết khác nhau. Thông thường,
người ta suy đoán rằng nó được hoàn
thành vào thời gian người Aryan từ Tây
bắc xâm nhập và định cư ở vùng Ngũ hà
(Phạm: Pañjab) thuộc lưu vực sông Ấn
độ (Indus). Kinh Phệ đà nguyên có 3 loại:
Lê câu phệ đà (Phạm: Fg-veda), Sa ma

PHÊ TÍCH HIỀN BẢN

P

4307

phê đà (Phạm: Sàma-veda) và Dạ nhu
phê đà (Phạm: Yajur-veda). Ba bộ này
gọi là Tam minh, Tam phê đà, Tam vi đà
luận, Tam bộ cửu điển. Sau thêm A thát
bà phê đà (Phạm: Atharva-veda) nữa
thành 4 bộ Phê đà.

1. Lê câu phê đà(cũng gọi Hà lục phê
đà, Hiệt lục bệ đà, Tín lục tì đà). Hán dịch:
Tán tụng minh luận, Tác minh thực
thuyết. Tức Phê đà có liên quan đến Tán
ca (Phạm:Fc). Thời thái cổ, người Aryan
di cư đến vùng Ngũ hà của Ấn độ, họ
sùng bái thần tự nhiên, làm những bài ca
để tán tụng thần, rồi gom góp lại mà thành
sách Lê câu phê đà, là gốc của 4 bộ Phê
đà, về sau trở thành kinh điển tế tự của
Khuyến thỉnh tăng (Phạm: Hotf). Bộ Phê
đà này là Thánh điển xưa nhất của thế
giới, hình thành vào khoảng từ 1400 năm
đến 1000 năm trước Tây lịch, gồm 10
quyển, tổng cộng có 1.017 thiên Tán ca
(bổ sung 11 thiên nữa thành 1.028 thiên),
10.580 bài tụng.

2. Sa ma phê đà(cũng gọi Sa ma bệ đà,
Tam ma phê đà). Hán dịch: Bình, Đẳng, Ca
vịnh minh luận, Tác minh mĩ ngôn, Lễ nghi
mĩ ngôn trí luận. Là Phê đà có liên quan
đến việc ca vịnh và Toàn luật (Phạm:
Sàman). Là Thánh điển dùng trong việc
cúng tế, gồm những bài tán ca và những ca
khúc do Ca vịnh tăng (Phạm: Udgàtf)
ngâm vịnh trong các nghi thức tế lễ như
Tô ma tế..., có 2 quyển, 1.810 bài tụng(bỏ
những bài trùng lặp thì có 1.549 bài tụng, phần
nhiều được sao chép từ bộ Lê câu phê đà, chỉ có
78 bài tụng mới).

3. Dạ nhu phê đà(cũng gọi Dã thụ phê
đà, Da thụ bệ đà, Da thụ tì đà, Dạ thù tì đà).
Hán dịch: Từ, Tế từ, Tác minh cúng thí,
Tế tự trí luận, Tế tự minh luận. Tức Phê

đà có liên quan đến việc tế tự, gồm những văn chú và chú thích văn chú mà Hành tế tăng (Phạm: Adhvaryu) xướng tụng, được biên soạn sau Lê câu phê đà. Có 2 loại:

a) Hắc dạ nhu phê đà (Phạm: Kfwiayajurveda): Do chính văn Phê đà (tán ca, tế tự, chú từ...) và Phạm thư (sách chú thích Phê đà) hợp thành, có 4 thứ (hoặc 5 thứ, 7 thứ, 8 thứ), gồm 13 quyển.

b) Bạch dạ nhu phê đà (Phạm: Zuklayajurveda): Do tách rời chính văn với Phạm thư, chỉnh đốn lại Hắc dạ nhu và sắp xếp lại những lời giải thích về văn chú mà thành.

4. Athát bà phê đà (cũng gọi A kiện bệ đà, A tha tì đà, A đà bà tì đà, A vi thát bà).

Hán dịch: Chú, Thuật, Chú thuật, Nhung tai, Tác minh hộ hữu, Dị năng hộ phương trí luận, Nhung tai minh luận.

Là Phê đà do thu tập những lời thần chú cầu phúc do Hỏa tế tăng (Phạm: Atharvan) chủ trì; còn những lời thần chú trừ tai họa, nguyên rửa thì do Ương kì la tăng (Phạm: Aígiras) tụng đọc. Bộ Phê đà này gồm 20 quyển, 731 thiên, 6.000 bài tụng, trong đó có 1.200 bài được sao chép ra từ bộ Lê câu phê đà.

Bốn bộ Phê đà trên đây, mỗi bộ đều có Phó phê đà (Phạm: Upa-veda), như Phó phê đà của Lê câu phê đà là A luân luận (Phạm: Àyar-veda), Hán dịch Thọ mệnh luận, tức là sách thuốc. Phó phê đà của Sa ma phê đà là Kiện thát bà luận (Phạm: Gàndharva-veda), tức là Âm nhạc luận.

Phó phê
đà của Dạ
nhu phê
đà là Đà
nâu luận
(Phạm:
Dhanurveda),
tức
là Xạ pháp

luận(sách
dạy cách
bản cung).

PHÊ ĐÀ

Bản chép một phần của Lê câu phê đà đầu tiên

4308

P

Phó phệ đà của A thát bà phệ đà là Vũ khí luận (Phạm:Zastra-zàstra), tức là Quân học.

Nội dung của 4 bộ Phệ đà, nói chung, bao gồm Bản tập (Phạm: Saôhità) của 4 Phệ đà, Phạm thư (Phạm:Bràhmaja, Phạm thư nghĩa hẹp), Sâm lâm thư (Phạm: Àraiyaaka) và Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad). Về sau, Phạm thư và Áo nghĩa thư phần nhiều được nghiên cứu riêng biệt. Bản tập củabốn Phệ đà: Thu chép những bài Tán ca, Câu chú, lời tế...

Phạm thư (nghĩa hẹp) chia ra làm 2 bộ: Nghi quỹ, Thích nghĩa. Nghi quỹ qui định phương thức và thứ tự tế lễ, cách sử dụng tán ca. Thích nghĩa thì giải thích ý nghĩa, nguồn gốc củatán ca và nguồn gốc, ý nghĩa của tế tự.

Sâm lâm thư và Áo nghĩa thư (cũng gọi Phệ đàn đa) thì nhằm khảo sát và giải thích ý nghĩa đời sống con người. Còn phạm thư theo nghĩa rộng thì bao gồm cả 3 bộ: Phạm thư (nghĩa hẹp), Sâm lâm thư và Áo nghĩa thư. Bởi thế, khi nói đến Phệ đà, thì Phệ đà nghĩa hẹp chỉ đơn thuần chỉ cho Bản tập, cònPhệ đà nghĩa rộng thì chỉ cho cả Bản tập và Phạm thư (nghĩa rộng). Do sự truyền thừa và giải thích khác nhau, nên đời sau phát sinh nhiều học phái và bản văn bất đồng, tạo thành tổ chức văn hiến phức tạp. Văn hiến Phệ đà được truyền đến ngày nay, tuy chỉ có 1 phần nhỏ, nhưng cũng rất đồ sộ.

Phệ đà là văn học thiên khai (Phạm: Zruti, do thiên thần hiển hiện mở bày), tương truyền do các vị đại tiên thời thái cổ y cứ theo sự mở bày của thần linh mà tụng ra, rồi do vị tiên Tì da sa (Phạm: Vyasa, Hán dịch Quảng bác) sửa chữa lại mà biên tập thành. Bản thân Phệ đà cũng đã là ý nghĩa

thần trí thiên khai rồi, cho nên cùng với Phạm thư đều được gọi là Thiên khai, để phân biệt với “Kinh” (Phạm:Sùtra) do trí thức, trí tuệ của loài người tạo tác và truyền thừa. Đến đời sau, các học phái như Di mạn sai (Phạm:Mimàôsà), Phê đàn đa (Phạm: Vedànta)... cho rằng Phê đà là tiên thiên thường trụ, là tuyệt đối chân thực và chủ trương “Thanh thường trụ luận”, chính là thừa kế thuyết Thiên khai vậy. Thánh điển thiên khai này phát triển đến đời sau, lại sinh ra nhiều sách vở phụ trợ, đó chính là 6 chi phần Phê đà (Phạm: Vedàiga). Những chi phần này cùng với 2 bộ Đại tự sự thi Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata), La ma da na (Phạm: Ràmàyana) và bộ Pháp điển Ma nô (Phạm: Mànava Dharma Zàtra)... đều là do Thánh hiền trứ tác, vì thế được gọi là Thánh truyền văn học (Phạm:Smfti).

Nội dung của 6 chi phần Phê đà bao gồm: Ngũ âm học (Phạm:Zikvà), Vận luật học (Phạm: Chandas), Văn pháp học (Phạm: Vyàkasaia), Ngũ nguyên học (Phạm: Nirukta), Thiên văn lịch học (Phạm:Jyotiwa), Tế nghi cương yếu học (Phạm:Kalpa-sùtra)... Trong đó, Tế nghi cương yếu học là sách vở không thể thiếu để hiểu rõ Phê đà.

Ngôn ngữ được sử dụng trong Phê đà gọi là Phê đà ngữ (Phạm: Vedic Sanskrit), do thời đại bất đồng mà có các tầng bậc mới cũ. Nhận xét về mặt văn vần (tán ca) và văn xuôi (tự thuật) thì trên văn thể và ngữ pháp đều có sai khác. Đến Áo nghĩa thư thì đã gần với văn Phạm cổ điển. Phê đà là bộ sách tập hợp tinh túy của văn học Ấn độ cổ đại, là nguồn gốc của tư tưởng Bà la môn chính thống, đặc sắc của Phê đà là dung hợp 3 yếu tố thần thoại, tông giáo và triết học. Xét về nội dung, phần chứa đựng những tư tưởng tông giáo và triết học là phẩm Trí (Phạm: Jīanakāida), tức Áo

nghĩa thư; phần chứa đựng bộ môn tế tự là
phẩm Nghiệp (Phạm: Karmakàḍa),
tương đương với Phạm thư.

PHÊ ĐÀ

P

4309

Tư tưởng triết học của Phê đà bắt đầu từ Vũ trụ luận của các bài tán ca được sáng tạo trong Lê câu phê đà, rồi phát triển thành giáo lí thần thoại phong phú của Đa thần giáo, cuối cùng đạt đến nguyên lí căn bản “Phạm Ngã Nhất Như” của Áo nghĩa thư, tức là triết học Nhất nguyên luận bất nhị.

Thời gần đây, việc nghiên cứu Phê đà rất được xem trọng. Sự nghiên cứu về phương diện thần cách và thần thoại của Phê đà đã sản sinh ra tông giáo học và Thần thoại tỉ giáo học... Còn kết quả của việc nghiên cứu Phê đà ngữ thì đã đóng góp rất lớn cho nền Ngôn ngữ tỉ giáo học. Hiện nay, nguyên điển Phê đà đã được xuất bản và dịch ra nhiều thứ tiếng như Anh, Đức...

[X. kinh Tì da sa vấn Q.thượng; kinh Đại bảo tích Q.120, hội Quảng bác tiên nhân; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.10; kinh Đại thừa mật nghiêm Q.thượng; luật Thập tụng Q.38; Hữu bộ bát sô ni tì nại da Q.1; luận Đại tì bà sa Q.14; luận Đại trí độ Q.2; Bách luận số Q.thượng, phần cuối; Tứ phần luật số súc tông nghĩa kí Q.10, phần đầu; Đại đường tây vực kí Q.2; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Ấn độ tam đại thánh điển thiên 1 (Mi văn khai); Ấn độ triết học sử lược, chương 1 (Thang dụng đồng); Ấn độ triết học sử cương thiên 1, chương 1 (Hoàng sám hoa)].
(xt. Tứ Phê Đà, Áo Nghĩa Thư).

PHÊ ĐÀ GIÁO

Một trong những tông giáo cổ đại điển biến từ tín ngưỡng của bộ lạc du mục Aryan ở vùng Tây bắc Ấn độ vào khoảng 2000 năm trước Tây lịch mà thành, thuộc về Đa thần giáo.

Tông giáo này sùng bái những năng

lực tự nhiên được thần thánh hóa, sùng bái tổ tiên và những nhân vật anh hùng... như Thiên thần Phật lâu ã, thần Thái dương Tô lợi da, thần sấm Nhân đà la, thần gió Phật do, thần lửa A kì ni, thần rượu Tô ma... Các thần trên đây thuộc 3 cõi trời, hư không và mặt đất phần nhiều đã do người Aryan du nhập từ Ba tư. Về sau, tông giáo này dần dần phát triển thành Nhất thần giáo, do đó đã xuất hiện các vị thần trừu tượng như Tạo nhất thiết thần (Phạm: Vizva-karman), Kì đảo chủ thần (Phạm: Brahmaiaspati), Nguyên nhân (Phạm: Puruwa)... Quan niệm về linh hồn cũng đã manh nha, tuy vẫn chưa có tư tưởng linh hồn chuyển sinh, nhưng Phê đà giáo đã có ảnh hưởng rất lớn đối với sự hình thành của Bà la môn giáo và Ấn độ giáo sau này.

PHÊ ĐÀ THÁNH ĐIÊN CƯƠNG YẾU

Phạm: Vedartha-saôgraha.

Tác phẩm, do nhà triết học phái Phê đàn đa của Ấn độ là La ma noa già (Phạm: Râmànuja, 1017-1137) soạn, chủ yếu nói rõ nghĩa tinh túy của Áo nghĩa thư. Nội dung gồm các điểm:

1. Trình bày sơ lược về lập trường của tác giả và lập trường của các phái đối lập.
2. Bác bỏ luận thuyết của các học giả khác trong phái Phê đàn đa, như “Bất nhị nhất nguyên luận” của Thương yết la (Phạm: Zaíkara) “Bất nhất bất dị thuyết” của Ba tư gia la (Phạm: Bhàskara) và của Đa đạt phạt bà la ca hạ (Phạm: Yadavapra Kaza).
3. Bàn rõ về các nguyên lí tinh thần thuần túy, nguyên chất căn bản...
4. Chỉ rõ tín ngưỡng thành kính đối với thần (Thượng đế).

La ma noa già lấy “Chế hạn nhất nguyên luận” làm nền tảng cho triết học

PHÊ ĐÀ THÁNH ĐIÊN CƯƠNG YẾU

4310

P

của ông, chủ trương tín ngưỡng kiên thành là điều kiện tất yếu để được giải thoát.

Những tác phẩm trọng yếu của ông phần nhiều là những sách chú thích các kinh điển. Tác phẩm này cho thấy rõ tư tưởng độc lập của ông.

[X. The Theolory of Ràmànuja, New Haven 1974, by J. B. Carman].

PHÊ ĐÀN ĐA HỌC PHÁI

.....
Phê đàn đa, Phạm: Vedànta.

Cũng gọi Hậu di mạn sai phái (Phạm: Uttara-mimàòsà), Trí di mạn sai phái (Phạm: Jìana-mimàòsà).

Nguyên chỉ cho Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad), chuyên nghiên cứu và giải thuyết nghĩa thâm áo (sâu kín) của Phê đà, về sau phát triển dần dần thành 1 phái lấy tên Phê đàn đa học phái. Học phái này chủ trương Phạm (Phạm: Brahman) là thực tại tối cao, 1 học phái chính thống có thể lực nhất trong 6 phái triết học Ấn độ đời xưa.

Phái này được thành lập vào khoảng thế kỉ I Tây lịch, thủy tổ là Bạt đa la điển na (Phạm: Bàdaràyaia). Nội dung tư tưởng phái này căn cứ vào Áo nghĩa thư cổ đại, rồi điều hòa tổ chức các học thuyết từ xưa mà thành, vì thế mà phái này được coi như học đồ của Áo nghĩa thư (Phạm: Aupaniwada). Những sách vỡ y cứ của phái này được biên soạn vào khoảng thế kỉ V.

Phái này lấy Phạm kinh (Phạm: Brahma-Sùtra) làm Thánh điển căn bản, phát huy tư tưởng Phạm, Ngã (Phạm: Àtman) trong Áo nghĩa thư. Về sau, Phạm kinh còn được gọi là Phê đàn đa kinh (Phạm: Vedànta-sùtra), hoặc Căn bản tư duy kinh (Phạm: Sàriraka-mimàòsàsùtra).

Thuyết của kinh này chủ trương Phạm là Ngã tối cao, Phạm cũng là căn nguyên sinh thành vũ trụ, muôn vật đều do Phạm chuyển biến huyễn hiện, sự tồn tại của thân thể đều từ Phạm mà ra, “Ngã” tuy là 1 phần của Phạm, nhưng chẳng phải từ Phạm sinh ra, cho nên “Ngã” không thể là quả của Phạm, đây chính là lí do cắt nghĩa Phạm cũng ở nơi 1 phần Ngã, sự quan hệ giữa Phạm và Ngã cũng giống như sự quan hệ giữa vũ trụ muôn vật được tạo thành và vũ trụ tinh thần là chẳng phải một chẳng phải khác, cho nên mới đề xướng thuyết “Phạm Ngã bất nhất bất dị” (Phạm: Bhedàbheda).

Bà la môn chính thống cho rằng Áo nghĩa thư là sự tồn tại tuyệt đối (Áo nghĩa thư là 1 thứ trong Phệ đà), phái này tuy công nhận điều đó nhưng lại chủ trương Phệ đà tồn tại trong Áo nghĩa thư thì mới có giá trị cao hơn. Tuy nhiên, tinh thần căn bản của phái này vẫn lấy sự phát huy tư tưởng Phạm-Ngã trong Áo nghĩa thư làm mục đích, cho nên, nói một cách đại thể thì phái này vẫn thuộc về tư tưởng Bà la môn chính thống.

Do văn chương kinh Phệ đà giản dị, trong sáng nên rất nhiều học giả các phái chú giải kinh này, chẳng hạn như Mãn đô khư da tụng (Phạm: Māṇḍūkya-kārikā) của Cao đạt phạ đạt (Phạm: Gauḍapāda), Căn bản tư duy kinh chú của Thương yết la a xà lê (Phạm: Zaīkarācārya), Phạm kinh chú của La ma noa già (Phạm: Rāmānuja), Phệ đàn đa tinh yếu (Phạm: Vedāntasāra) của Sa đạt nan đà (Phạm: Sadānanda)...

Về sau, Thương yết la a xà lê chịu ảnh hưởng của học phái Du già và tư tưởng Trung quán của Phật giáo, đem tư tưởng trong Mãn đô khư da tụng của Cao đạt phạ đạt phát triển thành “Bất nhị Nhất nguyên luận” (Phạm: Advaitavāda), chủ

trương Phạm ngã nhất nguyên là thường
trụ chân thực, chẳng sinh chẳng diệt và
PHÊ ĐÀN ĐA HỌC PHÁI

P

4311

cho rằng tất cả hiện tượng giới đều do thức biến hiện.

Ba tư gia la (Phạm: Bhàskara) phản đối thuyết trên đây của Thương yết la a xà lê mà lập riêng thuyết “bất nhất bất dị”, chủ trương Phạm là thực tại tối cao, cũng thừa nhận thế giới và các loài hữu tình là thực có. Vào thế kỉ XI, La ma noa già phản đối thuyết này mà đề xướng “Chế hạn nhất nguyên luận” (Phạm:

Viziwiàdvaita) chủ trương Phạm tức là thân Tì sắt nô (Phạm: Viwü), trong thân Tì sắt nô bao gồm vật chất và Ngã cá nhân, đương lúc Phạm khởi động chuyển biến thì vật chất trở thành khí thế giới và thân hữu tình, còn Ngã cá nhân thì trở thành linh hồn của loài hữu tình, tức chủ trương vật chất và Ngã cá nhân chỉ là thuộc tính của Phạm, chẳng phải hoàn toàn tương đồng với Phạm. Cả hai phái này (Ba tư gia la và La ma noa già) cùng với Bất nhị Nhất nguyên luận đồng thời lưu truyền đến ngày nay, hợp thành 1 học phái lớn mạnh.

Ngoài ra, Ninh ba nhĩ ca (Phạm: Nimbarka) thuộc phái Tì sắt nô chịu ảnh hưởng của La ma noa già, đề xướng thuyết Bất nhất bất dị.

Vào thế kỉ XII, Ma đà ba (Phạm: Madhva), soạn sách chú thích kinh Phệ đàn đa đề xướng thuyết Nhị nguyên (Phạm: Dvaita), chủ trương Ngã tối cao (Thần Tì sắt nô) cùng với Ngã cá nhân và vật chất không giống nhau.

Giữa thế kỉ XIII, A nan đà cát lợi (Phạm: Anandagiri), chú thích lại các sách chú sớ của kinh Phệ đàn đa, kể cả chú thích của Thương yết la a xà lê.

Vào thế kỉ XIV, Duy đô á lạp ni nhã (Phạm: Vidyàraiya), soạn sách Paĩdazì,

chủ trương thuyết Tuyệt đối bất nhị.
Khoảng thế kỉ XV, XVI, Bà nhĩ la ba
(Phạm: Vallabha) chủ trương thuyết Thanh
tịnh bất nhị (Phạm: Zuddhàdvaita), nghĩa
là Ngã cá nhân và vật chất cùng với Phạm
chẳng phải là hai.

Nói tóm lại, lí luận của phái Phê đàn
đa đều cho rằng Phạm Ngã nhất như là
nguyên lí tuyệt đối, hiện đang thịnh hành
và là dòng phái chính của trào lưu tư tưởng
Ấn độ.

[X. Ấn độ triết học khái luận (Lương
thấu minh); Ấn độ lục phái triết học cương
yếu (Lí thế kiệt); Ấn độ triết học nghiên
cứu Q.1 (Vũ tinh Bá thọ); The Vedāntasūtra,
by Thibaut; Das system des
Vedānta, by Deussen; Der Itere Vedānta,
by Walleser].

PHÊ ĐÀN ĐA TINH YẾU

Phạm: Vedānta-sāra.

Tác phẩm, gồm 12 thiên, 204 bài tụng,
do Sa đạt nan da (Phạm: Sadānanda) soạn
vào cuối thế kỉ XV, do tổng hợp 2 luận thuyết
“Phạm Ngã bất nhị nhất nguyên luận” của
Thương yết la (Phạm: Saikarā) và “Chế
hạn nhất nguyên luận” của La ma noa già
(Phạm: Rāmānuja) mà thành.

Nội dung sách này chủ trương 4 luận
điểm sau đây:

1. Sự cúng tế có ý nghĩa nội tại của nó,
do đó phải thực hành nghi lễ cúng tế.
2. Quả báo đời nay và đời sau đều là
tạm thời, vì thế cần phải chán lìa.
3. Vô minh ẩn kín trong Phạm, khi gặp
thời cơ thích đáng thì xuất hiện.

Phạm là vị thứ 4 (Giác vị) trong “Bốn
vị”, là bản thể không sai khác. Hai câu
cách ngôn “Ngã tức Phạm” (Phạm: A ham
Brahma asmi – Ta là Phạm), “Đà tức
nhĩ” (Phạm: Tat tvam asi – Cái ấy tức
là ngươi) được dùng để thuyết minh bản
thể tuyệt đối duy nhất của Phạm. Còn Vô
minh thì bao gồm 3 vị trước (Tuệ vị,

Quang vị, Vạn nhân vị) được cấu thành
PHÊ ĐÀN ĐA TINH YẾU

4312

P

bởi 3 yếu tố: Thuần chất, Kích chất và Ế chất. Sa đạt noa đa lại dựa vào sự quan hệ tương đối của thế giới(tương chung) và cá nhân(tương riêng) để nói rõ trạng huống các giai đoạn phát triển của Vô minh từ chỗ sâu kín tối tăm khó thấy đến hiện tượng cụ thể.

4. Nếu muốn cầu giải thoát thì cần phải tư duy một cách thực tiễn, hiểu rõ và vào tam muội thiền định, chuyên niệm Phạm Ngã bất nhị.

Sách này chịu ảnh hưởng sâu đậm của học phái Số luận.

[X. A Manual of Hindu Pantheism, 1881, by Jacob; Phê đàn đa triết học chi nghiên cứu (Kim thương Viên chiếu)].

PHÊ XÁ KHU

..

Phạm: Vaizākha.

Pàli: Vesākha.

Cũng gọi Bệ xá khư, Tô xá khư, Thiện cách.

Hán dịch: Quý xuân.

Tháng thứ 2 của lịch Ấn độ, là khoảng thời gian đức Phật đản sinh, tức khoảng từ ngày 16 tháng 2 đến 15 tháng 3 âm lịch (khoảng tháng 4 đến tháng 5 Tây lịch).

Tháng này tương đương với thời gian nóng dần trong 6 thời của Ấn độ.

Ngoài ra, tiết Phật xá khư theo Phật giáo Nam truyền là lễ kỉ niệm đức Phật đản sinh, thành đạo và Niết bàn, nhằm ngày trăng tròn trong khoảng tháng 4 hoặc tháng 5 Tây lịch.

Năm 1954, Đại hội Phật giáo thế giới lần thứ 3 được tổ chức tại thủ đô Rangoon của Miến điện, đã quyết định ngày này là ngày đức Phật của thế giới. Tại Tích lan và các nước vùng Đông nam á theo Phật giáo cũng lấy ngày này làm ngày truyền

thống của quốc gia.

[X. kinh Thập nhị nhân duyên tường
thụy Q.thượng; kinh Bảo tinh đà la ni Q.4;
kinh Đại không tước chú vương Q.hạ; kinh
Tứ diệu Q.thượng, Đại đường tây vực kí
Q.2].

PHẾXÁLI

Phạm:Vaizàli.

Cũng gọi Tì già li, Tì xá li, Bệ xá li, Tì
quán la, Duy da, Duy tà.

Hán dịch: Quảng bác, Quảng nghiêm.

Tên 1 nước ở Trung Ấn độ đời xưa, 1
trong 16 nước lớn, cũng là 1 trong 6 đại đô
thành ở thời bấy giờ, là chỗ ở của chủng
tộc Li xa tử (Phạm:Licchavi).

Cứ theo kinh Du hành trong Trường a
hàm quyển 3 thì khi đức Phật còn tại thế,
dân chúng Li xa ở nước này rất phồn vinh,
đức Phật đã nhiều lần đến đây thuyết pháp,
dân chúng đều kính tin Phật giáo.

Ngoài ra, theo Đại đường tây vực kí
quyển 7, nước này chu vi hơn 5 nghìn
dặm, đất đai màu mỡ, phong tục thuần
hậu, có vài mươi ngôi đền thờ trời, ngoại
đạo ở xen lẫn. Cách phía tây bắc đô thành
chừng 5, 6 dặm có 1 ngôi già lam, chư
tăng ở đây học pháp của Chính lượng bộ,
phía đông thành có di tích chứng quả của
ngài Xá lợi phất; cách đô thành về phía
đông bắc khoảng 3 dặm, có tháp ghi chỗ
nhà cũ của Đại sĩ Duy ma, ở gần đó cũng
có các tháp kỉ niệm chỗ ngài Duy ma thị
hiện có bệnh để nói pháp và ghi chỗ nhà
cũ của bà Am một la; phía tây bắc thành
có nền cũ của tòa tháp kỉ niệm nơi đức
Phật đến đây lần cuối cùng. Đức Phật từng
nói kinh Duy ma và kinh Dược sư ở thành
này. Sau đức Phật nhập diệt 100 năm, có
700 vị A la hán cử hành Đại hội kết tập
lần thứ 2 ở thành này.

Vị trí của thành này hiện nay tương
đương với vùng Besàrhở đông ngạn sông
Gandak, bắc ngạn sông Hằng của Ấn độ.

PHÊ XÁ KHU

P

4313

[X. phẩm Thắng tộc kinh Phương quảng trang nghiêm Q.1; kinh Đại bát niết bàn Q.1 (bản Bắc); phẩm Phụng trì kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.hạ; kinh Phật mẫu đại Khổng tước minh vương Q.trung; luật Ngũ phần Q.2; Thiện kiến luật tì bà sa Q.10; luật Thập tụng Q. 40; Hữu bộ tì nại da dục sự Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7].

PHI AN LẬP

Đôi lại: An lập.

Không bày đặt thiết lập.

Dùng ngôn ngữ, danh tướng... bày đặt ra các pháp sai khác, gọi là An lập; trái lại các pháp chân như bình đẳng, không có sai khác, chẳng phải những pháp thiết lập nên, bày đặt ra, thì gọi là Phi an lập. Phi an lập tuy chủ yếu chỉ cho Nhất chân pháp giới là ngôn ngữ, danh tướng (Phế thuyên đàm chỉ), nhưng cũng gọi là Nhị không chân như nhờ lời nói mà được hiển bày (Y thuyên đàm chỉ), đây tức là “Phi an lập giả danh”.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 9 phần cuối (Đại 43, 568 thượng) nói: “Cái có danh tướng, ngữ ngôn sai biệt gọi là an lập; cái không sai biệt, là mọi danh tướng, ngữ ngôn gọi là Phi an lập. An lập nghĩa là bày đặt ra”.

[X. luận Du già sư địa Q.64; Thành duy thức luận thuật kí Q.9].(xt. An Lập).

PHI AN LẬP ĐẾ

Cũng gọi Phi an lập chân như.

Thể tính của chân như là tướng danh tự, là tướng tâm duyên, tịch diệt vô vi, gọi là Phi an lập đế, 1 trong 2 chân như nói trong luận Duy thức.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 42, 244 thượng) nói: “Giả

danh phi an lập để, nghĩa là lí nhị không nương nơi giả không môn nói là chân tính, nhờ chân tính ấy mà bên trong chứng trí cảnh vô ngôn. Gọi Nhị không như chỉ là bày đặt”.

[X. luận Du già sư địa Q.72; luận Hiền dương Thánh giáo Q.6].

PHI BẬT SÔ

Chẳng phải Bật sô. Chỉ cho tứ khuru phạm 4 tội nặng: Giết hại, trộm cướp, dâm dục và nói dối.

Vấn đề này, Kinh bộ và Hữu bộ của Tiểu thừa giải thích khác nhau. Trong kinh bộ, theo văn luật, người phạm 4 tội nặng đã xả bỏ giới thể, cho nên gọi là Phi bật sô. Còn trong Hữu bộ, theo văn kinh, thì người phạm 4 tội nặng gọi là “Ô đạo sa môn” (sa môn làm ô danh đạo), tức là vẫn còn cái tên gọi Sa môn. Cho nên biết người vẫn giữ giới mà gọi là Phi bật sô là chỉ cho Phi thắng nghĩa bật sô. Thắng nghĩa bật sô là chỉ cho các bậc Thánh nhân. Nhưng vì tứ khuru phạm 4 tội nặng, không thành quả Thánh, cho nên gọi là “Phi bật sô” chứ không phải chỉ cho việc xả bỏ giới thể.

[X. luận Câu xá Q.15; Câu xá luận số Q.15].

PHI CĂN

Chẳng phải căn. Năm trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và một phần pháp giới thuộc về phi căn.

(xt. Nhị Thập Nhị Căn, Thập Bát Giới).

PHI DỤ

Một loại thí dụ. Như trong kinh nói đức Phật dùng 4 núi lớn từ 4 phương ập đến muốn làm hại chúng sinh để ví dụ 4

PHI DỤ

4314

P

cái khổ sinh, già, bệnh, chết làm tổn hại chúng sinh.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.29 (bản Bắc)].(xt. Thí Dụ).

PHI ĐẢN

..

“Phi” là mặc áo ca sa phủ kín cả 2 vai để hiển tướng phúc điền; còn “Đản” là để trần vai bên phải để tiện lúc làm việc.

Cứ theo kinh Xá lợi phát vấn và Thích thị yếu lãm quyên thượng thì khi tu cúng dường, phải để trần vai bên phải để tiện làm việc, còn khi làm tướng phúc điền thì phải trùm kín cả 2 vai. Tu cúng dường chỉ cho các việc lễ Phật, vấn an sư trưởng, lúc đó phải tùy việc mà làm như lau bụi trên giường, quét nhà, gấp áo, sửa lại chiếu ngồi cho ngay ngắn... Làm tướng ruộng phúc là chỉ cho những việc đi khát thực, tọa thiền, tụng kinh, đi kinh hành dưới cây... lúc ấy phải phủ kín 2 vai để mọi người thấy tướng đoan nghiêm. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2].

PHI ĐẠO

.....

I. Phi Đạo.

Đổi lại: Đạo.

Không phải là đạo Phật, tức các đạo ngoài Phật giáo.

(xt. Đạo).

II. Phi Đạo.

Chỉ cho ác thú hoặc địa ngục.

Phẩm Vân hà trong luận Lập thế a tì đàm quyển 6 (Đại 32, 197 hạ) nói: “Tại sao địa ngục được gọi là Nê lê? Vì nơi ấy không có trò vui, không có ham thích, không có đường ra, không có phúc đức. Vì tội nghiệp nặng nên phải sinh vào nơi đó. Lại nữa, nơi ấy là chỗ thấp nhất trong cõi Dục nên gọi là Phi đạo”.

III. Phi Đạo.

Trái với đạo lí.

IV. Phi Đạo.

Chỉ cho Trung đạo phi hữu phi vô.

V. Phi Đạo.

(xt. Phi Đạo Hành Dâm).

PHI ĐẠO HÀNH DÂM

Chỉ cho việc hành dâm không chính đáng, có 2 nghĩa:

1. Trừ vợ chồng hợp pháp, hễ hành dâm với bất cứ đối tượng nào khác, kể cả với súc sinh, đều là Phi đạo hành dâm.
2. Tuy là vợ chồng nhưng nếu hành dâm không phải chỗ (phi xứ) cũng là Phi đạo hành dâm. Không phải chỗ nghĩa là hành dâm nơi miệng, nơi đại tiện... Hoặc nếu người vợ đã có thai mà hành dâm cũng là phi đạo hành dâm.

Ngoài ra, gặp những ngày kỉ niệm Phật, Bồ tát, 6 ngày trai hằng tháng, ngày sinh của cha mẹ, ngày giỗ tổ tiên thân thuộc... cũng đều không được hành dâm.

PHI ĐẮC

.....

Phạm: Apràpti.

Đổi lại: Đắc.

Không làm cho pháp thành tựu gọi là Phi đắc, là 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức.

Phi đắc có 3 loại:

1. Pháp tiền phi đắc: Pháp tuy ở vị lai nhưng chưa được, chính ở hiện tại đang sinh khởi. Chẳng hạn nói về trí vô lậu của phàm phu, thì trí ấy tuy ở vị lai nhưng nay đột nhiên xa lìa, Phi đắc liền hiện khởi.
2. Pháp hậu phi đắc: Pháp đã lui vào quá khứ, không còn sinh khởi ở hiện tại. Chẳng hạn nói về phiền não của bậc Thánh thì phiền não ấy đã bị đoạn trừ, cho nên phiền não ấy đã lui vào quá khứ, Phi đắc liền hiện khởi.
3. Phi tiền hậu phi đắc: Đây là phi

PHI ĐẮC

P

4315

đắc trên pháp vô vi. Pháp phi đắc nhất định không hiện khởi cùng lúc với bất cứ pháp nào. Bởi vì nếu 1 pháp hiện tiền sinh khởi thì ắt dẫn thêm pháp năng đắc của nó cũng hiện tiền sinh khởi. Nếu lúc này có Phi đắc hiện khởi thì cũng giống hệt như sáng và tối đồng thời tồn tại là điều không hợp lí.

[X. luận Câu xá Q.4; 21; luận Nhập a ti đạt ma Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.158, 159; phẩm Biện ngũ sự luận Phạm loại túc Q.1].
(xt. Đắc).

PHI ĐIỀU CHI TÍCH

.....

Tiếng dùng trong Thiên lâm.
Chim bay không để lại dấu vết.
Nghĩa là chim bay trong hư không chẳng để lại dấu tích gì, Thiên tông dùng từ ngữ này để ví dụ vạn vật không có thể tính chân thực.

PHI ĐƠN

Cũng gọi Nhật đơn.
Tiếng dùng trong Thiên lâm.
Trong Tùng lâm, vị phó tự hoặc khó đầu mỗi ngày phải kiểm toán thu chi toàn chùa rồi trình lên vị Trụ trì (Phương trượng), gọi là Nhật đơn. Vì những điều mục được ghi trong mỗi ngày không nhiều, đếm những tờ giấy qua lại nhanh như bay nên gọi là Phi đơn. Ngoài ra, nhật đơn mỗi tháng kết toán 1 lần, gọi là Nguyệt đơn; 10 ngày kết toán 1 lần, gọi là Tuần đơn.

[X. điều Phó tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; Thiên lâm tượng khí tiên Q.16].

PHI HÀNH

Bay đi trong hư không một cách tự do, tự tại, tức là người đã chứng được Như ý thông, 1 trong 6 thần thông.

[X. luận A tì đàm cam lộ vị Q.hạ].

PHI HÀNH DẠ XOA

Dạ xoa, Phạm: Yakwa.

Hán dịch: Uy đức, Từ tế, Tiệp tật.

Loại quỷ trụ ở cõi trời Đao lợi, lệ thuộc trời Tì sa môn.

Luận Thuận chính lí quyển 31 (Đại 29, 517 hạ) nói: “Loài quỷ có uy thế lớn là các Dược xoa, La sát sa, Cung bạn đồ... thụ hưởng giàu sang vui sướng ngang với các trời. Loài quỷ này hoặc ở trong rừng cây, hoặc ở nơi linh miếu, hoặc ở trong núi, hoặc ở nơi cung điện trong hư không”.

Luận Đại trí độ quyển 12 thì nêu ra 3 loại Phi hành dạ xoa là Địa hành, Hư không và Cung điện. Trong đó, Địa hành dạ xoa được hưởng các thú vui âm nhạc, thức ăn uống...; Hư không dạ xoa có thể lực lớn, đi, đến như gió, Cung điện dạ xoa thì có rất nhiều thứ tiện nghi vui chơi. Sự hưởng thụ của các Dạ xoa này đều do quả báo của họ ở quá khứ mà có khác nhau.

Theo chú Duy ma kinh quyển 1 thì Dạ xoa cũng có 3 loại:

1. Địa dạ xoa.
2. Hư không dạ xoa.
3. Thiên dạ xoa.

Địa dạ xoa vì bố thí tiền của nên không thể bay trong hư không; còn Thiên dạ xoa thì vì bố thí xe, ngựa nên không thể bay đi. Ngoài ra, trong các kinh thường thấy nói đến các thần Dạ xoa bay đi trong hư không.

PHI HÀNH PHI TỌA TAM MUỘI

Cũng gọi Giác ý tam muội, Tùy tự ý tam muội.

PHI HÀNH PHI TỌA TAM MUỘI

4316

P

Tam muội không đi không ngồi, 1 trong 4 thứ Tam muội do tông Thiên thai lập ra. Tuy gọi là Phi hành phi tọa nhưng thực ra thì thông cả hành, trụ, tọa, ngọa và tất cả các việc, tùy ý khởi động mà tu thiền định, cho nên cũng gọi là Tùy tự ý tam muội, Giác ý tam muội. Tức trong tất cả thời, trên tất cả việc, hễ niệm khởi liền hết, ý khởi liền tu tam muội.

(xt. Tứ Chủng Tam Muội).

PHI HÀNH TIÊN

Loại tiên bay đi trong hư không, 1 trong 10 loại tiên nói trong kinh Lăng nghiêm. Kinh Lăng nghiêm quyển 8 (Đại 19, 145 hạ) nói: “Kiên quyết dùng cỏ cây mà không dùng nghỉ, khi luyện thuốc được thành tựu, gọi là Phi hành tiên”.

(xt. Thập Hành Tiên).

PHI HẮC PHI BẠCH NGHIỆP

Nghiệp chẳng đen chẳng trắng.

Chỉ cho nghiệp vô lậu, 1 trong 4 thứ nghiệp.

Tính của nghiệp vô lậu không ô nhiễm, nên gọi Phi hắc; cũng không mang lại quả thiện hữu lậu, nên gọi Phi bạch.

(xt. Tứ Nghiệp)

PHI HOA LẠC DIỆP

Hoa bay lá rụng.

Hàng Độc giác thừa 1 mình vào trong rừng, trông thấy hoa bay lá rụng mà cảm nhận được lẽ vô thường của cuộc đời, nhân đó mà khai ngộ.

PHI HỮU PHI KHÔNG

.....

Chẳng có chẳng không.

Tất cả các pháp đều có 3 tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực.

Trong đó, Biến kế (vọng chấp) là không chứ chẳng phải có, Y tha (duyên khởi), Viên thành (chân lí) là có chứ chẳng phải không.

Cũng tức là pháp ngoài tâm(Biến kế) chẳng phải có, pháp trong tâm(Y tha, Viên thành) chẳng phải không. Chẳng có chẳng không tức là Trung đạo. Đây là nghĩa Trung đạo nói trong luận Duy thức.

(xt. Tam Tính).

PHI HỮU TÌNH SỐ

.....

Phạm:A-sattvàkhyà, hoặcAsattvasaôkhyà.

Cũng gọi Vô tình số.

Đổi lại: Hữu tình số.

Chỉ cho tất cả số loại phi hữu tình như núi sông cây cỏ v.v...

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 172, về ngục tốt ở địa ngục có 2 thuyết: Một cho địa ngục tốt thuộc Hữu tình số, một chủ trương Phi hữu tình số. Thuyết cho ngục tốt thuộc Phi hữu tình, nhưng vì sức nghiệp của các tội nhân mà họ thấy ngục tốt giống như loài hữu tình đang dùng những khí cụ tra tấn, tàn hại thân thể họ. Nhưng thực ra thì ngục tốt không phải hữu tình số mà là Phi hữu tình số.

[X. luận Đại tì bà sa Q.13; luận Câu xá Q.5].(xt. Hữu Tình Số).

PHI HỮU TƯỚNG PHI VÔ TƯỚNG LUẬN

Cũng gọi Bát chủng phi hữu tướng phi vô tướng luận, Bát phi hữu tướng phi vô tướng.

Kiến giải chấp trước chẳng phải có tướng chẳng phải không có tướng và cho rằng sau khi người ta chết cũng như thế. Đây là 1 loại thường kiến sinh khởi do chấp trước đời vị lai, là 1 trong 62 kiến chấp của ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa, chia ra 2 loại Tứ cú:

PHI HỮU PHI KHÔNG

P

4317

1. Tứ cú đối nhau giữa sắc và vô sắc.

a) Hữu sắc phi hữu tướng phi vô tướng
(Có sắc, chẳng phải có tướng chẳng phải không tướng), cũng gọi: Ngã hữu sắc tử hậu phi hữu tướng phi vô tướng (Ta có sắc, sau khi chết chẳng phải có tướng chẳng phải không tướng).

b) Vô sắc phi hữu tướng phi vô tướng,
cũng gọi Ngã vô sắc tử hậu phi hữu tướng phi vô tướng.

c) Diệc hữu sắc diệc vô sắc phi hữu tướng phi vô tướng (Cũng có sắc cũng không sắc chẳng phải có tướng chẳng phải không tướng), cũng gọi Ngã diệc hữu sắc diệc vô sắc tử hậu phi hữu tướng phi vô tướng.

d) Phi hữu sắc phi vô sắc phi hữu tướng phi vô tướng, cũng gọi Ngã phi hữu sắc phi vô sắc tử hậu phi hữu tướng phi vô tướng.

Đây là sự nhiệm trước của người đã xa lìa cõi Vô sở hữu, họ chấp trước các uẩn vô sắc của cõi Phi tướng phi phi tướng làm ta, hoặc ta và sắc hòa hợp mà chấp trước ta là hữu sắc. Vì định tướng mà họ đang ở trong không rõ ràng, nên chấp trước như ta hiện tại đang ở trong phi hữu tướng vô tướng thì sau khi ta chết cũng như thế.

2. Tứ cú đối nhau giữa biên và vô biên.

a) Hữu biên phi hữu tướng phi vô tướng,
cũng gọi Ngã hữu biên phi hữu tử hậu phi hữu tướng phi vô tướng.

b) Vô biên phi hữu tướng phi vô tướng,
cũng gọi Ngã vô biên tử hậu phi hữu tướng phi vô tướng.

c) Diệc hữu biên diệc vô biên phi hữu tướng phi vô tướng, cũng gọi Ngã diệc hữu biên diệc vô biên tử hậu phi hữu tướng phi vô tướng.

d) Phi hữu biên phi vô biên phi hữu

tướng phi vô tướng, cũng gọi Ngã phi hữu biên phi vô biên tử hậu phi hữu tướng phi vô tướng.

Đây là sự nhiễm trước của người đã được định ở cõi Phi tướng phi phi tướng xứ, họ chấp trước uẩn vô sắc là ta, thời gian nhập định rất ngắn mà lấy 1 uẩn làm đối tượng duyên theo, gọi là Hữu biên; thời gian nhập định lâu dài mà lấy 4 uẩn làm đối tượng duyên theo, gọi là Vô biên. Định tướng mà họ vào không rõ ràng, nên chấp trước như ta hiện tại ở phi hữu tướng phi vô tướng thì sau khi chết cũng như thế.

[X. kinh Phạm động trong Trường a hàm Q.14; luận Đại tì bà sa Q.199; luận Du già sư địa Q.6]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến).

PHI KHÍ

.....

Không phải căn cơ, pháp khí có khả năng gánh vác được Phật pháp.

Phẩm Đề bà trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 35 hạ) nói: “Thân người nữ dơ bẩn, không phải là pháp khí”.

Trong Hoa nghiêm kinh sơ quyển 3, ngài Trùng quán nêu 5 hạng người không có tư cách thụ trì kinh Hoa nghiêm, gọi là Phi khí. Đó là: Vô tín, Vi chân, Quai thực, Hiệp liệt và Thủ quyền.

1. Vô tín phi khí: Người vì nghe kinh Hoa nghiêm mà sinh phỉ báng nên phải rơi vào trong đường ác.
2. Vi chân phi khí: Nương theo sự phỉ báng của kinh này (tức kinh Hoa nghiêm), để cầu danh lợi, thuyết pháp bất tịnh, nên tập thành tà thiện.
3. Quai thực phi khí: Dựa vào lời mà chấp văn, hoặc theo tiếng mà chấp nghĩa, nên lí sâu xa mâu nhiệm không thể nhập thần được.
4. Hiệp liệt phi khí: Chỉ chung cho hàng Nhị thừa, ở giữa pháp hội nghe giảng,

mà thực giống như người điếc, người đui,
chẳng nghe chẳng thấy gì.
PHI KHÍ

4318

P

5. Thủ quyền phi khí: Chỉ chung cho hàng Bồ tát Tam thừa cộng giáo... Giả sử bậc Bồ tát tu hành lục độ mà chưa nghe kinh này, hoặc nghe rồi mà không tin, không hiểu, không thuận, thì cũng không vào được pháp cụ đức viên dung này, vì thế không gọi được là Bồ tát chân thật.

[X. kinh Đại bảo tích Q.38; kinh Hoa nghiêm Q.4 (bản dịch cũ)].

PHI KHÔ PHI VINH

.....

Chẳng héo chẳng tươi.

Cứ theo phẩm Ứng tận hoàn nguyên trong kinh Đại bát niết bàn hậu phần quyền thượng và Đại bát niết bàn kinh sơ quyển 1, bên bờ sông Hi liên phía ngoài thành Câu thi na kiệt la, lúc sắp nhập diệt, đức Thế tôn nằm trên giường, 4 chung quanh có 8 cây Sa la (Phạm:Zàla), mỗi phía có 2 cây, dưới đất rễ liền nhau, trên cây cành giao nhau, giống như cây liền cành. Một cây trong 2 cây ở 4 bên, buồn thương vì đức Thế tôn nhập diệt nên biến thành màu trắng thảm đạm, dần dần khô héo, nên có “Tứ khô” (4 cây khô); 4 cây còn lại thì vẫn tươi, nên có “Tứ vinh”(cây tươi), vì lí do ấy mà gọi là “Phi khô phi vinh” hoặc “Tứ khô tứ vinh”.

(xt. Sa La Thụ).

PHI KỊ TƯỚNG QUÂN NHẬP LỖ ĐÌNH

.....

Tiếng dùm trong Thiên lâm.

Tướng cỡi ngựa bị giặc bắt sống.

Theo điển cổ Trung quốc, Lí quảng đời Hán có lần lâm trận, bị giặc Hung nô bắt sống, ông bèn giả chết để gạt tướng Phiên, về sau ông lại rình cơ hội cướp ngựa trốn thoát.

Trong Thiên lâm, cụm từ này được dùng để chỉ cho người đang trong cảnh ngộ táng

thân mất mạng mà vẫn có thể mạo hiểm
để tự tìm cơ hội sống còn.

Bích nham lục tắc 4 (Đại 48, 144 trung)
nói: “Tướng cỡi ngựa bị bắt sống rồi (Phi
kị tướng quân nhập lỗ đình!). (Ôi! Tướng
thua trận là kẻ bỏ mạng, chém làm gì nữa
cho nhọc!).

PHI LẠC TU

Không tu vui, 1 trong 3 pháp tu kém
cỏi.

Chỉ cho hàng Thanh văn không biết
rằng trong các pháp tự có cái vui của Niết
bàn tịch diệt, mà cứ một mực quán tưởng
tất cả các pháp đều là khổ, gọi là Phi lạc
tu.

(xt. Tam Tu).

PHI LAI PHONG

..

Cũng gọi Linh thú sơn.

Núi ở tỉnh Chiết giang, Trung quốc.

Ngọn núi không cao quá 160 mét, hoặc
200 mét, nhưng toàn bằng các loại đá và
hang động kì lạ hơn các núi khác ở Vũ
lâm. Khắp nơi trong ngọn Phi lai đều là
hang sâu thăm thẳm bằng đá kì quái, thế
núi như treo lơ lửng, hình dáng kì lạ, muôn
vẻ, không cái nào giống cái nào, dây sắt,
dây bìm chằng chịt, quấn quanh các cây cỏ
thụ xanh rờn.

Tương truyền, khoảng năm Hàm hòa
đời Tần, sư Tuệ lí từng lên núi này, thấy
hình thế ngọn núi trông giống với đỉnh núi
nhỏ của núi Linh thú bên nước Trung
thiên trúc, ngờ rằng núi này đã từ Thiên
trúc bay đến đây nên đặt tên núi là Phi lai
phong (ngọn núi bay đến). Chùa Linh ẩn ở
phía trước núi cũng do sư Tuệ lí xây dựng.
Ở chân ngọn núi Phi lai có vài mươi hang
động, có khắc hơn 300 pho tượng Phật bằng
đá đề thờ trong khám từ đời Ngũ đại đến
đời Nguyên, trong đó, động Quan âm là
PHI LAI PHONG

P

4319

nổi tiếng nhất,
trên vách động
khắc đầy tượng
Phật lớn nhỏ,
tượng Đa bảo
thiên vương,
tượng Di lạc,
tượng La hán,
tượng Phật
Tam bảo... nổi
tiếng khắp nơi.

Trong động

Kim quang của

núi Phi lai còn có vô số tượng đá khắc rất
tinh xảo, mỹ lệ, như 11 pho tượng Phật Lô
xá na khắc nổi trên vách đá của cửa động là
những tác phẩm của niên hiệu Càn hưng
năm đầu (1022) đời vua Chân tông nhà
Tống. Pho tượng Bồ tát có 3 mặt, 8 tay khắc
trên sườn núi Phi lai là tác phẩm được thực
hiện vào khoảng đời Nguyên.

Ngoài ra, trên vách còn khắc 18 pho
tượng La hán và tượng Hòa thượng Bồ đại,
tương truyền là những tác phẩm của vị tăng
đời Nguyên tên là Dương liễn Chân già.

PHI LUẬT NGHI PHI BẤT LUẬT NGHI

Cũng gọi Xử trung.

Một trong 3 loại Vô biểu sắc.

Luật nghi (Phạm:Saôvara), cũng gọi
Đẳng hộ, Phòng hộ, Cấm giới, là giới điều
ngăn dứt lỗi lầm, có tác dụng ngăn ngừa 3
lỗi thân, khẩu, ý, giữ gìn 6 căn. Trái lại thì
là Bất luật nghi.

Phi luật nghi phi bất luật nghi không
phải là cực thiện của luật nghi mà cũng
chẳng phải là cực ác của bất luật nghi, mà
là thiện ác tùy duyên và ứng thời mà sinh
khởi; tức là thiện của Xử trung và ác của
Xử trung, lực dụng của thiện ác này rất
yếu ớt, cho nên được gọi là thiện, ác của xử

trung, cũng tức là thiện và ác của Phi giới luật, thể của chúng chẳng sinh ra thiện hoặc bất thiện.

Luận Câu xá quyển 14 (Đại 29, 72 trung) nói: “Trong đây, tóm lại, Vô biểu sắc có 3 loại: Luật nghi, Bất luật nghi và Phi nhị(Phi luật nghi phi bất luật nghi)”.

Luận Đại thừa tì đạt ma tạp tập quyển 8 (Đại 31, 730 hạ) nói: “Các nghiệp thiện như bố thí, ái ngữ...và các nghiệp bất thiện như đánh nhau... không nhiếp vào luật nghi và bất luật nghi, vì thế nên gọi là Phi luật nghi phi bất luật nghi”.

[X. luận Du già sư địa Q.53; Pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần cuối]. (xt. Vô Biểu Sắc).

PHI LUẬT TÂN PHẬT GIÁO

Phật giáo Phi luật tân.

Nước Phi luật tân nằm về phía Tây nam Thái bình dương, khoảng giữa eo biển Ba sĩ và Đài loan, do hơn 7.000 hòn đảo lớn nhỏ hợp thành, diện tích 30 vạn cây số vuông, dân số khoảng hơn 40 triệu, 90% tin theo Thiên chúa giáo, là quốc gia Thiên chúa giáo duy nhất ở Viễn đông, vì thế Phật giáo rất khó phát triển được ở xứ này.

Từ rất sớm, khoảng thế kỉ VIII đến XIII Tây lịch, Đế quốc Phật giáo Thất lợi phật thế (Sri-vishaya), đặt thủ đô ở Sumatra hiện nay, từng đã mở rộng thế lực đến quần đảo Phi luật tân, Phật giáo cũng theo đó mà được truyền vào xứ này. Trong thổ ngữ Phi luật tân ngày nay vẫn còn giữ được một số thành phần tiếng Phạm, những di vật đào được cũng có tượng Phật và những tác phẩm chạm trổ hoa sen... đều là những cứ liệu chứng minh sự có mặt của Phật giáo tại Phi luật tân thời xưa, rất tiếc là chưa kịp bén rễ thì làn sóng Hồi giáo tràn sang phương đông.

Bắt đầu từ thế kỉ XVI, người Tây ban

PHI LUẬT TÂN PHẬT GIÁO

Tượng Bồ tát Di lặc khắc vào đời Tống

nha thi hành chính sách thực dân, dùng vũ lực cưỡng bức thổ dân bỏ tín ngưỡng truyền thống để theo Thiên chúa giáo La mã, cho mãi đến năm 1946, dưới sự bảo hộ của nước Mỹ, người Phi luật tân mới bắt đầu thành lập chính phủ độc lập. Từ đó Phật giáo Phi luật tân cận đại cũng bắt đầu hoạt động, nhưng hoàn toàn không có quan hệ gì với quá khứ xa xưa, mà chỉ do người Hoa kiều đưa từ Trung quốc truyền vào, như Quan âm đường, chùa Viên thông... ở thủ đô Ma ni la đều do người Hoa kiều sáng lập và do người tại gia chủ trì chứ chưa có các sư. Do đó những hoạt động hoằng pháp chưa được hoạch định, nên những cơ sở trên chỉ có thể được coi là những đạo tràng đáp ứng nhu yếu cầu phúc của người Hoa tại Phi luật tân ở giai đoạn đầu.

Năm Dân quốc 20 (1931), giới Hoa kiều thành lập “Hội nghiên cứu Phật học Trung hoa tại Phi”, năm sau ấn hành tạp chí “Hải quốc già âm” và năm Dân quốc 25 (1936) xây chùa Đại thừa tín nguyện, là ngôi chùa hoằng dương chánh pháp đầu tiên ở Phi luật tân. Pháp sư Tín nguyện được cung thỉnh từ Trung quốc đến giữ chức Trụ trì, bắt đầu giảng kinh, thuyết pháp và mở các khóa tu niệm cho tín chúng, không bao lâu, chùa Tín nguyện trở thành trung tâm tín ngưỡng của đông đảo người Hoa tại thủ đô Ma ni la.

Ngoài chùa Tín nguyện, tiếp tục có các tịnh xá và các chùa khác như: Hoa tạng, Phổ đà, Bảo tạng, Ân tú, Túc yển, Linh thú, Liên hoa... được xây dựng và đều trang nghiêm đẹp đẽ, có thêm các vị tăng ni từ Trung quốc được thỉnh sang để trụ trì. Đồng thời, các trường học Phật giáo như trường Năng nhân, trường Phổ đà

được thành lập để giáo dục thanh thiếu niên và từ quý san Từ hàng được phát hành, là cơ quan trọng yếu hoằng dương Phật pháp và phát triển văn hóa Phật giáo. Ngoài ra, 1 phân hội của hội Phật giáo thế giới cũng được đặt tại Phi luật tân và đóng góp rất nhiều vào các hoạt động từ thiện xã hội.

Nhận xét chung, do những trở ngại thực tế về ngôn ngữ và tín ngưỡng Thiên chúa giáo cố hữu, nên sự phát triển Phật giáo phần nhiều chỉ hạn trong giới người Hoa kiều, chứ khó đến được các tầng lớp người Phi luật tân. Tín đồ Phật giáo trên toàn cõi Phi luật tân có khoảng 100.000 người, so với các tông giáo khác thì Phật giáo chỉ là thiểu số.

PHI LƯỢNG

.....

Cũng gọi Tự lượng.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Chỉ cho Tự hiện lượng và Tự tỉ lượng,
1 trong 3 lượng.

Tự¹ nghĩa là tựa hồ như đúng nhưng thực ra là sai; Hiện lượng tức là cái biết thuộc về trực giác; Tỉ lượng tức là cái biết thuộc về suy luận.

Tự hiện lượng(gọi tắt: Tự hiện): Sự nhận biết sai lầm về đối tượng trước mắt, như trong bóng tối lờ mờ, thấy sợi dây tưởng lầm là con rắn.

Tự tỉ lượng (gọi tắt: Tự tỉ): Sự nhận biết sai lầm về đối tượng suy luận, như từ xa thấy sương mù mà tưởng là khói rồi suy luận sai lầm rằng ở nơi đó có lửa.

Tự hiện lượng và Tự tỉ lượng chỉ ang áng như Chân hiện lượng và Chân tỉ lượng, chứ thật ra không phải là Chân hiện lượng, Chân tỉ lượng, vì thế gọi là Phi lượng.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí;

Nhân minh nhập chính lí luận số

Q.thượng, hạ; Nhân minh luận số thụy

nguyên kí Q.1, 8]. (xt. Tam Lượng, Nhân
Minh).
PHI LƯỢNG

P

4321

PHI NGHIỆP

.....

Cũng gọi Hoạn tử.

Chết non. Nghĩa là theo nghiệp đời trước thì thọ mệnh chưa hết, nhưng vì gặp tai nạn bất ngờ ở hiện tại (như tai nạn xe cộ) đến nỗi phải chết, gọi là Phi nghiệp tử.

Ngoài ra, tuổi thọ của người đời thường được gọi là Định mệnh, nếu người chưa đến định mệnh (chưa hết số) mà chết yểu thì gọi là Phi nghiệp tử, đây cũng do quả báo của nghiệp ác đời trước; nếu chuyển hóa được nghiệp ác này thì có thể bảo toàn được tuổi thọ.

Kinh Kim cương thọ mệnh đà la ni (Đại 12, 578 thượng) nói: “Tôi dùng tất cả sức uy thần của Như lai khiến cho hết thảy chúng sinh chuyển hóa nghiệp phi mệnh mà tăng thêm tuổi thọ”.

PHI NHÂN

.....

Phạm: Amanuwya.

Pàli: Amanussa.

Chẳng phải loài người. Chỉ chung cho các loài: Trời, rồng, Dạ xoa, Ác quỷ, Tu la, địa ngục...

Tỉ khuru lục vật đồ tư sao quyển hạ ghi:

Trong luật điển nói có 3 cõi là: Cõi người, cõi phi nhân và cõi súc sinh. Trong đó, cõi phi nhân chỉ cho 4 cõi: Trời, Tu la, địa ngục và ngã quỷ. Bạc sa môn xuất gia lánh tục cũng khiêm tốn tự xưng là Phi nhân. Ngoài ra, từ ngữ Phi nhân còn được dùng để chê bai người nghèo túng, xin ăn.

[X. kinh Chủng đức trong Trường a hàm Q.15; phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa; luận Đại tì bà sa Q.126; luận Câu xá Q.12].

PHI NHỊ TỤ

.....

Chỉ cho loại tụ phi sắc phi tâm pháp, 1 trong 3 tụ.

Tất cả các pháp hữu vi được chia làm 3 loại tụ lớn:

1. Hữu vi tụ: Chỉ cho các pháp do nhân duyên mà li hợp, sinh diệt.
 2. Vô vi tụ: Chỉ cho các pháp không do nhân duyên hòa hợp, không sinh diệt.
 3. Phi nhị tụ: Chỉ cho tất cả các pháp không thuộc 2 loại tụ trên.
- (xt. Tam Tụ, Phi Sắc Phi Tâm).

PHI PHẠM HẠNH

Phạm: A-brahma-carya.

Pàli: A-brahma-cariya.

Cũng gọi Bất tịnh hạnh.

Chỉ cho việc hành dâm.

Phạm hạnh là hạnh thanh tịnh, mà hành dâm là hạnh ô nhiễm nên gọi là Phi phạm hạnh (chẳng phải, hoặc trái với hạnh thanh tịnh). Tỉ khuru, tỉ khuru ni vi phạm hạnh này thì bị tăng đoàn trục xuất, vì là 1 trong 4 tội Ba la di.

[X. Thiên giới thiên]. (xt. Tứ Ba La Di).

PHI PHONG PHI PHAN

.....

Cũng gọi Lục tổ phong phan tâm động,

Lục tổ tâm động, Phong phan động.

Tên công án trong Thiền tông.

Chẳng phải gió chẳng phải phan (lá phướn).

Sau khi đắc pháp ở Hoàng mai, ngài Lục tổ Huệ năng, vào niên hiệu Nghi phụng năm đầu (676), đến chùa Pháp tính ở Quảng châu, nhân gặp lúc 2 vị tăng đang tranh luận về gió và phan nên Ngài đã chỉ dạy công án này.

Phẩm Hành do trong Lục tổ đại sư pháp bảo đàn kinh (Đại 48, 349 hạ) ghi:

“Lúc ấy gió thổi phan động, 1 vị tăng nói gió động, 1 vị tăng nói phan động, 2 người cứ tranh cãi mãi không thôi. Ngài Huệ năng liền đến nói: “Chẳng phải gió động, cũng

PHI PHONG PHI PHAN

4322

P

chẳng phải phan động, mà chính là tâm của 2 vị động! Nghe Ngài nói mọi người đều kinh ngạc”.

[X. Vô môn quan tắc 19; Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Ngũ đăng hội nguyên Q.1].

PHI SẮC

Chẳng phải sắc. Nghĩa là pháp không do 4 đại tạo thành.

Các pháp được tạo thành và được sinh ra bởi 4 đại đất, nước, lửa, gió, gọi là Sắc; còn các pháp không do 4 đại tạo thành thì gọi là Phi sắc (phi vật chất). Trong 5 uẩn, ngoài sắc uẩn, 4 uẩn còn lại (thụ, tưởng, hành, thức) đều gọi là Phi sắc.

PHI SẮC PHI TÂM

Không phải sắc không phải tâm.

A tì đạt ma Tiểu thừa chia tất cả pháp hữu vi làm 3 nhóm: Sắc pháp, Tâm pháp và Phi sắc phi tâm pháp. Trong đó, những pháp không phải do 4 đại tạo thành (phi sắc) mà cũng chẳng tương ứng với tâm pháp (phi tâm), gọi là Phi sắc phi tâm pháp. Trong 75 pháp do tông Câu xá lập ra thì 14 pháp Bất tương ứng hành tức là các pháp Phi sắc phi tâm. còn luận Thành thực thì lấy Vô tác sắc (tông Câu xá gọi là Vô biểu sắc) làm Phi sắc phi tâm.

(xt. Vô Biểu Sắc).

PHI SINH PHI DIỆT

..

Chẳng phải sinh, chẳng phải diệt.

Sự xuất sinh và diệt độ của đức Thích ca Như lai đều không phải thực sinh thực diệt. Thọ lượng của Ngài vốn là vô biên, chỉ vì muốn giáo hóa làm lợi ích cho chúng sinh nên chẳng phải sinh mà thị hiện sinh, chẳng phải diệt mà thị hiện diệt.

Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 2 (Đại 33, 828 hạ) nói: “Chẳng phải

sinh mà hiện sinh, chẳng phải diệt mà hiện diệt, mỗi thứ đều có 2 sự lợi ích: Hình thanh và Quyền thực. Sinh diệt là Thù tích, chẳng phải sinh chẳng phải diệt là Bản địa vậy”.

[X. phẩm Thọ lượng kinh Pháp hoa; Pháp hoa văn cú Q.9]. (xt. Bản Tích Nhị Môn).

PHI SƠ PHI TRUNG HẬU TIỀN TRUNG HẬU THỦ

Khi bàn về sự đoạn hoặc không phải ở 3 thời: Sơ, trung, hậu gọi là Phi sơ phi trung hậu; còn khi nói về 3 thời: Tiền, trung, hậu thì gọi là Tiền trung hậu thủ.

Trong Chung giáo thuộc 5 giáo (Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên), ngài Pháp tạng của tông Hoa nghiêm đã sử dụng nhóm từ này để nói rõ cái tướng đoạn hoặc, trong đó “Phi sơ phi trung hậu” có xuất xứ từ phẩm Thập địa kinh Hoa nghiêm, còn “Tiền trung hậu thủ” thì xuất xứ từ Thập địa kinh luận quyển 2. Tuy nhiên, ý nghĩa của Phi sơ phi trung hậu trong kinh Hoa nghiêm và ý nghĩa của Tiền trung hậu thủ trong Thập địa kinh luận có vẻ mâu thuẫn nhau. Do đó mới có sự giải thích chung của các nhà để đả thông, như Thập địa kinh luận của ngài Tuệ viễn thuộc tông Tam luận cho rằng chỉ có 1 niệm đầu(sơ), hoặc 1 niệm giữa(trung)hoặc 1 niệm sau(hậu), đều không rốt ráo, mà phải thông suốt cả 3 thời mới là rốt ráo. Ngài Trừng quán phê bình thuyết của ngài Tuệ viễn, bảo rằng thuyết này chỉ biết có nghĩa đoạn hoặc, chứ không biết nghĩa đoạn mà chẳng phải đoạn, chẳng phải đoạn mà đoạn.

Trong Hoa nghiêm kinh sư huyề kí quyển 3, phần đầu, thì Ngài Trí nghiêm cho rằng tính duyên khởi là nghĩa duyên sinh vô tính, tức là chân không diệu hữu.

PHI SINH PHI DIỆT

P

4323

Từ nghĩa chân không vô tính mà nói Phi sơ phi trung hậu, nhưng vì vô tính tức là duyên sinh diệu hữu nên trong luận mới nói Tiền trung hậu thủ. Ngài Pháp tạng kế thừa ý này mà định nghĩa đoạn hoặc trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 10 như sau (Đại 35, 296 hạ): “Tướng đoạn hoặc thứ 2 Luận và kinh gọi là Phi sơ phi trung hậu, nghĩa là trong 3 thời đều không có nghĩa đoạn mới là đoạn vậy”. Đây chính là nghĩa duyên sinh vô tính. Lại đem nghĩa này chia ra 2 môn Tương phiên, Tương tục mà bàn giải rộng ra. Bởi thế những nghĩa nói trong kinh và luận chẳng phải mâu thuẫn nhau. Trong Hoa nghiêm kinh số sao, ngài Trùng quán cũng hoàn toàn kế thừa thuyết của 2 môn này, đồng thời giải thích rõ ràng chi tiết hơn. Mà thuyết đoạn hoặc của 2 môn Tương phiên và Tương tục chính là bàn nói nghĩa Phi sơ phi trung hậu của kinh Hoa nghiêm và giải thích nghĩa Tiền trung hậu thủ của Thập địa kinh luận, tức là nói rõ tướng đoạn hoặc của Chung giáo trong 5 giáo.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3; Hoa nghiêm ngũ giáo chương thính sao Q.hạ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí nam kỉ lục Q.10].

PHI SỞ ĐOẠN

Phạm: A-heyā.

Cũng gọi Phi đoạn, Bất đoạn, Vô đoạn.

Không có gì để đoạn trừ.

Chỉ cho các pháp hữu vi, vô vi thuộc vô lậu xuất thế, thể tính của chúng thanh tịnh, không bị ràng buộc nên gọi là Phi sở đoạn, là 1 trong 3 đoạn. Như 3 giới sau trong 18 giới, Tâm, Tứ trong Đại địa pháp, Cần trong Đại thiện địa pháp, Đắc và 4 tướng(sinh, trụ, dị, diệt) trong Bất tương ứng hành pháp, 5 căn(tín, tiền, niệm, định, tuệ)

trong 22 căn, 4 căn Ý Hi Lạc Xả và 3 căn Vô lậu thuộc tông Câu xá, đều thuộc Phi sở đoạn.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 66 thì Phi sở đoạn có 2 nghĩa:

1. Tự tính các pháp xưa nay vốn thanh tịnh, không có gì để đoạn.
2. Phiền não đã bị dứt hết, không có gì để đoạn.

[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập Q.4; luận Phẩm loại túc Q.6]. (xt. Tam Đoạn).

PHI TAM PHI NHẤT

.....

Chẳng phải ba chẳng phải một.

Theo Viên giáo thì 3 đức (Pháp thân, Bát nhã, Giải thoát) và 3 đế (Không, Giả, Trung), nghĩa lý cũng như đức dụng đều khác nhau, nhưng sự viên dung tương tức thì không lìa 1 vị. Một tức là 3 cho nên 3 mà chẳng phải 3; 3 tức 1 cho nên 1 mà chẳng phải 1. Đó chính là phi tam phi nhất, là nghĩa lý tột cùng của Viên giáo.

PHI TÂM PHI PHẬT

Tên công án trong Thiên tông.

Chẳng phải tâm chẳng phải Phật. Công án của Thiên sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường chỉ dạy người học trừ bỏ chấp trước “Tức tâm tức Phật” mà trực nhận lấy tâm.

Chương Mã tổ Đạo nhất trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 3 (Vạn tục 138, 43 hạ) chép:

“Tăng hỏi hòa thượng: Tại sao nói tức tâm tức Phật?”

Sư đáp: Để ngăn con nít khóc.

Tăng lại hỏi: Khi thôi khóc rồi thì sao?

Sư đáp: Phi tâm phi Phật!”

[X. Vô môn quan tắc 33].

PHI THỂ

Cạo tóc, mặc áo tu sĩ, chỉ cho tăng ni

PHI THỂ

4324

P

của Phật giáo mới xuất gia. Theo giới luật qui định, người xuất gia tu đạo phải cạo bỏ râu tóc, mặc áo tu sĩ.

Cứ theo điều Giới sa di trong Thiên uyển thanh qui quyển 8 thì trước khi phi thể, phải chuẩn bị các vật như áo pháp 5 điều, y phục thường ngày, bát ăn cơm, giày dép...; kể đến, trước thụ 5 giới, sau thụ 10 giới.

[X. Khí vật môn trong Thiên lâm tượng khí tiên].

PHI THIÊN

Những người trời bay trong hư không, dùng hương hoa, ca múa... cúng dường chư Phật, Bồ tát.

Ở Ấn độ từ

xưa truyền

thuyết Phi thiên

đã rất thịnh

hành, cho nên

trong những di

tích quan trọng

của Phật giáo, có

khá nhiều các

bức bích họa

hoặc điêu khắc

Phi thiên. Như

viện Bảo tàng ở

vườn Lộc dã và Mạt thổ la có cất giữ pho

tượng đức Thích ca thuyết pháp tạc bằng

đá, trên vòng hào quang của tượng có khắc

2 vị Phi thiên. Ngoài ra, trong vòng hào

quang hình chiếc thuyền ở phía sau 3 pho

tượng trong điện Ngọc Phật chùa Pháp vũ,

núi Phổ đà lạc, tỉnh Chiết giang, Trung quốc,

cũng có khắc vài pho tượng Phi thiên, áo

trời phấp phới tung bay trong gió, trông như

ánh sáng của ngọn lửa.

PHI THỜI

.....

Không phải thời, trái thời.

Giới luật Phật giáo qui định từ sáng sớm(Minh tướng=khi ngửa bàn tay ra mà trông rõ những đường chỉ trong lòng bàn tay, gọi là Minh tướng)đến mặt trời đứng bóng (chính Ngọ) gọi là Thời. Từ mặt trời đứng bóng đến Minh tướng ngày hôm sau gọi là Phi thời.

(xt. Phi Thời Thực, TraiGiới).

PHI THỜI DƯỢC

.....

Cũng gọi Canh dược.

Thuộc không phải thời (trái giờ qui định).

Chỉ cho nước trái cây, hoặc nước pha với bột gạo mà tĩ khuru, tĩ khuru ni vì trị bệnh được phép dùng trong giờ Phi thời thực.

Tứ phần luật san phôn bổ khuyết hành sự sao quyển 2, phần cuối (Đại 40, 117 hạ) nói: “Phi thời dược là các thứ nước mà người bệnh được phép uống ngoài giờ ăn chính”.

(xt. Tứ Dược).

PHI THỜI THỰC

.....

Phạm, Pàli: Vikàlabhojana.

Ăn không phải thời(ngoài giờ qui định).

Cũng gọi Phi thời thực học xứ.

Từ sau giữa ngày(chính Ngọ)đến Minh tướng ngày hôm sau chưa xuất hiện mà các tĩ khuru ăn uống đều gọi là Phi thời thực.

Trong luật điển, điều này đã được qui định thành giới pháp.

GiớiPhi thời thực cũng gọi là giới Bất quá trung thực(không ăn quá giữa ngày), giới Bất quá thời thực, Li thực phi thời thực (Phạm: Vikàlabhojana-virati).

Trong các loại giới pháp như: Tám giới Quan trai của Phật tử tại gia, 10 giới của sa di và sa di ni, 6 pháp của Thức xoa ma na(Chính học nữ), 250 giới của tĩ khuru và

PHI THỜI THỰC

Phi Thiên

(vẽ trên vách đá ở độ Đôn Hoàng)

P

4325

348 giới của tỉ khuru ni đều có giới Phi thời thực.

Tuy nhiên, theo kinh Sa di thập giới nghi tắc, nếu tỉ khuru bị bệnh, thầy thuốc bảo ăn mới chữa trị được thì, trong trường hợp này, tỉ khuru được phép ăn phi thời.

[X. luật Thập tụng Q.21,53; luật Ma ha tăng kì Q.30; Tứ phần tỉ khuru ni giới bản; Tứ phần luật san phôn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 3].(xt. Phi Thời).

PHI THỜI TƯƠNG

Loại nước được dùng ngoài giờ qui định, 1 trong 4 thứ phi thời được.

Giới luật qui định tỉ khuru không được ăn phi thời, nhưng, nếu vì chữa bệnh thì được phép uống các loại nước như: Nước pha với bột đậu, bột gạo, với mật, đường phèn, hoặc nước trái cây...trong giờ phi thời.

[X. luật Ngũ phần Q.5; Tứ phần luật san phôn bổ khuyết hành sự sao Q.2, phần cuối]. (xt. Tứ Dược).

PHI THUYẾT PHÁ

.....

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Lời nói phá đối phương nhanh như bay.

Trong Thiên lâm, giữa lúc Thủ tọa và đại chúng đang đối đáp qua lại, đột nhiên có những câu pháp cơ yếu sắc bén được phóng ra như bay để khiêu chiến, gọi là Phi thuyết phá.

PHI TÍCH

I. Phi Tích.

Gậy tích bay. Nghĩa là các vị tăng đi hành cước và du hóa các nơi.

Tích tức là Tích trượng, 1 trong 18 vật dụng của tỉ khuru, khi đi đâu thì mang theo. Ngoài Phi tích ra, những tiếng dùng cùng loại còn có: Tuần tích, Chú tích... v.v...

II. Phi Tích (?-?).

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường.

Sư thần khí vòi vọi, kiến thức cao xa, thông hiểu Nho, Mặc, giỏi văn chương. Sư từng nghiên cứu luật nghi, về sau tu theo Mật giáo và được khai ngộ.

Niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765), vua Đại tông ban sắc thỉnh sư tham dự đạo tràng dịch kinh của ngài Bất không trong cung Đại minh, dịch các kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã, 2 quyển, kinh Mật nghiêm, 3 quyển... Sư rất được mọi người kính trọng. Ngoài ra, sư còn các tác phẩm: Luận Niệm Phật tam muội bảo vương, 3 quyển, Vô lượng thâm diệu Thiền môn truyền tập pháp bảo, 1 quyển, Thệ vãng sinh tịnh độ văn, 1 quyển.

[X. Trình nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.trung; Tuệ trung truyện trong Tổng cao tăng truyện Q.3, 8].

PHI TIỀN HẬU CÂU ĐẮC

Sự chứng đắc không còn bị lệ thuộc vào thời gian, là 1 trong 4 thứ Đắc.

Chỉ cho sự chứng đắc các pháp Trạch diệt vô vi và Phi trạch diệt vô vi. Hai pháp vô vi này không sinh không diệt, không bị ba đời: Quá khứ, hiện tại, vị lai ràng buộc, vì thế đã chứng đắc 2 pháp vô vi này thì không còn dính dáng gì với thời gian nữa: Chẳng trước, chẳng sau, hoặc trước, sau cùng lúc, cho nên gọi là Phi tiền hậu câu đắc.
(xt. Đắc).

PHI TÌNH

.....

Cũng gọi Phi hữu tình, Vô tình.

Đổi lại: Hữu tình.

Chỉ cho các loài không có tình thức như

PHI TÌNH

4326

P

cỏ cây, sông núi, đất đá...

Vì núi sông, đất đai là do nghiệp chung của loài hữu tình chiêu cảm và tất cả hữu tình đều được thụ dụng. Cũng tức núi sông, đất đai chẳng phải do nghiệp riêng của mỗi hữu tình chiêu cảm, mà cũng không phải như quả báo của loài hữu tình, vì thế núi sông, đất đai... không được gọi là Di thực sinh.

Luận Thuận chính lí quyển 18 (Đại 29, 436 trung) nói: “Nếu quả phi tình không do nghiệp chung chiêu cảm, thì lẽ ra phải theo di thực mà khởi hết cùng một lúc. Hơn nữa, ở đời khi thấy vị quốc vương chết thì đất nước của quốc vương ấy vẫn còn, nếu đất nước chỉ do nghiệp của vị quốc vương chiêu cảm, chứ không phải nghiệp chung của các hữu tình khác cùng chiêu cảm, thì đáng lẽ các hữu tình khác không thể thụ dụng trong đó. Lại nữa, nếu núi sông, đất đai là do nghiệp riêng chiêu cảm, thì lẽ ra tất cả nhà cửa, vườn rừng, ao hồ, thành quách, núi sông... mà thân của mỗi hữu tình đang ở đều phải riêng khác. Nhưng thực tế không phải vậy. Bởi thế biết rằng mỗi một vật đều do nghiệp của vô lượng hữu tình cùng chiêu cảm.

[X. luận Câu xá Q.6; luận Thuận chính lí Q.21; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.16]. (xt. Hữu Tình).

PHI TÌNH THÀNH PHẬT

Nghĩa là các loài vô tình như cỏ cây, đất đá... đều có tính Phật, đều có khả năng thành Phật.

(xt. Thảo Mộc Quốc Độ Tất Giai Thành Phật).

PHI TRẠCH DIỆT VÔ VI

Phạm: Apratisaôkhya-nirodhà=saôskfta.

Dịch cũ: Phi số diệt vô vi.

Gọi tắt: Phi trạch diệt.

Pháp vô vi không do sức gián trạch, 1 trong 3 vô vi của Thuyết nhất thiết hữu bộ, 1 trong 6 vô vi của tông Pháp tướng. Phi trạch diệt cũng gọi là Phi số diệt, Phi trí duyên diệt, là 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức.

Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, các pháp đều do nhân duyên hòa hợp, từ vị vị lai chuyển đến vị hiện tại, ở trong khoảng sát na sinh ra liền diệt ngay, trở thành phần vị quá khứ. Nếu khi “sinh duyên”(điều kiện để sinh ra) bị thiếu thì phi trạch diệt làm trở ngại sự sinh khởi của pháp ấy và pháp ấy vĩnh viễn sẽ ngưng lại ở phần vị vị lai, tuyệt đối không sinh ra nữa, gọi là “Duyên khuyết bất sinh” (thiếu duyên nên không sinh). Lúc đó, pháp ấy được Phi trạch diệt vô vi, trở thành pháp rốt ráo không sinh. Cho nên hễ pháp vô vi nào không do sức gián trạch, vì thiếu sinh duyên của pháp hữu vi mà hiển bày pháp vô vi tịch diệt bất sinh thì gọi là Phi trạch diệt vô vi. Nói tóm lại, Trạch diệt là cái mà thánh đạo chứng được, còn Phi trạch diệt là cái do thiếu duyên mà chứng được.

Luận Câu xá quyển 1 (Đại 39, 1 hạ) nói: “Vĩnh viễn làm trở ngại sự sinh khởi của pháp vị lai mà được diệt, gọi là Phi trạch diệt, được không nhờ trạch diệt mà chỉ vì thiếu duyên”.

Tông Pháp tướng chủ yếu chỉ do chân như không cần đợi trí tuệ gián trạch của hành giả mà tự tính đã thanh tịnh, gọi là Phi trạch diệt vô vi.

Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 6 hạ) nói: “Không nhờ sức gián trạch mà tự tính vốn thanh tịnh; hoặc do thiếu duyên mà hiển bày, gọi là Phi trạch diệt”.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2, phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.2; Câu PHI TRẠCH DIỆT VÔ VI

P

4327

xá luận quang kí Q.1; Bát tông cương yếu Q.thượng]. (xt. Trạch diệt).

PHI TRƯỚC (?-1063)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Liêu, người Phạm dương (huyện Trúc, tỉnh Hà bắc), họ Trương, tự Trinh chiếu.

Đầu năm Trùng hi đời vua Hưng tông nhà Liêu, sư lễ quốc sư Viên dung làm thầy, không bao lâu bị bệnh, sư bèn ẩn ở núi Bàn sơn tu pháp Bạch tản cái, trong lúc sư ngồi yên lặng tụng trì thường có thần núi cung kính đứng hầu, ít lâu bệnh khỏi.

Năm Trùng hi thứ 8 (1040), sư được vua ban cho áo đỏ, năm Trùng hi 18 (1050), vua trao cho sư chức “Thượng kinh quản nội đô tăng lục”, về sau, sư chuyển sang giữ chức “Yên kinh quản nội tả nhai tăng lục”. Đến khi vua Đạo tông lên ngôi lại ban cho sư chức “Sùng lộc Đại phu kiểm hiệu thái bảo”. Năm Thanh ninh thứ 2 (1056), sư tiến nhậm “Kiểm hiệu thái phó thái úy”, vua ban hiệu “Thuần Tuệ Đại Sư”.

Mùa xuân năm Thanh ninh thứ 6 (1060), vua Đạo tông đến Yên kinh, thỉnh sư làm Yên kinh quản nội sám hối chủ Bồ tát giới sư để truyền giới cho vua.

Năm Thanh ninh thứ 9 (1063), sư thị tịch ở chùa Trúc lâm.

Sư để lại các tác phẩm: Tùy nguyện vãng sinh tập, 20 quyển, Tam bảo cảm thông lục, 3 quyển.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Liêu sử nghệ văn chí bổ chứng; Tân tục cao tăng truyện Q.3].

PHI TƯ LƯƠNG

Chỉ cho sự suy nghĩ phân biệt không liên quan gì đến tốt xấu, phải trái, vượt

ngoài cảnh giới suy tư của tình thức. Thiền tông chủ trương suy nghĩ về cái không suy nghĩ, phương pháp ấy gọi là Phi tư lương. Đó là chỗ cùng tột của sự tọa thiền.

Chương Được sơn Duy nghiêm trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 311 hạ) chép:

“Tăng hỏi: Sư đang đầu đầu suy nghĩ về cái gì?

Sư đáp: Suy nghĩ về cái chẳng suy nghĩ.

Tăng lại hỏi: Cái chẳng suy nghĩ thì suy nghĩ thế nào?

Sư đáp: Phi tư lương!”.

[X. kinh Văn thù sư lợi sở thuyết bất tư nghị cảnh giới Q.thượng; Tín tâm minh].

PHI TƯỞNG PHI PHI TƯỞNG XÚ THIÊN

Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Phạm:

Naiva-saôjĩnàsaôjĩàyatana, Pàli:

Nevasaĩnàsaĩàyatana.

Cũng gọi Phi phi tưởng thiên, Vô tư tưởng diệt vô vô tưởng thiên, Hữu tưởng vô tưởng trí thiên, Phitưởngphi phi tưởng thiên, Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ thiên.

Tầng trời thứ 4 trong cõi Vô sắc, là tầng trời tột đỉnh trong 3 cõi nên cũng gọi là Hữu đỉnh thiên.

Phi tưởng phi phi tưởng xứ là căn cứ vào Thiền định của cõi trời này mà gọi. Tâm định ở cõi trời này cực kì tĩnh lặng, không còn thô tướng, cho nên gọi là Phi tưởng(không phải tướng), nhưng vẫn còn tướng vi tế, cho nên gọi là Phi phi tưởng (chẳng phải không có tướng). Tên gọi của trời này có 3 cách giải thích như sau:

1. Tướng suy tướng ở cõi trời này không rõ ràng như tướng suy tướng ở 4 thiên định thuộc cõi Sắc và 3 cõi trước thuộc cõi Vô sắc, cho nên gọi là Phi tưởng; không giống như Vô tướng và Diệt định nên gọi là Phi phi tưởng. Vì tướng suy tướng ở cõi này mờ tối, không rõ ràng,
PHI TƯ LƯƠNG

4328

P

không quyết định, cho nên gọi là Phi tướng phi phi tướng.

2. Giống như tầng trời thứ 2 của cõi Vô sắc, không duyên theo Thức xứ nên gọi là Phi tướng, giống như tầng trời thứ 3 của cõi Vô sắc, không duyên theo Vô sở hữu, nên gọi là Phi phi tướng.

3. Trong Vô sở hữu xứ của cõi Vô sắc, đã trừ được tướng của Thức xứ, nay lại trừ được Vô tướng; vì xả bỏ được cả tướng và vô tướng, nên gọi là Phi tướng phi phi tướng.

Căn cứ vào 3 cách giải thuyết trên đây, ta có thể thấy qua được tướng trạng của cõi trời Phi tướng phi phi tướng như thế nào. Kinh Lăng nghiêm quyển 9 (Đại 19, 146 hạ) nói: “Tính thức chẳng động, vì diệt cùng suốt, ở nơi vô tận, tuyên bày hết tính, như có như không, như hết chẳng hết, bởi vậy cõi trời này được gọi là Phi tướng phi phi tướng xứ”.

Còn về thọ lượng của cõi trời này thì kinh Trường a hàm quyển 20 cho rằng sống lâu 8 vạn 4 nghìn kiếp, luận Lập thế a tì đàm quyển 7 thì chia ra 3 phẩm: Hạ phẩm thọ 7 vạn đại kiếp; Trung phẩm thọ 7 vạn 5 nghìn đại kiếp; Thượng phẩm thọ 8 vạn đại kiếp, còn luận Đại tì bà sa quyển 84 thì bảo thọ 8 vạn kiếp.

[X. kinh Đại nhân trong Trung a hàm Q.24; luận Lập thế a tì đàm Q.6; luận Câu xá Q.28; luận Đại tì bà sa Q.185]. (xt. Vô Sắc Giới).

PHI Y

Áo đỏ thắm(màu đào).

Cứ theo Tứ phần luật san phồn bồ khuyết hành sự sao quyển hạ, phần 1, 5, đỏ thắm thắm, đỏ phớt, đỏ tươi, xanh lục và xanh biếc đều là những màu không đúng pháp, không được dùng để nhuộm áo ca

sa. Nhưng theo kinh Đà la ni tập quyển 6 và Đại tì khuru tam thiên uy nghi quyển hạ thì được biết ở Ấn độ đã có trường hợp các tì khuru mặc áo ca sa màu đỏ thắm mà không bị xem là trái phép.

Còn ở Trung quốc thì từ các đời Đường, Tống về sau, triều đình thường ban cho các bậc Cao tăng áo ca sa màu đỏ tươi và đỏ thắm. Chẳng hạn như Đại tống tăng sử lược quyển hạ có ghi, thời vua Đường huyền tông có sa môn Sùng hiến tinh thông y học, chữa bệnh rất giỏi, vua hài lòng và ban cho ngài áo bào màu đỏ thắm. Bởi vì áo màu đỏ thắm ở Trung quốc vốn là 1 loại áo của các quan mặc. Về sau, loại áo này cũng được dùng để ban cho các bậc Cao tăng trong Phật giáo. Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét, các sư nhận và mặc áo màu đỏ thắm do vua ban cũng là tùy thuận lễ nghi thế gian mà thôi.

[X. luật Thập tụng Q.13; điều Phạm diễn na quốc trong Đại đường tây vực kí Q.1; Ngũ tạp trở Q.12]. (xt. Pháp Y, Ca Sa).

PHÌ GIẢ DA

Phạm: Vijaya.

Cũng gọi: Tì xã da, Vi thệ da, Vi nhạ dã.

Hán dịch: Vô thắng.

Vị Thiên nữ ngồi ở phía bên phải của Đông mẫu lô, phía trên Nhã da, trong viện Văn thù trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, là quyền thuộc của bồ tát Văn thù, là 1 trong 4 chị em Thiên nữ. Mật hiệu Kim cương, chủng tử là (vi) hoặc (ka), hình Tam muội da là cây gậy.

PHÌ GIẢ DA

Phi Gia Da

P

4329

Hình tượng vị tôn này mình màu da người, cánh tay phải co lại cầm chày 1 chẽ, tay trái co lại, ngửa bàn tay để ở eo. Vị tôn này có xuất xứ từ Huyền pháp tự nghi quỹ quyển 1, hoặc do các vị A xà lê đời sau căn cứ vào đoạn nói về 4 chị em thiên nữ trong kinh Lí thú mà thêm vào.

Bốn chị em Thiên nữ gồm: Nhã da (Phạm:Jayà), Phi giả da, A nhĩ đa (Phạm:Ajità) và A ba la nhĩ đa (Phạm:Aparàjità). Theo kinh Đại nhật quyển 1 thì Nhã da và Phi giả da là vợ của Nhật thiên. Theo kinh Đà la ni tập quyển 1 thì 4 chị em Thiên nữ là quyển thuộc của trời Đại tự tại. Theo Văn thù sư lợi căn bản nghi quỹ quyển 4 thì 4 chị em Thiên nữ này là quyển thuộc của bồ tát Văn thù, thường đi khắp cõi đất để cứu độ chúng sinh.

[X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; Lí thú thích Q.hạ; Đại nhật kinh số Q.5; Thanh long tự nghi quỹ Q.hạ].

PHÌ NỊ

I. Phì Nị.

Phạm: Piṇḍī, hoặc Pinodhni.

Tên 1 loài cỏ mọc trên núi Tuyết (Hi mã Lạp sơn) ở Ấn độ.

Tương truyền, nếu bò ăn được loại cỏ này thì sữa của nó thành vị đề hồ. Vì sữa bò được biến chế qua các giai đoạn: Lạc, sinh tô, thực tô rồi đến vị ngon nhất gọi là Đề hồ. Nhà Phật dùng vị đề hồ để ví dụ cho Niết bàn, Phật tính, giáo nghĩa chân thực.....

Cứ theo phẩm Như lai tính trong kinh Niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì bò ăn cỏ Phì nị sữa của nó sẽ cho vị đề hồ, ví dụ chúng sinh nhờ giác ngộ tính Phật mà được quả vị Phật.

II. Phì Nị.

Chỉ cho cuộc sống vật chất đầy đủ,

dồi dào.

Luận Đại tì bà sa quyển 123 (Đại 27, 645 trung) nói: “Lúc bảy giờ, người Cận sự nữ nghĩ rằng: Thực phẩm mà Tôn giả dùng rất dồi dào, béo bổ (phì nị) nếu uống nước lạnh có thể bị bệnh”.

PHÍ ẨM THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Ngũ lục, 14 quyển (hoặc 16 quyển), do ngài Phí ẨM Thông dung (1593-1661) thuộc tông Lâm tế soạn vào đời Minh, các vị Ẩn nguyên Long kì... biên tập, được ấn hành vào năm Sùng trinh 16 (1643).

Nội dung bao gồm: Thương đường, Tiểu tham, Nhập thất, Pháp ngữ, Kệ, Thư vấn, Vấn đáp cơ duyên, Niêm cổ, Tụng cổ, Phán cổ, Tán, Tạp trữ, Tiểu Phật sự... Cuối quyển có thêm Kỉ niên lục.

PHÍ THỈ ĐỊA NGỤC

.....

Địa ngục phân sôi, tức chỉ cho địa ngục dùng nước phân sôi để trừng trị tội nhân. Tỉ khuru, tỉ khuru ni... làm ô nhiễm giới hạnh, làm bẩn thức ăn uống của cha mẹ mình, làm dơ dáy thức ăn uống của chúng tăng, hoặc những chúng sinh phá 8 trai giới, 4 bộ đệ tử đem thân ô uế ngồi lên giường của chư tăng thanh tịnh, phạm tội Thâu lan giá đã lâu mà không chịu sám hối, mặc bùa ca sa tham dự pháp hội, tiêu hao vật thực của tăng... đều phải đọa vào địa ngục Phí thí.

Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5, địa ngục này có lưới sắt chắn ngang bên trên, rộng 8 vạn do tuần, có 18 thành sắt, mỗi thành sắt có 18 ngăn, mỗi ngăn đều có vách sắt bao quanh, trong đó có trăm nghìn vạn ức cây gươm và vô số trùng sắt, mỗi con trùng sắt có trăm nghìn đầu, mỗi đầu có trăm nghìn con giun, miệng nhả ra phân nóng sôi như nước đồng sôi chảy tràn lan khắp trong thành

PHÍ THỈ ĐỊA NGỤC

4330

P

sắt. Những tội nhân vừa chết, tức thì như gió thổi rơi vào trong phân sôi, bị những con trùng sắt rúc rĩa xương tủy, đau đớn vô cùng. Lúc đói khát thì uống nước phân sôi, chịu các nỗi khổ như thế, chỉ trong khoảng 1 ngày đêm mà như trải qua 90 kiếp sống chết. Vì cứ mỗi lần tội nhân chết đi thì lập tức 1 cơn gió nóng thổi đến làm cho sống lại để tiếp tục chịu các cực hình cho đến khi hết nghiệp mới sinh nơi khác. Nếu được sinh làm người thì sinh vào nhà nghèo hèn và chịu các tai nạn như gặp vua quan độc ác, đói rét, lở loét khắp mình...

(xt. Thập Lục Tiểu Địa Ngục).

PHÍ TRƯỜNG PHÒNG

Danh tăng Trung quốc sống vào đời Tùy, người Thành đô. Sư học rộng, giỏi văn chương, thông hiểu cả Nho, Phật, Bách gia...

Vào thời Bắc Chu, Vũ đế (543-578) phá hủy Phật giáo, sư bị cưỡng bức hoàn tục, tìm nơi ở ẩn. Khi nhà Tùy nổi lên, phục hưng Phật giáo, thiết lập đạo tràng dịch kinh, sư vâng sắc chỉ giữ chức Bút thụ trong dịch trường. Những kinh do sư ghi chép gồm có: Kinh Đại phương đẳng đại tập nhật tạng, do ngài Na liên đề lê da xá dịch, kinh Lực trang nghiêm tam muội; kinh Phật bản hành tập, do ngài Xà na quật đa dịch, kinh Thiện tư đồng tử, kinh Di thức, kinh Quán sát chư pháp hành, kinh Thương chủ thiên chủ sở vấn...

Sư nhận thấy mục lục các kinh qua các đời bị tản mạn, thất lạc, năm tháng thì lộn xộn, thiếu sót, nên sư soạn bộ Lịch đại tam bảo kỉ 15 quyển là tư liệu tham khảo quan trọng cho các bộ mục lục kinh điển ở đời Đường. Nhưng trong bộ sách này có nhiều tài liệu được dẫn dụng lầm lẫn, như chuẩn

tắc biên soạn Nhập tạng lục, Đại tiểu thừa kinh lục rất thiên vị và sai lạc, bị các bộ Mục lục kinh đời sau phê bình. Hơn nữa, trong sách này, tác giả đã đem quá nửa các kinh điển mà các bộ Kinh lục trước đó, như Xuất tam tạng kí tập, đã xếp vào loại các kinh điển mất tên người dịch, gán cho các nhà dịch kinh nổi tiếng đời trước, điều này đặc biệt bị các nhà học giả cận đại công kích.

Bộ Lịch đại tam bảo kỉ này hiện được thu vào Đại chính tạng tập 49.

[X. truyện Đạt ma cấp đa trong Tục cao tăng truyện Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Phật thư giải thuyết đại từ điển Phật điển tổng luận đệ nhị bộ đệ nhị chương (Tiểu dã Huyền diệu)]. (xt. Thất Dịch Kinh Điển, Lịch Đại Tam Bảo Kỉ).

PHỈ BÁNG CHÍNH PHÁP

Phạm: Saddharma-pratikwepa.

Cũng gọi: Báng pháp, Phá pháp, Đoạn pháp.

Dèm chê chính pháp của đức Phật.

Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyền thượng thì đức Phật A di đà phát nguyện cứu độ những chúng sinh niệm Phật, chỉ trừ những người phạm tội Ngũ nghịch và phỉ báng chính pháp. Kinh Bồ tát thiện giới cho tội phỉ báng chính pháp là 1 trong 8 Ba la di (8 giới nặng) của Bồ tát. Còn kinh Phạm võng quyền hạ thì cho tội phỉ báng Tam bảo là 1 trong 10 Ba la di của Bồ tát.

Nói chung, phỉ báng chính pháp có 2 loại:

1. Không tin pháp Đại, Tiểu thừa mà nghi ngờ phỉ báng.
2. Không tin các kinh Đại thừa là do chính đức Phật nói mà dèm chê; hoặc thấy người đọc tụng, biên chép, thụ trì các kinh Đại thừa mà sinh lòng khinh dễ, ghen ghét.

PHỈ BÁNG CHÍNH PHÁP

P

4331

Theo Bồ tát giới kinh nghĩa sơ quyển hạ của ngài Trí Khải thì dèm chê Tam bảo là do 4 loại tà kiến:

1. Thượng tà kiến: Chủ trương tất cả đều không có nhân quả.
2. Trung tà kiến: Chẳng cho tất cả không có nhân quả mà chỉ nói Tam bảo không bằng ngoại đạo.
3. Hạ tà kiến: Chẳng nói Tam bảo không bằng ngoại đạo, mà trong tâm chấp trước pháp Nhị thừa là thù thắng, rồi bỏ Đại thừa mà giữ Tiểu thừa.
4. Tạp tà kiến: Có 4 loại: Chấp trước thiên lệch, tin tưởng tạp nạp, tạm nhớ Tiểu thừa và suy nghĩ hẹp hòi lầm lẫn. Nhưng thuyết phỉ báng chính pháp rất ít thấy trong các kinh A hàm mà phần nhiều chỉ thấy rải rác trong các kinh điển Đại thừa, mục đích là để răn dạy hàng Thanh văn Tiểu thừa dèm chê Đại thừa.

[X. phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa Q.2; phẩm Nê lê kinh Đạo hành bát nhã Q.3; phẩm A duy việt trí kinh Đạo hành bát nhã Q.6; phẩm Tín hủy kinh Đại phẩm bát nhã Q.11; phẩm Bất thoái Q.16; phẩm Thí dụ kinh Bát chu tam muội; kinh Đại bát niết bàn Q.7, 16 (bản Bắc); kinh Đại bảo quảng bác lâu các thiện trụ bí mật đà la ni Q.trung; kinh Bồ tát địa trì Q.5; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; luận Du già sư địa Q.40; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.6; Pháp uyển châu lâm Q.58].

PHIÊN BA THỨC

.....

Phương thức khắc tượng gỗ ở Nhật bản vào đầu thời đại Bình an.

Đặc trưng của phương thức này là ở chỗ các nếp gấp của y phục, nhìn từ bề mặt thấy nổi bật những đường cong như gợn sóng(phiên ba),rất gợi cảm. Đây là 1 trong

những nghệ thuật chạm trổ tượng gỗ của Nhật bản.

PHIÊN DỊCH

.....

Dịch tiếng nước này sang tiếng nước khác.

Phật giáo bắt nguồn ở Ấn độ, sau theo đà giáo nghĩa được truyền bá rộng và số tín đồ mỗi ngày một đông nên đã vượt ra ngoài phạm vi chủng tộc, truyền bá đến các dân tộc khác, do đó, kinh điển của Phật giáo cũng theo đà ấy mà được dịch ra nhiều thứ ngôn ngữ.

Sau khi thành đạo, đức Phật chỉ dùng những lời nôm na dễ hiểu của các địa phương để nói pháp, mục đích nhằm truyền bá giáo pháp một cách phổ cập, chứ Ngài không dùng những lời văn chương cao nhã (Chandas). Sau khi đức Phật nhập diệt, kinh điển được kết tập tại Ấn độ, chủ yếu dùng tiếng Phạm và Pàli. Về sau, kinh điển Phật được phiên dịch ra các thứ quốc ngữ.

Hiện nay có các Đại tạng kinh được phiên dịch từ tiếng Phạm như: Đại tạng Hán dịch, Đại tạng Tây tạng, Đại tạng Mông cổ, Đại tạng Mãn châu, Đại tạng Cao li, Đại tạng Nhật bản. Về Pàli thì có: Đại tạng Tích lan, Đại tạng Miến điện, Đại tạng Thái lan, Đại tạng Kampochia, Đại tạng Lào quốc, Đại tạng Anh ngữ và Nhật bản cũng đã dịch thành Nam truyền đại tạng kinh.

Ngoài ra, còn có các Đại tạng của các nước Tây vực vùng Trung á và các nơi khác.

[X. Phật tổ thống kí Q.43, 53; Tổng cao tạng truyện Q.1, 3; Pháp uyển châu lâm Q.100; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1; Tùy thư kinh tịch chí]. (xt. Dịch Kinh).

PHIÊN DỊCH DANH NGHĨA ĐẠI TẬP

.....

Phạm: Mahavyutpatti.

Tạng: Lo-pai mai-pos mdsad-pa#i

bye-brag-tu rtogs-par byed-pa chenpo

(gọi tắt: Bye-brag-tu rtogs che).

PHIÊN DỊCH DANH NGHĨA ĐẠI TẬP

4332

P

Từ điển gồm 4 thứ ngôn ngữ: Phạm, Tây tạng, Hán, Mông cổ đối chiếu, thu chép những thuật ngữ và danh từ chuyên môn thường dùng trong giáo điển Phật giáo, rồi phân loại, nêu thí dụ và giải thích các thuật ngữ này.

Khoảng thế kỉ IX, các học giả từ Ấn độ đến Tây tạng phần nhiều dùng tự vựng Phạm Tạng đôi dịch làm tiêu chuẩn để dịch kinh. Ban đầu chỉ có Phạm, Tạng, sau mới thêm Hán và Mông cổ, nhưng được thêm vào thời đại nào thì không rõ. Về bộ phận Hán dịch, trong văn tự được sử dụng để dịch âm hay dịch ý đều không thấy có trong các kinh được dịch vào các đời Đường, Tống, cứ đó suy ra thì có thể biết phần Hán dịch trong Phiên dịch danh nghĩa đại tập được thực hiện vào khoảng thời đại từ Nguyên đến Thanh.

Năm 1822, nhà thám hiểm người Hungary là ông Csoma de Kôrôss A. đến Tây tạng nghiên cứu văn học và tông giáo, năm 1831 ông mới phát hiện bản Phạm Tạng của sách này. Năm 1853, đội thám hiểm Đông dương của nước Nga tìm được bản viết đôi dịch bằng 4 thứ tiếng Phạm, Tạng, Hán, Mông cổ ở Bắc kinh, Trung quốc và đưa về cất giữ tại thư viện Đại học Đế quốc ở Saint Petersburg. Năm 1856-1857, học giả Đông phương học người Pháp là các ông E. Foucaux, S. Julien, đem giới thiệu sách này với châu Âu, ông E. Foucaux phụ trách phần Phạm, Tây tạng, còn ông S. Julien thì phụ trách phần Hán, Mông cổ. Đến năm 1887, học giả Đông phương học người Nga là ông I.P. Minayeff khảo xét lại phần Phạm Tạng rồi đem công bố. Về sau, các ông Nam điều Văn hùng, Lạp nguyên Nghiên thọ, người Nhật bản, chép tay bản Phạm Hán ở Paris. Sau đó,

lại có các ông Dịch nguyên Vân lai và Thần lượng Tam lang nghiên cứu, rồi lần lượt xuất bản Phạm Hán Đối Dịch Phật Giáo Từ Điển (Phiên dịch danh nghĩa đại tập) và Phạm Tạng Hán Hòa Tứ Đối Dịch Giáo Phiên Dịch Danh Nghĩa Đại Tập vào các năm Đại chính tứ 4 và thứ 5 (1915-1916).

PHIÊN DỊCH DANH NGHĨA TẬP

.....
Từ điển Phật học Phạm Hán, 7 quyển, do ngài Pháp vân biên soạn vào đời Nam Tống, suốt 20 năm mới hoàn thành, được thu vào Đại chính tạng tập 54.

Nội dung sách này chia loại nhỏ hơn 2.040 từ tiếng Phạm quan trọng trong các kinh điển Phật giáo, phân ra 64 thiên để giải thích. Mở đầu mỗi thiên đều có tổng luận, trình bày đại ý, kể đến nêu ra những từ Phạm được dịch âm và mỗi từ đều có cho biết cách dịch khác, chỉ ra xuất xứ và giải thích. Về tư liệu y cứ thì ngoài kinh luận ra còn dẫn dụng âm nghĩa, chú sớ, hoặc các trừ thuật Phật giáo của các tác giả khác như Tông kính lục... Ngoài ra, còn trích dụng hơn 400 thư tịch kinh sử của hơn 100 tác giả, cũng như các học thuyết khác.

Sách này cũng giải thích những từ tiếng Phạm và âm nghĩa phổ thông để nói rõ nghĩa dịch còn có giới hạn bất đồng; đối chiếu so sánh những danh tướng quan trọng thì lấy sự giải thích của tông Thiên thai làm nền tảng, rồi bàn giải rõ ràng thêm.

Đối với các nhà phiên dịch trọng yếu của các thời đại cũng có ghi chép trong 1 thiên riêng. Sách này còn giữ lại 1 số ý kiến liên quan đến vấn đề phiên dịch như ở đầu quyển nêu lên 5 trường hợp không phiên dịch do ngài Huyền trang chủ xướng. Đó là (Đại 54, 1055 thượng):

1. Vì bí mật (nên không phiên dịch): Như Đà la ni.

2. Vì bao hàm nhiều nghĩa: Như Bạc
già phạm có 6 nghĩa.
PHIÊN DỊCH DANH NGHĨA TẬP

P

4333

3. Vì ở nước Trung quốc không có:

Như cây Diêm tình.

4. Vì thuận theo đời xưa: Như A nậu
bồ đề.

5. Vì sinh thiên: Như bát nhã tôn quý,
trí tuệ nông cạn.

Những danh tướng và âm dịch trong
các kinh luận dịch mới của ngài Huyền
trang và Nghĩa tịnh phần nhiều khác với
các kinh luận dịch cũ của các nhà phiên
dịch đời trước mà nhiều người cho rằng
dịch cũ là sai lầm, sơ suất. Nhưng sách này
(tức Phiên dịch danh nghĩa tập) thì chủ trương
sở dĩ dịch cũ, dịch mới bất đồng, chỉ là vì
thời gian, không gian sai khác, phương
ngôn, thành ngữ dị biệt mà thôi.

Sách này cùng với Thích thị yếu lãm và
Giáo thừa pháp số được gọi chung là “Phật
học tam thư”, là những sách cần thiết cho
những người mới học Phật. Ngoài ra, sách
này còn có bản 20 quyển được thu vào Đại
tạng đời Minh.

[X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc
tạng mục lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.43;
Tăng bộ chư tông chương số lục]. (xt. Ngũ
Chủng Bất Phiên).

PHIÊN DỊCH GIA

.....

Cũng gọi: Dịch sư, Dịch kinh gia.

Chỉ cho các nhà phiên dịch kinh điển

Phật giáo.

Như vào thế kỉ V, ngài Phật âm (Phạm:
Buddhaghosa) đã biên dịch các sách chú
thích Tam tạng bằng tiếng Tích lan sang
tiếng Pàli, đó là nhà phiên dịch nổi tiếng.
Về phương diện dịch kinh Phật ra chữ
Hán thì có các nhà phiên dịch quan trọng
sau đây: Ngài An thế cao (người An tức) đời
Hậu Hán, ngài Chi khiêm (người Nguyệt chi)
đời Ngô thời Tam quốc, ngài Trúc pháp

hộ(người Đôn hoàng) đời Tây Tấn, ngài Cưu ma la thập(người Cưu tư) đời Hậu Tần, ngài Cầu na bạt đà la(người Trung Ấn độ) đời Lưu Tống, ngài Chân đế(người Tây bắc Ấn độ) đời Lương + Trần, ngài Bồ đề lưu chi (người Bắc Ấn độ) đời Bắc Ngụy, ngài Xà na quật đa(người Bắc Ấn độ) đời Trần + Tùy, ngài Huyền trang(người Trung quốc) đời Đường, ngài Địa bà ha la(người Trung Ấn độ) đời Đường, ngài Thực xoa nan đà(người Vu điền) đời Đường, ngài Nghĩa tịnh(người Trung quốc) đời Đường, ngài Kim cương trí (người Nam Ấn độ) đời Đường, ngài Thiện vô úy(người Trung Ấn độ) đời Đường, ngài Bất không(người Bắc Ấn độ) đời Đường, ngài Pháp thiên(người Trung Ấn độ) đời Bắc Tống, ngài Thiên tức tai(tức Pháp hiền, người Ca thập di la) đời Bắc Tống, ngài Thí hộ (người Ô điền năng) đời Bắc Tống. Những vị này đều là các bậc thông hiểu 3 tạng kinh điển, cho nên cũng được gọi là Dịch kinh tam tạng, Tam tạng pháp sư.

Về kinh điển được dịch sang tiếng Tây tạng thì có các nhà phiên dịch nổi tiếng sau đây: Thon-mi-sambhoia (Đoan mĩ tam bồ đề) thế kỉ VII; Jinamitra (Thắng hữu – người Ấn độ) thế kỉ IX, Zilendrabodhi (Giới đế giác – người Ấn độ) thế kỉ IX, Surendrabodhi (Cát tường đế giác – người Ấn độ) thế kỉ IX, Ye-zes-sde thế kỉ IX, Bloldan zes-rab thế kỉ XI, Mar-pa thế kỉ XIV, Zes rab rin-chen, Cho-skyoi-bzaí-po và Chos rgyal thế kỉ XV.

PHIÊN DỊCH TỨ LÊ

Bốn nguyên tác phiên dịch kinh điển Phật giáo.

Theo thiên Đường Phạm tự thể trong Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 6 thì 4 nguyên tác ấy là:

1. Phiên tự bát phiên âm: Dịch chữ mà không phiên âm (chữ là chữ Hán, âm là âm Phạm) như lời các thần chú trong các kinh.

PHIÊN DỊCH TỬ LÊ

4334

P

2. Phiên âm bất phiên tự: Dịch âm mà không dịch chữ, như chữ ...trong kinh Hoa nghiêm; chữ là thể chữ Phạm, âm thì dùng chữ vạn của tiếng Hán để phiên, nên đọc là “Vạn”.

3. Âm tự câu phiên: Âm và chữ đều dịch cả, như âm và chữ trong văn kinh đều dùng âm Hán, chữ Hán để phiên dịch.

4. Âm tự câu bất phiên: Âm và chữ đều không dịch, như những bản kinh tiếng Phạm từ Ấn độ truyền đến Trung quốc, cả âm và chữ đều chưa được phiên dịch.

PHIÊN KINH ĐÀI

.....

Đài dịch kinh.

Do lòng kính ngưỡng và khâm phục ngài Tuệ viên ở Lô sơn, nên thi sĩ Tạ linh vận đời Lưu Tống thời Nam Bắc triều, xây đài dịch kinh Niết bàn trong chùa, lại đào ao và trồng sen trắng trong ao, gọi đài này là Phiên kinh đài. Đến đời sau, đình Bạch liên được xây cất trên nền cũ của đài này.

[X. Phật tổ thống kê Q.26; Lô sơn kí

Q.1].

PHIÊN PHẠM NGŨ

Từ điển tiếng Phạm, 10 quyển (không rõ soạn giả), được thu vào Đại chính tạng tập 54.

Từ điển này giải thích ngắn gọn ý nghĩa các chữ Phạm trong các kinh Hán dịch và trong các sách do người Trung quốc soạn thuật có chưa thêm tiếng Phạm. Nội dung chia làm 73 điều, thu tập khoảng 5.000 ngữ vựng, dưới mỗi ngữ vựng đều có nêu rõ ngữ nghĩa, dị dịch và điển cứ.

Lời dịch cũng như các kinh Phật mà sách này trích dẫn đều thuộc đời Lương Nam Bắc triều trở về trước, rồi bộ Kinh luật dị tướng do ngài Bảo xướng biên tập vào đời Lương cũng được trích dẫn khá

hiều. Căn cứ vào những dữ kiện đó mà suy đoán, người ta có thể ngờ sách này là tác phẩm của ngài Bảo xướng.

PHIÊN NÃO

Phạm: Kleza.

Pàli:Kilesa.

Hán âm: Cát lệ xá.

Cũng gọi Hoặc.

Gọi chung những tác dụng tinh thần làm cho tâm hữu tình bấn loạn, buồn sầu, khổ não. Để đạt mục đích tham muốn, thỏa mãn những dục vọng của cái ta mà con người có ý thức hoặc vô ý thức thường đắm chìm trong cảnh buồn vui nên bị phiền não trói buộc. Trong tất cả các loại tác dụng tâm, giác ngộ là mục đích cao nhất trong Phật giáo, cho nên bất luận tác dụng tinh thần nào làm trở ngại sự thực hiện giác ngộ đều được gọi là phiền não.

Phiền não tùy theo tính chất có nhiều tên gọi như: Tùy miên (Phạm: Anuzaya), Triền (Phạm:Paryavasthàna), Cái (Phạm: Nivaraia), Kết (Phạm:Saôyोजना), Phược (Phạm: Bandhana), Lậu (Phạm: Ásrava), Thủ (Phạm: Upàdàna), Hệ (Phạm: Grantha), Sử, Cấu, Bao lưu, Ách, Trần cấu, Khách trần... Nếu phân loại thêm nữa thì rất phức tạp, nhưng thông thường cho Tham, Sân, Si là nguồn gốc của tất cả phiền não và chia làm 2 loại là Căn bản phiền não (phiền não gốc) và Chi mạt phiền não(phiền não ngọn).

Căn bản phiền não có 6: Tham, Sân, Si (Vô minh),Mạn, Nghi và Kiến(Ác kiến); trong đó, Kiến lại được chia làm 5 thứ: Thân kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến và Giới cấm thủ kiến, gọi chung là Thập phiền não(Thập sử).

Chi mạt phiền não thì tùy thuộc vào Căn bản phiền não mà sinh khởi, theo luận Câu xá thì có 19 thứ gồm: Phóng dật, giải đãi...,

PHIÊN PHẠM NGŨ

P

4335

còn theo luận Duy thức thì có 20 thứ gồm:

Thất niệm, tán loạn, bất chính tri...

Ngoài ra còn có các phương pháp phân loại như: Tam lậu, Tam kết, Tứ bạo lưu, Tứ thủ, Ngũ cái, Ngũ kết, Lục cấu, Thất lưu, Thập triền..., hoặc gọi là Bát bách phiền não (108 phiền não), hoặc vì cách tính toán khác nhau, nên có các thuyết bất đồng như Bát vạn tứ thiên phiền não (84.000 phiền não).

[X. luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.43, 46, 60; luận Câu xá Q.20, 21; luận Phật tính Q.3; luận Thành duy thức Q.6].

PHIÊN NÃO BĂNG

Phiền não và băng giá.

Chỉ cho phiền não tức Bồ đề, là chỗ tốt cùng của Phật giáo Đại thừa. Ý nói phiền não và Bồ đề không phải là hai, giống như băng giá và nước không bao giờ rời nhau. Ở đây, Bồ đề được ví dụ như nước, phiền não như băng giá, do đó mà có tên gọi Phiền não băng.

Ma ha chỉ quán quyển 5 phần đầu (Đại 46, 56 trung) nói: “Vô minh phiền não vốn là pháp tính, vì mê hoặc nên pháp tính biến thành vô minh, rồi điên đảo khởi lên các thiện và bất thiện, giống như vì lạnh mà nước đóng thành băng, như người ngủ say tâm biến thành mộng vậy”.

PHIÊN NÃO CHƯỞNG

Phạm: Khezàvaraja.

Cũng gọi Hoặc chướng.

Chỉ cho phiền não ngăn ngại đạo Bồ đề, làm cho chúng sinh không chứng được Niết bàn, 1 trong 2 chướng, 1 trong 3 chướng.

1. Theo luận Câu xá quyển 17, 25, phiền não thường hiện hành làm trở ngại việc phát sinh của trí tuệ vô lậu, đồng thời, làm cho không chứng được trí tuệ giải thoát, gọi là Phiền não chướng. Đến khi lìa phiền

não chướng được tuệ giải thoát và định Diệt tận, nhưng lại bị chướng ngại làm cho không chứng được Câu giải thoát, thì gọi là Giải thoát chướng(Định chướng). Phiền não chướng lấy nhiễm ô vô tri làm thể, Giải thoát chướng lấy Bất nhiễm ô vô tri làm thể.

2. Theo luận Thành duy thức quyển 9, tất cả phiền não làm cho thân tâm chúng sinh bị nhiễu loạn, ngăn trở con đường đến Niết bàn, gọi là Phiền não chướng. Còn tất cả phiền não tuy không khiến khởi nghiệp để phải sinh trong 3 cõi(cõi mê), nhưng có khả năng che lấp cảnh giới sở tri(bị biết)mà ngăn ngại việc phát sinh chính trí, thì gọi là Sở tri chướng(Trí chướng). Phiền não chướng và Sở tri chướng đều thuộc Tát ca da kiến và lấy 128 phiền não căn bản làm thể. Trong đó, Phiền não chướng lấy Ngã chấp làm căn bản; Sở tri chướng thì lấy Pháp chấp làm căn bản. Nếu nói về tác dụng thì Phiền não chướng trở ngại Niết bàn, còn Sở tri chướng thì trở ngại Bồ đề. Cho nên Phiền não chướng là động lực chính làm chướng ngại Niết bàn, còn Sở tri chướng chỉ đóng vai trò phụ trợ, chứ không đủ năng lực làm trở ngại Niết bàn.

Lấy phiền não chướng làm trợ duyên, có thể thụ thân Phần đoạn sinh tử; còn lấy sở tri chướng làm trợ duyên thì có thể thụ thân Biến dịch sinh tử. Bởi thế, hàng Nhị thừa lấy quả vị đoạn trừ phiền não chướng làm lí tưởng tối cao, nhưng hàng Bồ tát thì lấy đoạn trừ cả 2 chướng để đạt quả vị Phật làm cứu cánh.

Đối với Bồ tát mà nói, thì Sở tri chướng không có khả năng dẫn đến quả báo trong 3 cõi, nhưng có thể giúp đỡ nghiệp vô lậu để thụ thân Biến dịch sinh tử ngoài 3 cõi. Còn về các giai đoạn áp phục và đoạn trừ Phiền não chướng và Sở tri chướng của Bồ tát thì được biểu đồ như sau:

PHIỀN NÃO CHƯỚNG

4336

P

3. Đại thừa nghĩa chương quyển 5 cho rằng, trong 5 Trụ địa, hoặc của 4 Trụ trước thuộc Phiền não chướng, còn hoặc sau cùng là Vô minh trụ địa thì thuộc Trí chướng.

4. Theo Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận quyển thượng của ngài Thế thân thì Kiến hoặc và Tư hoặc là Phiền não chướng, còn Vô tránh tam muội do chấp trước vào sự đoạn trừ Phiền não chướng mà được thì gọi là Tam muội chướng.

5. Phiền não chướng, Nghiệp chướng và Báo chướng gọi chung là Tam chướng. Các phiền não tham, sân, si luôn luôn hiện khởi, gây chướng ngại cho Thánh đạo, vì thế gọi là Phiền não chướng.

[X. luận Phát trí Q.11; luận Đại tì bà sa Q.47, 115, 141; luận Thuận chính kí Q.43].
(xt. Phiền Não).

PHIÊN NÃO NGẠI TRÍ NGẠI

Cũng gọi Nhị ngại.

Chỉ cho Phiền não ngại và Trí ngại.

Theo luận Đại thừa khởi tín, Phiền não ngại (Hoặc chướng) là 6 tâm nhiễm ô thuộc vô minh chi mật làm trở ngại trí căn bản; còn Trí ngại là 6 tâm ô nhiễm thuộc vô minh căn bản làm chướng ngại trí hậu đắc.

Sở dĩ phiền não ngại ngăn trở trí chân như căn bản là vì nó nương nơi tâm ô nhiễm mà thường thấy thường hiện, rồi vọng chấp các cảnh giới, nên trái với tính bình đẳng. Còn trí ngại ngăn trở trí hậu đắc là vì tất cả pháp thường tĩnh lặng, không khởi tướng, nhưng do vô minh bất giác mà vọng trái với pháp tướng, nên không thể tùy thuận với chủng trí của tất cả cảnh giới thế gian.

PHIÊN NÃO TẠC

Giặc phiền não.

Phiền não làm thương tổn pháp thân,

tuệ mệnh nên gọi là giặc.

Kinh Đại bát niết bàn quyển hạ (Đại 1, 205 thượng) nói: “Chúng con đã xa rời đấng Pháp vương vô thượng, nên bị giặc phiền não xâm hại hằng ngày”.

Phẩm Bồ tát hạnh kinh Duy ma (Đại 14, 554 trung) nói: “Dùng gươm trí tuệ, phá giặc phiền não”.

Kinh Quán Vô lượng thọ (Đại 12, 341 hạ) nói: “Tất cả chúng sinh đời vị lai bị giặc phiền não làm hại”.

PHIÊN NÃO TẬP

Cũng gọi Du tập, Tập khí, Tàn khí.

Tập khí còn sót lại do phiền não thường hiện khởi xông ướp(huân tập).

Các bậc hiền thánh tuy đã dứt hết

PHIÊN NÃO TẬP

Phân biệt khởi

Câu sinh khởi

Hiện hành

Chủng tử, Tập khí

Hiện hành

Chủng tử

Tập khí

Hiện hành

Chủng tử, Tập khí

Hiện hành

Chủng tử, Tập khí

Địa tiền phục

Kiến đạo đoạn

Địa 7 phục hết

Định Kim cương dứt liền

Đoạn trừ ở mỗi địa

Địa tiền phục

Kiến đạo đoạn

Mỗi địa phục dần

Mỗi địa đoạn trừ

Phân biệt khởi

Câu sinh khởi

Phiên Não Chương

Sở Tri Chương

P

4337

phiền não nhưng thói quen (tập khí) của nhiều kiếp vẫn còn sót lại. Như ngài Nan Đà tuy đã chứng A la hán, nhưng vẫn còn tập khí dâm dục, nên khi nói pháp giữa thính chúng nam nữ, mắt thường nhìn về phía những người nữ và giọng nói rất hay. Cũng như ngài Xá lợi phát vì còn tập khí sân nên khi nghe đức Phật nói: “Xá lợi phát ăn thức ăn bất tịnh” liền nhả thức ăn ra và không nhận lời thỉnh thụ thực nữa.

Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 260 hạ) nói: “Phiền não tập nghĩa là cái thói quen phiền não còn sót lại, như nghiệp thân, nghiệp khẩu không theo trí tuệ thì do phiền não mà sinh khởi”.

(xt. Tập Khí).

PHIÊN NÃO TỨC BỒ ĐỀ

Phiền não và Bồ đề không phải là hai mà cái này tức là cái kia.

Thông thường, phiền não là chỉ cho tất cả tác dụng tinh thần làm trở ngại sự giác ngộ; còn Bồ đề là trí tuệ dứt hết phiền não thế gian mà thành tựu Niết bàn. Tuy nhiên, cái đương thể của các phiền não tham, sân, si chính là Bồ đề, ngoài pháp tính Bồ đề này ra thì không có 1 pháp nào khác, vì thể ở ngay nơi tính của phiền não mà lập tên gọi Bồ đề. Đây chính là ý Phiền não tức Bồ đề.

Theo Nhập lăng già tâm huyền nghĩa của ngài Pháp tạng thì phiền não là tính phân biệt, cho nên thể của nó là “Không”. Khi thể của phiền não đã là “Không” thì cũng chẳng cần đoạn trừ phiền não mà vẫn chứng nhập chân như, cho nên nói “Phiền não tức bồ đề”.

Ngoài ra, từ ngữ “Phiền não tức bồ đề” thường được dùng song song với từ ngữ “Sinh tử tức niết bàn” để biểu thị ý nghĩa

tốt cùng của Phật giáo Đại thừa.
[X. luận Đại trí độ Q.6; phẩm Tùy tu
trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.6;
Nhiếp đại thừa luận thích Q.14 (bản dịch
đời Lương)].

PHIẾN

..
Cái quạt. Một dụng cụ dùng để quạt
mát, hoặc dùng trong nghi lễ.
Lúc đức Phật còn tại thế các đệ tử
thường cầm quạt để quạt cho Ngài, điều
này được thấy rải rác trong các kinh A hàm.
Khi ngài Ưu ba li kết tập tạng Luật, vua Ba
tư nặc có ban cho ngài 1 cây quạt bằng ngà
voi để ngài cầm khi tụng Luật.
Còn ở Trung quốc, vua Dượng đế nhà
Tùy ban cho Cao tăng Kính thoát cây quạt
trúc rộng 96 cm để vào cung giảng kinh.
Trên đây đều là loại quạt hình tròn ở đời
sau, chứ không phải loại quạt xếp.
Ngoài ra, khi có pháp sự, vị tăng cầm
quạt đứng hầu trước Phật, biểu trưng nghi
lễ, giống như các triều thần cầm cái hốt trước
vua khi lâm triều.

PHIẾN CÚNG

Cúng một nửa. Theo nghi thức Quán
đỉnh của Mật giáo, những vật cúng được
cúng ở đàn nhỏ chia làm 2 phần, 3 vật cúng
trước, 3 vật cúng sau. Khi cúng, nếu chỉ
dùng phần cúng trước để cúng dường thì
gọi là Phiến cúng. Nghi thức này có xuất
xứ từ kinh Kim cương đỉnh du già trung
lược xuất niệm tụng quyển 4, phẩm Cụ
duyên kinh Đại nhật quyển 1 và kinh Bất
không quyển sách quyển 15.

Ngoài ra, Tam muội da giới dùng nghi
thức cúng trước, còn Kim cương giới và
Thai tạng giới thì dùng cả cúng trước và
cúng sau. Cúng trước là cúng dường Phật
mới (A xà lê mới), cúng sau là cúng dường
Phật cũ (Phật xưa). Các vật cúng được sắp

PHIẾN CÚNG

4338

P

bày theo thứ tự. Ở trước mâm Kim cương (trên mâm có đặt cây chày Kim cương) đặt lò hồ ma chữ...(Vạn), rồi phía trước phía sau lò lần lượt đặt nước át già, hươngthoa, tràng hoa...

PHIÊN DIÊN TẢ KINH

.....

Cũng gọi Phiên diện cổ tả kinh.

Phương thức viết kinh trên mặt chiếc quạt lưu hành vào cuối thời kì Đàng nguyên ở Nhật bản. Mặt quạt được tô nhiều màu, hoặc quét 1 lớp kim nhũ rồi mới viết văn kinh lên trên.

Hiện nay, loại quạt này vẫn còn được các chùa cũng như tư nhân cất giữ, đều là những di phẩm có giá trị về phương diện lịch sử.

[X. Phật giáo chi mĩ thuật cập lịch sử; Thế giới ấn loát thông sử Q.1].

PHIÊN ĐÀ

Phạm: Wajđha.

Hán dịch: Hoàng môn.

Chỉ cho những người đàn ông không có bộ phận sinh dục.

Phiên đà có 2 loại: Tiên thiên(Bản tính phiên đà) và Hậu thiên(Tồn hoại phiên đà).

Hai loại này tương đương với Sinh bất năng nam(người nam sinh ra không có bộ phận sinh dục) và Bệnh bất năng nam(vì bệnh tật mà hư hoại hoặc bị cắt bỏ bộ phận sinh dục) trong 5 loại Bất năng nam.

[X. luận Câu xá Q.3]. (Ngũ Chung Bất Năng Nam).

PHIẾT DỤ

Ví dụ cái bè qua sông.

Giáo pháp của đức Phật ví như cái bè, một khi đã đến được bờ Niết bàn bên kia rồi thì chính pháp cũng nên xả bỏ. Cho nên tất cả các pháp do đức Phật nói được ví dụ như cái bè, không nên cố chấp vào

đó mà bị trói buộc. Cũng như qua sông rồi thì phải bỏ bè lại, chứ nếu tiếc nó mà vác lên vai để đi tiếp thì lập tức mất tự do, giải thoát.

Kinh Kim cương (Đại 8, 749 trung) nói: “Này các tỳ khưu! Như lai nói pháp ví như chiếc bè, pháp còn nên bỏ, hướng chi là phi pháp?”.

[X. kinh Đại phẩm a lê tra trong Trung a hàm Q.45].

PHIẾU MẠO

.....

Cũng gọi Phiếu mạo tử, Khỏa đầu.

Cái mũ hoặc chiếc khăn bằng lụa bịt kín đầu của người Ấn độ.

Thời đức Phật còn tại thế, vì miền Bắc Ấn độ trời lạnh nên Phật cho phép các tỳ khưu ở đó được dùng khăn lông thú để trùm đầu.

Ở Trung quốc, tương truyền, lúc Tùy dựng đế còn là Tấn vương, có lần thỉnh Đại sư Thiên thai Trí Khải truyền giới Bồ tát, lúc đó trời quá lạnh nên Tấn vương phải dùng áo của mình trùm lên đầu ngài Trí Khải, đó là nguồn gốc của Phiếu mạo ở Trung quốc.

Tại Nhật bản, Phiếu mạo bắt đầu từ ngài Tối trừng, hoặc ngài Không hải. Đến đời sau, Phiếu mạo diễn biến thành 1 trong

PHIẾU MẠO

Kinh Pháp hoa viết trên quạt

P

4339

những cách trang
phục của các tông
Thiên thai, Chân
ngôn... và người ta
phải có 1 tư cách
nhất định mới
được sử dụng loại
khăn này.

Phiếu mạo ở

Nhật bản ngày nay
phần nhiều thuần
màu trắng, không
dùng để trùm trên
đầu mà để quàng
quanh cổ, đầu dưới
của khăn rủ xuống
trước ngực. Phiếu
mạo may kép (2
mặt đều dùng được)

gọi là Bản mạo tử, may đơn(chỉ dùng được
mặt phải) thì gọi là Bán mạo tử.

[X. kinh Phạm chí A nhiếp hòa trong
Trung a hàm Q.37; kinh Bồ lợi đa trong
Trung a hàm Q.55; điều Khỏa đầu trong
Hiển Mật uy nghi tiện lãm Q.hạ; Thánh
đạo y liệu biên Q.hạ].

PHÓ CHÚC

Cũng gọi Phụ chúc, Chúc lụy.

Phó là cấp cho, trao cho; Chúc là gửi
gắm, phó thác, dặn dò lại. Từ ngữ này phân
nhiều biểu thị ý nghĩa đức Phật phó thác
việc hoằng truyền giáo pháp. Chẳng hạn
như kinh Vô lượng thọ quyền hạ nói, đức
Thế tôn phó chúc bồ tát Di lạc hoằng
truyền bản nguyện niệm Phật(Di lạc phó
chúc). Phẩm Như lai thần lực trong kinh
Pháp hoa cũng ghi, đức Thế tôn phó chúc
5 chữ trọng yếu nhất là “Diệu Pháp Liên
Hoa Kinh” cho các Bản hóa bồ tát, đứng
đầu là bồ tát Thượng hành. Do đó, tông

Nhật liên của Nhật bản cho rằng sự phó chúc kinh Pháp hoa(đề mục) là yếu pháp đặc biệt đối với chúng sinh tối hạ đẳng trong thời đại mạt pháp, đặc biệt chọn các Bồ tát bản hóa để phó thác, vì thế gọi là “Biệt phó chúc”. Còn trong phẩm Chúc lụy kinh Pháp hoa, đức Phật trao phó kinh này cho tất cả các vị Bồ tát thì gọi là “Tổng phó chúc”.

Lại nữa, trong phẩm Thần lực đức Phật Thích ca cùng ngồi với đức Phật Đa bảo trong tháp Đa bảo mà phó chúc, cho nên gọi là Tháp nội phó chúc; còn ở phẩm Chúc lụy thì khi Phật Thích ca ra khỏi tháp Đa bảo mới phó chúc, nên gọi là Tháp ngoại phó chúc.

Ngoài ra, trao cho ca sa, bình bát..., hoặc phó thác đại pháp cũng gọi là Phó chúc. Trong Thiên tông, khi thầy truyền trao ý nghĩa sâu xa của Phật pháp cho đệ tử đều gọi là Phó chúc, bởi thế Thiên tông rất thường dùng từ ngữ này.

[X. Lục tổ Pháp bảo đàn kinh; Lịch đại tam bảo kí].

PHÓ CHỨC NHẤT NIÊM

Nhất niệm, chỉ cho 1 niệm tu hành, tức là 1 tiếng xưng danh niệm Phật. Phó chúc nhất niệm nghĩa là dặn dò phó thác pháp môn xưng danh niệm Phật.

Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyền hạ thì đức Thế tôn Thích ca từng ân cần phó chúc danh hiệu Di đà cho bồ tát Di lạc. Ngài dạy bồ tát Di lạc rằng một niệm xưng danh có công đức lợi ích lớn lao vô thượng, nên phải mãi mãi lưu truyền pháp môn này.

PHÓ CƠ

Đồng nghĩa: Ứng bệnh dữ dược(tùy theo chứng bệnh mà cho thuốc).

Tùy theo căn cơ của chúng sinh mà nói pháp.

PHÓ CƠ

Phiếu mạo trùm đầu

Phiếu mạo quàng cổ

4340

P

Tông kính lục quyển 30 (Đại 48, 590 hạ) nói: “Thế nào là ngôi đạo tràng? Đó là hiện 4 thứ thành Phật, tùy cơ(phó cơ)không sai khác”.

PHÓ ĐẠI SĨ GIẢNG KINH

.....

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này thuật lại việc vua Vũ đế nhà Lương thỉnh Phó đại sĩ (ngài Thiên tuệ Phó hấp) giảng kinh.

Bích nam lục tấc 67 (Đại 48, 197 thượng) nói: “Lương vũ đế thỉnh Phó đại sĩ giảng kinh Kim cương, Đại sĩ liền ngồi lên tòa võ bàn một cái rồi đi xuống. Vua Vũ đế ngạc nhiên. Ngài Chí công hỏi: Bệ hạ có hiểu không? Vua đáp: Không hiểu! Ngài Chí công nói: Đại sĩ giảng kinh xong rồi”.

PHÓ ĐẠI SĨ LỤC

Cũng gọi Thiên tuệ đại sĩ ngữ lục, Thiên tuệ đại sĩ lục, Đại sĩ lục.

Ngữ lục, 4 quyển, do ngài Thiên tuệ Phó hấp (497-569) soạn thuật vào đời Lương thuộc Nam triều, được thu vào Vạn tục tạng tập 120.

Nội dung sách này thu chép các yếu ngữ, hành trạng và thi ca của Thiên tuệ đại sĩ Phó hấp, đồng thời chép cả truyện kí của 1 số người đến hỏi đạo nơi Đại sĩ, do ông Lâu đỉnh biên tập vào đời Đường, nguyên có 8 quyển, nhưng văn rườm rà, lộn xộn, tiếng dùng quê mùa. Bởi thế, vào năm Thiệu hưng 13 (1143) đời Tống, quan An phủ sứ Đông lộ Lương chiết là Lâu chiêu mới lược bỏ những chỗ dài dòng, làm lẫn mà san định lại còn 4 quyển.

PHÓ HẤP (497-569)

.....

Cũng gọi Thiên tuệ đại sĩ, Ngự hành đại sĩ, Phó đại sĩ, Song lâm đại sĩ, Đông

dương đại sĩ, Ô thương cư sĩ.

Cư sĩ Trung quốc, sống vào đời Lương thuộc Nam triều, người Ô thương, Đông dương (nay là Nghĩa ô, Chiết giang), tự Huyền phong, hiệu Thiện tuệ, cùng với ngài Bảo chí được tôn xưng là 2 vị Đại sĩ đời Lương.

Khi chưa biết đạo, cư sĩ thường cùng với người trong làng đi bắt cá, mỗi khi được cá thì đựng vào cái lồng tre rồi chìm sâu xuống nước và nói: “Con nào muốn đi thì đi, không muốn thì ở lại”. Người đời cho cư sĩ là ngu. Năm 16 tuổi, cư sĩ cưới người con gái họ Lưu tên Diệu quang, sinh được 2 con là Phổ kiến và Phổ thành. Năm 24 tuổi, lúc đang lười cá ở sông Nghi, cư sĩ gặp vị tăng Ấn độ Tung đầu đà(tên là Đạt ma), liền bỏ dụng cụ bắt cá, vào núi Tùng ở huyện Ô thương kết am dưới 2 cây đào, lấy hiệu là “Song lâm thụ hạ dương lai giải thoát Thiện tuệ đại sĩ”(Đại sĩ Thiện tuệ sau này sẽ được giải thoát dưới gốc hai cây đào), tự cho là từ cung trời Đâu suất đến thuyết pháp. Ban ngày cư sĩ làm việc, ban đêm hành đạo, khổ hạnh 7 năm, tự chứng được định Thủ lăng nghiêm. Cư sĩ thông suốt sách vở Nho giáo và Đạo giáo, học trò dần dần tụ tập, tất cả đều chí thành tinh tiến, không tiếc thân mệnh.

Năm Đại thông thứ 6 (534) đời Lương, cư sĩ sai đệ tử là Phó vãng dâng thư lên vua Vũ đế hiến kế sách về 3 việc thiện thượng, trung, hạ. Tháng 12 nhuận, vua mời cư sĩ vào cung, giảng kinh ở điện Trùng vân, vua đích thân đến nghe.

Lúc vua đến, mọi người đều đứng dậy, chỉ mình cư sĩ ngồi yên, các quan gạn hỏi, cư sĩ nói: “Đất pháp nếu động thì tất cả đều bất an”. Chuyện

PHÓ HẤP

Phó Hấp

P

4341

này về sau truyền thành giai thoại trong Thiên lâm.

Tháng 4 niên hiệu Đại đồng năm đầu (535), cư sĩ trở lại núi Tùng. Năm Đại đồng thứ 5 (540), cư sĩ lại đến Chung sơn, bàn luận về chân đế với vua ở điện Thọ quang, làm kê tụng trình vua. Năm Đại đồng thứ 6 (541, có thuyết nói năm thứ 5), cư sĩ xây điện Phật ở giữa khoảng 2 cây đào tại núi Tùng và tháp gạch 9 tầng, đồng thời viết hơn 1.000 quyển kinh và luật. Nơi này sau trở thành chùa Song lâm.

Năm Đại đồng thứ 7 (542), cư sĩ tự tuyên bố mình là 1 trong 1.000 vị Phật kiếp Hiền.

Năm Đại đồng thứ 10 (545), cư sĩ xả bỏ vườn ruộng, nhà cửa, mở hội Đại thí. Năm Thái thanh thứ 2 (549), cư sĩ muốn thiêu thân cúng dường Tam bảo, các đệ tử kiên quyết ngăn cản và có 19 người phát nguyện thiêu thân thay thế.

Đồ chúng tại gia rất đông, cư sĩ giảng pháp không ngừng, thường hướng dẫn đồ chúng đốt ngón tay cúng Phật; từng thiết trai chuyển 21 biến kinh Pháp hoa, mở hội Vô già, đúc 10 pho tượng Bảo vương ở Cối kê. Để tiện cho việc đọc Đại tạng kinh, cư sĩ thiết lập Luân tạng khiến mọi người cùng xoay để đạt lợi ích lớn, cho nên đời sau làm Luân tạng đều để tượng 3 cha con cư sĩ. Ngoài ra, đối với pháp môn Nhất tâm tam quán của tông Thiên thai, cư sĩ có sự lãnh hội độc đáo, dùng Tam quán Tứ vận làm tâm yếu, đề xướng thuyết Tam quán nhất tâm tứ vận suy kiếm”.

Tháng 4 niên hiệu Thái kiến năm đầu (569) đời Trần, cư sĩ cho triệu tập đệ tử lại, răn dạy xong, cáo biệt và ngồi xếp bằng thị tịch, thọ 73 tuổi. Đệ tử an táng trên đỉnh núi Song lâm, hiệu Di Lạc Hạ Sinh.

Cư sĩ có các tác phẩm: Tâm vương minh,
Ngũ lục 4 quyển, Hoàn nguyên thi...

[X. Thiện tuệ Đại sĩ ngũ lục; Tục cao
tăng truyện Q.25; Cảnh đức truyền đăng
Q.27, 30; Thần tăng truyện Q.4].

PHÓ HÓA NGOẠI ĐẠO

Ngoại đạo nhảy vào lửa, 1 trong các
ngoại đạo khổ hạnh ở Ấn độ đời xưa.

Phái ngoại đạo này thường ngồi hở lửa
và xông khói vào mũi, nhẫn chịu sự nóng
rất khô nảo, hoặc nhảy vào lửa mà chết.

Họ chấp mê rằng sự hành hạ thân thể như
vậy là cái nhân để được quả báo sinh lên
thiên đường!

(xt. Khổ Hạnh Ngoại Đạo).

PHÓ PHÁP

.....

Cũng gọi Phụ pháp, Phó y, Truyền y,
Truyền pháp.

Chọn người trao truyền giáo pháp để
giáo pháp được gìn giữ và tiếp nối mãi mãi.

Theo thứ tự truyền trao giáo pháp cho
người, gọi là Phó pháp tương thừa. Phật
giáo không chấp nhận sự độc đoán của cá
nhân, cho nên từ thời đức Thế tôn đến
nay vẫn rất coi trọng việc tương thừa chính
pháp. Các tông cũng đều có thuyết phó
pháp tương thừa của mình, nhất là Thiền
tông và Mật tông đặc biệt xem trọng. Lúc
phó pháp, cần có biểu tượng làm tin, nên
thường truyền trao áo và bát, do đó, còn
gọi là “Phó pháp truyền y”.

[X. Truyền pháp chính tông kí Q.1;
Chính pháp nhân tạng Q.13; Phó pháp tạng
nhân duyên truyện Q.2; Cảnh đức truyền
đăng lục Q.3]. (xt. Truyền Pháp).

PHÓ PHÁP BÁT TỔ

.....

Đổi lại: Truyền trì bát tổ.

Chỉ cho 8 vị Tổ sư của tông Chân ngôn
Nhật bản theo thứ tự đem giáo pháp trao
phó cho nhau. Tám vị Tổ sư là: Đức Đại

PHÓ PHÁP BÁT TỔ

4342

P

nhật Như lai, bồ tát Kim cương tát đỏa, tổ Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Bất không, Huệ quả và Không hải.
(xt. Truyền Trì Bát Tổ).

PHÓ PHÁP TẶNG

.....

Chỉ cho sự phó chúc, truyền trao tặng
chính pháp của đức Phật.

Sau khi đức Phật nhập diệt, để duy trì
và truyền nói lý nghĩa sâu xa mà đức Phật
đã chỉ dạy, nên tôn giả Ca diếp kết tập pháp
tặng, sau khi thụ trì 20 năm, tôn giả Ca
diếp phó chúc cho ngài A nan, ngài A nan
lại phó chúc cho ngài Thương na hòa tu,
cứ thế lần lượt đến tôn giả Sư tử...

(xt. Phó Pháp Tặng Nhân Duyên
Truyện).

PHÓ PHÁP TẶNG NHÂN DUYÊN TRUYỆN

.....

Cũng gọi Phó pháp tặng nhân duyên
kinh, Phó pháp tặng truyện, Phó pháp tặng
kinh, Phó pháp truyện.

Sử truyện, 6 quyển, do các ngài Cát ca
dạ và Đàm diệu cùng dịch vào đời Nguyên
Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 50.

Nội dung nói về sự tích phó pháp và
thế hệ truyền thừa của 23 vị Tổ sư Ấn độ
sau khi đức Phật nhập diệt, từ ngài Ca diếp,
A nan... cho đến vị Tổ sư cuối cùng là tôn
giả Sư tử. Tôn giả Sư tử bị vua nước Kế tân
là Di la quật giết hại, sự phó pháp đến đây
bị dứt hẳn.

Xưa nay, tông Thiên thai và Thiên tông
đều quý trọng bộ truyện này, coi đó là
khuôn phép của sự phó pháp tương thừa.
Trong 24 vị Tổ Ấn độ nói trong Ma ha
chỉ quán của ngài Trí Khải thì 23 vị là căn
cứ vào sách này, rồi thêm ngài Ma điền
đề vào thành 24 vị. Cảnh đức truyền đăng
lục của ngài Đạo nguyên cũng theo sự

truyền thừa của 23 vị Tổ trong sách này, rồi thêm vào 5 vị: Bà tu mật, Bà xá tư đa, Bát như mật đa, Bát nhã đa la và Bồ đề đạt ma mà trở thành 28 vị Tổ phó pháp Ấn độ của Thiền môn. Nhưng nội dung bộ truyện Phó pháp tạng nhân duyên này có nhiều chỗ giống với truyện A dục vương, có vẻ như đã không được phiên dịch từ bản tiếng Phạm mà là do khẩu truyền, hoặc tham chiếu truyện A dục vương mà soạn thành. Đại sư Minh giáo Khế tung đời Tống căn cứ vào thuyết trong Thiền kinh và Bảo lâm truyện, cho rằng sách này do ngài Đàm diệu ngụy tạo, rồi ngài Khế tung soạn Truyện pháp chính tông kí 9 quyển và Truyện pháp chính tông định tổ đồ 1 quyển, xác định lại 28 vị Tổ phó pháp Ấn độ, đồng thời, tuyên bố bộ truyện Phó pháp tạng nhân duyên đáng đem “phó” cho ngọn lửa!

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.5, 6, 13].

PHÓ TÀI

.....

Giao phó tài sản cho. Nghĩa là trên hội Bát nhã, đức Phật gia bị cho ngài Tu bồ đề – vốn là Thanh văn Tiểu thừa – nói kinh Bát nhã cho hàng Bồ tát Đại thừa nghe, cũng như đem pháp tài Đại thừa giao phó cho Thanh văn Tiểu thừa, vì thế gọi là Phó tài.

Từ ngữ “phó tài” lấy ý trong phẩm Tín giải kinh Pháp hoa, tức nhờ sự chuyển giáo của Thanh văn để nêu tỏ thâm ý của đức Phật là đem pháp tài Đại thừa giao phó cho hàng Thanh văn Tiểu thừa, cũng giống như vị Trưởng giả đem gia tài ủy thác cho đứa con nghèo cùng trong phẩm Tín giải vậy.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. (xt. Chuyển Giáo Dung Thông).

PHÓ TÀI

P

4343

PHÓ THỈNH

Cũng gọi Thụ thỉnh, Thụ trai.

Nhận lời mời. Nghĩa là chư tăng nhận lời thỉnh của thí chủ mà lãnh thụ những thứ họ cúng dường, như trai phạn chẳng hạn.

Thiên Phó thỉnh thiết tắc trong Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao quyển hạ, có nói về qui tắc phó thỉnh và nêu ra 10 pháp: Pháp nhận lời thỉnh, pháp đi đến nơi thỉnh, pháp đến nhà người thỉnh, pháp xếp đặt khách vào chỗ ngồi, pháp quán tịnh thực, pháp niệm hương chú nguyện, pháp lãnh nhận thức ăn, pháp ăn xong thu dọn, pháp nhận vật bố thí và pháp rời khỏi nhà người thỉnh.

Trong đó, pháp nhận lời thỉnh được chia làm 2: Biệt thỉnh(mời riêng 1 vị nào đó trong chúng tăng) và Tăng thứ thỉnh(mời chúng tăng cùng đến).

[X. Đại tạng sử lược Q.thượng; mục Phó thỉnh trong Thích thị yếu lãm Q.thượng; Thụ thỉnh bộ trong Chư kinh yếu tập Q.5].

PHÓ ỨNG TỰ

.....

Chỉ cho những ngôi chùa chuyên về việc cử hành các nghi thức đàn tràng theo Du già hiền mật để đáp ứng nhu cầu của thế tục.

Ở Trung quốc, vào đời Nguyên, các chùa Phật giáo được chia làm 3 loại: Thiền tự, Giảng tự và Luật tự. Đến năm Hồng vũ 15 (1382) đời Minh, vua ban sắc đổi lại là: Thiền tự, Giảng tự và Giáo tự. Trong đó, Giáo tự tức là Phó ứng tự.

PHÓ Y HÒA THƯỢNG

Vị Hòa thượng Giới sư trao áo pháp Ca sa cho người nhận giới. Nếu vị Giới sư trao tọa cụ thì gọi là Phó cụ hòa thượng.

PHONG

..

I. Phong.

Gió, 1 trong 4 đại chủng: Đất, nước, lửa, gió.

II. Phong.

Gió nói chung. Chẳng hạn như trong các thứ trang nghiêm ở cõi Cực lạc có loại gió mát tự nhiên từ 8 hướng thổi đến, hoặc chỉ cho thứ gió có tính chất thù thắng.

III. Phong.

Chỉ cho hơi thở và gió vô hình vận động trong thân thể người.

IV. Phong.

Chỉ cho 8 cảnh thế gian làm lay động lòng người gọi là 8 thứ gió, đó là: Lợi, suy, khen, chê, tăng bốc, dèm pha, buồn và vui.

(xt. Bát Phong).

PHONG CAN (?-?)

Thiền sư thi sĩ Trung quốc, sống vào đời Đường.

Lúc đầu, sư ở chùa Quốc thanh núi Thiên thai, ban ngày gĩa gạo, đêm thì ngâm vịnh, nói năng không đầu không cuối, phần nhiều giống như những lời sấm kí. Nếu có ai hỏi điều gì thì sư chỉ trả lời bằng 2 chữ “Tùy thời” chứ không nói chi khác. Có lần sư cõi hồ(cọp), miệng hát đạo ca, đi thẳng vào chùa, làm cho chúng tăng kinh sợ, từ đó được mọi người tôn kính.

Khoảng năm Thiên thiên (712-713), sư hành hóa ở Kinh triệu (Trường an), chữa bệnh cho quan Thái thú Lư khâu dận. Cảnh đức truyền đăng lục, quyển 27 và Thiền uyển mônng cầu, quyển hạ, đều có ghi việc ông Lư khâu dận nhờ sự chỉ dẫn của sư mà tìm được Hàn sơn và Thập đác. Do đó trong tụng lâm
PHONG CAN

4344

P

mới có câu chuyện thú vị “Phong can nhiều thiệt”(Phong can lắm lời).

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 27 (Đại 51, 433 hạ) nói: “Ông Lư khâu lên núi tìm, thấy Hàn sơn và Thập đắc đang nói cười quanh cái lò sưởi, Lư khâu bắt giặc đến lạ, Hàn sơn và Thập đắc liền quát mắng, chúng tăng trong chùa kinh ngạc nói: Sao Đại quan lại lạ 2 gã điên điên khùng khùng ấy? Hàn sơn lại cầm tay Lư khâu cười và nói: Phong can lắm chuyện(Phong can nhiều thiệt)! hồi lâu mới buông ra. Từ đó 2 người dắt tay nhau đi ra khỏi chùa và không trở lại nữa”.

Hiện nay còn bài “Phong can thi” và 1 quyển “Phong can Thập đắc thi”, được chép trong “Hàn sơn tử thi tập” và xếp trong Tứ bộ tùng san tập 604.

Sư cùng với 2 vị Hàn sơn và Thập đắc được gọi chung là Quốc Thanh Tự Tam Ân(Ba ân sĩ chùa Quốc thanh).

[X. Liên đăng hội yếu Q.29; Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Tổng cao tăng truyện Q.19].

PHONG DỤC THẠCH KINH

Những cột đá có khắc kinh để ở phía tây huyện Thái nguyên, tỉnh Sơn tây, Trung quốc.

Vùng thung lũng

giữa Long sơn và Mông

sơn có 1 ngôi miếu tên

là Phong động, trong

miếu có cất chứa những

cột đá có khắc kinh Hoa

nghiêm. Cột đá cao

1,4m rộng khoảng 0,6m,

4 mặt khắc chữ, gồm

126 cột(có thuyết nói 124

cột). Về niên đại chế tạo,

cứ theo Bộc thư đình

tập và Kim thạch tụy
biên thì những cột kinh này được khắc vào
khoảng năm Thiên bảo (550-559) đời Bắc
Tề, nhưng thể chữ thì đại khái là chữ mới
thuộc Vũ chu; hơn nữa, kinh Hoa nghiêm
được dịch vào đời Đường, như vậy, Phong
dục thạch kinh phải là tác phẩm được hoàn
thành từ đời Đường về sau.

PHONG ĐAO

.....

Cũng gọi Đao phong.

Đao gió. Nghĩa là khi người ta sắp chết
gió trong mình dao động mạnh, thân thể
đau nhức tựa như lấy dao sắc mà đâm vào,
cho nên gọi là Phong đao.

Theo luận Hiền tông, nếu làm người
mà thích nói lời thô tục, xấu ác, dèm pha
châm chọc người khác, dù thật hay đùa,
làm cho lòng người se thắt, thì sẽ chiêu cảm
cái khổ phong đao.

[X. Ma ha chỉ quán Q.4; Thích thị yếu
lãm Q.hạ].

PHONG ĐIÊN

.....

Danh tăng Trung quốc, sống vào đời
Thanh, người Thiểm tây, họ Lí.

Năm 14 tuổi, sư kết hôn. Năm 18 tuổi,
1 đêm kia đang ngủ, sư bỗng giật mình,
cảm ngộ vạn vật là vô thường, 3 cõi như
nhà lửa, nên thuận miệng nói:

“Mười bốn tuổi kết duyên chồng vợ

Nực cười thay đêm ngủ với ma!

Bốn ân vô nghĩa nay tỉnh ngộ

Chẳng rơi vào hầm lửa nữa đâu”.

Nói xong liền chạy đến chùa Tây sơn
xin xuất gia làm tăng. Sư gắng sức tham
thiền, khổ cực sáu năm, một đêm nghe tiếng
gió hú trong hang mà đại ngộ. Có soạn ngữ
lục hơn 6 vạn lời.

Sau, sư tịch ở động Phong điền tại góc
tây nam thành Tây an. Trong động hiện
còn chân thântọa hóa của sư.

PHONG ĐIÊN

Mặt chính của ngôi miếu
Phong động

P

4345

PHONG GIỚI

.....

Phạm, Pàli: Vàyu-dhātu.

Cũng gọi Phong đại.

Gió, 1 trong 4 nguyên tố tạo thành tất cả vật chất.

Giới hàm có các nghĩa tự tính, năng trì, sai biệt... Gió có khả năng duy trì tự tính và tạo ra các sắc mà không thay đổi, cho nên gọi là Phong giới. Gió lấy sự chuyển động làm tính và lấy việc giúp vạn vật tăng trưởng làm nghiệp.

[X. luận Câu xá Q.1]. (xt. Tứ Đại).

PHONG HÀNG

Thuyền vượt biển thuận buồm xuôi gió, ví dụ pháp môn Tịnh độ dễ tu hành.

Vãng sinh luận chú quyển thượng (Đại 40, 826 trung) nói: “Vô lượng thọ kinh ưu bà đề xá này, trên thì diễn bày đến chỗ rốt ráo, như phong hàng (thuyền vượt biển xuôi gió) không bao giờ trở lui”.

PHONG HẬU TIÊN SINH

Tiếng dùm trong Thiên lâm.

Phong hậu là 1 người thời thượng cổ, vua Hoàng đế của Trung quốc thời ấy thường nằm mộng thấy ông, bèn cho người đi tìm ông về phong làm Tể tướng. Trong Thiên lâm, cụm từ này được chuyên dụng để chỉ cho vị Thiên tăng có căn cơ sắc bén, có khả năng ngộ đạo.

[X. Bích nham lục tấc 73].

PHONG HỎA VỊ TÁN

Cũng gọi Hỏa phong vị tán.

Gió và lửa chưa phân tán, nghĩa là sinh mệnh vẫn còn tiếp tục.

Phong hỏa là từ gọi chung 4 đại đất, nước, lửa, gió. Bốn đại là nền tảng cấu thành tất cả vật chất, do sự hòa hợp của nhân duyên mà có tụ có tán, bởi thế phong hỏa chưa phân tán thì con người vẫn chưa chết.

Chương Trường sa Cảnh sầm trong
Cảnh đức truyền đăng lục (Đại 51, 275 hạ):
“Có vị tăng hỏi: Con giun bị chặt làm 2
khúc, 2 đầu cùng ngộ ngộ, chẳng hay tính
Phật ở đầu nào?

Sư nói: Vọng tưởng làm gì?

Vị tăng lại hỏi: Sao còn ngộ ngộ?

Sư nói: Ngươi há không biết hỏa phong
vị tán sao?”.

PHONG HUYẾT NHẤT TRẦN

Cũng gọi Phong huyết gia quốc hương
thịnh, Phong huyết nhược lập nhất trần.

Tên công án trong Thiên tông.

Nội dung công án này là lời dạy của Thiên
sư Phong huyết Diên chiêu ở Nhữ châu.

Bích nham lục tác 61 (Đại 48, 193 trung)
ghi: “Thiên sư Phong huyết dạy rằng: Nếu
lập một mảy bụi(nhất trần) thì nước nhà
hưng thịnh, nếu không lập một mảy bụi
thì nước mất nhà tan”. Ngài Tuyết đậu gio
gậy lên nói: Có nạn tăng nào cùng sống
cùng chết không?”.

[X. Tông môn thống yếu tục tập Q.11;

Liên đăng hội yếu Q.11].

PHONG HUYẾT THIẾT NGƯU CƠ

Cũng gọi Phong huyết thiết ngư.

Tên công án trong Thiên tông.

Nội dung công án này là cơ pháp tiếp
hóa đệ tử của Thiên sư Phong huyết Diên
chiêu.

Bích nham lục tác 38 (Đại 48, 175 hạ)

ghi: “Ngài Phong huyết ở nha môn Dĩnh
châu thương đường nói: Tâmán Tổ sư giống
như then máy của Thiết ngư(trâu sắt), đi
thì ẩn trụ, đứng thì ẩn phá. Vậy nếu không

PHONG HUYẾT THIẾT NGƯU CƠ

4346

P

đi không đứng thì ần là đúng hay không
ần là đúng?

Lúc ấy, Trưởng gia Lư pha bước ra nói:
Lư pha này có then máy của Thiết ngư,
xin thầy đừng nhắc ần.

Ngài Phong huyết nói: Những tướng
được cá kinh nơi biển lớn, nào ngờ ếch
nhái chỗ bùn lầy.

Lư pha suy nghĩ. Ngài Phong huyết hét:
Sao Trưởng lão không nói?

Lư pha toan nói, ngài Phong huyết đánh
cho 1 phát trần rồi hỏi: Có nhớ câu thoại
đầu không? Hãy nói thử xem!

Lư pha toan mở miệng thì ngài Phong
huyết lại đánh thêm 1 phát trần nữa.

Quan Tri châu nói: Phật pháp và vương
pháp giống nhau.

Ngài Phong huyết hỏi Quan châu: Thấy
đạo lí gì?

Quan châu nói: Đáng đoạ mà không
đoạ thì sẽ tự chuốc lấy cái loạn.

Ngài Phong huyết liền bước xuống tòa.

Thiết ngư là vị thần trấn giữ sông
Hoàng hà, hình con trâu mộng to lớn, được
làm bằng sắt(thiết), vì bằng sắt, nên không
bị nước lớn làm lay động và vì là thần nên
giữ gìn được sông nước, cho nên được dùng
để biểu thị tâm ần của Tổ sư.

PHONG LUÂN

Phạm: Vâyú-majđala.

Tầng dưới cùng của thế giới, 1 trong 4
luân của đại địa. Gọi là luân bởi vì hình
thể của các tầng tròn như bánh xe và thể
tính rất cứng chắc.

[X. luận Câu xá Q.11, 12]. (xt. Đại Địa
Tứ Luân).

PHONG LUÂN ĐÀN

Cũng gọi Phong luân mạn đồ la, Phong
đàn, Bán nguyệt đàn.

Đàn hình bán nguyệt, màu đen sẫm,

được dùng trong pháp tu Tăng ích hoặc
Hàng phục của Mật giáo.

Phong luân có hình bán nguyệt nên
gọi là đàn Bán nguyệt; còn Mạn đồ la là
phiên âm của tiếng Phạm Maḍḍala, nghĩa
là đàn.

[X. phẩm Tát địa xuất hiện trong kinh
Đại nhật Q.3; Đại nhật kinh số Q.16].

PHONG LUÂN TAM MUỘI

Chỉ cho trí tuệ của người phạm hạnh
tu thiền định mà phát được, 1 trong Ngũ
luân tam muội.

Loại trí tuệ này viên dung vô ngại, có
năng lực phá dẹp tất cả phiền não, giống
như gió đi trong hư không, hoàn toàn tự
do, tự tại không bị ngăn ngại, cho nên gọi
là Phong luân tam muội.

PHONG NHẬP

.....

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Vào núi. Chỉ cho việc hành giả Tu
nghiệm đạo Nhật bản vào núi Đại phong
ở Đại hòa chiêm bái di tích của vị Tổ khai
sáng ra phái này là ngài Dịch tiểu giác.
Hàng năm, từ khoảng tháng 4 đến tháng
9, những hành giả Tu nghiệm đạo phải
lên núi 3 lần, thời gian đó phải tinh tiến,
giữ trai giới thanh tịnh để hoàn thành sự
nghiệp tu đạo và phải do vị Tiên đặt hướng
dẫn.

Căn cứ vào số lần lên núi nhiều hay ít
mà có danh hiệu Tiên đạt, Đại tiên đạt.

PHONG PHAN THOẠI

Tên công án trong Thiền tông.

Câu chuyện gió và phướn, tức chuyện
2 vị tăng tranh luận với nhau về gió động
hay phướn động.

PHONG PHAN THOẠI

P

4347

Sau khi được Ngũ tổ Hoằng nhẫn truyền pháp cho, Lục tổ Huệ năng về ở tạm tại chùa Pháp tính thuộc Quảng châu. Vào một buổi chiều, thấy gió thổi lay động lá phướn của chùa, một vị tăng bảo “gió động”, 1 vị khác bảo “phướn động”, ngài Lục tổ nghe được cuộc tranh luận liền nói rằng (Đại 48, 394 hạ): “Không phải gió động, cũng chẳng phải phướn động mà chính là tâm của 2 vị động!”.

[X. Lục tổ đàn kinh].

PHONG PHƯƠNG

Tên gọi khác của phương Tây bắc.

Phật giáo cho rằng Phong thiên là vị trời hộ trì phương Tây bắc, cho nên gọi Phong phương là phương Tây bắc.

PHONG QUANG KHẢ ÁI

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Sáng sủa dễ ưa. Từ ngữ dùng để miêu tả phong thái rạng rỡ, dung nghi đỉnh đặc của Thiền sư, hoặc chỉ cho cơ dụng tự do, tự tại đáng mừng.

Bích nham lục tắc 4 (Đại 48, 143 trung) nói: “Ngài Đức sơn quay lưng rời khỏi Pháp đường, xỏ chân vào đôi giày cỏ rồi đi liền.(Phong quang khả ái, công án chưa được trọn vẹn, đội được nón lá trên đầu, đánh mất đôi giày dưới chân, đã là táng thân mất mạng rồi)”.

PHONG SẮC

Màu sắc của gió. Gió vốn không có màu sắc, nên dùng màu sắc của gió để ví dụ vật không bao giờ có, cũng như nói lông rùa, sừng thỏ... đều là những thứ không bao giờ có ở thế gian.

[X. luận Thành thực Q.2].

PHONG TÀI BỒ TÁT

Phong tài, Phạm: Bhogavati.

Cũng gọi Tư tài chủ bồ tát.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 3, hàng thứ

3 trong viện Quan âm thuộc Hiện đồ mạn
đồ la Thai tạng giới, Mật giáo, tức là vị Bồ
tát được an trí ở phía tây của bồ tát Bạch
thân Quán tự tại. Vì phúc đức, trí tuệ và
của cải của vị Bồ tát này rất dồi dào, có
thể bố thí cho những người mong cầu như
ý muốn mà không bao giờ hết, nên gọi là
Phong tài bồ tát. Mật hiệu là Như ý kim
cương, chủng tử là (sa), hình Tam muội
da là 2 bông sen.

Về hình tượng
của vị tôn này thì
thân màu trắng,
tay trái cầm 2 hoa
sen, trong đó 1 hoa
đã nở, còn 1 hoa
chưa; tay phải co
lại đưa lên ngang
vai, bàn tay ngửa
ra, co ngón vô
danh và ngón út,
ngồi kết già trên
hoa sen đỏ.

Chân ngôn là: Ân (oô) a lợi nhã (àrya
– thánh) đà la a lợi (dharàri– trì chủ) sa
hạ (svàhà)”; hoặc là: “Ân a lợi đã bồ già
phạ để sa hạ”.

[X. phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại
nhật Q.5; Đại nhật kinh số Q.6, 16; Bí tạng
kí; Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ
sao tư Q.2].

PHONG TAM MUỘI

.....

Gọi đủ: Phong phấn tấn tam muội.
Loại thiền định có năng lực phát khởi
gió mạnh, làm phân tán các bộ phận trong

PHONG TAM MUỘI

Bồ tát Phong Tài

(Mạn đồ la Thai tạng giới)

4348

P

thân thể, vì thế gọi là Phong tam muội
(Thiền định gió).

Ma ha chỉ quán quyển 1 (Đại 46, 1
thượng) nói: “Ngài A nan nhập Phong tam
muội khi đang ở trên sông, chia thân thể
ra làm 4 phần”.

PHONG TÂM

Tâm gió, tức là tâm tán loạn không
ngừng, luôn xao động như gió. Một trong
60 thứ vọng tâm nói trong kinh Đại nhật.
Phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật (Đại 18,
3 thượng) nói: “Tại sao gọi là Phong tâm?
Vì tính của tâm này như gió phát khởi ở
khắp mọi nơi”.

[X. Đại nhật kinh số Q.2].

PHONG TẾ

Chỉ cho bờ mé dưới cùng của Phong luân.
Phong luân là tầng dưới chót của thế
giới. Một thế giới được hình thành trước
hết phải đứng trên hư không, tức Không
luân. Nương vào Không luân mà sinh ra
Phong luân, Thủy luân, Kim luân... dần dần
tiến tới sinh ra núi Tu di và 4 châu.

(xt. Phong Luân).

PHONG THẦN LÔI THẦN

.....

Phạm: Vayu Garjita.

Thần Gió và thần Sấm, là 2 vị thần
quyền thuộc của bộ tát Thiên thủ Quan
âm, được xếp vào 28 bộ chúng.

Hình tượng của Phong thần thì trên lưng
mang 1 cái dẫy, làm như dáng đang phát ra
gió; còn Lôi thần thì tay cầm trống, có dáng
như đi giữa hư không nổi lên tiếng sấm.

PHONG THIÊN

Phạm, Pali: Vayu.

Hám âm: Phạ dữu, Phạ du, Bà dữu, Bà
dũ, Phạt do.

Cũng gọi: Phong thần, Phong đại thần.

Vị thần giữ gìn phương Tây bắc, 1 trong

12 vị trời của Mật giáo, 1 trong 8 vị trời hộ thế ở 8 phương.

Phong thiên vốn là vị thần gió trong thần thoại Ấn độ, cùng với Nhật thiên, Hỏa thiên được gọi chung là Phệ đà tam thần (3 vị thần thời đại Phệ đà), là vị thần mang lại danh dự, phúc đức, con cháu và tuổi thọ cho mọi người.

Kinh Hoa nghiêm quyển 1 (bản dịch mới) có nêu tên của 10 vị Phong thần:

1. Vô ngại quang minh chủ phong thần.
2. Phổ hiện dũng nghiệp chủ phong thần.
3. Phiêu kích vân chàng chủ phong thần.
4. Tịnh quang trang nghiêm chủ phong thần.
5. Lựcnăng kiệt thủy chủ phong thần.
6. Đại thanh biến hồng chủ phong thần.
7. Thụ điều thùy kế chủ phong thần.
8. Sở hành vô ngại chủ phong thần.
9. Chủng chủng cung điện chủ phong thần.
10. Đại quang phổ chiếu chủ phong thần.

Mười vị Phong thần này đều có giải thoát môn, đều có năng lực làm cho chúng sinh mê lầm bị trói buộc đều được giải thoát, nên xuất hiện ở thế gian.

Trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, Phong

thiên được
bài trí ở góc
tây bắc của
viện Ngoại
kim cương.

Vị thần này
thường xuất
hiện trong tư
thái người
già, râu

trắng, mình

PHONG THẦN LÔI THẦN

Phong Thiên

P

4349

màu đỏ sậm, đội mũ, mặc giáp trụ, tay phải cầm cờ phướn, tay trái chống nạnh nơi eo, có khi cưỡi con hoẵng.

[X. kinh Bất không quyển sách thần biến chân ngôn Q.12; Cúng dường thập nhị đại uy đức thiên báo ân phẩm; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2].

PHONG TIÊN LUẬN SƯ

Cũng gọi Phong luận sư.

Ngoại đạo chủ trương gió là động lực sinh thành và phá hoại muôn vật, là nhân của Niết bàn và giải thoát. Là 1 trong 30 thứ ngoại đạo của Ấn độ xưa.

Cứ theo Đại nhật kinh số quyển 1, phái ngoại đạo Địa đẳng biến hóa thứ 2 trong 30 thứ ngoại đạo chấp trước 5 đại (đất, nước, lửa, gió, không) là chân thực, là nhân sinh ra muôn vật, nếu cúng dường phụng sự 5 đại thì được giải thoát. Trong đó, phái chấp trước phong đại có lẽ là Phong tiên luận sư.

[X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật Q.1; luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn].

PHONG TIẾT

.....

Mặt vụn bay trong gió, ở đây chỉ cho gàu trên đầu.

Điều Phó chúc phạn trong Thiên uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 441 hạ) nói: “Không được gãi đầu làm cho phong tiết(gàu) rơi vào bát cơm”.

PHONG TÍNH THƯỜNG TRỤ

Tên công án trong Thiên tông.

Tính gió thường còn.

Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiên sư Ma cốc Bảo triệt và 1 vị tăng.

Có lần, Thiên sư Ma cốc Bảo triệt đang quạt, vị tăng hỏi:

-“Tính gió thường trụ ở khắp mọi nơi,
tại sao Hòa thượng phải quạt?

Ngài Ma cốc đáp:

-Ông chỉ biết tính gió thường trụ, chứ
không biết cùng khắp mọi nơi!”.

[X. chương Ma cốc Bảo triệt trong Ngũ
đăng hội nguyên Q.3; Liên đăng hội yếu
Q.4].

PHÒNG DUNG (?-?)

Danh sĩ Trung quốc, sống vào đời

Đường, người Lạc dương.

Ông là người học rộng nghe nhiều, có
học vị Tiến sĩ, làm quan đến chức Chính
gián đại phu đồng phượng các loan đài bình
chương sự. Đời vua Trung tông, ông mắc
lỗi và bị đày đi Cao châu (Mậu danh, Quảng
đông), sau ông qua đời tại đó.

Tương truyền, trên đường lưu đày, khi
tới Quảng châu, tình cờ ông gặp sa môn
Bát lật mật đế, người Thiên trúc, đang dịch
kinh Đại Phật đính thủ lãng nghiêm, ông
liền làm bút thụ.

[X. Đường thi kỉ sự Q.13; Toàn đường
thi Q.4].

PHÒNG HỘ LUẬT NGHI

Phòng vệ, giữ gìn các luật nghi. Tức sau
khi thụ giới, thuận theo giới thể mà thụ trì
giới tướng. Về sau, nhờ vào sức tăng thượng
của 5 căn(tín, tiến, niệm, định, tuệ), xa lìa
tâm sở Tư ác và chủng tử cùng hiện hành
nên không tạo tội.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 123 thì
giới không uống rượu có khả năng phòng
vệ được các luật nghi khác, cũng như hào
lũy thành quách có thể phòng ngự kẻ địch
xâm phạm.

Luận Du già sư địa quyển 53 (Đại 30,

PHÒNG HỘ LUẬT NGHI

4350

P

590 trung) nói: “Chính lúc nhiếp thụ giới viễn li, gọi là Nhiếp thụ luật nghi. Từ đó về sau, tâm sở Tư viễn li này, nhờ sức tăng thượng của 5 căn nhiếp thụ mà thường xuyên sinh khởi chung với chủng tử và hiện hành; tức là tâm sở Tư thiện được 5 căn nhiếp thụ, như luật nghi đã thụ trước, phòng hộ mà chuyển. Nhờ tâm sở Tư này mà dù có gần gũi bạn xấu, hoặc muốn làm ác, liền xấu hổ ngay và xa lìa tức khắc, không để mình tái phạm những giới luật đã thụ. Như thế gọi là Phòng hộ luật nghi”.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.10]. (xt. Giới).

PHÒNG LA

.....

Cũng gọi Phỏng la.

Chỉ cho việc đi tuần tra trong địa ngục.

Luận Thuận chính lý quyển 54 (Đại 29, 643 hạ) nói: “Tham dục, sân khuể giống như cai ngục, (...) ba món thân kiến, biên kiến... như kẻ tuần tra(phòng la).”

[X. luận Câu xá Q.21; Huyền ứng âm nghĩa Q.18].

PHÒNG SƠN

Cũng gọi Thạch kinh sơn.

Núi ở huyện Phòng sơn, tỉnh Hà bắc, cách Bắc bình khoảng 40 cây số về mạn tây nam. Đây là nơi có Thạch kinh qui mô lớn nhất hiện còn ở Trung quốc. Vì sợ kinh Phật bị hủy diệt, thất truyền, nên sa môn Tĩnh uyển (có thuyết nói là Trí uyển) đời Tùy đã thệ nguyện khắc những quyển

kinh trên những tấm bia đá, hoặc trên vách các hang động trong núi để bảo tồn lâu dài. Cho nên, vào niên hiệu Đại nghiệp năm đầu (605) đời Tùy, ngài Tĩnh uyển bắt đầu mở đục các hang động ở chân núi Phòng sơn, rồi khắc văn kinh trên 4 vách của các hang động. Bây giờ, ngài Tĩnh uyển tạo lập 7 động: Hoa nghiêm, Niết bàn, Bát nhã, Bảo tích... Ngoài ra, còn 1 bộ phận Thạch kinh(bằng những tấm bia đá) được chôn ở dưới tháp Áp kinh tại chùa Vân cư dưới núi. Về sau, trải qua các triều đại Đường, Ngũ đại, Liêu... Thạch kinh vẫn tiếp tục được khắc tạo, mãi đến năm Đại an thứ 10 (1094) đời Liêu là 480 năm, sự nghiệp khắc kinh đá mới hoàn thành. Hiện nay còn 9 động. Theo thống kê, bây giờ ở núi Phòng sơn còn tất cả hơn 4.000 bản kinh đá, khắc tới vài nghìn quyển kinh Phật, mỗi bản dài khoảng 2m và rộng 18cm. Còn số kinh ở dưới tháp Áp kinh thì có 7, 8 nghìn bản, nhưng kích thước đều nhỏ hơn.

Thạch kinh đào được ở Phòng sơn không những chỉ được dùng để hiệu đính những chỗ sai sót trong các bản kinh Phật ấn loát mà còn trở thành tư liệu quý giá của lịch sử thư pháp và nghệ thuật. Ngoài ra, trên những tấm bia có ghi thêm về tổ chức và hành nghiệp của những người phụ trách khắc kinh cũng là sử liệu quan trọng để nghiên cứu về nền kinh tế của Trung quốc cổ đại.

(xt. Thạch Kinh Sơn Tàng Kinh).

PHÒNG XÁ KIỀN ĐỘ

Pàli: Senāsana-khandaka.

Cũng gọi Ngọa cụ pháp.

Chương nói về sự tạo lập phòng xá, ngọa cụ của Tăng đoàn và các qui định về mặt trang thiết bị cho phòng xá... là chương thứ 19 trong luật Tứ phần.

PHÒNG XÁ KIỀN ĐỘ

Kinh đá ở Phòng sơn

P

4351

PHÓNG DẬT

Phạm: Pramàda.

Gọi tắt: Dật.

Đổi lại: Bất phóng dật.

Chỉ cho tâm tính buông thả, phóng túng chạy theo dục vọng, không chịu siêng năng tu tập các pháp lành, là 1 trong 75 pháp của luận Câu xá, 1 trong 100 pháp của luận Duy thức.

Tông Câu xá cho rằng Phóng dật là 1 loại tâm sở tương ứng với tất cả tâm ô nhiễm (tâm bất thiện và tâm hữu phú vô kí) mà sinh khởi, thuộc về Đại phiền não địa pháp. Còn tông Duy thức thì cho rằng tâm sở này thuộc 8 Đại tùy hoặc (phiền não).

[X. luận Thành duy thức Q.6; luận Thuận chính lí Q.11; luận Phạm loại túc Q.3; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng]. (xt. Đại Tùy Phiền Não).

PHÓNG HÁ

I. Phóng Há.

Cũng gọi Phóng há trừ (trừ là trợ từ).

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Buông bỏ hết những vật đang nắm giữ trong tay. Tức là xả lìa tất cả tà niệm, vọng chấp, hoàn toàn không còn vướng mắc, để đạt đến cảnh giới tự tại, giải thoát.

[X. Thị tăng đãi chế trong Viên ngộ tâm yếu Q.thượng; Thung dung lục tắc 75].

II. Phóng Há.

Cũng gọi Phóng há tăng, Phóng há khiên, Phóng há sư.

Chỉ cho các vị tăng Nhật bản ở thời đại Liêm thương, Thất đỉnh lấy việc ca xướng, nhảy múa hoặc các trò vui chơi để xin ăn. Vì họ bất chấp, không để bị gò bó bởi bất cứ cái gì nên gọi họ là Phóng há.

Ngoài ra, từ ngữ này cũng được dùng để chỉ hàng người xuất gia, nhưng có điều gì bất đắc chí mà xả bỏ Phật đạo để làm

nghề xướng ca...

PHÓNG HÁ ĐỒ ĐAO LẬP ĐỊA THÀNH PHẬT

Buông con dao đồ tể xuống, đứng ngay đó mà thành Phật.

Phật là bậc Đại thiện. Chữ Phật được dùng ở đây là để chỉ cho tâm thiện, hoặc người tốt. Ý nói người làm ác chỉ cần quyết tâm bỏ ác hướng thiện là lập tức trở thành người tốt. Thiện tâm của người này không khác gì thiện tâm của Phật.

PHÓNG QUANG BÁT NHÃ KINH

Phạm: Pañcaviôzatisâhasrikâprajñâpâramitâ.

Cũng gọi Phóng quang bát nhã ba la mật kinh, Phóng quang ma ha bát nhã kinh, Ma ha bát nhã phóng quang kinh, Quang bát nhã ba la mật kinh, Phóng quang kinh.

Kinh, 20 quyển, hoặc 30 quyển, do các ngài Vô la xoa (Vô xoa la) và Trúc thúc lan cùng dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 8.

Nội dung kinh gồm 90 phẩm nói về pháp Bát nhã ba la mật và công đức của pháp này, đồng thời, khuyên chúng sinh nêntu học pháp Bát nhã.

Cứ theo Phóng quang kinh kí (không rõ tác giả) trong Xuất tam tạng kí tập quyển 7, khoảng năm Cam lộ thứ 5 (260) đời Tề vương nhà Tào Ngụy, ngài Chu sĩ hành từ Dĩnh xuyên đến nước Vu điền sao chép được bản tiếng Phạm của kinh này gồm 96 chương hơn 60 vạn chữ. Sau đó, ngài Chu sĩ hành giao cho đệ tử là Phát như đàn đưa về Lạc dương. Đến niên hiệu Nguyên khang năm đầu (291) đời Huệ đế nhà Tấn, mới do các ngài Vô la xoa (vị tăng người Vu điền) và Trúc thúc lan dịch sang chữ Hán.

PHÓNG QUANG BÁT NHÃ KINH

4352

P

Giữa kinh này và các kinh: Quang tán, 10 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch, Ma ha bát nhã ba la mật (Đại phẩm bát nhã), do ngài Cưu ma la thập dịch và Đệ nhị hội (quyển 401-478) kinh Đại bát nhã ba la mật đa, do ngài Huyền trang dịch, có nhiều chỗ giống nhau và tương đương với Hai vạn năm nghìn bài tụng Bát nhã bằng tiếng Phạm hiện còn.

[X. bài Tựa trong Đệ nhị hội kinh Đại bát nhã; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kí Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

PHÓNG QUANG TAM MUỘI

Bồ tát chứng được Tam muội này, có sức thần thông, phóng ra ánh sáng, chiếu soi các Tam muội khác đều rõ ràng. Một trong 108 Tam muội.

Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 399 trung) nói: “Phóng quang tam muội, do thường tu định Hỏa biến xứ, sinh ra thần thông, tùy ý phóng ánh sáng, tùy chỗ chúng sinh ưa thích mà các ánh sáng hoặc nóng hoặc lạnh, hay không nóng không lạnh. Ánh sáng chiếu rọi các Tam muội có 2 loại: Ánh sáng màu sắc và ánh sáng trí tuệ. Trụ trong Tam muội này thường hay chiếu soi khắp các Tam muội, không còn tà kiến, vô minh”.

(xt. Bách Bát Tam Muội).

PHÓNG SINH HỘI

Pháp hội thả các loài sinh vật theo lời dạy trong kinh.

Kinh Phạm võng quyển hạ nói, Phật tử nên phát tâm từ bi mà phóng sinh, vì tất cả người nam là cha ta, tất cả người nữ là mẹ ta, đời đời kiếp kiếp ta đều do họ sinh ra, bởi vậy, tất cả chúng sinh trong 6 đường đều là cha mẹ của ta. Khi thấy người khác giết hại sinh vật ta phải dùng phương tiện

giải cứu khổ nạn cho chúng.

Về việc phóng sinh cứu hộ, các kinh ghi chép rất nhiều, như phẩm Lưu thủy trưởng giả tử trong kinh Kim quang minh quyển 4 ghi: Con ông trưởng giả Lưu thủy cứu đàn cá sắp chết trong 1 vũng lầy cạn nước bằng cách tháo nước vào và đem thức ăn cho chúng, rồi giảng nói kinh điển Đại thừa cho chúng nghe. Sau khi nghe kinh, đàn cá đều sinh lên cung trời Đao lợi. Còn kinh Tạp bảo tạng thì ghi việc 1 Sa di nhờ cứu đàn kiến đang trôi theo dòng nước mà được quả báo sống lâu.

Ở Trung quốc, từ các đời Tề, Lương thuộc Nam triều về sau, thuyết Đoạn nhục (không ăn thịt) rất thịnh hành. Vua Lương vũ đế từng hạ lệnh cấm chỉ sát sinh và bãi bỏ tập tục dùng con vật sống để cúng tế trong các tông miếu. Khi ngài Trí giả tông Thiên thai đời Tùy ở trên núi Thiên thai, vì muốn dân cư vùng ven biển đừng làm nghề đánh bắt cá, từng tự lấy áo mình mặc để bán và khuyến mộ mọi người mua cá thả xuống ao, truyền thụ qui giới cho các loài thủy tộc trong ao, rồi giảng kinh Kim quang minh, kinh Pháp hoa cho chúng nghe để kết duyên với Phật pháp. Đó là nguồn gốc của hội Phóng sinh thiên thai.

Về sau, vào năm Càn nguyên thứ 2 (759), vua Túc tông nhà Đường hạ chiếu chỉ cho các đạo(tỉnh): Sơn nam, Kiếm nam, Kinh nam, Chiết giang... đào ao phóng sinh. Đến niên hiệu Thiên hi năm đầu (1017), vua Chân tông nhà Tống ra lệnh sửa sang lại các ao phóng sinh. Năm Thiên hi thứ 3 (1019), ngài Tuân thức thuộc tông Thiên thai tâu vua lấy hồ Tây ở Hàng châu làm nơi phóng sinh và làm ra pháp môn “Phóng sinh từ tế”, cử hành vào ngày 8 tháng 4 hàng năm để chúc thọ cho vua. Năm Thiên thánh thứ 3 (1025), ngài Tứ minh Tri lễ

PHÓNG SINH HỘI

P

4353

cũng tâu vua xin trưng dụng hồ Nam làm ao phóng sinh vĩnh viễn của hội Phóng sinh ngày Phật đản, đồng thời, soạn văn phóng sinh cho pháp hội này.

[X. Vu lan bồn kinh sớ Q.trung; Tỳ thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện; Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.1; Thích môn chính thống Q.4; Phật tổ thống kê Q.8; Pháp uyển châu lâm Q.65]. (xt. Phóng Sinh Khí).

PHÓNG SINH KHÍ

Đồ dùng chứa các vi sinh vật để mang thả xuống ao, hồ...

Đức Phật qui định các tỉ khuru hàng ngày dùng nước phải lấy cái túi lọc nước để lọc. Những sinh vật nhỏ li ti lọc được phải để sang 1 vật khác có chứa nước rồi đem thả xuống ao, hồ, sông, ngòi... Vật dụng này (Phóng sinh khí) có thể được làm bằng sắt, đồng, sứ, gỗ... phía trên có xoắn dây để phòng khi cần phải thả xuống nước sâu hơn.

Hộ mệnh phóng sinh qui nghi pháp (Đại 45, 902 thượng) nói: “Xem xét trùng, phải lọc nước là phép cốt yếu của người xuất gia, thấy nguy cấp gấp, đó là sự thôi thúc của lòng từ. Khi biết có trùng trong nước, giới luật dạy làm phóng sinh khí. Việc này bên Ấn độ đã thực hành từ lâu”.

[X. Thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tạp sự Q.19].

PHỔ AM (1115-1169)

.....

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Nam Tống, người Nghi xuân (Nghi xuân, Viên châu, Giang tây), họ Dư, húy Ấn túc.

Năm 20 tuổi, sư thờ ngài Hiền công ở viện Thọ long làm thầy, năm 27 tuổi cạo tóc, tháng 5 năm sau thụ giới Cụ túc. Sư có dung mạo khôi ngô, trí tuệ sáng suốt, rất được ngài Hiền công quý trọng và thường khuyên sư đọc kinh Pháp hoa. Nhưng sư cho rằng tỏ ngộ ý chỉ sâu xa của chư Phật chỉ ở chỗ nhất tâm, chứ nghiên cứu kinh văn trên giấy mực chẳng có ích gì, vì thế sư mới đến vùng Hồ Tương (Hồ nam, Tương giang) tham yết ngài Mục am Pháp trung, có chổ tĩnh ngộ, rồi trở về viện Thọ long.

Năm Thiệu hưng 23 (1153), sư vào trụ ở chùa Từ hóa, ngoài giờ thiền định, sư xem Hoa nghiêm kinh luận, 1 hôm, sư hoát nhiên đại ngộ, thân chứng cảnh giới Hoa nghiêm. Từ đó về sau, người nghe danh sư tìm đến cầu học rất đông, sư tùy nghi nói pháp, hoặc viết kệ, hoặc dùng cỏ chữa bệnh, cầu mưa, phá hủy các miếu thờ dâm thần, rất linh nghiệm.

Ngày 21 tháng 7 năm Càn đạo 25 (1169), sau khi làm kệ để lại, sư an nhiên thị tịch, thọ 55 tuổi. Vua ban thụy hiệu “Phổ Am Tịch Cảm Diệu Tế Chân Giác Chiêu Huống Thiên Sư”. Đến đời Nguyên, vua Thành tông truy tặng thụy hiệu “Đại Đức Tuệ Khánh”. Đời minh, vua Thành tổ lại ban thụy hiệu “Phổ Am Chí Thiện Hoằng Nhân Viên Thông Trí Tuệ Tịch Cảm Diệu Ứng Từ Tế Chân Giác Chiêu Huống Tuệ Khánh Hộ Quốc Tuyên Giáo Đại Đức Bồ Tát”.

Vì lúc sống sư diệt trừ tai nạn, tật bệnh cho mọi người rất linh nghiệm, nên vào năm Diên hựu (1314-1320) đời Nguyên, ngài Tông hốt sáng lập chùa Tuệ khánh, phía sau chùa xây điện Phổ quang minh để thờ tượng của sư, quan dân đều kính tin. Tông Lâm tế Nhật bản cũng chịu ảnh hưởng của phong tục này, nên sau điện Phật cũng thờ bài vị của sư.

PHỔ AM
Phóng Sinh Khí

4354

P

Sư để lại tác phẩm: Phổ am Ân túc thiên
sư ngữ lục, 3 quyển.

[X. Phổ am Ân túc thiên sư ngữ lục tự;
Thiên như duy tắc thiên sư ngữ lục Q.6, 8;
Phật tổ lịch đại thông tải Q.30, 36; Thích
thị kê cô lược Q.4; Linh tượng môn Thiên
âm tượng khí tiên].

PHỔ BI QUAN ÂM

.....

Một trong 33 hóa nhân của bồ tát Quán
thế âm, tương đương với hóa thân nói trong
phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa (Đại 9, 57
trung): “Người cần đến thân trời Đại tự tại
để được độ, liền hiện thân trời Đại tự tại
mà nói pháp cho họ nghe”.

Hình tượng của

Ngài 2 tay buông thõng
xuống giấu trong áo
pháp, đứng trên núi.

Trời Đại tự tại là vị
thần cao nhất trong 3
cõi. Vì uy đức thù thắng
của vị thần này được
phối hợp với lòng từ bi
bình đẳng trùm khắp
của bồ tát Quán âm,
cho nên gọi là Phổ bi
Quan âm.

[X. Phật tượng đồ vựng Q.2]. (xt. Tam
Thập Tam Quan Âm).

PHỔ CHIẾU QUỐC SƯ NGŨ LỤC
Cũng gọi Ân nguyên hòa thượng ngữ
lục.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Ân nguyên
Long kì soạn, ngài Tính thao biên tập vào
cuối đời Minh đầu đời Thanh, được thu
vào Đại chính tạng tập 82.

Năm Thuận trị 11 (1645) đời Thanh,
ngài Long kì sang Nhật bản hoằng pháp,
sáng lập tông Hoàng bá, bởi thế, nội dung

bộ ngữ lục này là thu chép các pháp ngữ dạy chúng khi ngài trụ ở các chùa: Hưng phúc, Sùng phúc, Phổ môn và Vạn phúc tại Nhật bản. Đại chính tạng cũng thu Phổ chiếu quốc sư pháp ngữ, 2 quyển, do ngài Tính cáo biên tập, được in ở sau bộ ngữ lục này.

Ngoài ra còn có Phổ chiếu quốc sư quảng lục, 30 quyển, phụ thêm 2 quyển Niên phổ, cũng gọi Ân nguyên đại sư quảng lục, được thu vào Thiên học đại hệ tổ lục quyển 4 của Nhật bản.

PHỔ CỨU TỰ

Chùa tọa lạc giữa khoảng Hoàng hà và Phần hà, thuộc huyện Vĩnh tế, tỉnh Sơn tây, Trung quốc.

Cứ theo bia ghi chùa, thì chùa này được sáng lập vào đời Đường, kiến trúc rất nguy nga tráng lệ, gồm có 36 gian Đại Phật điện. Đến đời Minh, chùa được trùng tu. Năm Gia Tĩnh 34 (1555), vùng này bị 1 trận động đất lớn nên các kiến trúc trong chùa bị sụp đổ hoàn toàn.

Năm Khang hi 49 (1710) đời Thanh, chùa được kiến thiết lại, nhưng thời kháng chiến lại bị hủy hoại bởi đạn pháo, chỉ còn 1 đôi sư tử bằng đá ở trước cổng chùa và tòa tháp vàng, cũng gọi là tháp Oanh oanh, hình vuông, 13 tầng, chu vi 40 bộ, xưa nay

PHỔ CỨU TỰ

Phổ Bi Quan Âm

Nền cũ của chùa Phổ Cứu

P

4355

những con thuyền qua lại trên sông Hoàng hà đều lấy tháp này làm tiêu điểm.

PHỔ ĐIỀU KINH

.....

Phạm:Lalitavistara.

Cũng gọi Phương đẳng bản khởi kinh.

Kinh, 8 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch ở chùa Thiên thủy vào năm Vĩnh gia thứ 2 (308) đời Tây Tấn, các ngài Khang thù và Bạch pháp cự bút thụ, được thu vào Đại chính tạng tập 3.

Đây là bộ Phật truyện thuộc hệ thống Đại thừa, nội dung ghi thuật về sự tích của đức Phật từ giáng sinh đến chuyển pháp luân lần đầu tiên. Kinh này còn có bản dịch khác là kinh Phương quảng đại trang nghiêm(còn gọi kinh Thần thông du hí), do ngài Địa bà ha la (Phạm:Divākasa– Nhật chiếu) dịch vào đời Đường, gồm 12 quyển, 27 phẩm, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 3.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.7].

PHỔ ĐÀ LIỆT TỔ LỤC

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Triều âm Thông húc (1649-1698) biên soạn vào đời Thanh, ấn hành năm Khang hi 35 (1686), được thu vào Vạn tục tạng tập 147.

Nội dung sách này thu chép lược truyện và cơ duyên của 43 vị Trụ trì hoàng pháp ở núi Phổ đà qua các đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh từ ngài Chân yết Thanh liễu, Tự đắc Tuệ huy, đến các ngài Triều âm Thông húc và Cổ tâm Minh hồ. Nhưng đa số chỉ được nêu tên mà thôi. Phần phụ lục ở cuối quyển có ghi thêm lược truyện của 5 vị từ các núi khác đến Phổ đà hoàng pháp như Thiên nhạc trú...

PHỔ ĐÀ SƠN

Cũng gọi Bồ đà sơn, Bồ đà lạc ca sơn,

Mai sâm sơn, Tiểu bạch hoa sơn.

Núi nằm ở quần đảo Chu sơn, ngoài

biển Đông, thuộc huyện Định hải, tỉnh Chiết giang, Trung quốc, là Thánh địa của bồ tát Quan thế âm. Núi này cùng với các núi Ngũ đài, Nga mi và Cửu hoa là 4 núi nổi tiếng của Phật giáo Trung quốc.

Trước đời Đường, tương truyền có các ẩn sĩ như Mai phúc, Cát hồng tu đạo tại đây, vì thế núi này còn được gọi là Mai sâm sơn. Vào khoảng năm Đại trung (847-860), có 1 vị tăng Ấn độ đến đây, tự đốt 10 ngón tay, được thấy bồ tát Quan thế âm hiện thân thuyết pháp và trao cho vị này viên đá quý 7 màu, nên nơi này được truyền tụng là đất hiển thánh của bồ tát Quan âm.

Vào năm Trinh minh thứ 2 (916) đời Hậu Lương thời Ngũ đại, khi ngài Tuệ ngạc –vị tăng người Nhật bản– thỉnh tượng Quan âm từ núi Ngũ đài về nước, thuyền đi đến đảo này cứ xoay vòng không chịu tiến lên, ngài Tuệ ngạc liền dừng lại đây xây dựng chùa để cúng dường và phỏng theo tên Bồ đà lạc ca (Phạm: Potakala), trụ xứ của bồ tát Quan thế âm ở Ấn độ mà đặt tên là Bảo đà. Từ thời Nam Tống về sau, các triều đại cúng dường rất nhiều tài vật, các chùa viện được kiến thiết trên khắp núi, tăng chúng mỗi ngày đông thêm, Phổ đà sơn bèn trở thành 1 đạo tràng lớn và khách thập phương về chiêm bái rất đông. Những người đi biển, khi qua đây cũng thường lên đảo để lễ bái cầu an.

Niên hiệu Thiệu hưng năm đầu (1131), các tông phái Phật giáo ở núi Phổ đà thống nhất về Thiền tông. Năm Gia định thứ 7 (1214), lại qui định lấy việc thờ phụng bồ tát Quan thế âm làm chủ yếu. Các triều đại sau kế tiếp tạo lập chùa viện, am thất... trong đó có 3 ngôi chùa lớn nổi tiếng và 72 ngôi chùa nhỏ. Ba chùa lớn là các chùa:
PHỔ ĐÀ LIỆT TỔ LỤC

4356

P

Phổ tế, Pháp vũ và Tuệ tế. Ngoài ra, các chùa viện nhỏ và am thất tổng cộng 218 ngôi và tăng ni hơn 2.000 vị. Chiều dài và chiều rộng của toàn núi khoảng 18 km. Mỗi năm khoảng giao mùa Xuân và Hạ, thiên nam tín nữ từ khắp nơi lũ lượt về núi Phổ đà hành hương, nghỉ mát, khiến nơi này trở thành 1 tùng lâm phồn thịnh nhất trong các tỉnh thuộc vùng Giang nam.

Chùa Phổ tế chúng tăng đông, phạm vi rộng, đứng đầu toàn núi. Chùa này được xây dựng vào năm Nguyên phong thứ 3 (1080) đời Bắc Tống, gọi là chùa Bảo Đà Quan Âm. Năm Khang hi 38 (1699) đời Thanh, đại điện được xây lại và vua ban bằng hiệu “Phổ Tế Quần Linh”, nhân đó chùa lấy tên là Phổ tế. Trong đại điện thờ tượng kim thân đức Thích ca mâu ni, phía ngoài cổng chùa có cầu đá, ao sen, lầu chuông...

Chùa Pháp vũ được kiến trúc dựa vào núi. Trong điện Quan âm thờ pho tượng Quan âm khắc bằng đá hoa, là 1 kiệt tác của nghệ thuật. Chùa Tuệ tế được sáng lập vào thời vua Thần tông nhà Tống, qua các đời đều được tu bổ. Ba chùa Phổ tế, Pháp vũ và Tuệ tế thuộc tông Lâm tế và Tào động.

Ngọn Bạch hoa là đỉnh cao nhất của núi Phổ đà, thường được gọi là núi Phật đỉnh, từ chân núi đến đỉnh có hơn 2.000 bậc đá, sườn núi có tảng đá Vân phát (phủi, quét mây), trên khắc 4 chữ “Hải Thiên Phật Quốc” (Biển trời nước Phật).

Núi Phổ đà 4 mặt là biển bao bọc, có nhiều ngọn lờm chớm và hang động tự nhiên, lung linh mờ ảo, chót vót hiểm hóc. Tiếng sóng triều hòa lẫn với tiếng chuông chùa âm vang giao hưởng, tạo thành 1

cảnh biển trời nước Phật kì tuyệt mênh
mang.

PHỔ ĐẰNG TAM MUỘI

... ..

Chỉ cho Tam muội mà trong đó hành
giả đồng thời được thấy tất cả chư Phật.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 269 thượng) nói: “Nếu ta thành Phật,
các chúng Bồ tát ở cõi nước phương khác,
nếu được nghe tên của ta thì đều mau chóng
chứng đắc Phổ đẳng tam muội. Trụ trong
PHỔ ĐẰNG TAM MUỘI
Chùa Phổ Tế ở núi Phổ đà
Bản đồ núi Phổ đà

P

4357

Tam muội này, cho đến khi thành Phật, thường thấy vô lượng bất khả tư nghị hết thấy Như lai”.

Về tên của Tam muội này, các kinh gọi có khác nhau, như bản Biệt dịch của hội Vô lượng thọ Như lai gọi là Bình đẳng tam ma địa môn, kinh Vô lượng thọ trang nghiêm gọi là Phổ biến bồ tát tam ma địa, kinh Bi hoa quyển 6 gọi là Biến chí tam muội và kinh Đại bi phân đà lợi quyển 3 gọi là Phổ chí tam muội.

PHỔ ĐỘ

I. Phổ Độ.

Độ cho nhiều người cao tốc xuất gia.

Truyện Khổng thừa cung trong Tổng sử ghi: “Xin sửa chữa những ngôi chùa ở nơi bị chiến tranh tàn phá và độ cho nhiều người làm tăng ni”.

II. Phổ Độ.

Cũng gọi Phổ độ chúng sinh.

Ban bố pháp lực rộng rãi để cứu độ chúng sinh. Tức là Phật, Bồ tát thương xót chúng sinh trôi giạt, nổi chìm trong biển lớn sóng chết, nên ban bố rộng rãi pháp lực để cứu độ khắp quần sinh, khiến cho họ thoát khỏi biển khổ sinh tử phiền não.

Tín ngưỡng dân gian Trung quốc, hàng năm đến tháng 7 âm lịch, dân chúng sắm sửa thức ăn để cúng tế các vong linh, cũng gọi là Phổ độ. Phật giáo cũng có nghi thức Phổ độ đại trai.

III. Phổ Độ (1196-1277).

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Nam Tống, họ Sử, tự Hư chu.

(xt. Hư Chu).

IV. Phổ Độ (?-1330).

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Nguyên, người Đơn dương (huyện Trấn Giang, tỉnh Giang tô), họ Tưởng.

Năm 20 tuổi, sư xuất gia ở chùa Đông

lâm tại Lô sơn, tham học nhiều nơi, sau trụ ở chùa Diệu quả tại Đơn dương và Thiện pháp đường chùa Đông lâm, chuyên tu Tam muội niệm Phật. Bảy giờ xuất hiện bốn người tự xưng là Liên tông mà chuyên hành tà pháp, sư thâm cảm niềm lo âu. Cho nên, vào năm Đại đức thứ 9 (1305), sư biên soạn Liên tông bảo giám, 10 quyển, để làm sáng tỏ chính tông của ngài Từ chiêu Tử nguyên.

Tháng 5, niên hiệu Chí đại năm đầu (1308) đời Nguyên, vua Vũ tông hạ chiếu chỉ nghiêm cấm Liên tông hoạt động, sư liền quyết định đặt kế hoạch phục hưng. Tháng 10, sư đến chùa Pháp vương tại Kinh đô để cùng bàn bạc với Quốc sư Quán đỉnh, rồi đem bộ Liên tông bảo giám do sư soạn dâng lên vua. Sau khi vua Nhân tông lên ngôi, sư lại dâng biểu xin được phục hưng Liên tông. Tháng giêng, niên hiệu Hoàng khánh năm đầu (1312), Nhân tông sắc lệnh ban hành Liên tông bảo giám trong nước, đề cử sư làm Giáo chủ Liên tông và ban hiệu cho sư là “Hổ Khê Tôn Giả”.

Niên hiệu Chí thịnh năm đầu (1330) sư thị tịch. Người đời tôn là “Ưu đàm tông chủ”, tổ Trung hưng Liên tông.

[X. bài Tựa trong Lô sơn Liên tông bảo giám; Tịnh độ thân chung Q.10; Tịnh độ toàn thư Q.hạ; Tịnh độ thánh hiền lục Q.4].

PHỔ ĐỒNG VẤN TẤN

Cũng gọi Phổ thông vấn tấn, Phổ vấn tấn, Thập vấn tấn.

Thăm hỏi vấn an toàn thể đại chúng, hoặc toàn thể đại chúng cùng thăm hỏi vấn an vị Trụ trì hoặc các bậc tôn túc.

Điều Đại dạ niệm tụng trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 6 (Đại 48, 1148 trung) nói: “Người thụ thỉnh bước ra đốt hương, lui về chỗ cũ; đầu tiên, đến trước

PHỔ ĐỒNG VẤN TẤN

4358

P

vị Trụ trì vẫn tấn, chuyển sang trước Đông tự vẫn tấn, lần lượt từ vị đầu đến vị cuối; rồi đến trước Tây tự vẫn tấn, cuối cùng mới vẫn tấn toàn thể đại chúng(Phổ đồng vẫn tấn)”.

[X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Lễ tác trong Thiền lâm tượng khí tiên].

PHỔ HIỀN

Tông Hoa nghiêm gọi cảnh giới Phật đoạn tuyệt tất cả lời nói, ý nghĩ, là Tính hải quả phần, tức là pháp môn của đức Phật Tì lô giá na. Trái lại, ứng với cơ duyên của chúng sinh mà thuyết pháp, giáo hóa thì gọi là Duyên khởi nhân phần, tức là pháp môn của bồ tát Phổ hiền.

Bồ tát Phổ hiền về mặt nhân cách là bồ tát Đẳng giác. Về mặt lí thì bồ tát Phổ hiền tượng trưng cho lí, định, hành, là nguồn gốc của chư Phật, cũng là thể tính của tất cả các pháp, nếu khi nhập vào quả vị thì gọi là Tính hải; cho nên tất cả phổ pháp tín, giải, hành, chứng chẳng kể phàm thánh, đều gọi là Phổ hiền. Thể ngộ được cảnh giới đại cơ của Nhất thừa Phổ hiền này, gọi là cảnh giới Phổ hiền.

Hoa nghiêm không mục chương quyển 4 nêu ra 2 loại: Tam thừa phổ hiền và Nhất thừa phổ hiền, mỗi loại lại có 3 lớp Nhân, Giải, Hành nên gọi là Lục chủng Phổ hiền.

Trong Tam thừa Phổ hiền thì Nhân (người) là bồ tát Phổ hiền; Giải(hiểu) là hiểu rõ được lí “hợp ba về một”... hướng tới Nhất thừa; Hành(tu hành) là hạnh nguyện Phổ hiền, tất cả đều được nói rõ trong phẩm Phổ hiền kinh Pháp hoa.

Trong Nhất thừa Phổ hiền thì Nhân là bồ tát Phổ hiền nói trong phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm; Giải là chỉ cho Phổ biến và Thâm nhập được nói trong 60 hành môn trong phẩm Phổ hiền kinh Hoa

nghiêm, là cảnh giới hỗ tương dung hợp bất khả tư nghị; Hành là chỉ cho 10 tâm Phổ hiền và 10 hạnh nguyện Phổ hiền nói trong phẩm Li thể gian của kinh Hoa nghiêm. Hạnh nguyện Phổ hiền chỉ cho 10 đại nguyện:

1. Lễ kính chư Phật: Thường lễ kính tất cả Phật.
2. Xưng tán Như lai: Thường khen ngợi công đức Như lai.
3. Quảng tu cúng dường: Thường phụng sự và cúng dường tất cả Phật.
4. Sám hối nghiệp chướng: Thường sám hối những nghiệp ác đã tạo tác từ vô thủy đến nay và luôn giữ gìn giới pháp thanh tịnh.
5. Tùy hỷ công đức: Thường vui theo công đức của tất cả Phật, Bồ tát cho đến của tất cả chúng sinh trong 6 đường và 4 loài.
6. Thỉnh chuyển pháp luân: Thường lễ thỉnh tất cả Phật tuyên nói giáo pháp.
7. Thỉnh Phật tại thế: Thỉnh cầu Phật, Bồ tát không vào Niết bàn mà trụ nơi thế gian để thuyết pháp, giáo hóa.
8. Thường tùy Phật học: Thường theo đức Phật Tỳ lô giá na để học giáo pháp của Ngài.
9. Hằng thuận chúng sinh: Tùy thuận sự khác biệt của các loài chúng sinh mà làm các việc cúng dường.
10. Phổ giai hồi hướng: Đem những công đức trên hồi hướng cho tất cả chúng sinh để thành tựu nguyện thành quả Phật.

Nếu người nào gắng sức thực hành 10 hạnh nguyện trên đây một cách liên tục thì có thể hoàn thành được hạnh nguyện của bồ tát Phổ hiền. Hoặc người nào có lòng tin sâu xa thụ trì đại nguyện, hoặc đọc tụng hay biên chép thì cũng có thể được nhiều công đức.

[X. phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm]. (xt. Tam Thánh Viên

Dung Quán).
PHỔ HIỀN

P

4359

PHỔ HIỀN BỒ TÁT

Phổ hiền, Phạm: Samanatabhadra,
hoặc Vizvabhadra.

Hán âm: Tam mạn đà bạt đà la bồ tát,
Tam mạn đà bạt đà bồ tát, Bạt thù bạt đà
bồ tát.

Cũng gọi Biến cát bồ tát.

Vị Bồ tát cỡi voi trắng hầu bên phải
đức Phật Thích ca, 1 trong 4 vị đại Bồ tát.
Bồ tát Phổ hiền biểu thị Lí, Định, Hành,
cùng hiền bày sự viên mãn về lí trí, định
tuệ và hành chứng của Như lai, thường trợ
giúp đức Như lai tuyên dương giáo pháp
để hoàn thành việc lợi ích chúng sinh. Vì
thân tướng và công đức của vị Bồ tát này
trùm khắp tất cả, thuận 1 vị diệu thiện,
cho nên gọi là Phổ hiền.

Danh hiệu Phổ hiền xuất hiện đầu tiên
trong kinh Tam mạn đà la bồ tát, sau thấy
có rộng rãi trong các kinh và trở thành tín
ngưỡng phổ biến. Theo phẩm Phổ hiền
khuyến phát trong kinh Pháp hoa thì bồ
tát Phổ hiền cỡi con voi trắng 6 ngà, hộ
vệ hành giả thụ trì kinh Pháp hoa. Thái
tông nhị bách đề 10 quyển lập Hữu tướng
Phổ hiền luận đề, cho rằng nếu nương theo
các hạnh hữu tướng như lễ sám, tụng
kinh... thì có thể cảm ứng được thấy bồ
tát Phổ hiền. Còn phẩm Phổ hiền hành
nguyện phẩm kinh Hoa nghiêm quyển 40
thì nói về 10 hạnh nguyện rộng lớn của
bồ tát Phổ hiền. Mười đại nguyện này tiêu
biểu cho hạnh nguyện của tất cả Bồ tát,
cho nên cũng gọi là Phổ hiền nguyện hải.
Vì hạnh nguyện rộng lớn của Ngài nên vị
Bồ tát này thường được gọi là Đại hạnh
Phổ hiền bồ tát.

Trong Mật giáo, Phổ hiền đồng thể với
Kim cương tát đỏa, được tôn trí trong Mạn
đồ la của 2 bộ Kim cương và Thai tạng, đó

là Phổ hiền của Mật giáo nói chung. Còn trong Mạn đồ la Kim cương giới thì Ngài là 1 trong 16 vị tôn của Hiền kiếp, được an trí ở vị thấp nhất trong 4 vị Bồ tát ở phương bắc, mật hiệu là Phổ nhiếp kim cương, chủng tử là (a#), hình Tam muội da là hình thanh kiếm.

Về hình tượng của vị tôn này thì tùy theo các hội mà có khác nhau.

Trong hội Vi tế thì tay trái nắm lại, để ở chỗ cạnh sườn, tay phải cầm thanh kiếm sắc; trong hội Cúng dường thì 2 tay cầm hoa sen đưa

lên trước ngực, trên hoa sen có kiếm sắc. Trong Mạn đồ la Thai tạng giới thì vị tôn này được đặt ở góc đông nam của viện Trung đài bát diệp, thân màu trắng, đội mũ báu Ngũ Phật, ngón cái và ngón trỏ của tay trái cầm hoa sen, trên hoa sen có kiếm sắc với những ngọn lửa bao quanh; cánh tay phải duỗi thẳng và bàn tay ngửa ra, co ngón vô danh và ngón út. Chủng tử là (aô), hình Tam muội da là thanh kiếm trên hoa sen, mật hiệu là Chân như kim cương. Ngoài ra còn có pháp tu thờ Bồ tát Phổ hiền diên mệnh làm

bản tôn gọi là Phổ hiền diên mệnh pháp.

Núi Nga mi thuộc tỉnh Tứ xuyên của Trung quốc xưa kia là đạo tràng

của bồ tát
PHỔ HIỀN BỒ TÁT
Bồ Tát Phổ Hiền
(Mạn đồ la Thai tạng giới)
Bồ Tát Phổ Hiền ở chùa Vạn niên

4360

P

Phổ hiền, tương truyền do Bồ ông khai sáng vào đời Tấn, thờ tượng Phổ hiền ở chùa Thánh thọ vạn niên. Đến đời Tống, vua Thái tông ban sắc tạo pho tượng bằng đồng pha vàng cao 2 trượng và xây lầu lớn để an vị. Từ đó về sau, người đến lễ bái rất đông.

[X. phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm Q.60 (bản dịch cũ); luận Đại trí độ Q.9; Pháp hoa nghĩa số Q.12; Đại nhật kinh số Q.1, 9]. (xt. Phổ Hiền).

PHỔ HIỀN BỒ TÁT HÀNH NGUYÊN TÁN

Phạm: Bhadra-cari-prajì dhàna,
hoặc Samantabhadra-caryàprajìdhàna-
ràja.

Gọi tắt: Phổ hiền hành nguyện tán.

Kệ tán, 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 10.

Nội dung gồm 62 bài kệ tụng tán tán 10 đại nguyện của bồ tát Phổ hiền. Sáu mươi hai bài kệ tán này chính là “Phổ hiền quảng đại nguyện vương thanh tịnh kệ” nêu ở cuối kinh Hoa nghiêm (bản 40 quyển), vốn có một bản được lưu hành riêng, tức tương đương với kinh Văn thù sư lợi phát vấn, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn.

[X. Khai nguyện thích giáo lục Q.20; Đại đường trình nguyên tục khai nguyện thích giáo lục Q.thượng; Duyệt tạng tri tân Q.1].

PHỔ HIỀN DIÊN MỆNH PHÁP

Pháp tu thờ bồ tát Phổ hiền diên mệnh làm Bản tôn, cầu tiêu trừ tai nạn và kéo dài mệnh sống(diên mệnh).

Nghi thức của pháp tu này là: An vị tượng Phổ hiền diên mệnh, chínhdiện là Đại đàn, bên trái là đàn Thánh thiên, bên phải là đàn Hộ ma với lò lửa hình giáp trụ, 4 góc là bốn đàn Thiên vương; bên trái đàn

Thiên vương về phía đông thiết lập đàn
Thập nhị thiên. Trước Bản tôn thấp 7 lớp
đền, chung quanh đàn tràng treo phan
phướn nhiều màu, dùng 1 bức màn lớn
ngăn cách trong với ngoài; ngoài màn đặt
tòa ngòai của chư tăng. Trong khi tu pháp
phải liên tục tụng kinh Kim cương thọ
mệnh đà la ni, lúc kết nguyện lại thiết lập
21 Tiểu đàn trên Đại đàn.

Bản tôn Phổ hiền diên mệnh có 20 tay,
10 tay trái cầm hoa sen, kiếm, bánh xe, lưỡi,
chày yết mà, giáp trụ (áo và mũ sắt), răng
nanh, nắm tay kim cương, khóa và chuông
nhỏ. Mười tay phải cầm chày 5 chĩa, móc
câu, mũi tên, nắm tay, bảo châu, mặt trời,
cờ báu, chày 3 chĩa, móc câu 3 chạc và vòng
dây, ngòai xếp bằng trên tòa sen đặt trên
lưng voi trắng. Voi Ngòai cỡi có 1 thân 3
đầu, hoặc 3 thân 3 đầu, hay 4 thân 4 đầu...
khác nhau.

Pháp tu này được căn cứ vào pháp Kim
cương thọ mệnh đà la ni niệm tụng mà lập
ra. Pháp Kim cương ấy nói: “Nếu người nào
mỗi ngày 3 thời thụ trì tụng niệm chân
ngôn Kim cương
thọ mệnh, mỗi
thời tụng 1.000
biến, thì nhân
duyên ác nghiệp ở
quá khứ, đoạn
mệnh chết yểu...
đều được chuyển
hóa và lòng tin
thanh tịnh, nghiệp
chướng tiêu trừ,
tăng thêm tuổi
thọ”.

[X. kinh Nhất thiết chư Như lai tâm
quang minh gia trì Phổ hiền bồ tát diên
mệnh kim cương tối thắng đà la ni; Chư
pháp yếu lược sao trong A sa phược sao
Q.215].

PHỔ HIÊN DIÊN MỆNH PHÁP

Bồ tát Phổ Hiền Diên Mệnh

P

4361

PHỔ HIỀN TAM MUỘI

Pháp tu của bồ tát Phổ hiền, tùy theo

Hiền Mật mà có 2 pháp:

1. Theo Hiền giáo: Căn cứ vào lời dạy trong kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp và kinh Pháp hoa, thờ bồ tát Phổ hiền làm Bản tôn, quán xét lí thực tướng trung đạo của các pháp, sám hối tội chướng của 6 căn. Nếu Tam muội này thành tựu thì bồ tát Phổ hiền cõi voi trắng 6 ngà thị hiện ở trong đạo tràng.

2. Theo Mật giáo: Căn cứ vào lời dạy trong Phổ hiền kim cương tát đỏa niệm tụng nghi quỹ, nếu tam mật(thân khẩu ý) của hành giả tương ứng với tam mật của Phật, thì thân hành giả hiện thành thân Phổ hiền, gọi là Phổ hiền tam muội.

Kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực quyển thượng (Đại 18, 272 thượng) nói: “Nuông vào thể Phổ hiền tam muội và sức hòa hợp bền chắc màu nhiệm của Kim cương tam muội mà xuất hiện thân Đại bồ tát Phổ hiền”.

Lại nữa, 2 vị bồ tát Phổ hiền và Văn thù chủ quản 2 pháp môn, bồ tát Phổ hiền chủ về Tam muội, bồ tát Văn thù chủ về Bát nhã, giúp đức Phật trong việc giáo hóa, vì thế, đổi lại với Văn thù bát nhã mà gọi là Phổ hiền tam muội.

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 18 (Đại 35, 441 hạ) nói: “Phổ hiền tam muội tự tại, Văn thù bát nhã tự tại”.

[X. Pháp hoa tam muội sám nghi; Ma ha chỉ quán Q.2, phần cuối]. (xt. Pháp Hoa Tam Muội).

PHỔ HIỀN SẮC THÂN

Chư Phật, Bồ tát vì phương tiện hóa độ chúng sinh, nên ứng theo căn cơ của chúng sinh mà thị hiện các loại sắc thân.

Như bồ tát Quan thế âm thị hiện 33

thân, nghe thấy tiếng kêu cầu mà đến cứu khổ; bồ tát Diệu âm hiện thân nhiếp hóa, Đại nhật Như lai trong Mạn đồ la Thai tạng giới lưu xuất ra các vị tôn... đều là phổ hiện sắc thân.

Ngoài ra, cái nguồn gốc hiển xuất lực dụng này, gọi là Phổ hiện sắc thân tam muội, nhập vào Tam muội này thì có năng lực hiện ra các loại sắc thân Phật, Bồ tát...

[X. phẩm Diệu âm bồ tát trong kinh Pháp hoa; Đại nhật kinh số Q.2; Pháp hoa kinh Khoa chú Q.8].

PHỔ HIÊN SẮC THÂN TAM MUỘI

I. Phổ Hiện Sắc Thân Tam Muội.

Cũng gọi Hiện nhất thiết sắc thân tam muội, Phổ hiện tam muội.

Tam muội mà chư Phật, Bồ tát thể nhập khi cần thị hiện các sắc thân.

Phẩm Diệu âm bồ tát kinh Pháp hoa (Đại 9, 56 trung) ghi: “Bồ tát hoa đức bạch đức Phật rằng: Bạch đức Thế tôn! Bồ tát Diệu âm trụ trong tam muội nào mà có thể hiển hiện độ thoát chúng sinh như vậy?

Phật bảo bồ tát Hoa đức: Thiện nam tử!

Tam muội này gọi là Hiện nhất thiết sắc thân, bồ tát Diệu âm trụ trong Tam muội này nên mới có năng lực lợi ích vô lượng chúng sinh như thế”.

II. Phổ Hiện Sắc Thân Tam Muội.

Cũng gọi Phổ nhãn tam muội.

Tam muội mà trong đó hàng đại cơ “Phổ môn” của hành giả Chân ngôn quán tưởng chư tôn trong hải hội Mạn đồ la được nhất tâm bất loạn.

Đại nhật kinh số quyển 6 (Đại 39, 645 trung) nói: “Nếu ở trong Đại bi tạng vân hải mà được nhất tâm bất loạn, thì gọi là Phổ nhãn tam muội, cũng gọi là Phổ hiện sắc thân tam muội”.

[X. phẩm Dược vương kinh Pháp hoa].

PHỔ HIÊN SẮC THÂN TAM MUỘI

4362

P

PHỔ HIỆP (1346-1426)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Minh, người Sơn âm, Cối kê, họ Lục, tự Nam châu, là hậu duệ của Phóng ông. Sư xuất gia ở chùa Phổ tế, thờ ngài Tuyết đình làm thầy. Sư thông suốt các kinh, giỏi cả Nho học, ngoài việc tu định, sư còn nghiên cứu văn chương. Trong năm Hồng vũ (1368-1397), sư được cử làm tăng lục ti hữu giảng kinh, rồi làm đến Tả thiện thế, không bao lâu bị vu không và giáng chức. Sau sư lại được phục chức làm Hữu thiện thế. Khi vua Nhân tông lên ngôi, sư nhiều lần được triệu vào kinh đô hỏi ý kiến. Sau sư xin về dưỡng lão ở chùa Báo ân tại Nam kinh, vua Nhân tông sai Trung quang hộ tổng sư.

Niên hiệu Tuyên đức năm đầu (1426), sư thị tịch, thọ 81 tuổi.

Sư để lại tác phẩm: Vũ hiên tập.

[X. Bổ tục cao tăng truyện Q.25; Quốc triều hiến trung lục Q.118; Minh nhân tiểu truyện Q.5].

PHỔ HÓA (?-860)

.....

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, Sơ tổ của tông Phổ hóa, Thiền tông Nhật bản.

Sư có tư chất và tính tình khác người, thờ ngài Bàn sơn Bảo tích làm thầy, được mật truyền áo nghĩa, thâm nhập huyền chỉ. Sau khi ngài Bảo tích thị tịch, sư du hóa đến Trấn châu tại miền Bắc, nói năng tựa như điên khùng, hành vi phóng túng, nơi ở không nhất định, hễ gặp người, không phân cao thấp, đều đánh 1 tiếng mõ rồi nói (Vạn tục 138, 71 hạ): “Sáng đến đánh sáng, tối đến đánh tối, 4 phương 8 hướng đến thì xoáy như gió mà đánh, hư không

đến cũng đánh tất”. Những câu nói này được truyền tụng rộng rãi trong Thiền lâm và được mệnh danh là Phổ hóa tứ đả hoạt, Phổ hóa linh đặc kệ.

Sư cũng thường ra vào những nơi phố chợ hoặc nghĩa trang, có lúc múa hát, có khi buồn khóc, người đời gọi sư là Phổ hóa Hòa thượng. Một hôm, sư vào viện Lâm tế ăn cơm, ngài Lâm tế bảo sư rất giống con lừa, sư liền kêu như lừa và nói (Đại 51, 280 trung): “Lâm tế là đũa ở đợ, chỉ có 1 con mắt”.

Vào đầu năm Hàm thông (860-873), khi sắp thi tịch, sư vác quan tài đi ngoài phố chợ, đến từng nhà cáo từ rằng: “Ngày mai Phổ hóa ra cửa Đông chết”, người trong quận bảo nhau đưa sư ra cửa thành, sư nói to: “Hôm nay chôn không tốt”.

Qua ngày thứ 2, sư đi ra cửa Nam, mọi người cũng đi theo để đưa, sư lại nói: “Ngày mai cửa Tây mới tốt”. Cứ như thế ra rồi về, người ta chán và người đi đưa dần dần ít đi.

Ngày thứ 4, sư tự vác quan tài ra cửa Bắc, đánh mõ, rồi nằm vào quan tài mà tịch.

Đến đời Tống, có sư Tâm địa Giác tâm từ Nhật bản đến Trung quốc học thiền, ngưỡng mộ di phong đánh mõ hát cuông để gửi gắm ý thiền của sư, nên sau khi trở về nước, ngài Giác tâm kiến lập am Phổ hóa để truyền bá tông phong này, dần dần người đến theo học đông bèn trở thành tông Phổ hóa.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.20; Cảnh đức truyện đăng lục Q.10; Liên đăng hội yếu Q.7; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.3]. (xt. Phổ Hóa Tông).

PHỔ KHUYẾN TỌA THIỀN NGHI

Gọi tắt: Tọa thiền nghi.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Vĩnh bình Đạo nguyên – Khai tổ tông Tào động Nhật bản – soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 82.

PHỔ KHUYẾN TỌA THIỀN NGHI

P

4363

Nội dung sách này khuyên tất cả người tu hành nên ngồi thiền, chỉ bày sơ lược cách ngồi và phương pháp điều hòa thân thể. Toàn văn gồm có 756 chữ, cho tọa thiền là môn chính yếu của đạo Phật, không suy tư, lo toan là căn bản của việc tọa thiền. Chủ trương tọa thiền không phải phương tiện mà là cứu cánh, dù ngộ hay không, hoặc tu hành sau khi khai ngộ, tọa thiền đều rất quan trọng. Sách này là chỗ y cứ của tông Tào động Nhật bản.

PHỔ LỄ

.....

Lễ khắp cả, nghĩa là hành giả Mật giáo ở trong đạo tràng lễ bái Bản tôn, cùng tất cả các vị tôn trên Mạn đồ la.

Phổ lễ có thể chia làm Đàn tiền phổ lễ, Trước tòa phổ lễ và Bản tôn phổ lễ. Ấn tướng của Phổ lễ phần nhiều dùng ấn Kim cương hợp chưởng(chắp tay), gọi là Lễ bái ấn. Ấn này biểu thị ý nghĩa niềm tin bền chắc không gì lay chuyển được. Khi kết ấn, nên tụng chân ngôn Phổ lễ: “Ấn (oô, qui mệnh) tátphạ đát tha nghiệt đa (sarva tathàgata, nhất thiết Như lai) bá na (pàda, túc) măn na nãng (vandanào, lễ) ca lô nhị (karomi, ngã tác). Nghĩa là “Con lễ chân của tất cả Như lai”. Khi kết ấn và tụng chân ngôn này thì tức là lễ kính tất cả các đức Như lai của hải hội Mạn đồ la trong khắp 10 phương.

[X. kinh Lược xuất niệm tụng Q.1].

PHỔ MÔN

Phạm: Samanta-mukha.

Cũng gọi Vô lượng môn.

Chỉ cho pháp môn phổ cập hết thảy.

Tông Thiên thai cho rằng lý thực tướng, trung đạo nói trong kinh Pháp hoa bao trùm khắp tất cả, không bị ngăn ngại, cho nên chư Phật, Bồ tát nương theo lý này mà

mở ra vô lượng môn, thị hiện các loại thân để cứu vớt chúng sinh trong biển khổ, thành tựu Bồ đề. Chính từ đây mà 10 Phổ môn đã được mở ra: Từ bi phổ, Hoàng thế phổ, Tu hành phổ, Đoạn hoặc phổ, Nhập pháp môn phổ, Thần thông phổ, Phương tiện phổ, Thuyết pháp phổ, Thành tựu chúng sinh phổ và Cúng dường chư Phật phổ. Nương theo 10 Phổ môn này mà tu thì có thể lần lượt thành tựu các công đức tự hành, hóa tha.

Tông Hoa nghiêm cho rằng lý “Trùng trùng vô tận chủ bản cụ túc” mà Viên giáo nói tức là trong 1 pháp bao hàm tất cả pháp, chính là giáo pháp Nhất môn của kinh Hoa nghiêm, chứa đựng tất cả môn, cho nên gọi là Phổ môn, Phổ pháp. Còn Mật giáo thì chủ trương Đại nhật Như lai toàn nhiếp đức dụng của chư tôn, bao gồm tất cả tông trí tông đức, gọi là Phổ môn; trái lại, Phật Di đà và Phật Dược sư chỉ hiện 1 trí, 1 đức thì gọi là Nhất môn. Đại mạn đồ la của Thai tạng giới và Kim cương giới lấy Đại nhật Như lai làm trung tâm mà hội hợp, qui tụ chư Phật, Bồ tát, chư thiên... gọi là Phổ môn mạn đồ la, Đô hội mạn đồ la. Kiến lập Mạn đồ la này, gọi là Phổ môn đàn; tụng trì tất cả chân ngôn của hải hội chư tôn này, gọi là Phổ môn trì tụng tôn.

Ngoài ra, nói theo nguyên lý “Nhất tức nhất thiết” thì tu hành Nhất môn pháp có thể được muôn đức của Phổ môn pháp. Tuy nhiên, về vấn đề này cũng có nhiều ý kiến khác nhau.

Lại nữa, chư Phật, Bồ tát tùy theo các duyên mà hiển thị các loại hình tướng để cứu độ chúng sinh, gọi là Phổ môn thị hiện.

[X. Đại nhật kinh số Q.1, 4, 8; Quan âm kinh huyền nghĩa Q.hạ (Trí khái); Pháp hoa huyền nghĩa luận Q.10; Pháp hoa văn cú, Q.10 phần cuối; Hoa nghiêm kinh thám

PHỔ MÔN

4364

P

huyền kí Q.2 (Pháp tạng); Pháp hoa kinh khoa chú Q.8]. (xt. Nhất Môn, Phổ Môn, Thập Phổ Môn).

PHỔ MÔN THỊ HIÊN

Chư Phật, Bồ tát vận dụng năng lực thần thông tự tại thị hiện các loại thân tướng, mở ra vô lượng pháp môn làm cho chúng sinh chứng được viên thông. Như phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa đã nói rõ về sự hóa đạo của bồ tát Quan thế âm, Ngài thị hiện 33 tướng, 19 thân thuyết pháp, đó là đức dụng Phổ môn thị hiện của Ngài.

Ma ha chỉ quán quyển 1, phần 5 ghi: Nếu người cần đến thân Phật để được độ thì liền hiện 8 tướng thành đạo; người cần đến thân trong 9 pháp giới để được độ thì dùng Phổ môn thị hiện. Đây là ý chỉ hiển bày sự cảm ứng trong 10 cõi và hiện thân nhiếp thụ, hóa độ. Phổ môn thị hiện ở đây tương đương với “Nhập pháp môn phổ” trong Thập phổ môn.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.6]. (xt. Thập Phổ Môn).

PHỔ NGUYỄN (748-834)

.....

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người ở Tân trịnh thuộc Trịnh châu (Tân trịnh, huyện Khai phong, tỉnh Hà nam), họ Vương.

Năm 10 tuổi, sư theo ngài Hoài nhượng xuất gia ở núi Đại ngỗ, khổ công học tập, tinh tiến chuyên cần. Năm Đại lịch thứ 7 (772), sư đến chùa Hội thiện ở Tung sơn lễ Luật sư Cảo cầu thụ giới Cụ túc. Sư học tập Tướng bộ Luật tông do ngài Pháp lệ khởi xướng. Không bao lâu, sư đến các đạo tràng nghe giảng kinh Lăng già, kinh Hoa nghiêm..., sư thông suốt huyền chỉ của Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn

luận... Sau, sư đến
tham yết Thiền sư
Mã tổ Đạo nhất ở
Giang tây, có chỗ
tĩnh ngộ. Năm
Trinh nguyên 11
(795), sư lập
Thiền viện ở núi
Nam tuyền tại Trì
dương, hơn 30
năm không ra
khỏi núi.

Đầu năm Thái hòa (827-835), theo lời
thỉnh cầu của mọi người, sư xuống núi, khai
đường giảng pháp, người đến tham học rất
đông, đạo pháp hưng thịnh. Ngày 25 tháng
12 năm Thái hòa thứ 8 (834), sư thị tịch,
thọ 87 tuổi, người đời gọi sư là Nam tuyền
Phổ nguyện. Đệ tử nổi pháp có 17 vị như:
Tùng thâm, Đàm chiêu, Sư tổ...

Sư để lại tác phẩm: Ngũ lục, 1 quyển.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.11; Cảnh
đức truyền đăng lục Q.8; Liên đăng hội
yếu Q.4; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Phật
tổ lịch đại thông tải Q.22; Thiền tông
chính mạch Q.3]. (xt. Nam tuyền Trảm
Miêu).

PHỔ NHÃN TAM MUỘI MÔN

Cũng gọi Phổ môn thế giới tam muội
môn.

Môn Tam muội quán tưởng đại chúng
Phổ môn trong nhất tâm. Đại chúng Phổ
môn tức là Phổ môn của Đại nhật Như lai
thị hiện. Phổ nhãn là mắt bình đẳng đoạn
trừ phiền não hoặc nghiệp.

Đại nhật kinh sơ quyển 6 (Đại 39, 645
thượng) nói: “Hết thấy thiện tri thức nhiều
như số bụi nhỏ của cõi Phật trong Hải hội
mạn đồ la đều nhập vào Pháp giới tam muội
môn. Nếu quán tưởng chung đại chúng phổ
môn như thế, mà nhất tâm trụ duyên không

PHỔ NHÃN TAM MUỘI MÔN

Phổ Nguyện

P

4365

tán loạn, thì gọi là Phổ nhãn tam muội môn, cũng gọi là Phổ môn thế giới tam muội môn.”

PHỔ PHÁP BIỆT PHÁP

... ..

Cũng gọi Phổ biệt nhị pháp.

Phổ pháp và Biệt pháp. Phổ pháp là pháp môn phổ biến viên dung, tức là giáo pháp phổ cập tất cả chúng sinh, viên mãn dung hợp, không mảy may sai khác. Đồng nghĩa với “Một tức tất cả”. Trái lại, Biệt pháp là pháp môn các biệt không viên dung, tức là giáo pháp được hạn định cho từng đối tượng riêng biệt.

Tông Hoa nghiêm cho giáo pháp Hoa nghiêm Nhất thừa là pháp phổ biến viên dung, gọi là Phổ pháp; còn Tiểu thừa, Tam thừa là giáo pháp cách biệt không viên dung, gọi là Biệt pháp. Các đối tượng mà năng lực thích hợp với 2 loại giáo pháp này gọi là Phổ cơ, Biệt cơ.

Ngài Tín hành đời Tùy đề xướng Tam giai giáo(giáo pháp 3 bậc), trong đó, giáo pháp bậc 1 và giáo pháp bậc 2 gọi là pháp Biệt chân, Biệt chính, Biệt pháp; giáo pháp bậc 3 gọi là Phổ chân, Phổ chính, Phổ pháp. Chúng sinh thời mạt pháp cần Phổ pháp để cứu độ.

[X. Hoa nghiêm kinh sơ Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.2, 17; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Nam kỉ lục, phần 2, phần 6].

PHỔ QUÁN QUÁN TƯỚNG

.....

Cũng gọi Tự vãng sinh quán, Phổ vãng sinh quán, Phổ quán tướng, Phổ quán.

Pháp quán tướng của người nguyện sinh Tịnh độ phương tây, có xuất xứ từ kinh Quán Vô lượng thọ, 1 trong 16 pháp

quán.

Lúc thực hành pháp quán này, quán tưởng tự mình sinh về thế giới Cực lạc, ngồi kết già trên hoa sen, khi hoa sen nở, có ánh sáng 500 màu chiếu soi trên thân mình, cho đến quán tưởng chư Phật, Bồ tát đầy khắp hư không.

[X. Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ; Quán kinh huyền nghĩa phân]. (xt. Thập Lục Quán).

PHỔ QUANG (?-?)

Danh tăng Trung quốc sống vào đời Đường.

Sư có tư chất thông minh, mẫn tiệp, thờ Tam tạng Huyền trang ở chùa Từ ân làm thầy. Sư siêng năng cần khổ học tập, nghe ít hiểu nhiều, được ngài Huyền trang thâm nhận, người đời gọi sư là Đại thừa quang.

Ngài Huyền trang sáng lập Đạo tràng phiên dịch trong 20 năm (645-664), dịch 75 bộ kinh, 1335 quyển, phần lớn do sư Phổ quang bút thụ. Năm Vĩnh huy thứ 5 (654), ngài Huyền trang dịch luận Câu xá, trước hết thâm trao cho sư Phổ quang, sư bèn soạn bộ Câu xá luận kí, 30 quyển, để giải thích. Đời sau cho sư là người được chân truyền về Câu xá học của ngài Huyền trang.

Sư có các tác phẩm: Câu xá luận kí 30 quyển, Câu xá luận pháp tông nguyên 1 quyển, Bách pháp minh môn luận sớ.

[X. Tổng cao tạng truyện Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Đông vực truyền đăng mục lục].

PHỔ QUANG MINH ĐIÊN

Cũng gọi Phổ quang pháp đường.

Tòa điện đường nằm cạnh Bồ đề đạo tràng, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ. Thừa xưa, điện này là nơi đức Phật từng giảng

PHỔ QUANG MINH ĐIÊN

4366

P

hội thứ 2, thứ 7, thứ 8 trong 9 hội của kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) hoặc là hội thứ 2 và hội thứ 7 trong 8 hội kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển).

Phẩm Như lai danh hiệu kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) (Đại 10, 57 hạ) nói: “Lúc bấy giờ đức Thế tôn mới thành chính giác ở A lan nhã Bồ đề đạo tràng tại nước Ma yết đà, Ngài ngồi trên tòa sư tử Liên hoa tạng ở điện Phổ quang minh”.

[X. phẩm Thập định, phẩm Li thể gian trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển)].

PHỔ QUANG TAM MUỘI

Tam muội phát ra ánh sáng do tọa thiền quán tưởng thân Như lai, chứng được 5 thân thông, 4 Vô lượng tâm, 4 Vô ngại giải, cho đến đầy đủ ánh sáng rực rỡ.

Kinh Đại bảo tích quyển 89 (Đại 11, 513 trung) nói: “Bồ tát Đại tinh tiến cầm bức tượng vẽ (...) quán tưởng thân Như lai, rồi nghĩ như thế này: Như lai vi diệu hiếm có (...). Bồ tát quán thân Như lai như thế, trải qua ngày đêm, thành tựu 5 thân thông, đầy đủ vô lượng, được Vô ngại biện, được Phổ quang tam muội, đầy đủ ánh sáng rực rỡ”.

Ngoài ra, theo phẩm Thập định trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) thì Tam muội thứ nhất trong 10 Tam muội lớn chính là Phổ quang tam muội.

PHỔ QUANG VƯƠNG TỰ

Chùa ở phương Tín nghĩa, phía đông nam huyện Tứ, tỉnh An huy, Trung quốc, do ngài Tăng già, người Tây vực, sáng lập vào đầu năm Long sóc (661-663) đời Đường. Khoảng năm Trinh nguyên (785-804), chùa bị cháy, sau đó được ngài Thanh lương Trừng quán kiến thiết lại.

Đến đời Tống, năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982, có thuyết nói năm thứ 5,

980), vua Thái tông sai ông Cao phẩm Bạch thừa duệ trùng tu tháp Tứ châu và đổi tên chùa là Thái bình hưng quốc. Đến khoảng năm Càn long (1736-1795) đời Thanh, chùa, tháp nhiều lần bị phá hoại nên đã hủy diệt. Tháp Tứ châu và tháp Tăng già là những kiến trúc rất nổi tiếng. Tháp Tăng già hoặc là tháp Linh thụ là nơi thờ ngài Tăng già. Tín ngưỡng Tăng già thịnh hành vào thời đại Đường, Tống. Ngoài chùa Phổ quang vương ở huyện Tứ ra, các nơi trên toàn cõi Trung quốc còn có Tăng già hòa thượng đường hoặc Tứ châu đại sư đường. Như trong Nhập đường câu pháp tuần lễ hành kí quyển 2 của ngài Viên nhân – vị tăng Nhật bản – có ghi Tăng già hòa thượng đường ở chùa Khai nguyên tại Đãng châu; trong Tham thiên thai ngũ đài sơn kí quyển 1 của ngài Thành tâm – vị tăng Nhật bản – cũng có ghi Tứ châu đại sư đường ở núi Đông giá...

[X. Tống cao tăng truyện Q.18; Đại trung tường phù pháp bảo lục Q.14; Kim thạch lục Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.43; Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Thích thị kê cổ lược Q.4; Trùng tu tứ giang hợp chí Q.2; Đông pha toàn tập Q.99; Trung quốc cận đại Phật giáo sử nghiên cứu (Mục điền Đê lượng)].

PHỔ SAN

... ..

Poussin, Louis de la Vallée (1869-1937)

Học giả Phật giáo người Bỉ.

Lúc trẻ, ông từng theo học giả người Pháp là Lévi, Sylvain nghiên cứu Đông phương học. Từ năm 1893 về sau, ông làm Giáo sư Đại học Grand dạy tiếng Hi Lạp, tiếng La tinh, sau ông chuyên nghiên cứu về Ấn độ học và Phật giáo Đại thừa. Ông tinh thông tiếng Phạm, Hán, Tây tạng, trứ tác rất nhiều, thành quả rực rỡ, nghiêm

PHỔ SAN

P

4367

nhiên trở thành người xúc tiến phong trào nghiên cứu Phật học ở châu Âu. Năm 1921, ông tổ chức hội nghiên cứu Đông phương học, hiệu đính phiên dịch kinh điển Phật giáo, soạn Bách khoa toàn thư về tông giáo và luân lý, viết các luận văn phát biểu về Phật giáo, làm mục lục về văn hiến Kì na giáo được tàng trữ tại Đại học Cambridge, mục lục các kinh điển đạo được do ông A. Stein mang từ Trung á về và mục lục kinh điển Phật tiếng Tây tạng.

Ông có các tác phẩm: Bouddhisme (gồm có: Adikarmapradīpa, Boddhicār-yāvātārāika), 1898; Madhyamakavṛtti, 1903-1918; Mādhyamakāvātāra, 1900-1918; Opinions sur l'Histoire de la dogmatique, 1909; La morale bouddhique, 1929; L'Abhidharmakośa de Vasubandhu, 6 vols., 1923-1931; L'Inde aux temps des Mauryas et des Barbares, Grecs, Scythes, Parthes et Yue-tchi, 1930.

PHỔ TANG TIẾT

Phổ tạng, âm của tiếng Tích lan: Poson.

Ngày lễ lớn của Tích lan và các nước Phật giáo Thượng tọa bộ vùng Đông nam á, kỉ niệm ngài Ma hi đà, con của vua A dục, đến Tích lan truyền bá Phật giáo.

Vào ngày trăng tròn tháng 6 hàng năm, vùng Mahintale của Tích lan tổ chức các hoạt động kỉ niệm ngài rất long trọng. Theo truyền thuyết, ngài Ma hi đà từng hội kiến với Quốc vương của Tích lan là Thiên ái đế tu (Pāli: Devānampiya Tissa, ở ngôi 250-210 trước Tây lịch) và giảng kinh thuyết pháp cho vua nghe lần đầu tiên ở nơi này.

PHỔ TẾ (1179-1253)

Thiền sư Trung quốc sống vào đời Tống, người Phụng hóa, Tứ minh, họ Trương, hiệu Đại xuyên.

Sư có tính trầm mặc từ nhỏ, thích tìm

đọc sách Phật. Năm 19 tuổi, sư lễ ngài Văn Hiến ở viện Hương lâm xin cạo tóc xuất gia, tu trì giới luật. Sau đó không lâu, sư đến Xích thành học lí “Tĩnh cụ” của tông Thiên thai, nhận ra đó chẳng phải con đường thẳng tắt vượt qua sinh tử, nên lập chí tham thiền. Sư yết kiến ngài Thiên đồng Vô dụng, chuyên tâm tọa thiền, không ra khỏi Tăng đường. Sau, sư đến tham vấn ngài Triết ông Như diễm, ngay câu nói liền khế hợp, bèn y chỉ nơi đây. Khi ngài Như diễm dời đến núi Thiên đồng ở Tứ minh, sư cũng theo hầu và được giao công việc trông coi tạng Kinh. Bảy giờ, Thừa tướng Sử trung Hiến vương kính trọng đức độ của sư, thỉnh sư trụ ở chùa Đại từ Báo quốc, sau dời đến ở chùa Tịnh từ Quang hiệu tại Lâm an, sau lại đến ở chùa Cảnh đức Linh ẩn. Sau, sư lâm bệnh, xin nghỉ nhưng không được chấp thuận. Lúc lâm chung, sư dặn không được chôn cất linh đình mà phải ném đi cốt xuống sông.

Ngày 18 tháng giêng niên hiệu Bảo hựu năm đầu (1253) đời vua Lí tông nhà Nam Tống, sư thị tịch, thọ 75 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Ngũ đăng hội nguyên, 20 quyển, Đại xuyên Phổ tế thiền sư ngữ lục, 1 quyển.

[X. Linh ẩn Đại xuyên thiền sư hành trạng; Tục truyền đăng lục Q.35; Ngũ đăng nghiêm thống Q.22].

PHỔ THIÊN THẦN

.....

Phổ thiện, Phạm:Pùwan.

Cũng gọi Bồ hàm thần.

Hàm ý là vị thần nuôi dưỡng, phồn vinh, là thần trong kinh điển Phệ đà của Ấn độ đời xưa.

Về hình tượng, thần này trong miệng không có răng, đầu bện tóc, tay cầm cây giáo vàng mũi nhọn hoắt, ngồi trên xe do

PHỔ THIÊN THẦN

4368

P

son dương kéo, thường qua lại giữa khoảng trời đất. Chức vụ vị thần này chuyên cai quản đường sá, bảo hộ súc vật, tức có thể trừ diệt mãnh thú và trộm cướp trên đường đi, khiến súc vật lạc đường trở về, đồng thời, có khả năng làm cho linh hồn người chết được lên trời.

PHỔ THỈNH

Cũng gọi Xuất pha.

Mời tất cả mọi người.

Trong Thiên lâm, khilàm các việc nặng nhọc thì mời tất cả đại chúng chung sức để thực hiện, gọi là Phổ thỉnh.

Cứ theo Nhập đường câu pháp tuần lễ hành kí quyển 2, chế độ Phổ thỉnh được thực hành ở khắp các tùng lâm vào đời Đường. Đến mùa thu hoạch nho táo, rau đậu, thì các bậc Thượng tọa trong Thiên viện cũng tham gia hái quả, nhặt lá; lúc nhà bếp hết củi thì chúng tăng đi lấy củi. Vì các Thiên viện thời xưa hầu hết đều làm ruộng, nên các việc cày cấy, hái chè... đều phải phổ thỉnh. Ngoài ra, việc xây dựng nhà cửa cũng gọi là Phổ thỉnh, vì phải cần nhiều người hợp lực tham gia.

[X. Phổ thỉnh pháp trong Tăng đường thanh qui Q.3; Đại tống tăng sử lược Q.thượng; điều Phổ thỉnh trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.6; điều Bách trượng Hoài hải trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.7; điều Qui sơn Linh hựu Q.9; điều Hoàng bá hi vận Q.12 và điều Hoa nghiêm Hưu tĩnh Q.17; Bích nham lục tắc 5; Liên đăng hội yếu Q.4, 7; môn Tùng quĩ trong Thiên lâm tượng khí tiên].

PHỔ THÔNG HỢP CHƯỞNG

.....

Cũng gọi Phổ thông ấn.

Chỉ cho ấn khế chung, 1 trong các loại ấn khế của Mật giáo.

Về ấn tượng thì trong pháp tu của Kim cương giới và Thai tạng giới có khác nhau, tức trong pháp tu Kim cương giới là Kim cương hợp chướng, còn trong pháp Thai tạng giới thì là Liên hoa hợp chướng. Như ấn khế của các vị Bồ tát: Như lai xá, Như lai hỉ, Như lai bi... trong viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới đều là Phổ thông hợp chướng.

PHỔ THÔNG VIỆN

.....

Nhà nghỉ được xây dựng ven đường dành cho những người hành hương chiêm bái Thánh tích núi Ngũ đài, Trung quốc, bắt đầu từ đời Đường về sau.

Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí quyển 2 của ngài Viên nhân – vị tăng Nhật bản – nói: Viện Phổ thông thường cung cấp cơm cháo, bất luận tăng hay tục, hễ đến đều có thể nghỉ ngơi, vì thế gọi là viện Phổ thông.

Ngoài viện Phổ thông ở núi Ngũ đài ra, trên đường đến chiêm bái di tích của Hòa thượng Tăng già ở chùa Phổ quang vương tại Tứ châu (An huy) cũng có thiết bị tương tự.

Ngoài ra, cứ theo Hàm thuận lâm an chí, thì dọc đường đến lễ bái Thánh tích núi Phổ đà (tỉnh Chiết giang) có các nơi tạm trú như: Chùa Tiếp đãi, viện Tiếp đãi... Còn chùa Vân cư ở Phòng sơn (tỉnh Hà bắc) thì có nhà ăn miễn phí và các chùa Quang trạch, Bảo thọ... ở Trường an có các kí túc xá dành cho những sĩ tử về kinh đô dự các khoa thi...

[X. điều Khoa cử trong Đường hội yếu Q.76; Trường an chí Q.8; Đường đại Phật giáo sử chi nghiên cứu (Đạo đoan Lương tú)].

PHỔ THỤY (?-?)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời

PHỔ THỤY

P

4369

Nguyên, người Du thành (tỉnh Vân nam),
tự Tuyệt đình, hiệu Diệu quán.

Sư xuất gia từ nhỏ, đọc kinh Hoa
nghiêm mà khai ngộ, sau theo Thiền sư
Kiều uyên tham cứu và thụ pháp của
ngài.

Khi họ Đoàn cai trị nước Đại lí thì sư
trụ ở Thủy mục. Đến đời Nguyên, sư trụ
trì chùa Tái quang.

Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm đàm
huyền hội kí, 40 quyển, Lăng nghiêm toàn
yếu, 10 quyển, Hoa nghiêm tâm kính,
Huyền đàm phụ dục.

PHỔ THUYẾT

... ..

Đối lại: Nhập thất, Độc tham, Tiểu
tham.

Thuyết pháp cho toàn thể đại chúng
cùng nghe, tức sư gia mở bày tông thừa cho
người học.

Thông thường, Phổ thuyết được khai
diễn ở Tả đường (Đại phương trượng) hoặc
Pháp đường. Trong trường hợp thuyết pháp
đặc biệt thì người học đốt hương thỉnh
cầu phổ thuyết, gọi là Cáo hương phổ
thuyết. Tấm bảng treo để thông báo cho
đại chúng biết có phổ thuyết, gọi là Phổ
thuyết bài.

[X. điều Phổ thuyết trong Sắc tu Bách
trượng thanh qui Q.2; môn Thù thuyết
trong Thiền lâm tượng khí tiên].

PHỔ TỊCH (651-739)

.....

Thiền sư Trung quốc sống vào đời
Đường, người Hà đông, Bồ châu (Vĩnh tế,
tỉnh Sơn tây), họ Phùng.

Sư có cốt cách lỗi lạc, thông hiểu Nho
học, bỏ tục cầu đạo, đến Thượng nhân Đại
lượng Bích nghe kinh Pháp hoa, luận
Thành duy thức, luận Đại thừa khởi tín...

Năm 38 tuổi, sư y vào Hòa thượng Đoan ở Lạc dương thụ giới Cụ túc, rồi theo ngài Hoàng cảnh ở Nam tuyên học Luật, nhưng cảm thấy bị văn tự trói buộc, nên sư đến chùa Ngọc tuyên tại Kinh châu tham yết ngài Đại thông Thần tú, y chỉ 7 năm (có thuyết nói 6 năm), khổ công tham thiền, thấu suốt lẽ đạo.

Năm Thần long thứ 2 (706), ngài Thần tú thị tịch, sư thừa kế lãnh chúng. Năm Khai nguyên 13 (725), vua Huyền tông thỉnh sư vào trụ chùa Kính ái ở Lạc dương (có thuyết nói chùa Hoa nghiêm). Năm Khai nguyên 15 (727, có thuyết nói 725, hoặc 735), sư theo vua về Trường an ở chùa Hưng đường, Vương công, sĩ thứ cùng nhau đến tham lễ, hóa đạo rất thịnh. Ngài Thần tú tuy được Đế vương kính trọng, nhưng chưa từng nhóm chúng khai đường thuyết pháp, còn sư thì mới đến đô thành hoàng hóa mà Thiên phong đã hưng thịnh. Tính sư trầm lặng ít nói, giữ giới nghiêm cẩn, không khoe khoang đức hạnh, vì thế người đời rất ca tụng.

Năm Khai nguyên 27 (739, có thuyết nói 740), sư thị tịch ở chùa Hưng đường, thọ 89 tuổi. Vua ban hiệu “Đại Chiếu Thiên Sư”, người đời tôn xưng là Hoa nghiêm hòa thượng, Hoa nghiêm tôn giả, cũng có người tôn sư là Tổ thứ 7 của Thiên Bắc tông.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.9; Cảnh đức truyện đăng lục Q.4; Phật tổ lịch đại thông tải Q.17; Thích thị kê cổ lược Q.3; Đại chiếu thiên sư tháp minh].

PHỔ TRÀ

Đổi lại: Đặc vị trà.

Pha trà cho toàn thể đại chúng dùng, gọi là Phổ trà. Trái lại, chỉ pha trà mời những vị đặc biệt, thì gọi là Đặc vị trà.

[X. chương Trụ trì trong Hoàng bá thanh qui].

PHỔ TRÀ

4370

P

PHỔ TRANG (1347-1403)

Thiền sư Trung quốc thuộc phái Dương kì tông Lâm tế, sống vào đầu đời Minh, người Tiên cư, Thái châu (Chiết giang), họ Viên, hiệu Ngốc am, cũng gọi Kính trung.

Sư xuất gia ở núi Thiên đồng, sau tham yết ngài Liễu đường Duy nhất ở chùa Thiên ninh và được nối pháp. Năm Hồng vũ 12 (1379), sư trụ ở chùa Bắc thiên tại Giang tây, sau dời đến chùa Chân như, núi Vân cư, Giang tây. Mùa Xuân năm Hồng vũ 26 (1393), sư vâng sắc chỉ vào triều thuyết pháp; mùa Thu, sư vào Lô sơn tĩnh tu, vua ban 1 bộ áo; mùa Đông, sư vâng sắc trụ trì chùa Hưng Thánh Vạn Thọ tại Kính sơn.

Niên hiệu Vĩnh lạc năm đầu (1403), sư thị tịch, thọ 57 tuổi, 45 tuổi hạ.

Sư có tác phẩm: Ngốc am Trang thiền sư ngữ lục, 8 quyển.

[X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.7; Nam Tống Nguyên Minh tạng bảo truyện Q.13; Tạng tục truyền đăng lục Q.6; Tục kê cổ lược Q.3].

PHỔ TRANG NGHIÊM ĐỒNG TỬ

Dịch mới: Đại uy quang thái tử.

Chỉ cho vị đồng tử dùng 4 thặng thân thành Phật trong kinh Hoa nghiêm, con thứ 2 của vua Ái kiến Thiện tuệ ở đời quá khứ, là tiền thân của Phật Thích ca mâu ni. Ngài dùng thân thù thặng của giải hành sinh trong 3 sinh, dùng tâm cuối cùng của giải hành sinh vào biển quả, rốt ráo thành Phật.

PHỔ TRÍ THIÊN NHÂN TÔN

Tôn hiệu của đức Phật, vì trí tuệ của Phật chiếu soi khắp sự lí, là bậc tôn quý nhất trong trời, người, nên có tôn hiệu này.

Phẩm Hóa thành dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 27 hạ) nói:

“Phổ trí thiên nhân tôn
Thương xót loài mê mờ
Hay mở cửa cam lộ
Rộng độ khắp quần sinh”.

PHỔ UYÊN (?-?)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời
Thanh, người Côn sơn, họ Cố, tự Lan cốc.
Đầu năm Thuận trị (1644) đời vua Thế
tổ, sư đến Vân nam, thường gặp nhiều biến
loạn nên ẩn cư tu hành. Đến khoảng năm
Khang hi, đức hạnh của sư được truyền
rộng, 4 chúng đều qui phục. Sư xây dựng
chùa Pháp giới và chùa Báo quốc ở Côn
minh, qui tụ đồ chúng giảng dạy. Sư có
kiến thức uyên bác, thông suốt Phật giáo,
Nho học, giỏi thi thư.

Sư có các tác phẩm: Kim cương kinh
tâm ấn số, Lăng nghiêm kinh bảo kính số,
Thi tập.

PHỔ VỊ THỪA GIÁO TÔNG

Gọi đủ: Phổ vị nhất thiết thừa giáotông.

Tên gọi khác của tông Pháp tướng.

Tông này cho rằng kinh Giải thâm mật
là giáo pháp vì(vị)5 thừa(Nhân, Thiên,
Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) mà nói, cho
nên gọi là tông Phổ vị thừa giáo. Còn các
kinh điển khác thì hoặc vì Nhân Thiên,
hoặc vì Bồ tát, hoặc vì Nhị nhũ mà nói,
chỉ là giáo pháp hạn cuộc ở 1 bộ, không
phải là giáo nghĩa ứng hợp với tất cả các
căn cơ.

(xt. Pháp Tướng Tông).

PHU CÔNG DAO ĐẦU

.....

Tên công án trong Thiền tông.

PHU CÔNG DAO ĐẦU

P

4371

Phu công lặc đầu: Phu công tức là đệ tử nổi pháp của Thiền sư Tuyết phong Nghĩa tồn ở cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại. Người đời gọi sư là Thái nguyên Phu thượng tọa. Nội dung công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa ngài Phu công và Thiền sư Tuyết phong Nghĩa tồn.

Chương Thái nguyên Phu thượng tọa (Vạn tục 138, 135 thượng) ghi: “Một hôm, ngài Tuyết phong gặp sư liền đưa tay chỉ mặt trời, sư xua tay đi ra. Ngài Tuyết phong nói: Người không chấp nhận ta sao? Sư nói: Hòa thượng lặc đầu thì con vẫy đuôi, chỗ nào là không chấp nhận? Ngài Tuyết phong nói: Đến chỗ khác cũng nên kiêng cữ không nói tới”.

PHỦ ĐÀ BẠT MA

Phạm: Buddhavarman.

Cũng gọi Phật đà bạt ma.

Hán dịch: Giác khái.

Cao tăng người Tây vực, đến Trung quốc dịch kinh vào đời Lưu Tống.

Thừa nhỏ sư đã có tiết tháo, sáng suốt, thẳng thắn, thông minh hơn người, lâu thông Tam tạng, nhất là luận A tì đàm tì bà sa. Sư thương trì tụng bộ luận này và lấy đó làm tâm yếu.

Trong năm Nguyên gia, sư đến Bắc Lương. Lúc đó, sa môn Đạo thái tìm được 10 vạn bài kệ bản tiếng Phạm của luận A tì đàm tì bà sa ở vùng phụ cận Thông lãnh, thỉnh sư dịch sang Hán văn. Năm Thừa hòa thứ 5 (437 – năm Nguyên gia 14 đời Lưu Tống), sư vâng mệnh chúa Bắc Lương là Thư cừ Mục kiên đến chùa trong cung Nhân dự tại thành Lương châu, dịch bộ luận này, ngài Đạo thái bút thụ, các sa môn Tuệ trung, Đạo lãng cùng với hơn 300 vị tăng chuyên về nghĩa học hiệu đính văn nghĩa. Đến năm Thừa hòa thứ 7 (439) thì dịch xong bộ luận,

tất cả 100 quyển. Chưa bao lâu thì Ngụy diệt Bắc Lương, bao nhiêu kinh sách đều bị đốt hết, bản dịch bộ luận cũng bị thất lạc, sư trở về Tây vực tị nạn, sau không biết sư thị tịch ở đâu.

Về sau, Lương vương sao chép được 60 quyển, truyền đến Tống triều, ngài Đạo đĩnh làm bài Tựa, đây chính là luận Bà sa bản cũ.

[X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9].

PHÙ ĐỒ

Cũng gọi Phật đồ, Bồ đồ, Hưu đồ.

I. Phù Đồ.

Phạm: Buddha.

Dịch âm đúng của từ Buddhaphải là Phật đà, dịch Phù đồ là sai. Trung quốc đời xưa gọi Phật đà là “Phù đồ thị”, gọi Phật giáo là “Phù đồ giáo”.

Ngụy thư thích lão chí nói: “Phù đồ, gọi đúng là Phật đà, tiếng Phật đà và Phù đồ gần giống nhau, đều là tiếng Tây trúc, đến Trung quốc chuyển làm 2 âm; Hán dịch là Tịnh giác”.

(xt. Phật).

II. Phù Đồ.

Dịch sai âm của tiếng Phạm: Buddhastùpa (Pàli: Buddha-thùpa) chỉ cho chùa Phật, tháp Phật, Tột tháp bà.

Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 144 thượng) nói: “Vua A du già 1 ngày làm 8 vạn Phật đồ”.

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.20; Loại tụ danh vật khảo Q.25]. (xt. Tháp).

PHÙ ĐỒ TỪ

.... .

Nhà thờ phụng đức Phật, tức là chùa thờ Phật ở Trung quốc vào thời kì Phật giáo mới được truyền nhập.

Chữ Phạm Buddha, dịch cũ: Phù đồ; dịch mới: Phật đà.

PHÙ ĐỒ TỪ

4372

P

Tương truyền, Phù đồ từ đầu tiên tại Trung quốc là do cư sĩ Sạ dung xây dựng ở vùng Từ châu vào những năm cuối đời Đông Hán, trong đó thờ tượng Phật đúc bằng đồng có mạ vàng bên ngoài, là tượng đồng mạ vàng xưa nhất ở Trung quốc. Còn tượng Phật thờ trong Phù đồ từ của Sở vương anh và vua Hoàn đế (ở ngôi 146-167) nhà Đông Hán là tượng vẽ. Ngoài ra, pho tượng Phật đồng mạ vàng xưa nhất hiện còn đã được đúc vào năm Kiến vũ thứ 4 (338) đời Hậu Triệu.

PHÙ HOẶC NHUẬN SINH

Nhờ phiền não giúp đỡ mà sinh trong 3 cõi.

Nghĩa là Bồ tát vì cứu độ chúng sinh nên không đoạn từ phiền não, ngược lại, còn nhờ sự giúp đỡ của phiền não mà sinh vào 3 cõi để làm lợi ích cho chúng sinh. Đây là hạnh nguyện của Xiển đề đại bi.

PHÙ KHỞI

Đôi lại: Thôi đảo (xô ngã), Phóng đảo.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Đỡ dậy, nâng đỡ. Tức chỉ cho phương pháp hòa hoãn, khéo léo mà bậc thầy sử dụng trong khi tiếp hóa chỉ dạy người học. Đại tuệ Phổ giác Thiền sư ngữ lục quyển 7 (Đại 47, 838 trung) nói: “Xô ngã, đỡ dậy, có khách có chủ”.

Vô môn tắc 11 (Đại 48, 294 trung) ghi:

“Ngài Triệu châu xét nghiệm Am chủ và nói: Nếu người ở trong đó mà hạ được một chuyển ngữ thì thấy đầu lưỡi của Triệu châu không có xương. Đỡ dậy xô ngã đều được tự tại”.

PHÙ KIÊN (338-385)

Vua nhà Tiền Tần đời Đông Tấn, tự Vĩnh cố hoặc Văn ngọc.

Ông là người học rộng, nhiều tài, có chí trị nước an dân, hay khoan dung độ lượng, kẻ sĩ đều vui mà theo về. Ông giết

chúa Phù sinh rồi tự lên làm vua, lấy hiệu là Tần thiên vương, bình định đất Bắc, thôn tính Uyển Tương. Sau, giao chiến với nhà Đông Tấn ở sông Phì thủy, thua trận quay về, bị Diêu trành giết chết ở chùa Phật tại Tân bình, lúc đó là tháng 5 năm Thái nguyên thứ 10 đời Tấn, hưởng dương 48 tuổi.

Bình sinh ông rất kính tin Tam bảo, ưu đãi các bậc cao tăng, cung kính nghe giảng pháp. Ông từng sai sứ mang kinh và tượng Phật đến nước Cao li, mở đầu việc truyền bá Phật giáo ở Hàn quốc và Nhật bản. Ông rước ngài Đạo an đến Tương dương, tiếp đãi với lễ nghi đặc biệt và thỉnh ý về các việc lớn trong nước. Ông nghe danh ngài Cưu ma la thập liên sai tướng súp đi đón rước. Lúc sắp bị hại, ông vẫn bình thản và y phục chỉnh tề, lễ Phật rồi mới chịu chết.

PHÙ LUẬT ĐÀM THƯỜNG

Cũng gọi Phù luật thuyết thường.

Nói về luật và lí thường trụ để giúp đỡ cho Giới môn và Giáo môn. Đây là dụng ngữ của tông Thiên thai hiển bày giáo thuyết trong kinh Niết bàn.

Đức Phật thương xót những chúng sinh độn căn ở đời mạt pháp, dễ sinh ra cái thấy đoạn diệt, hủy phá giới pháp, quên mất giáo thừa, cho rằng Như lai là vô thường, lại đọc tụng ngoại điển, như thế thì giới và thừa đều không và hủy mất tuệ mệnh của pháp thân thường trụ; do đó, trong kinh Niết bàn, đức Phật giảng về giới luật để phù trợ Giới môn(giới luật), rồi lại nói rõ về lí Phật tính thường trụ để phù trợ Thừa môn(giáo thừa), vì thế gọi là Phù luật đàm thường.

PHÙ LUẬT ĐÀM THƯỜNG

P

4373

Lại nữa, trong kinh Niết bàn, đức Phật tuyên thuyết Phù luật đàm thường là để chuộc lại tuệ mệnh pháp thân cho những chúng sinh độn căn đòi mạng pháp, cho nên giáo pháp Phù luật đàm thường gọi là Mạng đại thực mệnh Niết bàn (Niết bàn chuộc mệnh đòi mạng pháp).

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2, phần cuối]. (xt. Mạng Đại Thực Mệnh Niết Bàn).

PHÙ LI MẠC BÍCH

Đỡ bờ dậu, sờ bức vách.

Tiếng dưng trong Thiền lâm.

Nghĩa đen là 2 tay nâng hàng rào, sờ tường vách, giống như mò tìm vật gì trong đêm tối. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho người phạm phu dưng tâm phân biệt mà suy lường cảnh giới Phật.

Bích nham lục tắc 7 (Đại 48, 147 hạ) nói: “Sóng cao 3 cấp cá hóa rồng, người ngu ra sức tát ao đêm (Đỡ dậu sờ vách, đẩy cửa nhà bên. Nạp tăng cần gì? Ôm cây đợi thỏ)”.

PHÙ MỘC

Bọng cây nổi.

Được làm người, được nghe Phật pháp là một việc vô cùng khó khăn, ví như con rùa mù giữa biển cả mênh mông, trải qua nghìn năm khó được một lần gặp bọng cây nổi.

[X. kinh Tạp a hàm Q.15; kinh Niết bàn Q.1, 23 (bản Bắc)]. (xt. Manh Qui Phù Mộc).

PHÙ NAM QUỐC

Cũng gọi Bạt nam, Ấp tâm, Các mậu.

Nước Phù nam (Funan), tên xưa của Kampuchia, nằm về phía nam của bán đảo Trung nam.

Cứ theo Lương hải nam chư quốc truyện

48 và Thông điển quyển 188, vào thời đại Tam quốc, thế lực của nước Phù nam đã dần dần được mở rộng, nước Ngô từng sai các sứ giả như Khang tần, Chu úng... đến Phù nam. Mới đầu, các sứ Tàu thấy người Phù nam đều ở truồng, sứ Tàu khuyên họ mặc quần áo, họ mới khoác tấm vải trên mình và quần váy.

Niên hiệu Vĩnh ninh năm đầu (301) đời Tây Tấn, Quốc vương Phù nam sai sứ sang Trung quốc triều cống 1 pho tượng Phật bằng vàng có khắc rồng và tháp bằng ngà voi; như vậy đủ biết, ngay từ thế kỉ III, IV, Phật giáo đã được truyền đến Phù nam.

Theo Nam Tê thư liệt truyện 39 thì vào năm Vĩnh minh thứ 2 (484) đời Nam Tê, vua Phù nam là Kiều trần như sai đạo nhân Thích na già tiên, người Thiên trúc, đến Trung quốc triều cống tượng Long vương ngồi và tháp bằng ngà voi. Trong dịp này, sứ Phù nam Thích na già tiên dâng thư nói rằng nước Phù nam là đất được thần Ma hê thủ la thiên bảo hộ, cũng là nơi Phật pháp lưu thông.

Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 11, vào đầu năm Thiên giám (502-519), sa môn nước Phù nam là Mạn đà la tiên mang kinh tiếng Phạm sang Trung quốc triều cống, rồi cùng với ngài Tăng già bà la ở Dương đô cùng dịch các kinh gồm 3 bộ, 11 quyển, như kinh Bảo vân... Đến năm Thiên giám thứ 5 (507), 2 vị lại dịch các kinh, luận gồm 11 bộ, 38 quyển, như kinh A dục vương, luận Giải thoát đạo...

Theo Lương thư hải nam chư quốc truyện 48, năm Đại đồng thứ 5 (539), vua Vũ đế nghe nước Phù nam có sợi tóc Phật dài 1 trượng 2, liền phái sa môn Vân bảo sang nghinh tiếp, lại gặp Tam tạng Chân đế đang ở nước này, bèn thỉnh ngài về
PHÙ NAM QUỐC

4374

P

Trung quốc. Căn cứ vào các ghi chép trên đây, người ta được biết, trước đời Đường, chẳng những Phật giáo Đại thừa đã được truyền bá ở Phù nam mà ngay cả những bộ luận quan trọng của Phật giáo Nam truyền cũng đã được lưu hành ở xứ này. Cho mãi đến khi Ấn độ giáo được sùng bái thì Phật giáo mới bắt đầu suy thoái dần, đó chính là tình trạng được miêu tả trong lời Tựa của Nam hải kí qui nội pháp truyện (Đại 54, 205 trung): “Vua bạo ác đã hủy diệt tất cả, không còn chúng tăng, chỉ có các ngoại đạo ở lẫn lộn”.

Nước Phù nam đến đầu đời Đường vẫn còn là 1 nước độc lập, nhưng đầu năm Trinh quán (627-649) thì bị nước Chân Lạp thôn tính sáp nhập. Sau khi vua Phù nam hợp nhất với Chân Lạp thì khoảng đầu thế kỉ IX, vua Jayavarman II đóng đô ở Angkor Thom, cách Tonlé-Sap về mạn bắc khoảng 22 km và bắt đầu xây dựng các cung điện, già lam... trải qua 10 triều đại, đến thế kỉ XII mới hoàn thành, cùng với Bolo-Budur ở đảo Java là 2 viên ngọc trong nghệ thuật kiến trúc của nhân loại hiện còn đến ngày nay. Cách Angkor Thom về phía nam khoảng 1,6 km có Angkor-Vat do vua Sùryavarman II xây dựng vào giữa thế kỉ XII.

Angkor Thom và Angkor-Vat vốn là các kiến trúc thuộc Phật giáo, như tượng thần thế tự tại (Phạm:Lokezvara) khắc ở thành Angkor chính là tượng Quan thế âm của Phật giáo. Về sau, vì Phật giáo suy vi nên 2 kiến trúc này mới dần dần bị đổi lại làm thành các đền thờ của Ấn độ giáo.

Vào thế kỉ XIV, Phật giáo Nam truyền được du nhập Phù nam, thế mạnh của Phật giáo dần dần được khôi phục, Angkor Thom và Angkor-Vat được đặt dưới sự

quản chương của chur tăng Thái lan, trong các điện đường đều đặt tượng Phật, Bồ tát để thờ. Đến thế kỉ XV, người Thái lan công hãm thành Angkor, Vương triều Khmer phải dời về phía nam, Angkor trở thành hoang vu, lâu dần bị cây rừng nhiệt đới trùm lấp mất. Mãi đến thế kỉ XIX, hai học giả người Pháp là các ông Henri Monkot và P. Pelliot mới tìm ra, kho tàng cổ tích Angkor được coi là 1 trong những kì quan của thế giới và tình hình Phật giáo nước Phù nam đã từng thịnh đạt 1 thời cũng được lịch sử ghi nhận.

Trước thời cộng sản, Phật giáo là quốc giáo của Kampuchia, Quốc vương thống lãnh cả chính trị và tông giáo. Nhiệm vụ của tăng sĩ, ngoài việc dùng văn tự Kampuchia viết chép Tam tạng Pàli, còn phụ trách các nghi thức cầu cúng và giáo dục quốc dân. Nhưng sau khi Khmer đỏ thống trị thì tất cả hoạt động tông giáo đều bị nghiêm cấm, chùa tháp, kinh tượng bị phá hủy, chúng tăng buộc phải hoàn tục...

[X. Tục cao tăng truyện Q.1; Chân đế truyện; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Tùy thư nam man truyện 47; Cựu đường thư nam mantruyện 147; Minh sử chân Lạp truyện 212; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển 101; Le Cambodge par E. Aymonier; History of Indian and Eastern Architecture, vol. II by J. Fergusson].

PHÙ NANG

.....

Túi nổi. Tức cái phao của những người đi biển mang theo để phòng khi đắm thuyền; người đi biển nếu không có phao thì thường lo chết đuối. Các kinh luận thường dùng phù nang để ví dụ giới luật. Nghĩa là Bồ tát vâng giữ giới cấm, tâm mình kiên cố, giống như kim cương, không hề xao lãng; cũng như người đi biển, quý

trọng cái phao, luôn giữ bên mình, vì sợ
mất mạng.
PHÙ NANG

P

4375

[X. phẩm Thánh hạnh trong kinh Niết
bàn Q.11 (bản Bắc); Tuệ lâm âm nghĩa Q.3].

PHÙ SƠN CỬU ĐỐI

.....
Gọi đủ: Phật thiên tông giáo nghĩa cửu
đối tập.

Chín phương pháp dắt dẫn người học
của Thiên sư Phù sơn Pháp viễn đời Tống,
tức là những ngữ cú của tông môn mở bày
cho người học được họ biên tập lại và đặt
tên là: “Phật thiên tông giáo nghĩa cửu đối
tập”, gọi tắt: Phù sơn cửu đối. Đó là:

1. Phật chính pháp nhãn tạng đối:

Thấu suốt tất cả lí nghĩa sâu xa, triệt ngộ
chính pháp của Phật.

2. Phật pháp tạng đối: Phật pháp vốn
truyền riêng ngoài giáo, nhưng vì phương
tiện hóa độ, nên Phật tổ mới dùng giáo
pháp để chỉ dạy mọi người.

3. Lí quán đối: Lời nói không thể diễn
tả được lí tốt cùng của Phật pháp, nhưng
mọi hành vi, cử chỉ như nhướng mày, chớp
mắt đều là Phật pháp.

4. Sự quán đối: Núi sông đất đai tất
thảy là Phật pháp.

5. Lí sự tung hoành đối: Lí sự dung
thông, tự tại lưu hành trong thế giới Phật.

6. Khuất khúc thù đối: Tuy đã chứng
ngộ thành Phật, nhưng không an trụ trong
quả vị Phật mà vẫn làm Bồ tát để cứu độ
chúng sinh.

7. Diệu hiệp kiêm đối: Không chấp
trước thì đại dụng liền hiển hiện.

8. Kim châm song tỏa đối: Từ lập
trường Lí sự tung hoành đối, lại tiến lên
bước nữa, không chấp trước vào thế giới
Phật mà tự do tự tại.

9. Bình hoài thường thực đối: Phật
pháp chân thực chẳng có gì đặc biệt mà
chỉ là những việc tầm thường hàng ngày

như mặc áo, ăn cơm...

[X. Nhân thiên nhân mục Q.2].

PHÙ SƠN THẬP LỤC ĐỀ

.....

Mười sáu phạm trừ biện biệt tông chỉ do Thiên sư Phù sơn Pháp viễn đời Tống đặt ra. Đó là:

1. Thức tự tông(biết tông mình): Cần phải biết tông chỉ xưa nay, không để bị rơi vào lời nói, suy lường.
2. Tử trung hoạt(sống trong chết): Dứt hẳn suy tính, nghĩ lường.
3. Hoạt trung tử(chết trong sống): Bám níu vào lời nói thì xa lìa chân tướng.
4. Bất lạc tử hoạt(không rơi vào sống chết): Không rơi vào 2 bên, không trụ ở 1 vật thì được thung dung tự tại.
5. Bội xả(quay lưng lại vứt bỏ): Quay lưng lại với sự, vứt bỏ lí, chẳng phạm chẳng thánh, lìa 4 câu, bất trăm phi(chẳng phải có chẳng không...).
6. Bất bội xả(không quay lưng lại, không vứt bỏ): Không tổn hại sự và lí, tùy duyên mà không trái với Phật pháp.
7. Hoạt nhân kiếm (Kiếm cứu sống người): Nói năng mà không phạm vào ngọn lưỡi, buông tha mà tự do tự tại.
8. Sát nhân đao(Dao giết người): Đả phá cái thấy phạm thánh.
9. Bình thường: Những việc tâm thường hàng ngày đều là Phật pháp.
10. Lợi đạo bạt sinh(Lợi đạo cứu người): Vận dụng đạo lớn của Phật tổ cứu giúp chúng sinh.
11. Ngôn quá vô thất (Nói không lầm lỗi): Lời nói dù thô tháo hay tế nhị đều hợp với Phật pháp.
12. Thấu thoát: Vượt thoát tất cả sự ràng buộc.
13. Thấu thoát bất thấu thoát: Vượt thoát sự trói buộc, nhưng nếu chỉ dừng lại ở cảnh vượt thoát thì rốt cuộc lại bị cảnh ấy trói buộc.

14. Xung dương: Khen ngợi và nêu
PHÙ SƠN CỨU ĐỐI

4376

P

cao Phật pháp.

15. Hàng cú(chế ngữ câu nói): Không nói năng bông lông, im lặng hợp Phật pháp.

16. Phương nhập viên(vuông nhập vào tròn): Nói năng động tác tất cả đều nhập vào biển lớn Phật pháp.

[X. Ngũ gia tông chỉ toàn yếu Q.trung].

PHÙ TANG

Một nước thần tiên ở phương đông trong truyền thuyết, hoặc chỉ cho nước Nhật bản.

Cứ theo Phật tổ thống kê quyển 36, vào niên hiệu Vĩnh nguyên năm đầu (499) đời Nam Tề, có 1 vị sa môn người Phù tang tên là Tuệ thâm giả đến Kinh đô Trung quốc. Nước Phù tang nằm cách Trung quốc 3 vạn dặm về phía đông. Vào năm Đại minh thứ 5 (461) đời Lưu Tống, có 5 vị sa môn nước Kế tân đến Phù tang truyền pháp thì Phật pháp mới lưu hành ở đó. Nhưng năm Đại minh thứ 5 tương đương với đời Thiên hoàng Hùng lược của Nhật bản năm thứ 5, còn niên đại Phật pháp truyền vào Nhật bản thì sau Thiên hoàng Hùng lược rất xa, cho nên e rằng sự ghi chép trên đây có lầm lẫn.

PHÙ TANG THIÊN LÂM TĂNG BẢO TRUYỀN

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Tính đôn soạn vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, được thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư tập 109.

Nội dung thu chép truyện kí của 117 vị cao tăng Nhật bản. Năm Vĩnh lịch 15 (1661) đời Minh, ngài Tính đôn sang Nhật bản. Đến năm Diên bảo thứ 3 (1675) ngài soạn xong bộ sách này. Đầu quyển có lời tựa của tác giả, mục lục, bài biểu, cuối quyển phụ thêm lời bạt và cuối mỗi truyện cũng có bài tán ca ngợi đức hạnh.

Năm Trinh hưởng thứ 3 (1686), ngài Tính đôn lại soạn Tục phù tang thiên lâm

tăng bảo truyền, 3 quyển, nói về sự tích của 48 vị, bắt đầu từ ngài Tuệ xuân và cũng được thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư tập 109.

PHÙ TẬP NHUẬN SINH

Cũng gọi Thệ phù tập sinh.

Nhờ sức thệ nguyện phù trợ cho tập khí còn sót lại để được sinh trong 3 cõi. Đây là tiếng dùng của tông Thiên thai hiển bày tướng tu của Bồ tát địa thứ 9 trong 10 địa thuộc Tam thừa thông giáo.

Bồ tát Thông giáo, để được thành Phật, ắt phải tu hạnh lợi tha làm lợi ích chúng sinh trong 3 cõi; nhưng đến địa thứ 7 thì đã đoạn từ hết Kiến hoặc và Tư hoặc, không còn sinh lại trong 3 cõi nữa, vì thế phải lập thệ nguyện, nhờ sức thệ nguyện của mình phù trì cho tập khí còn sót lại, được sinh trong 3 cõi mà cứu độ chúng sinh để thành tựu hạnh lợi tha, đó gọi là Phù tập nhuận sinh.

Về bồ tát Tạng giáo thì dù đã chế phục được Kiến hoặc, Tư hoặc, nhưng chưa hoàn toàn dứt hết, nên vẫn còn nhân (...) sinh trong 3 cõi. Còn các bồ tát Viên giáo và Biệt giáo, tuy đã dứt hết Kiến, Tư hoặc, nhưng do thể lực của hoặc Vô minh nên vẫn phải sinh trong 3 cõi. Bởi vậy, Phù tập nhuận sinh chỉ hạn cuộc ở bồ tát Thông giáo mà thôi.

[X. luận Đại trí độ Q.27, 28; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1, 4; Duy ma kinh huyền số Q.3; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 6; Tứ niệm xứ Q.2; Tứ giáo nghĩa Q.9; Thiên thai bát giáo đại ý; Thiên thai tứ giáo nghi].

PHÙ THỆ

.....

Cũng gọi Ưu thệ, Phù sinh.

PHÙ THỆ

P

4377

Cuộc đời biến động, trôi nổi không cố định, đầy dẫy lo khổ; tức bao hàm ý nghĩa thế gian là vô thường.

Kinh Cự lực trưởng giả sở vấn đại thừa quyền thượng (Đại 14, 830 thượng) nói: “Cõi đời trôi nổi không bền chắc, hết như cảnh thấy trong giấc mộng”.

Tại Nhật bản, vào thời đầu Giang hộ, thiên hạ thái bình, nên từ ngữ “Phù thế” đã mất hàm ý sâu xa mà biến thành ý niệm hưởng lạc và bao hàm nghĩa hiện thế.

PHÙ TRẦN

Bụi nổi trong hư không, ví dụ tất cả các pháp hữu vi, hư giả không thực, như bụi nổi, làm nhơ nhớp chân tính.

[X. kinh Lăng nghiêm Q.2].

PHÙ TRẦN CĂN

Cũng gọi Phù căn, Phù căn trần.

Hình bề ngoài của 5 căn (5 khí quan) do da thịt tạo thành mà ta có thể nhìn thấy được, như mắt, tai, mũi, lưỡi... Bản thân các căn này không có tác dụng sinh ra thức để duyên theo các cảnh, mà chỉ là các trần có công năng phù trợ chính căn (Thắng nghĩa căn), đồng thời làm chỗ y cứ cho Chính căn phát sinh nhận thức mà thôi.

[X. luận Câu xá Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2]. (xt. Thắng Nghĩa Căn).

PHÙ VÂN

.....

Mây nổi, 1 trong 10 ví dụ của kinh Duy ma.

Mây nổi tụ tán không định, biến hóa khó lường, dụ cho thân người vô thường, chốc lát bỗng tan biến.

[X. phẩm Phương tiện kinh Duy ma].

PHỤ

Phạm: Mrakwa.

Pàli: Makkha.

Che giầu, tên 1 loại tâm sở, tức tâm che dấu tội lỗi vì sợ tôn thương danh dự. Một trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức.

Tông Câu xá cho Phú là 1 trong các Tiểu phiền não địa pháp, 1 trong 10 triền; còn tông Duy thức thì cho Phú là 1 trong các Tiểu tùy hoặc.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 40 thì Phú là tham đắm danh lợi, hoặc do vô tri nên che dấu tội lỗi của mình, là đặng lưu của tham và si. Lại vì Phú sinh khởi một cách tự tại, nên là phiền não do Tu đạo đoạn trừ, tương ứng với Ưu(lo âu) và Hỷ(mừng) trong 5 thụ(cảm nhận).

[X. luận Câu xá Q.21; luận Thành duy thức Q.6; luận Phạm loại túc Q.3; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Thuận chính lí Q.54].

PHÚ ĐƠN NA QUI

Phú đơn na, Phạm: Pùtana.

Cũng gọi Phú đa na qui, Bồ đất na qui.

Hán dịch: Xú qui, Xú ngã qui, Nhiệt bệnh qui, Tai quái qui.

Một trong các loại qui thần, là quyền thuộc của Trì quốc thiên, giữ gìn, che chở phương Đông.

Theo kinh Hộ chư đồng tử đà la ni, thân hình qui Phú đa na giống như lợn (heo), thường làm cho trẻ con đang ngủ giật mình kinh sợ kêu khóc. Còn theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 12, 18, thì qui Phú đơn na là loài qui có phúc báo hơn hết trong loài qui, mình mấy cực kì hôi thối, nhớp nhúa, hay gây tai họa cho người và súc vật.

PHÚ ĐƠN NA QUI

4378

P

Ngoài ra, có giống quỷ tên Ca tra phú đơn na (Phạm:Kaia-pùtana) là đồng loại với quỷ Phú đơn na.

[X. kinh Thủ hộ đại thiên quốc độ Q.hạ; Phiên Phạm ngữ Q.7; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6; Không tước kinh âm nghĩa Q.thượng; Đại Phật đính đà la ni khám chú].

PHÚ KHẢ SĨ

.....

Foucaux, Philippe Edouard (1811-1894)

Học giả Ấn độ học người Pháp, là học trò của ông E. Burnouf.

Từ năm 1842 về sau, ông dạy tiếng Tây tạng và văn học Phạm ngữ. Ông lần lượt ấn hành bản Tạng Pháp đối chiếu kinh Phương quảng đại trang nghiêm (Phạm: Lalitavistara – 1847-1848) và bản dịch tiếng Pháp của kinh này (1884-1892). Đồng thời, hợp lực với các ông Minayeff, Ivan Pavlovitch (1840-1890) và Julien, Stanislas (1799-1873), hiệu đính Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm:Mahàvyutpatti).

Ngoài những công trình nói trên, ông còn có các tác phẩm:

-Doctrines des Bouddhists sur le Nirvāṇa, 1864.

-Grammaire de la langue tibétaine, 1858.

-Màlavikàet Agnimitra, 1877.

-Sakountalà, 1877; Vikramorvacì, 1879.

PHÚ LAN NA

Phạm:Purāṇa.

Danh từ gọi chung các Thánh điển của Ấn độ giáo cổ đại.

Thánh điển này được viết thành sách vào khoảng thế kỉ I trước Tây lịch đến thế kỉ X và lưu truyền đến ngày nay. Có thể chia làm 2 loại: Đại phú lan na (Phạm:

Mahàpuràja) và Tục phú lan na (Phạm: Upapuràja). Mỗi loại lại được chia làm 18 bộ.

Đại phú lan na nói về phép cúng tế, tập tục... là kinh điển y cứ của các giáo phái, bao gồm 18 thứ Phú lan na: Phạm thiên, Liên hoa, Tì thấp nô, Phong thần, Bạc già phạm, Na la đà, Ma căn đức da, Hỏa thần, Vị lai, Phạm chuyên, Lâm già, Dã trụ, Thất kiến đà, Chu nho, Qui, Ngư, Đại bằng và Phạm noãn.

Tục phú lan na thì bao gồm 5 tướng điển hình (Phạm: Paĩcalakwaia) của Phú lan na: Vũ trụ sáng tạo (Phạm: Sarga), Thế giới thành hoại (Phạm: Pratisarga), Hệ phổ của các thần tiên (Phạm: Vaôza), Sự cai trị thế gian của Ma noa (Phạm: Manvantara) và Hệ phổ của vương thống dòng Nhật chủng, Nguyệt chủng (Phạm: Vaôzànuçarita).

Phú lan na mang đậm sắc thái Ấn độ giáo, mỗi giáo phái đều rút tĩa lấy nội dung của sách này để giải thích giáo nghĩa của phái mình. Bởi thế, theo sự biến thiên của thời đại và địa vực, Phú lan na cũng đã mất đi cái phong cách nguyên thủy của nó.

Tuy nhiên, trên đại thể, vì nội dung Phú lan na chứa đựng những thành phần như tập tục, truyền thống, triết học thông tục, y học, kiến trúc, thi ca, âm nhạc... nên nghiêm nhiên nó đã trở thành tư liệu quý giá cho việc nghiên cứu văn hóa Ấn độ cổ đại. Có thuyết cho rằng người biên soạn sách này cũng chính là Tì da sa (Phạm: Vyasa) – soạn giả của thiên anh hùng ca Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata).

PHÚ LAN NA CA DIẾP

Phạm: Pùraja-kàzyapa.

Pàli: Pùraja-kassapa, Puràjakassapa.

Cũng gọi Phú lan ca diếp, Phát lan ca

PHÚ LAN NA CA DIẾP

P

4379

diếp, Lão ca diếp, Bồ lật noa ca diếp ba, Bồ lật noa ca diếp ba.

Gọi tắt: Phú lan na, Bồ lật noa.

Tên của ngoại đạo ở Trung Ấn độ vào thời đại đức Phật, là 1 phái trong Lục sư ngoại đạo.

“Phú lan na”, Hán dịch: Mãn(đầy đủ), Cứu cánh(rốt ráo), là tên của ngoại đạo này; “Ca diếp”, Hán dịch: Qui(loài rùa), Âm quang(uống ánh sáng), Hộ quang(ánh sáng che chở), là họ mẹ của ngoại đạo này.

Cứ theo phẩm Địa ngục trong kinh Pháp cú thí dụ quyển 3, Phú lan na ca diếp là 1 thầy Bà la môn ở nước Xá vệ, có 500 đệ tử, từng cùng với đức Phật thi thố đạo lực, bị thua liền nhảy xuống sông mà chết. Có thuyết cho rằng ông là con của nô lệ, thường trần truồng.

Theo kinh Sa môn quả trong Trường a hàm quyển 17 và kinh Đại bát niết bàn quyển 19 (bản Bắc) thì Phú lan na ca diếp chủ trương Vô nhân luận, Vô đạo đức luận, cho rằng sự mê ngộ của chúng sinh không có nhân duyên gì hết, các nghiệp thiện ác cũng không có quả báo.

Cứ theo Tăng chi bộ (Aíguttaranikàya, 6, 75) tiếngPàli, Phú lan na ca diếp chia người làm 6 giai cấp theo 6 màu: Đen, xanh, vàng, đỏ, trắng, trắng phau.

1. Hắc sinh (Pàli:Kaihàbhijàti): Chỉ cho những người làm các nghề hèn hạ như đồ tể, săn bắn...

2. Thanh sinh (Pàli:Nilàbhijàti): Chỉ cho các tỉ khưu Phật giáo và các nhà chủ trương Nghiệp luận, Sở tác luận...

3. Xích sinh (Pàli:Lohitabhijàti): Chỉ cho đồ chúng của ngoại đạo Ni kiền tử.

4. Hoàng sinh (Pàli:Haliddabhijàti): Chỉ cho người lỏa hình tại gia.

5. Bạch sinh (Pàli:Sukkhabhijàti):

Chỉ cho ngoại đạo Tà mệnh.

6. Tối thắng bạch sinh (Pàli:Paraamasukkhàbhijàti):

Chỉ cho Nan đà bạt ta

(Pàli:Nanda-vaccha), Cù sa thương cát

ca (Pàli:Kisa-saīkicca), Mạt già lợi cù

xá lê tử (Pàli:Makkhali-gosàla)...

[X. kinh Tiễn mao trong Trung a hàm

Q.57; kinh Sa môn quả trong Trường a hàm

Q.17; kinh Tăng nhất a hàm Q.32, 39; kinh

Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); kinh Tịch

chí quả; kinh Soạn tập bách duyên Q.1;

kinh Liên hoa điện Q.hạ; kinh Chúng hứa

ma ha đế Q.2; Hữu bộ tì nại da xuất gia sự

Q.1; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.10;

ChúDuy ma cật kinh Q.3; Ma ha chỉ quán

Q.10, phần đầu; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26;

Ngoại đạo triết học; Ân độ triết học nghiên cứu Q.2].

PHÚ LẬU NA

Phạm:Pùrija.

Pàli:Puijja.

Gọi đủ: Phú lâu nadida la ni tử (Phạm:

Pùrija-maitràyaiputra, Pàli: Puijamantani-putra).

Cũng gọi: Bồ lạt noa mai đăn lợi duệ ni

tử, Phân nậu văn đà ni tử.

Gọi tắt: Phú lâu na, Di đa la ni tử.

Hán dịch: Mãn từ tử, Mãn chúc tử, Mãn
nguyện tử.

“Mãn” là tên của ngài, “Từ” là họ mẹ;

vì lấy họ mẹ nên gọi là Mãn từ tử. “Di đa

la” là tên tộc của bà mẹ, có nghĩa là chúc,

nguyện, vì thế gọi là Mãn chúc tử, Mãn

nguyện tử, tên vị A la hán, 1 trong 10 Đại

đệ tử của đức Phật, người Ca tì la bà tô(tức

Ca tì la vệ), con vị Quốc sư triều vua Tịnh

phạn, thuộc dòng Bà la môn.

Ngài có dung mạo đoan chính, thông

minh từ thừa nhỏ, am hiểu các luận Phê

đà, lớn lên ngài cảm thấy chán thế tục,

muốn tìm đường giải thoát, nên vào đúng

đêm Thái tử Tất đạt đa vượt thành, ngài

cùng với 30 bạn hữu đồng thời xuất gia

theo pháp Ba lê bà già ca, vào núi Tuyết,
PHÚ LÂU NA

4380

P

khổ hạnh tinh tiến, cuối cùng được Tứ thiên, Ngũ thông. Đến khi đức Phật thành đạo, chuyển pháp luân ở vườn Lộc dã, ngài đến chỗ Phật cầu xuất gia thụ giới Cụ túc, sau đó chứng được quả A la hán. Vì ngài có biện tài vô ngại, khéo phân biệt nghĩa lí, nên ngài chuyên thuyết pháp giáo hóa, những người nhờ nghe ngài thuyết pháp mà được giải thoát có tới 9 vạn 9 nghìn, vì thế ngài được tôn là “Thuyết pháp đệ nhất”.

Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 13 và luật Ma ha tăng kì quyển 23 thì người Thâu lư na ở miền tây Ấn độ hung ác thô bạo, thích chửi mắng, ngài bèn xin phép đức Phật đến nước ấy giáo hóa. Ngài thuyết pháp độ được 500 ưu bà tắc, xây dựng 500 tănggià lam, khiến cho việc an cư mùa hạ được đầy đủ. Sau, ngài nhập Vô dư niết bàn ở xứ này.

Theo phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong kinh Pháp hoa quyển 4, đức Phật thụ kí cho ngài trong vị lai sẽ thành Phật, hiệu là Pháp minh Như lai. Ngoài ra, theo Đại đường tây vực kí quyển 4 thì ở đô thành của nước Mạt thổ la vẫn còn tòa tháp thờ xá lợi của ngài.

[X. kinh Tạp a hàm Q.10, 16; kinh Thất xa trong Trung a hàm Q.2; phẩm Đệ tử kinh Tăng nhất a hàm Q.3; phẩm Phú lâu na xuất gia trong kinh Phật bản hạnh tập Q.37; kinh Mãn nguyện tử; phẩm Đạo

hạnh trong kinh Đạo hành bát nhã Q.1;
luận Phân biệt công đức Q.4; luận Đại trí
độ Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.3, 8].

PHÚ NA DẠ XA

Phạm: Puiyayazas.

Cũng gọi Phú na dạ xá, Phú na xa, Phú
na, Dạ xa.

Tổ thứ 10

(có thuyết nói tổ
thứ 11) của

Thiền tông Ấn

độ được phó

pháp tạng,

người ở thành

Hoa thị Trung

Ấn độ, là con

thứ 7 của trưởng

giả Không thân.

Cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên

truyện quyển 5 thì ngài thụ pháp ở nơi Hiếp

tôn giả, thuyết pháp thù thắng, giáo hóa vô

lượng chúng sinh. Sau, ngài tranh luận về

Phật pháp với ngài Mã minh, ngài nói nghĩa

Đệ nhất nghĩa đệ không, vô ngã, khuất phục

được ngài Mã minh và thu nhận làm đệ tử,

đến khi lâm chung thì phó pháp.

Nhưng Mã minh bỏ tất truyện và bài

tựa Tát bà đa bộ kí mục lục trong Xuất

tam tạng kí tập quyển 12 thì cho rằng tỉ

khuru Hiếp là thầy của ngài Mã minh, mà

không nói đến tên ngài Phú na dạ xa.

Còn trong Đại tạng nghiêm luận kinh

quyển 1 có ghi câu “Vô cấu thanh tịnh tăng

Phú na, Hiếp tỉ khuru” chứng tỏ ngài Mã

minh rất kính trọng 2 vị này.

[X. Bảo lâm truyện Q.3; Cảnh đức

truyện đăng lục Q.1; Phật tổ thông kí Q.5;

Nội chứng Phật pháp tương thừa huyết

mạch phổ].

PHỤ GIÁO BIÊN

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Khế tung

soạn vào đời Bắc Tống, được thu vào Đàm

PHỤ GIÁO BIÊN

Phú Na Dạ Xa
Phú Lô Na

P

4381

tân văn tập quyển 1-3 trong Đại chính tạng tập 52.

Nội dung nói rộng về yếu nghĩa của Phật giáo để dung hòa 2 đạo Nho và Phật. Ngài Khế tung bác bỏ luận điệu bài Phật của Nho gia đương thời và đề xướng thuyết “Nho Phật nhất trí”(Nho và Phật là một). Ngài phối hợp 5 giới(sát, đạo, dâm, vọng, âm tử) của Phật giáo với 5 thường(nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) của nhà Nho và giải thích rõ ràng. Toàn sách gồm 5 thiên: Nguyên giáo, Khuyến thư, Quảng nguyên giáo, Hiếu luận và Đàn kinh tán. Các ông Tống liêm, Lí chi toàn viết lời tựa và ông Tử nhu soạn bài bạt.

PHỤ LỤC THÂN

Sáu hàng thân thuộc với cha.

Tam tạng pháp số quyển 27 dẫn qui định trong luật có ghi rằng: Để tránh sự hiềm nghi của người đời, đức Phật cấm các tỉ khuru không được nhờ người nữ, hoặc tỉ khuru nikhông phải là bà con họ hàng giặt giũ quần áo cho mình, vì thế mà có thuyết Phụ lục thân, Mẫu lục thân.

Phụ lục thân là:

1. Bá: Bác của cha, đối với mình là ông bác.
2. Thúc: Chú của cha, đối với mình là ông chú.
3. Huynh: Anh của cha, đối với mình là bác.
4. Đệ: Em của cha, đối với mình là chú.
5. Nhi: Con của cha, đối với mình là anh em.
6. Tôn: Cháu của cha, tức là con của anh em ruột, cũng là cháu trai, cháu gái thúc bá của mình.

PHỤ MẪU ÂN TRỌNG KINH

Kinh 1 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 85.

Kinh này gồm có nhiều loại bản in, bản

này là bản thảo được cử động Đôn hoàng, tỉnh Cam túc, Trung quốc, nội dung nói về ân đức sâu dày của cha mẹ và khuyên mọi người vào ngày 15 tháng 7 hàng năm, nên thực hành pháp Vu lan bồn và thường viết chép, đọc tụng kinh này để đền đáp thâm ân của cha mẹ. Nhưng Khai nguyên thích giáo lục thì cho kinh này là do người Trung quốc ngụy tạo. Nhiều người cũng cho rằng đây là kinh giả được soạn vào khoảng trước hoặc đầu đời Đường. Kinh Phụ mẫu ân trọng được lưu thông ở Trung quốc, Nhật bản và có rất nhiều sách chú thích. Trong các tác phẩm văn học của Nhật bản, lời kinh này cũng thường được dẫn dụng, bởi thế có thể nói đây là một bộ kinh Phật bị Nho giáo hóa.

Kinh Đại báo phụ mẫu trọng ân được lưu hành ở Nhật bản và Triều tiên có nội dung rất khác với kinh này. Ngoài ra còn có các bức vẽ về kinh Phụ mẫu ân trọng được lưu truyền phổ biến qua nhiều đời. [X. Ngụy vọng loạn chân lục trong Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Triều tiên Phật giáo thông sử Q.thượng].

PHỤ NGHĨ

Tiền bạc và phẩm vật tặng thân nhân của người chết để giúp vào việc làm đám tang.

Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1128 trung) nói: "... Sau đó dâng tất cả tài vật(phụ nghĩ) lên để cúng tế, dùng không hết phải trả về thường trụ để thù lao cho những người giúp việc từ các chùa khác đến".

PHỤ NHÂN NGỘ CÔ KINH

Cũng gọi Phật ngộ đối kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Thánh kiên dịch

PHỤ NHÂN NGỘ CÔ KINH

4382

P

vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 14.

Nội dung kinh thuật lại chuyện của 1 người đàn bà chỉ trong thời gian ngắn mà chồng, con, cha mẹ đẻ, thân nhân nhà chồng... cứ theo nhau mà chết. Vì gặp nỗi bất hạnh ấy, nên trong lòng người quả phụ lo sầu, sợ hãi quá đến nỗi phát khùng. Sau, bà đến tinh xá Kỳ viên trong vườn Cấp cô độc, đức Phật nói pháp cho nghe (Đại 14, 944 trung): “Mệnh người vô thường, có hợp thì có tan, có sống ắt có chết, tất cả đều như thế, không ai tránh khỏi”. Nghe xong, người bà tỉnh ngộ và phát đạo tâm.

PHỤ PHẬT PHÁP NGOẠI ĐẠO

Chỉ cho những kẻ nương nhờ Phật giáo, sống trong Phật giáo mà lập ra học thuyết sai lầm, phản lại chính nghĩa của Phật giáo.

Là 1 trong 3 loại ngoại đạo được đề cập đến trong Ma ha chỉ quán. Như tông Hoa nghiêm cho Độc tử bộ của Tiểu thừa là Phụ Phật pháp ngoại đạo.

Ma ha chỉ quán quyển 10, phần đầu

(Đại 46, 132 trung) nói:

“Có ba hạng người sai lầm:

1. Ngoại đạo ngoài Phật pháp.
2. Ngoại đạo nhờ vào Phật pháp.
3. Học Phật pháp trở thành ngoại đạo.

Trong 3 trường hợp nêu trên, ngoại đạo ngoài Phật pháp là chỉ cho giáo pháp ngoài Phật pháp, hoặc người mà họ tin thờ. Còn những người tuy học giáo pháp của Phật, nhưng sự hiểu biết của họ lại trái ngược với Phật pháp, nên gọi là học Phật pháp mà trở thành ngoại đạo.

PHỤ THÀNH

Thành của phụ vương đức Phật, tức là thành Ca tì la, nơi vua Tịnh phạn đóng đô, nên gọi là Phụ thành, cũng là nơi sinh

của đức Phật.

PHỤ TÙY

Pàli: Purivàra.

Cũng gọi Phụ lục.

Phần phụ lục của tạng Luật, 1 trong 3

bộ tạng Luật bằng tiếng Pàli.

Nội dung của phần này chủ yếu là giải thích các giới điều, gồm 19 chương: Đại phân biệt, Tì khuru ni phân biệt, Nhiếp tụng đẳng khởi, Vô nhân tinh lược và Diệt tránh phân giải, Vấn kiện độ, Tăng nhất pháp, Bồ tát sơ giải đáp và Chế giới nghĩa lợi luận, Già đà tập, Tránh sự phân giải, Biệt đích già đà tập, Ha trách phạm, Tiêu tránh, Đại tránh, Ca hi na y phân giải, Ưu bà li vấn ngũ pháp, Đẳng khởi, Đệ nhị già đà tập, Phát hãn kê, Ngũ phạm.

PHỦ CHÂU TÀO SƠN NGUYÊN CHỨNG THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Cũng gọi Tào sơn đại sư ngũ lục, Tào sơn Bản tịch thiên sư ngũ lục, Tào sơn nguyên chứng thiên sư ngũ lục, Tào sơn lục.

Ngũ lục, 1 quyển, do ngài Tào sơn Bản tịch soạn vào đời Đường, ngài Chỉ nguyệt Tuệ ấn – vị cao tăng Nhật bản – hiệu đính, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung sách này thu chép hành nghiệp, vấn đáp, ngữ yếu dạy chúng của ngài Bản tịch và các mục: Giải thích Động sơn ngũ vi hiển quyết, Trục vị tụng tịnh chú biệt giản, Ngũ vị chỉ quyết, Tứ chủng dị loại, Tam nhiên đăng... của tác giả, do đệ tử nối pháp của ngài Tuệ ấn là sư Hạp đạo Bản quang biên chép lại.

Trong Đại chính tạng tập 47, sau ngũ lục này, còn có Phủ châu Tào sơn Bản tịch thiên sư ngũ lục 2 quyển. Quyển thượng

PHỤ THÀNH

P

4383

do ngài Quách ngưng chi biên tập vào đời Minh, nội dung tức là Tào sơn Bản tịch thiên sư ngữ lục trong Ngũ gia ngữ lục. Còn quyển hạ thì do vị tăng Nhật bản là ngài Nghi mặc Huyền khế biên tập những ngữ lục còn sót lại của ngài Bản tịch.

PHÚC

Phạm: Puiya.

Pàli: Puñña.

Cũng gọi Công đức, Phúc đức.

Chỉ cho những hành vi có năng lực mang lại hạnh phúc thế gian, xuất thế gian.

Kinh A hàm chia thiện hạnh làm 2 loại:

Xuất thế gian vô lậu phạm hạnh và Thế gian hữu lậu phúc đức. Phúc đức chỉ cho việc bố thí... là nhân sinh lên cõi trời của những người tu hạnh tại gia. Phật giáo Bộ phái chia nghiệp buộc chúng sinh trong 3 cõi(thế gian) làm 3 loại: Phúc, Phi phúc, Bất động và cho Phúc nghiệp là nhân mang lại quả thiện trong cõi Dục. Đây là trường hợp Phúc chỉ được hạn cuộc trong thế gian. Đại thừa thì chia hạnh Lục độ làm 2 nghiệp là Phúc và Trí, gọi tất cả thiện hạnh không lấy trí tuệ làm thể là Phúc nghiệp và được coi là nhân để thành Phật. Đây là trường hợp Phúc không bị hạn định ở thế gian thôi mà thông cả xuất thế gian.

Kinh Quán Vô lượng thọ cũng chia nhân tu Tịnh độ lành Định thiện (khi tu thiện làm cho tâm tập trung vào 1 đối tượng, không để tán loạn) và Tán thiện(dùng tâm tán loạn để tu thiện). Tán thiện lại được chia làm Tam phúc:

1. Thế phúc: Đạo đức thế gian.
2. Giới phúc: Giới luật do đức Phật chế định.
3. Hành phúc: Thiện căn tự hành hóa tha.

Do tu nhân phúc đức mà được quả báo

hạnh phúc, gọi là Phúc nhân phúc quả.
Ngoài ra, lấy chúng tăng làm đối tượng để
bồ thí có thể sinh ra phúc đức, chúng tăng
được gọi là Phúc điền(ruộng phúc). Nhà cửa
cung cấp cho người lữ hành và nghèo khổ
sử dụng, được gọi là Phúc xá (Phạm:Puiyasàlà).

PHÚC BÁT

Chỉ cho hình dáng cái bát úp, 1 kiểu
kiến trúc tháp Phật ở Ấn độ. Túc phần
trên của thân tháp Phật có hình dáng tròn
như cái bát úp, thường được gọi là Đầu
hình(hình cái đầu). Trong các kiểu tháp
Phật thì hình bát úp là xưa nhất và được
cấu thành bởi các bộ phận: Lan can, nền
tháp, thân tháp, bát úp, đầu bằng, luân can
(cột đỡ bánh xe), tướng luân(những bánh xe),
bảo bình(bình báu)...

Theo phương pháp xây tháp Phật thời
xưa ở Ấn độ thì bát úp là phần nền của
Cửu luân(9 bánh xe), trên Cửu luân có đặt
Lộ bàn(vật hình tròn giống như cái mâm),
nhưng nay thì Lộ bàn được dùng làm phần
nền của tướng luân, trên tướng luân đặt
bát úp, khác hẳn với kiểu cổ.

(xt. Cửu Luân, Thừa Lộ Bàn, Tướng
Luân, Tháp).

PHÚC CÁI

Lọng phúc, tức phúc đức che thân.
Nghĩa là nhờ tu hành thiện nghiệp mà được
các phúc lợi làm chỗ nương tựa.

Kinh Phúc cái chính hành sở tập (Đại
32, 719 trung) nói: “Này các tỳ khưu! Nếu
các ông nghiêm giữ giới luật, siêng đọc tụng
kinh điển thì đối với phúc cái, mau được
tròn đủ”.

PHÚC CÁI CHÍNH HÀNH SỞ TẬP KINH

Kinh, 12 quyển, do ngài Long thụ biên

PHÚC CÁI CHÍNH HÀNH SỞ TẬP KINH

4384

P

tập, ngài Nhật xúng dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 32.

Nội dung thu chép những lời đức Phật dạy có năng lực thành tựu phúc đức che thân, đồng thời đề cao các thiện nghiệp như 5 giới, 10 thiện đạo; dẫn dụng các kinh Ương quật ma la, kinh Y la diệp long vương nhân duyên, kinh Tạo tác phúc nghiệp, kinh Nan nễ ca... là những kinh điển được ít người biết đến.

Kinh này lấy bố thí, trì giới làm trung tâm tu hành các đức, trong đó chưa thấy ngài Long thụ đề cập đến tư tưởng “Không”, Trung đạo và tư tưởng Đại thừa nói chung.

PHÚC ĐĂNG TAM NGHIỆP

Từ ngữ gọi chung Phúc nghiệp, Phi phúc nghiệp và Bất động nghiệp.

1. Phúc nghiệp (Phạm: Puiyakarma):

Nghiệp thiện của cõi Dục, chiêu cảm quả như ý lợi ích chúng sinh.

2. Phi phúc nghiệp (Phạm: Apuiyakarma):

Các nghiệp bất thiện ở cõi Dục chiêu cảm quả bất như ý tổn hại chúng sinh.

3. Bất động nghiệp (Phạm: Aniñjyakarma):

Nghiệp thiện ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, chiêu cảm quả bất động.

Luận Du già sư địa quyển 9 (Đại 30, 319 hạ) nói: “Phúc nghiệp là cảm quả dị thực trong đường thiện và thuận thụ nghiệp thiện trong 5 đường. Phi phúc nghiệp là cảm quả dị thực trong đường ác và thuận thụ nghiệp bất thiện trong 5 đường. Bất động nghiệp là cảm quả dị thực ở cõi Sắc, cõi Vô sắc và thuận thụ nghiệp thiện ở cõi Sắc, cõi Vô sắc”.

[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.55; luận Câu xá Q.15; luận Thành duy thức Q.8]. (xt. Tam Nghiệp).

PHÚC ĐỊA

I. Phúc Địa.

Cũng gọi là Phúc đình.

Chỉ cho chùa viện, là nơi có năng lực sinh ra phúc đức.

II. Phúc Địa.

Phạm: Kurukwetra.

Hán âm: Câu rô khát sái.

Cổ chiến trường ở Trung Ấn độ.

Cứ theo điều Tát tha ni thập phạt la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 4, trong 1 phạm vi rộng 200 dặm đất ở kinh đô nước này được gọi là Phúc địa. Vì tất cả 5 nước Ấn độ đời xưa do 2 ông vua chia nhau thống trị, chiến tranh liên miên vì nạn xâm chiếm đất đai của nhau. Về sau, 2 vua đồng ý quyết chiến với nhau 1 trận cuối cùng để phân thắng bại, nhưng trăm họ đã đau khổ quá nhiều, không còn chịu đựng được nữa nên không theo lệnh vua. Nhà vua liền nghĩ ra 1 kế dụ dỗ dân chúng, bảo họ rằng 200 dặm đất trong thành vua, từ xưa vốn là đất phúc lợi, nếu ai vì chống kẻ địch mà chết ở chỗ này thì sẽ được sinh làm người. Còn nếu giết được nhiều kẻ thù thì sẽ được hưởng phúc lạc trên cõi trời. Nhân dân bèn ra sức chiến đấu, coi cái chết như trở về. Hai nước thư hùng 1 trận tại đây, xác chết chất cao như núi. Người Ấn độ có truyền thống tôn trọng hài cốt của cổ nhân, nên truyền nhau bảo nơi đó là Phúc địa.

[X. luận Kim cương châm].

PHÚC ĐIỀN

Phạm: Puiya-kwetra.

Pàli: Puñña-kkhetta.

Thừa ruộng có năng lực sinh ra phúc đức, ví dụ Phật, tăng, cha mẹ, người đau

PHÚC ĐĂNG TAM NGHIỆP

P

4385

khổ... Vì kính thờ Phật, chúng tăng, cha mẹ và xót thương cứu giúp những người nghèo khổ, đau ốm thì được phúc đức, giống như người nông phu gieo trồng trên mảnh ruộng thì được thu hoạch, cho nên Phật, chúng tăng, cha mẹ và những người nghèo khổ được gọi là Phúc điền.

Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 15 và kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 3 thì Phật là đại phúc điền, tối thắng phúc điền, còn cha mẹ là phúc điền thù thắng nhất trong 3 cõi.

Theo phẩm Cúng dường tam bảo trong kinh Ưu bà tắc giới quyển 3, kinh Tượng pháp quyết nghị, luận Đại trí độ quyển 12 và Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 8 thì có 3 loại Phúc điền:

1. Kính điền:(cũng gọi Cung kính phúc điền, Công đức phúc điền): Tức là Tam bảo Phật, Pháp, Tăng được chúng sinh cung kính.
2. Ân điền:(cũng gọi Báo ân phúc điền): tức cha mẹ, sư trưởng được báo đáp.
3. Bi điền(cũng gọi Lân mẫn phúc điền, Bàn cùng phúc điền):Tức chỉ cho những người nghèo khổ, ốm đau cần được sự quan tâm giúp đỡ, chăm sóc.

Ngoài ra, các kinh còn nêu lên nhiều cách phân loại về Phúc điền, như:

1. Hai loại phúc điền:

-Hữu tác phúc điền: Cha mẹ, sư trưởng còn có sở cầu.

Vô tác phúc điền: Chư Phật, Bồ tát không có sở cầu.

-Học nhân điền: Bạc thánh Hữu học.

Vô học nhân điền: Bạc thánh Vô học.

2. Ba loại phúc điền:

Đại đức điền, tức Kính điền.

Bàn khổ điền, tức Bi điền.

Đại đức bàn khổ điền.

3. Bốn loại phúc điền:

Đức điền: Chư Phật, Bồ tát.

Ân điền: Cha mẹ, sư trưởng.

Khô điền: Người nghèo khổ, bệnh tật.

Thú điền: Các loài súc sinh.

4. Tám loại phúc điền: Phật điền, Thánh nhân điền, Tăng điền, Hòa thượng điền, A xà lê điền, Phụ điền, Mẫu điền và Bệnh điền.

Theo phẩm Phúc điền trong luận Thành thực quyển 1 thì 27 bậc Hiền Thánh đã dứt hết các phiền não tham, khuể...; tâm các Ngài vắng lặng, không khởi phiền não ác nghiệp, thiên định mà các Ngài chứng được đều thanh tịnh, mãi mãi xa lìa các phiền não, xả bỏ buồn vui, có năng lực dứt trừ 5 thứ tâm phược, thành tựu 8 loại Công đức điền, đồng thời dùng 7 thiên định hộ trì thiện tâm, tận diệt 7 thứ lậu hoặc, đầy đủ 7 tịnh pháp như giới..., thành tựu 8 công đức thiếu dục tri túc, lại có năng lực vượt qua bờ bên kia, tinh tiến cầu độ... gọi là Phúc điền.

Cứ theo kinh Thủ lăng nghiêm tam muội quyển hạ, người nào đầy đủ 10 pháp hạnh thì gọi là Chân thực phúc điền. Mười pháp hạnh ấy là:

1. Trụ trong 3 cửa giải thoát: Không, Vô tướng, Vô nguyện, nhưng không vào pháp vị.
2. Thấy biết rõ ràng lý 4 đế, nhưng không chứng đạo quả.
3. Thực hành 8 giải thoát nhưng không xả bỏ hạnh bồ tát.
4. Có năng lực phát khởi 3 loại trí chứng minh: Túc trụ, Sinh tử, Lậu tận, nhưng thường ở trong 3 cõi.
5. Thường hiện hình tướng uy nghi của Thanh văn, nhưng không theo âm thanh ngôn giáo mà cầu pháp nơi người khác.
6. Hiện hình tướng uy nghi của Bích chi Phật, nhưng thường dùng biện tài vô ngại để thuyết pháp.
7. Thường ở trong thiên định, nhưng

có năng lực hiện hành tất cả pháp.

8. Không lìa chính đạo mà thị hiện đi
vào tà đạo.

PHÚC ĐIỀN

4386

P

9. Tham đắm ái nhiễm, nhưng xa lìa
tất cả phiền não của các thứ dục.

10. Chứng nhập Niết bàn nhưng không
hủy hoại và xả bỏ sinh tử.

Qua sự trình bày trên đây, ta thấy có
nhiều loại Phúc điền, nhưng chủ yếu là lấy
Phật và các Thánh đệtử làm Phúc điền, do
đó mà gọi A la hán là Ứng cúng(xứng đáng
tiếp nhận sự cúng dường), về sau thì có những
tên gọi như Kính điền, Bi điền... Trung
quốc từ xưa đến nay vốn quý trọng Kính
điền và Bi điền nên thường thực hành cúng
dường huệ thí...

Lời tựa thiên Khải phúc của ngài Đạo
tuyên trong Quảng hoằng minh tập quyển
28 nói rằng: Nay luận về phúc đức thì lấy
bi kính làm đầu, bi thì thương xót những
người chịu các nỗi khổ đau đốn đặng cay
trong đường khổ, nguyện cứu giúp họ ra
khỏi; kính thì biết Phật pháp khó gặp nên
thường tín ngưỡng và hoằng truyền.

[X. kinh Tạp a hàm Q.35; kinh Tiểu
duyên trong Trường a hàm Q.6; kinh Tiểu
phẩm bát nhã Q.8; kinh Hoa nghiêm Q.13
(bản dịch mới); luật Tứ phần Q.2; luận Đại
trí độ Q.4; luận A tì đặt ma tạng Q.23; Vô
lượng thọ kinh nghĩa số Q.thượng (Tuệ
viễn); Phạm võng kinh bồ tát giới bản số
Q.5 (Pháp tạng); Thích thị yếu lãm Q.trung;
Pháp uyển châu lâm Q.21, 33; Phiên dịch
danh nghĩa tập Q.4].

PHÚC ĐIỀN TỊNH ĐỨC

Người xuất gia phải có giới đức thanh
tịnh mới xứng đáng làm phúc điền cho thế
gian. Vì người đời nếu cúng dường chúng
tăng thanh tịnh thì được phúc đức lớn, nên
gọi chúng tăng giới đức thanh tịnh là Phúc
điền.

Kinh Chư đức phúc điền nêu ra 5 đức
hạnh mà người xuất gia cần phải có đủ để

được làm phúc điền, đó là:

1. Phát tâm li dục: Phát tâm mạnh mẽ ra khỏi phàm tục để tu tập đạo Bồ đề của Phật, mới có thể liễu ngộ đạo màu nhiệm.
2. Hủy kì hình hảo: Cạo bỏ râu tóc, không màng tướng đẹp, cởi bỏ áo thế tục, mặc áo pháp của Như lai, đầy đủ uy nghi của Phật.
3. Vĩnh cát thân ái: Nương theo Phật xuất gia, cắt đứt tình thân ái cha mẹ, một lòng siêng chăm tu đạo để báo đền ân đức sinh thành của cha mẹ.
4. Ủy khí khu mệnh: Không luyến tiếc thân mệnh, chỉ nhất tâm cầu chứng Phật đạo.
5. Chí cầu đại thừa: Thường ôm lòng cứu giúp chúng sinh, chuyên cần tu tập, quyết chí cầu pháp Đại thừa, độ thoát tất cả hữu tình.

PHÚC ĐIỀN VIÊN

Nơi chuyên thu nhận nuôi dưỡng những người già yếu, trẻ em, tàn tật không nơi nương tựa.

Trước năm Gia hựu (1056-1063) đời Bắc Tống, ở kinh đô đã thiết lập viện Đông tây phúc điền. Đến năm Gia hựu thứ 8 lại xây thêm viện Nam bắc phúc điền để chăm lo săn sóc cho những người già yếu, trẻ mồ côi, người nghèo khổ và tật bệnh.

Cứ theo Cựu đường thư và Đường hội yếu thì ở đời Đường viện Bi điền cũng đã được thiết lập để nuôi dưỡng những lớp người như trên, đời Tống chỉ phỏng theo đời Đường, nhưng đổi tên là viện Phúc điền mà thôi.

(xt. Bi Điền).

PHÚC ĐIỀN VÔ THƯỢNG TÂM

Một trong 6 thứ tịnh tâm.

Tâm tận lực cúng dường phúc điền

PHÚC ĐIỀN VÔ THƯỢNG TÂM

P

4387

Tam bảo, vì trong các phúc điền như Kính điền, Bi điền, Ân điền... thì phúc điền Tam bảo Phật, Pháp, Tăng là phúc điền tối thượng.

Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 7, Bồ tát đối trước Như lai sinh khởi 6 thứ tâm thanh tịnh: Tâm phúc điền vô thượng, tâm ân đức vô thượng, tâm vô thượng đối với tất cả chúng sinh, tâm khó gặp như hoa Ưu đàm bát, tâm độc nhất trong 3 nghìn đại thiên thế giới và tâm nương vào nghĩa đầy đủ tất cả pháp thế gian xuất thế gian. Dâng 6 thứ tâm này lên cúng dường Phật, Pháp, Tăng thì được vô lượng công đức.

PHÚC ĐIỀN Y

Áo ruộng phúc, tên khác của áo ca sa. Vì cúng dường chúng tăng thì được đại công đức, nên gọi chúng tăng là Phúc điền và gọi áo ca sa các ngài mặc là Phúc điền y. Cứ theo sự giải thích trong Tứ phần luật san phồn tùy cơ yết ma số quyển 4 thì tấm áo cà sa vuông vức như 1 thửa ruộng, những đường nếp trong ca sa tượng trưng cho bờ ruộng; vì ruộng phải có bờ để giữ nước thì mới nuôi lớn và làm cho lúa mạ tốt tươi. Còn áo pháp ca sa thì mở rộng tâm của 4 điều lợi (từ bi hỷ xả) và tăng thêm 3 điều thiện (không tham, không sân, không si) để nuôi lớn tuệ mệnh của pháp thân. Vì có ngụ ý ấy nên gọi ca sa là Phúc điền y. Cũng tức là tỉ khuru nhờ công đức mặc 3 áo (ca sa) mà được người khác cúng dường để duy trì thân mệnh; lại thực hành pháp thí (tức nói pháp) đối với người khác để mình và người cùng được hưởng phúc đức.

PHÚC ĐỘ (1637-?)

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh,

người Vĩnh xuyên, Tây thực (tỉnh Tứ xuyên), họ Trương, hiệu Mai Khê.

Năm 16 tuổi, sư lễ ngài Tri như ở Đông sơn xin xuất gia tu học.

Năm 20 tuổi, cầu ngài Khoát lãng thụ giới Cụ túc. Năm sau, sư tham yết ngài Linh Ẩn Ẩn văn ở chùa Vân tập tại Tân hưng, Điền thành (tỉnh Vân nam). Năm 25 tuổi, sư đến chùa Quán âm ở Đậu bảo, được ngài Linh Ẩn phó chúc đại pháp. Mới đầu, sư hoằng pháp ở viện Vĩnh hưng tại Bồng lai. Từ năm Khang hi thứ 7 (1668) trở về sau, sư lần lượt trụ các chùa như: Viện Trung nghĩa, chùa Hoa quang ở An long, chùa Đăng giác ở phủ Mông hóa, tỉnh Vân nam, viện Ngọc các, Quan âm các ở Tông châu, chùa Viên thông ở huyện Phổ an, tỉnh Tứ xuyên, am Cát tường ở An long.....

Sư có tác phẩm: Đông sơn Mai Khê thiền sư ngữ lục, 10 quyển.

PHÚC ĐỨC

I. PhúcĐức.

Chỉ cho phúc lợi nhờ làm tất cả việc thiện ở quá khứ và hiện tại mà có được.

Cứ theo kinh Kim cương bát nhã ba la mật thì Bồ tát đối với các pháp không nên để bị dính mắc(ung vô sở trụ), phải thực hành bố thí chẳng trụ sắc, bố thí chẳng trụ thanh, cho đến bố thí chẳng trụ pháp... Nếu bố thí mà không trụ tướng như thế thì được phúc đức chẳng thể nghĩ lường.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa].

II. PhúcĐức.

Đồng nghĩa với pháp thiện.

Theo phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa, nếu tỉ khuru, tỉ khuru ni có tâm tăng thượng mạn, ưu bà tắc có tâm ngã mạn, ưu bà di có tâm bất tín thì không thấy được lỗi của mình, khuyết phạm giới luật. Những hạng

PHÚC ĐỨC

4388

P

người này ít có pháp lành, không thể thụ trì pháp Nhất Phật thừa.

[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.35].

PHÚC ĐỨC MÔN

Đổi lại: Trí tuệ môn.

Một trong 2 môn. Chỉ cho 5 độ: Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến và thiền định trong 6 độ. Nếu vào được cửa phúc đức thì tất cả tội nghiệp đều được trừ, những điều nguyện ước đều được toại.

Luận Đại trí độ quyển 15 (Đại 25, 172 trung) nói: “Muôn thành tựu Phật đạo phải tu đủ 2 môn là Phúc đức và Trí tuệ. Thực hành bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, là Phúc đức môn; Ma ha bát nhã ba la mật biết rõ thực tướng của các pháp là Trí tuệ môn”.

(xt. Phúc Trí).

PHÚC ĐỨC TẠNG

Chỉ cho các hạnh định thiện, tán thiện được nói đến trong kinh Quán Vô lượng thọ. Vì các loại thiện hạnh này có công năng đem lại nhiều phúc lợi, giống như cái kho(tạng) có sức chứa đựng các phúc đức, cho nên gọi là Phúc đức tạng.

Tịnh độ chân tông của Nhật bản xếp tạng này làm 1 trong 3 pháp môn để phân biệt pháp nghĩa chân thực với phương tiện giả tạm. Ba pháp môn này được gọi là Tam tạng(Phúc trí tạng, Phúc đức tạng, Công đức tạng), trong đó, Phúc đức tạng là Phương tiện tạng của yếu môn Tịnh độ; dùng tự lực tu tập các hạnh định, tán để được vãng sinh Hóa độ. Đó là mở bày các hạnh định, tán trong nguyện thứ 19 của đức Phật A di đà.

(xt. Tam Tạng).

PHÚC ĐỨC TƯ LƯƠNG

Cũng gọi Phúc đức trang nghiêm.

Đổi lại: Trí tuệ tư lương.

Một trong hai thứ tư lương. Dùng phúc đức làm tư lương để đạt đến quả vị viên

mãn. Như tu trì 5 độ trước: Bồ thí, trì giới, nhân nhục... trong 6 độ làm tư lương để chứng quả Phật.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 7 (Đại 45, 366 thượng) nói: “Lại có 2 nhân có thể đạt được 2 quả. Như Đại thừa trang nghiêm kinh luận nói Phúc đức và trí tuệ, Bồ tát khéo léo, mạnh mẽ tu tập đến cùng tận 2 thứ tư lương này để mau chóng đạt đến bờ giác.

(xt. Phúc Trí).

PHÚC GIẢNG

Cũng gọi Phúc thuật.

Giảng lại. Nghĩa là sau khi nghe xong, đệ tử trình bày được những điều mà thầy đã giảng dạy, gọi là Phúc giảng.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6, phần cuối (Đại 33, 761 trung) nói: “Đức Phật kia thuyết trong 8.000 kiếp, 16 vị Vương tử giảng lại(phúc giảng) trong 84.000 kiếp”.

[X. Pháp hoa nghĩa kí Q.7; điều Tĩnh sùng trong Tục cao tăng truyện Q.10].

PHÚC KHÍ

Đồ dùng úp xuống. Tức chỉ cho cái miệng của dụng cụ đặt úp xuống đất.

Theo luận Đại trí độ quyển 15 thì đức Phật đã dùng phúc khí làm thí dụ để dạy bảo ngài La hâu la. Nghĩa là một khi cái miệng của đồ dùng đã đặt úp xuống thì dù có rót nước, nước cũng không vào; ví dụ như người không biết hổ thẹn thì tâm họ đã bị che lấp, tuy dùng đạo pháp để cứu cũng khó vào được.

[X. Thích môn qui kính nghi Q.thượng].

PHÚC KHÍ

P

4389

PHÚC KIẾN TỬ (?-?)

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người tỉnh Phúc kiến (đất Mân), tên Trí bằng, hiệu Giới thạch.

Sư phẩm tính cao khiết, chân thật, đặc pháp nơi ngài Triết ông Như diễm. Năm Thiệu định thứ 2 (1229), đầu tiên sư hoằng pháp ở chùa La hán tại Nhạn sơn thuộc Ôn châu, về sau, sư lần lượt trụ ở Phật nhật tịnh tuệ thiền tự, núi Lâm bình, phủ Lâm an; Bảo phúc thiền tự, núi Đại mai, phủ Khánh nguyên; Hiếu từ chân ứng thiền tự ở Hương sơn; Năng nhân thiền tự ở Thừa thiên, phủ Giang bình; Tịnh từ báo ân quang hiếu thiền tự, phủ Lâm an...

Sư để lại tác phẩm: Thạch giới thiền sư ngữ lục 1 quyển.

[X. Tục truyền đăng lục Q.35; Ngũ đăng nghiêm thống Q.22; Thiền lâm khẩu thực hồn danh tập Q.hạ].

PHÚC LỰC THÁI TỬ

Vị Thái tử con vua Nhãn lực và Hoàng hậu Quảng chiếu.

Cứ theo kinh Phúc lực thái tử nhân duyên, thừa xưa có vị vua tên là Nhãn lực, rất giỏi việc trị nước an dân, uy đức rộng lớn. Hoàng hậu tên là Quảng chiếu, thường đem vàng bạc châu báu bố thí rộng khắp, đồng thời, tuyên thuyết pháp yếu cho dân chúng nghe. Sau, Hoàng hậu sinh được một con, dung mạo đoan chính, có đầy đủ các tướng tướng phúc lực tốt lành của cõi trời, cho nên đặt tên là Phúc lực.

PHÚC MỘ

Thăm lại phần mộ. Vào ngày thứ 3 sau khi chôn cất thi hài người chết, trở lại viếng thăm và quét tước phần mộ, gọi là Phúc mộ. Thích thị yếu lãm quyển hạ (Đại 54, 309 hạ) ghi: “Ba ngày sau khi an táng, đến thăm lại phần mộ, gọi là Phúc mộ. Đồ thị

nói: Điều này không thấy trong kinh Lễ ghi, chỉ do con hiếu sau khi chôn cất thương tiếc người thân, vả lại, lo rằng phần mộ chưa được hoàn toàn nên đến xem xét lại. Nay, Thích tử đến thăm mộ cũng không có lỗi, vì chăm sóc mà đến”.

PHÚC NGHIỆP

Phạm: Puiya-karma.

Chỉ cho nghiệp thiện hữu lậu có năng lực mang lại quả báo phúc lợi cõi người, cõi trời.

Cứ theo Bách luận sơ quyền thượng, phần đầu, thì phúc nghĩa là giàu có, tu hành nghiệp thiện có thể mang lại quả báo vui sướng ở cõi người, cõi trời, vì thế gọi là Phúc nghiệp.

Theo phẩm Tam bảo trong kinh Tăng nhất a hàm quyền 12 thì đức Thế tôn cho bố thí, trì giới(bình đẳng), tu định(tư duy, thuộc định hữu lậu)... là Phúc nghiệp, cũng gọi Tam phúc, hoặc Tam phúc sự nghiệp. (xt. Phúc Đẳng Tam Nghiệp).

PHÚC NHÂN

Chỉ cho nghiệp nhân mang lại quả báo phúc đức, tức gọi chung các công đức thiện căn bố thí, trì giới...

Cứ theo kinh Phúc lực thái tử nhân duyên quyền 1, nếu các hữu tình thường siêng tu phúc nhân thì kết quả đạt được rất thù thắng. Nếu nhờ các nghiệp nhân thiện mà được quả báo phúc đức thì gọi là phúc quả, hoặc có thể gọi là Phúc báo, như được quả thiện của cõi người, cõi trời trong 6 đường.

[X. kinh Phúc lực thái tử nhân duyên Q.1].

PHÚC NHÂN

4390

P

PHÚC PHẦN

Đổi lại: Đạo phần.

Đạt được phần phúc đức, 1 trong 2 phần.

Phúc nghĩa là công đức, tu hành các pháp 5 giới, 10 thiện thì được quả báo hạnh phúc thế tục, gọi là Phúc phần; trái lại, phát tâm Bồ đề tu hành 6 độ, được quả báo xuất thế thì gọi là Đạo phần.

Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 2 (Đại 45, 490 hạ) nói: “Vi hàng Tiểu thừa chỉ tu Trí phần chứ không tu Phúc phần, cho nên khi sắp được thành Phật lại phải tu thêm Phúc phần 100 kiếp nữa”.

PHÚC SINH THIÊN

Phạm: Puiya-prasava.

Hán âm: Ba lật suy ha, Duy ha.

Hán dịch: Sinh phúc, Đắc phúc, Thụ phúc, Vô lượng quang, Vô lượng nghiêm sức, Vô lượng mật thân, Quảng diệu, Dụng quả.

Một trong 18 tầng trời của cõi Sắc, tức tầng trời thứ 7 trong Đệ tứ thiên.

Cứ theo luận Lập thế a tì đàm quyển 6 thì người sinh vào cõi trời này thụ dụng phúc lợi tương ứng với trí, niệm, xả... cho nên gọi là Sinh phúc. Cứ theo luận Thuận chính lí quyển 21 thì cõi trời này là nơi vắng sinh của những người có phúc đức thù thắng, nên gọi là Phúc sinh. Theo luận Lập thế a tì đàm quyển 7 thì nhờ nghiệp nhân tương ứng với Trung phẩm Tứ thiên mà được sinh vào cõi trời này, sống 400 đại kiếp. Còn luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2 và luận Chương sở tri quyển thượng thì cho rằng thân người ở cõi trời này cao 250 do tuần và sống lâu 250 kiếp.

[X. phẩm Đạo lợi thiên trong kinh

Trường a hàm Q.20; kinh Đạo hành bát nhã Q.3; luận Câu xá Q.8; Pháp uyển châu lâm

Q.2, 3].

PHÚC TĂNG

I. Phúc Tăng.

Phạm: Zrì-vaddhi.

Pàli: Sirì-vaddhi.

Hán âm: Thi lợi bật đề.

Tên vị A la hán, người thành Vương xá, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ đời xưa, là đệ tử của đức Phật.

Cứ theo phẩm Xuất gia công đức Thi lợi bật đề trong kinh Hiền ngu quyển 4, lúc đức Thích tôn đang ở tại vườn trúc Ca lan đà gần thành Vương xá, trong thành có vị trưởng giả đã 100 tuổi, tên là Phúc tăng phát tâm xuất gia. Lúc đầu bị ngài Xá lợi phát từ chối vì lí do ông đã già yếu, không thể nào tụng kinh, ngồi thiền, chấp tác. Sau, được đức Phật cho phép và do ngài Mục liên truyền giới Cụ túc. Nhưng ở trong chúng, Phúc tăng thường bị những tỉ khuru trẻ trâu chọc nên rất khổ não, cuối cùng không chịu nổi bèn nhảy xuống sông tự trầm, nhưng rất may được ngài Mục liên cứu sống. Sau đó, nhờ sức thần thông của ngài Mục liên hóa độ, tỉ khuru Phúc tăng đã mau chóng chứng được quả A la hán. [X. Xuất gia công đức duyên khởi trong luận Bồ tát bản sinh man Q.4].

II. Phúc Tăng.

Phạm: Puḍra-varḍhana.

Hán âm: Bôn na phạt đàn na.

Hán dịch: Phúc tăng.

Tên một nước xưa ở Đông Ấn độ, tương truyền, đức Phật từng đến nước này thuyết pháp giáo hóa.

(xt. Bôn Na Phạt Đàn Na Quốc).

PHÚC THÀNH

Cũng gọi Giác thành, Phúc sinh thành.

PHÚC THÀNH

P

4391

Nơi đồng tử Thiện tài tham vấn Bồ tát Văn thù.

Theo phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm quyển 62 (bản 80 quyển), trên đường đi về phương Nam, Bồ tát Văn thù dừng nghỉ trong rừng sa la Trang nghiêm chàng ở phía đông Phúc thành (...). Bấy giờ, đồng tử Thiện tài nghe biết Bồ tát Văn thù đang trụ tại khu rừng này, liền đến tham học.

PHÚC THỦ HƯỚNG HẠ HỢP CHUỖNG

Một kiểu chấp tay với hình thức 2 bàn tay úp (phúc) xuống, 2 ngón cái đối song song, đầu của 2 ngón giữa chạm vào nhau. Là kiểu thứ 11 trong 12 kiểu chấp tay của Mật giáo. Mười hai kiểu chấp tay này tức là 12 thứ hình tướng của ấn khế, cùng với 6 thứ Quyền ấn (ấn nắm tay) đều là nền tảng của các ấn khế trong Mật giáo, vì thế được gọi là Ấn mẫu (mẹ của các ấn).

[X. Đại nhật kinh số Q.13; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.8]. (xt. Thập Nhị Hợp Chương).

PHÚC TRÍ

Từ ngữ gọi chung phúc đức và trí tuệ. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9 thì trong các hạnh thù thắng mà Bồ tát tu hành, hạnh lấy tuệ làm tính gọi là Trí, các hạnh còn lại gọi là Phúc. Bồ tát muốn thành tựu quả Phật thì phải thực hành đầy đủ 2 hạnh thù thắng là thượng cầu Bồ đề (trí nghiệp) và hạ hóa chúng sinh (phúc nghiệp).

Tất cả hành vi của Bồ tát được thu chung vào Phúc hạnh và Trí hạnh, nhưng nếu chia riêng ra thì trong 6 độ, 5 độ trước (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định) thuộc về Phúc hạnh, còn độ thứ 6 (trí tuệ) thì thuộc về Trí hạnh. Cũng có thuyết cho rằng 3 độ trước thuộc Phúc hạnh, trí tuệ thuộc Trí

hạnh, còn tinh tiến và thiên định thì chung cho cả Trí hạnh và Phúc hạnh.

[X. kinh Niết bàn Q.27 (bản Bắc); Đại thừa nghĩa chương Q.12; Đại thừa nhập đạo thứ đệ; Thích môn qui kính nghi Q.trung].

PHÚC TRÍ NHỊ NGHIỆP

Từ ngữ gọi chung Phúc nghiệp và Trí nghiệp.

Hạnh nghiệp đạt được trí tuệ, gọi là Trí nghiệp; còn hạnh nghiệp đạt được tất cả phúc đức thì gọi là Phúc nghiệp. Trong 6 độ thì 5 độ trước thuộc về Phúc nghiệp, độ thứ 6 thuộc về Trí nghiệp. Hai nghiệp phúc trí này phụ trợ và thành tựu lẫn nhau thì được quả Phật.

[X. Kim cương bát nhã kinh tán thuật Q.thượng; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2]. (xt. Phúc Trí).

PHÚC TRÍ TẠNG

Kho phúc trí. Tức chỉ cho Đại hạnh hoằng nguyện niệm Phật nói trong kinh Đại vô lượng thọ, cũng tức là danh hiệu “Nam mô A di đà Phật”.

Tịnh độ chân tông ở Nhật bản cho rằng danh hiệu Nam mô A di đà Phật là pháp tạng chân thực chứa đựng 2 thứ trang nghiêm: Phúc đức và Trí tuệ. Nếu tín ngưỡng và thụ trì danh hiệu này thì chúng được diệu quả, cho nên gọi là Phúc trí tạng. Đó là hiển bày sự niệm Phật trong nguyện thứ 18 của đức Phật A di đà. Phúc trí tạng là 1 trong 3 tạng do Tịnh độ chân tông Nhật bản thành lập, 3 tạng này là 3 pháp môn phân biệt chân(chân thực) giả(phương tiện) của pháp nghĩa.

[X. Giáo hành tín chứng Q.2]. (xt. Tam Tạng).

PHÚC TRÍ TẠNG

4392

P

PHÚC TỤ HẢI VÔ LƯỢNG

Phúc đức tích tụ rộng lớn vô lượng vô biên như biển cả. Là lời tán thán phúc đức của Bồ tát Quan thế âm.

Bồ tát Quan thế âm đầy đủ hết thảy công đức, đem lòng đại từ bi làm chỗ nương tựa và cứu hộ tất cả chúng sinh trong tai ách khổ não.

Phẩm Quan thế âm Bồ tát phổ môn kinh Pháp hoa (Đại 9, 58 thượng):

“Bậc Tịnh thánh Quan âm
Thường làm nơi nương tựa
Cho những người khổ nạn
Ngài đầy đủ công đức
Mắt hiền nhìn chúng sinh
Phúc tụ hải vô lượng
Vì thế nên đỉnh lễ”.

PHÚC TÚC

Đổi lại: Trí túc.

Túc có nghĩa là tiên tu, túc tiên tu đầy đủ phúc đức của 5 hạnh Ba la mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định để trang nghiêm hình tướng đẹp đẽ của Ứng thân.

(xt. Nhị Túc).

PHÚC TUỆ

I. Phúc Tuệ.

Cũng gọi Phúc quán.

Tức là 2 thứ trang nghiêm: Phúc đức và Trí tuệ. Phúc là các nghiệp thiện bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định thuộc về lợi người; Tuệ là trí tuệ, tức quán niệm chân lí, thuộc về lợi mình.

Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 2

(Đại 45, 490 hạ) nói: “Trong Chung giáo, bàn về thực hành, thì ngay từ lúc mới phát tâm đã tu cả phúc lẫn tuệ, cho đến khi thành Phật không cần tu pháp nào khác nữa”.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa;

Ma ha chỉ quán Q.6; Thiền uyển thanh qui

Q.6]. (xt. Phúc Trí).

II. Phúc Tuệ (1623-?).

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Trùng thọ, Du châu (tỉnh Tứ xuyên), họ Diệp, tự Tư tu, sau đổi là Dạ trúc.

Năm 22 tuổi, song thân qua đời, sư nương vào ngài Đông minh hiệu xuất gia.

Năm 30 tuổi, khi ở am Thiên trúc tại Độc sơn, được ngài Tuyết lâm chỉ bảo, sư đến lễ yết Thiền sư Sơn huy Hoàn bích ở Long môn và đắc pháp, sư thụ giới Cụ túc ở viện Vạn thọ, rồi trở về Độc sơn.

Đầu năm Khang hi (1662-1722), sư khai đường giảng pháp ở viện Tung sơn tại Côn minh, có tới cả nghìn học tăng. Năm Khang hi 26, lúc đó sư đã 65 tuổi, được ngài Sơn huy ở viện Trường tùng phó chúc. Sau, sư lần lượt trụ ở viện Từ vân phủ Vân nam, viện Trúc lâm phủ Mông hóa, viện Ngũ phúc tại Vân châu, phủ Thuận ninh, viện Thiện pháp ở núi Thụ tông, viện Pháp hoa, núi Ngọa long, huyện Phú dân và viện Di lạc ở châu Lộ nam, phủ Trung giang, tất cả chùa viện trên đều ở tỉnh Vân nam.

Sư có các tác phẩm: Tung sơn Dã trúc thiền sư ngữ lục 14 quyển, Tung sơn Dã trúc thiền sư hậu lục 8 quyển.

PHÚC TƯ BẢO NHĨ

Fausbøll, Michael Viggo (1821-1908).

Học giả Ấn độ học người Đan mạch, người đầu tiên sáng lập môn ngôn ngữ học Pàli.

Ông là học trò của Rask, Rasmus Kristion và Westergard, Niels Ludswig. Năm 1878, ông làm Giáo sư trường Đại học Copenhagen, nghiên cứu học thuật cổ đại của Ấn độ, đặc biệt chú trọng kinh Phật

PHÚC TƯ BẢO NHĨ

P

4393

Nam truyền bằng tiếng Pàli. Năm 1855, ông hiệu đính và xuất bản nguyên điển kinh Pháp cú Pàli (Dhammapadam, Ex tribus codicibus Havniensibus Palice edidit, Latine vertit, excerptis ex Commentario Palico nostique illustravit V. Fausbøll Havniae, 1855). Đây là bộ kinh nguyên văn tiếng Pàli đầu tiên có giá trị học thuật được xuất bản. Kế tiếp, ông lại cho ấn hành nguyên điển các loại kinh Bản sinh và bản dịch tiếng Anh. Năm 1897, ông xuất bản kinh Bản sinh đại tập 7 quyển (The Jātaka, together with its Commentary, Being Tales of the Anterior Births of Gotama Buddha, London, 1875-1897), mất hơn 20 năm mới hoàn thành. Ngoài ra, ông còn xuất bản bản dịch tiếng Anh của Kinh tập tiếng Pàli (The Suttanipāta, SBE. X, pt. II, 1881), cùng với nguyên điển và ngữ vựng (2 vols. I, Text; II, Glossary, 1884-1893).

PHÚC TƯỚNG PHÁP THÂN

Đổi lại: Trí tướng pháp thân.

Một trong hai loại pháp thân, là pháp thân chứng được do thụ trì giáo pháp và giảng nói cho người khác nghe. Dù đem 7 thứ báu bố thí khắp đại thiên thế giới, thì phúc đức cũng không bằng phúc đức nói 4 câu kệ, nhờ phúc tướng nói pháp ấy mà được pháp thân, cho nên gọi là Phúc tướng pháp thân.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 7 (Đại 45, 362 thượng) nói: “Từ nơi hóa thân nghe lời dạy, nhờ nhân pháp thân ngôn thuyết mà sẽ thành quả Phật, thường sinh Trí tướng pháp thân và Phúc tướng pháp thân”.

(xt. Nhị Chung Pháp Thân).

PHÚC XÁ

Phạm: Puiya zàlà.

Hán âm: Bôn nhưong xá la.

Nhà nghỉ cung ứng cho người đi đường và người nghèo khổ sử dụng miễn phí. Ở các nơi tại Ấn độ đời xưa đều xây dựng loại nhà này, giúp mọi người trong hoàn cảnh khó khăn đề cầu phúc đức. Vì thế loại nhà này cũng được gọi là Phúc đức xá.

Theo điều Trách ca quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 4, thì nước này có thiết trí nhiều Phúc xá để cung cấp cho những người túng bán, hoặc phát thuốc men, hoặc cho thực phẩm để giúp cho người đi đường không sợ đói khát.

[X. Đại đường tây vực kí Q.12].

PHỤC DÂM KINH

Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp cự dịch vào đời Tây Tấn, tức là kinh Hành dục trong Trung a hàm.

Nội dung kinh này thuật lại việc trưởng giả Cấp cô độc phân biệt rõ ràng về sự tốt xấu của việc mưu cầu và thụ dụng của cải. Chữ “dâm” ở đây không phải chỉ cho dâm dục mà là chỉ cho việc tìm cầu của cải một cách phi pháp, buông thả không có lễ phép.

PHỤC ĐẠO

Cũng gọi Năng phục đạo.

Đạo lực hữu lậu và vô lậu áp phục sự hiện hành của phiền não nghiệp chướng.

Phục đạo này thông cả 2 đạo hữu lậu, vô lậu và 3 trí gia hạnh, căn bản, hậu đắc.

Trong đó, đạo hữu lậu do tu tập 6 hành quán thích cảnh giới trên, chán cảnh giới dưới để áp phục hoặc chướng; đạo vô lậu dùng trí vô phân biệt đoạn trừ sở tri chướng cùng khởi với định, pháp, ái, nhờ thế lực đó khiến cho phiền não chướng không khởi hiện hành được. Trí gia hành thì dần dần

PHỤC ĐẠO

4394

P

chế phục tùy miên của 2 chương; còn trí căn bản và trí hậu đắc thì có năng lực đề bệp hoặc chương ngay tức khắc. Nói gọn lại, trí gia hạnh và đạo hữu lậu có thể phục đạo chứ không thể đoạn đạo; còn trí căn bản, trí hậu đắc và đạo vô lậu thì vừa phục đạo lại vừa đoạn đạo. Nhưng Thuyết nhất thiết hữu bộ thì cho rằng phục đạo chỉ thông với đạo hữu lậu thế tục, chứ không thông với đạo vô lậu, hơn nữa, chỉ ở trước giai vị Kiến đạo mới có thể phục đạo.

[X. luận Thành duy thức Q.10; Đại tì bà sa Q.166; luận Câu xá Q.22; Thành duy thức luận thuật kí Q.10, phần cuối; Đoạn kết nghĩa trong Đại thừa nghĩa chương Q.9]. (xt. Đoạn Đạo).

PHỤC ĐOẠN

Tức phục hoặc và đoạn hoặc.

Áp phục phiền não không cho sinh khởi trong nhất thời, gọi là Phục hoặc; dứt hẳn hạt giống của phiền não, làm cho vĩnh viễn không sinh khởi được nữa, gọi là Đoạn hoặc. Dùng đạo hữu lậu để đối trị chỉ có thể phục hoặc; phải nhờ vào đạo vô lậu mới có thể đoạn hoặc.

(xt. Phục Đạo).

PHỤC LỄ

.....

I. Phục Lễ.

Cũng gọi Hồi lễ, Hoàn lễ.

Đáp lễ lại. Tức đối diện đáp lại lễ thỉnh của các chùa khác. Hiện nay, phần nhiều chỉ cho việc hồi tín.

[X. điều Du phương tham thỉnh trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.5]. (xt. Hồi Lễ).

II. Phục Lễ (?-?).

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, người Kinh triệu (Thiểm tây), họ Hoàng phủ.

Sư xuất gia từ nhỏ, trụ ở chùa Đại hưng thiện. Sư từng theo các ngài Địa bà ha la, Thực xoa nan đà phiên dịch kinh điển. Năm Vĩnh long thứ 2 (681) đời Đường Cao tông, quan Thái tử văn học (chức quan quản lí kinh sách ở đời Đường) là Quyền vô nhị nêu ra 20 nghi vấn đối với Phật giáo, sư soạn Thập môn biện hoặc luận để giải đáp, Quyền vô nhị chịu khuất và lễ sư làm thầy.

Sư còn soạn Chân vọng tụng, bàn về mối quan hệ giữa chân tâm và vọng tâm, đồng thời thỉnh các sư đương đại giải đáp, hiện còn lời phúc đáp của các ngài Trùng quán và Tông mật.

Tương truyền, sư phản đối giáo nghĩa Giả danh bồ tát do ngài Pháp tạng chủ xướng và dâng biểu tâu xin trục xuất ngài Pháp tạng ra khỏi Giang nam.

III. Phục Lễ (?-?).

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường.

Sư có đức hạnh cao khiết, được người đương thời quý trọng. Sư từng vâng sắc chỉ của vua tham dự đạo tràng dịch kinh của Đại sư Hiền thủ Pháp tạng. Sư cùng với các ngài Pháp tạng và Đạo thành cùng dịch phẩm Pháp giới kinh Hoa nghiêm.

PHỤC NHÃN

Áp phục phiền não không cho hiện hành, là nhãn đầu tiên trong 5 nhãn.

Bậc Tam hiền trước Thập địa chưa được trí vô lậu, không thể chứng quả, chỉ tu tập quán xét, dùng thắng trí hữu lậu chế ngự phiền não, nên gọi là Phục nhãn. Có thể chia làm 3 phẩm Thượng, Trung, Hạ.

1. Hạ phẩm: Tức giai vị Thập trụ. Trước hết, khởi Thập tín, vượt Tiểu thừa, khởi ít phần của việc hóa tha.

2. Trung phẩm: Tức giai vị Thập hành.

PHỤC NHÃN

P

4395

Tu hành 10 Ba la mật, quán thân, thụ, tâm, pháp đều bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã để đối trị 3 căn bất thiện: Tham, sân, si và sinh khởi 3 căn thiện: Thí, từ, tuệ. Ngoài ra còn quán xét 3 đời mà được Quả khứ nhân nhân, Hiện tại nhân quả nhân, Vị lai quả nhân làm lợi ích rộng lớn cho chúng sinh.

3. Thượng phẩm: Tức giai vị Thập hồi hướng. Ở giai vị này hành giả có được 10 nhân, tức quán xét 5 uẩn thì được: Giới nhân, định nhân, tuệ nhân, giải thoát nhân, giải thoát tri kiến nhân; quán xét nhân quả trong 3 cõi thì được: Không nhân, vô tướng nhân, vô nguyện nhân; quán xét các pháp Nhị đế là vô thường thì được vô thường nhân và, cuối cùng, quán xét tất cả pháp là không, thì được Vô sinh nhân.

(xt. Ngũ Nhân).

PHỤC SỨC

... ..

Trang sức lại, tức chỉ cho sự hoàn tục.

Người đã một lần trút bỏ đồ trang sức để xuất gia, nay lại nuôi tóc làm người thế tục, gọi là Phục sức.

PHỤC TẶNG

I. Phục Tặng.

Nơi chôn giấu báu vật trong lòng đất.

Từ xưa, các chùa viện lớn ở Ấn độ,

Nhật bản đều có thiết trí Phục tặng để cất giữ vàng bạc, trân bảo và kinh điển.

Ở Tây tạng, người ta cũng từng đào được kinh sách của Phật giáo đời xưa. Tương truyền, vào thế kỉ VIII, IX, các ngài Liên hoa sinh... đem những kinh điển Phật giáo viết tay rất đẹp chôn xuống đất, hoặc cất giấu trong hang núi. Sau, các vị tăng như: Nương ni mã nga sắc (1124-?) và Cổ như khước cát vượng thu (1212-1237) đã lần

lược đào tìm được, gọi là Thượng hạ lưỡng đại phục tạng(Hai kho tàng lớn trong núi và dưới đất). Thế kỉ XV, ngài Nhiệt đặc na lâm ba hồi khắc bảnnhữngkinh điển đào được này và ấn hành, đặt tên là Nam bộ phục tạng. Thế kỉ XVI, ngài Nhân tăng quách cát đăng khúc kiên lại đào được những kinh điển khác và khắc in, gọi là Bắc bộ phục tạng. Trong đó gồm có: Ngũ bộ di giáo, Liên hoa sinh di giáo và một số sách thuộc y học.

Ngoài ra, kinh Di lạc hạ sinh thành Phật ghi: Trong vị lai, khi Phật Di lạc hạ sinh có 4 Đại tạng từ lòng đất tự nhiên vọt lên, đó là: Đại tạng Đại Y lạc bát ở nước Kiền đà la, Đại tạng Ban trực ca ở nước Di đề la, Đại tạng Tân già la ở nước Tu la tra và Đại tạng Nhưong khư ở nước Ba la nại.

[X. phẩm Phi thường trong kinh Tăng nhất a hàm Q.49; kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; kinh Phật bản hạnh tập Q.1; Bát động sứ giả đà la ni bí mật pháp; luật Tứ phần Q.1; điều Ca tất thí quốc trong Thích ca phương chí Q.thượng].

II. Phục Tạng.

Thí dụ phục tạng. Tức chuyện cô gái nghèo không biết trong nhà mình có kho cất giấu của báu dưới đất, đến khi bậc trí chỉ bảo cho mới biết và đào được. Đây là ví dụ chúng sinh không biết trong tự thân có tính Phật, đợi đến khi Phật thuyết pháp chỉ bày mới giác ngộ được.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.7 (bản Bắc); Vô lượng thọ Như lai hội trong kinh Đại bảo tích].

PHỤC THỦY LUẬN SƯ

Phái ngoại đạo chủ trương nước là nguyên nhân sinh ra muôn vật, là một trong 20 thứ ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.

Phái ngoại đạo này cho rằng nước là

PHỤC THỦY LUẬN SƯ

4396

P

gốc của muôn vật. Nước sinh ra trời đất và hết thủy hữu tình, vô tình; dưới đến địa ngục A tị, trên đến cõi trời A ca ni tra, tất cả đều lấy nước làm chính. Lại vì nước sinh ra vạn vật, mà cũng hủy hoại vạn vật, nên gọi là Niết bàn.

Cứ theo phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 và Đại nhật kinh số quyển 1, thì Địa đẳng biến hóa ngoại đạo trong 30 loại ngoại đạo chấp rằng 5 đại: Đất, nước, lửa, gió, không là chân thực, và lại, mỗi đại đều là nhân sinh ra chúng sinh vạn vật, nếu cúng dường 5 đại thì được giải thoát. Trong đó, ngoại đạo chấp nước có lẽ tương đương với Phục thủy luận sư này.

[X. Trung quán luận số Q.3, phần đầu; Ngoại đạo triết học].

PHÙNG MỘNG TRINH (1548-1595)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Minh, người Tú thủy (Gia hưng, Chiết giang), tự là Khai chi.

Ông có khí tiết cao thượng, giỏi văn chương. Khoảng năm Vạn lịch (1573-1620) đời vua Thần tông, ông thi đậu Trạng nguyên, làm quan đến chức Quốc tử giám tế tửu. Ông vốn kính tín Phật pháp, thích giao tiếp với các Thiền sư, từng xin ngài Vân thê Châu hoành thụ giới Bồ tát. Ông giữ giới rất nghiêm cẩn, lại cùng với ngài Tử bá Chân khả tu Tam muội niệm Phật. Ông chích máu viết kinh, khắc in Đại tạng. Ông tụng kinh Lăng nghiêm hàng ngày và soạn chú thích lưu hành.

Năm Vạn lịch 22, ông qua đời, hưởng dương 48 tuổi, thụy hiệu là Trang giản, được phong tặng Thái Tử Thái Bảo.

Ông để lại các tác phẩm: Lịch đại công cử chí, Khoái tuyết đường tập, Khoái tuyết đường mạn lục.

[X. Minh sử Q.317; Minh nhân tiếu

truyện Q.3; Thi chí cư thi thoại 15].

PHÙNG TIẾP (?-1153)

... ..

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Tống, người Toại ninh, tỉnh Tứ xuyên, tự Tế xuyên. Ông từng làm quan, giữ các chức Cấp sự, Tri sự. Lúc tuổi tráng niên, ông tham học ngài Phật nhãn Thanh viên và nối pháp của ngài. Sau, ông lại tham yết ngài Đại tuệ Tông cáo và được tâm ấn. Về già, ông siêng tu Tịnh độ, nguyện vãng sinh Tây phương, xuất tiền tu bổ Đại tạng kinh.

Năm Thiệu hưng 23 (1153), ông qua đời, có ngữ lục lưu hành ở đời.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.20; Ngũ đăng toàn thư Q.44; Cư sĩ phần đăng lục Q.hạ; Giathái phổ đăng lục Q.23].

PHÚNG TỤNG

Cũng gọi Tụng kinh, Phúng kinh, Phúng độc, Độc kinh.

Tức đọc tụng văn kinh và tán vịnh các câu kệ.

Phúng tụng vốn là 1 trong 6 hành pháp (Phạm:Wai karmàii) của người Bà la môn Ấn độ thực hành, về sau, tín đồ Phật giáo cũng dùng pháp này. Phúng tụng kinh điển cúng dường tăng, gọi là Phúng cúng.

Trong Thiên lâm, tùy theo đối tượng, thời gian, trường hợp khác nhau mà Phúng kinh được chia ra nhiều loại. Như mỗi ngày 3 thời dùng cháo, thụ trai và ngồi thiền xong, chúng tăng lên diện phúng kinh, gọi là Tam thời phúng kinh; mỗi tháng vào các ngày mồng 1, ngày rằm có Chúc thánh phúng kinh, Ứng cúng phúng kinh. Ngoài ra còn có Bán trai phúng kinh, Nhật trung phúng kinh, Thổ địa đường phúng kinh, Tổ đường phúng kinh, Vi đà thiên phúng kinh, Triều khóa phúng kinh, Văn khóa phúng kinh...

PHÚNG TỤNG

P

4397

[X. kinh Ngũ chủng đức trong Trường a hàm Q.10; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; phẩm Hóa thành dụ kinh Pháp hoa Q.3; điều Thánh tiết trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1; môn Phụng xướng trong Thiên lâm tượng khí tiên].

PHỤNG HÀNH

Vâng theo giáo pháp của đức Phật dạy mà tu hành. Từ ngữ này thường thấy được đặt ở cuối các bộ kinh trong các nhóm chữ như “Hoan hỉ phụng hành”, “Tín thụ phụng hành” ...

Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 844 thượng) ghi: “Đầu kinh nói “Nhu thị” là tỏ ý có lòng tin mới thâm nhập được; cuối kinh nói “phụng hành” là biểu thị nghĩa việc vâng nhận đã xong”.

PHỤNG PHÁP YẾU

.....

Tác phẩm, 1 quyển, do ông Hi siêu (336-377) soạn vào đời Đông Tấn, được thu vào Hoàng minh tập quyển 13 trong Đại chính tạng tập 52.

Hi siêu là Tham quân của Đại tư mã Hoàn ôn, Hoàn ôn từng giao cho ông ta quyền sinh sát trong tay, cho nên các quan và danh sĩ đương thời đều e dè và sợ hãi. Về già, ông ta rất ăn năn tội lỗi của mình, cho nên mới chỉnh lí những nghĩa cốt yếu mà tín đồ Phật giáo tại gia tín ngưỡng và thực hành mà soạn thành sách này.

Nội dung thuyết minh về những giáo lí nền tảng của Phật giáo như: Tam tự qui, Ngũ giới, Thập thiện, Ngũ âm, Lục tình..., đồng thời nói về ý nghĩa của những vấn đề báo ứng, Niết bàn... Toàn sách nhấn mạnh việc thực hành Phật pháp trong cuộc sống hàng ngày. Đây là tư liệu quý giá cho việc nghiên cứu những sinh hoạt của tín đồ Phật giáo tại gia thời bấy giờ.

PHỤNG THỈNH

Kính thỉnh chư Phật, Bồ tát, thiên thần... giáng lâm đạo tràng.

Cứ theo mục “Triệu thỉnh” trong Tịnh độ pháp sự tán quyền thượng của ngài Thiện đạo, khi hành pháp, trước hết phải phụng thỉnh Phật Thích ca và chư Phật vào đạo tràng, kế đến, phụng thỉnh 84.000 Tu đà la(kinh) do chư Phật trong pháp giới ở 10 phương tuyên thuyết và xá lợi toàn thân, tán thân của các Ngài, sau đó phụng thỉnh các vị Thanh văn, Duyên giác, các bậc thánh đắc đạo trong 10 phương, rồi phụng thỉnh các vị bồ tát Phổ hiền, Văn thù, Thế chí... vào đạo tràng.

Ngoài ra, theo phần nói về Thỉnh Quan âm tán trong mục “Phụng thỉnh Quan thế âm”, thì đồng thời còn phụng thỉnh người, trời, phàm, thánh trong pháp giới ở 10 phương và thủy lục hư không tất cả hương hoa, âm nhạc, quang minh, bảo tạng, núi hương, áo hương, cây hương, rừng hương, đất hương, nước hương... tất cả đều vào đạo tràng.

Sau khi được truyền vào Nhật bản, pháp Phụng thỉnh này có ảnh hưởng rất lớn đối với các tông phái Phật giáo Nhật bản, nhất là đối với pháp hội Niệm Phật.

[X. Ngũ hội niệm Phật lược pháp sự tán; Vãng sinh tịnh độ sám nguyện nghi].

PHÚC SƯ

.....

Vị tăng có nhiệm vụ thuật lại(phúc) những lời của Giảng sư để làm cho nghĩa lí sáng tỏ hơn, là một chức vị trong tông Hoa nghiêm.

PHÚC TỬ

.....

Cũng gọi Phúc bao, Phúc phạ.

PHÚC TỬ

4398

P

Chiếc khăn dùng để gói, bọc đồ vật.
Điều Thị viên thượng nhân trong Phật
quả Khắc cần thiên sư tâm yếu quyền hạ
(Vạn tục 120, 380 hạ) nói: “Chú ý, lắng
tâm, chọn lựa thiện tri thức chân chính có
con mắt thấy suốt tông môn, rồi bỏ phức
tử xuống, nương tựa vào đó mà thành biện
sự nghiệp”.

Theo môn Khí vật trong Thiên lâm
tượng khí tiên thì chữ “Phức”....có nghĩa
cái áo kép, nhiều lớp chồng chéo)ở đây phải
là chữ “Phục” (cái khăn gói), vì 2 âm
giống nhau(theo người Tàu)nên đã lầm lẫn.
Bởi thế, Phức là viết lầm từ chữ Phục.
[X. điều Trang bao, chương Đại chúng
trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ;
Bích nam lục tấc 4; Trần châu Lâm tế
Tuệ chiếu thiên sư ngữ lục].

PHƯỚC

..

Phạm: Bandhana.

Trói buộc. Tên khác của phiền não.

Có nhiều loại:

1. Hai loại phược:

a) Tương ứng phược và Sở duyên phược:
Phiền não Kiến hoặc, Tư hoặc trói buộc
tâm, tâm sở, đồng thời tương ứng với tâm,
tâm sở làm cho không được tự tại, gọi là
Tương ứng hoặc. Phiền não trói buộc các
pháp sở duyên, gọi là Sở duyên phược.

b) Tướng phược và Thô trọng phược:

-Tướng phược(cũng gọi là Tướng hoặc):
Tướng phần sở duyên(đối tượng bị nhận
thức) trói buộc Kiến phần(chủ thể nhận
thức). Tức là tính phân biệt vọng chấp tự
tính của Biên kế sở chấp; hoặc của tính
phân biệt này chỉ là duyên của hoặc. Vì
tính phân biệt(Kiến phần) bị duyên của
hoặc(Tướng phần) trói buộc, cho nên gọi
là Tướng phược.

-Thô trọng phược(cũng gọi là Thô trọng hoặc): Tính y tha vọng chấp tự tính của Y tha khởi; hoặc của tính Y tha này là thể của hoặc, có năng lực trói buộc chúng sinh và chiêu cảm quả báo đời sau, vì thế gọi là Thô trọng hoặc.

c) Tử phược và Quả phược:

-Bị phiền não trói buộc, gọi là Tử phược.

-Bị quả khổ trói buộc, gọi là Quả phược.

2. Ba loại phược:

Tham, sân si, tức tham, sân, si trói buộc tâm chúng sinh làm cho mất tự do, tự tại, vì thế gọi 3 loại phược.

3. Bốn loại phược:

a) Tham dục thân phược: Năm dục (tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) trói buộc thân làm mất tự do, giải thoát.

b) Sân khuê thân phược: Tức giận trói buộc chúng sinh khiến cho không được tự tại.

c) Giới đạo thân phược: Các hoặc do chấp tà giới làm tăng trưởng trói buộc thân chúng sinh, khiến không được giải thoát.

d) Ngã kiến thân phược: Các hoặc nghiệp do ngã kiến làm tăng trưởng trói buộc thân chúng sinh khiến không được tự tại. Như đối với pháp chẳng phải là Niết bàn mà vọng phân biệt là Niết bàn, rồi sinh tâm chấp trước.

[X. luận Phạm loại túc Q.1; luận Đại từ bà sa Q.22, 86; luận Tì bà sa Q.2; luận Thuận chính lí Q.54; luận Hiền dương thánh giáo Q.16; luận Tam vô tính Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3].
(xt. Tam Phược, Tử Phược Quả Phược, Ngũ Phược, Tứ Phược).

PHƯỚC MÃ ĐÁP

.....

Cũng gọi Thuận hoàn đáp.

Lời đáp buộc ngựa, ví dụ câu trả lời vòng vo không đúng ý người hỏi.

Luận Câu xá quyển 8 (Đại 29, 41 hạ)

nói: “Những lời này giống với phược mã

đáp. Như có người hỏi: Người buộc ngựa
PHƯỚC MÃ ĐÁP

P

4399

là ai? Đáp: Chủ ngựa! Người kia lại hỏi: Chủ ngựa là ai? Đáp: Người buộc! Hai câu trả lời này đều không làm cho người hỏi hiểu được”.

[X. Câu xá luận quang kí Q.8].

PHƯỚC THOÁT

Trói buộc và giải thoát, hoặc giải thoát khỏi sự trói buộc của phiền não.

Kinh Lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 124 hạ) nói: “Đức Phật bảo ngài A nan: Căn và trần cùng nguồn, trói buộc và giải thoát không hai; thức tính hư dối, như hoa đốm trong hư không”.

PHƯƠNG

Phạm:Diz.

Chỉ cho phương vị, không gian. Một trong 24 pháp Bất tương ứng hành của tông Duy thức. Tức là những phần vị tồn tại trong không gian do sự quan hệ đối đãi giữa các sắc pháp(sự tồn tại của vật chất) mà sinh ra. Gồm có 10 phương: Đông, tây, nam, bắc, 4 duy(4 góc), trên và dưới.

[X. luận Đại thừaa tì đạt ma tạp tập Q.2; luận Hiện dương thánh giáo Q.1; luận Du già sư địa Q.3].

PHƯƠNG ĐÀN

Cũng gọi Địa luân đàn, Kim cương luân đàn, Kim luân đàn.

Đàn Mạn đồ la hình vuông. Hình vuông là hình của địa đại(mặt đất), biểu thị cái đức sinh trưởng muôn vật. Trong pháp Hộ ma của Mật giáo, đàn này tương ứng với pháp Tăng ích, tuy nhiên, nó cũng được dùng cho cả các pháp Túc tai, pháp Kính ái...

[X. kinh Đại nhật Q.7].

PHƯƠNG ĐĂNG

Phạm: Vaipulya.

Pàli: Vedalla.

Hán âm: Tì phật lược, Tì phú la, Phi
phì la, Vi đầu li.
Hán dịch: Phương quảng, Quảng phá,
Quảng đại, Quảng bác, Quảng giải, Quảng,
Vô tỉ.

Cũng gọi Đại phương quảng, Đại
phương đẳng.

Danh từ chỉ chung cho các kinh Đại
thừa, là các kinh nói về nghĩa rộng lớn, sâu
xa. Là 1 trong 9 bộ loại kinh, 1 trong 12
thể tài kinh.

(xt. Tì Phật Lược).

PHƯƠNG ĐẰNG BỘ

Từ ngữ chỉ chung cho các kinh Đại thừa
ngoài 4 bộ: Hoa nghiêm, Bát nhã, Pháp hoa,
Niết bàn. Là 1 trong 5 đại bộ củaking Đại
thừa.

Trong Ngũ thời phán giáo của tông
Thiên thai, các kinh Đại thừa được chia
làm 5 bộ, Phương đẳng bộ là bộ thứ 2 gồm
2 bộ (Bảo tích, Đại tập) trong 5 bộ lớn (Bát
nhã, Bảo tích, Đại tập, Hoa nghiêm, Niết bàn)
do Khai nguyên thích giáo lục chia loại,
cùng với các kinh ngoài 5 bộ lớn không
thuộc Pháp hoa bộ, cộng với các Nghi quỹ
thuộc Mật bộ được phiên dịch từ sau niên
hiệu Khai nguyên.

Phương đẳng bộ được chia làm 2 bộ:
Phương đẳng hiển thuyết bộ và Phương
đẳng mật chú bộ. Hiển thuyết bộ gồm các
kinh như kinh Đại bảo tích..., có tất cả 369
bộ, 1107 quyển. Còn Mật chú bộ thì chia
làm 2 loại là Mật chú kinh và Mật chú nghi
quĩ. Mật chú kinh bao gồm các kinh như
Đại Phật đảnh Như lai mật nhân tu chứng
liễu nghĩa chư bồ tát vạn hạnh thủ lã

PHƯƠNG ĐẰNG BỘ

4400

P

nghiêm..., có tất cả 285 bộ, 539 quyển. Còn Mật chú nghi quỹ thì bao gồm các kinh như kinh Kim cương đỉnh nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương..., có tất cả 81 bộ, 103 quyển. Hiền và Mật cộng chung lại là 735 bộ, 1.749 quyển.

[X. Duyệt tạng tri tân tổng lục Q.1].

PHƯƠNG ĐẲNG GIỚI ĐÀN

Giới đàn được thiết lập theo ý nghĩa

Đại thừa phương đẳng.

Giới đàn này không câu nệ các căn thiếu khuyết, các duyên sai biệt, cũng không cố chấp sự cấm kỵ nhỏ nhặt, mà chỉ cần người thụ giới phát tâm rộng lớn thì đều có thể đắc giới. Điều này khác với giới đàn Tiểu thừa do tông Nam sơn thiết lập. Vì theo Tiểu thừa, tất cả đều phải đúng như pháp, hễ giới tử có 1 chút sai trái cũng không được thụ giới.

Ở Trung quốc, Phương đẳng giới đàn được kiến lập lần đầu tiên là vào niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765) đời vua Đại tông nhà Đường. Đời Vũ tông, Phật giáo bị phá hủy. Đến khi vua Tuyên tông lên ngôi, Phương đẳng giới đàn mới được lập lại để tiếp độ tăng ni mà dưới thời Vũ tông đã bị cưỡng bách hoàn tục, nay được ưu tiên sám hối, lãnh nhận giới phẩm, trở lại cửa Phật.

[X. Đại tạng tạng sử lược Q.hạ].

PHƯƠNG ĐẲNG KINH

I. Phương Đẳng Kinh.

Danh từ gọi chung các kinh Đại thừa.

(xt. Đại Thừa Kinh Điển).

II. Phương Đẳng Kinh.

Phương đẳng, Phạm: Vaipulya.

Hán âm: Tì Phật lược.

Hán dịch: Phương đẳng, Phương quảng.

Kinh điển nói về nghĩa lí rộng lớn, bình đẳng. Là 1 trong 12 thể loại kinh.

(xt. Thập Nhị Bộ Kinh).

PHƯƠNG ĐĂNG SÁM HỐI

Cũng gọi Phương đăng sám.

Chỉ cho pháp sám hối Phương đăng tam muội.

Nghĩa là khi tu hành pháp Phương đăng tam muội, hành giả phải sám hối các tội chướng của 6 căn.

(xt. Phương Đăng Tam Muội).

PHƯƠNG ĐĂNG TAM MUỘI

Pháp tu Tam muội do Đại sư Trí Khải của tông Thiên thai y cứ vào kinh Đại phương đẳng đà la ni mà lập ra. Là 1 trong các tam muội vừa đi vừa ngồi.

Khi tu pháp này, phải lập đạo tràng trang nghiêm ở nơi yên tĩnh, tất cả phải thanh tịnh; trường trai 7 ngày, mỗi ngày tắm 3 lần, y phục sạch sẽ; thỉnh 1 vị tử khưu thông hiểu tạng Luật truyền 24 giới và đà la ni chú. Ngày đầu tiên chia ra 3 lần thỉnh 10 đức Phật, Phương đăng, cha mẹ, 10 vị Pháp vương tử, sau khi cúng dường lễ bái, thành tâm sám hối, đứng dậy tụng Ma ha đản đặc đà la ni, đi nhiều 120 vòng, mỗi ngày tụng 1 bài chú, không chậm không nhanh, giọng tụng không bổng không trầm. Nhiều quanh tụng chú xong, lại ngồi tư duy, quán xét lí không của thực tướng trung đạo. Quán xong, lại đứng dậy đi nhiều và tụng chú. Nhiều quanh và tụng chú xong, lại ngồi tư duy.

[X. Ma ha chỉ quán Q.1; Phương đăng tam muội hành pháp]. (xt. Tứ Chủng Tam Muội).

PHƯƠNG ĐĂNG TAM MUỘI HÀNH PHÁP

Cũng gọi Đại phương đăng hành pháp,

PHƯƠNG ĐĂNG TAM MUỘI HÀNH PHÁP

P

4401

Phương đẳng tam muội nghi, Phương đẳng sám nghi, Phương đẳng hành pháp.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí Khải giảng, đệ tử Quán đỉnh ghi chép, được thu vào Đại chính tạng tập 46.

Phương đẳng tam muội và Pháp hoa tam muội cùng thuộc Tam muội vừa đi vừa ngồi trong 4 loại Tam muội của Ma ha chỉ quán, được y cứ vào kinh Đại phương đẳng đà la ni mà soạn ra.

Nội dung tác phẩm này nói về việc tu hành Tam muội phương đẳng, gồm có 6 phần:

1. Đầy đủ 6 duyên.
2. Biết rõ những chướng ngại.
3. Nói về pháp cấm.
4. Nói về yếu quyết của nội luật.
5. Nói về sự tu hành.
6. Nói về việc thụ giới.

Ngoài ra, Phương đẳng sám pháp trong Quốc thanh bách lục chính là bản lưu hành khác của hành pháp này.

PHƯƠNG ĐẲNG THỜI

Chỉ cho thời kì đức Phật tuyên nói các kinh Phương đẳng, là thời thứ 3 trong 5 thời phán giáo của tông Thiên thai. Tức là thời kì bắt đầu từ năm thứ 12 sau khi đức Phật thành đạo, Ngài nói các kinh Phương đẳng như kinh Duy ma, kinh Kim quang minh... trong khoảng 8 năm.

(xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

PHƯƠNG ĐIỂN

Gọi đủ: Phương đẳng kinh điển. Tức gọi chung các kinh Đại thừa.

Các kinh Đại thừa là những kinh điển nói về lí phương chính, bình đẳng, cho nên gọi là Phương điển.

Kinh Quán Vô lượng thọ (Đại 12, 345 thượng) nói: “Đọc tụng Phương đẳng kinh điển”.

PHƯƠNG ĐÔNG MỸ (1899-1977)

Học giả Trung quốc, người Đồng thành, tỉnh An huy.

Ông tốt nghiệp ở trường Đại học Kim lăng tại Nam kinh, sau đó, ông sang nước Mỹ vào học trường Đại học Uy tư khang tân (Wisconsin). Năm 26 tuổi, ông hoàn thành học vị Tiến sĩ Triết học. Ông từng là giáo sư giảng dạy môn Triết học tại các trường Đại học ở Trung quốc, Đài loan và Hoa kì. Ông là nhà nghiên cứu và phát huy nền triết học Trung quốc nổi tiếng một thời.

Về già, ông tận lực nghiên cứu Phật pháp Đại thừa, đối với triết học Hoa nghiêm ông có những kiến giải rất độc đáo. Năm 1977, ông qua đời tại Đài bắc. Học trò thu gom rồi chỉnh lí các tác phẩm của ông mà biên tập thành “Đông Mĩ Toàn Tập”, nội dung gồm có: Kiên bạch tinh xá thi tập, Phương đông mĩ tiên sinh diễn giảng tập, Trung quốc Đại thừa Phật học, Hoa nghiêm triết học, The Chinese View of Life; Chinese Philosophy: Its Development...

PHƯƠNG KHẨU THỰC

Phương khẩu. Pàli: Disà mukha.

Nghĩa đen là ngựa mặt trông ngóng 4 phương, nghĩa bóng là chỉ cho người xuất gia xu nịnh kẻ có quyền thế, giàu sang, đi khắp 4 phương, dùng lời khéo léo mê hoặc người khác để kiếm sống. Là 1 trong 4 thứ tà mệnh thực.

[X. kinh Tạp a hàm Q.18; luận Đại trí độ Q.3]. (xt. Tứ Thực).

PHƯƠNG LUẬN SƯ

Luận sư ngoại đạo chủ trương phương

PHƯƠNG LUẬN SƯ

4402

P

vị là nhân sinh ra muôn vật, 1 trong 20 thứ ngoại đạo ở Ấn độ.

Cứ theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn thì Phương luận sư chấp phương vị là thường trụ, cho rằng phương vị 4 phương, 4 duy là nguồn gốc của trời đất, sau khi trời đất tiêu diệt lại trở về các phương vị, gọi là Niết bàn.

Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 10 nói rằng Thắng luận sư cũng cho phương vị là thường trụ, thuộc về Thực cú nghĩa trong 6 cú nghĩa(6 nguyên lí).

[X. phẩm Phá thường trong Bách luận Q.hạ]. (xt. Nhị Thập Chung Ngoại Đạo).

PHƯƠNG NGHỆ

Phương là nơi chốn; Nghệ là đến.

Phương nghệ là chỗ qui về, tức là ý thú, yếu chỉ.

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển 1 (Đại 40, 2 thượng) nói: “Dẫn sơ qua các điều thì có thể hiểu được ý thú (phương nghệ)”.

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao tư trì kí (Đại 40, 108 thượng) nói: “Phương nghệ tức là có chỗ qui về. Phương là nơi chốn; Nghệ là đến”.

PHƯƠNG NGOẠI

Phương hàm ý là “đạo”. Ở ngoài vòng cái đạo mà người taphảigiữ, gọi là Phương ngoại. Người Phương ngoại phần nhiều chỉ cho những người xa rời thế tục.

Phương ngoại cũng chỉ cho những vùng đất ở ngoài biên thùy Trung quốc, tức là những xứ diịch(mọi rợ) theo quan điểm của người Tàu. Bởi thế, Phật giáo cũng bị người Trung quốc xem là Phương ngoạigiáo và chư tăng Phật giáo được gọi là Phương ngoại tăng.

Nhưng, nói theo lập trường của Phật giáo thì người xuất gia là người ở ngoài

vòng cái đạo của người thế tục, cho nên tự gọi mình là Phương ngoại sĩ, hoặc Trần ngoại sĩ.

[X. luận Sa môn bất kính vương giả; Lương cao tăng truyện Q.6; Hoằng minh tập Q.5].

PHƯƠNG NGOẠI HỮU

Người bạn ngoài thế tục. Tức là từ ngữ mà giới trí thức thế gian dùng để gọi những bạn xuất gia.

Trong Thiên lâm, lá sớ do hàng sĩ đại phu soạn để chúc mừng vị Tân trụ trì, gọi là Phương ngoại sớ.

[X. môn Văn sớ trong Thiên lâm tượng khí tiên].

PHƯƠNG PHẦN

Chủ trương cho cực vi có các phương vị trên, dưới, phải, trái và có thể tích chiếm dụng khoảng không gian, gọi là Phương phần. Nhưng có thuyết lại cho cực vi là hình tròn, nên không có Phương phần.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1].
(xt. Cực Vi).

PHƯƠNG PHỤC

Cũng gọi Phương bào.

Chỉ cho áo pháp(ca sa) của tỉ khuru, vì ca sa đều là hình vuông, nên gọi là Phương phục.

[X. Phương phục đồ kí].

PHƯƠNG QUẢNG ĐẠO NHÂN

Chỉ cho những người ngoại đạo sống nhờ vào Phật pháp Đại thừa.

Phương quảng là vuông vức, rộng lớn,

PHƯƠNG QUẢNG ĐẠO NHÂN

P

4403

chỉ cho Đại thừa; Đạo nhân là người học đạo. Như vậy, nói theo ngữ nghĩa thì “Phương quảng đạo nhân” là những người tu học Phật pháp Đại thừa.

Nhưng, theo luận Đại trí độ quyển 1 thì Phương quảng đạo nhân là một phái hiểu lầm nghĩa “chân không” của Đại thừa mà chủ trương chủ nghĩa hư vô. Độc tử bộ của Tiểu thừa lập thuyết Bồ đặc gia là (Phạm: Pudgala), thừa nhận Ngã có thực thể; Phương quảng đạo nhân của Đại thừa thì chấp trước ngoan không (ác thủ không), bác bỏ lí nhân quả. Hai phái trên đều là những ngoại đạo sùng bái vào Phật pháp, là những giáo phái phi Phật giáo trong nội bộ Phật giáo.

[X. Hoa nghiêm kinh số Q.28; Ma ha chỉ quán Q.10; Tam luận huyền nghĩa].

PHƯƠNG SẮC DỤ NGŨ ĐẠO

Màu sắc và phương hướng dụ năm đường.

Cứ theo Viên giác kinh lược số sao thì tính Viên giác thanh tịnh, tùy theo các loài mà ứng hiện trong 5 đường (trời, người, địa ngục, ngã quỷ, súc sinh) ví như ngọc bảo châu ma ni trong suốt sáng rỡ, lấp lánh 5 màu, tùy các phương mà ánh hiện.

1. Phương tây, màu trắng, dụ cho cõi trời, vì cõi trời là do bạch nghiệp thuần thiện chiêu cảm.
2. Phương giữa, màu vàng, dụ cho cõi người, vì cõi người là do công đức giữ 5 giới chiêu cảm, không phải chịu nỗi khổ của 4 đường, không được hưởng cái vui của các trời, mà ở khoảng giữa nỗi khổ và cái vui ấy.
3. Phương bắc, màu đen, dụ cho địa ngục, vì địa ngục là do hắc nghiệp thập ác thượng phẩm chiêu cảm.
4. Phương đông, màu xanh, dụ cho ngã

quí, vì ngã quí là do nghiệp thập ác trung phẩm chiêu cảm, thường bị đói khát, thân thể ốm o, mặt mày xanh lè.

5. Phương nam, màu đỏ, dụ cho súc sinh, vì súc sinh là do nghiệp thập ác hạ phẩm chiêu cảm, thường bị đánh giết, chịu báo huyết đồ.

PHƯƠNG SĨ

Chỉ cho những người thích luận đàm về thuyết thần tiên, hoặc về những phương thuật kì lạ.

Tại Trung hoa, vào thời Chiến quốc, ở các nước Yên, Tề thường có những kẻ dùng các phương thuật như tu luyện thành tiên và thuốc trường sinh... để cầu được các vua chúa tín nhiệm, như Tù phúc đời Tần, Lí thiếu quân đời Hán...

PHƯƠNG SỞ

Phương hướng và nơi chốn.

Luận Câu xá quyển 8 (Đại 29, 41 thượng) nói: “Vì pháp vô sắc cho nên không có phương sở; các pháp vô biểu, vô sắc ở quá khứ, vị lai không trụ phương sở, đó là lí tất nhiên”.

PHƯƠNG THỐN THIÊN

Thiên mới một tấc. Nghĩa là người tham thiên mới chỉ lãnh ngộ được chút ít.

Chương Pháp vân cáo trong Ngũ đấng hội nguyên quyển 17 (Vạn tục 138, 339 thượng) ghi: “Su thường nói với mọi người: Vào ngày 21 tháng 11 năm Thiệu thánh thứ 3, ta ngộ được Phương thốn thiên”.

Thiên ở đây tuy nói là “phương thốn” nhưng cực kì sâu xa, mầu nhiệm, cũng như “Nhất chỉ thiên”(Thiên 1 ngón tay) của Hòa thượng Câu chi vậy.

(xt. Nhất Chỉ Thiên).

PHƯƠNG THỐN THIÊN

4404

P

PHƯƠNG THUẬT

Thuật mà các phương sĩ ở Trung quốc thời xưa ứng dụng, như thiên văn, lịch toán, chiêm nghiệm, tướng số, luyện đơn, bói toán, phong thủy(xem đất để mộ), độn giáp, thần tiên, phòng trung thuật...

PHƯƠNG TIỆN

Phạm, Pàli: Upàya.

Hán âm: Âu ba da.

Cũng gọi Thiện quyền, Biến mưu.

Phương pháp khéo léo để tiến triển hướng thượng, 1 trong 10 Ba la mật.

Danh từ Phương tiện được các kinh luận sử dụng với ý nghĩa rất rộng, nay qui nạp lại làm 3 ý nghĩa như sau:

1. Đối với pháp chân thực thì phương tiện là pháp môn tạm thời được đặt ra để dắt dẫn chúng sinh vào pháp chân thực. Tức là Phật, Bồ tát tùy theo căn cơ, trình độ của các chúng sinh mà sử dụng những phương pháp khéo léo, thích hợp để làm lợi ích cho họ.

2. Đối với thực trí bát nhã, cứ theo Vãng sinh luận chú của ngài Đàm loan thì Bát nhã là tuệ đạt như, Phương tiện là trí thông quyền. Dùng Quyền trí quán chiếu sự sai biệt hiển hiện trong Thực trí bình đẳng.

3. Phương tiện là gia hạnh tu tập để chứng ngộ chân lí.

Đại thừa nghĩa chương quyển 15 của ngài Tuệ viễn và Pháp hoa huyền tán quyển 3 của ngài Khuy cơ, nêu ra 4 thứ phương tiện:

1. Tiến thú phương tiện: Chuẩn bị (gia hạnh) tiến tới bồ đề, như 7 phương tiện trước giai vị Kiến đạo.

2. Quyền xảo phương tiện: Trí phương tiện trong 2 trí. Vì thực ra không có pháp môn Tam thừa, nhưng tùy cơ phương tiện

mà đặt ra thôi.

3. Thitạo phương tiện(Thi vi phương tiện): Phương tiện ba la mật trong 10 Ba la mật, tức những việc được thực hiện một cách khéo léo để đạt thành mục đích lí tưởng.

4. Tập thành phương tiện: Thuyết Lục tướng trong Thập địa kinh luận. Các pháp đồng thể tập thành với nhau một cách khéo léo, tức bản chất của các pháp đều giống nhau, trong 1 có tất cả, trong tất cả cũng thành 1, đây kia tập thành và kiến lập lẫn nhau một cách khéo léo.

Quyền xảo phương tiện có nghĩa là đức Phật dùng Trí phương tiện tạm thời bày đặt ra pháp môn Tam thừa... Trí phương tiện này cũng gọi là Quyền trí, tức là trí vì dẫn dắt chúng sinh mà đức Phật tạm thời giả lập ra. Quyền xảo phương tiện và Thitạo phương tiện đều là những phương tiện khéo léo của Phật. Thiện xảo phương tiện lấy trí Thành sở tác trong 4 trí làm thể, cũng gọi là Phương tiện thiện xảo, Thiện quyền phương tiện, Thiện phương tiện, Xảo phương tiện, Quyền phương tiện, Thắng phương tiện, Thiện xảo, Thiện quyền, Xảo tiện...

Tất cả giáo thuyết, nói theo quan điểm tuyên giảng, thì hết thảy chỉ là phương tiện thi thiết, nhưng trong đó, giáo thuyết trực tiếp giải thích rõ bản chất của bờ đề, biểu hiện ý nghĩa chân thực của nó thì gọi là Chân thực giáo; còn giáo thuyết vì thích ứng với căn cơ chúng sinh mà tạm thời nói ra để dẫn dắt họ vào chân thực, thì gọi là Phương tiện giáo(Phương tiện giả môn, Quyền môn), phương tiện này gọi là Hóa tiền phương tiện, Quyền giả phương tiện... Trái lại, loại phương tiện khác thì gọi là Dị phương tiện. Phương tiện sau khi giác ngộ Phật quả, gọi là Quả hậu phương tiện. Ngoài ra, đối lại với Pháp PHƯƠNG TIỆN

P

4405

Báo gọi là Quả cực pháp thân thì có Ứng Hóa gọi là Phương tiện pháp thân; đối lại với cõi chân thực do tu nhân mà được, gọi là Thực báo độ, thì có cõi do tu đạo Phương tiện mà chiêu cảm, gọi là Phương tiện hữu dư độ; đối lại với Bát nhã gọi là Thực trí, thì có hóa dụng lợi tha, gọi là Phương tiện trí; đối lại với Nhất thừa gọi là Chính thừa, thì có Tam thừa, gọi là Phương tiện thừa.

Đại thừa nghĩa chương quyển 15 chia Thi tạo phương tiện làm 3 loại:

1. Giáo đạo phương tiện: Tất cả việc làm ở thế gian đều có thể tu tập một cách khéo léo.
2. Chứng đạo phương tiện: Xả bỏ tình tướng chứng vào thực tế.
3. Bất trụ phương tiện: Không chấp trước các kiến giải sai biệt tương đối như không hữu, nhiễm tịnh, tự tha...

Kinh Địa tạng thập luân quyển 10 thì chia Phương tiện làm 2 thứ là Phương tiện thiện xảo chấp trước hữu sở đắc và Phương tiện thiện xảo xa lìa chấp trước vô sở đắc; hoặc Thế gian thiện xảo phương tiện và Xuất thế gian thiện xảo phương tiện.

Kinh Hoa nghiêm quyển 40 (bản dịch cũ) nêu 10 loại Phương tiện của Bồ tát Thập địa là: Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, đại từ, đại bi, giác ngộ và chuyển bất thoái chuyển pháp luân.

Luận Đại thừa khởi tín thì nêu ra 4 thứ Phương tiện là: Căn bản phương tiện, Năng chỉ phương tiện, Phát khởi thiện căn (tăng trưởng) phương tiện và Đại nguyện phương tiện.

Pháp hoa văn cú quyển 7 của ngài Trí Khải tông Thiên thai thì nêu 3 thứ Phương tiện: Pháp dụng phương tiện, Năng thông

phương tiện và Bí diệu phương tiện. Trong đó, tùy theo các đối tượng Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo mà thi thiết, là Pháp dụng phương tiện; Phương tiện thông suốt được pháp môn chân thực, là Năng thông phương tiện; Pháp hoa dùng nhân sâu kín của Quyền giáo trước mà hiển bày Viên giáo Pháp hoa, nhân sâu kín tức diệu(mâu nhiệm), là Bí diệu phương tiện.

Ngoài ra, Ma ha chỉ quán quyển 4, phần đầu, căn cứ vào 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên để phân biệt tính chất xa gần của Phương tiện. Tức là Tạng giáo lấy Tam hiền làm phương tiện xa, lấy Tứ thiện căn làm phương tiện gần, Thông giáo lấy Thập tín làm phương tiện xa, lấy Tam hiền làm phương tiện gần. Viên giáo lấy 25 phương tiện danh tự và 5 phẩm Hành quán làm phương tiện xa, lấy 6 căn thanh tịnh tương tự làm phương tiện gần.

Tịnh danh kinh số quyển 3 nêu ra 3 thứ phương tiện: Tự hành, Hóa tha và Tự tha. Trong đó, chư Phật và 41 vị Bồ tát biết rõ lí Nhị đế chẳng thể nghĩ bàn, là Tự hành phương tiện. Đối với các Bồ tát Tạng, Thông, Biệt và Viên giáo hữu môn, không đoạn trừ phiền não mà cùng tuyên dương các giáo pháp trong giới nội và giới ngoại một cách bình đẳng, là Hóa tha phương tiện; hợp chung 2 loại trên lại thì gọi là Tự tha phương tiện.

[X. kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; kinh Đại bát nhã Q.328; kinh Hoa nghiêm Q.37 (bản dịch cũ); luận Du già sư địa Q.45; Thập địa kinh luận Q.1; Pháp hoa kinh nghĩa số Q.4; Pháp hoa văn cú (hội bản) Q.7; Pháp hoa kinh văn cú Q.3, phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.19].

PHƯƠNG TIỆN BA LA MẬT

Phạm:Upàya-pàramità.

Hán âm: Âu ba da ba la mật.

Cũng gọi Phương tiện thiện xảo ba la

mật, Phương tiện thắng trí ba la mật.
PHƯƠNG TIÊN BA LA MẬT

4406

P

Chỉ cho Ba la mật thứ 7 trong 10 Ba la mật, được chia làm 2 loại:

1. Hồi hướng phương tiện thiện xảo:

Ban phát các thiện xảo đã tích tập được do tu hành 6 Ba la mật trước cho các hữu tình để cùng nhau hồi hướng mong cầu quả Vô thượng chính đẳng chính giác.

2. Bạt tế phương tiện thiện xảo:

Phương tiện khéo léo mang lại lợi ích cứu giúp các hữu tình.

Hồi hướng phương tiện thiện xảo thuộc về Bát nhã, còn Bạt tế phương tiện thiện xảo thì thuộc về Đại bi. Tức vì Bát nhã nên cầu Niết bàn, vì Đại bi mà không bỏ sinh tử.

[X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.4; luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Thập Ba La Mật).

PHƯƠNG TIÊN BA LA MẬT BỒ TÁT

Phạm: Ārya-upāya-pāramitā.

Hán dịch: Phương tiện đáo bỉ ngạn.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2, hàng trên, phía nam bồ tát Hư không tạng ở trung ương viện Hư không tạng trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, là 1 trong 10 bồ tát Ba la mật. Mật hiệu là Cứu cánh kim cương, Cứu cánh thiện xảo kim cương, chủng tử là (me), hoặc (mai), hình Tam muội da là dây lụa trắng.

Về hình

tượng thì vị Bồ
tát này mình
màu da người,
ngồi trên tòa sen
đỏ, khuỷu tay
phải co lại, cầm
vòng dây đưa lên
ngang mặt, tay
trái ngửa ra để ở
trước ngực, nâng

đầu sợi dây.

Nếu kết ấn và tụng chân ngôn của tôn vị này thì diệt trừ được hạt giống nghiệp không có thiện xảo phương tiện trong vô lượng kiếp, chứng đắc Hồi hướng phương tiện thiện xảo và Bát tế hữu tình phương tiện thiện xảo.

Ấn tướng của vị tôn này là: Ngón vô danh và ngón út của 2 tay nắm lấy 2 ngón cái, 2 ngón cái đứng thẳng dựa lưng vào nhau, 2 cạnh ngón trở chạm vào nhau. Chân ngôn là: Ấn (oô– qui mệnh) ma hạ (mahà – đại) mỗi đát ra (maitra– từ) tức đế (citte – tâm) sa phạ hạ (svàhà– thành tựu).

[X. phẩm Xuất thế giải thoát đàn tượng trong kinh Bát không quyên sách thần biến chân ngôn Q.15; Kim cương đính du già thiên thủ thiên nhãn quán tự tại bồ tát tu hành nghi quỹ Q.hạ; Huyền pháp tự nghi quỹ Q.hạ; Thanh long tự nghi quỹ Q.trung].

PHƯƠNG TIỆN BÁT NHÃ

I. Phương Tiện Bát Nhã.

Chỉ cho Quyền trí phân biệt các pháp, là đức của phương tiện đại giác viên thường, là 1 trong 3 Bát nhã.

Đức phương tiện chẳng phải tịch lặng mà lặng, khéo léo phân biệt các pháp, nên gọi là Phương tiện. Tức chỉ cho Đạo chủng trí.

[X. Kim quang minh huyền nghĩa Q.thượng]. (xt. Tam Bát Nhã).

II. Phương Tiện Bát Nhã.

Chỉ cho trí Phương tiện và tuệ Bát nhã.

Tuệ chứng được chân lí gọi là tuệ Bát nhã; người đạt được tuệ này thì tâm hành vắng lặng. Trí thông suốt quyền biến, gọi là trí Phương tiện; người được trí này thì xét rõ mọi căn cơ của chúng sinh.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ].

PHƯƠNG TIỆN GIÁ MÔN

Giáo môn phương tiện tạm lập ra để đưa chúng sinh vào đạo chân thực.

PHƯƠNG TIỆN BÁT NHÃ

Bồ tát Phương Tiện Ba La Mật

(Mạn đà la Thai tạng giới)

P

4407

Tịnh độ chân tông của Phật giáo Nhật bản lấy nguyện thứ 19 (nguyện đến đón rước) làm Phương tiện giả môn.

[X. Hiện tịnh độ chân Phật độ văn loại; Hiện tịnh độ phương tiện hóa thân độ văn loại; Tịnh độ hòa tán giảng nghĩa Q.3]. (xt. Chân Giả Nhị Môn).

PHƯƠNG TIỆN HIỆN NIẾT BÀN

Cũng gọi Ứng hóa niết bàn.

Tức là Phương tiện tịnh niết bàn do tông Thiên thai thiết lập, 1 trong 3 Niết bàn.

Nghĩa là pháp thân Như lai tuy thường trụ bất diệt, nhưng vì muốn cho chúng sinh khởi ý tưởng khó gặp Phật ra đời mà sinh tâm ngưỡng mộ tu đạo, cho nên đức Phật phương tiện thị hiện nhập Niết bàn.

[X. phẩm Thọ lượng kinh Pháp hoa; Kim quang minh kinh huyền nghĩa Q.thượng].

PHƯƠNG TIỆN HÓA ĐỘ

Tịnh độ do đức Phật A di đà phương tiện thị hiện để tiếp dẫn các hành giả tự lực tu các thiện hạnh và niệm Phật cầu vãng sinh, 1 trong 2 độ do Chân tông của Nhật bản thành lập.

Vì Tịnh độ này không phải Báo độ chân thực, nên gọi là Phương tiện; còn Giáo chủ của Tịnh độ này là Hóa thân Phật chứ không phải Báo thân chân thực của Phật an trụ, cho nên gọi là Hóa độ. Chân tông của Nhật bản chủ trương nếu người nào tin ưa bản nguyện tha lực của Phật A di đà, thì trực tiếp vãng sinh Báo độ chân thực mà chứng đắc quả Phật; còn nếu người không tin ưa bản nguyện Di đà mà tự lực tu các thiện hạnh, đồng thời hồi hướng các công đức ấy, thì được sinh về Phương tiện hóa độ chứ không được sinh về Chân thực báo độ, bởi vì những người này còn ngờ vực.

[X. kinh A di đà; Ngũ thốc sao Q.thượng; Hiện tịnh độ chân thực giáo hành chứng

văn loại Q.6, phần đầu]. (xt. Hóa Độ).

PHƯƠNG TIÊN HÓA THÂN

Chỉ cho hóa thân của đức Phật A di đà thị hiện trụ ở cõi Giải nạn được hóa hiện tại biên địa Tịnh độ để thích ứng với các phương tiện nguyện (nguyện thứ 19 tu các công đức; nguyện thứ 20 niệm Phật tất định vãng sinh)...., trong 48 nguyện của Ngài.

PHƯƠNG TIÊN HỮU DƯ ĐỘ

Tịnh độ trong đó các vị A la hán, Bích chi Phật và các Bồ tát dưới Thập địa cư trụ, 1 trong 4 độ do tông Thiên thai thiết lập.

Vì các bậc Thánh trên tu tập đạo Phương tiện, dứt trừ hết Kiến hoặc và Tư hoặc, nên gọi là Phương tiện; nhưng các Ngài vẫn chưa đoạn diệt Vô minh hoặc, nên gọi là Hữu dư (còn sót lại).

[X. luận Đại trí độ Q.93; Đại thừa huyền luận Q.5]. (xt. Tứ Độ).

PHƯƠNG TIÊN NHỊ CHỦNG TƯỚNG

Hai thứ phương tiện khéo léo mà Bồ tát thị hiện ra để cứu độ chúng sinh.

1. Thế gian phương tiện: Các phương tiện mà Bồ tát hoặc vì tự lợi, hoặc vì lợi tha thị hiện ra; vì những phương tiện này còn có chỗ sở đắc, sở chấp, nên gọi là Thế gian phương tiện.

2. Xuất thế gian phương tiện: Những phương tiện thiện xảo mà các Bồ tát chỉ vì lợi tha chứ không vì tự lợi, thị hiện ra; vì các phương tiện này không còn chỗ sở đắc, sở chấp, nên gọi là Xuất thế gian phương tiện.

[X. kinh Địa tạng thập luận Q.10].

PHƯƠNG TIÊN NHỊ CHỦNG TƯỚNG

4408

P

PHƯƠNG TIÊN PHẨM

1. Phương Tiện Phẩm.

Chỉ cho tên phẩm thứ 2 trong 28 phẩm kinh Pháp hoa.

Nội dung phẩm này giảng nói về Tam thừa phương tiện và Nhất thừa chân thực, cho nên gọi là Phương tiện phẩm.

2. Phương Tiện Phẩm.

Chỉ cho tên phẩm thứ 2 trong kinh Duy ma cật.

Nội dung phẩm kinh này nói về các phương tiện mà Cư sĩ Duy ma cật sử dụng trong việc giáo hóa lợi ích chúng sinh; đồng thời thuật lại việc Cư sĩ thị hiện thân có bệnh ở thành Tì da li để giảng về sắc thân vô thường như đám bọt nước, áng mây trôi, khiến mọi người phát đạo tâm chân chính.

PHƯƠNG TIÊN SÁT SINH

Chỉ cho việc giết hại mà bậc Đại Bồ tát thực hiện để cứu độ chúng sinh.

Chẳng hạn như trên con thuyền buôn, Bồ tát biết chắc 1 kẻ cướp định giết chết tất cả mọi người trên thuyền để chiếm đoạt hàng hóa và tiền bạc, Bồ tát liền ra tay trước hạ sát tên cướp để cứu mọi người. Việc làm này của Bồ tát tuy vẫn phải chịu quả báo, nhưng tương đối nhẹ hơn; bởi lẽ, Bồ tát hành động vì lợi ích của người khác, chứ không phải vì lợi ích cá nhân. Hơn nữa, giết chết 1 người để cứu sống nhiều người thì tội cũng được giảm nhẹ.

PHƯƠNG TIÊN TÂM

I. Phương Tiện Tâm.

Chỉ cho tâm của Quyền trí, 1 trong 4 tâm.

Tông Tịnh độ cho rằng Phương tiện tâm là 1 trong 4 tâm Bồ đề có năng lực giúp hành giả tịnh nghiệp vãng sinh Cực lạc. Phương tiện tâm và Trí tuệ tâm (tâm

của Thực trí) là cha mẹ của Bồ tát. Nếu có đầy đủ 2 tâm này thì thành tựu pháp Bồ tát.

[X. luận Tịnh độ (Thiên thân); Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Tứ Tâm).

II. Phương Tiện Tâm.

Chỉ cho tâm dùng trí Hậu đắc làm lợi ích chúng sinh, 1 trong 3 tâm của Bồ tát Thập địa.

[X. luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Tam Tâm).

PHƯƠNG TIÊN TÂM LUẬN

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Cát ca dạ dịch vào đời Hậu Ngũ, được thu vào Đại chính tạng tập 32.

Nội dung luận này trình bày về cương yếu của luận lý Nhân minh mà được xem như phương tiện để phân biệt thiện ác, chính tà, gồm 4 phẩm: Minh tạo luận, Minh phụ xứ, Biện chính luận và Tương ứng.

Ba bản Tống, Nguyên, Minh đều cho rằng luận này do ngài Long thụ soạn, nhưng bản Cao li và các bộ Kinh lục thì không thấy nói đến luận này.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.5; Lịch đại tam bảo kí Q.7, 9; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

PHƯƠNG TIÊN THANH

Chỉ cho âm thanh chữ (a#) trong 5 cách biến hóa về âm vận của chữ (a) trong Mật giáo.

Chữ (a#) tức là chữ (a) được thêm 2 cái chấm (:) vào bên phải; 2 chấm này gọi là chấm phương tiện, biểu thị phương tiện cứu cánh, cho nên gọi là Phương tiện thanh. Cứ theo nghĩa của Ngũ tự chuyển

PHƯƠNG TIÊN THANH

P

4409

sinh thì chắm phương tiện còn được gọi là
Phương tiện luân.

[X. Tất đàm tạng Q.2].

PHƯƠNG TIÊN TRÍ

Cũng gọi Quyên trí.

Đổi lại: Thực trí.

Chỉ cho trí thấu suốt pháp phương tiện,
tức trí ứng dụng các phương tiện khéo léo,
1 trong 2 trí.

Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển
19 thì trí rõ biết pháp Tam thừa quyển hóa,
gọi là Phương tiện trí. Trái lại, trí rõ biết
Nhất thừa chân thực thì gọi là Thực trí.

(xt. Nhị Trí).

PHƯƠNG TIÊN TÙY DUYÊN CHỈ

Cũng gọi Hệ duyên thủ cảnh chỉ.

Gọi tắt: Phương tiện chỉ.

Một trong ba Chỉ do tông Thiên thai
lập ra, đổi lại với Giả quán trong 3 quán
Không, Giả, Trung và thiên về Tục đế.
Bồ tát biết rõ không chẳng phải không,
thường khéo léo tùy duyên, phương tiện
phân biệt, tùy bệnh cho thuốc để giáo hóa
lợi ích chúng sinh. Ở trong tục đế mà tâm
không bị biến động bởi nội cảnh và ngoại
cảnh, vẫn an nhiên tự tại.

[X. Ma ha chỉ quán Q.3; phân đầu]. (xt.
Tam Chỉ).

PHƯƠNG TÒA

Tòa hình vuông, không có trang sức,
một loại tòa ngồi đơn giản nhất của các
pho tượng Phật và Bồ tát.

(xt. Đài Tòa).

PHƯƠNG TRƯỢNG

Cũng gọi Phương trượng thất, Trượng
thất, Hàm thất, Chính đường, Đường đầu.

Căn phòng hình vuông mỗi bề 1 trượng,
tức là nơi ở của vị Trụ trì hoặc là phòng
khách trong các thiền viện thuộc Thiên
tông.

Phòng chur tăng ở Ấn độ phần nhiều
làm theo qui chế Phương nhất trọng
(vuông vức một trọng), Thiên thất của cư
sĩ Duy ma cật
cũng theo quy
chế này. Ngày
nay, từ Phương
trọng được
dùng để tôn
xưng vị Trụ trì
hoặc Sư phụ,
thường gọi là
Phương trọng,
Phương trọng
hòa thượng.

[X. Duy ma kinh văn số Q.22; Pháp
uyển châu lâm Q.29; Tuệ luân truyện trong
Đại đường tây vực câu pháp cao tăng truyện
Q.thượng].

PHƯƠNG TRỌNG NỘI HẠ

Lễ chúc mừng vị Trụ trì trong phương
trọng.

Pháp lễ kính mà 5 vị thị giả hành trì để
chúc mừng vị Trụ trì ở phương trọng mỗi
tháng 1 lần vào ngày mùng 1 sau bữa ăn
sáng trong Thiên lâm.

Cách thực hành pháp lễ này là: Một
trong 5 vị thị giả đốt hương, rồi 5 vị cùng
lúc lạy vị Trụ trì 9 lạy; nếu vị Trụ trì cho
miễn 9 lạy thì lạy 3 lạy cũng được. Ngoài
ra, sau khi 5 vị thị giả hành lễ, các đệ tử
thụ học, thụ giới, nôi pháp... cũng phải
đến phương trọng lạy Trụ trì 9 lạy(hoặc
3 lạy).

[X. Tăng đường thanh qui Q.2; Nguyệt
phân hành pháp thứ tự].

PHƯƠNG TRỌNG NỘI HẠ

Phương Trọng

4410

P

PHƯƠNG TƯỚNG

Giới tràng hình vuông trong Đại giới, 1 trong 5 cách kết giới tướng.

(xt. Ngũ Chung Kết Giới Tướng).

PHƯƠNG VỊ

Chỉ cho phương hướng.

Trung quốc vốn có 4 phương: Đông, Nam, Tây, Bắc và 4 góc(tứ duy): Đông nam, Tây nam, Tây bắc và Đông bắc. Bốn phương và 4 góc hợp lại thì là 8 phương.

Từ sau khi Phật giáo được truyền vào Trung quốc thì lại thêm 2 phương trên, dưới nữa mà thành là 10 phương.

Thứ tự các phương được xếp như sau:

Đông, Đông nam, Nam, Tây nam, Tây, Tây bắc, Bắc, Đông bắc, Trên, Dưới. Trong đó, 4 phương liên quan đến núi Tu di thì có thuyết: Tu di tứ châu, Tứ thiên vương thiên; liên quan đến Phật hiện tại thì có thuyết Tứ phương tứ Phật. Trong Tứ phương tứ Phật thì đức Phật A di đà ở phương Tây đặc biệt nổi tiếng, được Tịnh độ giáo tôn sùng.

Bốn môn Phát tâm, Tu hành, Bồ đề và Niết bàn trong Mật giáo được phối hợp với 4 phương Đông, Nam, Tây, Bắc.

Phương trên của Mạn đồ la Thai tạng giới trong Hiện đồ mạn đồ la là phương Đông; hướng bên phải của Mạn đồ la là Nam; phương dưới là Tây; hướng trái của Mạn đồ la là Bắc. Còn trong Mạn đồ la Kim cương giới thì phương trên là Tây, hướng phải là Bắc, phương dưới là Đông, hướng trái là Nam.

Về 8 phương, trong Mật giáo có thuyết nói Bát thiên vương như Đông phương Nhân đà la... Về 10 phương, ngoài thuyết Thập phương thập Phật phổ thông ra, còn có Thập phương chư Phật, Thập phương thế giới. Thập phương là nói chung toàn

thể, như các vật của toàn thể giáo đoàn gọi là Tứ phương tăng vật hoặc Thập phương tăng vật để phân biệt với những vật dụng của chúng tăng trong một phạm vi kết giới.

PHƯƠNG VINH THẮNG

Người sáng lập ra Viên giáo(Đại đồng giáo, 1 tông giáo dân gian) sống vào đời Minh, người huyện Sào, tỉnh An huy, Trung quốc.

Ông từng học giáo pháp nơi Kim tông hữu, đồ tôn của Vương bình hành, Giáo chủ Thanh trà môn giáo.

Ông có tác phẩm: Phá tà hiển chính minh tâm lục.

PHƯƠNG VĨNG TAM MUỘI

Tam muội của Bồ tát, vì Tam muội này rộng lớn vô biên, giống như mạng lưới (võng) bao trùm khắp 8 phương.

Thung dung lục tấc 82 (Đại 48, 280 thượng) nói: “Như nay hướng lên đầu cây phát tử của bậc Thánh mà nhập Phương võng tam muội. Nhập định phương đông, xuất định phương tây, cho đến thân nam nhập định, thân nữ xuất định”.

PHƯỜNG

..

Chỉ cho phòng xá hoặc khu cư trú của chúng tăng.

Luật Thập tụng quyển 34 (Đại 23, 249 hạ) nói: “Các tỉ khuru từ nước Kiêu tát la đến nước Xá vệ, giữa đường ngủ đêm trong 1 tăng phường bỏ không, sáng hôm sau, các sư vào thôn khát thực, các cư sĩ hỏi: Đêm qua, các thầy nghỉ ở đâu? Đáp: Nghỉ trong tăng phường. Hỏi: Nghỉ trong phòng nào? Đáp: Trong phòng Ất. Cư sĩ đáp: Phòng ấy là phòng của tôi, sao không cho người đến báo cho tôi biết”. Theo đó thì

PHƯƠNG VĨNG TAM MUỘI

P

4411

Phường là chỉ cho Tăng phường do nhiều phòng xá tập hợp mà thành.

Nhưng “phường” nghĩa gốc là cái đê ngăn nước, sau được chuyển dụng để chỉ 1 khu vực trong thành ấp là Phường, có lẽ đã chịu ảnh hưởng của chữ Phạm Vihàra (Tì ha ra) nghĩa là chỗ cư trú, chỗ du hành. Sau, Vihàra được bao quanh bởi 1 lớp tường rào thành 1 khu vực, bên được gọi là Tăng phường hoặc Bảo phường.

[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.23; luật Thập tụng Q.38, 39; Thích thị yếu lãm Q.thượng;Phiên dịch danh nghĩa tập Q.20; điều Tăng phường trong Tuệ lâm âm nghĩa Q.22].

PHƯỜNG CHỦ

.....

Cũng gọi Phòng chủ.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Vị tăng đứng đầu 1 Tăng phường hoặc trụ trì 1 chùa viện. Về sau, Phường chủ được dùng để chỉ chung cho chúng tăng. Nhưng nay thì nó đã thành từ ngữ chế điều giới tăng lữ.

PHƯƠNG ĐÀM (1654-1738)

Cũng gọi Phương đàm.

Cao tăng kiêm học giả thuộc tông Hoa nghiêm Nhật bản, người Nhiếp tân (phủ Đại phản, có thuyết nói người huyện Phú sơn, Việt trung), họ Hỉ đa, pháp danh Tăng tuấn, hiệu Huyền hỏ đạo nhân, Hoa lãnh sơn nhân, Hoa lãnh đạo nhân.

Sư xuất gia năm 16 tuổi, từng theo ngài Thiết nhân học thiền, đồng thời, nghiên cứu ngoại điển ở Trường kì. Có lần sư định đi Ấn độ nhưng chưa thực hiện được. Sư

PHƯƠNG SÁT

lại đến Nam đô và núi Tỉ duệ nghiên cứu giáo học của các tông, lập chí phục hưng Hoa nghiêm học, về sau trở thành Tổ trung

hung của tông Hoa nghiêm.

Sư có tính cứng rắn, hễ mỗi khi người đương thời đưa ra dị thuyết, sư liền công kích, bác bỏ, thậm chí viết sách lên án kịch liệt, sư trở thành trung tâm tranh luận ở thời bấy giờ.

Về già, sư trụ ở chùa Hoa nghiêm tại Kyoto và thị tịch vào năm 1738, thọ 85 tuổi(có thuyết nói thọ 80 tuổi).

Sư để lại các tác phẩm: Hoa nghiêm ngũ giáo chương chân sao 10 quyển, Câu xá luận quán chú 14 quyển, Nhân minh luận sơ thuy nguyên kí 8 quyển, Pháp hoa văn cú hội sao 50 quyển, Tứ giáo nghi tập chú tăng huy kí 7 quyển.

PHƯỢNG HOÀNG

Tứ chim Phượng hoàng, hình dáng giống như chim Cự lạc sống ở Nam dương. Phượng là chim trống, hoàng là chim mái, là loài chim tượng trưng điềm tốt lành, nhưng thực ra chỉ là loài chim trong giả tượng. Theo truyền thuyết Tây vực, phượng hoàng do hội họa mà tưởng tượng ra. Trong mỹ thuật Phật giáo, như hội họa, điêu khắc, thêu đan... đều dùng chim phượng hoàng để biểu thị điềm lành.

PHƯỢNG SÁT

Chỉ cho chùa Phật.

Phượng là loài chim tượng trưng cho điềm lành, nên căn cứ vào ý nghĩa ấy mà gọi chùa Phật là Phượng sát.

[X. Tự Viện, Phật Sát].